

TÂY VỰC KÝ

TÂY VỰC KÝ

Thích Như Điển & Nguyễn Minh Tiến

Viết dịch và chú giải

Ban Báo Chí và Xuất Bản - Hội Đồng Hoằng Pháp

Ấn hành lần thứ nhất, Quý I, 2022

Tái bản lần thứ nhất, Quý III, 2022

Biên tập: Nguyên Đạo

Đồ họa và layout: Nguyễn Minh Tiến

Thiết kế bìa: Họa sĩ Đình Khải

ISBN-13: 979-8-88666-058-6

© All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

THÍCH TUỆ SỸ
giới thiệu

•

THÍCH NHƯ ĐIỂN
NGUYỄN MINH TIẾN
Viết dịch và chú giải

TÂY VỰC KÝ

Nguyên tác

大唐西域記

ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÝ

PHÁP SƯ HUYỀN TRANG

HỘI ĐỒNG HOÀNG PHÁP
2022

MỤC LỤC

✦ LỜI GIỚI THIỆU - Thích Tuệ Sỹ	13
✦ LỜI THƯA - Thích Như Điển.....	35
✦ DẪN NHẬP - Nguyễn Minh Tiến	39
Bảng khảo đính văn bản Hán văn Đại Chánh Tạng	71
✦ BÀI TỰA TAM TẠNG THÁNH GIÁO - Đường Thái Tông	73
✦ LỜI TỰA - Kính Bá.....	79
✦ LỜI TỰA - Vu Chí Ninh	85
✦ LỜI TỰA - Huyền Trang	95
Dẫn nhập Quyển 1	105
Đồ họa 1. Hành trình qua 34 nước trong Quyển 1	106
✦ QUYỂN 1	105
✦ 1. Nước A-kỳ-ni.....	107
✦ 2. Nước Khuất-chi	109
✦ 3. Nước Bạt-lộc-ca	113
✦ 4. Nước Nô-xích-kiến.....	117
✦ 5. Nước Giả-thời	117
✦ 6. Nước Phế-hãn	117
✦ 7. Nước Tốt-đổ-lợi-sắt-na.....	118
✦ 8. Nước Táp-mạt-kiến	118
✦ 9. Nước Nhị-mạt-hạ	119
✦ 10. Nước Kiếp-bố-đát-na	119
✦ 11. Nước Khuất-sương-nhĩ-già	120
✦ 12. Nước Khái-hãn	120

✧ 13. Nước Bộ-khái	120
✧ 14. Nước Phật-địa	120
✧ 15. Nước Hóa-lợi-tập-di-ca	121
✧ 16. Nước Yết-sương-na	121
✧ 17. Nước Đất-mật	123
✧ 18. Nước Xích-ngạc-diễn-na	123
✧ 19. Nước Hốt-lộ-ma	124
✧ 20. Nước Du-mạn	124
✧ 21. Nước Cúc-hòa-diễn-na	124
✧ 22. Nước Hoạch-sa	124
✧ 23. Nước Kha-đốt-la	125
✧ 24. Nước Câu-mê-đà	125
✧ 25. Nước Phục-già-lăng	126
✧ 26. Nước Hột-lộ-tất-dân-kien	126
✧ 27. Nước Hốt-lẫm	126
✧ 28. Nước Phục-hát	126
✧ 29. Nước Duệ-mạt-đà	130
✧ 30. Nước Hồ-thật-kien	130
✧ 31. Nước Đất-lạt-kien	131
✧ 32. Nước Yết-chức	131
✧ 33. Nước Phạm-diễn-na	131
✧ 34. Nước Ca-tất-thí	134
Dẫn nhập Quyển 2	145
Đồ họa 2. Hành trình qua 3 nước trong Quyển 2	146
✧ QUYỂN 2	147
✧ Đại cương về Ấn Độ	147
✧ 1. Nước Lam-ba	169
✧ 2. Nước Na-yết-la-hạt	170
✧ 3. Nước Kien-đà-la	175
Dẫn nhập Quyển 3	193
Đồ họa 3. Hành trình qua 8 nước trong Quyển 3	194

✦ QUYỂN 3	195
✦ 1. Nước Ô-trượng-na.....	195
✦ 2. Nước Bát-lộ-la.....	208
✦ 3. Nước Đất-xoa-thỉ-la.....	209
✦ 4. Nước Tăng-ha-bộ-la	215
✦ 5. Nước Ô-lạt-thì	217
✦ 6. Nước Ca-thấp-di-la.....	218
✦ 7. Nước Bán-nô-ta	230
✦ 8. Nước Át-la-xà-bồ-la.....	231

Dẫn nhập Quyển 4..... 233

Đồ họa 4. Hành trình qua 15 nước trong Quyển 4 234

✦ QUYỂN 4	235
✦ 1. Nước Trách-ca	235
✦ 2. Nước Chí-na-bộc-đề.....	241
✦ 3. Nước Xà-lạn-đạt-la	243
✦ 4. Nước Khuất-lộ-đa	244
✦ 5. Nước Thiết-đa-đồ-lô	245
✦ 6. Nước Ba-lý-dạ-đát-la	246
✦ 7. Nước Mạt-thố-la.....	246
✦ 8. Nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la	250
✦ 9. Nước Tốt-lục-cần-na.....	252
✦ 10. Nước Mạt-đề-bồ-la	255
✦ 11. Nước Bà-la-hấp-ma-bồ-la	261
✦ 12. Nước Cù-tỳ-sương-na.....	262
✦ 13. Nước Ác-ê-xế-đát-la	263
✦ 14. Nước Tỳ-la-san-na.....	264
✦ 15. Nước Kiếp-tỷ-tha	264

Dẫn nhập Quyển 5..... 269

Đồ họa 5. Hành trình qua 6 nước trong Quyển 5 270

✧ QUYỂN 5.....	271
✧ 1. Nước Yết-nhã-cúc-xà.....	271
✧ 2. Nước A-du-đà.....	286
✧ 3. Nước A-da-mục-khư	290
✧ 4. Nước Bát-la-da-già	291
✧ 5. Nước Kiêu-thường-di	296
✧ 6. Nước Tỳ-sách-ca	300
Dẫn nhập Quyển 6	303
Đồ họa 6. Hành trình qua 4 nước trong Quyển 6	304
✧ QUYỂN 6.....	305
✧ 1. Nước Thất-la-phạt-tất-để	305
✧ 2. Nước Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ	316
✧ 3. Nước Lam-ma	326
✧ 4. Nước Câu-thi-na-yết-la	330
Dẫn nhập Quyển 7	343
Đồ họa 7. Hành trình qua 5 nước trong Quyển 7	344
✧ QUYỂN 7.....	345
✧ 1. Nước Bà-la-ni-tư.....	345
✧ 2. Nước Chiến Chủ	358
✧ 3. Nước Phệ-xá-ly	362
✧ 4. Nước Phất-lật-thị	372
✧ 5. Nước Ni-ba-la	374
Dẫn nhập Quyển 8	377
Đồ họa 8. Các thánh tích trong nước Ma-yết-đà - Phần 1 ...	378
✧ QUYỂN 8.....	379
✧ Nước Ma-yết-đà - Phần một.....	379
Dẫn nhập Quyển 9	431
Đồ họa 9. Các thánh tích trong nước Ma-yết-đà - Phần 2 ...	432

✧ QUYỂN 9	433
✧ Nước Ma-yết-đà - Phần hai.....	433
Dẫn nhập Quyển 10	475
Đồ họa 10. Hành trình qua 17 nước trong Quyển 10	476
✧ QUYỂN 10	477
✧ 1. Nước Y-lan-noa-bát-phạt-đa.....	477
✧ 2. Nước Chiêm-ba	481
✧ 3. Nước Yết-chu-ốt-kỳ-la	482
✧ 4. Nước Bôn-na-phạt-đàn-na	483
✧ 5. Nước Ca-ma-lâu-ba	485
✧ 6. Nước Tam-ma-đất-trá	488
✧ 7. Nước Đam-ma-lật-để	489
✧ 8. Nước Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na	489
✧ 9. Nước Ô-đồ	492
✧ 10. Nước Cung-ngự-đà	494
✧ 11. Nước Yết-lăng-già	494
✧ 12. Nước Kiêu-tát-la	496
✧ 13. Nước Án-đạt-la	503
✧ 14. Nước Đà-na-yết-trách-ca	505
✧ 15. Nước Châu-lợi-da	509
✧ 16. Nước Đạt-la-tỳ-đồ	511
✧ 17. Nước Mạt-la-củ-trá	512
Dẫn nhập Quyển 11	515
Đồ họa 11. Hành trình qua 23 nước trong Quyển 11	516
✧ QUYỂN 11	517
✧ 1. Nước Tăng-già-la.....	517
✧ 2. Nước Đồ-kiến-na-bổ-la	530
✧ 3. Nước Ma-ha-lạt-sá	531

✧ 4. Nước Bạt-lộc-yết-chiếp-bà.....	534
✧ 5. Nước Ma-lạp-bà	535
✧ 6. Nước A-trá-ly	539
✧ 7. Nước Khế-trá	540
✧ 8. Nước Phật-lạp-tỳ	540
✧ 9. Nước A-nan-đà-bồ-la	542
✧ 10. Nước Tô-lạt-sá	542
✧ 11. Nước Cù-chiết-la	543
✧ 12. Nước Ổ-xà-diễn-na	543
✧ 13. Nước Trích-chỉ-đà	544
✧ 14. Nước Ma-ê-thấp-phạt-la-bồ-la	545
✧ 15. Nước Tín-độ	545
✧ 16. Nước Mậu-la-tam-bộ-lô	547
✧ 17. Nước Bát-phạt-đa	548
✧ 18. Nước A-diễm-bà-sí-la	549
✧ 19. Nước Lang-yết-la	550
✧ 20. Nước Ba-lạt-tư	551
✧ 21. Nước Tý-đa-thế-la	552
✧ 22. Nước A-bồn-đồ	553
✧ 23. Nước Phật-lạt-noa	554
Dẫn nhập Quyển 12.....	557
Đồ họa 12. Hành trình qua 22 nước trong Quyển 12	558
✧ QUYỂN 12.....	559
✧ 1. Nước Tào-củ-trá	559
✧ 2. Nước Phất-lật-thị-tát-thăng-na	561
✧ 3. Nước An-đát-la-phước	562
✧ 4. Nước Khoát-tất-đa	563
✧ 5. Nước Hoạt	563

✧ 6. Nước Măng-kien	564
✧ 7. Nước A-lợi-ni	564
✧ 8. Nước Hạt-la-hồ	565
✧ 9. Nước Ngật-lật-sất-ma	565
✧ 10. Nước Bát-lợi-át.....	565
✧ 11. Nước Hứ-ma-đất-la	566
✧ 12. Nước Bát-đặc-sang-na	567
✧ 13. Nước Dâm-bạc-kien	567
✧ 14. Nước Khuất-lang-noa	568
✧ 15. Nước Đạt-ma-tất-thiết-đế	568
✧ 16. Nước Thi-khí-ni	571
✧ 17. Nước Thương-di	571
✧ 18. Nước Khiết-bàn-đà	573
✧ 19. Nước Ô-sái	578
✧ 20. Nước Khư-sa	580
✧ 21. Nước Chúc-cú-ca	580
✧ 22. Nước Cù-tát-đán-na	582
Đồ họa 13. Biểu đồ minh họa hành trình đi và về.....	597
Đồ họa 14. Tổng quan toàn bộ hành trình	598
✧ LỜI KẾT	599
✧ BẢNG CHỈ MỤC TỪ NGỮ (INDEX)	603

LỜI GIỚI THIỆU

Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ

I.

Pháp sư họ Trần 陳, tục danh Y hoặc Huy 禪. Từ Hán 禪, theo Từ điển Khang Hy, phát âm theo Đường vận, đọc là Huy 【唐韻】許歸切; phát âm theo Tập vận, đọc là Y 【集韻】【韻會】吁韋切. Tập vận, từ điển phát âm được biên soạn dưới thời Tống Nhân Tông niên hiệu Cảnh hựu thứ 4 (1039). Đường vận được biên soạn thời nhà Đường, khoảng sau năm 733 hay 751 TL. Pháp sư sinh vào thời nhà Đường, vậy tục danh của Pháp sư đọc là Trần Huy.

Sau khi xuất gia, Pháp danh của ngài là Huyền Trang, hay Huyền Tráng 玄奘. Ta quen đọc là Huyền Trang, nhưng theo phiên âm Bắc kinh hiện tại, đọc là Xuán Zàng (âm trắc), phát âm đúng là Huyền Tráng.

Cho đến triều Thanh, do kỵ húy vua Khang Hy, 玄奘 được viết thay bằng 元奘 – như trong Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh sự quán giải được viết bởi Sa-môn Tục Pháp 沙門續法 dưới triều Khang Hy. Nhiều tên khác như Vương Huyền Sách 王玄策 được viết thay bằng Vương Nguyên Sách 王元策, Phòng Huyền Linh 房玄齡 bằng Phòng Nguyên Linh 房元齡.

Các học giả phương Tây đầu tiên nghiên cứu và phiên dịch Đại Đường Tây vực ký (Thomas Watters, On Yuan Chwang, 1904) cho rằng hai từ 玄 hay 元 có thể phát âm như nhau vào thời nhà Đường. Ý kiến này khả dĩ có lý, nếu theo cách phát âm của người Nhật, như 玄奘 Huyền Tráng

phát âm là げんじょう (genjō), 玄昉 Huyền Phưởng phát âm là げんぼう (genbō), 道元 Đạo Nguyên đọc là どうげん (dōgen), 隠元 Ẩn Nguyên đọc là いんげん (ingen).

W. F. Mayers (Chinese Readers' Manual, 1910) cho rằng 玄奘 nguyên viết là 元奘 nhưng vì ký hủý mà đổi thành; do đó trong mục từ 962 ông phiên âm Yüan Chwang, đọc theo âm Hán Việt là Nguyên Tráng thay vì Huyền Tráng.

T. W. Rhys Davids, người sáng lập Pāli Text Society và cũng là dịch giả nhiều Thánh điển Pāli sang tiếng Anh, cùng với S. W. Bushell biên tập và cho ấn hành tác phẩm On Yuan Chwang (1904) của Thomas Watters (1840-1901), đã dẫn ra ít nhất có 6 phiên âm La-tinh khác nhau về từ 玄奘 của những nhà nghiên cứu phương Tây đầu tiên:

1. M. Stanislas Julien	Hiouen Tshang.
2. Mr. Mayers	Huan Chwang.
3. Mr. Wylie	Yüen Chwàng.
4. Mr. Beal	Hiuen Tsiang.
5. Prof. Legge	Hsüan Chwang.
6. Prof. Bunyiu Nanjio	Hhüen Kwân.

Chúng ta chỉ biết những phiên âm La-tinh này trên giấy nên không rõ thực tế phát âm như thế nào.

Để giải thích rõ những phiên âm khác nhau này, Rhys Davids dẫn lời của Thomas Francis Wade (1818-1895), nhà ngoại giao và Hán học. T. F. Wade cùng với Herbert Giles biên soạn hệ thống La-tinh hóa cho phát âm quan thoại gọi là hệ thống phiên âm la-tinh Wade-Giles được Giles hoàn thành với quyển từ điển Chinese-English Dictionary (1892).

Theo giải thích của Thomas Wade, danh hiệu của Huyền Tráng được viết dưới hai dạng (1) 玄奘 và (2) 元奘. Phát âm theo giọng Bắc kinh đương thời, ông phiên âm (1) hsüan chwang và (2) yüan chwang, và phiên âm này cũng được

Dr. Legge chấp nhận. James Legge (k. 1815-1897) được xem là nhà Hán học lớn và nổi tiếng với sự phiên dịch chú giải văn học cổ điển Trung hoa, do rất có thẩm quyền về lãnh vực này nên được dẫn chứng ở đây. Hai dạng nêu trên người Pháp phiên âm (1) *hiouen thsang*, (2) *youan thsang*, theo hệ phiên âm của đoàn Truyền giáo La-mã (Romish Missionaries). Rhys Davids có vẻ tán thành lối phiên âm của Stanislas Julien vì bản dịch tiếng Pháp Đại Đường Tây vực ký của ông (*Mémoires sur Les Contrées Occidentales*, par Hiouen-Thsang, 1857) rất nổi tiếng và có uy tín. Âm H trong phiên âm của Julien trong tiếng Pháp thực tiễn là âm câm, do đó Hiouen đọc như là Iouen, và có thể được viết là Yuan theo hệ phiên âm khoa học được chấp nhận trong tất cả các hệ ngôn ngữ phương Đông.

Thêm nữa, Watters (*On Yuan Chwang*, p.6, n.2) nói rằng trong các bản văn Tạng ngữ, 玄奘 được phiên âm là T'ang Ssen-tsang hay T'ang Sin (hay Sang). Đây có lẽ là phiên âm la-tinh từ མཇུ་ཙམ་ཙང་ (Wylie: *thang zan tsang*), từ được tìm thấy trong 藏漢大辭典 (*bod rgya tshig mdzod chen mo*, 1978). Ông cho rằng Ssen-ts'ang là lối phát âm hay phiên âm Tạng ngữ tương đương phiên âm la-tinh Hsüan-ts'ang.

Mặc dù các học giả phương Tây theo phát âm bản địa của mình mà có những phiên âm khác nhau, nhưng ngày nay theo tiêu chuẩn phiên âm Bắc kinh, danh hiệu của Pháp sư được ghi là Xuan Zang. Âm Hán Việt của người Việt từ trước vẫn đọc là Huyền Trang, có khi đọc là Huyền Tráng.

Tiểu truyện Pháp sư được ghi chép đầy đủ, được ấn hành trong Đại Chánh tạng với tiêu đề 大唐大慈恩寺三藏法師傳-沙門慧立本釋彦悰箋 Đại Đường Đại Từ Ân tự Tam tạng Pháp sư truyện, bản gốc bởi Huệ Lập, bổ sung bởi Ngạn Tông.

Chi tiết về cuộc đời của Ngạn Tông được ghi chép trong Tống Cao tăng truyện, quyển 4, rất vắn tắt: Không rõ quê quán, cuối niên hiệu Trinh Quán, khoảng những năm trước 649, lên Kinh, cầu Pháp làm môn nhân của Tam tạng Pháp sư; tài không bằng Phổ Quang, Bảo Thái, nhưng kiến thức rộng rãi, thông suốt Huyền học, Nho học. Phần tiếp theo, chỉ phỏng theo bài tựa của chính Ngạn Tông viết cho Đại Đường Đại Từ ân tự Tam tạng Pháp sư truyện (về sau sẽ viết gọn là Pháp sư truyện), mà bản gốc viết bởi Huệ Lập, và Ngạn Tông là người bổ sung.

Tống Cao tăng truyện, quyển 17, chép khá đầy đủ về Huệ Lập, nhân cách cũng như tài năng. Nguyên tên 子立 Tử Lập, vua Cao Tông đổi lại là Huệ Lập, chữ Hán viết là 慧, cũng viết là 惠. Cả hai từ này, Khang Hy phát âm giống nhau: 【唐韻】【集韻】【正韻】胡桂切, 音惠, phiên âm chuẩn Bắc kinh là hui. Bẩm tính thông minh, năm 15 tuổi (Trinh Quán thứ 3, 629) xuất gia tại chùa Chiêu Nhân, Bán Châu 幽州昭仁寺. Học thông cả Nho lẫn Thích. Vua sắc phong “Đại Từ Ân tự phiên kinh Đại đức”. Cao Tông nhiều lần triệu vào Đại nội, cùng đối luận với các đạo sĩ, rất hợp ý chỉ của vua. Lúc bấy giờ, Thượng y phụng ngự Lữ Tài (quan chức tối cao trong Thượng dược cục, tức Thái y lệnh, chức trách trị bệnh cho các quan), viết Nhân minh đồ chú, 3 quyển, giải thích sai quấy về nhân minh-tức luận lý học Phật giáo do Huyền Tráng truyền-, bài xích chính nghĩa của các sư; Huệ Lập bèn viết sách chỉ trích khiến Lữ Tài câm nín.

Huệ Lập ngưỡng mộ hành nghi của Tam tạng Huyền Tráng do đó viết Pháp sư truyện, 5 quyển. Chi tiết về biên tập và lưu hành bản truyện này được Ngạn Tông tường thuật trong bài tựa. Năm Trinh Quán 19 (645), Pháp sư về đến Kinh đô Trường An, đạo tục đều nghênh đón, thật là một thời náo nức. Sau đó, yết kiến Thiên tử, vua ân cần

hỏi han, rồi chiếu lệnh các quan chọn người tài năng hỗ trợ Pháp sư phiên dịch. Trăm người đều thờ kính, thật khó nói hết lời. Cho đến như hàng thị tộc trâm anh cũng từ già gia thân mà nhập đạo, bước theo con đường diệu vợi, trong ngoài đều tán dương, biểu thị ngưng nghỉ Hóa thân mà trở về với Chân thân, cũng như hết củi thì lửa tắt; những chuyện như vậy có đầy đủ trong truyện này.

Truyện gốc có 5 quyển, soạn thuật bởi Sa-môn Huệ Lập, Ngụy quốc Tây tự. Chùa này trước kia vốn có tên là 長安太原寺 Trường An Thái Nguyên tự. Huệ Lập được Ngạn Tông mô tả là con người cứng cỏi, không sợ uy nghiêm, xuống nước, vào lửa, không gì làm cho nhụt chí. Ngưỡng mộ sở học và sở hành cũng như hình nghi của Pháp sư, về như càng dùi mài càng cứng rắn, càng trông lên càng cao xa, nhân đó mà soạn sự tích để làm gương lâu đời. Sau khi soạn xong cảo bản, dè chừng còn thiếu sót những điều hay do đó chôn giấu kỹ dưới đất, người đời không ai nghe đến. Cho đến khi bệnh nặng biết chừng không qua khỏi mới khiến môn đồ đào lên mà công bố rồi mới chết. Môn nhân buồn thương kêu khóc nghẹn ngào, mà truyện này lại lưu ly phân tán nhiều nơi, qua nhiều năm tìm tòi, gần đây mới trọn đủ.

Bài tựa của Ngạn Tông được viết vào niên hiệu Thùy Cung thứ tư (688), không nói rõ năm Huệ Lập mất. Trong thự danh soạn giả, nói rằng 沙門慧立本釋彥悰箋 - “Sa-môn Huệ Lập bản, Thích Ngạn Tông tiên”, có thể được hiểu theo hai trường hợp. Hoặc 5 quyển đầu do Huệ Lập viết và 5 quyển sau do Ngạn Tông diễn giải thêm chi tiết. Nhưng cũng có thể hiểu từ bản gốc 5 quyển do Huệ Lập soạn, sau đó Ngạn Tông diễn giải thêm chi tiết thành 10 quyển, nghĩa là không phân biệt 5 quyển đầu và 5 quyển cuối là hai người viết riêng biệt. Thế nhưng, cuối quyển 10 ghi một đoạn văn Nghị Luận của Huệ Lập 釋慧立論曰 và một bài

Kệ Tán 贊曰, luận về con người, công hạnh và sự nghiệp của Pháp sư, và tán dương sở hành, sở học của Pháp sư. Luận và Tán này ở cuối quyển 10 có thể chứng minh rằng, thoát tiền bản truyện Huệ Lập viết thủy chung 5 quyển, nhưng sau đó theo yêu cầu Ngạn Tông bổ sung chi tiết thành 10 quyển. Nghĩa là, không phải Huệ Lập chỉ soạn 5 quyển đầu, và Ngạn Tông tiếp nối thêm 5 quyển sau.

Trong 10 quyển, quyển 1 ghi chép tiểu sử Pháp sư từ xuất sinh, xuất gia, thọ giới, tham học cho đến năm Trinh Quán thứ 3 (629) xuất phát từ Trường An, qua Ngọc Môn quan, vượt sa-mạc Mạc-hạ-diên, đi về phía tây cho đến nước Cao Xương. Quyển 2 cho đến quyển 5, chép cuộc hành trình từ nước A-kì-ni (Agni) cho đến cuối cùng trở về bản quốc. Đây cũng chỉ là bản tóm tắt cuộc hành trình nhập Trúc cầu pháp được ghi chép chi tiết trong Đại Đường Tây vực ký (Tây vực ký).

Quyển 6 trở đi, bắt đầu từ năm Trinh Quán 19 (645), Pháp sư về đến Trường An. Cho đến quyển 10, chép từ năm Hiên Khánh thứ 3 (658) rời Lạc Dương về Trường An, trú tại chùa Tây Minh. Năm sau dời vào cung Ngọc Hoa.

Truyện ghi, Pháp sư khởi hành năm Trinh Quán thứ 3 (629), bất chấp lệnh cấm xuất quan, mạo hiểm Tây Trúc cầu pháp, trải qua 17 năm, kinh lịch 138 nước, Tây vực và Ấn Độ. Năm Trinh Quán 19 (645), Pháp sư trở về nước, mang theo 657 Phạn bản; trong đó:

Đại thừa kinh	224 bộ
Đại thừa luận	192 -
Thượng tọa bộ (Sthavira)	14 -
Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika)	15 -
Hóa địa bộ (Mahīśāśka, Di-sa-tắc)	22 -
Chính lượng bộ (Sammitiya, Tam-di-đề)	15 -

Âm quang bộ (Kāśyapīya, Ca-diếp-tí-da)	17 -
Pháp tạng bộ (Dharmagupta, Pháp mật bộ)	42 -
Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda)	67 -
Nhân luận (Hetuśāstra)	36 -
Thanh luận (Śabdika-śāstra)	13 bộ.

Trong cùng năm đó (645), ngày 6 tháng 6, vâng sắc chỉ Hoàng đế, tại chùa Hoàng Pháp, Pháp sư khởi sự phiên dịch các Phạn bản đã mang về, cho đến năm Long Sóc 3 (663), sự nghiệp phiên dịch hoàn tất với bộ Đại Bát-nhã 600 quyển.

Giáo nghĩa mà Trung hoa tiếp nhận đầu tiên là Không Tính luận (śūnyavāda) vốn là yếu nghĩa hàm chứa trong các kinh Bát-nhã như Đại phẩm và Tiểu phẩm mà trước đó Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) đã dịch. Đây chỉ là một phần của toàn bộ kinh điển Đại Bát-nhã, tương đương với Pañcaviṃśatisāhasrikā (Nhị vạn ngũ thiên tụng) và Aṣṭasāhasrikā (Bát thiên tụng) trong khi Śatasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra (Bách vạn tụng) và nhiều Kinh thuộc hệ Kinh Bát-nhã chưa hề được biết đến. Do đó, khi được biết số lượng đồ sộ của Đại Bát-nhã, đại chúng yêu cầu Pháp sư phiên dịch. Pháp sư cho rằng dịch trường trong chùa Từ Ân là chốn kinh thành ồn ào mà mệnh người lại vô thường khó có thể hoàn tất bộ Kinh lớn này, tỏ ý được dời vào cung Ngọc Hoa. Vua Cao Tông tức thì chấp thuận.

Cung Ngọc Hoa vốn là nơi nghỉ mát, tĩnh dưỡng được xây dựng vào năm Trinh Quán thứ 2 (628). Đến năm Vĩnh Huy thứ 2 (651) Đường Cao Tông Lý Trị đổi thành chùa Ngọc Hoa. Năm Hiên Khánh thứ 4 (659), Pháp sư dời vào cung Ngọc Hoa, bấy giờ đã đổi thành chùa Ngọc Hoa, và đến năm sau (660) bắt đầu phiên dịch bộ kinh Đại Bát-nhã ba-la-mật-đa, cho đến niên hiệu Long Sóc thứ 3 (663) thì hoàn tất, gồm 600 quyển, 16 hội.

Ngày 7 tháng 12 (âm lịch) năm đó (663), sau khi hoàn tất phiên dịch Đại Bát-nhã, Pháp sư cảm thấy thân thể suy kiệt, bảo môn nhân: “Ta dời vào Ngọc Hoa vốn do nhân duyên Bát-nhã, nay phiên dịch đã hoàn tất, mệnh sống của ta cũng đến lúc cạn hết. Sau khi vô thường đến với ta, các người phải nghe di chúc của ta mà giản đơn kiệm ước, hãy dùng chiếu lác bó thân, chọn nơi khe núi vắng vẻ mà chôn, chỗ để gần chùa cung (chùa Ngọc Hoa). Thân bất tịnh cần phải chôn nơi xa cách.”

Năm sau, Tân Đức thứ nhất (664), tháng Giêng, Pháp sư khiến Gia Thượng Pháp sư tổng kết Kinh Luận đã được phiên dịch, tính được 74 bộ (合七十四部, Julien hiểu là 740 bộ), 1338 quyển. Sang tháng hai, ngày 5, vào lúc nửa đêm, các đệ tử hỏi: “Hòa thượng có nhất định được sinh lên nội viện của Đức Di-lặc không?” Pháp sư đáp: “Được.” Rồi hơi thở yếu dần, và phút chốc thân thần, nhưng người hầu không biết, chỉ khi chạm đến y phục mới hay.

Sau khi viết Pháp sư truyện, Huệ Lập cảm thấy còn thiếu sót nên chôn giấu, trước khi chết khiến môn nhân tìm kiếm, nhưng cốt truyện lưu lạc trong nhân gian, qua một thời gian dài mới tìm thấy 5 quyển; năm 688 Ngạn Tông bổ sung thêm chi tiết thành 10 quyển. Huyền Tráng mất năm Tân Đức thứ nhất (664), như vậy truyện nguyên của Huệ Lập viết và Ngạn Tông tiên thích và lưu hành sau khi Pháp sư tịch trên 20 năm.

Huệ Lập và Ngạn Tông đều là nhân vật đồng thời Pháp sư nên truyện ký tất nhiên được nghe chính Pháp sư kể. Thực tế, Pháp sư truyện 10 quyển do Huệ Lập và Ngạn Tông thực hiện được thấy rõ là bản tóm tắt của Tây vực ký được chính Pháp sư thuật và Biện Cơ biên tập, 12 quyển, hoàn tất năm Trinh Quán 20 (646).

Huệ Lập, Ngạn Tông, Biện Cơ, Phổ Quang, Đạo Tuyên, v.v... là những vị trong số chín Đại đức được tuyển chọn

làm Chuyết văn (chuốt văn), hỗ trợ Huyền Tráng phiên dịch. Đạo Tuyên mất năm 687, trước khi Ngạn Tông tiếp tục biên tập Pháp sư truyện và lưu hành.

Niên hiệu Lâm Đức thứ nhất (664), dưới triều Đường Cao Tông Lý Trị, Đạo Tuyên hoàn thành Đại Đường Nội điển lục, sao lục sự nghiệp dịch kinh từ Đông Hán (25-220) với 220 dịch giả, kinh điển 2487 bộ, 8476 quyển, trong đó ghi chép số lượng kinh điển do Pháp sư dịch và soạn tính đến năm Lâm Đức thứ nhất (664) có hơn 60 bộ trên 1344 quyển. Ước tính này có sai khác với kiểm lục mà Huyền Tráng đích thân khiến Gia Thượng Pháp sư tổng kết như đã thấy trên.

Đạo Tuyên cũng viết Tục Cao tăng truyện, sao lục các Cao tăng phiên dịch kinh điển từ buổi đầu nhà Lương cho đến niên hiệu Trinh Quán 19 (645), đó là năm Pháp sư khởi sự phiên dịch tại chùa Hoàng Phước. Bài tựa của chính Đạo Tuyên viết cho Tục Cao tăng truyện nói: “Bắt đầu từ sơ vận của đời Lương (502-557), kết thúc Đường Trinh Quán 19 (645), trải qua 140 năm, bao quát Nhục Độc (sông núi Trung Nguyên) cho đến khắp Hoa Hạ, Man Di, chính truyện 340 người, phụ lục 160 người.” Trong đó, quyển 4, chép Từ Ân tự Huyền Tráng truyện, từ sơ sinh, thân thế, dòng họ, xuất gia, thọ giới, nghiên tập Thánh điển, Câu-xá, Thành thật, Nhiếp luận, v.v... đại để cũng đã được ký tải trong Pháp sư truyện của Huệ Lập và Ngạn Tông.

Truyện tiếp theo sau đó, trên đường Tây hành, lướt qua đoạn đường từ sự cố Qua Châu, sự cố Hồ Tăng Thạch-bàn-đà, vượt qua sa-mạc Mạc-hạ-diên, cuối cùng đến Cao Xương, như được kể trong truyện bởi Huệ Lập.

Những ngày Pháp sư lưu trú tại Cao Xương, mối quan hệ giữa Pháp sư với Khúc Văn Thái 鞠文泰 truyện kể sơ

lược. Rồi Cao Xương đến Thiết môn quan, trong quốc cảnh Cao Xương. Từ đây, đoạn lữ hành cho đến A-kì-ni (Agni) không được Đạo Tuyên ký tả theo thứ tự các nước. Như từ Thiết môn quan phía Tây Hán thổ đi thẳng đến nước 貨羅覩 Đổ-hóa-la (Tukhāra), nơi phát nguyên con sông lớn 縛婁 Phược-sô (Vakṣu/Oxsus) chảy qua 27 nước, Pháp sư lần lượt đến 縛喝 Phược-hát (Balkh) trong Tây vực ký quyển 1. Từ Phược-hát lại kể thẳng đến Ca-tất-thí (Kapitha) trong Tây vực ký quyển 4, bỏ qua 13 nước. Những địa danh thuộc các nước Tây vực đọc theo phiên âm cũ cho đến Ô-kì hay A-kì-ni. Từ đó các phiên âm đều theo Tây vực ký.

Năm Trinh Quán 20, Huyền Tráng vâng sắc lệnh vua soạn Tây vực ký 12 quyển tại chùa Hoàng Phước, Samôn Biện Cơ vâng chỉ chuyết văn, tháng 7 năm đó thì dứt, như được thấy trong Đại Đường nội điển lục (Đạo Tuyên soạn, 644) mà Khai Nguyên lục và Trinh Nguyên lục đều dẫn. Như đã thấy trên, chính Đạo Tuyên nói Tục Cao tăng truyện được viết đến năm Trinh Quán 19 thì ngưng. Như vậy, nó được ngưng trước khi Tây vực ký được viết. Thế nhưng, trong bản truyện hiện hành trong Đại chánh, truyện Huyền Tráng được chép đến năm Lân Đức thứ nhất (664), năm Pháp sư tịch. Từ đây có thể biết, tiểu truyện Pháp sư nguyên cáo được kể từ sơ sinh cho đến thời Tây hành vượt qua nhiều nước trước khi đến nước đầu tiên trong số 138 nước Pháp sư sẽ kinh lịch mà Tục Cao tăng truyện vẫn còn kể theo âm cũ Ô-kì, thay vì A-kì-ni như trong Tây vực ký.

Từ địa danh 阿耆尼 A-kì-ni không xuất hiện trong Cao tăng truyện bởi Đạo Tuyên, thay vào đó là Ô-kì. Pháp sư truyện và Tây vực ký đều có phụ chú 阿耆尼國 (舊曰烏耆) “Nước A-kì-ni, xưa gọi là Ô-kì.” Không chỉ A-kì-ni, mà còn nhiều địa danh khác không xuất hiện như phiên âm Hán trong Pháp sư truyện và Tây vực ký như 屈支國界 (舊云龜

茲，訛也) Khuất-chi (Kucha), Cao tăng truyện âm theo xưa gọi là Quy tư, (斫句迦國(舊曰沮渠); Chước-cú-ca (địa danh chưa được xác định. Julien âm là Tchakouka; Beal và Watters cho là thuộc địa phương Yarkiang; A. Stein cho là Kargilik hay Karghalik) Cao tăng truyện theo âm cũ là Trử-cừ, 佉沙國(舊謂疏勒) Nước Khư-sa (Kashgar) theo âm cũ là Sơ-lặc.

Từ những ký tải địa danh này, có thể nói, phần này Cao tăng truyện viết trước khi Tây vực ký được biên soạn.

Đại Đường Nội điển lục, Đạo Tuyên soạn (Lân Đức 1, 664), cho biết nguyên cảo Tục cao tăng truyện, 1 bộ 30 quyển, sau đó viết tiếp phần sau gọi là Hậu tập Tục cao tăng truyện, 1 bộ 10 quyển. Nhưng đến Khai Nguyên Thích giáo lục (Trí Thăng soạn, Khai Nguyên 18, 730), chỉ ghi Tục cao tăng truyện 30 quyển, không nhắc đến Hậu tập Cao tăng truyện 10 quyển. Do đây có thể nói rằng, sau khi Huyền Tráng về nước, bắt đầu sự nghiệp phiên dịch mà Đạo Tuyên tham gia. Sau đó Tây vực ký được biên soạn, Đạo Tuyên có đầy đủ thông tin về những nước mà Huyền Tráng đã kinh lịch, và bản thân cũng gần với Huyền Tráng cho đến ngày Pháp sư tịch, trải qua trên 30 năm, nên ghi chép những điều bản thân chứng kiến, cho đến năm Lâm Đức 1 (664) tập thành 10 quyển phần sau của Tục cao tăng truyện. Về cuối đời, ba năm sau, Đạo Tuyên có thể sáp nhập hai bộ trước sau thành một bộ 30 quyển như Khai Nguyên lục ghi.

Đạo Tuyên tịch năm Càn Phong 2 (667, thọ 71 tuổi), trên 20 năm trước khi Pháp sư truyện bởi Huệ Lập và Ngạn Tông được lưu truyền, cho nên những thông tin trong truyện Huyền Tráng trước khi Tây hành và sau khi về nước là những sự kiện mà bản thân Đạo Tuyên chứng kiến, mắt thấy tai nghe; đó là những sử liệu trung thực đầu tiên được biết đến.

Một tác phẩm khác, có tiêu đề 大唐故三藏玄奘師行狀 Đại Đường Cố Tam tạng Huyền Tráng sư hành trạng, 1 quyển, ấn hành trong Đại chánh No. 2052, không đề danh tác giả. Cuối truyện có ghi xuất xứ: “Minh Đức năm thứ 2, tháng tám, ngày (không rõ), sau khi cảm nhận bản ký tải này do 冥詳撰 Minh Tường soạn (v.v...). Đại Sư Phú Pháp truyện, văn hành trạng được dẫn dụng, đây và kia phù hợp, thật rất đáng trân trọng. Bên đây là lời ghi của Pháp ấn quyền Đại Tăng đô Hiền Bảo...”

Đại Tăng đô Hiền Bảo được nói đến đây có thể là Viện chủ đời thứ hai Viện Quán Trí chùa Đông Đại tự Todaiji (Mật tông Nhật bản), sinh hoạt trong khoảng hậu bán thế kỷ 14 dưới thời Nam Bắc Triều (Nhật Bản).

Xuất xứ bản truyện được thấy lưu hành trong niên hiệu Minh Đức 2, như dẫn trên. Có hai niên hiệu Minh Đức.

Thứ nhất, đó là niên hiệu của Cao tổ Hậu Thục Mạnh Tri Tường, và con là Hậu Thục Hậu chủ Mạnh Xưởng (934-937). Thứ hai, Minh Đức (952), niên hiệu của Đoàn Tư Thông, Hoàng đế thứ tư của nước Đại Lý. Sự lưu truyền của Hành trạng trong vùng đất Tứ Xuyên, Vân Nam này chưa được biết rõ, nhưng có thể phỏng đoán, bản Hành trạng được một ai đó trong vùng đất này trong khoảng 934-952. Hiền Bảo Đại Tăng đô, sinh hoạt trong khoảng 1333-1338, dưới thời Nam Bắc triều Nhật Bản, hàng thứ hai trong chế độ Tăng quan, sau Đại tăng chánh (tương đương Tăng Thống Việt nam), tăng lữ Chân Ngôn tông, hệ Đông tự, tác giả nhiều tác phẩm về Mật giáo. Không rõ mối quan hệ giữa Hiền Bảo với sự lưu truyền Hành trạng mà sư có được và phát biểu là cảm kích với những ký sự trong đó.

Tuy được ấn hành trong Đại Chánh, nhưng không thấy được nhắc đến ở đâu trong các Kinh lục, hay các thư tịch

Phật giáo Hán. Tác giả và niên đại được biết qua tư liệu về Pháp sư trong Huyền Tráng Tam tạng sư tư truyện tông thư 玄奘三藏師資傳叢書, biên soạn bởi Tá Bá Định Dân 佐伯定胤 (Saeki Jōin, 1867-1952) và Trung Dã Đạt Huệ 中野達慧 (Nakano Tatsue, 1871-1934), nêu rõ là (唐)冥详撰 – Đường Minh Tường soạn.

Hành trạng chỉ chép truyện đến sau ngày Pháp sư tịch, ngày đưa tang, tất cả tăng ni trong kinh thành dựng tràng phan đưa đến mộ phần. Và kết thúc nói: “Những điềm thần dị báo hiệu sự kiện này, thật không cần thiết liệt kê hết ra đây.”

Có khá nhiều điểm tương đồng trong ba bản truyện với một ít xuất nhập. Điều đáng lưu ý, trong phần thân thế, ba bản truyện có một chi tiết khác nhau, cho phép suy đoán cả ba được viết độc lập không tham khảo lẫn nhau.

Ba bản truyện xem như được viết cùng thời, nhưng sự lưu truyền nhân gian khó rõ trước sau. Trong đó, bản truyện trong Tục Cao tăng truyện có thể chỉ giới hạn trong giới Phật giáo. Trong hai bản kia, Hành trạng thấy được lưu truyền đâu đó trong khoảng Vân Nam, đất Hậu Thục hay Đại Lý, và có vẻ được biết đến ở Nhật Bản nhiều hơn là Pháp sư truyện.

Dù sao, ba bản truyện này đều được viết bằng Hán văn, và bản người Nhật sưu tập cũng bằng Hán văn. Trong khi đó, có một bản dịch bằng Hồi-hột văn 回鹘文, tức văn tự của người Uighur mà ngày nay phiên âm chính thức là 维吾尔 đọc theo Hán âm là Duy-ngô-nhĩ, được phát hiện tại Tân Cương năm 1930. Đây là bản dịch Hồi-hột văn dịch bởi 胜光法師 Pháp sư Thắng Quang từ Đại Đường Đại Từ Ân tự Pháp sư Huyền Tráng truyện bởi Huệ Lập và Ngạn Tông.

Pháp sư Thắng Quang thuộc tộc Duy-ngô-nhĩ, sinh hoạt trong khoảng thế kỷ 10-11. Được biết Sư tinh thông Hán văn và Hồi-hột văn. Ngoài bản dịch Pháp Sư truyện, Sư còn một số bản dịch khác từ Hán văn sang Hồi-hột văn, như Kim Quang Minh Tối Thắng Vương kinh, từ bản Hán dịch của Nghĩa Tịnh. Có lẽ đây là bản dịch duy nhất, ngoài nguyên bản Hán, được lưu truyền ở Tây vực, cho đến khi các thừa sai khám phá Tây vực ký và truyền vào Âu châu qua các bản dịch Pháp và Anh.

Việt Nam cho đến thế kỷ XX mới biết đến cuộc tây hành cầu pháp của Pháp sư tương đối đầy đủ tuy không chi tiết qua tác phẩm nghiên cứu của Bhikkhu Thích Minh Châu y cứ trên bản truyện bởi Huệ Lập: *Hsuan-Tsang, the Pilgrim and Scholar, Nava Nalanda Mahavihara* 1961, bản dịch Việt, Thích nữ Trí Hải, Huyền Trang, nhà Chiêm bái và Học giả, Đại học Vạn Hạnh, 1966. Sách viết bằng Anh ngữ trong thời mà Pháp văn là ngôn ngữ thông dụng ở miền Nam, do đó không được phổ biến. Được biết đến rộng rãi trong giới Phật tử là qua tác phẩm Huyền Trang, viết bởi Võ Đình Cường, Hương đạo xuất bản 1960.

Trong thế giới phương Tây, mục đích truyền giáo, các thừa sai La-mã đã khám phá Tây vực ký với những thông tin quý giá về lịch sử, địa lý, kinh tế văn hóa, của các nước từ Tây vực cho đến nội cảnh Ấn Độ bấy giờ, kể từ nửa sau thế kỷ XIX.

II.

Năm 643, sau Pháp hội Thành Khúc nữ (Kannauj), cuộc luận chiến do vua Giới Nhật (Śīlāditya) tổ chức (Pháp sư truyện quyển 5, Tây vực ký quyển 5), Pháp sư từ giả Ấn Độ, trở về bản quốc. Vượt Thông Lĩnh, trải qua trên 30 nước; năm sau, 644, đến Vu-điền 于闐, tức là nước Cù-tát-đán-na trong Tây vực ký. Theo thỉnh cầu của Quốc vương Vu-điền, Pháp sư lưu lại đó một thời gian. Nhân đó, Pháp sư sai người tháp tùng đoàn thương nhân dâng sớ về triều, tạ tội vượt biên cảnh trái phép. Bấy giờ chư tăng nước Vu-điền thỉnh Pháp sư giảng luận Du-già, Đối pháp, Câu-xá, Nhiếp Đại thừa, thời gian trải qua 7, 8 tháng.

Trinh Quán năm thứ 19 (645), tháng Giêng, Pháp sư về đến kinh thành. Hôm sau, thiết đại hội ở phía nam đường Châu tước, trưng bày các phẩm vật, kinh, tượng, mà Pháp sư mang từ Ấn Độ về.

Tháng hai năm ấy, Pháp sư yết kiến Đường Thái tông tại Kim Loan điện, Lạc Dương. Vua hỏi tình hình các nước trong biên cảnh Ấn Độ, Pháp sư tường thuật đầy đủ. Vua hứng thú, đề nghị Pháp sư ghi chép lại đầy đủ để lưu truyền hậu thế. Pháp sư phụng mệnh, tại Phiên kinh viện chùa Hoàng Phước, biên soạn Tây vực ký, với sự chuyết văn bởi Biện Cơ, đến mùa thu năm sau (646) thì hoàn tất, dâng vua. (Nội điển lục).

Nguyên đề Tây vực ký được ấn hành trong Đại Chánh hiện tại dưới tiêu đề Đại Đường Tây vực ký, 12 quyển, Tam tạng Pháp sư Huyền Tráng phụng chiếu dịch, Đại Tổng trì tự Sa-môn Biện Cơ soạn. 大唐西域記三藏法師玄奘奉詔譯大總持寺沙門辯機撰.

Dịch, biên soạn, hay chuyết văn, đây thuộc vấn đề tác quyền, được phân tích chi tiết trong phần Dẫn nhập, đây không nhất thiết nói thêm.

Vấn đề tiếp theo, đáng lý nên nói trước: “phụng chiếu dịch”. Tất nhiên đây không thể hiểu là phiên dịch từ một nguyên bản Phạn nào đó. Nếu vậy, nó có nghĩa gì?

Một số học giả Trung quốc đề nghị giải thích như sau.

Trong niên hiệu Hiên Khánh dưới triều vua Đường Cao tông, nhân các đại thần Tiết Nguyên Siêu và Lý Nghĩa Phủ hỏi Pháp sư về sự nghiệp phiên dịch trong các đời do đâu mà được rục rở; Pháp sư đáp: “...Nội bộ gìn giữ xiển dương thì do Thích tử; ngoại hộ thiết lập thì thuộc về Đế Vương...” Và tường thuật các đời Phù Kiên, Dao Hưng, cho đến thời Trinh Quán, thấy đều do quân vương hỗ trợ. “Nay một mình tôi thì không thể được như vậy...”

Nhân đó, Cao Tông sắc cho các đại thần như Vu Chí Ninh, Lai Tế, Hứa Kinh Tông, Tiết Nguyên Siêu... thỉnh thoảng hãy đến hỗ trợ, nếu có chỗ nào chưa ổn thỏa thì nhuận sắc liền... Do sự nhuận sắc này, các bản văn từ dịch trường đều được ghi “phụng chiếu dịch”. Giải thích này khả dĩ chấp nhận được một phần, vì hầu hết các bản kinh luận từ Pháp sư đều ghi “phụng chiếu dịch”. Đây cũng là thông lệ cho một số trường hợp. Như Phóng quang Bát-nhã của Bồ-đề-lưu-chi, hay Đại Trí độ luận của Cưu-ma-la-thập, đều ghi “phụng chiếu dịch”.

Tất nhiên cũng có ý kiến (Watters, On Xuan Chwang) cho rằng chính Pháp sư tự mình ghi lại mà không cần đến sự giúp đỡ của ai khác. Ý kiến này cũng đồng với ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu Trung hoa.

III.

Một số mục lục kinh điển, khởi đầu từ Nội điển lục, như được trích dẫn trong Khai Nguyên Thích giáo lục, đã ghi như sau: 大唐西域記十二卷(見內典錄貞觀二十年奉勅於弘福寺翻經院撰沙門辯機承旨綴緝秋七月絕筆), Đại Đường Tây vực ký, 12 quyển (xem Nội điển lục - năm Trinh Quán 20, vâng sắc chỉ vua soạn tại Phiên kinh viện chùa Hoàng Phước, Sa-môn Biện Cơ thừa chỉ chuyết tập, mùa thu, tháng 7 thì hoàn tất).

Nội điển lục tức Đại Đường Nội điển lục, là bản mục lục kinh điển soạn bởi Đạo Tuyên, hoàn tất năm 664. Trong đó nói 辯機承旨綴緝-Biện Cơ thừa chỉ chuyết tập, có thể được hiểu là chuyết (chuốt) văn và xâu kết lại, tức biên tập lại. Cũng có thể hiểu đây chỉ là chuyết văn đơn thuần.

Biện Cơ là một trong số chín vị Đại đức được vua Đường Thái Tông tuyển chọn làm những vị chuyết văn cho các bản dịch của Pháp sư. Thế nhưng, Biện Cơ lại sa vào một thảm án, dẫn đến họa diệt thân. Thảm kịch này có thể vì gây tai tiếng cho tông thất không ít nên không thấy được ghi chép trong Cựu Đường thư. Nhưng nó được ghi chép trong Tân Đường thư.

Tân Đường thư (quyển 83, Liệt truyện 8) ký tải câu chuyện tai tiếng này đến hai lần. Một, truyện Hợp Phố Công chúa 合浦公主, sau được phong là 高陽 Cao Dương, con gái thứ 17 của Đường Thái Tông. Thứ hai, chép phụ trong truyện 房玄齡 Phòng Huyền Linh (Tân Đường thư, quyển 96, Liệt truyện 21), về người con trai thứ của ông là 遺愛 Di Ái.

Hai truyện này đều tường thuật khá chi tiết về chuyện tư thông của công chúa Cao Dương với tăng Biện Cơ. Chuyện xảy ra lúc nào không thấy ghi rõ. Chỉ có thể suy, năm Trinh Quán 22 (648) Công chúa được gả cho Phòng

Di Ái. Năm đó cũng là năm được ghi nhận Biện Cơ chấp bút cho Pháp sư phiên dịch Thiên thỉnh vấn kinh 天請問經 (Khai Nguyên lục, quyển 8). Sự nghiệp phiên dịch kinh điển của Pháp sư Huyền Tráng vẫn còn tiếp tục cho đến 16 năm sau mới tịch. Thế nhưng, sau năm vừa kể, không thấy nhắc đến Biện Cơ trong Phiên kinh viện; vậy sự việc xảy ra sau đó không lâu?

Truyện kể rằng, nhân khi Công chúa cùng với Di Ái đi săn, gặp Biện Cơ tại một thảo lư, trong phong ấp của công chúa, bèn vây màn trong thảo lư ấy 具帳其廬，與之亂 rồi cùng tư thông. Nói “vây màn trong thảo lư”, không thấy nói rõ thảo lư này của ai.

Thái Tông hay biết, nổi giận, giết Biện Cơ, giết luôn 10 nô tì đi theo Công chúa. Công chúa oán hận; sau khi vua băng, công chúa không tỏ một chút buồn.

Các nhà nghiên cứu sử Trung Hoa không thấy bác bỏ câu chuyện này, nhưng vẫn nêu một số hoài nghi.

Trong thời Đường, có hai vị danh tăng Huyền Tráng và Nhất Hành mà tiểu truyện đều được ghi trong Cựu Đường thư. Nhất Hành (683-727), truyền thừa Mật giáo trực tiếp từ Kim Cang Trí, được kể là một trong số các nhà thiên văn học lỗi lạc trong lịch sử thiên văn học Trung quốc. Tân Đường thư lược bỏ tiểu truyện hai vị danh tăng thời Đường này. Vả lại, Âu Dương Tu là người chủ biên Tân Đường thư, sinh sau có sự đó trên 300 năm, sự đồn đãi thị phi trong dân gian trung thực đến mức nào cũng khó đánh giá, vì ngoài câu chuyện được kể bởi Tân Đường thư, chưa thấy có tư liệu hay thư tịch nào nhắc đến.

Dù sao, bi kịch, hay chuyện ô danh, của Biện Cơ cũng đáng tin. Bởi vì, sau lần chấp bút cho ngài Huyền Tráng dịch Thiên thỉnh vấn kinh, không còn thấy Biện Cơ chấp

bút hay chuyết văn cho bản dịch nào thêm nữa, trong khi các vị khác, trong số chín Đại đức được tuyển chọn chuyết văn hay chấp bút, vẫn còn tiếp tục trong sự nghiệp phiên dịch. Các truyện ký về các cao tăng trong thư tịch sử ký Phật giáo tuy vẫn nhắc đến những đóng góp đáng kể của Biện Cơ, nhưng không nơi nào ghi thành một bản tiểu sử riêng biệt như các vị cao tăng khác.

IV

Sự nghiệp mà Pháp sư để lại cho hậu thế, không chỉ các cộng đồng Phật giáo Á đông, mà cả những nước trải dài nối liền hai nền văn minh tối cổ của nhân loại, và cả một giai đoạn lịch sử của dân tộc Ấn Độ chưa từng được ghi chép. Những nước Tây vực, mặc dù ngày nay không tồn tại như một thực thể dân tộc độc lập; nhưng những ký tả trên các đoạn đường mà Pháp sư đã đi qua cho họ biết lịch sử dân tộc của mình với một quá khứ đáng tôn trọng. Sự nghiệp ấy không chỉ vĩ đại như thế, mà di sản văn hóa do Pháp sư lưu lại cho đến ngày nay không chỉ giới hạn trong các cộng đồng Phật giáo, mà còn phổ biến trong các giới học thuật, tư duy triết học, tín ngưỡng tôn giáo.

Kể từ khi đại học Nālandā, nơi mà trước đó bốn thế kỷ Pháp sư đã từng là một tăng lữ lưu trú tham cứu kinh điển, hoàn toàn bị thiêu hủy, kho tàng Thánh điển Phạn văn hầu như biến mất; cho đến thế kỷ 19, một số ít được phát hiện từ những di tích đổ nát bởi các nhà du khảo và khảo cổ. Số tìm lại được thật quá ít so với những gì đã mất mát. Thật là phước đức cho những người học Phật ngày nay, một số kinh điển trong số bị mất chưa tìm lại được nhưng đã được Pháp sư chuyển dịch Phạn Hán. Những

bản dịch Phạn Hán này bao gồm các Kinh, các Luận điển và các Luận thư của các bộ phái, các hệ A-tì-đàm và Đại thừa, với các luận thuyết tâm lý học, siêu hình học hay hình nhi thượng, các hệ luận lý học từ luận lý hình thức cho đến luận lý biện chứng và siêu nghiệm. Đặc biệt khi mà tâm lý học tách rời với triết học, bằng các phương pháp luận, từ nội quan, thực nghiệm, cho đến phân tâm học, khoa học não, đã góp phần thực tiễn cho các khảo cứu tâm lý ứng dụng trong nhiều ngành học thuật, thăm dò những tầng sâu thẳm, uẩn áo trong các hoạt động của tâm thức, tìm ra những phương pháp tâm lý trị liệu, cùng với các trị liệu khác hầu mong chữa trị những căn bệnh thời đại, thời đại của những phát kiến khoa học ngoạn mục nhưng cũng chứa đầy những ưu tư, những bất an xã hội. Trong bối cảnh xã hội ấy, những bản dịch Phạn Hán của Pháp sư, đặc biệt là các nguồn Phạn bản từ A-tì-đàm cho đến Du-già hành hay Duy thức, là những nguồn tư liệu phong phú cho phép mô tả các hoạt động cũng như các hiện tượng tâm lý từ quá trình nhận thức khi tâm thức tiếp nhận kích thích ngoại giới dẫn đến nhận thức đúng hay sai, chánh kiến hay tà kiến, kéo theo hậu quả tư duy giáo điều, cố chấp, đa phần có kết quả đáng buồn, gây tổn hại cho chính mình, cho nhiều người, cho cộng đồng mà ta sống trong đó.

Dân tộc Việt Nam học và hành theo giáo lý Phật thuyết trên dưới hai nghìn năm trước khi Pháp sư Huyền Tráng quy Phật cũng trên sáu thế kỷ, tuy vậy cho đến nay chúng đệ tử Phật, xuất gia cũng như tại gia, biết đến công hạnh của Ngài rất ít, và cũng biết rất ít di sản Kinh Luận của Ngài cho Phật tử Việt nam học và hiểu giáo pháp của Đức Thế Tôn một cách chân chính để hành trì chân chính. Bản dịch Đại Đường Tây vực ký của Hòa Thượng Như Điển với sự đóng góp của Cư sĩ Nguyễn Minh Tiến bổ túc cho sự thiếu sót này.

Từ những hiểu biết để thán phục, kính ngưỡng một Con Người vĩ đại, hân hữu, trong lịch sử văn minh tiến bộ của nhân loại, một vị Cao Tăng thực đức, với nghị lực phi thường, tín tâm bất hoại nơi giáo lý giải thoát, một thân đơn độc quyết vượt qua sa mạc nóng cháy mênh mông để tìm đến tận nguồn suối Thánh ngôn rồi thỉnh về cho dân tộc mình cùng thừa hưởng nguồn pháp lạc, không chỉ cho dân tộc mình mà cho tất cả những ai mong cầu giải thoát chân chính.

Đây là điều mong ước của những vị đã góp công sức cho bản dịch được hoàn thành. Mong rằng những vị đọc bản dịch này cũng sẽ tìm thấy trong đây nguồn cảm hứng để từ đó tự mình xác định con đường đi chân chính, vì an lạc cho chính mình, cho nhiều người, trong đời này và trong nhiều đời sau.

Nay kính giới thiệu.

Tuệ Sỹ

Phật lịch 2565

Mồng hai tháng Chạp năm Tân Sửu

Dương lịch: 04.01.2022

LỜI THƯA

Nhân lần tái bản năm 2022

Sách Tây Vực Ký này chúng tôi đã phiên dịch từ Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記), trong Đại Chánh Tân tu Đại tạng kinh, Tập 51, Kinh số 2087. Sách được ấn hành lần đầu vào năm 2003 tại Úc, tái bản năm sau tại Âu châu và Hoa Kỳ. Chúng tôi đã khởi sự và hoàn tất việc chuyển dịch trong thời gian ba tháng tịnh tu tại Tu Viện Đa Bảo, thuộc vùng ngoại ô thành phố Sydney, Australia vào năm 2003. Trợ lực với chúng tôi trong việc này có các thầy Hạnh Giới, Hạnh Tuệ, Đồng Văn, Tông Nghiêm. Phần tôi dịch từ bản chánh bằng chữ Hán của Đại Chánh Tân Tu Đại tạng kinh, đọc ra Việt ngữ và nhờ thầy Đồng Văn giúp gõ vào máy. Mục đích của chúng tôi vào lúc đó là muốn sớm có một bản Việt dịch của tập sách này đến với người Phật tử cũng như độc giả khắp nơi trên thế giới, bởi vì trước thời điểm đó dường như chưa có ai đã từng Việt dịch tác phẩm này.

Tâm nguyện thì lớn nhưng trong điều kiện lúc đó ở trên vùng núi non xứ Úc thật quả là “lực bất tòng tâm”. Thầy trò chúng tôi năm người đều đã nỗ lực hết sức, nhưng khi nhìn lại công việc đã thực hiện thì quả thật còn có nhiều chỗ khiếm khuyết. Tuy các thầy trợ giúp cho tôi đều có tri thức khá vững vàng về Phật học cũng như Hán ngữ, nhưng phải thừa nhận một thực tế là không ai trong số họ có đủ kinh nghiệm trong việc chuyển dịch văn bản từ Hán cổ. Bản thân tôi là người chủ trì công việc nhưng lại ở trong một tình trạng thiếu thốn mọi nguồn tài liệu sách vở cũng như các phương tiện kỹ thuật; trong khi đó các văn bản Hán cổ vốn có rất nhiều yếu tố đặc thù mà người chưa thực sự đi sâu vào không thể nào hiểu hết. Do vậy, kết quả không thể tránh khỏi là sau khi xuất bản, tôi mới nhận ra

trong bản dịch còn rất nhiều thiếu sót cũng như có điểm còn lệch lạc. Trước thực trạng này, bản thân tôi vẫn luôn canh cánh trong lòng về trách nhiệm phải chỉnh sửa lại, nhưng vì thời gian hạn chế và Phật sự quá đa đoan nên tôi chưa thể nào thực hiện tâm nguyện đó.

Thật may mắn là trong năm 2021 có một duyên lành đã đến! Hội Đồng Hoàng Pháp (HĐHP) của GHPGVNTN được thành lập vào tháng 5, Ban Báo Chí và Xuất Bản thuộc HĐHP quyết định ấn hành một số tác phẩm để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và học hỏi của Phật tử và giới trí thức khắp nơi. Sau khi xuất bản tác phẩm đầu tiên là cuốn Tổng Quan Về Nghiệp của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, HĐHP đã quyết định sẽ xuất bản sách Tây Vực Ký này tiếp theo. Đây là động lực thúc đẩy tôi phải quyết tâm tìm mọi cách để thực hiện việc chỉnh sửa, hoàn thiện sách này.

Với kinh nghiệm từ sự thiếu sót của những ấn bản từ năm 2003, tôi hiểu ra rằng Đại Đường Tây Vực Ký không phải một văn bản thông thường như nhiều bản cổ văn khác. Nguyên tác chứa đựng nguồn thông tin lớn và đa dạng, trong một hình thức diễn đạt cực kỳ súc tích. Việc chuyển dịch tác phẩm này đòi hỏi phải được thực hiện kèm theo nhiều tham khảo tra cứu rất công phu; phải đầu tư khối lượng lớn thời gian và công sức. Bên cạnh đó, với trách nhiệm Chánh Thư Ký HĐHP được chư Tôn Đức Tăng-già giao phó trong giai đoạn vừa mới thành lập này rất đa đoan, quỹ thời gian của tôi đã ít nay lại càng eo hẹp hơn. Tôi đã trao đổi việc này với cư sĩ Nguyễn Minh Nguyễn Minh Tiến và được anh hoan hỷ nhận lời giúp tôi thực hiện tâm nguyện ấy. Tôi biết sư sĩ Nguyễn Minh Tiến là người đã có kinh nghiệm trong việc chuyển dịch các văn bản Hán cổ, từng phiên dịch và xuất bản các bản kinh Đại Bát Niết-bàn, kinh Bi Hoa, Quy nguyên trực chỉ, An Sĩ toàn thư... Do vậy, tôi hoàn toàn yên tâm khi giao phó cho anh việc làm mới bản dịch này.

Để thực hiện công việc này, theo lời hướng dẫn và sự giúp đỡ của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, chúng tôi đã cho thu thập hầu hết các văn bản Anh ngữ, Hán ngữ, Hoa ngữ (bạch thoại) và Nhật ngữ liên quan đến tác phẩm, trong đó có cả các tư liệu về lịch sử Ấn Độ cổ đại, nhằm giúp hiểu sâu hơn các mô tả trong sách. Việc sử dụng được cả Anh ngữ, Hán ngữ cũng như Hoa ngữ đã giúp mở rộng phạm vi tham khảo đến nhiều vấn đề mà những thức giả đi trước chưa đề cập đến.

Đọc giả sẽ thấy đây không chỉ đơn thuần là một bản Việt dịch mà tự nó đã là một công trình nghiên cứu. Đạo hữu Nguyễn Minh Tiến đã bỏ ra rất nhiều thời gian, trí tuệ và tâm huyết để tham khảo, tra cứu, đối chiếu, so sánh và phán đoán để đi đến kết luận cho từng vấn đề trong văn bản. Xin tán thán công đức vô lượng của Đạo hữu.

Nhân đây tôi xin kính cảm ơn Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã có những hướng dẫn vô cùng quý báu cũng như cung cấp thêm tài liệu tra cứu và viết Lời Giới Thiệu. Cũng xin cảm ơn Ban Báo Chí và Xuất Bản; nếu không có động lực thúc đẩy từ quý vị thì có lẽ việc hoàn thiện sách này vẫn chưa thể thực hiện được. Cuối cùng tôi xin cảm ơn chư tăng ni và Phật tử, đàn na tín thí đã tán trợ tôi rất nhiều trong các Phật sự viên mãn đến ngày hôm nay, trong đó có cả việc hoàn tất tác phẩm quý giá này.

Nguyện đem công đức này hồi hướng đến muôn loài chúng sinh đều được vô lượng an lạc.

Thích Như Điển

*Viết xong Lời Thưa cho lần tái bản năm 2022 này
vào lúc 10 giờ sáng ngày 22 tháng 10 năm 2021 tại
Tu Viện Viên Đức Ravensburg, miền Nam nước Đức.*

DẪN NHẬP

Nguyễn Minh Tiến

Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記) là một tác phẩm rất xứng đáng được xem là “*thiên cổ kỳ thư*”. Ra đời từ năm 646, đã qua gần 14 thế kỷ, nhưng đến nay tác phẩm vẫn tiếp tục được độc giả đánh giá cao, thậm chí có thể hơn cả khi mới ra đời. Trong thực tế, khi tác phẩm này được chuyển dịch và tiếp cận với các học giả phương Tây, nhiều giá trị khác nhau của tác phẩm đã được nghiên cứu tìm hiểu ngày càng sâu rộng hơn, đóng góp thiết thực vào những hiểu biết của chúng ta hiện nay về thời đại tác giả. Đây là một trong những tác phẩm đặc biệt hiếm hoi từ quá khứ truyền lại cho chúng ta những hiểu biết về nhiều lãnh vực khác nhau.

Về văn học, đây có thể xem là một trong những tác phẩm tiêu biểu của văn xuôi thời Thịnh Đường, với nét nổi bật là hết sức gần gũi với thi ca. Rất nhiều đoạn văn trong tác phẩm cô đọng, súc tích, câu văn gãy gọn mà ý tứ hàm súc sâu xa, nhiều hình ảnh, giàu nhạc điệu. Đặc biệt, chỉ riêng hai bài tựa của tác phẩm, do hai nhân vật nổi tiếng đương thời chấp bút, đã có thể xem như hai đoạn văn tiêu biểu của lối văn biên ngẫu giàu điển tích, đòi hỏi người đọc phải có một tri thức khá sâu rộng mới có thể nhận hiểu hết được. Và khi đi sâu vào tác phẩm thì bút pháp điêu luyện của ngài Huyền Trang càng mang đến cho độc giả nhiều sự thú vị hơn với rất nhiều đoạn văn miêu tả sinh động, súc tích và đặc biệt luôn có rất nhiều thông tin, dữ kiện liên quan xoay quanh vấn đề đang được đề cập.

Về mặt địa dư, đây là một trong những tài liệu sớm nhất và đầy đủ nhất về các nước vùng Tây Vực¹ và hầu như toàn cõi Ấn Độ, từ miền Bắc Ấn xuống đến tận các điểm gần vùng cực nam và luôn cả đảo quốc Tích Lan (Sri Lanka), đề cập đến vị trí địa lý, cương vực, đời sống, tập tục của cư dân, kể cả vị trí của núi non, sông suối... Ngày nay, đa phần các quốc gia miêu tả trong sách đều không còn tồn tại nữa, kể cả các nước thuộc “*năm vùng Ấn Độ*” như ghi chép trong sách thì ngày nay cũng đã là một quốc gia Ấn Độ duy nhất. Chính vì vậy mà những thông tin được lưu giữ trong tác phẩm này càng trở nên quý giá bởi tính chất xác thực, được tác giả ghi chép qua chính những điều thấy nghe trong thực tế đương thời, có thể giúp tái hiện những khu vực phân quyền hành chánh trong quá khứ.

Chỉ riêng về phương diện này, chúng ta cũng không có được tác phẩm biên khảo nào khác có giá trị hơn từ các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, trong khi ngài Huyền Trang chỉ là một vị tỷ-kheo trên đường đi thỉnh kinh, nhưng những ghi chép của ngài đã cung cấp nhiều dữ liệu quý giá về địa dư không khác gì một công trình nghiên cứu.

Điều đáng quý nhất là độ chính xác rất cao trong những chi tiết mô tả của tác phẩm, trong rất nhiều trường hợp có đủ độ xác tín để các nhà nghiên cứu hiện nay hình dung cụ thể về sự phân vùng địa lý hay dân cư vào thời đại ấy. Ngoài ra, có nhiều chỗ ngài Huyền Trang còn ghi chép cả những chi tiết, dữ kiện từ thời đại trước đó truyền lại mà tại thời điểm ghi chép ngài vẫn còn nghe thấy hay đọc được. Điều này giúp cho thông tin trong tác phẩm càng thêm phong phú và quý giá hơn.

Hơn thế nữa, những dữ kiện được mô tả và ghi chép trong tác phẩm, trong thực tế đã có nhiều giá trị đóng góp

¹ Ngày nay là phần lớn lãnh thổ thuộc Tân Cương đến Ba Tư, Tajikistan, Uzbekistan, Pakistan, Ấn Độ và một số nước khác vùng Trung Á.

đáng kể cho ngành sử học. Về điểm này, để có một nhận định khách quan hơn, có thể trích dẫn ở đây lời nhà xuất bản *Munshi Ram Manohar Lal* khi bản dịch Anh ngữ của tác phẩm này lần đầu tiên được xuất bản ở Ấn Độ vào năm 1961. Đoạn trích sau đây ghi nhận rất cụ thể về vai trò của ngài Huyền Trang đối với giới sử học Ấn Độ:

Yuan Chwang or Hiuen Tsiang, the famous Chinese traveller, commands such a high seat of eminence that he is styled as “one of the three mirrors that reflect Indian Buddhism” in the country of his birth. To us in India too, he is no ordinary mirror, for had it not been for the records which he so diligently maintained of his visit to India during A.D. 629 to 645, a good part of our past, of our history, that too of one of the golden periods of this land, would have been lost in the limbo of oblivion. To Yuan Chwang goes the gratitude of all Indians as well as Indian historians.

“Ngài Huyền Trang, nhà lữ hành nổi tiếng người Trung Quốc, giữ một vị trí cao quý nổi bật đến mức được xem như ‘một trong ba hình tượng mẫu mực’ đã mang Phật giáo Ấn Độ về quê hương mình. Và đối với người Ấn Độ chúng tôi, ngài không chỉ là một hình tượng mẫu mực thông thường, vì nếu như không có những ghi chép mà ngài đã dày công thực hiện trong chuyến đi Ấn Độ từ năm 629 đến năm 645, thì một giai đoạn lịch sử của đất nước chúng tôi có lẽ đã chìm trong quên lãng. Đó là một giai đoạn tốt đẹp trong quá khứ, trong lịch sử của chúng tôi, một trong những thời kỳ hoàng kim của đất nước này. Tất cả người dân cũng như các nhà sử học Ấn Độ bày tỏ lòng biết ơn đối với ngài.”

Về mặt khảo cổ học, có thể nói tác phẩm này là một “bản đồ kho báu” cực kỳ quý giá đối với các nhà khảo cổ. Trong thực tế, nhiều công trình khai quật đã thành công nhờ định vị di tích dựa theo những ghi chép chính xác trong tác phẩm này. Trong khi nhiều thánh tích nổi tiếng

một thời của Phật giáo nay đã bị vùi lấp bởi thời gian, thì những ghi chép của ngài càng trở nên vô cùng quý báu trong việc giúp các nhà khảo cổ có được một phương hướng chính xác hơn trong sự tìm kiếm của mình.

Riêng đối với người Phật tử thì ngoài những giá trị như trên, tác phẩm này còn mang dấu ấn của một bậc đại sư đã góp phần rất lớn trong việc bảo tồn và lưu truyền Giáo pháp. Rất nhiều Kinh điển ngài mang về và chuyển dịch, ngày nay đã không còn Phạn bản. Điều đó có nghĩa là, những Kinh điển ấy hẳn đã phải vĩnh viễn mất đi nếu không có những nỗ lực của ngài giúp đưa vào Hán tạng. Và những nỗ lực quan trọng đó của ngài được ghi nhận cụ thể trong tác phẩm này, cho chúng ta thấy được những gian nan nguy hiểm mà ngài đã phải trải qua, để ngày nay chúng ta còn tiếp cận được với nhiều lời dạy của đức Thế Tôn.

Ngoài ra, có rất nhiều đoạn văn nói về các vị luận sư, hoặc kể lại những mẩu chuyện liên quan đến các thánh tích mà ngài chiêm bái, tất cả đều mang lại cho ta những thông tin quý giá mà một số trong đó hiện nay không còn tìm được ở nguồn nào khác.

Với tất cả những giá trị nêu trên và còn nhiều hơn thế nữa, việc chuyển dịch tác phẩm sang Việt ngữ là điều hết sức cần thiết, vì sẽ tạo cơ hội cho những ai không đọc được nguyên bản có thể tiếp cận với những giá trị quý báu này.

Trong thực tế, từ đầu năm 2004¹ chúng ta đã có một bản Việt dịch đầy đủ của sách này do Hòa thượng Thích Như Điển chủ trì thực hiện. Tuy nhiên, do thời gian thực hiện khá gấp rút và nhiều lý do khác nên bản dịch này không thực sự chuyển dịch được chính xác nguyên bản. Trong phần này chúng tôi sẽ gọi đây là bản dịch A.

¹ Sách được chuyển dịch hoàn tất vào cuối năm 2003 và xuất bản vào đầu năm 2004.

Trong khi đó, cũng vào khoảng năm 2004, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam đề xuất việc chuyển dịch tác phẩm này và người đứng ra thực hiện là Tiến sĩ Lê Sơn. Theo lời giới thiệu của Hòa thượng Thích Phước Sơn thì Tiến sĩ Lê Sơn đã thực hiện công trình phiên dịch này trong gần 2 năm, hoàn tất vào cuối năm 2006. Sách được Nhà xuất bản Phương Đông ấn hành vào năm 2007, lấy tên là *Đại Đường Tây Vực Ký (Bút Ký Đường Tăng)*, lưu hành rộng rãi tại Việt Nam. Chúng tôi sẽ gọi đây là bản dịch B.

Ngoài ra, chúng tôi cũng tìm được trong *Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh* hiện đang lưu hành một bản dịch của sách này, được đưa vào Bộ Sứ Truyện, ở Tập 190, từ trang 325 đến trang 602. Tạng kinh này không thấy ghi tên dịch giả nên chúng ta không thể biết được người dịch. Tuy nhiên, bản dịch này có quá nhiều chỗ sai lệch với nguyên tác, làm mất đi hoàn toàn giá trị tác phẩm nên chúng tôi đã loại bỏ không đưa vào tham khảo.

Như vậy, lẽ ra chúng tôi không cần thiết phải mất thời gian thực hiện một công việc đã được nhiều người khác thực hiện hoàn tất, nhất là khi công việc ấy không dễ dàng chút nào. Tuy nhiên, thật không may là bản dịch B cũng vấp phải hàng loạt sai sót, tạo ra một hình ảnh sai lệch và méo mó về nguyên tác cũng như vi phạm nhiều nguyên tắc học thuật làm mất hẳn đi độ tin cậy của bản dịch. Và như vậy, cả 3 bản Việt dịch đang lưu hành rộng rãi trong 17 năm qua (2004-2021) đều không chuyển tải được những giá trị thực sự của nguyên tác đến với độc giả.

Do thực tế như trên và cũng nhờ duyên lành đưa đẩy, chúng tôi đã có cơ hội thưa chuyện cùng Hòa thượng Thích Như Điển về trường hợp bản dịch A, rồi cùng nhau đi đến quyết định thực hiện bản dịch này, nhằm thay thế hoàn toàn bản dịch A đang lưu hành, với mong muốn duy nhất là chuyển tải được đến độc giả một cách trung thực và chính xác nhất những gì có trong nguyên bản.

Con đường học thuật là một sự tiếp nối giữa từng thế hệ trôi qua, giữa kẻ đi sau với người đi trước. Do vậy, chúng tôi luôn tâm niệm rằng khi đã học hỏi được từ người đi trước thì tự thân mình nên có những đóng góp nhất định để lại cho thế hệ đi sau. Trên tinh thần đó, chúng tôi đã nỗ lực hết sức khi thực hiện bản dịch này, nhưng sẽ vô cùng hoan hỷ nếu mai sau có được một bản dịch nào khác chính xác hơn, hoàn thiện hơn nữa để thay thế cho bản dịch này.

Và cũng trên tinh thần đó, khi thực hiện bản dịch này chúng tôi đã nghiêm túc tham khảo nhiều công trình của người đi trước để học hỏi ở tất cả những điểm có thể được. Có thể tạm kể ra một số bản Anh ngữ sau đây:

- *Buddhist Records Of The Western World* (2 volumes), Samuel Beal, Trubner & Co, 1884, London, England. Trước đó, vào năm 1857, *Stanislas Aignan Julien* (1797-1873) đã có bản dịch tiếng Pháp nhan đề *Mémoires sur les contrées occidentales*. Theo Giáo sư *Thomas Watters*, bản tiếng Pháp của *Julien* có nhiều sai lầm và bản dịch Anh ngữ năm 1884 của *Samuel Beal* trong thực tế không hoàn toàn dịch từ Hán ngữ, mà có ít nhất một phần sử dụng bản tiếng Pháp của *Julien*. Lý do đơn giản là vì *Samuel Beal* đã lập lại chính xác những sai lầm mà *Julien* mắc phải trong bản tiếng Pháp. Chúng tôi sẽ gọi đây là bản dịch C.
- *On Yuan Chwang's Travels in India* (2 volumes), Thomas Watters, Royal Asiatic Society, London, 1904-1905. Đây không phải một bản dịch, mà đúng hơn là một công trình khảo cứu. Tác giả không chuyển dịch toàn bộ tác phẩm mà chỉ tóm lược nội dung từng đoạn có chọn lọc và so sánh với những tác phẩm khác, chẳng hạn như *Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện*¹ cũng như

¹ *Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện* (大慈恩寺三藏法師傳), Đại Chánh Tạng, Tập 50, kinh số 2053. Thomas Watters gọi sách này bằng tên tiếng Anh là *Record of the Tripiṭaka Master of the Great Compassion Monastery*.

một số công trình của các tác giả khác, nhằm nêu ra những vấn đề mà theo ông đã có nhiều người nhầm lẫn. Trong đó ông dành khá nhiều đoạn để chỉ ra những sai lầm trong bản dịch Pháp ngữ của *Julien*. Phương pháp so sánh của ông trong nhiều trường hợp đã giúp làm rõ hơn một số đoạn văn tối nghĩa. Do vậy, chúng tôi đã tham khảo nhiều vấn đề từ công trình này trong khi chuyển dịch. Công trình này được Giáo sư *T. W. Rhys Davids* và *S. W. Bushell*, đều là những học giả nổi tiếng tham gia hiệu đính. *Thomas Watters* qua đời năm 1901 khi sách vẫn còn là bản thảo và sau đó mới lần lượt xuất bản thành 2 tập trong 2 năm 1904 và 1905.

- *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*, Lý Vinh Hy dịch,¹ BDK America, Inc., 1996. Sách được xuất bản gần như chỉ một năm trước khi dịch giả qua đời. Bản dịch này theo rất sát nguyên bản Hán văn của Đại Chánh Tạng, đến mức ghi rõ cả số trang kinh ở từng đoạn văn dịch. Chúng tôi gọi đây là bản dịch D.

Ngoài 3 tài liệu Anh ngữ kể trên, chúng tôi cũng tham khảo thêm một số tài liệu bằng Hoa ngữ khác.

- *Đại Đường Tây Vực Ký hiệu chú* (大唐西域記校注), Quý Tiệp Lâm (季羨林) và đồng sự, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1985. Sách này ghi lại nguyên bản và thực hiện hai phần việc chính. Thứ nhất là khảo đính văn bản thông qua việc so sánh nhiều dị bản nhằm xác định từ ngữ hợp lý nhất. Thứ hai là chú giải những từ ngữ, thuật ngữ khó hiểu.
- *Đại Đường Tây Vực Ký kim dịch* (大唐西域記今譯), Quý Tiệp Lâm (季羨林) và đồng sự,² Thiểm Tây Nhân Dân

¹ Lý Vinh Hy (李榮熙 - 1916-1997) người Hồ Bắc, Vũ Hán, Trung Quốc, là giáo sư Anh ngữ, học giả, dịch giả và là nhà nghiên cứu Phật học.

² Nhóm đồng dịch sách này gồm các ông Quý Tiệp Lâm, Trương Quảng Đạt, Lý Tranh, Tạ Phương, Tưởng Trung Tân, Vương Bang Duy, Dương Đình Phúc.

Xuất Bản Xã, 1985. Bản dịch này chuyển từ bản Hán văn cổ sang Hoa ngữ hiện đại. Với ưu thế đã khảo đính văn bản và thực hiện từ khá sớm (xuất bản năm 1985), bản dịch này có độ tin cậy khá cao và đặc biệt hữu ích ở những nơi có sự đáng ngờ trong văn bản chính. Chúng tôi sẽ gọi đây là bản dịch E.

- *Tân dịch Đại Đường Tây Vực Ký* (新譯大唐西域記), Trần Phi (陳飛), Tam Dân Thư Cục, Đài Bắc, 1998. Sách này chuyển dịch từ bản Hán văn cổ sang Hoa ngữ hiện đại, đồng thời cũng thực hiện một số chú thích từ ngữ. Có khá nhiều câu, đoạn gần tương đồng với bản dịch E. Nếu dựa theo năm xuất bản mà chúng tôi hiện có thì bản dịch E đã ra đời trước khá lâu nên có khả năng dịch giả bản này đã tham khảo nhiều từ đó. Chúng tôi sẽ gọi đây là bản dịch F.
- *Đại Đường Tây Vực Ký đạo đọc* (大唐西域記導讀), Nhuế Truyền Minh (芮傳明), Ba Thục Thư Xã, Tứ Xuyên, 1989. Sách này gồm ba phần chính. Phần thứ nhất giới thiệu về ngài Huyền Trang và bối cảnh ra đời của Đại Đường Tây Vực Ký,¹ phần thứ hai giới thiệu nội dung sách và giải thích các vấn đề về địa lý,² phần thứ ba tuyển dịch và chú giải một số phần trong sách.³ Trong thực tế, bản dịch B đã sử dụng các thông tin giải thích của Nhuế Truyền Minh và gọi ông là “nhà chú giải”.

Vì bản dịch này sẽ thay thế hoàn toàn cho bản dịch A nên không nhắc đến, riêng các bản dịch B, C, D, E và F sẽ được chúng tôi so sánh đối chiếu ở những nơi cần thiết.

¹ Nguyên bản: 第一部分玄奘的生平和《大唐西域記》的產生 - Đệ nhất bộ phận: Huyền Trang đích sinh bình hòa Đại Đường Tây Vực Ký đích sản sinh.

² Nguyên bản: 第二部分《大唐西域記》的內容介紹和地理解說 - Đệ nhị bộ phận: Đại Đường Tây Vực Ký đích nội dung giới thiệu hòa địa lý giải thuyết.

³ Nguyên bản: 第三部分《大唐西域記》選注 - Đệ tam bộ phận: Đại Đường Tây Vực Ký tuyển chú.

Và như vậy, điếm qua các công trình trên, chúng ta đã có 6 bản dịch và 2 sách khảo cứu, với thời gian thực hiện trải dài từ khoảng năm 1857 đến nay. Nói rõ như thế để thấy mối quan tâm của các học giả từ Đông sang Tây đối với tác phẩm này là rất lớn và họ đã thực sự dành nhiều công sức cho việc nghiên cứu, tìm hiểu, chuyển dịch tác phẩm. Mặt khác, chúng ta cũng có thể thấy rằng việc nghiên cứu và chuyển dịch Tây Vực Ký không hề đơn giản hay dễ dàng, ngay cả với những người đồng hương sử dụng cùng một ngôn ngữ với tác giả. Trong thực tế, việc thực hiện những bản “*đạo đọc*”, “*tân dịch*”, “*kim dịch*” cho thấy rằng số người Trung quốc hiện nay có khả năng đọc được các bản văn Hán cổ hản là không nhiều, và đối với những bản văn như Tây Vực Ký lại càng không dễ đọc hiểu.

Về *nguyên bản chuyển dịch*, chúng tôi chọn bản in trong Đại Chánh Tạng¹ làm bản gốc và tham khảo thêm bản khắc gỗ của Càn Long Tạng và Vĩnh Lạc Bắc Tạng. Việc đối chiếu tham khảo này là cần thiết, vì trong một số trường hợp bản Đại Chánh Tạng vẫn có sai sót. Khi phát hiện những sai sót này, chúng tôi đều có chú thích nêu rõ để độc giả có thể kiểm chứng lại. Một bảng khảo đính sẽ được kèm theo ở cuối phần dẫn nhập này để nêu rõ những chỗ sai lệch, nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc nghiên cứu tác phẩm sau này.

Ngoài các văn bản được đưa vào Kinh tạng như vừa kể, Đại Đường Tây Vực Ký còn có khá nhiều các bản in độc lập, riêng biệt. Nhưng sở dĩ chúng tôi không sử dụng các bản in riêng mà chọn bản in trong Kinh tạng vì tính bảo lưu tốt hơn của các mộc bản dùng khắc in Kinh tạng, nhờ đó có thể giúp văn bản được giữ nguyên vẹn hơn, ít sai lệch so với bản in ban đầu. Trong thực tế, các cổ bản độc lập của tác phẩm này hầu như đều đã mất. Ba bản in xưa nhất còn

¹ Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記), Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 51, kinh số 2087, từ trang 867, tờ b, dòng 10 đến trang 947, tờ b, dòng 29.

giữ được là bản Đôn Hoàng (敦煌), bản Phúc Châu (福州) thời Bắc Tống (960-1126) và bản Triệu Thành (趙城) vào đời Kim (1115-1234), nhưng chỉ là một phần của tác phẩm mà thôi, không bản nào còn nguyên vẹn. Năm 1981, Trung Hoa Thư Cục (中華書局) đã cho xuất bản Đại Đường Tây Vực Ký cổ bản tam chủng (大唐西域記古本三種) gồm tất cả những đoạn văn còn giữ được trong 3 cổ bản này. Điều này chứng minh khả năng bảo lưu tốt hơn của các văn bản được thu thập vào Đại Tạng Kinh qua các triều đại. Bản in độc lập xưa nhất của tác phẩm này còn giữ được nguyên vẹn là vào đời nhà Minh (1368-1644), muộn hơn rất nhiều so với sự ra đời của các bản in Đại Tạng Kinh. Những bản in gần đây hơn như của Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản Xã (上海人民出版社) vào năm 1977 đương nhiên không thể dựa vào để khảo đính các cổ bản.

Trong thực tế, suốt quá trình chuyển dịch chúng tôi đã không gặp khó khăn nhiều khi khảo đính văn bản, ngoại trừ một số ít sai lệch trong bản in Đại Chánh Tạng như đã nêu, nhưng có thể giải quyết khá dễ dàng qua việc đối chiếu với các bản Càn Long Tạng và Vĩnh Lạc Bắc Tạng.

Về tên sách, hai chữ Đại Đường (大唐) thật ra chỉ mang tính nghi thức mà không thực sự liên quan gì đến ý nghĩa tác phẩm, cũng tương tự như nhiều tác phẩm khác ra đời vào thời đại này. Do vậy, chúng tôi chỉ gọi tên bản Việt dịch này là Tây Vực Ký.

Về chữ ký (記) trong tên sách, tưởng cũng cần nói thêm đôi điều. Ký ở đây có nghĩa là ghi chép. Tây Vực Ký là tập sách ghi chép về vùng Tây Vực, theo cách gọi của người Trung Hoa thời đó, cũng tương tự như sách Ấn Độ Ký được ngài Huyền Trang nhắc đến, là tập sách ghi chép về Ấn Độ. Vì thế, không nên hiểu đây là một quyển bút ký hay hồi ký.

Sở dĩ chúng tôi xác định ý nghĩa như trên là vì khi chuyển dịch, chúng tôi thấy rõ ngài Huyền Trang đã tuân

thủ rất nghiêm ngặt một bút pháp hoàn toàn khách quan, chỉ “*tả như thật*” và “*thuật như nghe biết*” mà không để bất kỳ một cảm xúc hay nhận thức chủ quan nào chi phối. Trong suốt tập sách này, trên một hành trình kéo dài qua nhiều năm trường, có biết bao cảm xúc buồn vui hoặc lo sợ khi đối mặt với hiểm nguy, nhưng chúng ta không thấy có một dòng nào trong sách được dùng để mô tả cảm xúc. Ngay cả khi đặt chân đến các thánh tích như nơi đức Phật đản sinh, thành đạo hoặc nhập Niết-bàn, với tâm tình của một người con Phật giàu niềm tin, ngay cả chúng ta ngày nay cũng khó kiềm được nhiều cảm xúc mạnh mẽ, nhưng ngòi bút của ngài Huyền Trang vẫn chỉ kiên trì “*tả*” và “*thuật*”, không hề nói đến những cảm xúc của riêng mình. Đó là chưa nói đến việc rất nhiều thánh tích, qua ngòi bút miêu tả của ngài, chúng ta như thấy rõ sự tiêu điều, hoang phế vào thời điểm đó. Theo lẽ tự nhiên, một người có đức tin Tam bảo thuần thành như ngài, khi trực tiếp chiêm bái và nhìn thấy những thánh tích trong tình trạng như vậy, hẳn là không thể chỉ thản nhiên miêu tả và nhắc lại chuyện xưa mà bản thân lại không có ít nhiều những cảm xúc, rung động. Thế nhưng trong sách vẫn không thấy ghi lại những cảm xúc cá nhân như vậy. Đây là đặc trưng tiêu biểu của loại sách biên khảo, khảo cứu, bởi nó được biên soạn có mục đích phục vụ khoa học chứ không phải để biểu đạt cảm xúc. Do vậy, không nên xem đây là một quyển hồi ký hay bút ký, những thể loại mà cảm xúc của người viết luôn giữ vai trò chính yếu. Khi nhận thức đúng về thể loại, độc giả sẽ có thể tiếp nhận tập sách một cách dễ dàng hơn.

Về tác giả và quá trình hình thành sách này, có một vài vấn đề đến nay vẫn chưa được làm rõ. Trước hết, bản in trong Đại Chánh Tạng ở đầu mỗi quyển đều ghi: *Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang phụng chiếu dịch - Đại Tổng Trì Tự Sa-môn Biện Cơ soạn* (三藏法師玄奘奉詔譯 - 大總持寺沙門

辯機撰).¹ Và cả hai bản khắc trong Càn Long Tạng, Vĩnh Lạc Bắc Tạng cũng ghi tương tự. Hiện vẫn còn khá nhiều ý kiến bất đồng về phần “xác định tác quyền” này.

Thứ nhất, theo nội dung sách cũng như những gì chúng ta được biết về việc hình thành sách này, thì ngài Huyền Trang phải là tác giả. Không thấy nói đến nguyên tác Phạn văn, vậy tại sao gọi là dịch? Thứ hai, một người có văn tài trác tuyệt, sở học uyên bác như ngài Huyền Trang, tại sao phải cần đến người khác giúp ghi chép lại những điều muốn nói mà không tự mình chấp bút? Liệu việc cho rằng Biện Cơ biên soạn sách này có hợp lý hay không?

Về vấn đề thứ nhất, trong một số văn bản hiện nay còn tìm được, chúng ta vẫn thấy ghi sách này là của “*Huyền Trang soạn*” chứ không phải dịch, chẳng hạn như:

1. *Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa* (一切經音義), quyển 82 (Đại Chánh Tạng, Tập 54, kinh số 2128), trang 836, tờ c, dòng 3-4 ghi: “大唐西域記... ..三藏沙門玄奘奉勅撰 - *Đại Đường Tây Vực Ký... ..Tam Tạng Sa-môn Huyền Trang phụng sắc soạn.*” Không thấy nhắc đến tên Biện Cơ. (Sách này do Huệ Lâm soạn vào đời Đường.)
2. *Khai Nguyên Thích Giáo Lục* (開元釋教錄) quyển 8, (Đại Chánh Tạng, Tập 55, kinh số 2154), trang 557, tờ b, dòng 11-12 ghi: “大唐西域記十二卷(見內典錄貞觀二十年奉勅於弘福寺翻經院撰沙門辯機承旨綴緝秋七月絕筆) - *Đại Đường Tây Vực Ký, thập nhị quyển (kiến Nội điển lục, Trình Quán nhị thập niên phụng sắc ư Hoảng Phúc tự Phiên Kinh viện soạn, sa-môn Biện Cơ thừa chỉ xuyết tập, thu thất nguyệt tuyệt bút.)*” - Đại Đường Tây Vực Ký, 12 quyển (xem Nội điển lục, niên hiệu Trình Quán thứ 20 [Huyền Trang] phụng chiếu soạn

¹ Bản dịch B ghi câu này không đúng: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang phụng **đại** chiếu dịch - Tổng Trì Tự Sa-môn Biện Cơ soạn.

tại chùa Hoằng Phúc, viện Phiên Kinh, sa-môn Biện Cơ vâng chỉ sắp xếp biên tập, đến tháng bảy, mùa thu hoàn tất.) (Sách này do Trí Thăng soạn vào đời Đường.)

3. *Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục* (貞元新定釋教目錄), quyển 11 (Đại Chánh Tạng, Tập 55, kinh số 2157, trang 857, tờ a, dòng 22-23 ghi giống hệt như câu trên của Khai Nguyên Thích Giáo Lục, chỉ khác là: “辯機承旨綴首 - *Biện Cơ thừa chỉ quyết thủ*” (Biện Cơ vâng chỉ sắp xếp). Cũng trong sách này, quyển 23, trang 958, tờ c, dòng 7-8 ghi: “大唐西域記十二卷- 大唐三藏玄奘撰 (出內典錄新編入藏) - *Đại Đường Tây Vực Ký, thập nhị quyển, Đại Đường Tam Tạng Huyền Trang soạn (xuất Nội điển lục tân biên nhập tạng).*” Không nhắc đến tên Biện Cơ. (Sách này do Viên Chiếu soạn vào đời Đường.)
4. *Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải* (佛祖歷代通載), quyển 11 (Đại Chánh Tạng, Tập 49, kinh số 2036), trang 571, tờ c, dòng 18-19 ghi: “師所經一百餘國, 可盡掇其山川風俗, 撰大唐西域記以遺後來。 - *Sư sở kinh nhất bách dư quốc, khả tận quyết kỳ sơn xuyên phong tục, soạn Đại Đường Tây Vực Ký dĩ di hậu lai.*” (Sư [Huyền Trang] đã đi qua hơn trăm nước, thu nhặt hết [những kiến thức về] núi sông, phong tục, soạn sách Đại Đường Tây Vực Ký để lại cho người đời sau.) (Sách này do Niệm Thường soạn vào đời Nguyên.)
5. *Tự Sa Môn Huyền Trang Thượng Biếu Ký* (寺沙門玄奘上表記 - Đại Chánh Tạng, Tập 52, kinh số 2119), trang 818, từ dòng 9 tờ b đến dòng 10 tờ c ghi chép lại nguyên văn bài *Tiến Tây Vực Ký biểu* (進西域記表) của ngài Huyền Trang viết khi dâng sách này lên vua Đường Thái Tông. Trong bài biểu này, từ dòng 1 đến dòng 6 tờ c (trích) có ghi: “所聞所履百有卅八國... ... 至於玄奘所記, 微為詳盡。其迂辭瑋說多從剪棄, 綴為大唐西域記一十

二卷。- *Sở văn sở lý bách hữu tạp bát quốc... ...chỉ ư Huyền Trang sở ký, vi vi tường tận, kỳ vu từ vĩ thuyết đa tòng tiền khí, xuyết vi Đại Đường Tây Vực Ký nhất thập nhị quyển.*” (Những điều được nghe, những chỗ đi qua, gồm 138 nước... ... đều được Huyền Trang ghi lại chi ly tường tận. Trong đó những lời trùng lặp, những chỗ rườm rà được cắt bỏ, sắp xếp lại thành sách Đại Đường Tây Vực Ký gồm 12 quyển.)

Trong 5 văn bản chúng tôi vừa dẫn trên thì chỉ có một được soạn vào đời Nguyên, tức là về sau, còn lại 4 văn bản kia đều soạn vào đời Đường, xem như đương thời với ngài Huyền Trang. Đặc biệt nhất là bài biểu khi dâng sách Tây Vực Ký này lên vua Đường Thái Tông do chính ngài Huyền Trang viết ra. Như vậy, có thể nói xác suất sai lệch ở đây là rất thấp.

Và căn cứ vào các nội dung đã trích dẫn, có thể kết luận chắc chắn ngài Huyền Trang là tác giả biên soạn sách này, trong khi vai trò của Biện Cơ hoặc là không được nhắc đến, hoặc chỉ được nhắc đến như người phụ giúp việc sắp xếp, trình bày văn bản, không phải người biên soạn. Đối chiếu với lời văn của chính ngài Huyền Trang trong tờ biểu nói rằng “...những lời trùng lặp, những chỗ rườm rà được cắt bỏ, sắp xếp lại thành sách...” thì có thể đoán rằng Biện Cơ đã tham gia một phần trong công đoạn này, và đặc biệt là “*thừa chỉ*” - 承旨, nghĩa là theo ý vua.

Có thể do sự nhiệt tình và nôn nóng đối với sách này nên vua Đường Thái Tông đã ban chỉ ý cho Biện Cơ phụ giúp vào việc hoàn tất sách. Và việc ngài Huyền Trang giao cho Biện Cơ tham gia trong việc hoàn tất sách này có thể vì cả hai lý do. Thứ nhất là tôn trọng chỉ ý của vua, thứ hai là bản thân ngài trong giai đoạn này chắc chắn vô cùng bận rộn với công trình chuyển dịch kinh điển chỉ mới

bắt đầu khởi xương, nên cũng muốn rảnh tay phần nào để lo đại sự, trong khi sách Tây Vực Ký cũng đã biên soạn hoàn tất chỉ còn trau chuốt sắp xếp mà thôi.

Điều đáng lưu ý là nếu vai trò của Biện Cơ thực sự đáng kể hoặc có ảnh hưởng trong việc biên soạn sách, chắc chắn ngài Huyền Trang không thể phớt lờ tên ông mà không hề nhắc đến trong tờ biểu dâng lên vua.

Như vậy, với nội dung những văn bản kể trên, chúng ta có thể trả lời được hai vấn đề. Thứ nhất, sách này do ngài Huyền Trang biên soạn, không phải “*Huyền Trang phụng chiếu dịch* - 玄奘奉詔譯” theo nghĩa là chuyển dịch từ Phạn văn. Thứ hai, Biện Cơ quả thật có tham gia trong việc hình thành sách, nhưng chỉ là một vai trò nhỏ, không phải “*Biện Cơ soạn* - 辯機撰” theo nghĩa là người biên soạn.

Vậy phải giải thích thế nào về ý nghĩa của thông tin “*Huyền Trang phụng chiếu dịch, sa-môn Biện Cơ soạn*” (玄奘奉詔譯 - 沙門辯機撰) như hiện nay vẫn còn được ghi rõ trong các bản in của Đại Chánh Tạng, Càn Long Tạng, Vĩnh Lạc Bắc Tạng và nhiều bản in khác?

Theo chúng tôi, đây không hẳn là một sự nhầm lẫn như nhiều người lý giải, vì tính cách phổ biến sâu rộng của thông tin này trong một thời gian dài nên chắc chắn phải có một căn cứ ban đầu nào đó. Có thể giải thích một cách hợp lý hơn là hai chữ “*dịch*” và “*soạn*” đã được sử dụng với một ý nghĩa khác hơn trong trường hợp đặc biệt của sách này, thay vì theo ý nghĩa thông thường.

Thứ nhất, sách này được gọi là “*dịch*”, bởi vì rất nhiều thông tin trong sách có nguồn gốc từ ngoại ngữ. Không hẳn chỉ là Phạn văn, mà cũng có thể là từ nhiều ngôn ngữ khác mà ngài Huyền Trang đã học được, xem được và thu thập được trong suốt chuyến đi của mình. Tất nhiên, theo như được kể lại trong sách, có rất nhiều nước nhỏ cũng dùng chung văn tự với Ấn Độ nên có thể Phạn văn vẫn là

ngoại ngữ chính. Đọc kỹ nội dung sách, chúng ta sẽ thấy có nhiều điểm chứng tỏ giả thuyết này là hợp lý. Chẳng hạn, ngài Huyền Trang ghi chép về hồ Thanh Trì ở nước Bạt-lộc-ca là “*chu vi đến hơn 325 km, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, bốn bên dựa núi...*” Theo kiến thức ngày nay thì đây là hồ Issyk-Kul, nằm về phía đông thuộc lãnh thổ Kyrgyzstan, dài 182 km, rộng 57 km, hoàn toàn khớp với mô tả “*đông tây dài, nam bắc hẹp*” của ngài Huyền Trang. Cũng theo số liệu này thì chu vi hồ là gần 500 km, chênh lệch một phần so với ghi chép của ngài Huyền Trang. Nhưng với khả năng của một khách bộ hành chỉ đi ngang qua vùng này thì việc tự mình ước lượng được những chi tiết như trên là không thể. Do giới hạn tầm nhìn bằng mắt thường, với bề rộng 57 km của hồ, chúng ta không thể nào hình dung được một người ở bờ hồ bên này có thể nhìn thấy và ước lượng được khoảng cách đến bờ hồ bên kia, nói gì đến chiều dài của hồ là 182 km? Do vậy, những chi tiết này chỉ có thể xuất phát từ một tài liệu nào đó mà ngài đã thu thập được, và tài liệu đó có thể được ghi chép bằng một loại chữ viết khác hoặc Phạn văn.

Xem xét tương tự với rất nhiều trường hợp chi tiết khác, chúng ta rất khó hình dung được là ngài Huyền Trang có thể tự mình xác định hoặc ước lượng tất cả những chi tiết được ghi chép rất chi ly và chính xác trong sách.

Và thật ra thì chính ngài Huyền Trang cũng thừa nhận điều này. Ở nhiều nơi trong sách, ngài dùng cụm từ “*văn chư tiên chí viết* - 聞諸先志曰”, “*tiên chí*” tức là những ghi chép trước đây truyền lại, và nguồn thông tin đã được ngài thu thập từ đó.

Đặc biệt, trong lời tựa cho sách này, Yên quốc công Vu Chí Ninh đã viết: “*編錄典奧綜覈明審立言不朽其在茲焉。 - Biên lục điển áo, tổng hạch minh sát. Lập ngôn bất hủ kỳ tại tư yên.*” ([Sách này] biên khảo từ nhiều nguồn uyên áo

sâu xa, thu thập thẩm xét tra cứu rõ ràng. Bao nhiêu câu chữ truyền lại muôn đời đều có đủ nơi đây.)

Tất nhiên, Vu Chí Ninh không thể tùy tiện viết ra như vậy nếu không biết rõ về việc biên soạn sách.

Từ những căn cứ như trên, chúng tôi cho rằng một số bản in đã cố tình dùng chữ “*dịch*” với ý nghĩa “*sử dụng tư liệu dịch từ ngoại ngữ*” chứ không phải theo nghĩa thông thường. Và như vậy, theo cách nói của chúng ta ngày nay sẽ gọi là “*biên soạn theo tư liệu nước ngoài*”. Điều này là hoàn toàn hợp lý với một vị tỳ-kheo “*không chuyên*” về địa dư nhưng đã biên soạn được một bộ sách giàu thông tin như thế này, nếu không thu thập được những nguồn tư liệu phong phú thì không thể nào làm được. Cho dù những tư liệu đó ngày nay chúng ta không còn khả năng tìm biết được, nhưng sự hiện diện của chúng khi được lưu lại trong Tây Vực Ký là không thể phủ nhận.

Về vấn đề Biện Cơ “*soạn*” sách này, chúng tôi tin rằng cũng nên lý giải theo cách tương tự, nghĩa là chữ “*soạn*” không được dùng với nghĩa “*biên soạn*”, mà chỉ có nghĩa đơn giản là sắp xếp lại những nội dung đã được biên soạn đầy đủ. Một số bản văn cổ có thể cũng đã thấy việc dùng chữ “*soạn*” không hoàn toàn hợp nghĩa, nên đã gọi đúng hơn là “*xuyết tập*” hay “*xuyết thủ*” để chỉ việc phụ giúp sắp xếp này. Chúng tôi dùng chữ “*phụ giúp*” để nhấn mạnh rằng vai trò của Biện Cơ không đáng kể, cho nên ngài Huyền Trang đã không hề nhắc đến tên ông trong bài biểu dâng sách lên vua, mặc dù việc “*phụ giúp*” của Biện Cơ là “*thừa chỉ*”, nghĩa là theo ý vua. Và trong thực tế, một số cổ bản chỉ ghi tên ngài Huyền Trang, không có tên Biện Cơ.

Vấn đề tiếp theo chúng tôi muốn nêu lên ở đây là tác giả của bài tựa thứ hai viết cho sách này. Khác với bài tựa thứ nhất chỉ xuất hiện trong một số bản in và rất nhiều

bản khác không hề có, bài tựa thứ hai này được in ở tất cả các phiên bản khác nhau của Đại Đường Tây Vực Ký hiện còn lưu giữ được.

Hiện bản in trong Đại Chánh Tạng ghi rằng: “尚書左僕射燕國公張說製 - *Thượng Thư Tả Bộc Xạ Yên Quốc Công Trương Thuyết chế*”. Tuy nhiên, hai bản in trong Càn Long Tạng và Vĩnh Lạc Bắc Tạng chỉ ghi danh hiệu, không có tên Trương Thuyết: “尚書左僕射燕國公製 - *Thượng Thư Tả Bộc Xạ Yên Quốc Công chế*”.

Trương Thuyết sinh năm 667 và mất năm 731. Theo nội dung, chúng ta biết là bài tựa này được viết trong thời gian trị vì của Đường Cao Tông, tức trong khoảng 649-683, vì trong bài gọi ông vua này là “kim thượng”: 今上昔在春闈裁述聖記凡五百七十九言。 - *Kim thượng tích tại xuân vi, tài “Thuật Thánh Ký”, phạm ngũ bách thất thập cửu ngôn.*” (Đức vua hiện nay, xưa kia khi còn là thái tử có soạn bài Thuật Thánh Ký gồm 579 chữ.)

Như vậy, tuy không xác định được chắc chắn bài tựa được viết vào năm nào, nhưng phải là lúc Đường Cao Tông còn đang tại vị, cho nên muộn nhất cũng chỉ có thể là vào năm 683, vì Đường Cao Tông mất vào cuối năm này.

Nhưng vào năm 683 thì Trương Thuyết chỉ mới 16 tuổi, chắc chắn không có khả năng viết ra bài tựa với lời lẽ như thế này. Hơn nữa, vào lúc đó thì ông chưa phải là Yên Quốc Công, vì con đường quan lộ của ông vốn gập ghềnh, nhiều lần bị giáng tội, và phải đến đời Đường Huyền Tông (712-716) mới được phong Yên Quốc Công.

Truy tìm trong lịch sử thời nhà Đường, chúng ta thấy có một người khác mang tước hiệu này là Vu Chí Ninh (于志寧), có đủ điều kiện hợp lý để viết ra bài tựa này. Ông sinh năm 588, mất năm 665, được phong Yên Quốc Công vào năm 650, tức một năm sau khi Đường Cao Tông lên ngôi.

Tiếp theo, năm 651 ông nhậm chức Thượng Thư Tả Bộc Xạ (尚書左僕射), hoàn toàn đúng với dòng chức vị ghi trên.

Vu Chí Ninh là một học giả uyên bác nổi tiếng đương thời, rất có khả năng là tác giả của bài tựa này. Và như vậy, chúng ta biết thêm một điều là bài tựa chắc chắn phải được viết trong khoảng từ năm 651 đến năm 665 là năm ông qua đời. Sự nhầm lẫn rất rõ ràng này của bản Đại Chánh Tạng¹ bắt nguồn từ việc hai người cùng mang danh hiệu *Thượng Thư Tả Bộc Xạ Yên Quốc Công*, nhưng những người biên tập đã sơ ý không thấy được sự bất hợp lý về niên đại.²

Và vì không có người thứ ba mang tước hiệu Yên Quốc Công trong giai đoạn lịch sử này, nên chúng ta có thể kết luận chắc chắn Vu Chí Ninh chính là tác giả của bài tựa thứ hai viết cho sách này.

Sự truy cứu như vậy cũng cho chúng ta thấy ra một điểm nữa là bài tựa này không được viết ra cùng lúc khi sách được hình thành vào năm 646 (niên hiệu Trinh Quán thứ 20). Lý do là thứ nhất là vì để ký tên với danh hiệu Thượng Thư Tả Bộc Xạ Yên Quốc Công, Vu Chí Ninh phải

¹ Đây là sai lầm nghiêm trọng thứ hai của Đại Chánh Tạng đã được chúng tôi nêu ra. Sai lầm trước đây chúng tôi đã đề cập là dòng tiêu đề kinh Đại Bát Niết Bàn (大般涅槃經) (Đại Chánh Tạng, Tập 12, kinh số 375), viết rằng: 宋代 沙門慧嚴等依泥洹經加之 (Tống đại sa-môn Tuệ Nghiêm đẳng y Nê-hoàn kinh gia chi), đến nay vẫn còn nguyên như vậy. Trong thực tế, đây là một câu văn bị ngắt quãng. Theo thông tin trong Cao tăng truyện (高僧傳 - Đại Chánh Tạng - Tập 50, kinh số 2059, trang 368, tờ a, dòng 22) thì: 嚴迺共慧觀謝靈運等依泥洹本加之品目 - [Tuệ] Nghiêm nãi cộng Tuệ Quán, Tạ Linh Vận đẳng y Nê-hoàn bản gia chi **phẩm mục**. Do mất đi 2 chữ “phẩm mục”, người đọc sẽ hiểu rằng nhóm các vị này đã căn cứ kinh Nê-hoàn để điều chỉnh thêm vào nội dung kinh, nhưng thực ra công việc của họ chỉ là “gia chi phẩm mục - 加之品目”, nghĩa là chỉ điều chỉnh việc phân chia phẩm mục trong kinh mà thôi. Khi chuyển dịch kinh Đại Bát Niết-bàn, chúng tôi đã so sánh kỹ giữa Bắc bản với Nam bản Niết-bàn kinh và thấy quả thật là Nam bản chỉ có sự thay đổi phẩm mục, hoàn toàn không có việc bổ sung nội dung.

² Thomas Watters có lẽ là người đầu tiên phát hiện sai lầm này, dù ông chưa nêu vấn đề thật chi tiết và rõ ràng.

viết bài tựa này sớm nhất cũng là vào năm 651, sau khi ông được phong Thượng Thư Tả Bộc Xạ. Lý do thứ hai là vì Vu Chí Ninh gọi Đường Cao Tông là “*đức vua hiện nay*”, cho nên bài tựa được viết sớm nhất cũng phải vào năm 649 là năm Đường Cao Tông lên ngôi. Kết hợp hai lý do này thì biết rằng bài tựa đã được viết ra cho một lần in nào đó trong khoảng năm 651 đến năm 683 (là năm mất của Đường Cao Tông), không thể có trong bản in đầu tiên của năm 646.

Ngoài hai bài tựa có trong nguyên bản vừa được đề cập trên đây, bản dịch A trước đây có chọn đưa thêm vào bài tựa của vua Đường Thái Tông viết cho việc in ấn Đại Tạng Kinh, được gọi là “*Tam Tạng Thánh Giáo Tự*” (三藏聖教序), trích từ Quảng Hoằng Minh tập (廣弘明集), quyển 22 (Đại Chánh Tạng, Tập 52, kinh số 2103, trang 258). Nội dung này rất thích hợp để đưa vào sách, nhưng rất tiếc là bản dịch trước đây có nhiều sai sót và không rõ nghĩa, chẳng hạn như cụm từ “*tứ bát chi tướng*” (四八之相) đã bị dịch thành “*bốn tám tướng*”, trong khi ý muốn nói của nguyên tác là “*ba mươi hai tướng*” ($4 \times 8 = 32$), để chỉ 32 tướng tốt của đức Phật. Ngoài ra còn có khá nhiều sai sót khác nên chúng tôi đã phải chuyển dịch lại toàn bộ bài này.

Tiếp theo, trong nội dung quyển thứ nhất chúng tôi xét thấy phần mở đầu thật ra có vẻ như được viết cho nguyên bộ sách, không phải chỉ dành cho quyển này, có nêu rõ nguyên do duyên khởi cũng như ý nghĩa chính khi hình thành tập sách. Do vậy, chúng tôi đã tách phần này ra khỏi quyển thứ nhất và đưa lên trước đó thành một lời tựa của sách, do chính ngài Huyền Trang viết. Cả 3 lời tựa của sách sẽ được phân biệt qua tên tác giả mà không ghi là thứ nhất, thứ hai, thứ ba.

Ngoài ra, văn bản trong Đại Chánh tạng cũng vấp phải một vài vấn đề về nội dung cần xem lại.

Thứ nhất là phần thêm vào ở cuối quyển 11 (thuộc Tập 51, kinh số 2087), bắt đầu từ dòng 17 trang 938, từ c cho

đến dòng 22 trang 939, tờ a. Toàn bộ nội dung này lặp lại một số chi tiết về nước Tăng-già-la (Tích Lan) đã nói ở trước đó và kể chuyện viên thái giám Trịnh Hòa được hoàng đế Minh Thành Tổ phái sang Tích Lan vào năm 1405 (niên hiệu Vĩnh Lạc năm thứ 3). Chỉ cần xét yếu tố thời gian đã thấy ngay đây là phần được thêm vào, không có trong nguyên bản của Tây Vực Ký. Ngoài ra, nội dung phần thêm vào cũng hoàn toàn không thích hợp, vì không có liên quan gì đến nội dung tác phẩm. Do vậy, chúng tôi đã quyết định cắt bỏ phần này nhằm khôi phục diện mạo ban đầu của tác phẩm. Cũng cần lưu ý thêm là cả hai bản Cần Long Tạng và Vĩnh Lạc Bắc Tạng đều không có phần thêm vào này.

Thứ hai là về đoạn gần cuối quyển 12, từ chữ cuối cùng của dòng 15 trang 945, tờ c đến hết dòng 22 cùng trang. Nội dung này hoàn toàn tách biệt với nội dung trước đó, vì mang ý nghĩa kết luận cho toàn bộ sách. Tuy nhiên, bản in Đại Chánh tạng cũng như cả hai bản Cần Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng đều ghi chép liên tục với phần văn trước mà không ngắt đoạn, cụ thể như sau:

復此東北行千餘里，至納縛波故國，即樓蘭地也。推表山川，考採境壤，詳國俗之剛柔，繫水土之風氣，動靜無常，取捨不同，事難窮驗，非可仰說。

Phục thử đông bắc hành thiên dư lí chí Nạp-phước-ba cố quốc, tức Lâu-lan địa dã. Suy biểu sơn xuyên, khảo thái cảnh nhưỡng, tường quốc tục chi cương nhu, hệ thủy độ chi phong khí, động tĩnh vô thường, thủ xả bất đồng, sự nan cùng nghiệm, phi khả ngưỡng thuyết.

Điều này đã dẫn đến nhầm lẫn như trong bản dịch C (dịch sang Anh ngữ) như sau:

From this going north-east a thousand li or so, we come to the old country of Navapa (Na-fo-po), which is the same as Leu-lan. *We need not speak of the mountains and valleys and soil of this neighbouring country. The habits of the people*

are wild and unpolished, their manners not uniform; their preferences and dislikes are not always the same. There are some things difficult to verify to the utmost, and it is not always easy to recollect all that has occurred.

Phần được chúng tôi in nghiêng là thuộc về đoạn văn kết luận, hoàn toàn tách biệt, nhưng do không được chia tách trong nguyên bản nên đã khiến dịch giả nhầm lẫn không phân biệt được và xem như một đoạn mô tả về nước cổ *Nạp-phước-ba*, nhưng điều này là hoàn toàn không hợp lý vì những thông tin nói về nguyên tập sách đã bị hiểu thành thông tin về riêng một nước này. Đoạn văn này đã được chúng tôi tách hẳn ra và dịch sang tiếng Việt như sau:

Từ nơi đây tiếp tục đi về hướng đông bắc, khoảng 600 km thì đến nước cổ *Nạp-phước-ba*, tức là đất cũ của người *Lâu-lan*.

LỜI KẾT

[Sách này trình bày về các nước vùng Tây Vực,] nêu hình thể núi sông, khảo sát ghi chép ranh giới đất đai từng vùng, mô tả tánh khí cương nhu [của người dân] mỗi nước, cũng ghi nhận liên quan đến phong tục, khí hậu. Do sự việc biến động không ngừng nên những chi tiết lấy bỏ [khi biên soạn] không giống nhau. Hơn nữa, những việc [nêu ra] đều khó lòng khảo nghiệm đến cùng, nhưng cũng không thể tùy tiện theo chủ quan mà nói.... ...

Như trên, chúng tôi đã căn cứ vào nội dung để tách đoạn văn này (và phần tiếp theo đó) ra thành một phần độc lập (Lời Kết), là lời ngài Huyền Trang kết luận về việc biên soạn sách.

Vấn đề thứ ba là phần thêm vào ở cuối quyển 12. Đây là một bài viết của *Biện Cơ*, bắt đầu từ dòng 23 trang 945, từ c đến dòng 29 trang 947, từ b. Nguyên bản không ghi tác giả bài văn, nhưng nhờ có một đoạn “tự giới thiệu” trong bài nên chúng ta biết được tác giả là *Biện Cơ*.

Toàn bộ nội dung bài này hoàn toàn không thích hợp với vị trí cuối sách của nó, và do đó khi đặt sau phần kết luận của ngài Huyền Trang thì nó phá vỡ đi cấu trúc chặt chẽ của tác phẩm.

Nội dung bài viết này gồm các nội dung chính là xưng tán Phật pháp, ca ngợi hoàng đế và vương triều Đại Đường, nêu lai lịch và ca ngợi ngài Huyền Trang cũng như nói về công hạnh và chuyến đi của ngài v.v... Tất cả những điều này đều đã có trong hai bài tựa của Kinh Bá và Vu Chí Ninh, cũng như đã được diễn đạt hay hơn nhiều.

Chúng tôi chưa thể kiểm chứng được, nhưng nếu đây thực sự là bài của Biện Cơ viết cho tác phẩm này và được chọn in thì lẽ ra nó phải được xếp ở đầu sách, bởi nội dung bài này phần lớn là lặp lại tương tự với những thông tin đã có trong các bài tựa. Một nội dung được viết ra giống như lời tựa mà lại đưa vào cuối sách là điều không hợp lý, và do vậy rất đáng ngờ là nó chỉ được thêm vào trong các lần in ấn sau này. Nhưng quyết định thêm vào đó có thể nói là một quyết định không thích hợp vì làm giảm đi hơn là tăng thêm giá trị cho tác phẩm.

Tuy nhiên, trong bài viết này có một thông tin hữu ích, đó là phần liệt kê chi tiết những gì ngài Huyền Trang đã mang về từ Ấn Độ. Do vậy, chúng tôi quyết định cắt bỏ bài viết vì sự không thích hợp của nó nhưng sẽ giữ lại và chuyển dịch phần thông tin hữu ích này để đưa vào cuối sách như một thông tin tổng kết chuyến đi của ngài Huyền Trang.

Đó là một số những thay đổi, điều chỉnh của chúng tôi trong quá trình chuyển dịch, nhằm giúp cho cấu trúc của tập sách được hợp lý và dễ tiếp nhận hơn.

Ngoài ra, trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi đã cố gắng trung thành với nguyên tác và thực hiện nhiều chú thích để giúp độc giả dễ dàng hơn trong việc nhận hiểu. Chúng tôi cũng áp dụng một số quy ước sau đây:

- *Về cách viết từ ngữ phiên âm*: chúng tôi trình bày thống nhất theo cách sử dụng gạch nối để thể hiện từ phiên âm. Ví dụ như “nước Bạt-lộc-ca”, vì phiên âm từ chữ Baluka, nhưng “thành Vương Xá” vì đây không phải từ phiên âm. Hoặc như “vua A-du-ca”, vì phiên âm từ chữ Asoka, nhưng “vua Vô Ưu” vì là tên dịch nghĩa, không phải phiên âm. Tuy nhiên, trong tên gọi Một-đặc-già-la tử thì chữ “tử” không thuộc thành phần phiên âm nên không có gạch nối.

- *Về những cách phiên âm khác nhau*: chúng ta đều biết là luôn có ít nhất hai cách phiên âm khác nhau đối với mỗi một từ Phạn ngữ, do sự khác biệt giữa các nhà Cự dịch (trước ngài Huyền Trang) và các vị Tân dịch (từ ngài Huyền Trang trở về sau). Chẳng hạn, Asoka được phái Cự dịch phiên âm là A-dục và Tân dịch phiên âm là A-du-ca. Trong nguyên bản, ngài Huyền Trang thường xuyên nêu ra sự khác biệt này và luôn gọi cách phiên âm của các nhà Cự dịch là “ngoa dã - 訛也”, nghĩa là sai lầm. Tuy nhiên, ngôn ngữ vốn là quy ước, và bất kỳ quy ước nào được đa số trong cộng đồng chấp nhận thì đều không còn là sai nữa. Ngài Huyền Trang cho là sai vì thấy không gần với âm Phạn ngữ mà ngài được nghe biết, nhưng cách phiên âm “sai” đó đã tồn tại và được đa số chấp nhận nên không thể gọi là sai nữa. Chẳng hạn như trong ví dụ vừa nêu trên, tên gọi vua A-dục ngày nay vẫn quen thuộc và được nhận biết bởi đại đa số Phật tử, trong khi cách gọi A-du-ca lại rất ít người biết đến. Xét trong ý nghĩa đó, chúng tôi đã lược đi những chữ “ngoa dã” này trong nguyên bản, và thay vào đó chỉ đưa vào chú thích những cách phiên âm khác biệt để người đọc được biết. Trong hầu hết các trường hợp, chúng tôi đều ghi lại đúng theo cách phiên âm của nguyên tác, như Ổ-ba-hy (thay vì Ưu-ba-ly) hay La-hổ-la (thay vì La-hầu-la), trừ một số ít ngoại lệ như hai chữ tỳ-kheo vẫn được dùng vì đã quá quen thuộc với người đọc, thay vì phiên âm là bát-sô như cách đọc của ngài Huyền Trang. Hoặc như Ta-bà, thay

vì Sách-ha, Tu-di thay vì Tô-mê-lô, bởi những cách phiên âm này đã quá quen thuộc, so với cách phiên âm theo ngài Huyền Trang trong những trường hợp này rất ít người biết.

- Về hình thức, ngài Huyền Trang đã sử dụng xen kẽ hai phần khác biệt nhau về nội dung mà chúng tôi tạm gọi là văn tả và văn thuật. Để độc giả dễ dàng phân biệt theo dõi, chúng tôi đã trình bày với hai hình thức khác biệt nhau. Văn tả là phần miêu tả thực sự những gì ngài Huyền Trang nhìn thấy hoặc nghe biết vào thời điểm đi đến đó, sẽ được trình bày theo định dạng thông thường, trong khi văn thuật là những nội dung thông tin khác có liên quan đến nơi được miêu tả, chẳng hạn như những câu chuyện kể, những truyền thuyết hoặc thậm chí là những nội dung kinh điển... sẽ được trình bày theo dạng cách hằn lề trái. Ví dụ như sau đây:

Phía đông bắc của con sông lớn có một ngôi chùa, tăng sĩ rất ít, việc tu học thanh tịnh, cao thượng. Từ chùa này đi về hướng tây, dựa vào bến sông có một ngọn tháp cao hơn 10 mét, phía nam là một dòng sông hẹp, nơi đức Đại Bi Thế Tôn hóa độ các ngư dân.

Lúc Phật còn tại thế, có 500 ngư dân kết thành một nhóm cùng nhau đánh bắt các loài tôm cá. Tại sông này, họ bắt được một con cá lớn có 18 đầu, mỗi đầu có hai mắt, liền muốn giết hại. Lúc đó, đức Như Lai đang ở nước Phệ-xá-ly, dùng thiên nhãn thấy được, khởi tâm đại bi muốn nhân cơ hội này để giáo hóa, khai ngộ... ..

Đoạn văn “tả” tái hiện những gì ngài Huyền Trang nhìn thấy và biết được trong thực tế lúc đó. Tiếp theo, đoạn văn “thuật” kể lại câu chuyện đức Phật hóa độ các ngư dân, liên quan đến vị trí ngọn tháp vừa mô tả. Mặc dù đây là một sự phân biệt rất rõ ràng trong tác phẩm, nhưng trong nguyên tác cũng như tất cả những bản dịch đã có đều không thấy trình bày thể hiện sự phân biệt này.

- Về đơn vị đo lường, trong sách này sử dụng chủ yếu các đơn vị như sau:
 - Phân (分) = 0.333 cm
 - Thốn (寸) = 10 phân = 3.33 cm
 - Xích (尺) = 10 thốn = 33 cm = 0.333 mét
 - Bộ (步) = 5 xích = 1.65 mét
 - Nhận (仞) = 7 xích¹ = 2.33 mét
 - Trượng (丈) = 10 xích = 2 bộ = 3.33 mét
 - Lý (里) = 323 mét = 0.323 km (số đo vào đời Đường)
 - Khoảnh (頃) = 66.670 m² = 6,667 hec-ta

Khi chuyển dịch, các bản dịch đã có đều chọn những cách khác nhau. Chẳng hạn, bản dịch B giữ nguyên con số của nguyên bản và dịch thành những tên quen thuộc như dặm, thước, tấc, phân v.v... Nhưng đơn vị dặm trước hết là không quen thuộc với người Việt, một độc giả thông thường khó có thể hình dung được. Nhược điểm thứ hai là một số người đọc dễ dàng nhầm lẫn với đơn vị dặm (mile) của phương Tây, hiện nay rất phổ biến, nhưng dặm (mile) thì dài đến 1.6 km, trong khi dặm (lý) chỉ bằng 0.323 km mà thôi. Đó là chưa nói đến việc độ dài của dặm (lý) ở Trung Hoa còn có giá trị thay đổi qua từng thời đại. Tương tự, dùng “thước” thì cần phân biệt “thước ta” với “thước tây” tức là mét. Dùng “phân” thì rất dễ nhầm lẫn với centi-mét v.v... Ngoài ra có một nhầm lẫn rất lớn ở các bản dịch là hiểu chữ bộ (步) như “bước chân”, trong khi tác giả dùng nó như một đơn vị. Mỗi bộ là 5 xích, tương đương khoảng 1.65 mét, trong khi mỗi bước chân có độ dài không cố định và thường cũng không quá 1 mét.

Bản dịch C và bản dịch D cùng chọn cách rất khó hiểu đối với các đơn vị xích và thốn, đó là giữ nguyên con số

¹ Nhận (仞) là đơn vị rất cổ, đời nhà Chu quy định 8 xích bằng một nhận, sang đời nhà Hán quy định 7 xích bằng một nhận. Đời Đường không có quy định mới nên đương nhiên tiếp tục tính như đời Hán.

trong nguyên bản nhưng lại chuyển dịch sang đơn vị của hệ đo lường phương Tây (foot, inch...). Như vậy, ngọn tháp cao 200 xích được dịch thành “200 feet”, tức là khoảng 61 mét. Trong khi thực tế 200 xích là khoảng 66.6 mét, chênh lệch đến 10%.

Do vậy, khi chuyển dịch chúng tôi quyết định chuyển đổi hầu hết các đơn vị cổ này sang đơn vị hiện đại, nhằm giúp người đọc có một sự nhận hiểu trực tiếp dễ dàng hơn. Một ngọn tháp cao 33 mét sẽ được hình dung dễ dàng và chính xác hơn là cao 100 thước, cũng như đoạn đường dài 65 km sẽ được nhận hiểu dễ dàng hơn là 200 dặm. Riêng với các đơn vị ít sử dụng như đấu (斗), thăng (升)... chúng tôi giữ nguyên theo nguyên bản và đặt chú thích.

Nhược điểm của cách chuyển dịch này là cảm giác hơi “tân kỳ” khi đọc một văn bản cổ, vì vào thời đại ngài Huyền Trang thì Trung Hoa chưa dùng đến mét hay kilomet. Tuy nhiên, mục đích của một bản dịch vốn là để truyền đạt chính xác nhất những ý nghĩa có trong nguyên bản, nên chúng tôi tin rằng người đọc cũng sẽ chấp nhận nhược điểm này để đổi lại một sự nhận hiểu dễ dàng và chính xác hơn những mô tả trong văn bản.

- *Về quy ước sử dụng ngoặc vuông []*: Một trong những đặc tính của các văn bản Hán cổ mà bất cứ ai đã tiếp cận đều biết rõ là tính chất súc tích và quy ước “hiểu ngầm” thường xuyên được áp dụng rộng rãi. Do vậy, nếu chỉ diễn đạt hạn chế với những câu chữ thực sự có trong nguyên bản, rất khó có thể truyền đạt được đầy đủ ý nghĩa. Để giải quyết khó khăn này, chúng tôi sẽ sử dụng dấu ngoặc vuông [] để đưa thêm vào những “hàm ý” mà chúng tôi nhận hiểu được trong văn bản, cho dù không được ghi ra rõ ràng. Như vậy, khi gặp những câu chữ nào được đặt trong dấu ngoặc vuông, xin đọc giả hiểu rằng đó là sự nhận hiểu của cá nhân chúng tôi đối với phần văn bản đó. Vì điều này

mang tính cách suy đoán chủ quan nên có thể đúng hoặc không đúng, và do vậy chúng tôi luôn thể hiện rõ để độc giả nhận biết và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Một ví dụ điển hình là trong toàn bài tựa do Kính Bá viết cho sách này, mặc dù kể chuyện về ngài Huyền Trang và xưng tán ngài, nhưng trong suốt bản văn không có chỗ nào nhắc đến tên Huyền Trang cả, chỉ để người đọc ngầm hiểu. Do đó chúng tôi đã thêm vào các phần như trong đoạn văn sau đây:

十九年正月居于長安所獲經論六百五十七部有詔譯焉。
親踐者一百一十國傳聞者二十八國。

Thập cửu niên chính nguyệt giới vu Trường An, sở hoạch kinh luận lục bách ngũ thập thất bộ, hữu chiếu dịch yên. Thân tiến giả nhất bách nhất thập quốc, truyền văn giả nhị thập bát quốc...

“Tháng Giêng niên hiệu [Trinh Quán] thứ 19 (645), [ngài] về đến Trường An. Kinh, luận mang về được 657 bộ, liền có chiếu chỉ [thỉnh ngài] phiên dịch. Dịch thân ngài [Huyền Trang] đã đi qua 110 nước, lại nghe biết thêm về 28 nước...”

Vì cho rằng người đọc lúc đó đã biết ngay là niên hiệu nào, nên người viết không ghi vào, nhưng nếu chuyển dịch cho người đọc ngày nay mà không thêm hai chữ Trinh Quán vào thì không thể hiểu được. Tương tự, bản văn chỉ nói “*thân tiến*” mà không nêu tên người, nhưng người đọc phải ngầm hiểu đó là nói đến ngài Huyền Trang.

- *Về cách lập chỉ mục*: Cuối sách sẽ có thêm phần *chỉ mục (index)* để quý độc giả thuận tiện trong việc tra cứu các danh từ, thuật ngữ đã xuất hiện trong sách. Tất cả mục từ sẽ được xếp theo vần *alphabet* và kèm theo số trang ở tất cả những nơi mục từ ấy xuất hiện. Quy ước chung là mỗi mục từ nếu có chú thích sẽ được in đậm số trang có

chú thích nhằm giúp quý độc giả dễ nhận ra hơn. Ví dụ: Ấn Độ Ký 49, **241**, 358, 363, 389; *Ba loại tịnh nhục* **108**, 109, 470; Ba-lý-dạ-đất-la 233, 235, **246**...

- *Về các chú thích*: tất cả các chú thích đều do chúng tôi biên soạn, trừ một số rất ít là thay thế cho thông tin phụ được lược đi từ nguyên bản. Các chú thích sẽ được đặt ở cuối mỗi trang để tiện tham chiếu và đánh số thứ tự theo từng trang. Mỗi từ ngữ đã được chú thích thường sẽ không lặp lại sau đó, trừ phi có ý nghĩa khác biệt cần đề cập. Nếu độc giả gặp một từ ngữ khó hiểu mà không có chú thích, xin tra cứu nơi phần *chỉ mục* cuối sách để biết được từ ngữ ấy đã chú thích ở trang nào.

- *Về các bản đồ họa và phần dẫn nhập*: Ở đầu mỗi quyển, chúng tôi đều thực hiện một bản đồ họa thể hiện hành trình các nước đi qua trong quyển đó và một dẫn nhập ngắn, tóm lược và nêu lên những điểm cần lưu ý, nhằm giúp độc giả dễ dàng hơn trong việc tiếp nhận nội dung. Việc thực hiện các đồ họa được căn cứ vào nhiều yếu tố. Trước hết là bản đồ thực địa như hiện nay, sau đó là các vị trí được nêu trong sách mà ngày nay còn có thể xác định được, và cuối cùng là các mô tả về phương hướng và đường dài trong tác phẩm. Trong thực tế, tất cả những yếu tố này đều mang tính tương đối, chẳng hạn như thực địa ngày nay không giống như vào thời ngài Huyền Trang, tuy rằng các con sông hay ngọn núi có thể không thay đổi hoặc thay đổi rất ít; các vị trí gọi là “*còn xác định được*” cũng chỉ là tương đối và thậm chí có nhiều địa điểm vẫn chưa được thống nhất ý kiến; và cuối cùng là những phương hướng như *đông, đông nam, tây, tây bắc* v.v... cũng hết sức tương đối mà không thể là những chỉ dẫn chính xác trên bản đồ, cũng như những khoảng cách ước lượng của ngài Huyền Trang tuy được xem là chính xác, nhưng chỉ là mức độ chính xác của sự ước lượng, hoàn toàn không thể xem là những số đo chính xác trên bản đồ.

Trong thực tế, có một số trường hợp khi các địa điểm được chúng tôi xác định được khá chính xác, khoảng cách đo được có thể chênh lệch rất lớn so với con số được ghi trong sách. Điều này hoàn toàn dễ hiểu nếu chúng ta hình dung sự di chuyển khó khăn của ngài Huyền Trang vào thời đó thì việc ước lượng chính xác quãng đường đi thật không dễ dàng.

Do vậy, các bản đồ họa này chỉ nhằm mục đích thể hiện lộ trình, không phải một bản đồ thực địa. Chúng tôi đã sử dụng kỹ thuật đồ họa máy tính để vẽ theo mô tả trong sách trên nền bản đồ tự chọn do *Mapz.com* cung cấp miễn phí.¹

Mục đích duy nhất của các bản đồ họa chỉ là để giúp đọc giả hình dung dễ dàng hơn về cuộc hành trình. Tổng cộng có 12 đồ họa cho 12 quyển và hai đồ họa tổng quan toàn bộ chuyến đi. Với một diện tích quá rộng phải trình bày trên khổ giấy nhỏ nên không thể nào xem được các chi tiết, vì vậy chúng tôi đã cố gắng thực hiện với độ phân giải cao để khi xem trên phiên bản điện tử thì độc giả có thể phóng lớn hình ảnh. Sách này sẽ được phát hành với đủ các phiên bản bìa cứng, bìa thường cũng như được in màu hoặc in trắng đen. Bản in màu sẽ giúp quan sát rõ ràng hơn các đồ họa, nhưng bản in trắng đen sẽ có giá thành thấp hơn.

Một yếu tố khác cần lưu ý là thứ tự trình bày các nước trong sách này theo phương thức của một tập sách về địa dư, nghĩa là tùy thuộc vào sự phân vùng thuận tiện nên không hoàn toàn tương đồng với trình tự thời gian mà ngài Huyền Trang đã đi qua. Điều này có thể dễ dàng nhận biết khi so sánh với sự tường thuật trong Đại Từ Ân Tam Tạng Pháp Sư Truyện, vốn kể lại chuyến đi này theo trình tự thời gian. Một số khác biệt lớn sẽ được chúng tôi nêu ra ở phần chú thích, nhưng rất nhiều khác biệt nhỏ có lẽ không cần

¹ Các bản đồ trên *mapz.com* được Kober-Kümmerly Frey Media thực hiện dựa trên dữ liệu từ dự án OpenStreetMap và được cung cấp miễn phí cho cộng đồng. Người dùng cũng có thể trả tiền để mua được các bản đồ với độ phân giải cao.

thiết phải nêu đầy đủ. Ngoài ra, một số nước nằm cùng khu vực sẽ được giới thiệu trước, trong khi thực tế ngài Huyền Trang chỉ đi đến các nước đó trên đường về, và theo thông tin chúng ta đã biết thì có 28 nước ngài chỉ nghe nói mà không hề đi đến. Như vậy, việc thể hiện trên đồ họa chỉ để biểu trưng về mặt địa lý chứ hoàn toàn không có ý nghĩa thời gian trước sau, mặc dù chúng tôi vẫn sẽ trình bày theo thứ tự của từng quyển và theo sự mô tả trong sách.

Cuối cùng, việc chuyển dịch một văn bản quan trọng với lượng thông tin đồ sộ như sách này là điều hoàn toàn không dễ dàng. Bên cạnh những khó khăn về ngôn ngữ, công việc này còn đòi hỏi phải có sự quen thuộc với các khái niệm và thuật ngữ trong Phật giáo. Chẳng hạn, đối với hai chữ “*kinh hành*” (經行), bản dịch B dịch là “*đi tản bộ*”, bản dịch C dịch là “*walked*”, bản dịch D dịch là “*walked up and down*” thì rõ ràng tất cả đều diễn đạt sai ý nghĩa của nguyên tác. *Kinh hành* không chỉ là một phần nghi thức được chư tăng thực hiện hằng ngày mà còn là một pháp tu. Chư tăng có thể kinh hành niệm Phật, kinh hành niệm Phật hoặc kinh hành quanh trú xứ, nhưng dù trong trường hợp nào thì đó cũng đều không phải là “*đi tản bộ*”, càng không phải là “*đi tới đi lui*”, mà là một nỗ lực công phu để điều tâm nhiếp ý. Trong trường hợp này, cách chuyển dịch thích hợp nhất là... giữ nguyên không dịch mà chỉ đặt một chú thích. Để giữ lại ý nghĩa nghiêm trang và được thực hiện như một phần công phu tu tập, hoàn toàn không thể dịch là “*đi tản bộ*” hay “*walked up and down*”.

Nhìn thấy những vấp vấp của người đi trước cũng có nghĩa là phải chấp nhận những khó khăn thực tế khi chuyển dịch một văn bản như thế này. Do đó chúng tôi tự biết rằng, dù đã nỗ lực hết sức mình và vô cùng cẩn trọng trong công việc, nhưng sai sót là điều khó tránh khỏi. Dù vậy, với một thời gian chờ đợi đã quá lâu mà vẫn không

có được một bản Việt dịch hoàn chỉnh nào của tập sách quan trọng này, chúng tôi đành phải liều lĩnh cố sức tự mình thực hiện công việc khó khăn, chỉ mong có thể mang đến cho độc giả một bản dịch tạm thời chấp nhận được và không quá sai lệch với nguyên tác. Trên tinh thần đó, chúng tôi xin chân thành đón nhận mọi sự góp ý từ độc giả gần xa để những lần tái bản của sách trong tương lai sẽ càng hoàn thiện hơn.

Và cuối cùng, xin được dành những dòng cuối của phần Dẫn nhập này để thắp lên một nén tâm hương tưởng nhớ người cha, người thầy vĩ đại của riêng tôi, nhưng cũng là người đã đóng góp không ít cho nền Phật học nước nhà, Cư sĩ Nguyễn Minh Hiền,¹ người đã thanh thản ra đi ở tuổi 99, khi tôi đang thực hiện công trình này. Với tôi, ông không chỉ là người cha, người thầy vĩ đại, mà còn là người đồng sự thân thiết, người hỗ trợ tuyệt vời nhất trong tất cả những công trình đã qua của tôi. Tác phẩm này là công trình đầu tiên mà tôi không còn cơ hội để chia sẻ ý kiến với ông. Trong niềm thương tiếc vô vàn, tôi muốn dâng lên lời cuối với ông rằng, sau hơn 60 năm cùng chung bước trên đường đời, giờ đây ông có thể yên tâm khi đứa con trai, người học trò này của ông sẽ tiếp tục chặng đường còn lại theo đúng sự dẫn dắt của ông, dù không còn có ông bên cạnh. Nguyện cho mọi sự đóng góp của ông trên con đường học Phật sẽ là hành trang quý báu đưa ông về cảnh giới an lành.

Trân trọng,

Nguyễn Minh Tiến

¹ Cư sĩ Nguyễn Minh Hiền là người hiệu đính Hán văn cho kinh Đại Bát Niết-bàn, kinh Bi Hoa, Quy nguyên trực chỉ và nhiều công trình dịch thuật Hán Việt khác.

BẢNG KHẢO ĐỊNH

大唐西域記

Văn bản Đại Chánh Tạng: Tập 51, kinh số 2087

Số trang, tờ, dòng	Chữ nghi in sai	Chữ đúng hợp lý
trang 868, tờ a, dòng 4	張說 Trương Thuyết	于志寧 Vu Chí Ninh
trang 870, tờ a, dòng 24	遍遞 biến đệ	區廐 biển thê
trang 882, tờ b, dòng 29	昏夕 hôn tịch	晨夕 thần tịch
trang 882, tờ c, dòng 23	塔 tháp	榻 tháp
trang 883, tờ b, dòng 27	釋迦 thích-ca	擇迦 trạch-ca
trang 893, tờ a, dòng 7, 8, 18	毘羅那拏 Tỳ-la-na-nā	毘羅刪那 Tỳ-la-san-na
trang 900, tờ c, dòng 27	三千 tam thiên	三十 tam thập
trang 917, tờ a, dòng 3, 4	漕矩吒 Tào-cự-trá	漕矩吒 Tào-cử-trá
trang 923, tờ c, dòng 17	帝曰 Đế viết	帝日 Đế Nhật
trang 936, tờ b, dòng 9	行三日 hành tam nhật	行三百里 hành tam bách lý
trang 938, tờ a, dòng 28, 29	縶 trập	勢 thế

Số trang, tờ, dòng	Chữ nghi in sai	Chữ đúng hợp lý
trang 939, tờ b, dòng 8	瞢捷國 Măng-kiền quốc	瞢健國 Măng-kiền quốc
trang 939, tờ b, dòng 24	聽而 thính nhi	聰而 thông nhi
trang 940, tờ b, dòng 6	十餘 thập dư	千餘 thiên dư
trang 940, tờ b, dòng 24, 25	東谷行 đông cốc hành	東行 đông hành
trang 941, tờ c, dòng 13	波利刺斯 Ba-lợi-lạt-tư	波刺斯 Ba-lạt-tư
trang 942, tờ c, dòng 1	蘇 tô	酥 tô
trang 945, tờ c, dòng 12	都邏 đô-la	覩貨邏 đổ-hóa-la
trang 946, tờ c, dòng 16	十部 thập bộ	十二部 thập nhị bộ

- Số trang, tờ và dòng là theo bản in Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Bài tựa Tam Tạng Thánh Giáo

Đường Thái Tông¹

Từng nghe rằng:

Âm dương hiện rõ hình, trời che đất chở hàm dưỡng chúng sinh; bốn mùa không dấu tích, nóng đi lạnh đến hóa thành muôn vật.

Cho nên, trước mắt nhìn trời đất, kẻ ngu muội tâm thường còn thấy ra manh mối, nhưng muốn thấu triệt âm dương thì bậc hiền triết cũng khó lòng.

Vì vậy, trời đất hàm chứa âm dương mà dễ nhận biết, là do hiện rõ hình; âm dương ở trong trời đất nhưng khó thấu triệt, bởi vì không dấu tích. Do đó biết rằng, hình tượng khi hiển bày rõ rệt thì dấu kẻ ngu muội cũng không nhầm lẫn; dấu tích đã ẩn tàng không thấy thì dù bậc trí tuệ cũng vẫn mê lầm.

Hướng chi, đạo Phật chuộng lẽ Không huyền diệu, nương nơi sâu kín, đặt chỗ tịch lặng, từ bi cứu giúp muôn loài, lẽ thật trùm khắp muôn phương; uy linh phát khởi, trên chẳng gì hơn; thần lực khắc chế, dưới không hạn cuộc. Giảng rộng ra thì khắp cùng vũ trụ, xét chi ly liên thấu triệt tóc tơ. Không diệt không sinh, trải qua muôn đời mà không xưa cũ; lúc ẩn lúc hiện, xoay vần trăm phúc truyền mãi đến nay.

¹ Nguyên bản Hán văn trích từ Quảng Hoàng Minh tập (廣弘明集 - 30 quyển, do Ngài Đạo Tuyên soạn vào đời Đường), Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 52, kinh văn số 2103, quyển 22, trang 258, bắt đầu từ dòng thứ 27, từ a đến dòng thứ 16, từ c.

Đường tu đạo tịch không huyền diệu, kẻ noi theo nhưng không thể biết rõ bến bờ. Dòng pháp truyền lắng sâu tịch tĩnh, người ngưỡng mộ cũng chẳng thấu cùng nguồn cội. Cho nên biết rằng, lao xao lắm kẻ phạm ngu, nhỏ nhen bao người dung tục, đối với tông chỉ cao vời này làm sao có thể không nghi hoặc?

Thế nhưng, Giáo pháp khởi sinh, xây nền từ Tây Trúc, khởi truyền từ mộng hào quang triều Hán,¹ soi sáng đến phương Đông, lưu chuyển dòng từ. Thuở hình tích vừa phân, lời chưa buông việc hóa độ đã thành;² thời Thế Tôn đang còn tại thế, người người ngưỡng đức noi theo. Cho đến khi Phật thu hình về với chân thường, dung nghi không còn cội thế; lịm tắt ánh vàng, khắp thế giới đại thiên hào quang thôi chiếu; người đời khởi xây Thánh tượng, nhưng 32 tướng xưa nào thấy được đâu?

Nhưng từ đó pháp mầu lan rộng, cứu vớt muôn loài khỏi ba đường ác; Thánh giáo truyền xa, dẫn dắt chúng sinh cùng lên Thập địa.³ Chỉ có điều, giáo pháp chân chánh khó nương theo, thật không thể quy về một mối; học thuyết sai lầm dễ lôi cuốn, do đó mà tà chánh rối ren. Cho nên mới tranh nhau luận thuyết có không, hoặc theo thói tục thị phi không dứt. Đại thừa, Tiểu thừa, cũng theo thời mà chột suy chột thịnh.

Nay có Pháp sư Huyền Trang, là người dẫn dắt những bậc xuất gia. Thuở nhỏ ngài thông minh hiếu học, trong

¹ Hán Minh Đế năm mộng thấy tượng người vàng hào quang tỏa sáng trên đầu nhưng không biết là vị thần gì. Theo lời bàn của quần thần, ông cử một phái đoàn 12 người, gồm có các ông Sái Âm, Trương Khiên, Vương Tuân, Tần Cảnh v.v... vượt ngàn dặm sang Ấn Độ để thỉnh tượng Phật và kinh sách về. Theo sử sách thì đây là lần đầu tiên tượng Phật và Kinh điển được truyền đến Trung Hoa.

² Ở đây ý nói con người vào thuở ban sơ chân chất giản dị nên rất dễ hóa độ.

³ Thập địa: mười địa vị tu chứng lần lượt của hàng Bồ Tát.

tâm sớm ngộ lẽ *ba không*.¹ Lớn lên khế hợp tinh thần, công hạnh trước bao gồm *bốn nhẫn*.² Gió lay rừng tùng, trăng soi bóng nước, không đủ so nét thanh tú tài hoa. Sương móc cõi tiên, minh châu ngời chiếu, đâu sánh được vẻ sáng trong tươi nhuận. Cho nên, trí tuệ suốt thông không hệ lụy, suy lường việc lúc chưa thành. Vượt thoát sáu trần, dứt bao ràng buộc, suốt cổ kim không ai sánh kịp.

Xoay tâm vào lặng chiếu trong tâm, lòng thương Chánh pháp dần suy; đau đau chốn cửa huyền, buồn lo Kinh văn sai lệch. Lòng nghĩ muốn rộng suy chia sẻ, khai mở văn xưa, dứt điều lệch lạc; tiếp nối chân truyền, rộng làm lợi ích cho hàng hậu học. Do vậy mà hướng tâm cõi tịnh, cất bước Tây du, vượt hiểm nguy đường xa vạn dặm, chống gậy trúc một mình thẳng tiến. Sớm đây trời tuyết đổ, chẳng thấy đường đi; chiều gió cát mịt mù, trời không biết hướng. Núi tiếp núi chập chùng muôn dặm, khoát mây trời dần bước tiến lên; rét căm căm lại nóng nung người, đập gió dội mưa thẳng về phía trước.

Lòng chí thành, gian lao xem nhẹ; nguyện thâm sâu, chí đạt mong cầu. Mười bảy năm liền trời Tây đạo khắp; nghiên tâm Chánh giáo, các nước đều qua. Thăm *Song lâm*, viếng tám sông lớn,³ ném mùi đạo trong hơi gió

¹Tam không: ngã không, pháp không và câu không (ngã pháp đều không).

²Tứ nhẫn: Theo kinh Tư ích Phạm thiên sở vấn thì Bồ Tát có 4 hạnh nhẫn nhục giúp vượt qua mọi chướng duyên, đối với sự hủy nhục hay xâm hại của người khác có thể an nhiên không sinh tâm sân hận, hoặc đối trước gian nguy khổ nạn vẫn kiên cố không dao động tín tâm. Bốn hạnh nhẫn nhục này bao gồm: 1. Vô sinh pháp nhẫn; 2. Vô diệt nhẫn; 3. Nhân duyên nhẫn; 4. Vô trụ nhẫn.

³Song lâm được dùng chỉ rừng Ta-la song thọ, nơi đức Phật nhập Niết-bàn. Tám con sông lớn (bát thủy) được đề cập trong kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 3, phẩm Thọ mạng. Đức Phật nói với ngài Ca-diếp: “Như có tám con sông lớn là Hằng hà, Diêm-ma-la, Tát-la, A-lý-la-bạt-đề, Ma-ha, Tân-dầu, Bác-xoa và Tát-dà. Tám con sông lớn ấy với các sông con, chảy đều chảy vào biển cả.” Ở đây được dùng với ý nói rằng ngài Huyền Trang đã đi khắp đất nước Ấn Độ.

thoảng. Về Lộc uyển, lên núi Thấu,¹ ngắm dấu xưa thánh tích còn đây.

Vâng lời rớt ráo từ bậc thánh xưa, nhận pháp chân truyền nơi đáng hiền thiện. Cứu xét sâu xa pháp môn huyền diệu, tinh thông cùng tận giáo nghĩa uyên thâm. Đạo lý Nhất thừa,² Ngũ luật,³ trí học sâu nhớ kỹ trong tâm; văn chương Ba tạng, Tám phần,⁴ miệng thuyết rộng như sóng tuôn giữa biển. Từ những nước trên đường đi qua, chọn lấy tinh yếu trong Ba tạng, hết thảy được 657 bộ, chuyển dịch lưu truyền rộng khắp Trung Hoa, tuyên xưng giáo nghĩa thù thắng. Do vậy, dẫn mây lành xa tít cõi Tây, tưới mưa pháp xuống miền Đông độ. Thánh giáo đã từng khuyết thiếu, giờ đây khôi phục đủ đầy; chúng sinh vốn nhiều tội nghiệp, nay được phước lành to lớn biết bao. Tắt lửa dũ trong nhà đang cháy, cứu muôn loài thoát khỏi đường mê; ngăn sóng đục lắng dòng sông ái, đưa chúng sinh bờ giác cùng lên.

¹ Lộc uyển, hay Vườn Nai, là nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên với giáo lý Tứ diệu đế. Núi Thấu hay Linh Thấu, là nơi đức Phật từng thuyết giảng rất nhiều kinh điển quan trọng. Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, nước Ma-yết-đà, miền Trung Ấn Độ. Vì hình dáng núi này giống như đầu con chim thúu (kên kên) và trong núi cũng có nhiều chim thúu nên gọi tên là Linh Thấu.

² Nhất thừa, hay Phật thừa, chỉ giáo pháp được đề cập trong kinh Pháp Hoa, không còn phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa, vì nhắm đến sự giải thoát rốt ráo, vượt trên mọi giáo nghĩa phương tiện, quyền biến.

³ Có thể ở đây đề cập đến 5 bộ luật phổ biến trong Phật giáo: 1. Luật Tứ phần của Đàm-vô-đức bộ; 2. Luật Thập tụng của Tát-bà-đa bộ; 3. Luật Ngũ phần của Di-sa-tắc bộ. 4. Luật Giải thoát giới của Ca-diếp-di bộ. 5. Luật Tăng-kỳ của Ma-ha Tăng-kỳ bộ.

⁴ Nguyên bản là “Bát tạng, Tam khiếp - 八藏三篋”, nhưng thật ra Tam khiếp (ba hòm) là cách nói khác để chỉ Tam tạng Thánh giáo gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng; Bát tạng (tám tạng) là chỉ cho tám phần Thánh giáo gồm: Thai hoá tạng (胎化藏), Trung âm tạng (中陰藏), Ma-ha-diễn phương đẳng tạng (摩訶衍方等藏), Giới luật tạng (戒律藏), Thập trú tạng (十住藏), Tạp tạng (雜藏), Kim cương tạng (金剛藏) và Phật tạng (佛藏).

Cho nên biết rằng, tánh xấu ác do nghiệp ác kéo xuống, tâm hiền thiện nhờ duyên thiện nâng lên. Kéo xuống hoặc nâng lên, rốt cùng đều do chỗ nương tựa của người. Ví như cây quế non cao, khi nở hoa sương móc thấm nhuần; sen giữa hồ nước trong, bụi bặm không làm nhơ được lá. Nào phải sen vốn không dính bụi, quế tự tinh thuần, chỉ là do mọc giữa hồ trong nên bụi chẳng vậy nhơ, sống ở non cao nên vật tạp không đến. Xem như cây cỏ vô tri, nhưng do hoàn cảnh chung quanh tốt đẹp mà cũng thành tốt đẹp, hướng chi loài người có tri thức, lẽ đâu không do nương tựa chỗ tốt lành mà được trở nên hiền thiện?

Mong sao những Kinh điển này được lưu truyền mãi mãi, đồng như nhật nguyệt, [để làm chỗ nương tựa cho người đời]; [được vậy thì] phước lành lan khắp gần xa, sánh cùng trời đất.

LỜI TỰA

Kính Bá

Thiết nghĩ, trong khoảng trời đất rộng vô cùng, mỗi nơi đều có sự hiểu biết khác nhau, nên chương Đàm thiên¹ không xét được đến chỗ cùng cực, mà sách Quát địa² sao có thể nêu rõ chỗ khởi nguyên? Do vậy nên biết rằng, làm sao có thể nói rõ được về những nơi sách vở chưa ghi chép đủ, sự giáo hóa của triều đình chưa truyền đến?

Được biết về nước Thiên Trúc vốn lập quốc đã lâu, các bậc thánh hiền nhiều phen giáo hóa, điều nhân nghĩa quen thành tập tục, nhưng các thời đại trước đây chưa từng biết đến, vì biên giới chia cách với Trung Hoa.³ Trong Sơn kinh⁴ đã chẳng thấy ghi, mà Vương hội⁵ cũng không hề chép.

¹ Đàm thiên, tức Đàm thiên thiên (談天篇), là một chương trong sách của Trâu Diễn trước tác vào khoảng thế kỷ 4 - 3 trước Công nguyên. Sách Ngũ kinh thông nghĩa nói: “Bản thiên diệc ngôn địa hình, nhi cải viết Đàm Thiên, nhân Trâu thị nhĩ.” (本篇亦言地形, 而胥曰「談天」, 因鄒氏耳。) (Chương sách này cũng nói về hình thể đất đai, nhưng gọi lệch đi là Đàm thiên, do ý của họ Trâu.) Có thể đoán đây là quyển sách ghi chép địa lý, đất đai ở các nơi.

² Sách Quát địa, tức Quát địa chí (括地志), được soạn vào thời Đường Thái Tông, gồm 555 quyển, ghi chép về tất cả các địa danh, đơn vị hành chính trực thuộc triều đình được biết đến vào thời đó.

³ Nguyên tác dùng Trung thổ (中土), là một trong các danh xưng để chỉ Trung Hoa vào thời đó, cũng như Trung quốc, Trung nguyên...

⁴ Sơn kinh, tức Sơn kinh thiên (山經篇), là một chương trong sách Sơn hải kinh (山海經). Sách này thu thập ghi chép truyền thuyết dân gian liên quan đến địa hình, theo hướng để giải thích sự hình thành của mỗi vùng đất. Các học giả hiện nay cho rằng đó có thể là môn địa lý học thời cổ.

⁵ Vương hội (王會), một chương trong Dật Chu thư (逸周書), cũng gọi là Chu thư (周書), có lời chú: “Đại hội chư hầu tứ di dã. - 大會諸侯四夷也” Do đây có thể đoán là nội dung chương sách ghi chép về tất cả chư hầu và các nước phiên thuộc nhà Chu.

Bác Vọng mở đường,¹ phí công vẫn mơ màng dấu trúc.² Đường Côn Minh³ bí lối, lằm uổng sức đào hồ Thần Trì.⁴ Vậy nên diêm lành sao sáng hiện rõ ràng, mà đạo diệu huyền ngăn trở ngàn năm không đến,⁵ mộng thấy tượng vàng hào quang tỏa sáng,⁶ mà chánh đạo quang minh còn xa xôi vạn dặm.

Phải đến khi Sái Âm cầu đạo,⁷ Ma-đăng được thỉnh về Lạc Dương.⁸ Nhưng Kinh điển cất giữ trong thạch thất,⁹

¹ Nguyên tác dùng “Bác Vọng tạc không” (博望鑿空). Bác Vọng, tức Bác Vọng Hầu Trương Khiên (博望侯張騫), sống vào khoảng 164-114 trước Công nguyên. Ông là nhà thám hiểm nổi tiếng, từng đi Tây Vực 2 lần trong cương vị sứ thần, tuy thất bại nhưng mang về nhiều khám phá, đồng thời khởi đầu cho sự mở mang ngoại giao của Trung Hoa về hướng tây. Con đường tơ lụa sau này được hình thành dựa trên những khám phá ban đầu của ông. Do công lớn, ông được Hán Vũ Đế phong tước Bác Vọng Hầu. Hơn nữa, tất cả những sứ giả được phái đi sứ các nước Tây Vực về sau này đều được gọi là Bác Vọng Hầu để tưởng nhớ ông. Sách Sử ký gọi công trạng của ông là “tạc không” (鑿空) nghĩa là mở đường cho thông suốt.

² Dấu trúc: tức khu rừng trúc dưới chân núi Cung Lai, điểm cuối cùng nơi Trương Khiên và cộng sự nhìn thấy rồi phải quay về vì gặp nhiều cản trở.

³ Côn Minh: tức con đường Côn Minh hướng về phía tây Trung Hoa, vào thời đó chưa thông đến Ấn Độ.

⁴ Đào hồ Thần Trì: Hán Vũ Đế nuôi mộng chinh phục các nước về hướng tây nhưng con đường Côn Minh không vượt qua được dãy núi về hướng tây nam. Ông liền cho đào hồ Thần Trì để tập luyện thủy quân phục vụ cuộc chiến, nhưng cuối cùng việc làm này hoàn toàn vô ích.

⁵ Vào lúc đức Phật đản sinh, tại Trung Hoa thấy hiện rõ diêm lành, nhưng đạo Phật phải mất cả ngàn năm sau vẫn chưa được truyền đến.

⁶ Đây nói việc Hán Minh Đế nằm mộng thấy tượng người vàng hào quang tỏa sáng trên đầu nhưng không biết là vị thần gì. Theo lời bàn của quần thần, ông cử một phái đoàn 12 người, gồm có các ông Sái Âm, Vương Tuân, Tần Cảnh v.v... vượt ngàn dặm sang Ấn Độ để thỉnh tượng Phật và kinh sách về. Theo sử sách thì đây là lần đầu tiên tượng Phật và Kinh điển được truyền đến Trung Hoa.

⁷ Sái Âm cầu đạo: tức là việc Sái Âm được cử đi trong phái đoàn sang Ấn Độ thỉnh tượng Phật và Kinh điển.

⁸ Khi từ Ấn Độ quay về, Sái Âm và phái đoàn cùng đi đã thỉnh được 2 vị tăng Ấn Độ là Ca-diếp Ma-đăng (迦葉摩騰) và Trúc Pháp Lan (竺法蘭) cùng về thành Lạc Dương.

⁹ Tức là căn thạch thất (bằng đá) do Hán Minh Đế xây dựng trong chùa Bạch Mã tại kinh đô, để cất giữ những kinh điển được phái đoàn Sái Âm thỉnh về được.

chưa có những uyên áo chốn Long cung;¹ hình tượng vẽ ở Lương đài,² sao tả hết nét thiêng trên đỉnh Thấu?³

Rồi từ đó về sau, thời thế chính sự nhiều lo âu, bọn hoạn quan tiếm quyền, làm tan vỡ thế vững vàng của Đông Kinh. Mẫu hậu chuyên quyền, triều đình chia rẽ tan nát.⁴ Chính sự lụi tàn nơi Hàm, Lạc.⁵ Lửa đồn canh rục cháy nơi quan ải, bốn phương thành lũy cách ngăn, hướng chỉ xứ [Thiên Trúc] ấy lại quá xa xôi.

Thế nhưng hiếm hoi vẫn có ít người, vì mưu lợi lớn nên tìm đến đó. Tuy họ cũng ghi chép lại, nhưng thật không đủ để hiểu hết về xứ này, chỉ uống công thu thập chuyện thần dị, không tìm cầu lẽ chân thật nhất như.

Cho đến đời Tùy, thống nhất thiên hạ, chấn chỉnh khôi phục biên cương, nhưng cũng chỉ xa trông biển tây, ngóng nhìn Đông Lạc⁶ mà không qua được. Biết rằng đã có nhiều

¹ Ý nói khi đó chưa thỉnh được những kinh Đại thừa, vì theo truyền thuyết, có một phần uyên áo nhất của kinh điển Đại thừa được cất giữ ở Long Cung.

² Hán Minh Đế cho xây chùa Bạch Mã, cũng cho người vẽ thêm hình tượng Phật để các nơi thờ phụng.

³ Nguyên tác dùng “cực Thấu phong chi mỹ - 極瑣峯之美” (vẻ đẹp cùng cực của đỉnh núi Thấu).

⁴ Thật ra đời Hán Minh Đế rồi đến Hán Chương Đế vẫn còn khá ổn định về chính sự. Do câu này mà biết ở đây đang nói đến thời Hán Hòa Đế, vì mẫu hậu chuyên quyền ở đây là Đậu Hoàng Hậu của Hán Chương Đế. Lúc Hòa Đế lên ngôi chỉ mới 10 tuổi, Đậu Thái hậu nắm quyền nhiếp chính trong khi bà thật ra chỉ là mẹ nuôi của Hòa Đế. Thái hậu thu tóm quyền hành chuyển dần sang những người thuộc dòng họ Đậu. Trước nguy cơ bị cướp ngôi, người anh của Hòa Đế là Lưu Khánh cùng với hoạn quan Trịnh Chủng liên hỗ trợ cho Hòa Đế mở cuộc thanh trừng, giành lại quyền cai trị thực sự. Triều đình chia rẽ chính là nói giai đoạn này.

⁵ Hàm, Lạc: tức Hàm Dương và Lạc Dương.

⁶ Đông Lạc (東離), có dị bản viết đông ly (東離). Chúng tôi chưa rõ ở đây muốn nói chính xác địa danh nào, nhưng rất có thể là Đam-ma-lật-đế - 耽摩栗底 (Tamralipti), được nhắc đến trong quyển 10 của sách này. Đây là một trong những cửa ngõ vào Ấn Độ mà cả hai ngài Pháp Hiển (409) và Nghĩa Tịnh (673) đều lần lượt sử dụng. Do vậy, “biển tây” có thể hàm ý chỉ đường biển sang Ấn Độ.

người giường cờ ra khỏi cửa Ngọc Môn,¹ nhưng chẳng nghe nói có ai từng vượt qua Thông Lĩnh.² Nói chỉ đến việc rong ruổi qua Tuyết sơn,³ đến được Long Trì⁴ dừng nghỉ trong chốc lát? Chỉ vì đức độ [nhà Tùy] không phủ khắp, uy phong cũng chẳng đến nơi xa.

Đại Đường ta từ khi được thiên hạ, mở mang bờ cõi, dựng lập đế đô, quét sạch nhiễu nhương, sáng ngời vận nước. Công nghiệp ấy sánh ngang tạo hóa, sáng soi như mặt trời. Người người tái sinh, như vừa thoát loài lang sói; nhà nhà yên ổn, khác nào hoàn hồn khỏi nạn quỷ ma. Dân tứ xứ về sống ở Cảo Nhai,⁵ đất xa xôi gồm thâu trong triều nội.⁶ Gộp mười châu thành vườn cảnh, gom biển lớn như ao nhà. Ngũ Đế⁷ so ra vẫn kém, Thượng hoàng⁸ chưa đủ sánh cùng.

Pháp sư [Huyền Trang] từ thuở bé đã thấm nhuần pháp Phật, hạn chưa đến được Kỳ viên. Ôm lòng noi theo

¹ Cửa Ngọc Môn, tức Ngọc Môn quan (玉門關), cửa ải cuối cùng ra khỏi Trung Hoa vào thời đó để hướng về Ấn Độ và cũng là một điểm mốc quan trọng trên Con Đường Tơ Lụa. Thật ra đây là một cái đèo (đèo Ngọc Môn) nhưng là nơi thiết lập điểm cuối cùng trong tuyến phòng thủ phía tây của Trung Hoa vào thời đó.

² Thông Lĩnh (葱嶺), tức là dãy núi Pamir. Đường đi Ấn Độ phải vượt qua dãy núi này.

³ Tuyết sơn (雪山), tức dãy Hy-mã-lạp sơn (Himalaya), biên giới của Ấn Độ.

⁴ Long Trì (龍池), Hồ Rồng, tức hồ Muchalinda nằm trong khuôn viên Bồ-đề Đạo tràng ngày nay. Có người cho rằng đây là nói đến Đại Long Trì trên ngọn Thông Lĩnh nhưng chúng tôi thấy không thích hợp.

⁵ Nhà Hán cho lập khu Cảo Nhai bên trong cửa thành phía nam của Trường An, làm nơi cư trú cho những người nước ngoài di dân đến. Nhà Đường củng cố và phát triển chính sách nhập cư này.

⁶ Nhà Đường phát triển cương vực, thu phục nhiều nước nhỏ ở vùng xa phải chịu thần phục dưới ảnh hưởng của triều đình.

⁷ Ngũ Đế: năm đời hoàng đế được xưng tụng vào thời thượng cổ, bao gồm: Hoàng đế, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn.

⁸ Theo văn cảnh có lẽ chỉ Tam hoàng theo truyền thuyết là Phục Hy, Nữ Oa và Thần Nông. Cũng có truyền thuyết cho Tam hoàng là Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng.

vết xưa, tâm luôn hướng về Lộc uyển. Phất áo ra đi hướng về đất tịnh, vốn thật lòng khát ngưỡng từ lâu. Gặp thuận phong dừng gót phương tây, đợi tiết lạnh quay về cố quốc.

Năm Trinh Quán thứ ba (629), [Ngài] chống tích trượng lên đường. Tập tục nhiều nơi sai khác, nhờ tiên linh giúp sức vượt qua, hiểm nguy đối mặt trùng trùng, nguy lại thành an. Đường xa xôi bao nỗi hãi hùng, nương thân lực một lòng tiến bước, bao phen tưởng chết rồi lại sống. Nóng lạnh thất thường, dần dần qua khỏi.

Đi tìm chân tướng, phải thấy được giữa khoảng có-không. Rộng khảo tinh vi, cần nghe thấu bến bờ sinh-diệt. Biển tánh mệnh mông, xóa sạch nghi nan; bến mê mờ mịt, mở bày diệu giác. Cho nên, [Pháp sư] thâm tóm muôn kinh, chẳng một lời nào không thấu suốt, viếng thăm Thánh tích, không chỗ nào không xem xét kỹ. Trải bao năm ngài đi qua khắp chốn, rồi mới quay về.

Tháng Giêng niên hiệu [Trinh Quán] thứ 19 (645), ngài về đến Trường An. Kinh, luận mang về được 657 bộ, liền có chiếu chỉ [thỉnh ngài] phiên dịch.

Đích thân ngài [Huyền Trang] đã đi qua 110 nước, lại nghe biết thêm về 28 nước. Có những nước trước đây từng được ghi chép trong sách cổ, lại có những nước lần đầu tiên mới biết đến tên. Tất cả đều thấm nhuần hòa khí và ân trạch [của Pháp sư], dập đầu cúi lạy, quy thuận [triều đình]; mong ơn sửa trị, vượt núi cao đưa tiễn. Kẻ vô tay mừng vui nơi cửa khuyết, người nhận quan phục hợp lại thành đoàn.

[Khi nói về những nước này], sản vật, phong thổ khác nhau, tập tục, núi sông chẳng giống, nên việc xa thì khảo xét ở điển lệ quốc gia, việc gần ắt phải hỏi rõ nơi những bậc kỳ lão. Bao nhiêu đất nước xa xôi kỳ lạ mà đều như

ở ngay trước mắt. Chẳng cần nhọc công khắc bản, nay đã viết rõ ràng trên lụa trắng, đặt tên là Đại Đường Tây Vực Ký, trọn bộ 12 quyển.

Thiết tưởng sách này, ghi lời chép việc đều đã tinh tường, đôi câu thơ tiễn chỉ là mong thêm vào cho trọn đủ.

Bí Thư Trước Tác Tá Lang là Kính Bá¹ viết lời tựa này.

¹ Kính Bá (敬播): không rõ năm sinh, mất năm 663, người Bồ Châu, Hà Đông, đỗ đầu tiến sĩ năm 627, là học giả, sử gia quan trọng đời Đường, tham gia biên soạn rất nhiều bộ sử trong thời này như Tùy sử, Tấn thư, Hán thư, Cao Tổ thực lục, Thái Tông thực lục... Bài tựa này chỉ xuất hiện trong một số bản in, trong khi đa số chỉ có bài tựa thứ hai mà không có bài tựa này. Một điểm đặc biệt là tuy nội dung giới thiệu về Đại Đường Tây Vực Ký và xưng tụng ngài Huyền Trang, nhưng không có chỗ nào nhắc đến tên ngài, chỉ để người đọc ngầm hiểu.

LỜI TỰA

Vu Chí Ninh

Khi hào quang giữa chân mây ngọc [của đức Thế Tôn]¹ rạng chiếu thế gian, nước cam lồ rưới khắp đại thiên; như mặt gương vàng chiếu sáng rực rỡ, [chính sự quang minh của Đại Đường]² là ngọn gió lành trải xa khắp chốn. Cho nên biết rằng, [đức Phật] thị hiện giữa Ba cõi, liền được xưng là bậc tôn quý trong thiên hạ; [Hoàng đế] ban chính sự sáng soi vô yên ngoài bốn hướng, rõ ràng gồm thấu cương vực lớn lao. Do vậy, sau Thế Tôn nhập Niết-bàn,³ tượng pháp còn lưu truyền về phương Đông;⁴ chính sự của Hoàng đế mở mang rộng khắp, sáng tỏ đến cùng tận cõi Tây.⁵

Nay có Tam Tạng Pháp Sư ở Đạo trường Từ Ân là Huyền Trang, họ Trần, tổ tiên vốn người Dĩnh Xuyên.⁶ Từ thuở Đế Hiên⁷ dựng nghiệp, chiếm đất Hoa Chủ mà

¹ Giữa chân mây ngọc: Nguyên tác dùng “ngọc hào 玉毫” (mây ngọc) đặc biệt để chỉ khoảng giữa hai chân mây trắng của đức Phật, nơi thường phóng ra hào quang trong các pháp hội, sự kiện quan trọng.

² Nguyên tác dùng “kim kính - 金鏡” (gương vàng), là ẩn dụ xưa kia thường dùng để ca tụng chính sách cai trị tốt đẹp của triều đình soi sáng khắp nơi.

³ Thế Tôn nhập Niết-bàn: Nguyên tác dùng “tuệ nhật luân ảnh - 慧日淪影”. Tuệ nhật là “mặt trời trí tuệ”, chỉ đức Phật. Luân ảnh là mất đi, vắng bóng, chỉ việc đức Phật nhập Niết-bàn.

⁴ Ý nói pháp Phật được truyền đến Trung Hoa, vì Trung Hoa nằm về phía đông của Ấn Độ.

⁵ Ý nói ảnh hưởng của triều đình nhà Đường mở rộng đến các nước Tây Vực.

⁶ Dĩnh Xuyên, một quận thuộc tỉnh Hà Nam.

⁷ Đế Hiên (帝軒), tức Hiên Viên Hoàng Đế (軒轅黃帝), một vị vua thời cổ đại trong thần thoại Trung Hoa, được ước định vào khoảng năm 2697 trước Tây lịch, cũng thường gọi là Hoàng Đế (黃帝), nhưng không phải chữ hoàng đế (皇帝) là danh xưng các vị vua đời sau.

khởi nguồn;¹ Đại Thuấn mở nước, khởi từ Lịch Sơn thành nghiệp cả. [Họ Trần là một trong] ba dòng tộc lớn² vào đời nhà Chu,³ [Thừa tướng Trần Bình từng đưa ra] sáu kế sách lớn đầu đời nhà Hán.⁴ Chiếu thư dâng lên, rạng tỏa xa gần như trăng sáng; người hiền tụ hội, trời ban điềm lành sao hiện.⁵ Cháu con nổi dòng như cá lội thành thời biển lớn,⁶ như chim bằng lướt gió trời cao;⁷ giúp đời nhiều việc tốt đẹp, phúc lớn tụ nơi con cháu.⁸

Pháp Sư ra đời với muôn phước lành tụ hội, chất chứa nét nhu hòa, đượm nhuần đức hạnh, cội lành sâu vững sớm vươn thành cành lá tốt tươi; nguồn đạo thâm hậu, tánh linh ngày càng tăng trưởng. Khi ngài vừa sinh ra,

¹ Đoạn này nói họ Trần của ngài Huyền Trang là dòng dõi con cháu đời sau của Đế Hiền, phát khởi từ đây.

² Ba dòng tộc lớn: Nguyên tác dùng “tam khác - 三恪”, chữ khác (恪) dùng thay chữ tính (姓) với ý cung kính, vì là ba dòng họ lớn (Trần, Kỷ và Tống), hậu duệ của Đế Hiền. Họ Trần là một trong 3 họ này.

³ Vào đời nhà Chu: Nguyên tác dùng “Cơ tải - 姬載”, những năm thuộc về họ Cơ, tức đời nhà Chu, vì các vua nhà Chu là họ Cơ.

⁴ Đoạn này đưa ra các chi tiết liên quan để xưng tụng xuất thân họ Trần của Pháp sư Huyền Trang.

⁵ Hai câu này tiếp ý những câu trên, ca ngợi công đức tổ tiên họ Trần của Pháp sư. Về chuyện “người hiền tụ hội” là nói chuyện con cháu của Trần Thực (陳實 - 104-187), hiệu Trọng Cung, sống vào đời Đông Hán, là người nổi tiếng đức độ. Sau khi ông qua đời, con cháu đều là những bậc hiền tài, thường hội họp ở Hồ Tây thuộc Hứa Châu, nhân đó trên trời xuất hiện sao lành (đức tinh). Quan Thái sử khi ấy phát hiện liền tâu lên vua: “Trong khoảng năm trăm dặm quanh đây có người hiền tụ họp nên trời hiện điềm này.” Hán Linh Đế cho người tra xét tìm hiểu mới biết việc con cháu Trần Thực hội họp, nhân đó khen thưởng và cho dựng tại Tây Hồ ngôi đền gọi là Đức Tinh Đình (德星亭), bên trong ban một tấm biển đề bốn chữ: Đức Tinh Tụ Hội (德星聚會).

⁶ Cá lội thành thời biển lớn: Nguyên tác dùng “túng hác biển lân - 縱壑駢鱗”, cá thoát khỏi hồ rãnh [chật hẹp], song song bơi lội [ở nơi rộng thoáng].

⁷ Chim bằng lướt gió trời cao: Nguyên tác dùng “bồi phong tề dực - 培風齊翼”, chim đang rộng cánh thuận theo cơn gió.

⁸ Cả đoạn văn này giới thiệu lai lịch dòng tộc của Pháp sư với ý xưng tụng rằng tổ tiên là những người tài đức lỗi lạc nên cháu con được thừa hưởng phúc đức lớn, cũng có rất nhiều người tài đức, tạo thành một dòng họ lớn.

nhật nguyệt đều hiện sắc lành. Thuở ấu thơ ngài sớm thông tuệ, tinh khiết như hoa lan, ngát thơm như hương quế. Đến tuổi trưởng thành, ngài am tường uyên bác cổ thư,¹ vang danh khắp chốn,² cửa quan nhiều nơi thỉnh mời.³ Ngài đã sớm phân biệt sự chân thật và giả hợp trong đời, sẵn giàu lòng từ bi trí tuệ; quyết tâm chứng ngộ chân lý, nên thường thở dài xót xa khi nhìn cuộc đời ngắn ngủi giả tạm. Áo mào chúc quyền,⁴ ngài xem như lưới rập buộc ràng trong cõi tục;⁵ chỉ có đạo Nhất thừa và thiên định tịch diệt⁶ mới thật là con đường xuất thế. Do đó, ngài xem thường và buông bỏ hết thảy việc trần thế, chỉ hướng tâm bàn về chỗ nhàn tịnh giải thoát.

Anh ngài là Pháp sư Trường Tiệp,⁷ cũng là rường cột Phật môn, hành trạng tự thân như long tượng, trí tuệ

¹ Am tường uyên bác cổ thư: Nguyên tác: “nghệ đàn phân tố - 藝殫墳素”, nghệ đàn (藝殫) là tinh thông, thấu suốt tất cả, phân tố (墳素) là chỉ chung các loại sách cổ. Cách dùng này lấy ý từ thuật ngữ “tam phân ngũ điển”, trong đó tam phân là các sách của Tam hoàng thời cổ đại, còn ngũ điển là các sách của Ngũ đế.

² Vang danh khắp chốn: Nguyên tác dùng “cửu cao tái hưởng - 九皋載響”, lấy ý từ Kinh Thi, Tiểu nhã: “Hạc minh cửu cao, thanh văn ư thiên - 鶴鳴九皋，聲聞於天”，hạc kêu trên chín tầng cao, tiếng vọng thấu trời. Hàm ý nói danh tiếng của ngài Huyền Trang truyền đi khắp chốn, đâu đâu cũng nghe biết.

³ Cửa quan nhiều nơi thỉnh mời: Nguyên tác dùng “ngũ phủ giao tích - 五府交辟”. Ngũ phủ chỉ 5 phủ quan chính yếu là Thừa tướng, Ngự sử, Xa kỵ Tướng quân, Tiền Tướng quân và Hậu Tướng quân. Ở đây không dùng với nghĩa cụ thể mà để chỉ chung việc quan chức khắp nơi vì mến tài đều muốn thỉnh mời ngài Huyền Trang đến giúp.

⁴ Cân đai áo mào chúc quyền: Nguyên tác dùng “chu phát, tử anh - 朱紱紫纓”, chu phát là sợi dây đỏ để treo cái ấn, tử anh là giải mũ màu tía, đều là những biểu tượng của vị quan đang cầm quyền.

⁵ Cõi tục: nguyên tác dùng “hữu giới - 有界”, chỉ chung tất cả các cảnh giới hiện hữu bao gồm ba cõi là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

⁶ Đạo Nhất thừa và thiên định tịch diệt: Nguyên tác dùng “bảo xa, đan chằm - 寶車丹枕” là lấy ý từ kinh Pháp Hoa, bảo xa (xe báu) được dùng để dụ cho Phật thừa hay Nhất thừa, đan chằm (gối đỏ) dùng để dụ cho thiên định tịch diệt đưa đến giải thoát.

⁷ Đây là người anh thứ của ngài Huyền Trang, thế danh Trần Tố (陳素).

sánh ngang ngài Xá-lợi-phất¹ năm xưa. Phong thái của ngài, trong triều ngoài nội đều kính ngưỡng; danh thơm lan xa, từ đồng hương cho đến người nước ngoài đều khâm phục. Tình sâu huynh đệ đã thương yêu, mỗi đạo hòa đồng thêm thắm thiết. Pháp sư chuyên cần thừa thỉnh, phút giây chưa từng bê trễ.² Học phong tỏa sáng, ngài vượt lên hàng thượng thủ, thành bậc ưu tú giữa rừng Thiên. Đức hạnh khéo hợp theo Trung đạo, hương thơm lan tỏa khắp Thiên môn. Đường tu tập giữ tâm bình đẳng, chín bộ kinh³ thông suốt am tường, học phong trùm khắp vùng Thôn Mộng.⁴ Khua chèo trong bến nước diệu huyền,⁵ am hiểu mà xem thường bốn bộ Phệ-đà.⁶ Kể từ đó ngài ra đi viễn du khắp chốn, tham vấn nhiều nơi, trải bao mùa nóng lạnh, chưa thành học nghiệp quyết không dừng nghỉ.⁷

¹ Xá-lợi-phất: Nguyên tác dùng “Thu Lộ - 鶻鷲” là cách dịch theo ý nghĩa tên ngài Xá-lợi-phất (舍利弗 - Śāriputra), một trong mười vị Đại đệ tử của đức Phật, được đức Phật ngợi khen là Trí tuệ đệ nhất.

² Phút giây chưa từng bê trễ: Nguyên tác dùng “phân âm mĩ khí - 分陰靡棄”. Chữ âm (陰) là bóng mặt trời, ở đây dùng chỉ thời gian. Cách dùng phân âm (分陰) cũng tương tự như “thốn âm” (寸陰 - tắc bóng), đều để chỉ một quãng thời gian. Thật ra cách dùng “thốn âm” là thông dụng hơn, nhưng ở đây cố ý dùng “phân âm” để nhấn mạnh một quãng thời gian rất ngắn hơn cũng không bao giờ bị Pháp sư bỏ phí (mĩ khí).

³ Chín bộ kinh: tức 12 bộ kinh theo quan điểm Đại thừa trừ đi 3 bộ là Thọ ký, Vô vấn tự thuyết và Phương quảng. Tuy nói là “bộ kinh” nhưng thực ra thì đây là cách phân loại các nhóm kinh điển theo cùng một chủ đề, mỗi nhóm như vậy có rất nhiều bộ kinh. Câu này hàm ý lúc chưa đi thỉnh kinh, sở học của ngài Huyền Trang lúc đó chủ yếu là các kinh điển thuộc Tiểu thừa, vì chỉ trong Đại thừa mới có đủ Thập nhị phần giáo hay 12 bộ kinh.

⁴ Thôn Mộng (吞夢) là tên gọi thời cổ chỉ vùng đất nay là khu vực Lương Hồ (兩湖), tức bao gồm cả Hồ Nam và Hồ Bắc.

⁵ Khua chèo trong bến nước diệu huyền: Nguyên tác dùng “cổ duệ huyền tân - 鼓枻玄津”, một ẩn dụ để chỉ sự tu học mạnh mẽ tinh tấn của ngài Huyền Trang thấm dẫm trong tinh thần Phật pháp huyền diệu.

⁶ Bốn bộ Phệ-đà: Nguyên tác dùng “tứ vi - 四韋” để chỉ bốn bộ Phệ-đà (吠陀), cổ thư của Ấn Độ, tức là kinh điển của đạo Bà-la-môn.

⁷ Chưa thành học nghiệp quyết không dừng nghỉ: Nguyên tác dùng “công ký thành hỷ, năng diệc tất hỷ - 功既成矣, 能亦畢矣”. Dịch sát nghĩa là “sự việc đã thành thì có thể hoàn tất”. Chúng tôi dịch thoát ý để thể hiện quyết tâm của ngài Huyền Trang.

Đến như dung nghi cử chỉ của ngài thì thật uy nghiêm rạng rỡ,¹ soi chiếu tận nguồn tâm;² khăn áo chỉnh tề,³ tinh thần càng thêm phấn phát.⁴ Nhân đó mà lời vàng Thế Tôn tạm khai diễn,⁵ đạo lực Pháp sư càng thêm tinh tường;⁶ giáo nghĩa được luận bàn,⁷ phá mê mờ rõ đường chánh kiến.⁸ Trước am tường thông thạo việc đời thường, sau mới

¹ Nguyên tác dùng cụm từ “thái sơ nhật nguyệt - 泰初日月”. Sách Thế thuyết tân ngữ (世說新語), quyển 5, giải thích: “Người thời bấy giờ nhìn thấy Hạ Huyền Thái Sơ hình dung cử chỉ sáng tỏ như nhật nguyệt nên ghi nhớ.” Đây là nói chuyện về Hạ Hâu Huyền (夏侯玄), tên tự là Thái Sơ (太初). Do vậy, bản văn này dùng “Thái Sơ nhật nguyệt” để ngợi khen dung mạo của ngài Huyền Trang.

² Soi chiếu tận nguồn tâm: Nguyên tác dùng “chúc diệu linh đài - 燭曜靈臺”. Trang tử (莊子) - Canh Tang Sở (庚桑楚) có câu: “Bất khả nội ư linh đài...” Thành Huyền Anh giải thích: “Linh đài giả, tâm dã.” (Linh đài, tức là tâm.) Ở đây ý nói dung mạo và tâm hồn ngài Huyền Trang đều tương hợp, soi sáng lẫn nhau.

³ Khăn áo chỉnh tề: Nguyên tác dùng “Tử Vân bàn duyệt - 子雲攀悅”. Tử Vân là một đại học giả thời Đông Hán, hiệu Dương Hùng. Ông viết sách Pháp ngôn (法言), chương Quả kiến (寡見) có câu: “Kim chi học dã, phi độc vi chi hoa tảo, hựu tùng nhi tú kỳ bàn duyệt.” Bàn (攀) là mang đai áo, duyệt (悅) là đội khăn. Cụm từ này lấy ý từ đây để nói việc trang phục của người có học phải nghiêm trang, chuẩn mực.

⁴ Tinh thần càng thêm phấn phát: Nguyên tác dùng “phát huy thần phủ - 發揮神府”. Thần phủ (神府), đồng nghĩa như linh phủ (靈府), chỉ phần tinh thần. Câu này nối tiếp ý câu trên để ngợi khen ngài Huyền Trang từ y phục đến nội tâm đều nghiêm trang cao thượng.

⁵ Nguyên tác dùng “kim văn tạm khải - 金文暫啟”. Kim văn (金文) được dùng để chỉ lời Phật dạy.

⁶ Nguyên tác dùng “trữ thu giá nhi vân xu - 佇秋駕而雲趨”. Thu giá (秋駕) dùng chỉ công phu tu tập gian khó, đạo lực huân tu lâu ngày. Vân xu (雲趨) cũng nói là vân xu vự phó (雲趨驚赴) để chỉ sự quy tụ về từ khắp muôn nơi. Câu này ca ngợi công phu tu tập của ngài Huyền Trang.

⁷ Giáo nghĩa được luận bàn: Nguyên tác dùng “ngọc bính tài huy - 玉柄纔摛”. Ngọc bính (玉柄) được dùng để chỉ cây phát trần mà các luận giả thời xưa thường cầm khi tranh biện, do vậy cụm từ này cũng được dùng để nói về sự tranh luận.

⁸ Phá mê mờ rõ đường chánh kiến: Nguyên tác dùng “phi vự thị nhi ba thuộc - 披霧市而波屬”. Vự thị (霧市) là dựa theo chuyện tích trong Hậu Hán thư, quyển 36, truyện Trương Giai, có phép thuật làm sương mù trong vòng 5 dặm, khiến người ta không biết đường đi. Do vậy, ở đây chỉ sự mê mờ, mù mịt không rõ chính kiến. Chữ ba thuộc (波屬) là hình dung sóng vỗ dập dồn liên tiếp, ý nói khả năng biện luận của ngài Huyền Trang thao thao bất tuyệt. Trọn câu này ca tụng khả năng biện luận phá trừ tà kiến của ngài Huyền Trang.

rõ chỗ tinh vi huyền nhiệm;¹ Ngài có tài năng học rộng nghe nhiều,² nhưng giữ tâm rỗng rang thanh thoát ẩn dật.³ Ngày ở Hoàn Viên,⁴ từng biện bác tà sư khoác lác;⁵ khi sang đất Thục,⁶ càng tỏ rõ sa-môn chánh kiến.⁷ Danh thơm lan tỏa gần xa, người người đều nói: “Xưa từng nghe họ Tuân sinh tám trang tuần kiệt,⁸ nay mới thấy Trần gia có hai bậc kỳ

¹ Nguyên tác là: “Nhược hội trác luân chi chí, do tri bát sắt chi vi. - 若會斲輪之旨, 猶知拜瑟之微。” Trác luân (斲輪) có nghĩa đen chỉ người thợ giỏi của gỗ đóng xe, nghĩa bóng chỉ kinh nghiệm, kỹ năng thông thạo về một việc gì. Bát sắt chi vi (拜瑟之微), chỗ tinh vi sắc sảo của người làm ra cây đàn sắt (loại có 25 dây). Trọn câu ý nói nếu không am tường những việc tầm thường, làm sao có thể đạt được diệu lý.

² Tài năng học rộng nghe nhiều: Nguyên tác: “tả bình chi đa văn - 瀉瓶之多聞”. Tả bình (瀉瓶) là rót nước vào bình. Câu này lấy ý từ kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 40, đức Phật nói về ngài A-nan: “Mười hai bộ kinh do ta thuyết giảng, [A-nan] mỗi khi được nghe thì không [bao giờ quên sót phải] hỏi lại, ví như người ta rót nước từ bình này sang bình khác [không chút hao hụt].” Do vậy, ở đây dùng để nói về tài năng của ngài Huyền Trang có thể “nghe đâu nhớ đó” không hề quên sót.

³ Nguyên tác: “Phiếm hư chu nhi độc viễn - 泛虛舟而獨遠”. Hư chu (虛舟) là chiếc thuyền trống không có người, ở đây dùng chỉ tâm địa rỗng rang, phóng khoáng, diêm đạm. Độc viễn (獨遠) là sống tách biệt, ẩn dật, không chạy theo các sinh hoạt thế tục.

⁴ Hoàn Viên (輶轅): tức núi Hoàn Viên (輶轅山), ngày nay thuộc huyện Yển Sư, tỉnh Hà Nam. Đây là quê của ngài Huyền Trang

⁵ Biện bác tà sư khoác lác: Nguyên tác dùng “tỏa diệp phúc chi khoa - 摧鑠腹之誇”. Diệp phúc (鑠腹) là dùng lá đồng mỏng nịt quanh bụng, lấy ý từ Tử độ luận, quyển 26, kể chuyện có kẻ ngoại đạo tự khoe khoang là bụng chứa đựng hết thấy trí tuệ trong thiên hạ nên sợ vỡ ra, phải dùng lá đồng nịt quanh để bảo vệ. Ở đây dùng để chỉ kẻ khoe khoang khoác lác.

⁶ Đất Thục: Nguyên tác dùng “Tinh Lạc chi hương - 并絡之鄉”, Tinh Lạc (并絡) là tên sao, dùng chỉ Thục địa. Theo Từ Ân truyện (慈恩傳), quyển 1, thì niên hiệu Đại Nghiệp năm cuối (618) ngài Huyền Trang có đến Thục địa để cầu học.

⁷ Sa-môn chánh kiến: Nguyên tác dùng “phù bôi chi dị - 浮枿之異”. Chữ phù bôi (浮枿) là cái chén nổi, dựa theo Cao tăng truyện, quyển 10, kể chuyện vào đời Lưu Tống có vị tăng mỗi khi qua sông thì thả cái chén gỗ xuống rồi bước lên đó mà lướt qua sông. Do vậy người ta gọi vị tăng đi du hóa đó đây là “phù bôi hóa”, và chữ “phù bôi” được dùng để chỉ chung các vị tăng sĩ, sa-môn. Cụm từ này dịch sát nghĩa là “chỗ khác biệt của sa-môn”, chúng tôi dịch thoát cho rõ ý trong văn cảnh.

⁸ Họ Tuân sinh tám trang tuần kiệt: Nguyên tác dùng “Tuân thị bát long - 荀氏八龍”, tám con rồng nhà họ Tuân. Đây là nói theo sách Hậu Hán thư, quyển 62,

tài.” [Lại nói:] “Vùng Nhữ châu, sông Dĩnh vốn xuất sinh nhiều nhân kiệt.” Những lời này quả đúng lắm thay!²

Pháp Sư từ ấu thơ cho đến trưởng thành luôn lưu tâm cầu tìm chân lý. Lúc bấy giờ, những bậc thầy danh tiếng đều bám chấp vào quan điểm bộ phái, theo ngọn cỏ gốc, nhặt hoa quên trái,³ dẫn đến học thuật khác biệt Bắc Nam, tranh biện đúng sai phân chia phe nhóm, nói mãi điều ấy càng thêm ngậm ngùi. Lại sợ rằng [kinh văn] chuyển dịch lẫn lộn không rõ, không thể chọn lọc cứu xét. Ngài muốn tìm hiểu rốt ráo lời Phật dạy,⁴ muốn được nhìn thấy kinh văn Đại thừa.⁵

Với đức hạnh vượt trội hơn người, [thanh danh] đang thời thịnh phát, ngài chống tích trượng, phất áo lên đường, quay lưng rời khỏi Trường An, thẳng tiến phương xa,⁶ theo hướng Thông Lĩnh⁷ mà dẫn bước. Vượt sông dài đất rộng,

truyện Tuân Thực, kể rằng: “Thời Đông Hán, Tuân Thực sinh được tám người con, thầy đều có danh tiếng, người đương thời gọi là Bát long (8 con rồng).”

¹ Trần gia có hai bậc kỳ tài: Nguyên tác dùng “Trần môn song kỳ - 陳門雙驥”. Kỳ (驥) là loài ngựa kỳ, mỗi ngày đi đến ngàn dặm, được dùng để ví với người tài giỏi. Cả hai câu dùng hình tượng rồng, ngựa kỳ, đều là để chỉ những người có tài năng kiệt xuất.

² Sách Tam quốc chí, quyển 14, truyện Quách gia có câu: “Nhữ, Dĩnh đa kỳ sĩ. - 汝，穎多奇士.” Nhữ (汝) là Nhữ Châu (汝州), Dĩnh (穎) là Dĩnh hà (穎河), sông Dĩnh, đều thuộc đất Hà Nam, quê hương ngài Huyền Trang.

³ Theo ngọn cỏ gốc, nhặt hoa quên trái: Nguyên tác dùng “xu mạt vong bản, trích hoa quên thực - 趨末忘本，撷華捐實”. Ý nói các bậc thầy thời ấy do cố chấp vào quan điểm bộ phái của mình mà không thấy được chỗ cốt lõi của Phật pháp, chú ý nơi phương tiện hành trì mà không thấy được mục đích tối hậu.

⁴ Lời Phật dạy: Nguyên tác dùng “hương tượng chi văn - 香象之文” để chỉ kinh điển hay lời Phật dạy.

⁵ Nhìn thấy kinh văn Đại thừa: Nguyên tác dùng “Long cung chi mục - 龍宮之目” là cách nói để chỉ kinh văn Đại thừa, do tương truyền các bản kinh văn Đại thừa được lưu giữ ở cung điện của Long vương.

⁶ Quay lưng rời khỏi Trường An, thẳng tiến phương xa: Nguyên tác dùng “bội Huyền Bá nhi diên vọng - 背玄灊而延望”. Huyền Bá (玄灊) tức Bá Thủy (灊水), sông Bá, ở đây được dùng để chỉ Trường An.

⁷ Thông Lĩnh: tên núi, nguyên tác dùng Thông sơn (蔥山), nhưng các nơi khác trong sách đều dùng Thông Lĩnh.

gian khó hiểm nguy khôn cùng. Đường Bác Vọng so ra còn ngắn,¹ nẻo Pháp Hiển trở nên nhỏ hẹp.²

Ngài đi qua mỗi nước đều để tâm nghiên cứu ngôn ngữ địa phương, tìm cầu học hỏi những triết thuyết huyền diệu sâu xa, khảo cùng hiểu tận. Do vậy, nhiều phen tranh luận nêu rõ chánh tà, biện tài lừng danh Thiên Trúc, rồi mới mang Kinh điển Phạn văn quay về Trung quốc.³

Thái Tông Văn Hoàng Đế,⁴ bậc Kim luân [Thánh vương]⁵ ngự trên ngôi cao tôn quý, đã nhiều năm chờ đợi tin lành, liền vội thỉnh [Pháp sư] vào cung gặp riêng.⁶ Hoàng đế say mê với những hiểu biết của Pháp sư đến nỗi chuyên tâm lắng nghe không chút xao nhãng.⁷ [Từ đó,] hoàng đế

¹ Đường Bác Vọng so ra còn ngắn: Nguyên tác dùng “lậu Bác Vọng chi phi viễn - 陋博望之非遠”. Bác Vọng (博望) là chỉ Bác Vọng Hầu Trương Khiên (博望侯張騫), người đã từng nỗ lực hết sức khai phá đường đi về hướng tây Trung Hoa nhưng chưa vượt qua được ngọn Thông Lĩnh. Câu này ý nói ngài Huyền Trang đi được xa hơn Bác Vọng Hầu.

² Nẻo Pháp Hiển trở nên nhỏ hẹp: Nguyên tác dùng “xuy Pháp Hiển chi vi cực - 嗤法顯之為局”. Ngài Pháp Hiển (法顯 - 337-422) lên đường đi Ấn Độ vào năm 399 và quay về bằng đường biển vào năm 412, được ghi nhận đã đi qua hơn 30 nước. Câu này ý nói chuyến đi của ngài Huyền Trang trải qua nhiều nước trên một diện tích rộng lớn hơn.

³ Rồi mới mang Kinh điển Phạn văn quay về Trung quốc: Nguyên tác là “văn truyền bối diệp, duật quy Chấn-đán - 文傳貝葉, 韋歸振旦”. Văn truyền bối diệp là văn ghi trên lá bối, chỉ kinh điển bằng tiếng Phạn; Chấn-đán chỉ Trung quốc, vì trong Phạn ngữ ngày xưa Ấn Độ gọi Trung quốc là Cinasthana, phiên âm ngược về tiếng Trung quốc thành Chấn-đán.

⁴ Chỉ Đường Thái Tông (627-650), tức Lý Thế Dân.

⁵ Kim luân (金輪): trong kinh điển Phật giáo nói rằng, vị thánh vương ra đời cai trị khắp thiên hạ gọi là Chuyển luân Thánh vương, tùy theo phước đức mà sẽ hiện ra bánh xe vàng (kim luân), bằng bạc (ngân luân), bằng đồng (đồng luân) hoặc bằng sắt (thiết luân). Do đó, vị Thánh vương có phước đức lớn nhất là Kim luân Thánh vương. Tác giả dùng khái niệm này để ca ngợi Đường Thái Tông là bậc thánh vương.

⁶ Nguyên tác dùng “thanh bồ - 青蒲” tức là phòng riêng của nhà vua trong cung.

⁷ Nguyên tác dùng chữ “tiền tất - 前膝” để mô tả việc này. Đây là lấy ý từ sách Sử Ký, phần Thương Quân liệt truyện có chép: “Vệ Ưởng vào chầu Hiếu Công, vua lắng nghe Vệ Ưởng nói đến nỗi không tự biết đầu gối đã ra khỏi chiếu.” Do điển tích này, “tiền tất” được dùng để chỉ sự chú tâm hoàn toàn vào việc gì.

đích thân ban chiếu, sai nội quan¹ liên tục vấn an. Nhân sự thỉnh cầu của Pháp sư, Hoàng đế liền đích thân viết lời tựa cho Tam Tạng Thánh Giáo,² gồm 780 chữ. Đức vua hiện nay,³ xưa kia khi còn là thái tử⁴ có soạn bài Thuật Thánh Ký gồm 579 chữ, mở rộng ra bốn bờ huyền diệu, nêu cao ý chỉ xưng dương. Ví như không có việc [Pháp sư] soi ánh đạo đến tận rừng Kê,⁵ nêu danh thơm ngát ngàn đỉnh Thấu, làm sao có thể có được những áng văn chương tuyệt trần kỳ mỹ đến như thế?

[Pháp sư] phụng chiếu phiên dịch [kinh văn] Phạn ngữ gồm 657 bộ. [Trên đường thỉnh kinh, Ngài đã] quan sát được nhiều tục lệ khác biệt nơi phương xa, những phong hóa đặc thù miền biên viễn, các thứ sản vật riêng của từng vùng, cách tổ chức đời sống của từng dân tộc, cho đến những nơi lịch pháp [Đại Đường] được sử dụng, chính sự [Đại Đường] có ảnh hưởng đến, [nay gồm hết những điều như thế] để viết ra sách Đại Đường Tây Vực Ký, khắc bản in thành 12 quyển. [Sách này] biên khảo từ nhiều nguồn uyên áo sâu xa, thu thập thẩm xét tra cứu rõ ràng. Bao nhiêu câu chữ truyền lại muôn đời đều có đủ nơi đây.

*Thượng Thư Tả Bộc Xạ Yên Quốc Công Vu Chí Ninh⁶
viết lời tựa này*

¹ Nguyên tác dùng “trung sứ - 中使” để chỉ các sứ giả của vua từ trong nội cung, thường là các quan thái giám. Từ ngữ này ít người biết đến nên chúng tôi thay bằng chữ “nội quan”.

² Tức là Tam tạng Thánh giáo tự (三藏聖教序). Chúng tôi đã chuyển dịch và đưa vào đầu sách này.

³ Tức Đường Cao Tông (Lý Trị - 628-683), lên ngôi năm 649 và trị vì đến năm 683.

⁴ Nguyên tác dùng chữ “xuân vi - 春闈” để chỉ cung Thái tử.

⁵ Rừng Kê, tức Kê lâm (鷄林), tên Phạn ngữ là Kukkutarama, cũng gọi là Kê viên. Ở đây chỉ Kê Viên tự hay còn gọi là Kê Lâm tinh xá, một tự viện thời ấy nằm ở Trung Ấn Độ, thuộc nước Ma-yết-đà (Magadha). Xem thêm ở quyển 8 trong sách này.

⁶ Bản Đại Chánh Tạng hiện nay vẫn ghi tên người viết bài tựa này là Trương Thuyết (張說). Tuy nhiên, như chúng tôi đã trình bày rõ trong phần Dẫn nhập, tác giả bài tựa này là Vu Chí Ninh.

LỜI TỰA

Pháp sư Huyền Trang¹

Xem qua sử sách các vương triều, xét cùng đủ kiện từng đế nghiệp, từ thuở ban sơ Phục Hy² dựng nghiệp,³ Hoàng Đế⁴ giữ ngôi,⁵ nên mới phân chia thứ bậc quan dân, định rõ biên cương bờ cõi. Cho đến khi vua Nghiêu⁶ nhận lấy mệnh trời, chính sự tỏa soi bốn hướng, vua Thuấn trị yên đất nước, đức độ nhuần khắp chín châu.⁷ Từ ấy đến nay, sách vở ghi chép không còn truyền lại, muốn nghe biết những việc xa xưa, chỉ có thể xem trong sử ký. Sao có thể sánh với thời đạo đức thịnh trị, vận nước an lành [như hiện nay]?

¹ Trong nguyên bản, phần này được đặt trong Quyển 1 và xếp phía sau bảng liệt kê tên 34 nước.

² Nguyên bản dùng Bào Hy (庖犧), là tên gọi khác của vua Phục Hy (伏羲).

³ Nguyên bản dùng chữ “xuất chấn chi sơ” (出震之初) để chỉ việc vua Phục Hy ban đầu khai sinh ra Bát quái, thiên hạ bắt đầu được tạo dựng.

⁴ Nguyên bản dùng chữ Hiên Viên (軒轅) tức Hiên Viên Hoàng Đế (軒轅黃帝), thường được gọi tắt là Hoàng Đế (黃帝), một vị vua thuộc Tam hoàng trong thần thoại Trung Hoa, được xem là người đầu tiên khai sáng nền văn minh Trung Hoa thời cổ đại.

⁵ Nguyên bản là “thùy y chi thủy” (垂衣之始) để chỉ việc Hiên Viên Hoàng Đế cai trị đất nước. Hệ từ: “Hoàng Đế, Nghiêu, nhã thùy y thường nhi thiên hạ trị” (黃帝, 堯, 雅垂衣裳而天下治): (Hoàng Đế, vua Nghiêu, mặc y phục nhân nhã mà thiên hạ trị yên.) Vì thế, “thùy y” có ý chỉ thời thịnh trị, nhà vua không cần làm gì mà thiên hạ vẫn thái bình, an lạc.

⁶ Nguyên bản dùng Đường Nghiêu (唐堯) để chỉ vua Nghiêu, vì vua Nghiêu họ Đường.

⁷ Cổ sử Trung Hoa cho rằng khắp thiên hạ có 9 châu là: Ký châu (冀州), Duyện châu (兗州), Thanh châu (青州), Từ châu (徐州), Dương châu (揚州), Kinh châu (荊州), Dự châu (豫州), Lương châu (梁州) và Ung châu (雍州).

Đại Đường ta, trên thuận mệnh trời, tùy thời nắm giữ kỷ cương, thống nhất sáu phương một mối,¹ đức sáng an dân; tiếp nối Tam hoàng thánh đế, chính sự chiếu soi.² Phong hóa sâu xa tràn khắp chốn, gió lành an ổn tỏa muôn phương. [Đức lớn của vua] che chở muôn dân như trời như đất, thấm nhuần bờ cõi như gió như mưa. Cho nên các nước phía đông phải vào triều cống, các nước phía tây cũng về thần phục.³ Lập nên nghiệp lớn truyền lại muôn đời; dẹp tan phản loạn xây nền chính sự. Vậy nên [sự nghiệp] vượt hẳn những vua đời trước, rộng lớn bao trùm các triều đại xưa. Cả nước cùng chung chữ viết, thống nhất phép tắc,⁴ thịnh trị tốt cùng, công nghiệp như thần thánh. Không ghi chép lại thì chẳng lấy gì để ngợi khen xưng tán chính sự lớn lao, chẳng rộng truyền khắp nơi thì làm sao sáng tỏ được sự nghiệp hưng thịnh?

Những nơi Huyền Trang này đi đến, tìm hiểu phong thổ, tuy chưa có sự khảo cứu phân biệt phong tục tập quán, vẫn tin rằng [công nghiệp của Hoàng đế]⁵ vượt trội hơn

¹ Nguyên bản dùng “nhất lục hợp nhi quang trạch” (一六合而光宅), nghĩa là hợp sáu thành một, thống nhất. Lục hợp ở đây chỉ trời, đất và bốn phương đông, tây, nam, bắc.

² Nguyên bản dùng “tứ Tam hoàng nhi chiếu lâm” (四三皇而照臨), hàm ý ca ngợi Đường Thái Tông xứng đáng được xem như vị vua thứ tư, nối tiếp Tam hoàng trong lịch sử cổ đại Trung quốc, vốn được xem là ba vị Thánh đế.

³ Nguyên bản dùng những chữ “đông di, tây nhung” (東夷, 西戎) nghĩa là “bọn mọi phía đông, bọn rợ phía tây”, vì người Trung Hoa thời ấy xem thường các dân tộc khác, cho rằng tất cả đều là mọi rợ, không được văn minh như họ.

⁴ Nguyên bản dùng “đồng văn, cộng quỹ - 同文共軌”, nói đầy đủ là “thư đồng văn, xa cộng quỹ - 書同文, 車共軌” có nghĩa là trong cả nước cùng dùng chung một loại chữ viết, khi đóng xe cũng cùng chung kích thước trục xe. Ở đây ý nói thống nhất trong cả nước về chữ viết và các quy ước, phép tắc.

⁵ Ở đây là ca ngợi Hoàng đế Đường Thái Tông.

Tam hoàng, Ngũ đế.¹ Vạn loại sinh linh² đều nhờ ân trạch [của vua], người người không ai không ngợi ca xưng tán.³ [Huyền Trang] đi từ kinh đô Đại Đường⁴ đến các nước bên Thiên Trúc, qua những vùng xa xôi hoang vắng, những nơi tục lệ khác thường, những vùng hẻo lánh cách trở, những đất nước xa lạ, đâu đâu cũng thấy dùng lịch pháp Đại Đường,⁵ đều nhận chịu phong hóa triều đình. Nơi nơi đều ngợi ca chiến tích võ công, chốn chốn cùng xưng tụng văn nghiệp đức độ [của Hoàng đế]. Xem khắp sách vở, thật chưa từng được thấy; xét cùng sử liệu, chẳng có người thứ hai.⁶ Nếu không có bài tựa này, làm sao ghi lại được sự giáo hóa khắp cùng [của Hoàng đế]? Vậy xin theo những chỗ thấy nghe mà thuật lại.

Nay nói về thế giới Ta-bà. Mỗi đại thiên thế giới⁷ có một

¹ Nguyên bản dùng “tín dĩ việt ngũ du tam” (信已越五踰三). Ngũ dùng chỉ Ngũ đế, tam chỉ cho Tam hoàng, đều là những bậc đế vương được xưng tụng trong quá khứ. Câu này hàm ý công nghiệp và đức độ của Đường Thái Tông vượt tất cả những vị ấy. Hàm ý ca ngợi này chúng ta đã thấy trong bài tựa thứ nhất.

² Nguyên bản dùng “hàm sinh chi trù” (含生之疇) nghĩa là tất cả các loài có sự sống.

³ Nguyên bản dùng “năng ngôn chi loại, mạc bất xưng công” (能言之類，莫不稱功), nghĩa đen là “hết thảy những ai biết nói, không ai là không xưng tán công lao [của vua]”. Ở đây hàm ý cả những dân tộc dùng ngôn ngữ, tiếng nói khác cũng xưng tán, khen ngợi vua Đường Thái Tông.

⁴ Nguyên bản dùng “thiên phủ” (天府), chỉ triều đình nhà Đường. Ngài Huyền Trang bắt đầu đi từ kinh đô Trường An.

⁵ Nguyên bản dùng “hàm thừa chính sóc” (咸承正朔), vì nhà Đường tự cho rằng lịch pháp Trung Hoa đang dùng là chính thức trong thiên hạ.

⁶ Câu này ca ngợi đức độ và công nghiệp của Đường Thái Tông chưa từng có trường hợp nào trong sử sách có thể so sánh được.

⁷ Nguyên bản dùng “tam thiên đại thiên quốc độ” (三千大千國土). Thật ra không có “đại thiên quốc độ” mà phải hiểu là các quốc độ trong một đại thiên thế giới. Cách diễn đạt “tam thiên đại thiên thế giới” thường bị hiểu sai ở nhiều nơi, nên dịch ra thành “ba ngàn đại thiên thế giới”. Trong thực tế, “tam thiên” (ba lần ngàn) được dùng để mô tả cấu trúc của một đại thiên thế giới có ba lần số ngàn. Một ngàn tiểu thế giới hợp thành một tiểu thiên thế giới; một ngàn tiểu thiên thế giới hợp thành một trung thiên thế giới; một ngàn trung thiên thế giới hợp thành một đại thiên thế giới. Do đó, trong kinh điển khi nói “tam thiên đại thiên thế giới” thực ra là chỉ đến một đại thiên thế giới mà thôi.

vị Phật giáo hóa, hiện tại có một mặt trời và một mặt trăng soi chiếu bốn châu thiên hạ.¹ Trong mỗi đại thiên thế giới ấy, chư Phật Thế Tôn đều thương tưởng giáo hóa, thị hiện đản sinh và nhập diệt, dẫn dắt chúng sinh phàm phu cũng như thánh chúng. Núi Tu-di² do bốn món báu hợp thành,³ nằm giữa biển lớn, bên trên kim luân,⁴ là nơi mặt trời, mặt trăng thay nhau chiếu sáng, cũng là nơi chư thiên dạo chơi. Tất cả có bảy ngọn núi, bảy vùng biển, nối tiếp thành vòng.⁵ Nước biển ở phạm vi bên trong⁶ thì có đủ tám công đức,⁷ còn vùng biển bên ngoài bảy núi đều là nước mặn. Giữa biển lại có những vùng đất cư trú được, nhìn chung

¹ Bốn châu thiên hạ: tức Đông Thắng thần châu (Pūrva-videha, 東勝身洲), Tây Ngưu hóa châu (Apara-godhānīya, 西牛貨洲), Bắc Câu-lô châu (Uttara-kuru, 北俱盧洲) và Nam Thiệm-bộ châu (Jambudīpa, 南瞻部洲).

² Nguyên bản có thêm những chữ chưa khổ nhỏ, căn cứ vào cách dịch mới của ngài Huyền Trang (tân dịch) để cho rằng cách dịch cũ (cựu dịch) là không đúng. Ví dụ như thế giới Sách-ha (Sahā), cựu dịch là Ta-bà, Sa-ha, hoặc núi Tô-mê-lô (Sumeru), cựu dịch là núi Tu-di. Tuy nhiên, trong một số trường hợp chúng tôi chọn dùng những danh từ đã quen thuộc với đa số độc giả như thế giới Ta-bà, núi Tu-di...

³ Bốn món báu: Gồm vàng, bạc, lưu ly và pha lê.

⁴ Kim luân (金輪) hay còn gọi là kim cương luân (金剛輪), nghĩa đen là “bánh xe” nhưng ở đây có nghĩa là một tầng cấu trúc. Theo Câu-xá luận (俱舍論), quyển 11, thì tầng cấu trúc thấp nhất của một thế giới là phong luân (風輪), có độ dày 100 vạn do-tuần, cứng chắc như kim cương. Bên trên phong luân là thủy luân (水輪), là tầng nước có độ sâu 80 vạn do-tuần. Bên trên thủy luân là kim luân, có độ dày 32 vạn do-tuần, kết cấu bằng kim cương nên gọi là kim luân. Bên trên kim luân là địa luân (地輪), là nơi có núi và biển cùng đất đai hình thành thế giới.

⁵ Bảy ngọn núi và bảy vùng biển (七山七海): Theo Câu-xá luận (俱舍論) thì bao gồm núi Du-khien-đạt-la (踰健達羅山), núi Sa-dà-la (沙駄羅山), núi Kiếp-địa-lạc-ca (劫地洛迦山), núi Tô-đạt-lê-xá-na (蘇達梨舍那山), núi Ngạch-thấp-yết-nã (額濕羯拏山), núi Tì-na-đát-ca (毘那怛迦山) và núi Ni-dân-đạt-la (尼民達羅山). Cứ giữa hai ngọn núi lại có một vùng biển, xếp nối tiếp nhau thành một vòng tròn bao quanh núi Tu-di, nên tất cả là bảy ngọn núi và bảy vùng biển.

⁶ Tức là vùng biển phía trong, hướng về núi Tu-di ở giữa.

⁷ Nước có đủ tám công đức, tức là có tám tính chất như sau: 1. Trừng tịnh: lắng gạn trong sạch; 2. Thanh Linh: trong trắng mát lạnh; 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt; 4. Khinh nhuận: nhẹ nhàng mềm mại; 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát; 6. An hòa: yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

là có bốn châu. Phía đông có châu Tỳ-đề-ha, phía nam có châu Thiệm-bộ, phía tây có châu Cù-đà-ni, phía bắc có châu Câu-lô.¹ Vị Kim Luân Vương cai trị khắp bốn châu thiên hạ; vị Ngân Luân Vương chỉ cai trị ba châu, trừ ra châu Câu-lô phương bắc; vị Đồng Luân Vương chỉ cai trị hai châu, trừ ra châu Câu-lô phương bắc và châu Cù-đà-ni phương tây; vị Thiết Luân Vương chỉ cai trị duy nhất châu Thiệm-bộ ở phương nam.

Các vị Luân Vương khi vừa lên ngôi báu liền tùy theo phước đức chiêu cảm mà có được báu vật là bánh xe lớn từ trên hư không hiện đến. [Phước đức khác nhau nên] sự chiêu cảm khác nhau, chia ra có bốn loại là kim luân (bánh xe vàng), ngân luân (bánh xe bạc), đồng luân (bánh xe đồng), thiết luân (bánh xe sắt). Bờ cõi cai trị cũng khác biệt tương ứng là bốn châu, ba châu, hai châu và một châu. Nhân nơi điềm lành có các loại bánh xe báu khác nhau hiện ra mà thành tên gọi [Kim Luân, Ngân Luân, Đồng Luân hay Thiết Luân].

Trong phạm vi của châu Thiệm-bộ có hồ A-na-bà-đáp-đa² ở phía nam Hương sơn, phía bắc Đại Tuyết sơn, chu vi hơn 260 km, bờ hồ có vàng, bạc, lưu ly, pha lê làm đẹp, có cát vàng khắp nơi, nước hồ trong xanh, sáng như mặt gương. Có vị Bồ Tát ở địa vị thứ tám³ dùng nguyện lực hóa làm Long vương ẩn mình trong hồ này tạo ra nguồn nước trong mát để cung cấp cho [chúng sinh trong] châu Thiệm-bộ. Cho nên, ở mặt phía đông của hồ, từ nơi miệng trâu bạc phát nguyện sông Hằng, chảy quanh hồ một vòng rồi

¹ Ở đây đều phiên âm theo ngài Huyền Trang (tân dịch), khác với cách phiên âm cũ (cựu dịch). Xin xem lại chú thích về bốn châu thiên hạ ở phần trước.

² Hồ A-na-bà-đáp-đa (阿那婆答多池), phiên âm từ Phạn ngữ Anavatapta, cũng đọc là A-nậu-đạt (阿耨達池), dịch nghĩa là hồ Vô Nhiệt Nảo (無熱惱).

³ Bát địa Bồ Tát (八地菩薩): tức Bồ Tát đã đạt đến Bất động địa (不動地), địa vị thứ tám trong Thập địa.

xuôi vào biển phía đông nam. Ở mặt phía nam của hồ, từ nơi miệng voi vàng phát nguyên sông Tĩn-độ,¹ chảy quanh hồ một vòng rồi xuôi vào biển phía tây nam. Ở mặt phía tây của hồ, từ nơi miệng ngựa lưu ly phát nguyên sông Phục-sô, chảy quanh hồ một vòng rồi xuôi vào biển phía tây bắc. Ở mặt phía bắc của hồ, từ nơi miệng sư tử lưu ly phát nguyên sông Tĩ-đa, chảy quanh hồ một vòng rồi xuôi vào biển phía đông bắc. Hoặc có nơi nói dòng chảy ngầm dưới đất, lộ ra ở Thạch sơn, chính là sông Tĩ-đa này, thành nguồn sông [Hoàng hà] ở Trung quốc.²

Vào thời không có Luân Vương xuất thế thì châu Thiệm-bộ có bốn vị chủ trì cai quản. Tượng chủ cai quản phía nam, nơi khí hậu nóng ẩm thích hợp với loài voi. Bảo chủ cai quản phía tây, nơi giáp biển có rất nhiều báu vật. Mã chủ cai quản phía bắc, nơi khí hậu mát lạnh thích hợp với loài ngựa. Nhân chủ cai quản phía đông, nơi khí hậu ôn hòa có nhiều người sinh sống.

Do vậy, trong lãnh thổ của Tượng chủ thì chúng sinh tánh tình nóng nảy nhưng ham học, đặc biệt giỏi các dị thuật. Y phục thì dùng vải quần quanh người, để trần vai bên phải, đầu bịt khăn, tóc trên đỉnh đầu kết thành một búi, còn lại bốn bên bỏ rủ xuống. Họ sống tập trung thành xóm ấp, nhà cửa có lầu, gác.

Trong lãnh thổ của Bảo chủ thì chúng sinh không có lễ nghĩa, xem trọng tài vật, tiền của. Y phục thì mặc áo ngắn, bỏ vạt về bên trái, cắt tóc ngắn, để râu dài. Họ sống trong thành quách, bằng nguồn lợi từ việc buôn bán.

Tập tục trong lãnh thổ của Mã chủ thì hung ác, tàn bạo, tánh hay giết hại. Họ sống trong những lều mái vòm

¹ Sông Tĩn-độ, phiên âm từ Phạn ngữ Sindhu, tức là sông Ấn Độ.

² Có thể ngài Huyền Trang dựa theo một giải thích trong sách Sơn hải kinh (山海經) đã cho rằng đây là chỗ phát tích Hoàng hà của Trung quốc.

có màn che dệt bằng lông thú, sống du mục thành đoàn đi khắp đó đây.

Nơi lãnh thổ của Nhân chủ thì phong tục có trí tuệ, khéo léo, được soi sáng bởi nhân nghĩa. Con người đội mũ, thắt đai lưng, vạt áo bỏ về bên phải. Xe cộ và y phục được phân biệt theo thứ bậc, giai cấp. Họ sống định cư, ít khi dời đổi chỗ ở, cũng có hạng người chuyên việc kinh doanh.

[So với] phong tục trong [lãnh thổ của] ba vị [Tượng chủ, Bảo chủ và Mã chủ thì] phong tục ở phương đông của Nhân chủ là hơn hết.¹ Nhà ở được mở cửa về hướng đông. Mỗi sáng sớm người ta thường hướng về phương đông lễ bái. Địa vị của bậc Nhân chủ thì quay mặt về hướng nam là tôn quý.²

Tập tục các địa phương khác biệt phong phú, trên đây chỉ nêu đại lược. Như xét về những lễ nghi giữa vua chúa với quần thần, người trên với kẻ dưới, những phép tắc văn minh trong ứng xử, sinh hoạt, thì trong vùng cai trị của Nhân chủ là trọn vẹn đầy đủ, không còn gì thiếu sót. Nhưng nếu nói về giáo pháp để làm trong sạch tâm ý, gột rửa phiền não, thoát khỏi vòng sinh tử, thì ở vùng cai trị của Tượng chủ có sự vượt trội hơn. Những điều này đều được ghi chép trong kinh sách và văn thư triều đình, cũng như được biểu hiện rõ trong phong tục của mỗi địa phương. [Sau khi] xem qua sách vở xưa nay, khảo cứu kỹ những điều nghe thấy, [mới có thể hiểu được như trên].

Thế nhưng đức Phật ra đời ở phương tây mà giáo pháp truyền sang phương đông. Trong khi phiên dịch thì lời nói sai lệch, phương ngữ bị hiểu lầm. Lời nói sai lệch thì mất đi ý nghĩa, phương ngữ bị hiểu lầm thì lý lẽ mâu thuẫn.

¹ Nguyên bản là “Tam chủ chi tục, đông phương vi thượng” (三主之俗東方為上).

² Theo nghi lễ Trung Hoa cổ đại, những người có địa vị cao khi tiếp chuyện với người có địa vị thấp hơn, như vua gặp quần thần, hoặc quan chức gặp dân thường, thì người có địa vị cao phải ngồi ở hướng bắc, quay mặt về hướng nam.

Cho nên [Khổng tử] nói rằng: “*Phải hiểu đúng từ ngữ.*”¹ Điều quan trọng nhất là [trong sự phiên dịch giáo pháp] không có sai lầm, mâu thuẫn.

Tánh khí con người vốn khác biệt nhau, có người cứng cỏi, có kẻ nhu hòa, ngôn ngữ, tiếng nói [mỗi vùng] không giống nhau. Điều này do nơi phong thổ, khí hậu cũng như tập tục mỗi vùng khác nhau mà tạo ra. Sông núi, sản vật, phong tục tập quán khác biệt, những điều này trong lãnh thổ của Nhân chủ đều được ghi chép rõ ràng vào quốc sử. Trong lãnh thổ của Mã chủ và Bảo chủ cũng được ghi chép đầy đủ trong sử sách và các văn thư hành chánh, có thể nói qua sơ lược. Nhưng trong lãnh thổ của Tượng chủ thì những việc thời xưa không được biết rõ.² Có sách nói rằng vùng ấy nóng ẩm, lại có sách chép rằng vùng ấy tập tục tốt đẹp nhân từ. Những điều này có đề cập đến trong thư tịch hiện còn, nhưng không thể nêu ra tường tận. Há chẳng phải do đạo trời ẩn hiện nên thế cuộc vẫn xoay biến đổi đó sao?

Do đó mới biết rằng, muốn cho [những chư hầu từ xa xôi] trông đợi ngày nhập quốc, mong ân trạch về châu Thiên tử, vượt bao hiểm nguy để đến tận ải Ngọc Môn,³ dâng vật lạ lạ chào nơi cửa khuyết, thật là chuyện khó khăn biết bao! Do vậy, [Huyền Trang] trên đường viễn du

¹ Nguyên văn câu này của Khổng tử được chép trong sách Luận ngữ: “Tất cả chính danh hồ. - 必也正名乎”, nhấn mạnh rằng danh xưng, từ ngữ phải được hiểu và thực hiện đúng như ý nghĩa của chúng.

² Theo Thích-ca phương chí (釋迦方志), quyển 1 (Đại Chánh tạng, Tập 51, kinh số 2088, trang 950, tờ b, dòng 10-13) thì lãnh thổ của Tượng chủ được đề cập ở đây là chỉ nước Ấn Độ: “Tuyết sơn dĩ nam chí ư nam hải danh Tượng chủ dã... thị vi Ấn Độ quốc. - 雪山已南至南海名象主也。... 是為印度國。” (Từ phía nam Tuyết sơn cho đến biển phía nam là lãnh thổ của Tượng chủ... tức là nước Ấn Độ.) Tương tự, sách này cho rằng về phía tây, lãnh thổ của Bảo chủ là Hồ quốc (胡國), tức các nước vùng Tây Vực. Về phía bắc, lãnh thổ của Mã vương là nước Đột-quyết (突厥國).

³ ải Ngọc Môn, tức địa điểm tận cùng biên giới phía tây của Trung Hoa thời đó, các nước phiên thuộc về triều cống đi qua cửa ải này là vào lãnh thổ Trung Hoa.

[câu thỉnh Phật kinh], có đôi lúc nhàn rỗi liền cố gắng ghi chép lại những phong thổ, tập quán [của những xứ ấy].

Kể từ sau rặng Hắc Lĩnh¹ trở đi, đâu đâu cũng đều theo phong tục người Hồ.² Tuy đều là gốc người Nhung, nhưng họ sống thành từng vùng riêng biệt, phân chia biên giới lãnh thổ rõ rệt, đa phần đều là cư dân bản địa từ lâu đời. Họ xây dựng thành quách, sinh sống bằng trồng trọt ruộng vườn và chăn nuôi gia súc. Tính khí xem trọng tiền bạc tài vật, tập tục xem nhẹ nhân nghĩa. Hôn nhân không có lễ nghi, người trên kẻ dưới không phân thứ bậc. Phụ nữ được xem trọng, nam giới có địa vị thấp. Người chết thì thiêu xác, tang lễ không định số ngày. Hiện vẫn lưu hành các phong tục thích mặt,³ cắt tai, cắt tóc, xé áo. Người dân ở đây giết súc vật để cúng tế linh hồn người chết. Ngày vui mừng, có việc tốt lành thì mặc y phục màu trắng; ngày đau buồn, gặp việc chẳng lành thì mặc y phục màu đen.

Ở đây chỉ lược nói qua phong tục tập quán chung, còn những việc thuộc về hành chánh hay quy chế khác biệt sẽ trình bày riêng khi đề cập đến từng địa phương. Những phong tục, tập quán, ngôn ngữ của Ấn Độ có liên quan sẽ được trình bày ở phần sau.

¹ Dãy núi này ngày nay gọi là Hindu Kush Mountains, nằm ở biên giới Trung Hoa, Afghanistan và Pakistan.

² Nguyên bản dùng “mạc phi Hồ tục” (莫非胡俗). Chữ Hồ vào đời Đường được dùng chỉ chung nhiều dân tộc thiểu số ở phía bắc và phía tây Trung Hoa, và người Trung Hoa xem họ là mọi rợ (rợ Hồ), kém văn minh. Hồ (胡) cũng được dùng chỉ người Ấn Độ.

³ Chỉ tục lệ thích chữ vào mặt tù nhân như một hình thức trừng phạt.

DẪN NHẬP QUYỂN 1

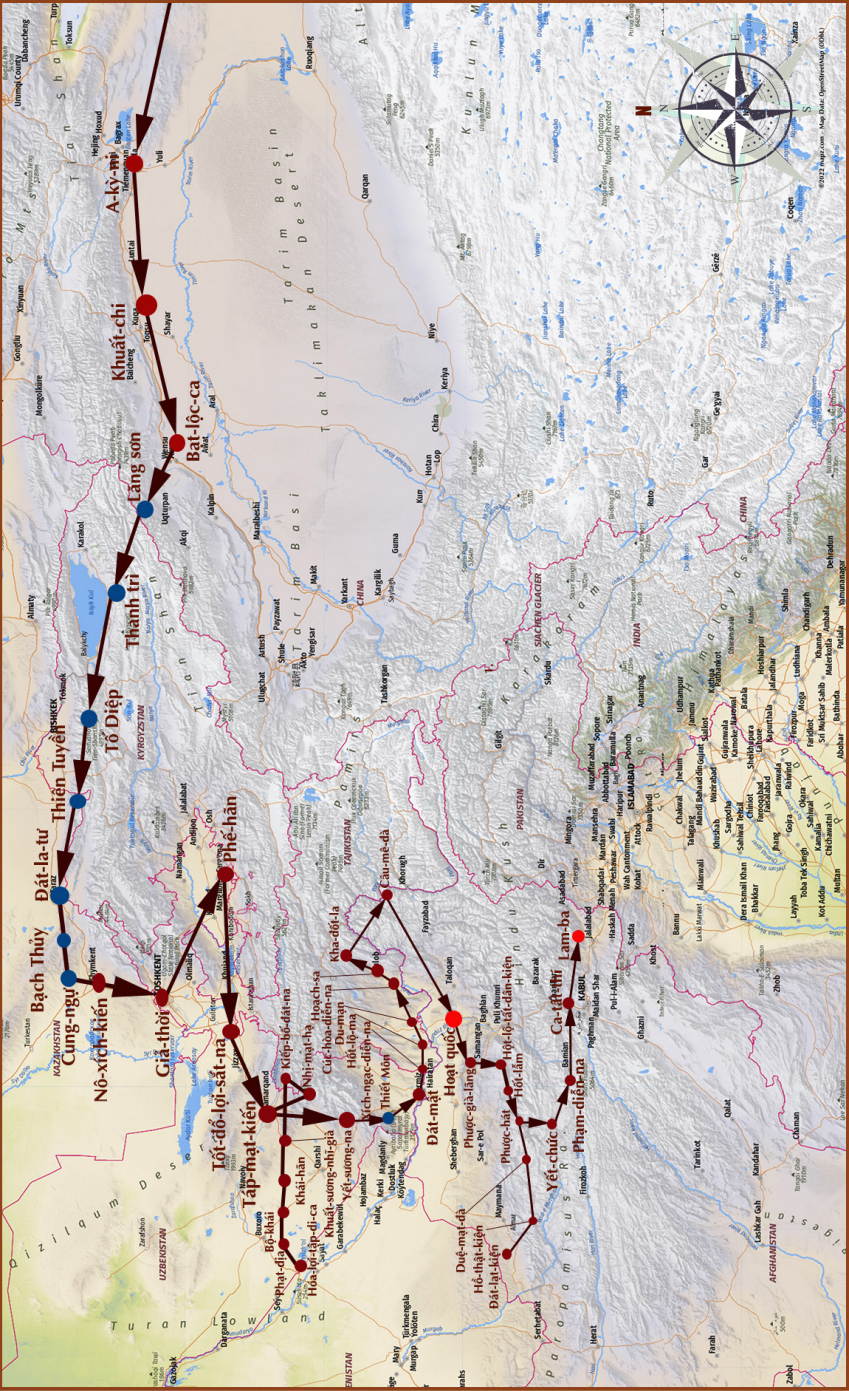
Quyển 1 bắt đầu từ nước A-kỳ-ni, trình bày cả thấy 34 nước trong chặng đường đầu tiên từ Trường An ra đi. A-kỳ-ni ngày nay được xác định ở vị trí tương đương thị trấn Karasahr, thuộc Khu tự trị Tân Cương, cách Trường An 2.700 km. Ngài ra đi năm 629 (niên hiệu Trinh Quán năm thứ 3), vùng đất đi qua trước khi đến A-kỳ-ni là thuộc lãnh thổ nước Cao Xương nhưng đến năm 640 (niên hiệu Trinh Quán năm thứ 14) đã bị sáp nhập vào Trung Hoa, do đó trong sách gọi là “Cao Xương cố địa”, vì sách này được biên soạn và hoàn tất năm 646, sau khi trở về.

Đồ họa được thực hiện căn cứ vào phương hướng mô tả trong sách kết hợp với các địa điểm tạm xác định được, tuy một số chưa hoàn toàn chính xác. Có những nước được mô tả nhưng có lẽ ngài Huyền Trang không đi đến nên không nằm theo lộ trình mà đi lệch ra. Cụ thể như từ nước Táp-mạt-kiến (thứ 8) cho đến nước Hóa-lợi-tập-nhĩ-ca (thứ 15) rồi không mô tả đi tiếp nữa, mà quay lại kể từ nước Táp-mạt-kiến đi Yết-sương-na. Tương tự, từ nước Phục-hát (thứ 28) đến nước Đát-lạt-kiện (thứ 31) cũng không đi tiếp, mà quay lại mô tả từ nước Phục-hát đi Yết-chức.

Đặc biệt, mô tả trong sách dừng lại ở nước Câu-mê-đà không có chỉ dẫn đi tiếp. Thay vào đó là chỉ dẫn từ nước Hoạt (vốn chưa hề được đề cập đến) đi Phục-già-lăng. Chúng tôi căn cứ thông tin ở quyển 12 để xác định vị trí nước này cũng như suy đoán là ngài Huyền Trang đã đi từ Câu-mê-đà đến nước Hoạt rồi đi tiếp. Nước Hoạt được mô tả trong quyển 12.

Ngoài ra, lộ trình không phải luôn đi tới, mà thường xuyên đổi hướng, thậm chí có những lúc đi về hướng bắc (như từ Nhị-mạt-hạ đi Kiếp-bố-đát-na) hoặc tây bắc (như từ Tốt-đổ-lợi-sắt-na đi Táp-mạt-kiến). Việc đi xa về hướng tây rồi quay trở lại hướng đông là có thể hiểu được, vì để tránh những dãy núi không có đường qua.

Đồ họa này chỉ nhằm giúp độc giả hình dung được lộ trình một cách cụ thể, không có ý định trở thành một bản đồ chỉ dẫn chính xác, vì những yếu tố chúng tôi có được để dựa vào đều mang tính tương đối, nên sự sai lệch ít nhiều là điều không thể tránh khỏi.



Đồ họa 1. Hành trình qua 34 nước trong quyển 1

Quyển 1

34 nước

• Nước A-kì-ni • Nước Khuất-chi • Nước Bạt-lộc-ca •
 Nước Nô-xích-kiến • Nước Giả-thời • Nước Phế-hãn •
 Nước Tốt-đỗ-lợi-sắt-na • Nước Táp-mạt-kiến • Nước
 Nhị-mạt-hạ • Nước Kiếp-bồ-đát-na • Nước Khuất-
 sương-nhĩ-già • Nước Khái-hãn • Nước Bộ-khái • Nước
 Phạt-địa • Nước Hóa-lợi-tập-di-ca • Nước Yết-sương-
 na • Nước Đát-mật • Nước Xích-ngạc-diễn-na • Nước
 Hốt-lộ-ma • Nước Du-mạn • Nước Cúc-hòa-diễn-na •
 Nước Hoạch-sa • Nước Kha-đốt-la • Nước Câu-mê-đa
 • Nước Phược-già-lăng • Nước Hột-lộ-tất-dân-kiện •
 Nước Hốt-lắm • Nước Phược-hát • Nước Duệ-mạt-đa •
 Nước Hồ-thật-kiện • Nước Đát-lạt-kiện • Nước Yết-chức
 • Nước Phạm-diễn-na • Nước Ca-tất-thí

Ra khỏi lãnh thổ nước Cao Xương cũ,¹ quốc gia đầu tiên gần nhất tên là A-kỳ-ni.

1. Nước A-kỳ-ni

Nước A-kỳ-ni,² chiều đông tây gần 200 km, chiều nam bắc hơn 130 km, chu vi kinh thành khoảng 1.5-2 km. Bốn phía có núi non, đường đi hiểm trở, dễ phòng thủ. Sông suối giao nhau chằng chịt, nước được dẫn vào làm ruộng. Đất

¹ Cao Xương (高昌), vương quốc thời cổ, từng tồn tại vào trước thế kỷ 7, ngày nay thuộc lãnh thổ Tân Cương. Năm 640, nhà Đường xóa bỏ nước Cao Xương để thành lập huyện Cao Xương. Khi ngài Huyền Trang ra đi ngang qua vùng này thì Cao Xương vẫn còn là một vương quốc độc lập, nhưng khi ngài biên soạn sách này thì nó đã trở thành một huyện của nhà Đường. Do vậy nên ở đây gọi là “lãnh thổ của nước Cao Xương cũ” (高昌故地- Cao Xương cố địa).

² Nước A-kỳ-ni (阿耆尼國), theo cựu dịch là Ô-kỳ (烏耆), đều là phiên âm từ tên Phạn ngữ là Agni. Trong nhiều bộ sách cũ cũng gọi là nước Yên-kỳ (焉耆). Vị trí hiện nay là thị trấn Karasahr, Yanqi Hui, tức là khu tự trị Tân Cương, cách Trường An khoảng 2700 km.

đai thích hợp với các loại lúa môn,¹ lúa mùa, lúa mạch² và các loại cây ăn quả như táo hồng,³ nho, lê, táo tây... Khí hậu điều hòa dễ chịu, phong tục chân chất, thẳng thắn. Chữ viết dùng chữ Ấn Độ,⁴ có thay đổi thêm bớt. Y phục dùng vải dệt từ bông vải.⁵ Đầu cắt tóc, không đội khăn. Tiền tệ thì dùng tiền vàng, tiền bạc và tiền đồng nhỏ.

Đức vua là người bản xứ, dũng mãnh nhưng ít mưu lược, thích khoe khoang bản thân. Đất nước không có kỷ cương, luật pháp không nghiêm túc. Trong vùng có hơn 10 ngôi chùa, tăng chúng hơn 2.000 vị, học theo giáo lý của phái Thuyết nhất thiết hữu (Sarvastivada) thuộc Tiểu thừa. Vì kinh giáo, luật nghi đều theo như Ấn Độ nên người học dùng thẳng kinh văn Phạn ngữ. Việc giữ giới luật rất nghiêm cần, thanh tịnh, chuyên cần, nhưng cho phép dùng ba loại tịnh nhục⁶ nên chỉ dừng ở mức của Tiệm giáo.⁷

¹ Lúa môn (糜): một loại lúa đặc biệt không thấy ở Việt Nam, lúc mới lên mầm thuần màu đỏ, mọc được khoảng 3, 4 lá thì có hai màu xanh, đỏ lẫn lộn, từ khoảng 7, 8 lá trở đi thì chuyển sang toàn màu xanh.

² Nguyên bản dùng “túc mạch” (宿麥), là loại lúa mạch được trồng vào mùa đông.

³ Nguyên bản dùng hương táo (香棗), một loại táo màu hồng là thổ sản đặc biệt của vùng Tân Cương, có mùi thơm, vị ngon ngọt.

⁴ Tức là Phạn ngữ có cải biến.

⁵ Nguyên bản dùng “chiên hạt” (氈褐) có thể chỉ loại vải dệt bằng lông thú (vải dạ) hoặc dệt bằng cây bông vải. Sách Nam sử (南史) quyển 79, truyện Cao Xương (高昌傳) nói rằng vùng này có loại cây bông vải gọi là bạch điệp tử (白疊子), được người dân sử dụng dệt thành vải rất mịn, gọi là bạch miên bố (白綿布).

⁶ Ba loại tịnh nhục (tam tịnh nhục - 三淨肉): ba loại thịt mà vị tăng theo Tiểu thừa được phép dùng, tức là thịt của những con vật mà: 1. Không nhìn thấy con vật bị giết vì mình; 2. Không nghe nói con vật bị giết vì mình; 3. Không nghi ngờ là con vật bị giết vì mình. “Bị giết vì mình” có nghĩa là người giết con vật ấy có ý giết nó để lấy thịt cho mình ăn.

⁷ Tiệm giáo (漸教): Khái niệm đặc thù của Phật giáo Trung Hoa, chỉ sự tu tập từ từ, dần dần trải qua nhiều giai đoạn, mất nhiều thời gian trước khi chứng ngộ, khác với Đốn giáo (頓教) là đi thẳng vào tinh yếu của giáo pháp nên chứng đắc tức thời, nhanh chóng. Nguyên bản dùng “trệ ư Tiệm giáo - 滯於漸教” hàm ý sự tu tập của tăng chúng ở đây tuy chuyên cần, nghiêm cần nhưng do học theo Tiểu thừa (dùng tam tịnh nhục) nên bị trì trệ trong phạm vi của Tiệm giáo, khó tiến xa hơn.

Từ đây đi tiếp về phía tây nam hơn 65 km nữa, qua một ngọn núi nhỏ, vượt hai con sông lớn, phía tây gặp một vùng đồng bằng. Đi tiếp hơn 230 km thì đến nước Khuất-chi.

2. Nước Khuất-chi

Nước Khuất-chi,¹ chiều dài đông tây hơn 325 km, chiều nam bắc gần 200 km, chu vi kinh thành khoảng 5.5-6 km. Nơi đây thích hợp trồng các loại lúa môn, lúa mạch, lúa nước và trái cây như nho, lựu, lê, táo tây, đào, mơ tây²... Có những khoáng sản như vàng, đồng, sắt, chì, thiếc... Khí hậu ôn hòa, phong tục chân chất. Chữ viết cũng dùng chữ Ấn Độ có đôi chút cải biến. Người dân giỏi về kỹ thuật âm nhạc, nhạc cụ đàn, sáo... hơn hẳn các nước khác. Y phục dùng gấm, vải thô; đầu cắt tóc, bịt khăn hoặc đội mũ. Về tiền tệ thì dùng tiền vàng, tiền bạc và tiền đồng nhỏ. Đức vua là người Khuất-chi, kém mưu trí, bị cường thần chèn ép.

Ở đây có tục lệ vừa sinh con ra thì dùng miếng ván phẳng ép vào đầu để làm cho hình dáng dẹt lại, mỏng hơn, cho như vậy là đẹp.³ Trong nước có hơn trăm ngôi chùa, tăng chúng hơn 5.000 vị, học theo giáo lý của phái Thuyết nhất thiết hữu thuộc Tiểu thừa. Kinh giáo, luật nghi đều theo như Ấn Độ, nên người học kinh điển đều dùng nguyên bản Phạn văn. Họ vẫn theo Tiệm giáo nên dùng ba loại tịnh nhục, lấy việc chuyên tâm giữ mình thanh khiết, trong sạch để so sánh công phu.

¹ Nước Khuất-chi (屈支國), ngày nay là huyện Khố Xa (庫車) hay Kuqa, thuộc khu tự trị Tân Cương. Ngài Huyền Trang gọi tên Khuất-chi là theo âm Phạn ngữ tên nước này là Kuci, cách đọc cũ là Quy-tư (龜茲).

² Quả mơ tây lớn hơn quả mơ ở Việt Nam, tuy cũng rất giống nhau nhưng thuộc về 2 chủng loại khác nhau. Mơ tây là *Prunus armeniaca* L. trong khi quả mơ ta là *Prunus mume*.

³ Nguyên bản là “dục kỳ biến thê giả - 欲其匾也”. Hai chữ “biến thê - 匾”, Đại Chánh tạng ở đây viết nhầm thành “biến đệ - 遍遮”, không có nghĩa. Trong quyển 12, phần nói về nước Khư Sa (佉沙國) có nhắc lại tục lệ này và dùng đúng hai chữ “biến thê - 匾”.

Ở miền đông nước này có một tòa thành, phía bắc thành ấy có miếu thờ Phạm thiên,¹ trước miếu có hồ rồng rất lớn.

Những con rồng ở đây thường biến hình để giao hợp với ngựa cái, sanh ra giống ngựa con gọi là long câu, bướng bỉnh, rất khó thuần phục để cưỡi. Phải đến những con ngựa con của giống long câu này mới thuần phục được để kéo xe. Do vậy nên nước này có nhiều ngựa hay.

Theo các ghi chép còn lưu lại, thời gần đây có một vị vua [cai trị ở tòa thành này], hiệu là Kim Hoa, dùng chính sách cai trị rất sáng suốt nên cảm được rồng hiện lên kéo xe cho vua. Lúc vua Kim Hoa sắp băng hà, dùng roi đánh xe chạm vào tai rồng, nhân đó rồng liền ẩn hình vào hồ mãi đến ngày nay. Trong thành không có giếng nước, người dân phải ra lấy nước hồ. Rồng biến hình thành người, giao hợp với những phụ nữ [đi lấy nước], sanh ra con có sức mạnh, dũng mãnh khác thường, chạy nhanh như ngựa. Cứ như thế lâu ngày, dân cư trong thành ấy dần dần đều lai tạp giống rồng. Họ ỷ vào sức mạnh, tác oai tác quái, không nghe theo lệnh vua. Vua liền kết với quân Đột-quyết,² giết hết dân trong thành, kẻ già người trẻ đều giết sạch, không sót một ai. Do vậy thành này hoang phế cho đến nay, không còn bóng người.

Về phía bắc tòa thành hoang phế này khoảng hơn 13 km, có hai ngôi chùa nằm ven sườn núi, cách nhau một con sông, cùng tên Chiếu-hỗ-ly (Cakuri), nhưng tùy theo vị trí mà gọi là Đông Chiếu-hỗ-ly và Tây Chiếu-hỗ-ly. Tượng Phật được trang trí chạm khắc rất đẹp, tinh xảo như vượt ngoài khả năng con người. Chư tăng dùng chay thanh tịnh, [trong sự tu tập luôn] chí thành gắng sức chuyên cần.

¹ Nguyên bản là “thiên từ - 天祠”, miếu thờ trời. Vì vùng này theo tín ngưỡng như Ấn Độ nên đây là miếu thờ Đại Tự Tại Thiên (大自在天 - Maheśvara), dịch âm là Ma-hê-thủ-la (摩醯首羅). Phật giáo xem vị này chỉ là chủ quản một cõi trời và gọi là Phạm thiên, Đại Phạm thiên hay Đại phạm thiên vương.

² Đột-quyết (突厥), phiên âm chữ Turkish, thường được gọi là người Thổ.

Trong điện thờ Phật ở chùa Đông Chiếu-hỗ-ly có một phiến ngọc thạch, rộng gần 70 cm, màu trắng ngả sang vàng, hình dạng như con sò biển. Trên phiến ngọc thạch này có dấu chân Phật, chiều dài khoảng 60 cm, chiều rộng khoảng 20 cm, thỉnh thoảng vào những ngày trai¹ [dấu chân Phật] lại tỏa ra ánh sáng.

Bên ngoài cửa tây của kinh thành, hai bên đường đều có dựng tượng Phật, cao khoảng 30 mét. Cứ 5 năm lại có tổ chức một lần Đại hội² ngay trước các tượng Phật này.

Mỗi năm, vào tiết thu phân lại có một thời gian khoảng mấy mươi ngày, chư tăng cả nước đều về đây tập hội. Trên từ đức vua, dưới cho đến hàng sĩ phu, thứ dân đều gác bỏ mọi công việc thường ngày [để về đây] phụng trì trai giới, nghe kinh học pháp suốt ngày không mệt mỏi. Chư tăng các chùa trang hoàng tượng Phật nghiêm trang, dùng nhiều thứ châu báu, gấm lụa để trang sức rồi dùng xe đưa tượng Phật đi, gọi là rước tượng. Có đến hàng ngàn xe như thế quy tụ về nơi đại hội.

Thường thì vào ngày rằm và ngày cuối tháng, đức vua và các vị đại thần cùng họp bàn quốc sự, thỉnh ý các vị cao tăng [về các quyết định] rồi mới công bố.

Từ chỗ hội trường này đi về hướng tây bắc, qua sông thì gặp chùa A-xa-lý-nhị.³ Chùa cao rộng thoáng đãng, tượng Phật được tu tạo trang hoàng rất đẹp. Chư tăng ở đây nghiêm trang, hòa nhã, tinh tấn chuyên cần không

¹ Ngày trai (trai nhật), là những ngày chay trong tháng, căn bản có 4 ngày là 14, rằm, ngày cuối tháng và ngày đầu tháng theo âm lịch. Ngoài ra có thể áp dụng lục trai (6 ngày) hoặc thập trai (10 ngày).

² 5 năm một lần đại hội: tức Đại hội Vô Già (Pañca-vāṣika), là một đại hội bố thí rất lớn, không phân biệt tăng tục, sang hèn, tất cả đều thực hiện việc pháp thí và tài thí bình đẳng như nhau. Việc tổ chức Hội này 5 năm một lần được bắt đầu từ thời vua A-dục.

³ A-xa-lý-nhị (阿奢理貳), phiên âm Phạn ngữ Āścarya, có nghĩa là “kỳ đặc” (奇特).

giải đãi, lại là những bậc tôn trưởng giàu đức độ, tài cao học rộng. [Do vậy] có rất nhiều người tài đức từ phương xa ngưỡng mộ tìm đến xin được lưu trú.

Nhà vua cùng các bậc đại thần, sĩ phu, thứ dân và các nhà hào phú trong nước luôn cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu¹ cho chư tăng, ngày càng thêm cung kính.

Theo các ghi chép còn lưu lại, xưa kia có một vị vua nước này rất sùng kính Tam bảo, muốn đi xa chiêm bái các thánh tích, liền truyền lệnh cho người em cùng mẹ khác cha thay mình chăm lo việc nước. Người em nhận lệnh, lẳng lặng tự cắt nam căn² để ngừa trước việc chưa phát sinh, rồi đặt trong hộp vàng niêm kín lại, dâng lên vua. Vua hỏi: “Đây là vật gì?” Người em thưa: “Ngày nào xa giá hồi cung, xin hãy mở ra xem.” Vua liền giao cho quan chấp sự giữ và mang theo trong chuyến đi.

Ngày vua trở về, quả nhiên có kẻ muốn vu họa, tâu với vua rằng: “Đại vương giao ông ấy lo việc nước, đã làm chuyện dâm loạn trong cung.” Vua nghe qua nổi giận, muốn dùng hình phạt nghiêm khắc. Người em liền thưa: “Thật không dám trốn tránh, chỉ xin đại vương mở hộp vàng ngày trước ra xem.” Vua liền mở hộp ra, nhìn thấy [nhưng không nhận ra là gì]. Vua hỏi: “Vật gì lạ vậy? Người muốn làm rõ điều gì?” Người em thưa: “Khi đại vương đi xa, lệnh cho thần chăm lo mọi việc triều chính, vì sợ mối họa sàm tấu này nên đã tự cắt nam căn trước rồi, để tự minh oan. Nay đã có chứng cứ này, xin đại vương rủ lòng soi xét.” Đức vua hết sức lạ lùng kinh sợ, [hiểu rõ lời sàm tấu] nên tình anh em càng thêm sâu đậm. Từ đó liền cho phép người em tự do ra vào cung cấm.

¹ Cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu (tứ sự cúng dường - 四事供養), tức là cung cấp, dâng cúng bốn điều kiện thiết yếu, bao gồm: thức ăn uống (ẩm thực), quần áo (y phục), nơi cư trú, ngủ nghỉ (ngọa cụ), thuốc men (y dược).

² Nguyên bản là “thiết tự cắt thế - 竊自割勢”. “Cắt thế” là một hình phạt ngày xưa, cũng gọi là cung hình (宮刑), cắt bỏ sinh thực khí (nam căn) của người đàn ông. Ở đây người em vua tự thực hiện việc này để ngăn ngừa sự vu cáo mà ông biết trước có thể xảy ra.

Về sau, người em vua có lần trên đường đi gặp một người đang lừa 500 con bò đực đi thiến. Người em vua nhìn thấy, liền tưởng đến chuyện của mình càng thêm đau buồn, liền nghĩ: “Ta nay thành người bị hoạn, lẽ đâu chẳng phải do tạo nghiệp từ đời trước?” Liền bỏ tiền ra mua hết cả đàn bò ấy [để cứu chúng].

Do sức chiêu cảm của tâm từ bi hiển thiện nên nam căn dần hồi phục như xưa. Vì hồi phục như xưa nên không ra vào trong nội cung nữa. Vua thấy lạ gạn hỏi, người em liền kể lại hết sự việc như vậy. Đức vua cho là chuyện kỳ đặc, liền xây dựng ngôi chùa A-xa-lý-nhị (có nghĩa là kỳ đặc) để xưng tán chuyện này, truyền lại tiếng thơm cho đời sau.

Từ nơi đây đi về hướng tây khoảng 195 km nữa, vượt qua một bãi cát nhỏ thì đến nước Bạt-lộc-ca.

3. Nước Bạt-lộc-ca

Nước Bạt-lộc-ca,¹ chiều đông tây dài gần 200 km, chiều nam bắc khoảng 98 km, chu vi kinh thành khoảng 1.5-2 km. Về thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng, phong tục, dân tình, cách dùng chữ viết đều giống như nước Khuất-chi, riêng ngôn ngữ có khác biệt đôi chút. Nước này có các mặt hàng vải bông, vải sợi rất mềm mại, được các nước chung quanh ưa chuộng. Trong nước có khoảng mấy chục ngôi chùa, tăng chúng hơn ngàn vị, tu tập theo phái Thuyết nhất thiết hữu, thuộc Tiểu thừa.

Đi về hướng tây bắc của nước này khoảng 98 km, vượt qua một sa mạc có nhiều đá thì đến Lăng sơn. Đây chính là nơi khởi đầu từ phía bắc của rừng Thông Lĩnh, sông suối phần lớn đều chảy về hướng đông. Tuyết tụ nơi khe núi,

¹ Nước Bạt-lộc-ca (跋祿迦國), trước đây phiên âm là Cô-hắc (姑黑), hoặc Cúc-hắc (瞿黑), đều là phiên âm từ tên Phạn ngữ Baluka. Ngày nay có thể là địa khu A-khắc-tô (Aksu) thuộc Tân Cương.

mùa xuân, mùa hạ vẫn đông cứng, tuy cũng có lúc tan ra nhưng rồi đóng băng lại ngay. Đường đi hiểm trở, gió rét lạnh tê lương, thường xảy ra nạn rông dữ¹ hại người đi đường. Do vậy, người đi đường không được mặc áo đỏ, không mang bình đựng nước, không kêu la lớn tiếng. Chỉ một chút sơ ý phạm vào những điều này thì ngay lập tức tai họa ập đến, cuồng phong nổi dậy, cát bay đá chạy. Người đã gặp phải thì tiêu tan tính mạng, khó lòng sống sót.

Đi theo đường núi khoảng hơn 130 km thì tới hồ nước lớn Thanh trì (cũng gọi là Nhiệt hải hay Hàm hải), chu vi đến hơn 325 km,² chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, bốn bên dựa núi, các dòng nước chảy dồn xuống, nước có màu xanh đen, vị mặn đắng, sóng cả mênh mông, cuộn cuộn kinh người. Trong hồ có đủ loại rông, cá, thường xuất hiện các loài linh quái, nên khách bộ hành qua lại thường cúng tế cầu đảo, mong được phước lành. Tuy trong hồ rất nhiều loài thủy tộc nhưng không ai dám đánh bắt.

Từ Thanh trì đi về hướng tây bắc hơn 163 km nữa thì đến thành Tố Diệp nằm ven sông, chu vi khoảng 1.5-2 km. Đây là nơi các nhà buôn người Hồ³ từ nhiều nước đến sống chung với nhau.

¹ Nguyên bản là “bạo long nạn” (暴龍難), có người ngờ rằng không thực sự nói đến loài rông mà chỉ cho nạn băng tan lở đá từ các sườn núi. Chúng tôi dựa vào 2 yếu tố cho rằng ngài Huyền Trang thực sự nói đến nạn “rông dữ hại người”, do niềm tin thời đó vẫn cho rằng thật có loài rông. Thứ nhất, nếu là nạn băng tan đá lở thì đâu có liên quan gì đến việc mặc áo màu đỏ, mang bình đựng nước hoặc kêu la lớn tiếng? Thứ hai, ngay trong một đoạn sau, mô tả về các loài thủy tộc trong hồ cũng nhắc đến loài rông (và nhiều nơi khác nữa trong sách này). Tuy nhiên, có thể tin rằng những hiện tượng gây chết người như “cuồng phong nổi dậy, cát bay đá chạy” rất có thể chính là do băng tan đá lở từ trên cao ập xuống gây nên, nhưng người thời đó quy cho là “rông dữ”.

² Hồ nước này ngày nay là hồ Issyk-Kul, nằm về phía đông thuộc lãnh thổ Kyrgyzstan. Theo số liệu ngày nay thì hồ dài 182 km, rộng 57 km, hoàn toàn khớp với mô tả “đông tây dài, nam bắc hẹp” của ngài Huyền Trang. Cũng theo số liệu này thì chu vi hồ là gần 500 km, lớn hơn so với ghi chép của ngài Huyền Trang.

³ Người Hồ ở đây được dùng chỉ hầu hết các dân tộc nằm về phía tây Trung Hoa vào thời đó.

Vùng này thích hợp trồng các loại lúa môn, lúa mạch, nho... Rừng cây thưa thớt, khí hậu lạnh lẽo, gió rét lạnh, người dân dùng y phục vải thô hoặc dệt bằng lông thú.

Phía tây thành Tố Diệp có mấy mươi tòa thành riêng lẻ, mỗi thành đều lập người đứng đầu, tuy không nhận mệnh lệnh chi phối lẫn nhau nhưng đều trực thuộc vua Đột-quyết.

Vùng đất từ thành Tố Diệp đến nước Yết-sương-na (Kasanna) có tên là Tốt-lợi, người dân cũng được gọi là người Tốt-lợi (Suli). Chữ viết, ngôn ngữ cũng gọi theo tên này. Chữ viết của Tốt-lợi căn bản rất đơn giản, chỉ có hơn hai mươi chữ cái, phối hợp nhau để tạo ra từ ngữ, ngày càng nhiều hơn. Có một số bản văn ghi chép, được đọc theo chiều đứng. Văn hóa được lưu tâm truyền thụ nối tiếp cho đời sau, không để đứt mất. Y phục dùng vải dệt bằng lông thú hoặc bông vải, quần áo thường vừa bó chặt sát người. Cắt tóc để lộ đỉnh đầu hoặc cạo sạch hết rồi dùng khăn lụa quấn quanh trán. Người dân vóc dáng to lớn nhưng tính khí nhút nhát, kiêu căng dối trá, thường mưu mô gian xảo, nói chung là tham lam, cầu lợi, dù là cha con với nhau cũng tính toán lợi hại. Người càng nhiều tiền càng được tôn quý, dù lương thiện tốt đẹp hay hèn hạ xấu xa cũng không phân biệt. Cho dù giàu có muôn vạn, họ vẫn ăn mặc tằn tiện thô xấu. Khoảng một nửa dân số ra sức làm nông nghiệp và nửa còn lại chuyên kinh doanh trục lợi.

Từ thành Tố Diệp đi khoảng 130 km nữa thì đến vùng đất Thiên Tuyền, vuông vức mỗi bề khoảng 65 km, phía nam là Tuyết sơn, ba mặt còn lại giáp bình nguyên, đất đai màu mỡ ẩm ướt, cây rừng sum suê. Vào tháng cuối mùa xuân, trăm hoa đua nở rực rỡ muôn phần, ao hồ suối nước có đến ngàn nơi nên mới thành tên gọi Thiên Tuyền.¹

¹ Thiên tuyền (千泉), có nghĩa là “ngàn dòng suối”.

Khả Hãn¹ Đột-quyết thường đến đây tránh mùa nắng nóng. Nơi đây có bấy hươu, hầu hết đều được đeo vòng lục lạc, quanh quần bên người không hề sợ hãi bỏ chạy. Khả Hãn ưa thích ngợi khen việc này, hạ lệnh nếu ai giết hươu thì xử tội chết không tha, nên đàn hươu ấy được sống đến trọn đời.

Từ Thiên Tuyên đi về phía tây khoảng 45-50 km thì đến thành Đất-la-tư. Chu vi thành này khoảng 2.5-3 km, là nơi các thương gia người Hồ từ các nước đến sống chung. Nơi đây các loại cây trồng cũng như đất đai, khí hậu nói chung đều giống như ở thành Tố Diệp.

Từ đây đi về phía nam khoảng hơn 3.2 km có một thành nhỏ nằm riêng biệt,² có khoảng 300 gia đình, gốc người Trung quốc, trước kia bị quân Đột-quyết cướp [bắt đi], sau mới tụ họp người cùng quê hương đến ở chung trong thành này. Họ ăn mặc, giao tiếp đều giống như người Đột-quyết nhưng ngôn ngữ, lễ nghi [Trung quốc] vẫn còn gìn giữ.

Từ thành này đi về hướng tây nam hơn 65 km thì đến thành Bạch Thủy, chu vi khoảng 1.5-2 km. Nơi đây đất đai, sản vật, phong thổ, khí hậu đều vượt hơn hẳn ở thành Đất-la-tư.

Từ đây lại đi tiếp về hướng tây nam hơn 65 km nữa thì đến thành Cung-ngự (Gongyu). Thành có chu vi chưa đến 2 km. Đây là vùng đồng bằng ẩm ướt, đất đai hết sức màu mỡ tươi tốt, cây cối sum suê rậm rạp.

Từ đây lại đi về hướng nam khoảng 13-16 km nữa thì đến nước Nô-xích-kiến.

¹ Khả Hãn là danh xưng của vua Đột-quyết.

² Nguyên bản dùng “tiểu cô thành - 小孤城”. Chúng tôi không nghĩ đây là tên riêng, vì trong văn trước đây từng dùng “cô thành” để chỉ các thành nằm riêng biệt, độc lập.

4. Nước Nô-xích-kiến

Nước Nô-xích-kiến¹ chu vi hơn 325 km, đất đai màu mỡ tốt tươi, việc canh tác và thu hoạch đều hoàn bị. Cây cỏ sum suê sâm uất, hoa quả rất nhiều. Nơi đây trồng nhiều nho, được người dân xem là loại trái quý. Có đến hàng trăm thành ấp, mỗi thành đều có người cai trị riêng, có giao thiệp qua lại nhưng đều độc lập, không chịu mệnh lệnh của nhau. Tuy có bản đồ phân hoạch ranh giới riêng biệt, nhưng đều được gọi chung là nước Nô-xích-kiến.

Từ đây đi về hướng tây hơn 65 km nữa thì đến nước Giả-thời.

5. Nước Giả-thời

Nước Giả-thời² chu vi hơn 325 km, phía tây giáp sông Diệp, chiều đông tây hẹp, chiều nam bắc dài. Nơi đây đất đai, khí hậu cũng giống như nước Nô-xích-kiến.

Nước này có khoảng mấy chục thành ấp, mỗi nơi đều có người cai trị riêng, nhưng không có người đứng đầu, tất cả đều phụ thuộc Đột-quyết.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam hơn 325 km thì đến nước Phế-hãn.

6. Nước Phế-hãn

Nước Phế-hãn³ chu vi khoảng 1.300 km, bốn bề núi non bao bọc, đất đai màu mỡ tốt tươi, hoa màu xanh tốt, trồng nhiều loại hoa quả. Nơi đây thích hợp nuôi ngựa và dê. Khí hậu lạnh lẽo, gió rét. Người dân tính tình rắn rỏi, mạnh

¹ Nước Nô-xích-kiến (笮赤建國), phiên âm từ chữ Nujkend, nay là vùng Chimkent.

² Nước Giả-thời (赭時國), phiên âm từ chữ Chaj. Các sách ở Trung Hoa thời đó gọi là Thạch quốc (石國). Nay rất có thể là Tashkent, thủ đô của Uzbekistan.

³ Nước Phế-hãn (肺捍國 - Ferghanah), nay là vùng Fergana Valley.

mẽ, hình dung tướng mạo xấu xí. Ngôn ngữ khác biệt với những nước khác. Mấy chục năm qua, nước này không có vua, các thế lực trong nước tranh giành quyền lực với nhau, không ai phục ai, mỗi người đều chiếm cứ những nơi địa hình hiểm trở, phân chia ranh giới lãnh thổ riêng.

Từ đây đi về phía tây hơn 325 km thì đến nước Tốt-đổ-lợi-sắt-na.

7. Nước Tốt-đổ-lợi-sắt-na

Nước Tốt-đổ-lợi-sắt-na¹ chu vi khoảng 460-490 km, phía đông giáp sông Diệp. Sông Diệp phát nguyên từ phía bắc rừng Thông Lĩnh, chảy về hướng tây bắc, mặt sông mênh mông, nước ngẫu đục, dòng chảy xiết. Nơi đây đất đai, phong tục cũng giống nước Giả-thời. Nước này có vua cai trị, thần phục Đột-quyết.

Từ nước này đi về hướng tây bắc thì vào một vùng sa mạc lớn, tuyệt nhiên không có cỏ cây, khô khan không có nước. Không có lối mòn để đi theo, bốn phía mênh mông thật khó xác định ranh giới, phương hướng, chỉ có thể dõi nhìn dáng núi cao từ xa để tìm và dựa vào những bộ xương khô² rải rác đó đây để xác định hướng đi. Vượt qua khoảng hơn 163 km thì đến nước Táp-mạt-kiến.

8. Nước Táp-mạt-kiến

Nước Táp-mạt-kiến³ chu vi khoảng 510-550 km, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Chu vi kinh thành hơn 6.5 km, hết sức hiểm trở, [địa thế phòng thủ] vững chắc,

¹ Nước Tốt-đổ-lợi-sắt-na (宰堵利瑟那國-Sutrishna/ Sutrushana).

² Vì có rất nhiều người trước đây không vượt qua nổi sa mạc này đã bỏ mạng, để lại xương cốt trên cát. Khách bộ hành dựa vào vị trí các bộ xương này để suy đoán hướng đi, vì lối nào gặp nhiều xương khô hơn hẳn là đúng hướng.

³ Nước Táp-mạt-kiến (颶秣建國), phiên âm từ chữ Samarkand. Nhà Đường gọi là nước Khương.

dân cư đông đúc, có nhiều mặt hàng quý, trân bảo từ nơi khác quy tụ về đây.

Nước này đất đai màu mỡ tốt tươi, việc canh tác và thu hoạch đều hoàn thiện, cây cối xanh tốt, hoa quả tốt tươi. Nơi đây có nhiều ngựa hay, hàng thủ công mỹ nghệ đặc biệt tinh xảo vượt hơn các nước khác. Khí hậu ôn hòa, dễ chịu, cư dân tính tình mạnh mẽ, táo bạo, năng động. Các nước khác đều xem đây là trung tâm, bất kể gần xa đều noi theo những phép tắc, lễ nghi, quy phạm của nước này. Vua nước này sáng suốt dũng mãnh, các nước láng giềng đều thần phục. Binh mã hùng mạnh, đông đảo, phần đông là giả-yết. Danh hiệu giả-yết đều là những chiến sĩ dũng cảm, mạnh mẽ, xem cái chết chỉ như sự trở về. Họ chiến đấu như không có đối thủ.

Từ nước này đi về hướng đông nam thì đến nước Nhị-mạt-hạ.

9. Nước Nhị-mạt-hạ

Nước Nhị-mạt-hạ¹ chu vi ước khoảng 135-163 km, nằm lọt trong vùng khe núi, chiều đông tây hẹp, chiều nam bắc dài. Nơi đây thổ nhưỡng, phong tục tập quán đều giống như nước Táp-mạt-kiến.

Từ đây đi về hướng bắc thì đến nước Kiếp-bố-đát-na.

10. Nước Kiếp-bố-đát-na

Nước Kiếp-bố-đát-na² chu vi ước khoảng 460-490 km, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, phong tục, thổ nhưỡng đều giống như nước Táp-mạt-kiến.

¹ Nước Nhị-mạt-hạ (弭秣賀國), phiên âm từ chữ Maymurgh. Nhà Đường gọi là nước Mễ.

² Nước Kiếp-bố-đát-na (劫布旦那國), phiên âm từ chữ Kaputana. Nhà Đường gọi là nước Tào.

Từ nước này đi về hướng tây hơn 98 km thì đến nước Khuất-sương-nhĩ-già.

11. Nước Khuất-sương-nhĩ-già

Nước Khuất-sương-nhĩ-già¹ chu vi ước khoảng 460-490 km, chiều đông tây hẹp, chiều nam bắc dài. Nơi đây thổ nhưỡng, phong tục tập quán đều giống như nước Táp-mạt-kiến.

Từ nước này đi về hướng tây hơn 65 km thì đến nước Khái-hãn.

12. Nước Khái-hãn

Nước Khái-hãn² chu vi hơn 325 km, thổ nhưỡng, phong tục tập quán đều giống như nước Táp-mạt-kiến.

Từ nước này đi về hướng tây hơn 130 km thì đến nước Bộ-khái.

13. Nước Bộ-khái

Nước Bộ-khái³ chu vi ước chừng 510-550 km, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, thổ nhưỡng, phong tục tập quán đều giống như nước Táp-mạt-kiến.

Từ nước này đi về hướng tây hơn 130 km thì đến nước Phạt-địa.

14. Nước Phạt-địa

Nước Phạt-địa⁴ chu vi hơn 130 km, thổ nhưỡng, phong tục tập quán giống như nước Táp-mạt-kiến.

¹ Nước Khuất-sương-nhĩ-già (屈霜爾伽國), phiên âm từ chữ Kusanika. Nhà Đường gọi là nước Hà.

² Nước Khái-hãn (喝捍國), phiên âm từ chữ Kuan. Nhà Đường gọi là nước Đông An.

³ Nước Bộ-khái (捕喝國), phiên âm từ chữ Bokhara. Nhà Đường gọi là nước Thủ An.

⁴ Nước Phạt-địa (伐地國 - Betik). Nhà Đường gọi là nước Tây An.

Từ đây đi về hướng tây nam hơn 163 km thì đến nước Hóa-lợi-tập-di-ca.

15. Nước Hóa-lợi-tập-di-ca¹

Nước Hóa-lợi-tập-di-ca nằm dọc theo hai bên sông Phục-sô, chiều đông tây ước chừng khoảng 7-10 km, chiều nam bắc hơn 163 km, thổ nhưỡng, phong tục tập quán giống như nước Phật-địa, ngôn ngữ chỉ khác biệt đôi chút.

Từ nước Táp-mạt-kiến đi về hướng tây nam hơn 98 km thì đến nước Yết-sương-na.

16. Nước Yết-sương-na

Nước Yết-sương-na² chu vi ước khoảng 450-480 km, thổ nhưỡng, phong tục tập quán giống như nước Táp-mạt-kiến.

Từ đây đi về hướng tây nam hơn 65 km thì vào vùng núi. Đường núi quanh co gập ghềnh, lối đi hẹp rất nguy hiểm. Vùng này không có người ở, lại cũng hiếm thấy cây cỏ, nguồn nước.

Từ núi này đi về hướng đông nam hơn 98 km thì đến cửa ải Thiết Môn,³ hai bên đều là vách núi cao chót vót, tuy có lối đi hẹp nhưng càng đi càng thêm hiểm trở. Vách núi đá hai bên dựng đứng có màu giống như sắt. Cửa ngăn bằng sắt, lại ghép bằng đỉnh sắt, có nhiều chuông lắc nhỏ cũng bằng sắt treo trên cửa. Do cửa này hiểm trở kiên cố nên có tên là Thiết Môn.

¹ Nước Hóa-lợi-tập-di-ca (貨利習彌伽國 - Khwārazin / Horismka).

² Nước Yết-sương-na (羯霜那國), phiên âm từ chữ Kusana. Nhà Đường gọi là nước Sứ.

³ Cửa ải này chắn ngang đường khe núi hẹp, là độc đạo bắt buộc phải đi qua. Do cổng làm bằng sắt nên gọi tên là Thiết Môn.

Qua khỏi Thiết Môn thì đến vùng Đổ-hóa-la.¹

Vùng đất này, chiều nam bắc khoảng 325 km, chiều đông tây hơn 970 km, phía đông có rặng núi Thông Lĩnh án ngữ, phía tây giáp với Ba-lạt-tư (Persia), phía nam là Đại Tuyết sơn,² phía bắc là cửa ải Thiết Môn. Sông lớn Phược-sô chảy từ đông sang tây, băng ngang qua giữa vùng đất này.

Trong mấy trăm năm qua, hoàng tộc nước này không có người nối dõi, nên các thế lực trong nước tranh giành với nhau, mỗi phe đều chiếm cứ những nơi hiểm địa, tự xưng vương quyền, phân chia ra thành 27 nước. Tuy các nước này đã phân chia ranh giới, nhưng tất cả đều thần phục Đột-quyết.

Khí hậu ẩm áp, sinh nhiều dịch bệnh. Khoảng cuối đông đầu xuân thường có nhiều đợt mưa dầm nối tiếp liên miên, cho nên phát sinh rất nhiều dịch bệnh trong khu vực từ Đổ-hóa-la chạy về phía nam và từ nước Lam-ba (Lampa) chạy về phía bắc.

Tăng chúng nơi đây bắt đầu an cư từ ngày 16 tháng 12, cho đến ngày 15 tháng 3 thì kết thúc, vì thời gian này có mưa nhiều. Đây cũng là ý nghĩa thiết lập giáo pháp, quy định tùy theo hoàn cảnh thực tế của mỗi nơi.

Cư dân nơi đây tính tình nhút nhát, mềm yếu, hình dáng dung mạo xấu xí, có điều cũng biết qua về trung tín,

¹ Đổ-hóa-la (覩貨邏 - Tukhara) không phải tên một nước, mà là một vùng đất, một địa khu bao gồm nhiều nước, trước kia phiên âm là Thổ-hỏa-la (吐火羅). Theo mô tả trong phần tiếp theo thì đến nước Yết-chức rồi, đi hơn 600 dặm (194 km) nữa mới ra khỏi địa giới của vùng Đổ-hóa-la này.

² Tuyết Sơn (雪山) thường được dùng để chỉ Hy-mã-lạp sơn. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh tại đây và một số trường hợp về sau trong sách này, ngài Huyền Trang đã dùng tên gọi Đại Tuyết sơn (大雪山) để chỉ dãy núi Hindu Kush, được phiên âm là Hưng-đô-khố-thập (興都庫什山).

nghĩa khí nên không lừa dối, lường gạt. Cung cách ứng xử và ngôn ngữ có phần khác biệt với những nước khác. Về văn tự, căn bản có 25 mẫu tự, phối hợp tạo thành từ ngữ, đủ dùng để biểu đạt hết thấy sự vật, sự việc. Văn bản được đọc theo chiều ngang, từ trái qua phải. Số lượng văn bản khá nhiều, vượt xa hơn ở vùng Tốt-lợi. Y phục phần nhiều dùng vải dệt từ bông vải, hiếm khi dùng vải gai. Tiền tệ thông dụng là tiền vàng, tiền bạc, hình dạng khác biệt so với tiền của các nước khác.

Di xuôi theo bờ phía bắc sông Phục-sô về phía hạ lưu thì đến nước Đất-mật.

17. Nước Đất-mật

Nước Đất-mật,¹ chiều đông tây dài, hơn 195 km, chiều nam bắc hẹp, hơn 130 km, chu vi kinh thành hơn 6.5 km. Cả nước có hơn 10 ngôi chùa, tăng chúng hơn 1.000 vị. Các tháp thờ² và tượng Phật đều có nhiều điều thần dị, nhiều sự linh ứng.

Về phía đông là nước Xích-ngạc-diễn-na.

18. Nước Xích-ngạc-diễn-na

Nước Xích-ngạc-diễn-na,³ chiều đông tây hơn 130 km, chiều nam bắc hơn 163 km, chu vi kinh thành hơn 3.2 km. Có 5 ngôi chùa, tăng chúng rất ít.

Về phía đông là nước Hốt-lộ-ma.

¹ Nước Đất-mật (𤑔蜜國), phiên âm từ chữ Tirmidh. Có khả năng vị trí hiện nay là Termez.

² Nguyên bản có ghi chú: Phạn ngữ gọi là stūpa, đọc là tốt-đổ-ba - 窣堵波, trước đây đọc là phù-đồ - 浮圖, hoặc thân-bà - 輸婆, hoặc tháp-bà - 塔婆, hoặc tư-thâu-bá - 私輸簸, hoặc tẩu-đẩu-ba - 藪斗波 đều là không đúng.

³ Nước Xích-ngạc-diễn-na (赤鄂衍那國), phiên âm từ chữ Saghāniān.

19. Nước Hốt-lộ-ma

Nước Hốt-lộ-ma,¹ chiều đông tây hơn 32 km, chiều nam bắc hơn 98 km, chu vi kinh thành hơn 3.2 km. Vua nước này là người xứ Hề-tố, thuộc Đột-quyết. Trong nước có hai ngôi chùa, tăng chúng hơn 100 vị.

Về phía đông là nước Du-mạn.

20. Nước Du-mạn

Nước Du-mạn,² chiều dài đông tây hơn 130 km, chiều nam bắc hơn 32 km, chu vi kinh thành khoảng 5-5.5 km. Vua nước này cũng là người xứ Hề-tố, thuộc Đột-quyết. Trong nước có hai ngôi chùa, tăng chúng rất ít.

Phía tây nam giáp với sông Phục-sô rồi đến nước Cúc-hòa-diễn-na.

21. Nước Cúc-hòa-diễn-na

Nước Cúc-hòa-diễn-na,³ chiều đông tây khoảng hơn 65 km, chiều nam bắc hơn 98 km, chu vi kinh thành hơn 3.2 km. Có ba ngôi chùa, tăng chúng hơn 100 vị.

Về phía đông là nước Hoạch-sa.

22. Nước Hoạch-sa

Nước Hoạch-sa,⁴ chiều đông tây hơn 98 km, chiều nam bắc hơn 163 km, chu vi kinh thành khoảng 5-5.5 km.

Về phía đông là nước Kha-đốt-la.

¹ Nước Hốt-lộ-ma (忽露摩國), phiên âm từ chữ Garma.

² Nước Du-mạn (愉漫國), phiên âm từ chữ Shuman.

³ Nước Cúc-hòa-diễn-na (鞠和衍那國), phiên âm từ chữ Kuvayana.

⁴ Nước Hoạch-sa (鎋沙國), phiên âm từ chữ Wakhsh.

23. Nước Kha-đốt-la

Nước Kha-đốt-la,¹ chiều đông tây khoảng 325 km, chiều nam bắc cũng khoảng 325 km, chu vi kinh thành hơn 6.5 km. Phía đông giáp với rừng núi Thông Lĩnh, rồi tiếp đến là nước Câu-mê-đà.

24. Nước Câu-mê-đà

Nước Câu-mê-đà,² chiều đông tây khoảng hơn 650 km, chiều nam bắc hơn 65 km, nằm lọt vào trong rừng núi Thông Lĩnh. Chu vi kinh thành hơn 6.5 km. Phía tây nam giáp với sông Phục-sô, phía nam giáp với nước Thi-khí-ni.

Về hướng nam, qua sông Phục-sô thì có thể đến các nước Đạt-ma-tất-thiết-đế (Dharmasthiti), Bát-đặc-sang-na (Madakhshan), Dâm-bạc-kiện (Yamgan), Khuất-lang-noa (Kurana), Hứ-ma-đát-la (Himatala), Bát-lợi-át (Parghar), Ngật-lật-sất-ma (Kishm), Hặt-la-hồ (Rahula), A-lợi-ni (Arhan), Măng-kiện (Mungan).

Từ nước Hoạt (Huoh) đi về hướng đông nam là nước Khoát-tất-đa (Khost) và nước An-đát-la-phước (Andarab). Các nước này được nói đến trong phần ghi chép hành trình quay về.

Từ nước Hoạt đi về hướng tây nam là nước Phục-già-lăng.³

¹ Nước Kha-đốt-la (珂咄羅國), phiên âm từ chữ Khotl.

² Nước Câu-mê-đà (拘謎陀國), phiên âm từ chữ Kumidha.

³ Theo Đại Từ Ân Tam Tạng Pháp Sư Truyện thì ngài Huyền Trang sau khi ra khỏi Thiết Môn đến vùng Đổ-hóa-la rồi từ đó đi đến nước Hoạt, nhưng trong quyển này không thấy mô tả nước Hoạt mà đến quyển 12, trên đường về mới mô tả nước này. Từ nước Phật-địa đến nước Đát-lạt-kiện chỉ thấy nói về phương hướng các nước mà không nói khoảng cách đường đi, cũng không có nhiều chi tiết cụ thể. Do đây có thể đoán rằng có thể các nước trong vùng này chỉ được ngài nghe nói và ghi chép chứ không trực tiếp đi đến.

25. Nước Phược-già-lãng

Nước Phược-già-lãng,¹ chiều đông tây hơn 16 km, chiều nam bắc hơn 65 km, chu vi kinh thành hơn 3.2 km.

Về hướng nam là nước Hột-lộ-tất-dân-kiện.

26. Nước Hột-lộ-tất-dân-kiện

Nước Hột-lộ-tất-dân-kiện² chu vi hơn 325 km, chu vi kinh thành khoảng 4.5-5 km.

Về hướng tây bắc là nước Hốt-lẫm.

27. Nước Hốt-lẫm

Nước Hốt-lẫm³ chu vi hơn 260 km, chu vi kinh thành khoảng 1.5-2 km. Nơi đây có hơn 10 ngôi chùa, tăng chúng hơn 500 vị.

Về hướng tây là nước Phược-hát.

28. Nước Phược-hát

Nước Phược-hát,⁴ chiều đông tây hơn 260 km, chiều nam bắc hơn 130 km, phía bắc giáp sông Phược-sô. Chu vi kinh thành hơn 6.5 km, thường được gọi là thành Tiểu Vương Xá. Thành tuy kiên cố nhưng dân cư rất ít.

Vùng này sản vật phong phú, rất nhiều, trên đồng dưới nước đủ các loại hoa, thật khó kể ra hết. Nơi đây có hơn 100 ngôi chùa, tăng chúng hơn 3.000 vị, đều tu học theo giáo pháp Tiểu thừa.

Phía bên ngoài thành, về hướng tây nam có chùa Nạp-

¹ Nước Phược-già-lãng (縛伽浪國), phiên âm từ chữ Baghlān.

² Nước Hột-lộ-tất-dân-kiện (訖露悉浪健國), phiên âm từ chữ Hrum-Simingan.

³ Nước Hốt-lẫm (忽憐國 - Khulm / Kliuhn).

⁴ Nước Phược-hát (縛喝國), phiên âm từ chữ Balkh.

phược,¹ do một vị vua trước đây² của nước này xây dựng. Khắp một vùng phía bắc Đại Tuyết sơn,³ chỉ duy nhất chùa này là có các bậc đại sư giảng kinh viết luận truyền nối đời đời không dứt.

Tượng Phật trong chùa được làm bằng những loại trân bảo quý giá. Chùa cũng được trang hoàng bằng nhiều báu vật quý hiếm. Vì vậy, các vua lân bang tham lam đều muốn đánh cướp.

Chùa vốn có một pho tượng Tỳ-sa-môn Thiên vương rất linh ứng, có thể dựa vào đó để âm thầm gìn giữ, bảo vệ chùa.

Gần đây, vị Khả Hãn [đời trước] của Đột-quyết là Diệp Hộ, có người con trai là Khả Hãn Tử Diệp Hộ, đã huy động toàn bộ binh lực kéo đến, dự tính bất ngờ tấn công vào chùa để cướp lấy trân bảo, báu vật. Khi còn cách chùa không xa, Khả Hãn cho dựng trại đóng quân tạm nghỉ giữa đồng. Đêm hôm đó, Khả Hãn mộng thấy Tỳ-sa-môn Thiên vương hiện ra nói rằng: “Nhà ngươi sức lực được bao nhiêu mà dám đến phá chùa?” Nói rồi dùng cây kích dài đâm một nhát xuyên từ trước ngực ra sau lưng. Khả Hãn kinh sợ tỉnh giấc, cảm thấy đau nhói nơi tim, liền kể lại cho thuộc hạ nghe về giấc mộng, rồi vội vã sai người đi thỉnh chư tăng đến để đích thân sám hối tạ tội. Nhưng thuộc hạ đi chưa kịp về thì Khả Hãn đã vong mạng.

Nơi phía nam điện thờ Phật trong chùa có một chiếc bồn tắm của Phật, có thể chứa đến hơn một đấu nước,⁴ màu sắc

¹ Phiên âm từ Phạn ngữ Nava Vihara - có nghĩa là “chùa mới”.

² Nguyên bản dùng “tiên vương - 先王” rất dễ hiểu lầm là vua đời trước, nghĩa là đời vừa qua trước đó. Trong thực tế, theo mô tả ở đây thì chùa được xây dựng đã rất lâu đời nên không phải vị vua vừa qua mà phải là từ trước đó nhiều đời.

³ Đại Tuyết sơn (大雪山): chỉ dãy núi Hindu Kush trong vùng này.

⁴ Đấu (斗): đơn vị đo lường cổ, mỗi đấu bằng 10 thăng (升), ước chừng bằng khoảng 10 lít.

rực rỡ kỳ diệu, khó có thể nói được đó là kim loại quý hay đá quý. Lại có một chiếc răng Phật, dài khoảng 3.5 cm, rộng chừng 2.5-3 cm, màu trắng ngà, hình thể sáng đẹp. Trong chùa còn có một cây chổi quét cửa Phật,¹ được làm bằng cỏ ca-xa,² dài hơn khoảng 70 cm, vòng quanh thân chổi đo được khoảng 24 cm. Cán chổi được trang sức bằng nhiều trân bảo quý giá.

Ba báu vật này, vào những ngày lục trai,³ khi chư tăng và tín đồ cùng tụ họp, thường mang ra để thiết lễ cúng dường. Những lúc chí thành có sự cảm ứng liên phát hào quang.

Phía bắc chùa này có tháp thờ cao hơn 66 mét, được trang sức bằng đá kim cương cùng nhiều trân bảo quý giá. Trong tháp có xá-lợi, thường phát hào quang.

Phía tây nam chùa có một tinh xá⁴ được xây dựng rất lâu đời. Những bậc tài cao đức trọng từ phương xa về đây tu tập rất nhiều. Trong số đó, những vị chứng thánh quả nhiều không kể hết. Trước đây, các vị A-la-hán khi sắp nhập Niết-bàn thường thị hiện thần thông, mọi người đều thấy biết, nên liền dựng tháp thờ. Nền tháp san sát kề nhau, có đến mấy trăm tháp. Lại có hàng ngàn vị khác, tuy chứng thánh quả nhưng trước khi nhập Niết-bàn không thị hiện thần thông nên không ai biết để dựng tháp thờ.

Ngày nay,⁵ chư tăng ở chùa này có hơn 100 vị, ngày đêm tinh tấn tu tập chẳng hề biếng trễ, thật khó phân biệt được [trong số đó] ai là phàm, ai là thánh.

¹ Người ta tin rằng chậu tắm và cây chổi ở chùa này trước đây từng được đức Phật sử dụng. Đây chính là lý do tạo nên sự linh thiêng, quý báu của những vật này.

² Cỏ ca-xa (kāśa): cũng được phiên âm là cỏ gia-thi (加尸), là một loại cỏ thường được dùng làm tọa cụ.

³ Lục trai: là 6 ngày chay trong tháng, gồm các ngày 8, 14, 15, 23 và 2 ngày cuối tháng.

⁴ Nguyên bản là “tinh lư - 精廬” (lều cỏ nơi chư tăng tu tập), trong thực tế dùng để chỉ tinh xá (精舍), nơi được xây dựng với đầy đủ phòng ốc cho chư tăng tinh tu.

⁵ Tức là lúc ngài Huyền Trang đến đây.

Cách kinh thành hơn 16 km về hướng tây bắc có thành Đề-vị (Trapusa). Về phía bắc thành này, cách khoảng 13 km có thành Ba-lợi (Bhallika). Trong mỗi thành này đều có một ngôi tháp cao hơn 10 mét.

Thuở xưa, đức Như Lai vừa chứng đắc quả Phật, từ gốc bồ-đề đứng dậy, sắp sửa đi đến Vườn Nai.¹ Bấy giờ có hai vị trưởng giả² nhìn thấy đức Phật thân thái uy nghiêm, dung nhan rạng rỡ, liền nghênh đón trên đường để dâng cúng gạo rang trộn mật ong. Đức Thế Tôn liền vì hai người mà thuyết giảng về phước báu trong hai cõi trời, người. Đây là những người đầu tiên được nghe về Năm giới và Mười nghiệp lành.³ Sau khi được nghe giảng dạy giáo pháp, họ đã thỉnh cầu Như Lai ban cho vật gì để [khi về nước có thể] thờ kính cúng dường. Đức Như Lai liền ban cho họ một ít tóc và móng tay của ngài.

Hai trưởng giả sắp về nước, liền thưa thỉnh Như Lai về nghi thức thờ kính cúng dường [Thánh vật]. Đức Phật liền lấy y tăng-già-chi⁴ xếp ngay ngắn vuông vức đặt xuống đất. Tiếp theo, ngài đặt lên đó tấm y uất-đa-la-tăng,⁵ [cũng được xếp ngay ngắn vuông vức], rồi đến tấm y tăng-khước-kỳ.⁶ Sau

¹ Vườn Nai: nguyên bản dùng “lộc viên - 鹿園”, tức là Lộc Uyển.

² Hai vị trưởng giả này tên là Trapusa và Bhallika. Ở đây nhắc chuyện này vì hai tòa thành vừa kể chính là mang tên hai vị.

³ Túc Ngũ giới (五戒) và Thập thiện (十善).

⁴ Y tăng-già-chi (僧伽胝), phiên âm từ Phạn ngữ là saṃghāṭi. Ở đây ngài Huyền Trang (Tân dịch) cho rằng cách phiên âm cũ (Cựu dịch) tăng-kì-lê (僧祇梨) là không đúng. Tên gọi này cũng được phiên âm là tăng-già-lê (僧伽梨), dịch nghĩa là đại y (大衣), hoặc trọng y (重衣), hoặc tạp toái y (雜碎衣), hoặc cao thắng y (高勝衣), cũng được gọi là cửu điều y (九條衣).

⁵ Y uất-đa-la-tăng (鬱多羅僧), phiên âm từ Phạn ngữ là uttarāsaṅga, dịch nghĩa là thượng y (上衣), hoặc trung giá y (中價衣), hoặc nhập chúng y (入眾衣), cũng được gọi là thất điều y (七條衣).

⁶ Y tăng-khước-kỳ (僧却崎), phiên âm từ Phạn ngữ là saṃghāṭi. Ngài Huyền Trang cho rằng trước đây phiên âm tăng-kỳ-chi (僧祇支) là không đúng. Tên gọi này cũng được phiên âm là tăng-cước-kỳ-ca (僧脚崎迦), hoặc tăng-kiệt-chi (僧竭支), hoặc tăng-ca-chi (僧迦支), hoặc tăng-khước-kỳ (僧卻崎), hoặc tăng-cước-kỳ (僧脚崎), hoặc tăng-cước-sai (僧脚差). Đôi khi được gọi ngắn gọn là y kỳ-chi (祇支) hoặc y kiệt-chi (竭支).

đó, đức Phật úp bình bát lên rồi dựng thẳng tích trượng lên trên cùng. Tất cả sắp xếp theo thứ tự như vậy tạo thành một mô hình gọi là tốt-đổ-ba.¹

Hai người vâng lời Phật dạy, khi về lại nơi ở của mình, mỗi người đều phỏng theo mô hình đức Phật đã chỉ dẫn mà xây dựng nên một ngọn tháp thờ [các Thánh vật]. Đây là những ngọn tháp đầu tiên trong đạo Phật.²

Về phía tây thành này,³ cách khoảng 23 km có một ngọn tháp cao khoảng 7 mét được xây dựng từ thời Phật Ca-diếp.

Từ kinh thành đi về hướng tây nam vào vùng Đại Tuyết sơn thì đến nước Duệ-mạt-đà.

29. Nước Duệ-mạt-đà

Nước Duệ-mạt-đà,⁴ chiều đông tây khoảng 16-20 km, chiều nam bắc hơn 32 km, chu vi kinh thành hơn 3.2 km.

Về hướng tây nam là nước Hồ-thật-kien.

30. Nước Hồ-thật-kien

Nước Hồ-thật-kien,⁵ chiều đông tây hơn 163 km, chiều nam bắc hơn 325 km, chu vi kinh thành hơn 6.5 km. Nơi đây có nhiều sông núi, sản xuất nhiều ngựa hay.

Về hướng tây bắc là nước Đất-lạt-kien.

¹ Tốt-đổ-ba (stūpa), cũng được dịch âm là phù-đồ (浮屠), tức là mô hình ngọn tháp thờ trong đạo Phật.

² Theo nội dung ở đây thì có vẻ như hai vị Trapusa và Bhallika đã xây hai ngọn tháp ở hai tòa thành ngày nay mang tên họ, vừa được nhắc ở trên.

³ Ngữ cảnh ở đây không hoàn toàn rõ ràng, nhưng chúng tôi cho là nói đến phía tây của thành Ba-lợi. Vì khi nói đến kinh thành, nguyên bản thường dùng chữ “đại thành”.

⁴ Nước Duệ-mạt-đà (銳秣陀國), phiên âm từ chữ Jumadha.

⁵ Nước Hồ-thật-kien (胡寔健國), phiên âm từ chữ Juzgāna.

31. Nước Đát-lạt-kien

Nước Đát-lạt-kien,¹ chiều đông tây hơn 163 km, chiều nam bắc khoảng 16-20 km, chu vi kinh thành hơn 3.2 km. Biên giới phía tây giáp với nước Ba-lạt-tư.

Từ nước Phục-hát đi về hướng nam hơn 32 km thì gặp nước Yết-chức.

32. Nước Yết-chức

Nước Yết-chức,² chiều đông tây hơn 163 km, chiều nam bắc hơn 98 km, chu vi kinh thành khoảng 1-1.5 km. Đất đai nhiều sỏi đá, cằn cỗi, gò đồi nối tiếp nhau không bằng phẳng. Nông sản thì ít hoa quả, trồng nhiều các loại đậu, lúa mạch. Khí hậu rét lạnh, phong tục tánh khí người dân cứng rắn, mạnh mẽ.

Trong nước có hơn 10 ngôi chùa, tăng chúng hơn 300 người, đều tu học theo phái Thuyết nhất thiết hữu, thuộc Tiểu thừa.

Về hướng đông nam nước này là đi vào Đại Tuyết sơn. Núi cao khe sâu, vách đứng hiểm trở, gió tuyết quanh năm, ngay cả mùa hạ cũng đóng thành băng, tuyết phủ đầy khe, đường trơn khó vượt. Thần núi và những loài yêu quái quỷ mị đe dọa kinh hồn, cướp bóc thành đoàn, hoành hành không kiêng sợ, xem việc giết người như chuyện mưu sinh.

Đi khoảng 195 km nữa thì ra khỏi địa giới vùng Đổ-hóa-la (Tukhara), đến nước Phạm-diễn-na.

33. Nước Phạm-diễn-na

Nước Phạm-diễn-na,³ chiều đông tây hơn 650 km, chiều nam bắc hơn 98 km, nằm bên trong phạm vi của Tuyết

¹ Nước Đát-lạt-kien (呾剌健國), phiên âm từ chữ Tālikān.

² Nước Yết-chức (揭職國), phiên âm từ chữ Gachi.

³ Nước Phạm-diễn-na (梵衍那國) Phiên âm từ chữ Bamiyana.

sơn. Người dân dựa theo khe núi, tùy thuận địa hình để lập thành làng mạc. Kinh thành xây dựng trên hai sườn núi, nằm vắt ngang qua khe suối, chiều dài khoảng 1.5-2 km, phía bắc dựa lưng vào sườn núi cao. Nơi đây trồng được lúa mạch dài ngày,¹ có ít hoa quả, thích hợp việc chăn nuôi gia súc, đa phần là dê và ngựa.

Khí hậu rét lạnh, tánh khí người dân cứng rắn, hung bạo. Y phục thì dùng vải da thú, vải thô dày, cũng là để phù hợp với khí hậu. Về chữ viết, ngôn ngữ, phong tục, giáo hóa cho đến việc sử dụng tiền tệ đều giống như vùng Đổ-hóa-la. Tuy ngôn ngữ có đôi chút khác biệt nhưng cung cách ứng xử cũng như hình dung tướng mạo đại lược đều giống nhau. Về niềm tin [đối với Phật pháp] thì người dân nước này hơn hẳn các nước láng giềng. Trên từ Tam bảo, dưới cho đến các vị thần linh, người dân ở đây thảy đều thành tâm cung kính, hết lòng cúng dường lễ bái. Khách buôn từ nơi khác đến, thường có chuyện thiên thần hiện điềm lành hoặc báo điềm dữ, liền tùy theo đó mà có sự khẩn nguyện, cầu phước đức.

Trong nước có khoảng mấy chục ngôi chùa, tăng chúng mấy ngàn người, đều tu học theo phái Thuyết xuất thế (Lokottaravada), thuộc Tiểu thừa. Phía đông bắc kinh thành, ven sườn núi có một tượng Phật đứng bằng đá cao khoảng 45-50 mét. Tượng sắc vàng sáng chói, trang sức bằng đá quý màu sắc rực rỡ. Phía đông có một ngôi chùa do đức vua đời trước xây dựng. Phía đông của chùa có tượng Phật Thích-ca đứng, đúc bằng hợp kim đồng,² cao hơn 33 mét, phải chia ra đúc riêng từng phần thân Phật rồi ghép tất cả lại để thành tượng Phật đứng này.

¹ Nguyên bản là “túc mạch - 宿麥”, chỉ loại lúa mạch thường trồng vào mùa thu, kéo dài sang năm sau mới thu hoạch, cũng gọi là đông mạch (冬麥).

² Nguyên bản dùng “thâu thạch - 鑄石” Đây là kỹ thuật luyện kim thời cổ của địa phương này. Họ dùng đồng nấu chảy với một loại quặng gọi là đá lô-cam (礪甘石) thì có được thâu thạch.

Về phía đông kinh thành, cách khoảng 1 km, trong khuôn viên một ngôi chùa có tượng Phật nhập Niết-bàn, chiều dài hơn 330 mét. Đức vua mỗi lần tổ chức Đại hội Vô già¹ thì từ vợ con đến trăn châu, quốc bảo, quốc khố đều mang ra bố thí cho đến hết sạch, rồi vua bố thí cả thân mạng mình [cho chư tăng]. Sau đó, quần thần bá quan phải mang vàng bạc đến chỗ chư tăng để xin chuộc vua về. Đức vua làm những việc này như nhiệm vụ chính của mình.

Từ ngôi chùa có tượng Phật nằm, đi về hướng đông nam hơn 65 km, vượt qua Đại Tuyết sơn, rẽ sang hướng đông thì gặp một hồ nước nhỏ. Nước hồ trong vắt, mặt hồ phẳng lặng soi bóng như gương. Cây cối quanh vùng rậm rạp xanh tốt. Nơi đây có một ngôi chùa, trong chùa có xá-lợi răng Phật và răng của một vị Độc giác² từ thời Kiếp sơ, độ dài khoảng 1.7 cm, bề ngang khoảng 1.2 cm. Lại có răng của một vị Kim Luân Vương, dài 1 cm, rộng 0.6 cm. Lại có bình bát bằng sắt của Đại A-la-hán Thương-nặc-ca Phược-sa³ đã dùng trước đây, chứa được khoảng 8 đến 9 thăng.⁴ Ba di vật này của các bậc hiền thánh đều được dùng vàng bao bọc chung quanh. Lại có tám y cửu điều

¹ Đại hội Vô-già, tức đại hội bình đẳng bố thí được tổ chức 5 năm một lần, đã có đề cập trong phần trước.

² Độc giác: cũng gọi là Phật Độc giác hay Phật Bích-chi, chỉ các vị tu hành chứng ngộ vào thời không có Phật xuất thế, do tự chiêm nghiệm lý nhân duyên, vô thường mà được chứng ngộ nên gọi là “độc giác”.

³ Thương-nặc-ca Phược-sa (商諾迦縛娑): phiên âm từ tên Phạn ngữ là Śaṅkha-vāsa. Ngài Huyền Trang cho rằng trước đây phiên âm Thương-na-hòa-tu (商那和修) là không đúng. Vị này là đệ tử nối pháp của ngài A-nan, được xem là Tổ thứ ba của Thiên tông Ấn Độ.

⁴ Nguyên bản là “量可八,九升 - lượng khả bát, cửu thăng” (chứa được khoảng 8, 9 thăng). Các tài liệu hiện nay hầu hết đều nói mỗi thăng là 1/10 đấu (斗), tương đương khoảng 1 lít. Chúng tôi chưa rõ có thể có sự nhầm lẫn ở phía nào, nhưng bình bát khát thực mà chứa được 8, 9 lít nước thì quá lớn. Trong khi ở một phần trước, chậu tắm của Phật được mô tả là chứa được 1 đấu, tức 10 lít nước, so ra mô tả ở đây không hợp lý.

tăng-già-chi của ngài Thương-nặc-ca Phược-sa. Y có màu đỏ sậm, được dệt bằng loại cỏ thiết-nặc-ca.¹

Ngài Thương-nặc-ca Phược-sa là đệ tử của ngài A-nan. Trong một tiền thân xưa kia, ngài dùng y dệt bằng cỏ thiết-nặc-ca cúng dường hết thầy chúng tăng nhân ngày giải hạ an cư. Nhờ phước lực này mà trong 500 đời sau đó ngài luôn được mặc loại áo này, ngay cả trong thân trung ấm cũng như sinh ấm.² Đến khi ngài thọ sinh thân cuối cùng, áo này cũng xuất hiện cùng lúc với bào thai. Rồi khi ngài lớn lên mỗi ngày thì áo tự động dài rộng ra cho vừa vặn với thân hình. Đến lúc gặp Tôn giả A-nan độ cho ngài xuất gia thì áo tự nhiên biến thành pháp phục, đến lúc thọ giới Cụ túc lại biến thành y cửu điều tăng-già-chi. Khi sắp tịch diệt, ngài nhập định Biên tế,³ phát khởi trí nguyện lực, muốn lưu lại áo cà-sa này cho đến khi giáo pháp của Phật Thích-ca diệt mất. Sau khi giáo pháp diệt rồi thì tấm y này mới hư hoại. Ngày nay, tấm y đã thấy có đôi chút hư tổn, nên có thể tin được rằng đây là điềm báo.⁴

Từ nước này đi về hướng đông là vào vùng Tuyết sơn, vượt qua rừng Hắc Lĩnh thì đến nước Ca-tất-thí.

34. Nước Ca-tất-thí

Nước Ca-tất-thí⁵ chu vi hơn 1.290 km, phía bắc dựa lưng vào Đại Tuyết sơn, ba phía còn lại đều giáp với rừng Hắc Lĩnh. Chu vi kinh thành hơn 3.2 km. Nơi đây thích hợp trồng các loại ngũ cốc, lúa mạch, nhiều cây trái, gỗ rừng,

¹ Thiết-nặc-ca (設諾迦): tên một loại cỏ gai, dùng lấy sợi dệt thành vải được.

² Trung ấm (中陰) là thân trung gian giữa hai kiếp sống, khi thần thức còn trong giai đoạn chấm dứt đời sống này nhưng chưa khởi đầu đời sống tiếp theo. Sinh ấm (生陰), cũng gọi là sinh hữu (生有), là khi đã sinh ra, bắt đầu một đời sống mới.

³ Biên tế định (邊際定): mức thiền định cao nhất trong Sắc giới.

⁴ Ý ngài Huyền Trang là tấm y bắt đầu hư hoại cho thấy giáo pháp của Phật Thích-ca cũng đã bắt đầu mất dần.

⁵ Nước Ca-tất-thí (迦畢試國), phiên âm từ chữ Kāpiśa.

sản xuất nhiều ngựa hay và uất kim hương.¹ Các loại hàng hóa hiếm lạ phần nhiều đều quy tụ về nước này.

Khí hậu nơi đây rét lạnh, nhiều gió. Người dân tính tình hung bạo dữ dằn, nói năng thô tục, thấp hèn; quan hệ hôn nhân hỗn tạp, rối loạn.

Chữ viết về đại thể giống như ở vùng Đổ-hóa-la, nhưng phong tục, ngôn ngữ, giáo dục có nhiều khác biệt. Y phục dùng vải dệt từ bông vải cũng như vải gai và da thú. Về tiền tệ có tiền vàng, tiền bạc và tiền đồng nhỏ, quy cách, hình thức khác biệt với các nước khác.

Đức vua thuộc chủng tộc sát-đế-lợi, có trí tuệ, mưu lược, dũng mãnh, mạnh mẽ, uy thế nhiếp phục các nước lân cận, thống nhất được hơn 10 nước. Vua có lòng thương dân, kính trọng và tôn sùng Tam bảo, mỗi năm đều tạo một tượng Phật bằng bạc cao 6 mét, lại tổ chức Đại hội Vô già bố thí, chu cấp cho những người nghèo khổ hoặc những người sống neo đơn, góa bụa, cô độc.

Trong nước có hơn 100 ngôi chùa, tăng chúng hơn 6.000 vị, phần lớn đều tu tập theo Phật giáo Đại thừa. Chùa tháp được xây dựng cao to rộng lớn, trang nghiêm thanh tịnh. Có khoảng mấy chục đền thờ Phạm thiên, tu sĩ theo các đạo khác² có hơn 1.000 người, hoặc theo đạo lửa thể, hoặc bôi trét bùn đất lên thân hình, hoặc xâu đầu lâu người chết làm thành vòng đội trên đầu...

Về phía đông kinh thành, cách khoảng 1-1.5 km, có ngôi chùa lớn nằm dưới mạn bắc của một ngọn núi, tăng chúng hơn 300 người, đều tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa.

¹ Uất kim hương là saffron, loại cây được trồng để thu hoạch nhụy hoa làm gia vị và hương liệu, có màu vàng như nghệ. Saffron ngày nay vẫn là một đặc sản có giá trị cao của vùng Trung Đông.

² Nguyên bản dùng “異道 - dị đạo”, cũng có thể hiểu là ngoại đạo, những người không tin theo đạo Phật.

Đọc trong các ghi chép xưa thấy kể rằng, thuở xưa vua Ca-nị-sắc-ca (Kanishka) của nước Kiện-đà-la (Gandhara) có uy vũ khuất phục các nước lân cận, nhiếp hóa rộng khắp đến cả phương xa, quân binh trải rộng nhiều vùng, đến tận phía đông rặng Thông Lĩnh. [Có vị Phiên vương ở] Hà Tây, [Trung quốc] vì sợ oai nên phải gửi [Thái tử sang làm] con tin. Vua Ca-nị-sắc-ca nhận con tin, đặc biệt ban lệnh đối đãi thật chu đáo, tùy theo mùa nóng lạnh mà cho thay đổi chỗ ở. Mùa đông ở nơi các tiểu quốc tại Ấn Độ, mùa hạ trở về nước Ca-tất-thí, mùa xuân và mùa thu thì ở nước Kiện-đà-la.

[Vị Thái tử từ Trung quốc sang làm] con tin như vậy, mỗi năm tùy thời tiết mà được cư trú ở ba nơi. Tại mỗi nơi ông đều xúc tiến việc xây dựng chùa. Ngôi chùa này chính là được Thái tử xây khi đến đây ở vào mùa hạ. Cho nên, các bức tranh trên tường đều có vẽ hình [vị Thái tử làm] con tin, hình dung, tướng mạo, cách phục sức chính là người Trung quốc. Về sau, Thái tử được cho về nước, tuy sông núi cách trở xa xôi nhưng lòng vẫn nhớ đến nơi ở cũ, nên tiếp tục việc cúng dường mãi không gián đoạn.

Do vậy nên ngày nay mỗi lần tăng chúng nơi đây làm lễ nhập an cư hoặc giải an cư, đều có tổ chức pháp hội lớn, vì vị Thái tử này mà dâng lời kỳ nguyện cầu phước lành. Điều này được tiếp nối không ngừng, mãi cho đến ngày nay.

Nơi cửa đông của điện thờ Phật trong chùa này, nhìn về hướng nam có tượng Đại Thần vương. Phía dưới chân phải của tượng có chôn một kho báu, chính là kho báu của [vị Thái tử làm] con tin. Cho nên nơi ấy có khắc dòng chữ rằng: *“Khi chùa hư hoại thì dùng [kho báu này] để tu sửa.”*¹

Hồi gần đây có vị vua nước lân cận, tham lam hung bạo, nghe nói chùa này có nhiều trân bảo, liền cho đuổi hết tăng chúng đi, rồi sắp sửa khai quật kho báu. Bỗng dung ngay lúc

¹ Nguyên bản ghi câu này là “伽藍朽壞，取以修治 - già lam hủ hoại, thủ dĩ tu trị”.

ấy thì hình tượng chim anh vũ trên mào của Thần vương đập cánh kêu to, cả vùng đất nơi đây chấn động, nhà vua và quân lính đều ngã lăn ra đất, thân thể cứng đờ nằm yên bất động, một hồi lâu sau mới gượng dậy được, liền quỳ lạy sám hối tội lỗi rồi kéo nhau ra về.

Phía bắc chùa này, trên đỉnh núi cao có một số gian thạch thất, là nơi [Thái tử] con tin dùng để tu tập thiền định. Trong đó cũng có chứa nhiều trân bảo đủ loại, bên cạnh có khắc bài minh, do thần được-xoa gìn giữ bảo vệ. Nếu có người muốn khai quật lấy đi bảo vật thì thần được-xoa sẽ biến hình thành sư tử, hoặc thành mãng xà, thú dữ, độc trùng, hoặc các hình thù quái dị để khiến người kinh khiếp. Cho nên chẳng ai dám vào trộm cắp hay cướp lấy.

Về hướng tây của những động đá này, cách khoảng 1 km, trên đỉnh núi lớn có tượng Bồ Tát Quán Tự Tại. Nếu người nào chí thành phát nguyện mong được nhìn thấy, Bồ Tát sẽ từ nơi tượng này hiện ra sắc thân màu nhiệm để an ủi người ấy.

Về hướng đông nam của kinh thành, cách hơn 10 km, có chùa Hạt-la-hổ-la,¹ bên cạnh có ngọn tháp cao hơn 33 mét, thỉnh thoảng vào những ngày trai có khi phát tỏa ánh sáng rực rỡ. Nơi đỉnh tháp hình thể như chiếc bình bát úp bằng đá, có một khe hở, từ trong đó thường có làn khói màu đen bay ra, tỏa hương thơm. Vào những đêm khuya tĩnh mịch, thỉnh thoảng người ta nghe có tiếng nhạc từ bên trong tháp.

Xem trong các ghi chép xưa thấy kể rằng, tháp này do một vị đại thần của nước này là Hạt-la-hổ-la xây dựng. Khi vừa hoàn tất, đêm đó vị đại thần nằm mộng thấy có người bảo rằng: “Ngôi tháp ông xây dựng vẫn chưa có xá lợi. Ngày mai sẽ có người hiến xá-lợi, nên đến chỗ nhà vua để thỉnh về.”

¹ Hạt-la-hổ-la (曷邏怛羅): Phiên âm từ Phạn ngữ là Rāhula. Cách phiên âm thường gặp hơn là La-hầu-la.

Sáng hôm sau, quan đại thần ấy liền vào triều, tâu lên vua rằng: “Hạ thần ngu muội chẳng lượng sức mình, dám xin có lời thỉnh cầu.”

Vua hỏi: “Khanh muốn thỉnh cầu điều gì?”

Quan đại thần thưa: “Trong ngày hôm nay nếu có người hiến dâng vật phẩm, xin ban ân cho thần được nhận món đầu tiên.”

Đức vua nói: “Được, ta chấp nhận.”

Đại thần Hạt-la-hổ-la ra đứng ngoài cửa cung chờ đợi. Không bao lâu liền có một người mang bình xá-lợi vào. Đại thần liền hỏi: “Ông muốn dâng món gì?”

Người ấy đáp: “Xá-lợi Phật.”

Đại thần Hạt-la-hổ-la liền nói: “Để ta cầm giữ giúp ông. Ông nên vào tâu vua trước.”

Hạt-la-hổ-la sợ vua vì trân quý xá-lợi mà đổi ý, không giữ lời hứa đã ban cho, nên vội vã thỉnh xá-lợi ngay về chùa, leo lên tháp. Do tâm chí thành cảm ứng, chỗ bình bát úp bằng đá trên đỉnh tháp tự nhiên mở ra, ông liền vào an trí xá-lợi, xong vội vã ra ngay, miệng tháp đóng lại làm kẹt một vạt áo. Vua sai sứ đuổi theo, vừa đến nơi thì cửa đá đã khép kín lại. Do việc này nên mới có khe hở [chỗ vạt áo], từ đó có làn khói màu đen bay ra, tỏa hương thơm.

Về phía nam kinh thành, cách hơn 13 km có thành Tập-tế-đa-phật-lạt-từ (Svetavatālaya). Thường những khi có động đất, hoặc băng lở đổ xuống từ sườn núi, thành này vẫn không bị ảnh hưởng gì.

Lại về phía nam thành Tập-tế-đa-phật-lạt-từ, cách hơn 10 km là núi A-lộ-nhu. Núi cao chót vót, sườn khe thăm thẳm mịt mù. Đỉnh núi này mỗi năm lại cao thêm sáu, bảy chục mét, [nghe nói] khi nào cao bằng núi Lăng-na-yết-la của nước Tào-cử-trá thì sẽ tự sụp đổ.

Truyền thuyết địa phương kể rằng: “Thuở xưa thiên thần Sô-na¹ từ xa đến, muốn dừng ở núi này. Sơn thần tức giận, liền làm cho khe suối đều chấn động. Thiên thần nói: “Người không muốn sống chung cùng ta nên làm chấn động như vậy. Nếu người chỉ cần mở lòng một chút, lấy tình chủ khách mà đối đãi với ta thì sẽ có được rất nhiều trân bảo. Nay ta sẽ đến núi Lăng-na-yết-la của nước Tào-cử-trá, mỗi năm đến lúc ta nhận lễ vật hiến cúng từ quốc vương, đại thần, người chỉ có thể đứng xa mà ngóng nhìn.” Cho nên, khi núi A-lộ-nhu cao lên đến mức nào đó rồi sẽ bị sụp đổ.

Về phía tây bắc kinh thành, cách hơn 65 km thì đến Đại Tuyết sơn, trên đỉnh núi có hồ nước. Người ta đến đây cầu mưa hay cầu nắng đều được thỏa nguyện.

Xem trong các ghi chép xưa thấy chép rằng: “Thuở xưa ở nước Kiện-đà-la có vị A-la-hán thường nhận sự cúng dường của long vương ở hồ này. Mỗi ngày, đến bữa ăn giữa ngày thường dùng thần thông ngồi trên giường bay trên hư không mà đến. Có sa-di làm thị giả cho vị A-la-hán, lén chui xuống bên dưới rồi bám chắc vào giường, đến giờ A-la-hán ngồi trên giường, bay đến cung long vương mới nhìn thấy sa-di. Long vương nhân đó thỉnh mời sa-di ở lại dùng cơm, liền dùng cam lồ cõi trời dâng cúng vị A-la-hán, lại đem các món ăn của nhân gian cúng dường sa-di. Vị A-la-hán thọ trai xong liền vì long vương thuyết giảng giáo pháp. Sa-di như thường lệ lo rửa bát của thầy. Trong bát có dư hạt cơm [cõi trời], sa-di biết được hương vị ấy thì lấy làm lạ lòng kinh hãi, khởi lên niệm ác, oán hận thầy và giận long vương [đã không cho mình được hưởng món ăn quý lạ này].

Sa-di ấy liền khẩn nguyện cho tất cả phước lực của mình hiển hiện ngay bây giờ, khiến cho long vương mất mạng để tự mình thay thế làm long vương.

¹ Sô-na (耨那), phiên âm từ Phạn ngữ Suna.

Khi sa-di khẩn nguyện như vậy thì long vương bị đau đầu. Vị A-la-hán thuyết pháp khuyên dạy, long vương nghe lời dạy lễ tạ sám hối, tự trách lỗi mình. Nhưng sa-di vẫn ôm lòng sân hận, không chấp nhận lời sám hối của long vương.¹ Do vậy, khi trở về chùa, sa-di liền hết lòng chú tâm khẩn nguyện như cũ. Do phước lực [từ đời trước] nên khiến cho ngay trong đêm đó sa-di qua đời, lập tức tái sinh làm Đại long vương có oai lực mạnh mẽ, liền trở lại nơi hồ nước, sát hại vị long vương cũ và chiếm lấy long cung, dùng sức mạnh thống lĩnh tất cả thuộc hạ của long vương cũ.

Do lời khẩn nguyện [đầy sân hận] trước đó, Đại long vương liền làm cho mưa to gió lớn, cây cối ngã nghiêng, có ý muốn phá nát chùa.

Lúc bấy giờ, vua Ca-nị-sắc-ca thấy chuyện lạ lùng liền thưa hỏi, vị A-la-hán kể rõ mọi sự việc. Vua biết chuyện rồi liền vì vị long vương cũ mà xây dựng một ngôi chùa nơi Tuyết sơn, đồng thời xây tháp cao hơn 33 mét. Đại long vương ôm mối hận cũ, lại làm cho nổi dậy mưa to gió lớn. Nhà vua dựng chùa, xây tháp hoàn toàn do khởi tâm hoằng truyền Phật pháp, tế độ chúng sinh, Đại long vương thì do tâm sân hận mà làm việc hung bạo, khiến cho việc xây dựng chùa tháp phải 6 lần sụp đổ, đến lần thứ bảy mới hoàn thành.

Vua Ca-nị-sắc-ca xấu hổ vì 6 lần thất bại, muốn lấp hồ để phá hủy nơi cư ngụ của Đại long vương, liền kéo quân đến dưới chân Tuyết sơn. Bấy giờ, Đại long vương hết sức kinh sợ, liền biến hình thành một ông già bà-la-môn, đến lạy trước đầu voi của vua mà can ngăn rằng: “Đại vương nhờ trồng sâu căn lành, làm việc tốt đẹp từ nhiều đời trước, cho nên nay mới được làm vua cõi người, ai ai cũng quy phục. Ngày nay vì sao lại muốn giao tranh với loài rồng? Loài rồng chẳng qua chỉ là thuộc loại súc sinh, là loài hung ác hèn kém, nhưng chúng có oai lực rất lớn, không thể dùng sức mạnh để cạnh tranh. Chúng có thể cười mây đạp gió, bay trên không, lặn

¹ Nguyên bản không nói rõ, nhưng theo ý nghĩa câu này thì dường như vị A-la-hán đã biết chuyện sa-di có lòng hiểm trách nên nói rõ với Long vương và Long vương đã xin sám hối là vì chuyện này.

dưới nước, sức người không thể khổng chế được. Đại vương vì sao phải nổi giận với một con rồng? Nay Đại vương huy động quân binh cả nước chỉ để đánh nhau với một con rồng, nếu thắng thì cũng chẳng thêm uy phong để nhiếp phục cõi xa, còn nếu bại thì phải ôm mối nhục thua trận. Nay tôi xin vì Đại vương hiến kế, tốt nhất là nên lui binh.”

Vua Ca-ni-sắc-ca không chịu nghe theo, rồng liền quay trở lại hồ, lập tức làm cho sấm sét nổi lên, cuồng phong nhổ gốc cây cối, cát bay đá chạy, mây kéo mịt mù, tối tăm trời đất, khiến cho quân binh hết hoảng, ngựa chiến kinh hoàng.

Khi ấy đức vua liền chỉ thành hướng về Tam bảo thỉnh cầu sự gia hộ, khẩn nguyện rằng: “Đời trước con đã tạo nhiều phước lành, nay mới được làm vua cõi người, nhiếp phục những kẻ địch mạnh mẽ, thống lĩnh châu Thiệm-bộ. Hôm nay nếu bị loài súc sinh là con rồng này khuất phục, hóa ra là phước báu còn mỏng manh. Xin nguyện cho hết thầy phước lành con đã tạo từ xưa được hiển hiện ngay bây giờ.”

Ngay lúc ấy, từ hai bên vai của đức vua liền bốc cháy lên hai ngọn lửa lớn. Rồng lập tức phải thối lui, gió yên mưa tạnh, mây tan trời sáng. Vua ra lệnh cho quân lính cùng khiêng một hòn đá lớn, dự định lăn xuống lấp hồ.

Đại Long vương biến hình trở lại thành người bà-la-môn, thưa với đức vua rằng: “Tôi chính là long vương ở dưới ao này, nay đã sợ oai vua xin quy phục. Xin đại vương thương xót tha cho tội lỗi trước đây. Đại vương là người nuôi dưỡng, che chở hết thầy sinh linh, lẽ nào chỉ riêng với tôi lại ra tay giết hại? Nếu đại vương giết tôi, tôi với đại vương sẽ cùng phải堕 vào đường ác. Bởi vì đại vương sẽ mang tội giết hại, còn tôi thì ôm lòng oán hận, nghiệp báo rõ ràng, thiện ác đều sáng tỏ như thế.”

Đức vua liền yêu cầu rồng phải lập một bản cam kết rõ ràng, nếu sau này tái phạm sẽ xử tội không tha. Rồng thưa rằng: “Tôi vì tạo nghiệp ác nên mới sinh làm thân rồng. Tánh rồng hung ác, không thể tự kiềm chế được. Một khi tâm sân hận khởi lên

thì không cách gì chế ngự được. Nay đại vương làm chùa, tôi không dám phá nữa. Nhưng xin cho một người canh phòng trên đỉnh núi sau chùa, nếu thấy mây đen nổi lên thì lập tức đánh chuông lớn.¹ Tôi nghe âm thanh đó sẽ dứt tâm xấu ác.”

Đức vua ấy liền tiếp tục tu sửa chùa tháp, sai người trông chừng mây đen sau núi, cho đến ngày nay vẫn còn duy trì.

Xem trong các ghi chép xưa thấy nói rằng: “Trong tháp có xá-lợi từ xương thịt của Như Lai, khoảng hơn một thặng.² Những sự thần kỳ biến hóa [của xá-lợi ấy] nhiều vô cùng, khó nói hết được. Có lần, trong tháp bỗng dung có khói bốc lên, rồi không bao lâu lại có ngọn lửa lớn, người thời ấy đều cho rằng tháp kia hẳn là sẽ bị thiêu rụi. Nhưng tiếp tục quan sát không bao lâu thì tự nhiên lửa tắt, khói tan, liền thấy xá-lợi như lá phướn ngọc trắng xoắn thành hình trụ bay lên, cao đến chạm tầng mây rồi xoay vòng hạ xuống trở vào trong tháp.

Phía tây bắc kinh thành, trên bờ phía nam của sông lớn, có chùa Cự Vương, trong chùa có xá-lợi răng sữa của đức Thích-ca lúc tuổi nhỏ thay răng, dài khoảng 0.35 cm. Phía đông nam chùa này lại có một chùa khác cũng tên là Cự Vương. Trong chùa có xá-lợi một mảnh xương đỉnh đầu của Như Lai, rộng khoảng 3.5 cm, có màu trắng vàng, nhìn thấy rõ cả lỗ chân tóc. Lại có xá-lợi tóc của Như Lai, màu xanh biếc ửng hồng, hình xoắn xoay về bên phải, kéo dài ra khoảng 33 cm, cuộn lại khoảng 1.7 cm.

Vào 6 ngày trai trong tháng,³ đức vua và các đại thần đều đến dâng hoa cúng dường ba thánh vật này.⁴

Phía tây nam của ngôi chùa có xá-lợi xương đỉnh đầu

¹ Nguyên bản dùng kiền chùy (鍵椎) chỉ chung các loại khí cụ phát ra âm thanh như chuông, khánh, mộc bản... được dùng trong chùa. Ở đây cần âm thanh lớn và vang xa để cảnh báo nên chỉ có thể là loại đại hồng chung, chuông lớn.

² Thặng (升): bằng một phần mười của đấu (斗).

³ Túc lục trai (六齋), gồm các ngày mồng 8, 14, 15, 23 và 2 ngày cuối tháng.

⁴ Túc là xá-lợi răng sữa, xương đầu và tóc của Phật.

Phật, lại có chùa Cự Vương Phi, trong đó có tháp bằng đồng vàng¹ cao hơn 33 mét.

Truyền thuyết kể rằng, trong tháp này có xá-lợi Phật, khoảng hơn một thặng, vào đêm rằm mỗi tháng đều phát ra vàng ánh sáng tròn, chói sáng ra bên ngoài, hòa cùng ánh trăng cho đến lúc rạng đông mới dần dần thu lại rồi nhập vào trong tháp.

Phía tây nam kinh thành có núi Tỷ-la-sa-lạc, có nghĩa là “tượng kiên” (con voi kiên cố). Nơi đây có lần sơn thần hiện hình thành một con voi to lớn, nên gọi tên núi là “tượng kiên”.

Ngày xưa, khi Phật còn tại thế, sơn thần Tượng Kiên từng có lần phụng thỉnh đức Phật cùng 1.200 vị Đại A-la-hán đến đây. Trên đỉnh núi có tảng đá lớn bằng phẳng, là nơi đức Như Lai ngồi nhận sự cúng dường của thần. Về sau, vua Vô Ưu² xây tháp ngay trên tảng đá này, cao hơn 33 mét, ngày nay gọi là tháp Tượng Kiên. Cũng nghe nói rằng trong tháp có xá-lợi Như Lai, ước khoảng hơn một thặng.

Về phía bắc tháp Tượng Kiên, dưới sườn núi có suối Long tuyến, chính là nơi đức Như Lai và các vị A-la-hán sau khi thọ trai xong súc miệng, tước cành dương xỉ răng, nhân tiện cắm xuống, nay mọc lên thành rừng cây um tùm. Người đời sau xây dựng một ngôi chùa ở đó, gọi tên là Bệ-đạt-khu,³ có nghĩa là “tước dương chi”.

Từ nơi đây đi về hướng đông khoảng 195 km, núi đồi khe suối liên tục nối nhau, núi cao chót vót hiểm trở, sau khi vượt qua ngọn Hắc Lĩnh thì vào địa giới Ấn Độ, đến nước Lam-ba thuộc miền Bắc Ấn.

¹ Nguyên bản dùng kim đồng (金銅): loại hợp kim đồng có màu vàng sáng.

² Vua Vô Ưu, tức tên khác của vua A-dục (Asoka). Vô Ưu (無憂) là dịch nghĩa của chữ Asoka. Trong sách này ngài Huyền Trang thường xuyên sử dụng tên này.

³ Bệ-đạt-khu (鞞鐸祛): dịch âm từ Phạn ngữ là Pītaka, dịch nghĩa chữ Hán là tước dương chi (擣楊枝), chỉ việc xỉ răng bằng cành dương.

DẪN NHẬP QUYỂN 2

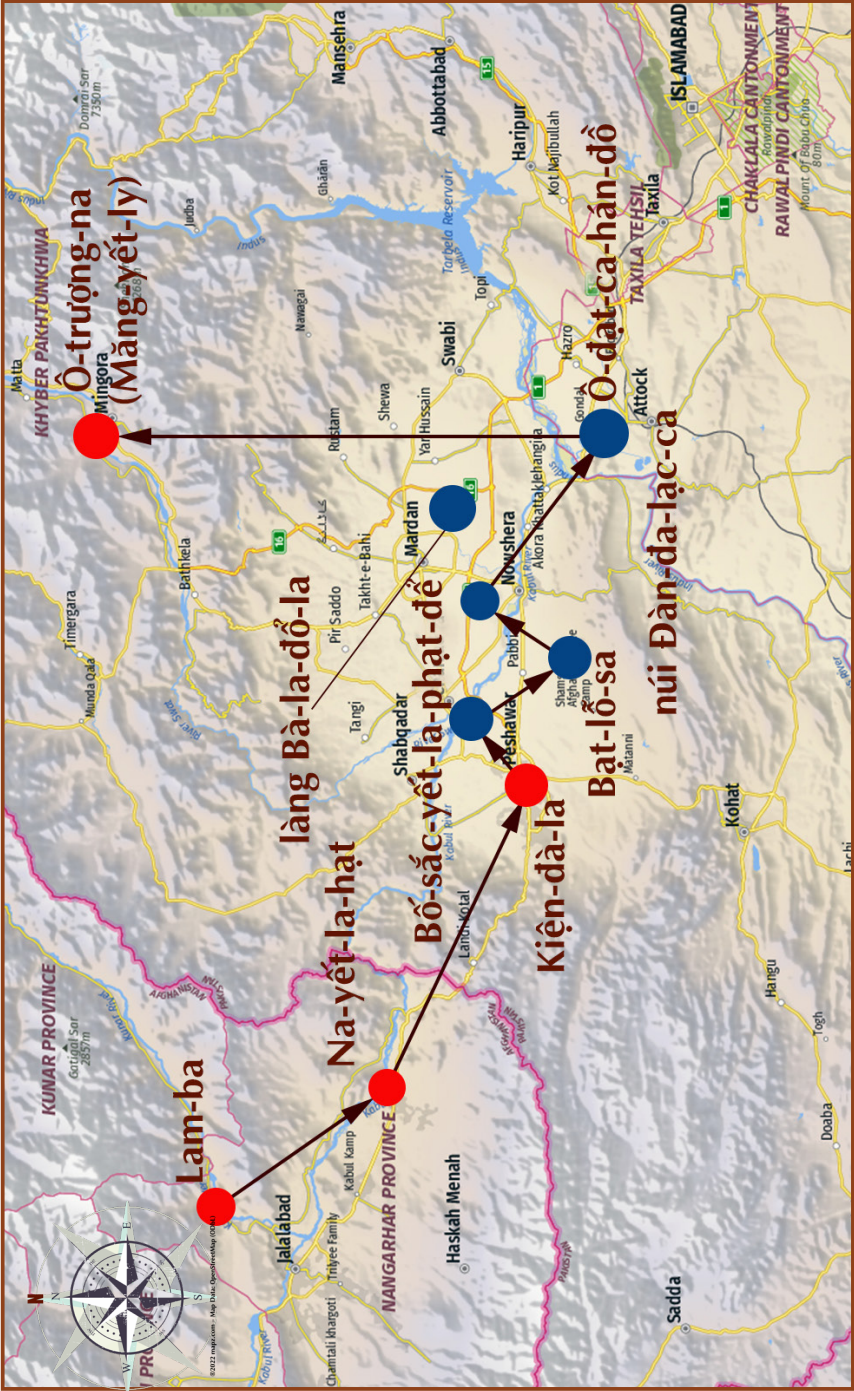
Từ Lam-ba đi Na-yết-la-hạt tuy theo mô tả trong sách là đã thuộc miền bắc Ấn Độ nhưng theo bản đồ ngày nay thì vẫn còn nằm trong địa phận Afghanistan.

Trong quyển này có 3 nước, kết thúc với chỉ dẫn đi đến nước Ô-trượng-na. Trong 3 nước, có 5 địa điểm được mô tả, đó là thành BỐ-sắc-yết-la-phạt-để, thành Bạt-lỗ-sa, núi Đàn-đa-lạc-ca, thành Ô-đạt-ca-hán-đồ và làng Bà-la-đổ-la. Ngôi làng này chỉ được mô tả, có vẻ như không nằm trên lộ trình.

Phương hướng di chuyển khá phức tạp, cụ thể trong sách mô tả như sau:

- Từ nước Lam-ba theo hướng **đông nam** đi Na-yết-la-hạt.
- Từ Na-yết-la-hạt theo hướng **đông nam** đi Kiện-đà-la.
- Từ kinh thành Kiện-đà-la theo hướng **đông bắc** đi BỐ-sắc-yết-la-phạt-để.
- Từ BỐ-sắc-yết-la-phạt-để theo hướng **đông nam** đi Bạt-lỗ-sa.
- Từ Bạt-lỗ-sa theo hướng **đông bắc** đi núi Đàn-đa-lạc-ca.
- Từ núi Đàn-đa-lạc-ca theo hướng **đông nam** đi Ô-đạt-ca-hán-đồ.
- Từ Ô-đạt-ca-hán-đồ hướng về **tây bắc** là làng Bà-la-đổ-la.
- Từ Ô-đạt-ca-hán-đồ đi về hướng **bắc** là nước Ô-trượng-na, thuộc quyển 3.

Từ Kiện-đà-la đến Ô-trượng-na, theo bản đồ ngày nay thì đều còn nằm trong lãnh thổ của Pakistan.



Đồ họa 2. Hành trình qua 3 nước trong quyển 2

QUYỂN 2

3 nước

• Nước Lam-ba • Nước Na-yết-la-hạt • Nước Kiện-đà-la

Đại cương về Ấn Độ¹

Về danh xưng của xứ Thiên Trúc, có nhiều cách gọi, ý kiến khác nhau khá rối rắm. Như cách đọc cũ là Thân-độc, hoặc là Hiên-đậu, nay theo âm đọc chính xác nên gọi là Ấn-độ.²

Người Ấn Độ, tùy theo vùng đất, mỗi nơi đều xưng là một nước, phong tục tập quán khác nhau, nhưng để gọi chung cả vùng đất này theo cách người dân ở đây ưa thích thì dùng tên Ấn Độ.

Tên gọi Ấn Độ (Indu), tiếng Trung Hoa dịch nghĩa là “nguyệt” (mặt trăng). Mặt trăng lại có nhiều tên gọi [trong tiếng Ấn Độ], đây chỉ là một trong số đó. Ý nghĩa ở đây là, muôn loài luân hồi không dứt, như trong đêm dài vô minh tăm tối không tiếng gà báo sáng. Cũng giống như khi mặt trời khuất bóng, đèn đuốc được thắp lên. Tuy vẫn có ánh sao chiếu tỏ, nhưng làm sao sánh được ánh sáng mặt trăng? Nhân nơi sự so sánh ấy nên ví Ấn Độ như mặt trăng, bởi vì [từ sau khi mặt trời Thế Tôn lịm tắt], nơi đất nước này các bậc thánh hiền nối tiếp nhau ra đời, dẫn dắt người đời, chế ngự muôn vật, cũng giống như ánh trăng

¹ Tiêu đề phần này do chúng tôi thêm vào.

² Ấn-độ (印度): có thể ngài Huyền Trang đã phiên âm từ Indu, ngày nay là India. Như vậy ngài Huyền Trang là người đề xuất cách phiên âm Ấn-độ, nay đã thành tên chính thức là Ấn Độ. “Cách đọc cũ” là chỉ theo các nhà Cựu dịch, vào thời trước ngài Huyền Trang.

[tiếp nối mặt trời đã lặn mà] soi chiếu muôn nơi. Do ý nghĩa này mà gọi tên là Ấn Độ.

Người Ấn Độ có nhiều chủng tộc, giai cấp, trong đó riêng giai cấp bà-la-môn được xem là thanh cao tôn quý. Theo đó, tên gọi này từ xưa được xem là thanh nhã, truyền mãi thành thói quen, người ta không cần phân biệt địa giới sai khác, tất cả vùng này đều gọi chung là nước Bà-la-môn.

Về địa giới, có thể nói là Ấn Độ chia thành năm vùng,¹ chu vi hơn 29.000 km, ba mặt giáp biển, riêng phía bắc dựa lưng vào dãy Tuyết sơn (Hy-mã-lạp sơn). Bắc Ấn rộng, Nam Ấn hẹp, hình dạng chung như nửa mặt trăng, ranh giới phân vạch chia ra hơn 70 nước. Khí hậu nóng, đất đai đa phần là suối khe, ẩm thấp. Bắc Ấn có nhiều núi non, gò đồi, đất nhiễm mặn. Đông Ấn nhiều sông ngòi, ruộng đồng màu mỡ tốt tươi. Nam Ấn cây cỏ sum suê tươi tốt. Tây Ấn đất đai nhiều sỏi đá, cằn cỗi. Ở đây chỉ nói qua đại lược như vậy.

Về đơn vị đo lường có *du-thiện-na*.² Du-thiện-na là độ dài đoạn đường vào thời xưa các vị Thánh vương khi hành quân đi được mỗi ngày. Theo các nhà cật dịch thì mỗi du-thiện-na bằng 13 km, theo phong tục của Ấn Độ thì bằng 10 km, còn theo ghi chép trong kinh điển thì chỉ có 5 km.

Lại nói đến các đơn vị nhỏ hơn thì một du-thiện-na bằng 8 câu-lô-xá.³ Câu-lô-xá là khoảng cách xa nhất có thể nghe được tiếng rống của con bò. Một câu-lô-xá lại chia thành 500 cung, mỗi cung là độ dài của bốn khuỷu tay, mỗi khuỷu tay là độ dài của 24 ngón tay, mỗi ngón tay là độ dài của 7 hạt lúa.

¹ Nguyên bản gọi là Ngũ Ấn Độ (五印度): bao gồm Nam Ấn, Bắc Ấn, Trung Ấn, Đông Ấn và Tây Ấn.

² Du-thiện-na (踰繕那), phiên âm từ Phạn ngữ là yojana. Các cách phiên âm cũ là do-tuần (由旬), hoặc du-xà-na (踰闍那), hoặc do-diên (由延).

³ Câu-lô-xá (拘盧舍), phiên âm từ Phạn ngữ là krosa - theo Tỳ Đàm Luận: Bốn gang tay là một cung, 500 cung là một câu-lô-xá, bằng hai dặm, tám câu-lô-xá là một do-tuần, tức 16 dặm.

Tiếp đến là các đơn vị nhỏ hơn nữa, theo thứ tự nhỏ dần, cứ mỗi đơn vị phân chia thành 7 phần thì có đơn vị nhỏ hơn tiếp theo, đó là [độ dài mỗi hạt lúa bằng 7] *sát* (con rận), rồi đến *kĩ* (con rận con), rồi đến *khích trần* (khe hở nhỏ như bụi), [phân tử của] lông bò, [phân tử của] lông dê, [phân tử của] lông thỏ, [phân tử của] đồng,¹ [phân tử của] nước. Lại chia [phân tử của nước] ra thành 7 phần thì là [phân tử của] bụi nhỏ, hay *tế trần*. Tế trần chia ra làm 7 phần nhỏ nữa gọi là *cực tế trần* (bụi cực nhỏ). Cực tế trần thì không thể chia nhỏ hơn nữa, vì nếu chia ra sẽ trở về không, cho nên gọi là nhỏ đến cùng cực rồi.

Nói về lịch pháp để tính sự vận hành của âm dương, chu kỳ vận chuyển của mặt trời, mặt trăng, thì tên gọi tuy khác nhưng thời gian không khác [với lịch nhà Đường]. Tùy theo việc quan sát tinh tú mà làm mốc để gọi tên các tháng.

Đơn vị thời gian ngắn nhất là *sát-na*.² 120 sát-na hợp thành một *đát-sát-na* (tatkshana), 60 đát-sát-na là một *lạp-phước* (lava), 30 Lạp-phước là một *mâu-hô-lật-đa* (muhurta), 5 mâu-hô-lật-đa là một *thời*. Sáu thời hợp thành một ngày một đêm (ngày 3, đêm 3). Người thế tục³ thì chia mỗi ngày đêm ra thành 8 thời (ngày 4, đêm 4).

Từ đầu tháng đến trăng tròn giữa tháng gọi là *bạch phần*. Từ giữa tháng trăng khuyết dần cho đến cuối tháng gọi là *hắc phần*. Hắc phần có thể gồm 14 ngày, hoặc 15 ngày, tùy theo tháng thiếu hay tháng đủ. Hắc phần trước, bạch phần sau, hợp thành một tháng. Sáu tháng là một

¹ Bản Đại Chánh tạng là chữ “kim - 金”. Đối chiếu các bản Càn Long tạng, Vĩnh Lạc Bắc tạng đều là chữ “đồng - 銅”. Nếu là chữ kim, có thể hiểu ở đây nói đến kim loại chứ không phải vàng.

² Sát-na (刹那), phiên âm từ Phạn ngữ là kshana, thường dùng trong kinh điển để biểu thị khoảng thời gian cực ngắn, ít khi có ý nghĩa đo lường thực sự.

³ Người thế tục: phân biệt với người xuất gia. Như vậy có thể đoán rằng cách chia ngày đêm sáu thời được áp dụng trong các tự viện.

hành. Khi mặt trời đi bên trong¹ gọi là *bắc hành*, mặt trời đi bên ngoài gọi là *nam hành*, cả 2 hành hợp lại thành 1 năm. Mỗi năm lại chia thành 6 mùa.

- Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 3 là mùa ít nóng.²
- Từ ngày 16 tháng 3 đến 15 tháng 5 là mùa rất nóng.
- Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 7 là mùa mưa.
- Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 9 là mùa cây cỏ tốt tươi rậm rạp.
- Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 11 là mùa rét nhẹ, hơi lạnh.
- Từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng giêng năm sau là mùa rét lạnh.

Theo ghi chép trong Kinh điển thì mỗi năm chia làm 3 mùa.

- Từ ngày 16 tháng giêng đến 15 tháng 5 là mùa nóng.
- Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 9 là mùa mưa.
- Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng giêng năm sau là mùa rét lạnh.

Hoặc cũng chia ra 4 mùa, gọi là xuân, hạ, thu, đông.

- Mùa xuân có 3 tháng, gọi là tháng chế-đất-la, tháng phệ-xá-khư, tháng thệ-sắt-trá, tức là từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng tư.
- Mùa hạ có 3 tháng là tháng át-sa-đồ, tháng thất-la-phạt-noa, tháng bà-la-bát-đà, tức là từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7.

¹ Bên trong: ở đây là so với xích đạo thiên cầu (celestial equator), tức đường tròn tưởng tượng trong không gian có cùng mặt phẳng với đường xích đạo trên trái đất. Hiểu tương tự với bên ngoài.

² Ngày và tháng từ đoạn này trở về sau có lẽ được ghi theo lịch pháp nhà Đường (Trung Hoa), vì như vừa nói trên, tháng của Ấn Độ bắt đầu từ ngày 16 (của lịch Trung Hoa) nên nếu ghi theo lịch Ấn Độ thì đây phải là ngày đầu tháng, ngày bắt đầu của hắc phần, tương đương với ngày thứ 16 trong lịch Trung Hoa.

- Mùa thu có 3 tháng là tháng át-thấp-phước-dữu-xà, tháng ca-lạt-đề-ca, tháng mặt-già-thủy-la, tức là từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 10.
- Mùa đông có 3 tháng là tháng báo-sa, tháng ma-khư và tháng pha-lặc-cũ-noa, tức là từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng giêng năm sau.

Cho nên, chư tăng Ấn Độ vâng theo lời Phật dạy, có hai thời điểm để an cư [mùa mưa], hoặc ba tháng trước, hoặc ba tháng sau. Ba tháng trước thì bắt đầu từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8. Ba tháng sau thì bắt đầu từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 15 tháng 9.¹

Các vị chuyển dịch kinh luật thời trước dịch [chữ an cư mùa mưa] là “*tọa hạ*” (坐夏), hoặc là “*tọa lạp*” (坐臘), đều là do dựa theo tập tục khác biệt ở những vùng biên địa, không theo đúng cách phát âm chính thức ở vùng Trung Ấn, hoặc do chưa hoàn toàn hiểu hết được phương ngôn [các vùng], nên sự chuyển dịch có phần sai lệch.²

Hoặc như đối với thời gian ngày tháng đức Như Lai giáng thân, đản sanh, xuất gia, thành Phật, nhập Niết-bàn, đều có sai lệch, ở phần sau sẽ đề cập đến.

Nói về chỗ ở, nơi làng mạc thành ấp thì có thành vuông bao quanh, vừa cao vừa rộng, đường thông ngõ tắt giao nhau, lượn uốn quanh co, chợ búa bên đường, hàng quán, quán nước cũng đều dọc theo đường. Những hạng người làm nghề giết mổ, câu cá, ca hát, diễn kịch, đao phủ, người gánh phân, đổ rác, dọn dẹp vệ sinh... phải có dấu hiệu đặc biệt nơi nhà ở.³ Họ bị xô đuổi phải sống bên ngoài thành,

¹ Cả 2 trường hợp này thì thời gian an cư đều rơi vào mùa mưa, như được xác định ở đoạn trên là từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 9.

² Ngài Huyền Trang cho rằng sự sai lệch khi chuyển dịch bằng những từ này là đã bỏ mất ý nghĩa “mùa mưa” cần phải có cho các giai đoạn an cư.

³ Nguyên bản là “tinh quyết trạch cư - 旌厥宅居”, nghĩa đen là phải làm dấu (ví dụ như cắm cờ) nơi chỗ ở. Nhưng ngài Huyền Trang không mô tả là họ làm dấu hiệu bằng cách nào.

mỗi khi ra vào đi lại phải giấu mình khép nép ven đường bên trái, [né tránh những giai cấp trên].

Về cách thức xây dựng, nhà ở đều có tường bao quanh, do đất đai thấp cần ngăn nước nên đa phần tường xây bằng gạch nung. Vách nhà thì dùng tre, gỗ đan ghép để làm thành. Nhà gỗ thì lợp mái bằng ngói mộc, phủ vôi bên trên. Những kiến trúc lớn thì cách thức xây dựng giống như ở Trung Hoa.

Nhà ở cũng được lợp mái bằng cỏ tranh. Vách bằng ván gỗ hoặc gạch nung, quét vôi để làm đẹp. Nền đất trải phân bò lên cho là sạch, thỉnh thoảng rải hoa tươi lên. Đây là điểm khác biệt với Trung Hoa.

Những ngôi chùa thì có cách xây dựng cực kỳ đặc biệt. Bốn góc chùa đều có lầu, chánh điện thì xây lên thành ba tầng. Các xà gỗ đều chạm khắc nhiều hình thù kỳ lạ. Nơi các cửa sổ và trên tường trang trí bằng nhiều bức họa màu sắc rực rỡ.

Phòng ốc của người dân thì thường bên trong nội thất tiện nghi xa xỉ, bên ngoài lộ vẻ khiêm ước, giản dị. Kích thước phòng ốc cao thấp, rộng hẹp, khác biệt tùy mỗi nơi. Lầu gác điện đài không theo cách thức, hình thể nhất định.

Nhà mở cửa về hướng đông. Ngai vua cũng thiết kế ngôi quay về hướng đông. Ghế ngồi hầu hết đều bện bằng dây, nhưng tùy theo giai cấp như vương tộc, đại nhân, trí thức, thường dân, hào phú... mà sự trang sức có khác nhau, quy chuẩn cách thức thì vẫn giống nhau không khác. Ngai vàng của vua ngự thì cao rộng, chạm khảm trên châu ngọc quý các loại, trên dùng vải quý nhuộm mịn phủ lên, phía dưới chân thì khảm khắc trên bảo. Các vị quan chức thông thường thì tùy theo sở thích mà trang hoàng tòa ngồi, cũng chạm khắc nhiều hình dạng và gắn vào các loại trên bảo.

Quần áo các loại, dù là đồ lót bên trong hay mặc bên

ngoài, đều không cần phải cắt may.¹ Người Ấn quý trọng màu trắng tinh khiết, khinh chê tạp sắc hoa hòe. Nam giới thì quấn vải quanh từ thắt lưng lên đến dưới nách, đầu quấn khăn bỏ mỗi phủ xuống trên vai trái, để trần vai phải. Nữ giới quấn một tấm vải quanh eo rủ xuống thay cho quần và phần thân trên quấn vải che kín cả hai vai, trên đầu kết tóc thành búi nhỏ trên đỉnh, còn lại bỏ xõa xuống. Đàn ông cũng có người cắt tỉa râu mép, lại có những phong tục lạ khác như đội vòng hoa trên đầu, mang chuỗi ngọc trên thân...

Vải dùng làm y phục là *kiêu-xa-da* (ksauma) và vải dệt từ bông vải. *Kiêu-xa-da* là loại vải lụa dệt từ tơ của giống tằm hoang dã. Lại có vải dệt từ sợi cây gai, vải *diêm-bát-la* (kambala) dệt từ lông dê nhuyển, vải *hạt-lạt-li* dệt từ lông thú hoang.

Lông thú mềm nhuyển có thể se nối lại thành sợi, dệt thành tấm nên được xem là chất liệu quý dùng làm y phục.

Miền Bắc Ấn khí hậu rét lạnh nên y phục được may bó sát người, rất giống như cách mặc của người Hồ. Những người ngoại đạo có rất nhiều cách phục sức hỗn tạp khác nhau, như mặc y phục ghép bằng lông đuôi chim khổng tước, hoặc trang sức bằng râu chuỗi đầu lâu, hoặc hoàn toànỏa thể, không mặc y phục, hoặc dùng cỏ hay miếng gỗ để che thân, hoặc nhổ tóc, cắt râu, hoặc để tóc rối bù, kết thành búi tóc trên đỉnh đầu... Y phục không có quy chế nhất định, màu sắc trắng hay đỏ cũng đa dạng.

Y phục của sa-môn chỉ có ba y và y *tăng-khuốc-kỳ*, y *nê-phược-ta-na*. Cách thức của ba y cũng không giống nhau ở các bộ phái, hoặc khác nhau ở đường viền rộng hẹp, hoặc nếp gấp lớn hay nhỏ.

¹ Có nghĩa là họ sử dụng nguyên tấm vải đúng khổ rồi quấn quanh người, không cần phải cắt may.

Tăng-khước-kỳ (saṃghāṭi) (dịch nghĩa là y che nách), trước đây phiên âm *tăng-kì-chi* là không đúng. Y này phủ trên vai trái, che kín hai nách, bên trái mở ra, bên phải khép lại, dài xuống quá thắt lưng.

Nê-phược-ta-na (nivāsana) (dịch nghĩa là quần), trước đây phiên âm *niết-bàn-tăng* là không đúng. Do không có dây thắt lưng nên khi mặc vào thì quấn cho vừa vặn rồi giữ bằng các nếp gấp. Hình dạng nếp gấp cũng khác nhau ở các bộ phái, màu sắc cũng có màu vàng hay đỏ không giống nhau.

Các giai cấp *sát-đế-lợi* và *bà-la-môn* sống thanh bạch, giản dị, thuần khiết, kiệm ước. Y phục và trang sức của các vị quốc vương và đại thần rất khác biệt nhau. Họ dùng vòng hoa, mũ báu đội trên đầu để trang sức và dùng vòng xuyên, chuỗi ngọc để trang sức trên thân. Các nhà buôn, thương gia giàu có thường chỉ dùng vòng xuyên.

Đa số mọi người đi chân trần, ít người mang giày dép. Người dân nhuộm răng màu đỏ hoặc màu đen. Họ cắt tóc, xỏ lỗ nơi tai [để đeo bông tai]. Về tướng mạo thì mũi cao, mắt lớn.

Người ở đây tự có ý thức giữ mình thanh khiết, không phải kiểu cọ. Trước khi ăn luôn phải rửa tay sạch, thức ăn thừa để cách đêm thì không dùng. Dụng cụ đựng thức ăn phải riêng biệt, không dùng chung với người khác. Nếu là đồ dùng bằng đất nung hay bằng gỗ thì dùng qua một lần rồi vất bỏ. Nếu bằng vàng, bạc, đồng, thiết thì rửa sạch, lau chùi thường xuyên nên sáng ngời.

Sau khi ăn thì dùng cành dương xỉ răng để làm sạch. Nếu chưa súc miệng sạch thì không tiếp xúc với ai. Sau mỗi lần đại tiểu tiện nhất định phải tẩy rửa sạch sẽ. Thân thể thường thoa đắp các loại hương thơm, như hương trầm, uất kim hương. Mỗi khi đức vua chuẩn bị tắm thì có đàn

trống ca nhạc trôi lên. Trước khi đi cúng chùa, lễ đền, đều phải tắm rửa sạch sẽ.

Người ta cho rằng chữ viết của Ấn Độ là do đấng Phạm thiên làm ra. Căn bản ban đầu có 47 chữ cái,¹ hợp lại để diễn đạt sự vật, chuyển đổi để mô tả sự việc. Trải qua thời gian sử dụng mà phân chia thêm nhiều, ngày càng phát triển [vốn từ ngữ] rộng hơn, tùy theo địa phương và con người mà có sự cải biến, nhưng nhìn chung vẫn không hề xa rời cội gốc.

Ngôn ngữ ở Trung Ấn là thuần chính nhất, giọng nói điều hòa thanh nhã, [được cho là] như âm điệu của chư thiên. Cách phát âm rõ ràng, chính xác, có thể làm quy chuẩn cho người [ở các vùng khác]. Những vùng lân cận cho đến các nước khác, do lặp lại những chỗ sai lầm lâu ngày thành quen, tự cho là đúng rồi dạy nhau như thế, dần dần thành ra dung tục, không giữ được sự thuần chính.

Còn như các loại văn bản ghi chép, mỗi địa phương đều có người chuyên trách giữ gìn. Sách sử cùng những loại văn thư quốc gia được gọi chung là *ni-la-tế-đồ* (nilapila), dịch nghĩa là Thanh tạng, trong đó những việc tốt xấu đều nêu lên rõ ràng, những tai họa hay điềm lành cũng được ghi chép đầy đủ.

Trẻ em mới bắt đầu đi học thì được dạy 12 chương.² Từ 7 tuổi trở đi [nếu theo Phật giáo] thì dần dần được học về 5 môn học, gọi là *Ngũ minh*. Thứ nhất là *Thanh minh*, là môn học giải thích ý nghĩa từ ngữ, phân tích rõ ràng từng mục trong ngôn ngữ.³ Thứ hai là *Công xảo minh*,⁴ là

¹ Trong 47 chữ cái này bao gồm 14 nguyên âm và 33 phụ âm.

² 12 chương này là những điều căn bản nhất trong Phạm ngữ, bao gồm học các chữ cái, cách thức và quy tắc ghép chữ, nối âm v.v...

³ Thanh minh (聲明 - śabda-vidyā): phạm vi môn học này có thể xem là tương tự như ngôn ngữ học ngày nay.

⁴ Công xảo minh (工巧明 - śīla-vidyā): phạm vi môn học này có thể xem như công kỹ nghệ học hiện nay, nhưng đặc biệt có tìm hiểu thêm về lịch pháp.

môn học về công nghệ, kỹ thuật và lịch pháp. Thứ ba là *Y phương minh*,¹ học về phương thức sử dụng chú thuật để trừ tà thuật, tà khí gây bệnh tật, về các loại dược liệu, thuốc ngải và cách châm cứu để trị bệnh. Thứ tư là *Nhân minh*,² học cách khảo xét để phân định chánh tà, nghiên cứu để vạch rõ chân ngụy. Thứ năm là *Nội minh*,³ nghiên cứu thông suốt về diệu lý nhân quả trong năm thừa.⁴

Nếu là theo đạo Bà-la-môn thì học bốn bộ luận *Phệ-đà* (Veda - trước đây phiên âm *Tì-đà* là không đúng). Thứ nhất là *Thọ* (tuổi thọ), học về thuật dưỡng sinh và hàm dưỡng tánh thiện, [giúp người ta sống khỏe, sống lâu]. Thứ hai là *Từ* (cúng tế), học về các nghi thức tế tự, cầu đảo, cúng kính [theo đạo Bà-la-môn]. Thứ ba là *Bình* (bình trị, đánh dẹp), học về các lễ nghi, phương thức bói toán, những kiến thức về binh pháp, quân sự, chiến trận. Thứ tư là *Thuật* (phương thuật, tài nghệ), học về những năng lực khác thường, kỹ xảo, pháp thuật, y học.

Các vị thầy đều là người học sâu hiểu rộng, thấu suốt những ý nghĩa huyền diệu, thâm áo [trong môn học], có thể chỉ bày những ý nghĩa quan trọng, giải thích được rõ ràng dễ hiểu những lời tinh tế vi diệu [trong kinh điển], có thể nâng đỡ, dẫn dắt người học, giúp cho ngay cả những học trò yếu kém cũng có thể thành tài.⁵ Những người sáng suốt thông tuệ, hẳn tiếp thường muốn ẩn dật, xa lìa ngoại cảnh, chú tâm hoàn toàn vào việc học, cho đến khi thành tựu

¹ Y phương minh (醫方明 - cikitsā-vidyā): là bộ môn y học của thời cổ đại.

² Nhân minh (因明 - hetu-vidyā): phạm vi tương tự như môn luận lý học, nhưng là dựa trên nền tảng Phật giáo.

³ Nội minh (內明; - adhyātma-vidyā): đây là môn học nghiên cứu về nội điển, kinh sách Phật học, giáo lý của Phật giáo.

⁴ Túc Ngũ thừa (五乘): bao gồm Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa.

⁵ Nguyên bản là “điều hủ lệ bạc - 彫朽勵薄”. “Điều hủ” có nghĩa là chạm khắc khúc gỗ xấu, khúc gỗ hư mục, để tạo thành tác phẩm có giá trị, đẹp đẽ. “Lệ bạc” là khuyến răn, khích lệ người kém cỏi để họ nỗ lực trở thành tốt hơn.

học nghiệp. Khi được ba mươi tuổi, việc học đã thành tựu và chí hướng cuộc đời đã xác lập, có thể nhận bổng lộc địa vị, trước hết họ sẽ lo báo đáp ân đức của thầy dạy.

Lại có những người [sau khi học được] tri thức uyên bác, ưa thích cuộc sống thanh cao, tao nhã, xa lìa cuộc sống thế tục để sống đời ẩn dật, thanh bạch, dứt bỏ ngoại cảnh, sống đời tiêu dao, đối với sự vinh nhục trong đời không hề dao động. Dù vậy, tiếng lành đồn xa nên được nhà vua ngợi khen, kính trọng, thỉnh mời ra giúp nước, nhưng cũng không thể làm cho họ quay lại với đời sống thế tục.

Tuy nhiên, quốc gia đối với những người thông minh trí tuệ luôn tôn trọng, người dân đối với những bậc cao minh luôn quý kính, nên đối với những vị này thường hết lòng ngợi khen xưng tán, trân trọng lễ kính, [đó thường là động lực] khiến ai ai cũng cố công học tập, nuôi chí thành tài, không nề mệt nhọc, tìm đến tận những nơi xa xôi để học đạo với bậc tài nhân, bất kể đường xa ngàn dặm.

Có những người sinh trong gia đình giàu có vẫn lập chí du phương, làm người khát thực xin ăn từng bữa, lấy việc cầu đạo là quý, không cho rằng cuộc sống xin ăn là xấu hổ.

Những kẻ ham vui đùa lạc, tham miếng ăn ngon, cầu sự mặc đẹp thì bị xem là không có đức hạnh, không phù hợp với phong tục tập quán, phải gánh chịu sự sỉ nhục, tiếng xấu lan xa người người đều biết.

Đức Như Lai giảng dạy chân lý, hết thảy chúng sinh tùy theo hạng loại khác nhau đều có thể tự nhiên nhận hiểu được.¹ Tuy nhiên, ngày nay cách thời đức Phật đã quá

¹ Nguyên bản là “tùy loại đắc giải - 隨類得解”, lấy ý trong kinh điển nói rằng, khi đức Phật thuyết pháp, tuy ngài chỉ dùng một thứ tiếng nhưng tất cả chúng sinh đều có thể tùy theo chủng loại của mình mà nghe hiểu được. Kinh Duy-ma-cật nói: “Phật dĩ nhất âm diễn thuyết pháp, chúng sinh tùy loại các đắc giải. - 佛以一音演說法，

lâu, Chánh pháp [bị pha lẫn] như mùi vị của rượu ngon cũng phải nhạt dần,¹ mỗi người đều tùy theo chỗ nghe hiểu của riêng mình để đạt đến sự tỏ ngộ giáo pháp. [Từ đó dẫn đến] các bộ phái tách biệt, đối lập nhau, tranh luận như sóng dậy, chỗ học sai khác, mỗi nơi chuyên theo một hướng, cho dù mục đích tu học đều giống nhau. Cả thầy 18 bộ phái, mỗi bên đều khéo léo sắc sảo trong học thuyết của mình. Đại thừa, Tiểu thừa đều có nếp sinh hoạt tu tập khác biệt. Có người trầm mặc tư duy, hoặc đi hoặc đứng; thiền định, trí tuệ cách biệt xa nhau, huyền ảo, tịch tĩnh vô cùng khác biệt.² Tùy theo mỗi tăng đoàn đều tự chế ra những quy định riêng.

Không phân biệt Luật tạng, Luận tạng hay Kinh tạng, tất cả đều [gọi chung] là kinh Phật. Vị nào thuyết giảng được một bộ kinh thì miễn cho không phải thực hiện các phận sự lao tác trong chùa.³ Nếu thuyết giảng hai bộ kinh thì được cung cấp phòng xá, các thứ vật dụng thuộc loại tốt hơn. Nếu thuyết giảng ba bộ kinh thì có thị giả cận kề để phụng sự. Nếu thuyết giảng bốn bộ kinh thì được chỉ định tịnh hạnh nhân⁴ để sai bảo. Nếu thuyết giảng năm bộ kinh thì đi lại bên ngoài được ngồi kiệu trên lưng voi. Nếu thuyết giảng được sáu bộ kinh thì ngoài việc ngồi kiệu trên lưng voi còn có nhiều người đi theo chung quanh hộ

眾生隨類各得解” (Đại Chánh tạng, Tập 14, kinh số 475, trang 538, tờ a, dòng 2).

¹ Nguyên bản là “Chánh pháp thuần ly - 正法醇醪”. Thuần (醇) là rượu nặng, rượu mạnh, còn ly (醪) là rượu nhẹ, rượu nhạt. Ở đây ý nói Chánh pháp thuở xưa như vị rượu ngon nguyên chất, nhưng do thời gian lâu xa nên ngày nay không khỏi có chỗ đậm, chỗ nhạt; có nơi còn giữ được như nguyên thủy, có nơi đã pha lẫn mất đi ý nghĩa ban đầu.

² Câu này ý nói về khuynh hướng tu tập khác biệt nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa, có sự nhấn mạnh những điểm khác nhau trong phương pháp hành trì.

³ Nguyên bản là “nãi miễn tăng tri sự - 乃免僧知事”, tức là không phải chấp tác theo sự phân công của thầy Tri sự.

⁴ Tịnh hạnh nhân: người cư sĩ có tín tâm, tự nguyện đến chùa để giúp mọi công việc theo sự sắp xếp của chư tăng, cũng gọi là người làm công quả.

vệ. Đối với người đạo cao đức trọng thì sự cung kính, tôn trọng cũng đặc biệt khác thường.

Thỉnh thoảng chư tăng lại tập hợp để cùng nhau giảng luận kinh điển, khảo sát những ưu, khuyết điểm của mỗi người, phân biệt rõ điều thiện, điều tốt để tuyên dương, việc xấu, việc ác để khiển trách, phế truất những người ngu muội, đề bạt những người thông minh sáng suốt.

Nếu có người phân tích luận bàn được những lời tinh tế, giảng rộng được những lý lẽ nhiệm mầu, lời nói ra thanh nhã tốt đẹp, tài biện luận khéo léo sắc sảo, ắt sẽ được ngồi trên voi quý, được đông đảo mọi người vây quanh kính ngưỡng.

Ngược lại, người nào giảng giải những lời vô nghĩa, trình bày vấp vấp, ngôn từ nhiều mà lý lẽ ít, lời thuận tai nhưng ý nghĩa mâu thuẫn, liền bị bôi bùn đất lên mặt, trét tro bụi lên thân, xô đuổi ra ngoài đồng trống hoặc nơi ngòi rãnh.

Như vậy là chọn tốt bỏ xấu, phân rõ hiền ngu, khiến cho người người đều ưa thích làm việc đạo, nhà nhà chuyên cần chú tâm học giáo pháp. Việc sống đời xuất gia hay quay về hoàn tục đều tùy theo ý nguyện, mong muốn của mỗi người.

Những người phạm vào giới luật thì phải chịu chúng tăng xử phạt. Tội nhẹ thì chịu quả trách, nặng hơn một chút thì không được cùng chúng tăng nói năng trao đổi, tội thật nặng thì bị tách biệt, không được cùng chúng tăng chung sống.¹ Người đã [phạm vào tội] không được cùng chúng tăng chung sống thì không được xem là thành phần trong chúng tăng nữa, phải sống cách biệt không chỗ nương thân, lang bạt đó đây, gian nan cay đắng, rất có thể phải trở về với đời sống thế tục.

¹ Nguyên bản là “不共住 - bất cộng trụ”, tức là các tội ba-la-di, người phạm tội bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Bốn tội ba-la-di gồm: giết người, trộm cướp, dâm dục và vọng xưng chứng thánh.

Nói về chủng tộc khác biệt thì có bốn dòng. Thứ nhất là dòng *bà-la-môn* (brāhmin), là những người tu hành thanh tịnh, giữ theo đạo lý, sống đời trinh bạch, phẩm hạnh thanh khiết. Thứ hai là dòng *sát-đế-lợi* (kshatriya), là dòng đế vương, trước đây phiên âm *sát-lợi* là nói lược. Đây là chủng tộc nhiều đời truyền nối làm vua, lấy sự nhân từ và khoan thứ làm chuẩn mực. Thứ ba là dòng *phệ-xá* (vaiśya), trước đây phiên âm *tỳ-xá* là không đúng. Họ là những người buôn bán, chuyên việc trao đổi hàng hóa, đi khắp gần xa để buôn bán trục lợi. Thứ tư là dòng *thứ-đà-la* (śūdra), trước đây phiên âm *thủ-đà* là không đúng. Họ là những nông dân, ra sức cày bừa, chuyên cần cấy gặt.

Bốn chủng tộc này được xem là khác biệt về sự thanh khiết hay uế trước. Việc hôn nhân cưới hỏi không chấp nhận khác biệt chủng tộc. Những người thuộc thân tộc hai bên nội ngoại cũng không được kết hôn với nhau. Phụ nữ chỉ kết hôn duy nhất một lần trong đời, không có việc tái giá.

Ngoài ra còn có những người chủng tánh hỗn tạp,¹ phân ra rất nhiều dòng tộc khác, họ đều tùy theo nhóm của mình mà tụ họp, sinh sống với nhau ở từng nơi, khó có thể kể ra cho hết.

Chỉ duy nhất dòng *sát-đế-lợi* là có thể giữ ngôi vua rồi đời đời truyền cho con cháu, nhưng đôi khi cũng có người thuộc dòng tộc khác nổi lên, giết vua cướp ngôi.

Quân đội quốc gia được tuyển chọn từ những người gan dạ, dũng mãnh nhất. Binh nghiệp cũng do cha truyền con nối nên ngày càng tinh thông, chuyên nghiệp hơn. Vào thời bình thì họ lo việc bảo vệ cung điện, khi có chiến tranh thì mạnh mẽ xông lên phía trước.

¹ Nguyên bản dùng “tạp tánh - 雜姓”. Chữ tạp (雜) là hỗn tạp, pha tạp, tức là những người không thuần nhất thuộc về một trong 4 chủng tánh vừa kể. Có thể họ được sinh ra do những cuộc hôn nhân khác chủng tộc và không được xã hội thừa nhận.

Nhìn chung có bốn binh chủng là bộ binh, kỵ binh, xa binh và tượng binh.¹ Voi chiến mặc áo giáp, ngà voi bọc móc câu sắc bén, một vị tướng cưỡi trên lưng voi chịu trách nhiệm điều khiển, có hai người lính đi theo hai bên voi để giúp việc điều khiển. Chiến xa có 4 ngựa kéo phía trước, người chỉ huy ở trên xe, quân binh đi theo hộ vệ chung quanh, cũng để hỗ trợ. Kỵ binh thì phân tán thành nhiều mũi lúc tiến công và truy bắt khi quân địch thua chạy. Bộ binh trang bị gọn nhẹ, được tuyển chọn từ những người can đảm, dũng mãnh, vác khiên lớn,² cầm kích dài³ hoặc đao, kiếm, luôn hăng hái xông lên phía trước. Hết thấy các loại binh khí đều sắc nhọn, có mâu, thuẫn, cung tên, đao, kiếm, búa lớn, búa nhỏ, giáo, mác, thù, giáo dài, dây thừng... Tất cả những loại binh khí này đều được luyện tập từ đời này sang đời khác.

Nói về phong tục thì người Ấn Độ tánh tình tuy có nóng nảy, hấp tấp nhưng tâm ý rất trong sạch, chất phác. Đối với tiền bạc, của cải không mong cầu bất chính; đối với việc hợp đạo nghĩa rất sẵn lòng nhường nhịn. Họ sợ phải chịu tội sau khi chết [vì làm việc xấu ác] nên xem nhẹ lợi lộc trong đời sống; không làm những việc dối trá lừa lọc, lời đã hứa nhất định sẽ giữ.

Việc hành chánh quản trị hãy còn chân chất, phong tục còn hiền hòa. Chỉ có một số ít những kẻ hung bạo ngỗ nghịch, thỉnh thoảng phạm vào luật pháp quốc gia hoặc mưu hại đến đức vua, nếu chúng cứ đã rõ ràng thì sẽ bị tổng giam vào ngục tối, không dùng hình phạt tử hình, chỉ giam cho đến chết, không còn được xem là người.

¹ Bộ binh là quân đánh bộ, kỵ binh là quân cưỡi ngựa chiến, xa binh là quân có sử dụng chiến xa, tượng binh là quân điều khiển voi chiến.

² Nguyên bản là “phụ đại lổ - 負大櫛”. Đại lổ (大櫛) là tấm khiên lớn, cũng gọi là tấm mộc, dùng đưa ra che phía trước khi đánh nhau trực diện với địch quân, nhằm ngăn đỡ giáo, mác đâm chém.

³ Kích: loại binh khí giống cây giáo nhưng có ba mũi nhọn ở đầu.

Những kẻ hành xử phạm vào lễ nghĩa, ngỗ nghịch bất trung, bất hiếu thì bị xẻo mũi, cắt tai, hoặc chặt tay, chặt chân, hoặc bị trục xuất ra khỏi nước, hoặc bị xô đuổi đến vùng hoang vắng. Ngoài ra, những tội khác đều có thể nộp tiền để chuộc tội.

Việc xử án chỉ dựa vào xét hỏi, không dùng hình phạt tra tấn. Bị cáo phải thành thật trả lời những câu hỏi, quan tòa dựa theo đó mà kết án. Nếu bị cáo cương quyết không nhận tội, hoặc vì xấu hổ, hoặc cố tình che giấu tội lỗi, quan tòa có thể tra xét sự thật bằng cách áp dụng bốn phương thức: dùng nước, dùng lửa, dùng cân và dùng độc dược.

Phương thức dùng nước thì bỏ tội nhân vào một cái túi, lại dùng một túi khác bỏ đá vào. Cột hai túi dính vào nhau và ném cùng lúc xuống nước sâu. Nếu túi đựng người chìm, túi đá nổi tức là người ấy có tội. Ngược lại nếu túi đựng người nổi lên mà túi đá chìm tức là người ấy chân thật không giấu giếm, không có tội.

Phương thức dùng lửa thì nung một tấm sắt nóng, bắt tội nhân ngồi lên, hoặc bắt phải dùng chân trần giẫm lên, hoặc áp bàn tay vào, hoặc bắt phải thè lưỡi liếm. [Người ta tin rằng], người vô tội sẽ không bị tổn hại gì, còn nếu bị thương tổn thì đó là người có tội. Người nào quá ốm yếu suy nhược không thể chịu nổi cách làm này thì buộc người ấy ném một nắm nụ hoa lên tấm sắt nóng đó. Nếu là người vô tội thì nụ sẽ nở thành hoa, nếu thật có tội thì nụ cháy tiêu mất.

Phương thức dùng cân thì đặt bị cáo và một khối đá lên hai đầu của một đòn cân nằm ngang, dựa vào sự nặng nhẹ phân xét. Nếu là người vô tội thì người thấp xuống, đá bổng lên cao. Nếu là người có tội thì đá nặng xuống, người nhẹ lên cao.

Phương thức dùng độc dược thì bắt một con dê đực màu đen, cắt lấy một phần thịt ở đùi bên phải tùy sức ăn của bị

cáo, đem tẩm độc được vào rồi cho bị cáo ăn. Nếu là người có tội thì trúng độc mà chết. Nếu là người vô tội thì độc được tự tiêu, người vẫn sống.

Chỉ đơn cử bốn phương thức như trên, được sử dụng để ngăn phòng hết thầy tội lỗi.¹

Về nghi thức bày tỏ sự cung kính thì có chín cách thức. Thứ nhất là bày tỏ bằng lời nói cung kính. Thứ hai là cúi đầu cung kính. Thứ ba là đưa tay đưa lên cao vái lạy cung kính. Thứ tư là chấp tay ngang ngực cung kính. Thứ năm là quỳ một gối cung kính. Thứ sáu là quỳ hai gối, thẳng người cung kính. Thứ bảy là lễ lạy cung kính với hai tay, hai chân đều chạm đất. Thứ tám là lễ lạy cung kính với hai tay, hai chân và đầu chạm đất. Thứ chín là lễ lạy cung kính với năm vóc đều sát đất.²

Trong chín nghi thức này, dù hết sức cung kính cũng chỉ lễ bái một lần mà thôi. Việc quỳ xuống tán thân đức độ [của ai đó] cũng được xem là hết mực cung kính. [Khi bày tỏ lòng kính trọng], nếu ở xa thì cúi dập đầu vái lạy, nếu ở gần thì quỳ mọp xuống hôn chân,³ dùng tay xoa gót chân người đó.

¹ Cả bốn hình thức phán xét này đều không có căn cứ khoa học, nếu không nói là hoàn toàn vô lý, nhưng hiệu quả ngăn phòng tội phạm của chúng là có thật. Hiệu quả này có được từ tác động tâm lý so sánh. Trong thực tế, cả 4 hình thức “phán xét” này đều là 4 bản án tử hình, vì khả năng sống sót sau “phán xét” gần như bằng không. Như vậy, tội phạm sẽ thấy rõ việc nhận tội thì chỉ chịu hình phạt nhẹ hơn rất nhiều so với việc bị đưa vào “phán xét” theo 4 cách như thế này.

² Nguyên bản là “ngũ thể đầu địa - 五體投地”, tức năm vóc sát đất, bao gồm hai tay, hai chân và đầu. Như vậy xem như toàn thân đều nằm mọp sát đất. Đây là cách lễ lạy trang trọng, cung kính nhất của người Ấn Độ, biểu thị sự quy phục, kính ngưỡng cao nhất đối với đối tượng lễ lạy.

³ Bản Càn Long tạng khắc là “thị túc ma chủng - 舐足摩踵” (liếm chân xoa gót) xem ra không hợp nghĩa. Một số bản căn cứ chữ này nên dịch là “liếm chân” e không đúng. Bản Đại Chánh tạng là “ô túc ma chủng - 鳴足摩踵” thì chữ ô (鳴) rất tối nghĩa. Sách Tây Vực Ký hiệu chú giải thích theo nghĩa cổ chữ ô có nghĩa là dùng miệng tiếp xúc (謂以口接觸之也), cho nên chúng tôi dịch là hôn chân. Việc quỳ hôn chân Phật cũng thường được nói đến trong nhiều kinh điển, nhưng không thấy ở đâu nói đến việc liếm chân.

Thường khi lắng nghe lời dạy bảo hoặc nhận mệnh lệnh từ người trên thì vén áo, quỳ hai gối, thẳng lưng.¹

Các bậc trưởng thượng hiền đức khi nhận sự lễ bái cung kính của người khác ắt có lời phủ dụ, khích lệ, hoặc đưa tay xoa đầu, hoặc vỗ lưng, dùng lời dịu dàng khuyên dạy đạo lý, bày tỏ thân tình. Vị sa-môn là người xuất gia, khi thọ nhận sự kính lễ thì chỉ chú tâm gia nguyện, cầu chúc sự tốt lành cho người, nhưng không được ngăn cản người khác lễ bái.

Tùy theo người được lễ kính, đa phần người lễ kính cũng đi nhiều quanh nhiều vòng, hoặc chỉ một vòng, hoặc ba vòng. Nếu trong tâm có sự thỉnh cầu thì số vòng đi nhiều tùy theo tâm nguyện.

[Người Ấn Độ] khi có bệnh thường nhịn ăn 7 ngày. Trong thời gian đó, đa phần đều được thuyên giảm. Nếu sau 7 ngày vẫn chưa khỏi bệnh mới bắt đầu dùng đến thuốc men. Thuốc có nhiều loại, tên gọi không giống nhau. Tài nghệ, kỹ năng và khả năng chẩn đoán của thầy thuốc cũng khác nhau.

Khi có người chết, trong lễ tang thì [thân quyến] buồn đau, cùng nhau than khóc, xé áo, bứt tóc, đập đầu, đâm ngực [để bày tỏ sự đau đớn]. Thời gian mặc tang phục không có quy định, thời gian để tang dài ngắn cũng không xác định. Nghi lễ tống táng có ba hình thức. Thứ nhất là *hỏa táng*, chắt củi thành đống để thiêu xác. Thứ hai là *thủy táng*, thả xác xuống sông cho trôi đi. Thứ ba là *dã táng*, mang xác vào rừng bỏ cho chim thú hoang dã ăn.

Khi quốc vương băng hà, trước tiên lập người kế nghiệp

¹ Nguyên bản là “trường quy - 長跪”, có nơi dịch là “quỳ dài” e không rõ nghĩa. Đây là cách quỳ cả hai đầu gối đều tiếp đất và phần thân từ thắt lưng trở lên giữ thẳng đứng, ngay ngắn, phân biệt với “hỗ quỳ - 互跪” là quỳ một gối, chỉ có gối phải tiếp đất.

lên ngôi để chủ trì việc tang lễ, định ngôi thứ trên dưới. Đức vua khi còn sống thì có đức hiệu, nhưng sau khi chết [triều thần] không họp bàn dâng tên hiệu [như Trung Hoa].

Nhà có tang thì mọi người không đến ăn uống. Sau khi tang lễ xong, trở lại sinh hoạt bình thường, không có gì kiêng kỵ. Những người đưa tang được cho là không sạch sẽ nên đều tắm gội ở bên ngoài rồi mới vào lại thành.

Lại có những người sống thọ, tuổi đã quá già, ngày chết sắp đến, mang bệnh trầm kha, sự sống đến mức tận cùng, lòng đã muốn xa lìa nhân gian, xem nhẹ sống chết, mong được xa khỏi đường đời. Khi ấy, thân quyến, bằng hữu liên cùng nhau tụ hội, tấu nhạc đưa tiễn, rồi chèo thuyền đưa ra sông Căng-già,¹ đến giữa dòng người ấy tự trầm mình mà chết, cho rằng như vậy sẽ được sanh về cõi trời. Trong mười người như vậy cũng có một người chưa thực sự chán bỏ cuộc sống.²

Chúng tăng là người xuất gia, theo chế định thì [tang sự] không được khóc gào. Khi có tang cha hoặc mẹ thì tụng niệm kinh điển để báo đáp công ơn. Tổ chức tang lễ chu đáo, chí thành trong việc cúng tế, mong cha mẹ đã qua đời được hưởng phần phúc báo.

Chính sách cai trị đã khoan hòa, công việc hành chánh cũng đơn giản, không kê khai hộ tịch để quản lý, người dân cũng không phải lao dịch, thuế khóa. Ruộng đất thuộc về nhà vua được chia làm bốn phần. Phần thứ nhất [lấy lợi tức] đưa vào công quỹ quốc gia, dùng chi phí cho việc tế lễ, phẩm vật. Phần thứ hai [lấy lợi tức] cấp phát cho Tể tướng và các quan triều thần. Phần thứ ba [lấy lợi tức] ban

¹ Căng-già (Gangā), tức sông Hằng hay còn gọi là Hằng hà.

² Nguyên bản là “thập hữu kỳ nhất vị tận bỉ kiến - 十有其一未盡鄙見”. Hai chữ bỉ kiến (鄙見) trong trường hợp này chỉ cho quan điểm chê chán cuộc sống. Câu này hàm ý trong số mười người cũng có một người không thực sự chê chán cuộc sống, chưa thực sự muốn chết.

thưởng cho những người tài cao học rộng, uyên bác thông tuệ. Phần thứ tư [lấy lợi tức] dùng vào việc gieo trồng ruộng phước, bằng cách chu cấp, cúng dường cho những vị tu sĩ thuộc các tôn giáo.¹ Do vậy, thuế khóa rất nhẹ, lao dịch công ích không nhiều, mỗi người dân đều được phân chia ruộng đất theo số người trong gia đình và truyền nối đời đời canh tác.² Nếu nhận canh tác ruộng của nhà vua (công thổ) thì phải nộp lại một phần sáu lợi tức.

Những người buôn bán kiếm lời hoặc trao đổi hàng hóa, khi đi qua lại các bến cảng, trạm canh phòng đều phải nộp một khoản thuế nhỏ.

Các công trình quốc gia khi xây dựng không sử dụng chế độ lao dịch bắt buộc, mà căn cứ công trình đã hoàn thành để xác định giá trị nhân công rồi chỉ trả theo đó.

Đối với việc trấn thủ biên cương, hành quân chinh phạt, phòng vệ kinh thành, hết thầy đều linh hoạt tùy theo nhu cầu của mỗi việc mà chiêu mộ quân lính, có các phần thưởng để khích lệ.

Các quan đứng đầu địa phương, các đại thần trong triều, các quan chức phụ trách từng bộ phận, tất cả đều được cấp phát ruộng đất để tự lo nhu cầu đời sống.

Phong tục thổ nhưỡng khác biệt, hoa lợi từ đất đai cũng khác. Hoa quả cây cỏ nhiều loại khác nhau, tên gọi khác lạ, chẳng hạn như trái am-một-la (āmra),³ trái am-nhị-la

¹ Nguyên bản là “cấp chư dị đạo - 給諸異道”. Chữ “dị đạo” ở đây không nằm trong ngữ cảnh so sánh nên được hiểu là các tôn giáo khác nhau.

² Nguyên bản là “các an thế nghiệp câu diên khẩu phân - 各安世業俱佃口分”. “Thế nghiệp” nghĩa là cha truyền con nối, cho nên số ruộng đất đã được phân chia theo nhân khẩu, cũng được truyền lại cho con cháu tiếp tục canh tác.

³ Các bản dịch trước đây đều dịch đây là quả xoài, hoặc mango trong tiếng Anh. Trong toàn bộ sách này, ngài Huyền Trang luôn gọi là quả am-một-la (āmra). Chúng tôi giữ theo nguyên bản, vì người Trung Hoa gọi quả xoài là mang quả (芒果) hay mông quả (檬果). Ngài Huyền Trang đích thân nhìn thấy cây và trái, nhưng không dịch sang tiếng Trung Hoa mà giữ nguyên chữ am-một-la, chắc chắn là theo nguyên tắc “ngữ chủng bất phiên” của ngài. Do vậy chúng tôi cũng giữ theo nguyên bản.

(āmla), trái mạt-đỗ-ca (madhūka), trái bạt-đạt-la (badara), trái kiếp-tử-tha (kapittha), trái a-mạt-la (āmalaka), trái trăn-đỗ-ca (tinduka), trái ô-đạm-bạt-la (uḍumbara), trái mậu-già (moca), trái na-lợi-kế-la (nārikera), trái ban-lâu-sa (panasa)... Những loại cây trái như thế thật khó kể ra hết, chỉ lược nêu một số ít được đánh giá cao mà thôi. Còn các loại trái cây như trái táo, hạt dẻ, trái thị, trái hồng... thì ở Ấn Độ không biết đến. Riêng các loại như lê, táo tây, đào, hạnh, nho... từ nước Ca-thấp-di-la trở đi thỉnh thoảng cũng có chỗ trồng. Thạch lựu, quít ngọt thì các nước đều có trồng.

Những công việc đồng áng như cày, bừa, cấy, gặt, làm cỏ... đều tùy theo mùa vụ trong năm, có lúc nặng nhọc, có khi nhàn hạ. Nông sản làm ra nơi đây có nhiều lúa gạo, lúa mạch. Các loại rau củ quả thì có củ gừng, các loại cải, các loại dưa, bầu bí, rau nưa cũng được trồng nơi có nước. Hành, tỏi rất ít được trồng, cũng rất hiếm người ăn các thứ này. Nếu ăn hành, tỏi, sẽ bị xô đuổi ra ngoài thành [vì cho là ô uế].

Những món như sữa tươi, sữa đặc, cao sữa, bơ sữa, đường cát, đường tán, dầu mù-tạt (mustard), các loại bánh, cốm gạo thường được dùng trong bữa ăn hằng ngày. Cá, dê, hươu, nai thỉnh thoảng cũng dùng làm thức ăn, nhưng đối với các loại thú như trâu, bò, lừa, voi, ngựa, heo, chó, chồn, sói, sư tử, khỉ, vượn... theo tục lệ đều không được ăn thịt. Người nào ăn vào thì bị mọi người khinh bỉ, ai ai cũng cho là nhơ nhớp, ô uế, phải ra sống riêng bên ngoài thành, không được đến gần mọi người.

Về các loại rượu khác nhau, việc sử dụng cũng phân biệt, như rượu nho, rượu mía là dành cho dòng sát-đế-lợi; rượu nấu từ gạo, lúa mạch có nồng độ cao dành cho dòng phê-xá. Các vị sa-môn, bà-la-môn chỉ uống nước ép nho, nước mía, không có nồng độ rượu. Đối với những người

chúng tánh hỗn tạp, thấp hèn thì không có sự phân biệt. Họ dùng những đồ ăn uống đặc thù.

Về những vật dụng cần thiết hằng ngày, có nhiều phẩm chất khác biệt, tùy lúc cần dùng đều có đủ. Họ có dùng các loại nồi, chảo nấu, nhưng không biết dùng nồi hấp hơi. Đa số vật dụng làm bằng đất chưa nung, ít dùng [vật dụng bằng] đồng đỏ. Khi ăn chỉ dùng một cái bát, cho tất cả thức ăn vào đó trộn đều, rồi dùng tay bốc ăn, không dùng muỗng, đũa. Chỉ những người già, người bệnh mới dùng muỗng bằng đồng [khi ăn].

Các loại vàng, bạc, châu thạch,¹ bạch ngọc, hỏa châu² được sản xuất ở đây, trữ lượng rất lớn. Trân bảo quý hiếm có nhiều loại, tên gọi khác nhau, được khai thác từ vùng ven biển, dùng để trao đổi hàng hóa. Khi mua bán trao đổi thì dùng tiền vàng, tiền bạc, các loại ngọc trai...

Về cương vực, địa giới của Ấn Độ đã nêu rõ. Đối với phong tục, thổ nhưỡng khác biệt nhau cũng đã nêu đại lược. Đó cũng chỉ là dựa vào những điểm tương đồng mà trình bày sơ lược, còn những khác biệt về chính sách, tập tục sẽ tuần tự trình bày theo từng nước.

¹ Nguyên bản là “thâu thạch - 鑰石”, một loại hợp kim đồng được người xưa sử dụng từ rất sớm. Cách luyện hợp kim này được mô tả là “銅一斤，鑪甘石一斤，煉之成鑰石 - đồng nhất cân, lô cam thạch nhất cân, luyện chi thành thâu thạch” (một cân đồng, một cân đá lô cam, luyện thành thâu thạch). Đá lô cam thật ra là một loại khoáng đặc biệt (không phải đá, khi nấu chảy chung với đồng theo hàm lượng bằng nhau sẽ có loại hợp kim đồng gọi là thâu thạch).

² Hỏa châu (火珠): theo sách Tân Đường thư, quyển 222, phần Nam man truyện có chép: “婆利風多火珠，大者如鷄卵，圓白，照數尺。日中以艾藉珠，輒火出力 - Bà-lợi-hoàng đa hỏa châu, đại giả như kê noãn, viên bạch, chiếu sổ xích. Nhật trung dĩ ải藉 châu, triếp hỏa xuất lực.” (Vùng Bà-lợi-hoàng có nhiều hỏa châu, viên lớn thì bằng trứng gà, tròn trắng, ánh sáng chiếu xa mấy thước. Ban ngày dùng ải [củi khô] đặt cạnh hạt châu liền có thể phát hỏa.)

1. Nước Lam-ba

Nước Lam-ba¹ chu vi hơn 325 km, phía bắc dựa lưng vào núi Tuyết sơn,² ba phía còn lại đều giáp với rừng Hắc Lĩnh. Chu vi kinh thành hơn 3.2 km.

Cách đây mấy trăm năm, dòng vua của nước này đã không có người nối dõi nên từ đó những người có thể lực tranh giành lẫn nhau, không có người đứng đầu. Cho đến gần đây thì nước này phải chịu phụ thuộc nước Ca-tất-thí (Kapiśa).

Đất đai thích hợp cho việc trồng các loại lúa và có nhiều mía. Cây rừng nhiều nhưng ít cây ăn trái. Khí hậu ấm nóng, có sương mỏng nhưng không có tuyết. Người dân no đủ sung túc, thường ca hát ngâm vịnh, tánh khí nói chung yếu đuối nhút nhát, thường gian xảo lừa lọc, xem thường lẫn nhau, không có sự tôn kính. Hình thể thấp bé, cử chỉ vội vàng, hấp tấp; thường mặc y phục bằng vải trắng, dệt từ bông vải, được trang sức rất đẹp.

Trong nước có hơn mười ngôi chùa, tăng sĩ rất ít, đa phần đều học theo giáo pháp Đại thừa. Có đến mấy chục đền thờ Phạm thiên. Tín đồ ngoại đạo rất nhiều.

Từ nước này đi về hướng đông nam hơn 32 km, vượt qua một ngọn núi cao rồi một con sông lớn thì đến nước Na-yết-la-hạt, thuộc miền Bắc Ấn.

2. Nước Na-yết-la-hạt

Nước Na-yết-la-hạt³ chiều dài đông tây hơn 195 km, chiều nam bắc khoảng 80-85 km, núi non bao bọc chung quanh, sông suối ngăn cách, vượt qua rất nguy hiểm.

¹ Nước Lam-ba (濫波國), phiên âm từ Phạn ngữ Lampa.

² Tuyết sơn ở đây là dãy Hy-mã-lạp sơn.

³ Nước Na-yết-la-hạt (那揭羅曷國), phiên âm từ chữ Nagarahara. Vị trí hiện nay có thể là tỉnh Nangarhar của Afghanistan. Vào thời đó ngài Huyền Trang nói là thuộc Bắc Ấn nhưng hiện nay không thuộc lãnh thổ Ấn Độ.

Chu vi kinh thành khoảng hơn 6.5 km. Nước không có vua nên chịu phụ thuộc nước Ca-tất-thí. Có nhiều lúa gạo, hoa quả. Khí hậu ấm nóng, phong tục thuần hậu chân chất, tính người mạnh mẽ, nhanh nhẹn, cứng rắn, có khí phách, xem nhẹ tiền tài, ham học, sùng kính Phật pháp, ít người tin theo ngoại đạo. Chùa tuy nhiều nhưng tăng sĩ ít, các tháp thờ hoang phế, hư hoại. Có 5 đền thờ thiên thần Ma-hê-thủ-la, ngoại đạo có hơn 100 người.

Về phía đông kinh thành, cách khoảng 650 mét, có tháp cao hơn 100 mét, do vua Vô Ưu xây dựng, sử dụng đá tảng đặc biệt xây lên, có nhiều đường nét điêu khắc rất kỳ diệu.

Chính nơi đây, thuở xưa đức Phật Thích-ca khi còn là Bồ Tát gặp được đức Phật Nhiên Đăng, đã trải tấm y bằng da hươu rồi phủ tóc của mình lên trên, che lấp chỗ đất bùn để đức Phật đi qua, rồi được Phật thọ ký. Trải qua thời gian kiếp hoại, dấu tích nơi đây vẫn không mất hẳn. Đôi khi vào những ngày trai, trời mưa xuống rất nhiều loại hoa, nhắc nhở nhiều người khởi tâm mạnh mẽ về đây tu phước cúng dường.

Về phía tây tháp này có một ngôi chùa, rất ít tăng chúng. Lại nhìn sang phía nam có một tháp nhỏ, chính là nơi xưa kia Bồ Tát trải tóc lấp bùn. Do vậy nên vua Vô Ưu đã xây dựng tháp nhỏ nơi dấu tích này, cách xa con đường lớn.

Trong thành có một tháp lớn chỉ còn trơ lại nền tháp. Xem trong các ghi chép trước đây thấy nói rằng, thuở xưa tháp này cao rộng, trang nghiêm tráng lệ, có thờ rằng Phật. Ngày nay rằng Phật không còn, chỉ còn lại nền tháp. Kế bên nền tháp này lại có một tháp cao khoảng hơn 10 mét.

Tương truyền không ai biết được nguồn gốc của tháp này, chỉ biết là tháp từ trên không trung hạ xuống rồi đứng sừng sững nơi ấy. Tháp không phải do người xây dựng thì quả thật là điềm lành linh ứng.

Về phía tây nam, cách thành hơn 3.2 km có một tháp nữa. Thuở xưa, đức Như Lai từ miền Trung Ấn bay trên hư không mà đến giáo hóa vùng này. Đây chính là nơi ngài từ không trung giáng hạ, nên dân chúng cảm động, ngưỡng mộ mà xây dựng tháp linh thiêng này [để ghi nhớ]. Không xa về phía đông lại có một tháp nữa, chính là nơi thuở xưa khi Bồ Tát Thích-ca gặp Phật Nhiên Đăng đã mua hoa [để cúng dường].

Về phía tây nam, cách thành khoảng 6.5 km, có một ngọn núi đá thấp, có ngôi chùa với điện thờ, lầu gác đều xây bằng đá, hoang vắng tịch liêu, không có bóng dáng một vị tăng nào. Trong khuôn viên chùa có một tháp cao hơn 66 mét, do vua Vô Ưu xây dựng. Phía tây nam chùa có một khe suối sâu, hình thể cực kỳ hiểm trở, nước từ trên cao đổ dốc xuống vách đá thẳng đứng như bức tường. Về phía đông của vách đá ấy có một hang động lớn, chính là nơi ở của con rồng Cù-ba-la (Gopāla). Cửa vào động nhỏ hẹp, bên trong động tối tăm u ám, thạch nhũ từ hai bên vách đá rỉ nước nhỏ giọt, chảy thành dòng xuống một lối đi nhỏ.

Trước đây trong động này có bóng Phật, cũng tỏa hào quang sáng ngời như hình dung Phật thật, đầy đủ các tướng tốt, trang nghiêm như Phật còn tại thế. Cho đến gần đây người ta không nhìn thấy nữa. Ví như có người được thấy, cũng chỉ là hình dáng phảng phất không rõ nét. Người chí thành cầu thỉnh có sự cảm ứng thì cũng tạm thời nhìn thấy hiện ra rõ ràng, nhưng không được bao lâu.

Vào thời đức Phật còn tại thế, con rồng ở hang động này vốn trước đó là một viên quan lo việc chăn bò và dâng sữa cho vua, nhưng vì dâng sữa không đúng lễ nghi nên bị vua quở trách, ôm lòng oán hận. Người này liền đem tiền vàng mua hoa cúng dường ngôi tháp nơi xưa kia Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Bồ Tát Thích-ca, rồi phát nguyện sẽ tái sanh làm rồng dữ để phá hoại đất nước, làm hại nhà vua. [Cúng dường, phát nguyện]

rồi liền đến nơi vách đá nhảy xuống mà chết. [Sau đó tái sinh] thành Đại Long Vương, ở trong hang động này.

Khi ấy, rồng muốn ra khỏi hang động để thực hiện ý đồ độc ác của mình. Nhưng vừa khởi tâm như vậy thì đức Như Lai đã biết ngay. Ngài thương xót dân chúng trong nước sẽ bị rồng làm hại nên vận sức thần thông từ miền Trung Ấn hiện đến nước này. Rồng vừa được thấy đức Như Lai liền buông xả tâm ác độc, thọ giới không sát sanh, phát nguyện hộ trì Chánh pháp. Nhân đó rồng liền thỉnh cầu: “Xin đức Như Lai thường ở lại hang động này, cùng các vị thánh đệ tử thọ nhận sự cúng dường của con.”

Đức Như Lai đáp rằng: “Khi Như Lai nhập diệt sẽ vì người lưu lại hình bóng, và cho 5 vị A-la-hán thường thọ nhận sự cúng dường của người. Khi Chánh pháp mất rồi, vẫn tiếp tục như vậy. Nếu có lúc nào nhà người sinh tâm độc ác tức giận thì hãy nhìn vào hình bóng từ bi hiền thiện của ta lưu lại, tâm ác độc sẽ lập tức được ngăn dứt. Trong suốt Hiền kiếp này, các đức Phật vị lai cũng sẽ thương tưởng nhà người mà lưu lại hình bóng [nơi đây].”

Bên ngoài cửa động Bóng Phật¹ có hai phiến đá vuông, trên một phiến đá ấy có in dấu chân đức Như Lai, có tướng luân xa hiện ra vi diệu [trong lòng bàn chân], thỉnh thoảng có hào quang chiếu sáng.

Hai bên cửa động Bóng Phật có nhiều gian thạch thất, đều là nơi các vị thánh đệ tử của đức Như Lai nhập định. Ở góc phía tây bắc của động Bóng Phật có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai từng đi kinh hành.² Ngay bên cạnh có tháp thờ tóc và móng tay đức Như Lai.

¹ Nguyên bản là “ảnh quật - 影窟”, chỉ muốn mô tả hang động bên trong có hiện bóng Phật. Chúng tôi chuyển thành tên gọi để độc giả dễ nhận biết hơn.

² Kinh hành (經行): đi chậm rãi với sự nhiếp phục tâm ý, chú tăng thường kinh hành sau khi ngọ thực, kinh hành niệm Phật, hoặc đi quanh tháp, tượng Phật để tỏ lòng tôn kính, hoặc áp dụng xen kẽ với thiền tọa để chống lại sự hôn trầm.

Cách đó không xa có một tháp nữa, là nơi đức Như Lai hiển bày thông suốt giáo pháp chân thật, giảng rõ về 5 uẩn, 12 xứ và 18 giới.¹

Phía tây động Bồng Phật có một phiến đá lớn bằng phẳng. Đức Như Lai từng giặt áo ca-sa trên phiến đá này, vết tích lưu trên đá vẫn còn ẩn hiện.

Về phía đông nam, ra khỏi thành hơn 10 km thì đến thành Hê-la (Hilo), chu vi khoảng 1.3-1.6 km, địa thế cheo leo, dốc đứng hiểm trở, cực kỳ kiên cố. Trong thành có nhiều cây cối, hoa trái, ao hồ mát mẻ, nước trong soi bóng như gương. Dân trong thành đều thuần lương, chất phát, có niềm tin chân chánh. Có một tòa lầu với cột màu đỏ, trên mái chạm trổ nhiều màu sắc hình ảnh rất đẹp.

Trên tầng lầu thứ hai có một tháp nhỏ làm bằng 7 món báu,² bên trong có xá-lợi xương đỉnh đầu của đức Như Lai, chu vi đo được khoảng 40 cm, nhìn thấy rất rõ các lỗ chân tóc. Xá-lợi có màu trắng vàng, đặt trong một hộp báu để trong tháp. Nếu có người muốn biết trước chuyện lành dữ [sắp tới] thì dùng bột hương trầm hòa với nước thành bùn nhão, rồi dùng xá-lợi xương đỉnh đầu của đức Phật ấn nhẹ vào. Tùy theo phước đức [nhân duyên] chiêu cảm liền hiện ra những đường nét rõ ràng [thể hiện sự việc sắp đến].

Lại có một tháp nhỏ làm bằng 7 món báu, trong có [một mảnh xá-lợi] xương sọ của Như Lai, hình dạng tựa như lá sen, màu sắc cũng giống như xá-lợi xương đỉnh đầu, cũng được đặt trong một hộp báu.

Lại có một tháp nhỏ khác cũng làm bằng bảy báu, trong

¹ Năm uẩn bao gồm sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, là 5 yếu tố cấu thành thân tâm của mỗi chúng sinh. 12 xứ là 6 căn tiếp xúc với 6 trần. 18 giới là phạm vi của 6 căn, 6 trần và 6 thức. Đây là những giáo pháp căn bản để nhận thức đúng thật về sự hiện hữu của chúng sinh.

² Bảy món báu gồm vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu và mã não.

có xá-lợi nhân tình¹ của Như Lai, kích thước như quả nài,² trong treo sáng suốt, lấp lánh tỏa sáng, cũng được đặt trong một hộp báu đóng kín lại.

Lại có tám y tăng-già-chi của đức Như Lai bằng vải mịn dệt từ bông vải, màu đỏ pha vàng, cũng được đặt trong một hộp báu. Thời gian năm tháng quá lâu nên đã có phần hư hoại. Lại có cây tích trượng của Như Lai, thân làm bằng gỗ chiên-đàn, có gắn vòng sắt mạ bạc, được cất giữ trong một ống báu.

Gần đây có một vị vua nghe nói những bảo vật này đều là của đức Như Lai đã dùng trước đây, liền cậy sức mạnh sang cướp lấy mang về. Sau khi đem về nước, liền đặt tất cả trong cung điện nơi vua ngự. Nhưng chưa được 12 ngày, xem lại thì đã mất cả rồi. Vua cho người tìm kiếm, cuối cùng mới biết bảo vật đã quay về chỗ cũ.

Năm thánh vật này³ có rất nhiều điều linh ứng khác thường. Vua Ca-tát-thí có lệnh cho năm người tịnh hạnh⁴ chăm lo việc hương hoa. Những người tìm đến đây để xem và lễ bái nổi nhau không dứt. Năm người tịnh hạnh chăm sóc nơi đây liền nghĩ cách muốn giữ sự yên tĩnh. Họ cho rằng người ta ai cũng xem trọng tiền bạc, nên phương tiện quyền biến đặt ra quy định để mong giảm bớt sự huyên náo ồn ào cho nơi này. Họ quy định chung rằng, ai muốn xem xá-lợi xương đỉnh đầu của Như Lai thì phải nộp một đồng tiền vàng; muốn ẩn xá-lợi [vào bột trầm hương] phải nộp 5 đồng tiền vàng. Đối với các báu vật khác, cũng theo cách như vậy mà lần lượt đặt ra quy định [thu tiền]. Quy định tuy nặng nề, nhưng người tìm đến xem và lễ bái lại càng đông hơn.

¹ Nhân tình: tức con người, tròn mắt.

² Quả nài: một loại táo chua, kích thước như quả nhãn. Nguyên bản trong Đại Chánh tạng dùng chữ 柰 rất hiếm gặp, thông dụng hơn là chữ 柰, ý nghĩa như nhau.

³ Năm thánh vật vừa kể, tức là (1) xá-lợi xương đỉnh đầu, (2) xá-lợi xương sọ, (3) xá-lợi nhân tình, (4) y tăng-già-chi và (5) tích trượng của Như Lai.

⁴ Tịnh hạnh: người cư sĩ có đức tin vào Tam bảo, lo việc công quả ở chùa, tự viện.

Từ chỗ tòa lâu này nhìn về hướng tây bắc có một ngọn tháp cũng rất cao lớn và có nhiều điều linh ứng. Người ta chỉ cần dùng ngón tay chạm vào là tháp liền rung động, cho đến nền tháp cũng chấn động, làm cho những chuông lắc nhỏ treo trong tháp đều kêu vang lên.

Từ tháp này đi theo khe núi về hướng đông nam khoảng 163 km thì đến nước Kiện-đà-la, thuộc miền Bắc Ấn.

3. Nước Kiện-đà-la

Nước Kiện-đà-la¹ chiều dài đông tây hơn 325 km, chiều nam bắc khoảng 260 km, phía đông giáp sông Tín-độ (Indus). Kinh thành tên là Bối-lộ-sa-bố-la (Purusapura), chu vi khoảng chừng 13 km. Dòng vua nước này không người nối dõi nên bị phụ thuộc nước Ca-tát-thí. Làng mạc hoang vắng, dân cư thưa thớt. Trong một góc kinh thành chỉ có hơn 1.000 gia đình.

Nơi đây trồng nhiều lúa gạo, nhiều hoa quả, cây trái tươi tốt sum suê, trồng nhiều mía, sản xuất đường mía. Khí hậu ấm nóng, gần như không có sương tuyết.

Người dân nơi đây tánh tình nhút nhát, rất thích học tập kinh điển, nghệ thuật, văn chương. Đa số tôn kính ngoại đạo, ít có niềm tin với Chánh pháp. Từ xưa đến nay, trong số các vị luận sư trước tác các bộ luận ở Ấn Độ, có Tôn giả Na-la-diên Thiên (Nārāyanadeva), Bồ Tát Vô Trước, Bồ Tát Thế Thân, Pháp Cứu, Như Ý, Hiếp Tôn giả... đều sanh ra ở nước này.

Trong nước có hơn 1.000 ngôi chùa, đều hư nát hoang phế, rậm rạp tiêu điều. Rất nhiều ngọn tháp cũng hư sụp, đổ nát. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo chung sống hỗn tạp.

¹ Nước Kiện-đà-la (健駄邏國), phiên âm từ chữ Gandhāra. Trước đây phiên âm là Kiền-đà-vệ.

Bên trong kinh thành, phía đông bắc có một khu nền cũ, chính là nền của bảo đài trước đây thờ bình bát của đức Phật. Sau khi đức Như Lai nhập Niết-bàn, bình bát của ngài được đưa đến nước này. Trải qua mấy trăm năm được người dân cung kính cúng dường, rồi chuyển sang các nước, hiện nay bình bát đang ở tại nước Ba-lạt-tư (Persia).

Bên ngoài thành, về hướng đông nam cách khoảng 2.5-3 km có một cây bồ-đề¹ cao hơn 33 mét, cành lá sum suê, tàn cây rợp bóng mát. Bốn vị Phật quá khứ đã từng ngồi dưới gốc cây này, nên hiện tại có bốn tượng Phật ngồi nơi đây. Trong Hiền kiếp này, 996 vị Phật tiếp theo cũng đều sẽ ngồi nơi đây.²

Nơi đây được [chư thiện thần và chư thiên] âm thầm bảo vệ gìn giữ nên có nhiều điều linh ứng huyền bí. Dưới gốc cây này, đức Phật Thích-ca từng ngồi quay mặt về hướng nam dạy ngài A-nan rằng: “Sau khi ta nhập diệt 400 năm, sẽ có một vị vua ra đời, hiệu là Ca-nị-sắc-ca, sẽ xây dựng một ngôi tháp cách đây không xa về phía nam. Xá-lợi từ xương thịt của ta phần lớn sẽ được tập trung trong tháp này.” Phía nam cây bồ-đề quả có một tòa tháp do vua Ca-nị-sắc-ca (Kanishka) xây dựng.

Khoảng 400 năm sau khi Phật diệt độ, vua Ca-nị-sắc-ca ra đời, thống trị toàn cõi châu Thiệm-bộ, nhưng không tin tội phước, khinh thường hủy báng Phật pháp. Một hôm, ông đi săn đến vùng đồng cỏ, nhìn thấy một con thỏ trắng nên đích thân rượt theo, nhưng vừa đuổi kịp thì con thỏ bỗng nhiên

¹ Nguyên bản dịch âm tên cây này là ti-bát-la (卑鉢羅), ngài Pháp Hiển dịch âm là tất-bát-la (畢鉢羅), tên thông dụng là cây bồ-đề.

² Trong kinh điển nói rằng trong Hiền kiếp này có 1.000 vị Phật. Nguyên bản dùng “過去四佛 - quá khứ tứ Phật” nhưng thật ra không chỉ đến các vị Phật trong Quá khứ Trang nghiêm kiếp, mà là 4 vị Phật đầu tiên của Hiện tại Hiền kiếp này, gồm có Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm, Phật Ca-diếp và Phật Thích-ca Mâu-ni.

biến mất. Khi ấy, vua nhìn thấy một cậu bé chần trâu ngồi dưới gốc cây nhỏ, đang chơi trò xây tháp, tháp cao đến gần 1 mét. Vua hỏi: “Con làm gì thế?”

Cậu bé dưới gốc cây liền đáp: “Ngày xưa, đức Phật Thích-ca Mâu-ni dùng trí tuệ của bậc thánh để huyền ký rằng sẽ có một vị vua xây tháp ở vùng đất lành này, và đa phần xá-lợi của Phật sẽ được đưa về trong tháp ấy. Đại vương là người có đức lớn, danh hiệu phù hợp với lời báo trước của Phật. Ngài có phước đức thù thắng, lại ra đời đúng thời gian như Phật dự báo, nên hôm nay ta đến đây để nhắc nhở Ngài.” Nói xong liền biến mất.

Vua nghe lời ấy rất vui mừng, nghĩ đến việc tên mình đã được đức Phật nhắc tới trong lời huyền ký, nhân đó phát khởi lòng tin chân chánh sâu vững, tôn kính Phật pháp. Sau đó vua liền xây dựng một tháp bằng đá bao quanh ngôi tháp nhỏ, muốn dùng công sức của mình để che phủ tháp ấy. Nhưng bất kể vua xây tháp đá cao lên bao nhiêu, tháp nhỏ vẫn luôn biến hiện cao hơn một mét. Cứ như vậy cho đến khi tháp đá cao đến hơn 132 mét, nền tháp phải xây rộng ra, chu vi gần 300 mét, xây lên thành 5 tầng, riêng phần nền cao hơn 50 mét, thì độ cao của tháp mới che phủ được tháp nhỏ bên trong.

Nhà vua hết sức vui mừng, lại cho xây tiếp bên trên tháp 25 tầng luân xa bằng đồng, cung thỉnh một hộc xá-lợi Phật đưa vào tháp thờ kính cúng dường.

Việc xây dựng vừa xong, bỗng thấy tháp nhỏ bên trong tự nhiên lộ ra đến một nửa ở góc đông nam của nền tháp lớn. Nhà vua không hài lòng, liền ra lệnh đập phá đi, thì ngay lập tức ở tầng thứ hai của nền tháp đá lại thấy tháp nhỏ [bên trong] cũng lộ ra một nửa, rồi ngay nơi chỗ tháp cũ [vừa bị phá] bỗng mọc lên ngọn tháp nhỏ như cũ. Vua nản lòng chịu thua, than rằng: “Than ôi! Việc của người đời mới dễ làm lạc, sức của thần linh thật khó chống lại. Trước sự phù trì thiêng liêng, ta đây bực tức nào có ích gì?” Trong lòng vua cảm thấy

xấu hổ, sợ sệt, liền ăn năn tạ lỗi quay về. Hai ngọn tháp nhỏ này cho đến ngày nay vẫn còn nguyên. Những người nhiều bệnh tật đau yếu, mang hương hoa đến các tháp này chí thành cầu nguyện thì phần nhiều đều được khỏi bệnh.

Trên bậc thêm bằng đá phía đông của tháp lớn có dựng hai tháp nhỏ, một tháp cao khoảng 1 mét và tháp kia cao khoảng 1.6 mét, hình dạng cách thức giống hệt như tháp lớn.

Lại có hai tượng Phật, một tượng cao khoảng 1.3 mét và tượng còn lại cao gần 2 mét, phỏng theo tôn tượng ngồi kiết-già dưới gốc cây bồ-đề. Khi ánh sáng mặt trời chiếu vào thì tượng ánh lên sắc vàng rực rỡ, bóng nắng dần đi qua thì các đường vân trên đá chuyển sang màu xanh pha sắc hồng.

Những vị cao tuổi nơi đây cho biết: “Nhiều thế kỷ trước đây, nơi các khe hở trên vách đá bỗng xuất hiện loài kiến có màu vàng óng ánh, con lớn cỡ như ngón tay, con nhỏ bằng hạt lúa mạch. Chúng cùng nhau gặm vào mặt đá, làm thành những đường vân như người điêu khắc, [người ta] dùng mặt vàng đắp vào thành ra hai bức tượng này, còn mãi đến giờ.”

Trên bậc thêm bằng đá phía nam của tháp lớn có một bức họa tượng Phật, cao hơn 5 mét, từ phần ngực trở lên chia thành hai thân nhưng từ ngực trở xuống lại hợp thành một.

Đọc trong các ghi chép xưa thấy nói rằng: “Thuở xưa có một người nghèo làm thuê kiếm sống, có được một đồng tiền vàng, phát nguyện tạo hình tượng Phật, liền đến chỗ tháp này nói với một người họa sĩ: ‘Nay tôi muốn có một bức tượng vẽ đức Như Lai đầy đủ diệu tướng, nhưng chỉ có một đồng tiền vàng, biết là không đủ để trả công, nên lòng tôi mãi ôm ấp lo nghĩ việc này, chỉ hiềm vì quá nghèo khổ túng thiếu chẳng biết làm sao.’ Lúc bấy giờ, người họa sĩ thấy người nghèo ấy

có tâm chí thành nên chẳng nói gì đến giá cả, chỉ hứa là sẽ vẽ cho. Sau đó lại có một người nghèo khác, có hoàn cảnh, tâm nguyện cũng giống hết người kia, mang đến một đồng tiền vàng, cũng thỉnh cầu vẽ thành tượng Phật. Người họa sĩ bấy giờ nhận tiền của cả hai người nghèo rồi, [vừa đủ để] tìm mua các màu sắc, chất liệu, rồi vẽ thành một bức tượng Phật.

Khi ấy, cả hai người nghèo cùng đến lễ bái trong một ngày, người họa sĩ liền chỉ vào bức tượng ấy nói với cả hai người: ‘Đây là bức tượng Phật mà tôi vẽ cho ông.’ Hai người cùng nhìn nhau, trong lòng lấy làm lạ. Người họa sĩ biết được mỗi nghi trong tâm hai người nên bảo rằng: ‘Có gì mà hai ông phải nghĩ ngợi lâu thế? Xưa nay tôi đã nhận tiền bạc của ai thì dù mây may cũng không xê xích. Nếu lời tôi nói không dối trá, xin cho tượng này có sự linh ứng biến hoá.’ Nói chưa dứt lời thì bức tượng đã hiện sự linh ứng dị thường, phân chia thành hai thân Phật giao nhau, hào quang sáng rực. Hai người nghèo khổ ấy vui mừng cảm phục, sinh lòng tin tưởng, hoan hỷ.”

Về phía tây nam của tháp lớn này, cách khoảng 170 mét, có một tượng Phật bằng đá trắng cao đến 6 mét, đứng xoay mặt về hướng bắc, từng hiện ra những tướng linh thiêng, nhiều lần phóng tỏa hào quang.

Có người từng nhìn thấy tượng bước đi vào ban đêm, nhiều quanh tòa tháp lớn. Gần đây, có một bọn trộm muốn vào tháp trộm vật quý, bức tượng liền bước ra ngăn lại, khiến cả bọn hoảng sợ rút lui, tượng lại quay về chỗ đứng như cũ. Bọn trộm ấy nhân chuyện này mà tự thay đổi cải hối, từ bỏ nghề ăn trộm, đi khắp xóm làng, kể lại chuyện này cho mọi người xa gần đều biết.

Bên phải và bên trái của tháp lớn có rất nhiều tháp nhỏ, có đến hàng trăm tháp chen chúc nhau. Nơi đây các tượng Phật hết sức trang nghiêm, chạm trổ trang hoàng

cực kỳ khéo léo công phu, lại thỉnh thoảng ngửi được mùi hương lạ, nghe thấy những âm thanh khác thường, có lúc còn nhìn thấy những vị thần tiên, hiền thánh đi nhiều quanh tháp.

Đức Như Lai có huyền ký rằng tháp này sẽ có bảy lần bị thiêu rụi, bảy lần được xây lại, khi ấy Phật pháp mới diệt mất. Các ghi chép xưa cho biết tháp đã qua ba lần cháy rụi và được xây lại. Khi [Huyền Trang] vừa đến nước này, gặp lúc tháp vừa trải qua hỏa hoạn, việc xây dựng lại còn chưa hoàn thành.

Phía tây của tháp lớn có tự viện cổ do vua Ca-nị-sắc-ca xây dựng. Nơi đây có nhiều lầu gác, phòng ốc trống rỗng, [trước đây đức vua] mời thỉnh các vị cao tăng khắp nơi về, ngời ca tán dương công đức các ngài. Những kiến trúc này tuy nay đã sụp đổ hư hoại, nhưng cũng đủ cho thấy được công phu nỗ lực lớn lao [của nhà vua]. [Ngày nay] số tăng sĩ trong tự viện chỉ còn rất ít, đều tu học theo Tiểu thừa.

Từ khi tự viện này được xây dựng, thường xuất hiện những bậc cao tăng thạc đức, một số là các bậc luận sư viết luận, hoặc các bậc chứng đắc Thánh quả, phong khí cao thượng thanh khiết, đức độ cao vời do các ngài để lại, cho đến nay vẫn chưa dứt mất.

Trên tầng ba có gian tịnh thất [thuở xưa] của Tôn giả Ba-lật-thấp-phước.¹ Gian phòng ấy bị nghiêng đã lâu nhưng hiện vẫn còn [chưa sụp hẳn].

Thuở xưa, Tôn giả vốn là một vị thầy Phạm chí.² Năm 80 tuổi mới bỏ nhà đắp y làm tăng sĩ. Lúc bấy giờ, những người trẻ tuổi trong thành đều cười nhạo ngài, nói rằng: “Lão già ngu

¹ Ba-lật-thấp-phước (波栗濕縛), dịch âm từ Phạn ngữ là Pārśva, Hán dịch là Hiếp Tôn giả (脇尊者). Chữ hiếp (脇) là hông, cạnh sườn.

² Tức là theo ngoại đạo bà-la-môn.

xuẩn, trí não thật cạn cợt biết bao! Phàm người xuất gia có hai việc, một là tu tập thiền định, hai là tụng kinh, nhưng nay ông đã suy kiệt già nua,¹ chẳng còn làm được việc gì, lạm chen vào hàng xuất gia cao quý, chỉ biết ăn no bụng mà thôi.”

Tôn giả nghe qua những lời chê bai đàm tiếu như vậy liền tạ lỗi với mọi người và phát nguyện rằng: “Nếu tôi còn chưa tinh thông giáo lý trong Ba tạng Kinh điển, chưa dứt trừ được lòng dục trong Ba cõi, chưa chứng được sáu thần thông, đầy đủ tám giải thoát, thì quyết không chạm hông xuống chiếu.”²

Từ đó về sau, ngài tu tập suốt trọn ngày vẫn không cho là đủ, lúc đi kinh hành, lúc ngồi yên thiền tập, hoặc đứng ngay ngắn tư duy. Ban ngày ngài nghiên cứu học tập giáo lý, ban đêm tu tập tĩnh tâm lắng ý [không hề ngủ nghỉ]. Kiên trì liên tục qua ba năm như vậy, ngài học tập tinh thông Ba tạng Kinh điển, dứt trừ lòng dục trong Ba cõi, chứng được trí tam minh. Người thời bấy giờ hết sức kính ngưỡng, nhân [nơi lời phát nguyện của ngài không đặt hông xuống chiếu nên] tôn xưng ngài là Hiếp Tôn giả.

Bên phía đông gian tịnh thất của Hiếp Tôn giả có một gian thất cổ, là nơi ngài Thế Thân đã viết ra bộ luận A-tỳ-đạt-ma-câu-xá (Abhidharmakosa-sāstra). Người đời cung kính nên niêm phong căn phòng này và viết bảng treo nơi đây ghi rõ.

Từ căn phòng của ngài Thế Thân, cách về phía nam hơn 80 mét, nơi một căn gác trên tầng hai là nơi luận sư Mật-nô-át-thích-tha³ soạn ra bộ luận Tỳ-bà-sa.

¹ Nguyên bản dùng chữ “suy mao - 衰耄”, chỉ người già suy đã đến tuổi 80 hoặc già hơn.

² Nghĩa là ngài thể không nằm xuống ngủ nghỉ, vì người xuất gia khi ngủ nằm nghiêng, một bên hông chạm xuống chiếu.

³ Mật-nô-át-thích-tha (末笈曷刺他), phiên âm từ Phạn ngữ Manoratha, Hán dịch là Như Ý.

Ngài ra đời sau khi Phật nhập Niết-bàn 1.000 năm, lúc nhỏ hiếu học, có tài biện luận, danh tiếng vang xa, kẻ tăng người tục đều kính ngưỡng. Khi ấy, vua Tỳ-ngật-la-ma-a-diệt-đa (Siêu Nhật)¹ của nước Thất-la-phạt-tất-đề uy phong vang dội đến tận những vùng xa, thu phục được các nước trong vùng Ấn Độ. Mỗi ngày vua chi ra đến 500.000 đồng tiền vàng để chu cấp cho những người nghèo khổ cô độc. Vị quan giữ kho sợ thiếu hụt cho những việc quốc sự nên muốn can ngăn bằng cách nói bóng gió rằng: “Đại vương uy danh chấn động đến tận phương xa, đức độ thấm nhuần đến cả côn trùng, nay xin đại vương tăng thêm 500.000 đồng tiền vàng nữa để chu cấp cho những người đói khổ ở khắp bốn phương. Đến khi quốc khố đã rỗng không hết sạch, thu thuế đất đai có hạn, cứ thu mãi không thôi thì tiếng oán than rền vang khắp chốn. Khi ấy Đại vương thì còn được có ơn chu cấp người nghèo, nhưng hạ thần ắt phải bị trách tội [vì không tròn bổn phận].”

Nhà vua nói: “Ta gom góp tiền dư tích lũy lâu nay để chu cấp cho người thiếu thốn, chẳng phải hoang phí cho bản thân mà làm tổn hại đến việc nước.” Nói rồi liền tăng thêm 500.000 đồng tiền vàng nữa để ban phát cho những người nghèo đói.

Một hôm vua đi săn, đuổi theo con heo rừng bị mất dấu, có người tìm ra được dấu tích con heo rừng, vua liền thưởng cho đến 100.000 đồng tiền vàng. Luận sư Như Ý mỗi lần nhờ người cạo tóc cũng tặng cho 100.000 đồng tiền vàng, sử thần trong nước cứ y theo đó mà ghi chép. Vua [đọc chuyện ấy] cảm thấy rất xấu hổ vì có người [rộng rãi] hơn mình, nên trong lòng hậm hực không vui. Vua muốn làm nhục Luận sư Như Ý trước đám đông, liền triệu tập 100 người ngoại đạo toàn là những bậc học cao hiểu rộng rồi ban lệnh rằng:

“Trẫm muốn thu thập mọi sự thấy nghe để đạt đến cảnh giới chân thật, mà nay các tôn giáo khác nhau lập luận rối rắm hỗn

¹ Tỳ-ngật-la-ma-a-diệt-đa (毘訖羅摩阿迭多), phiên âm từ Phạn ngữ là Vikramāditya, Hán dịch là Siêu Nhật (超日).

tập, không thể hướng tâm về để thực hiện. Nay trẫm muốn khảo xét hết những điểm hay dở, đúng sai trong các tông phái, để [xác định đường hướng tốt đẹp nhất] mà chuyên tâm kính phụng, tuân hành.”

Đến khi tập trung luận nghị, vua lại ban lệnh rằng: “Những luận sư các đạo khác [đến đây] đều là bậc tinh anh tuấn kiệt, còn các vị sa-môn [của Phật giáo] cũng phải tinh thông tông chỉ, giáo nghĩa của Phật môn. [Vậy nay tranh biện cùng nhau, nếu sa-môn đạo Phật] thắng thì trẫm sẽ tôn sùng kính ngưỡng Phật pháp, còn nếu thua thì sẽ giết hết sạch Tăng chúng đạo Phật.”

Sau đó, Luận sư Như Ý cùng tranh biện với ngoại đạo, có đến 99 người đã rút lui nhận thua. Chỉ còn một người, Luận sư Như Ý đưa mắt nhìn rất xem thường. Đến khi việc tranh luận hết sức căng thẳng, [Luận sư Như Ý] vừa nói ra cụm từ “lửa khói” thì nhà vua và các luận sư ngoại đạo đều nhao nhao lên phản đối rằng: “Luận sư Như Ý dùng chữ sai ý nghĩa rồi, lẽ thường là phải có khói trước, sau mới có lửa, [phải nói ‘khói lửa’ mới đúng, sao lại nói là ‘lửa khói’].”

Luận sư Như Ý tuy muốn giải thích chỗ chất vấn đó nhưng vua và bọn ngoại đạo không ai chịu nghe, [chỉ nhao nhao lên phản đối].

Luận sư Như Ý bị làm nhục trước đám đông, bèn cắn đứt lưỡi lấy máu viết thư răn dạy đệ tử là ngài Thế Thân rằng: “Trong đám đông người kết thành bè đảng hòa theo nhau, không được tranh biện ý nghĩa chân lý; ở giữa những kẻ mê muội, đừng luận bàn những việc chân chánh.” Viết thư xong thì qua đời.

Không bao lâu sau đó thì vua Siêu Nhật bị mất nước. Vị vua mới lên ngôi ban chiếu tìm chọn hiền tài. Khi ấy, Bồ Tát Thế Thân muốn rửa sạch nỗi nhục ngày trước nên đến tâu lên vua rằng: “Đại vương lấy đức độ của bậc thánh mà cai trị thiên hạ, làm chủ cuộc sống của hết thảy sinh linh. Thầy tôi là

Luận sư Như Ý trước đây, học hết nghĩa lý sâu xa diệu huyền trong kinh điển. Vua trước vì sự ghét giận nên lấy số đông mà làm nhục thanh danh cao quý của thầy tôi. Tôi được thầy dạy dỗ, nay muốn rửa sạch nỗi nhục xưa.”

Vị vua này vốn biết Luận sư Như Ý là người thông minh trí tuệ, ngợi khen tiết tháo cao nhã của ngài Thế Thân, liền triệu tập các luận sư ngoại đạo ngày trước đã từng tranh luận với Luận sư Như Ý. Ngài Thế Thân nhắc lại ý chỉ trước đây rồi cùng tranh luận. Tất cả ngoại đạo đều khuất phục nhận thua.

Từ chỗ tự viện do vua Ca-ni-sắc-ca xây dựng đi về hướng đông bắc khoảng 16 km, qua một con sông lớn thì đến thành Bô-sắc-yết-la-phạt-để (Pushkaravati). Chu vi thành này khoảng 4.5-5 km, dân cư đông đúc, phồn thịnh, nhà cửa san sát nhau. Bên ngoài cửa thành phía tây có một đền thờ Phạm thiên, tượng Phạm thiên uy nghiêm, thường xuyên xảy ra những việc linh ứng dị thường.

Phía đông thành có một ngọn tháp, do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là nơi bốn vị Phật quá khứ đã từng thuyết pháp. Trong số các bậc thánh hiền thuở xưa đản sanh nơi miền Trung Ấn Độ để giáo hóa muôn người, có rất nhiều vị ở nơi này. Chẳng hạn như luận sư Phật-tô-mật-đát-la¹ đã soạn bộ luận Chúng sự phần A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma-prakarana-pada-sāstra) ngay tại đây.

Về phía bắc, cách thành khoảng 1-1.5 km có một ngôi chùa cổ, diện đường hoang phế, tăng sĩ rất ít, thầy đều tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Luận sư Đạt-ma-đát-la-đa² đã soạn ra bộ luận Tập A-tỳ-đạt-ma ở chùa này.

¹ Phật-tô-mật-đát-la (伐蘇蜜呬羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Vasumitra, những vị trước ngài Huyền Trang thường phiên âm là Hòa-tu-mật-đa (和須蜜多), Hán dịch là Thế Hữu (世友).

² Đạt-ma-đát-la-đa (達磨呬遲多), phiên âm từ Phạn ngữ Dharmatrāta, những vị trước ngài Huyền Trang thường phiên âm là Đạt-ma-đa-la (達磨多羅), Hán dịch là Pháp Cứu (法救).

Bên cạnh ngôi chùa này có một ngọn tháp cao chừng trăm mét,¹ do vua Vô Ưu xây dựng, những chỗ trang trí, chạm gỗ, khắc đá đều hết sức tinh xảo khéo léo, vượt xa mức độ thông thường. Đây chính là nơi thuở xưa đức Phật Thích-ca khi còn tu hạnh Bồ Tát, sinh ra làm vị quốc vương, tùy theo sự mong muốn của chúng sanh mà bố thí không mệt mỏi, xả bỏ cả thân mạng. Tại đất nước này, ngài đã tái sanh làm vua đến một ngàn đời, đều ngay nơi vùng đất thiêng chỗ tháp này mà mọc mắt bố thí ngàn lần.

Từ nơi này không xa về hướng đông có hai ngọn tháp bằng đá, mỗi ngọn đều cao hơn 30 mét. Ngọn tháp bên phải do Phạm vương dựng lên, ngọn tháp bên trái do vua trời Đế Thích tạo thành, đều dùng các món trân bảo quý giá kỳ diệu để trang sức. Sau khi đức Như Lai tịch diệt, những món trân bảo đều hóa thành đá. Nền tháp nay tuy có nghiêng sụp nhưng tháp vẫn đứng cao sừng sững.

Từ chỗ hai ngọn tháp do Phạm vương và Đế Thích xây đi về hướng tây bắc khoảng 16 km lại có một ngọn tháp, là nơi đức Phật Thích-ca giáo hóa quỷ Tử Mẫu,² khuyên quỷ không làm hại người, cho nên nước này có tục cúng tế nơi tháp này để cầu sinh con.

Từ vị trí Phật giáo hóa quỷ Tử Mẫu, đi về hướng bắc khoảng 16 km lại có một ngọn tháp. Thuở xưa, Bồ Tát

¹ Nguyên bản dùng “數百尺 - số bách xích” (mấy trăm thước) cũng khó nói chính xác là bao nhiêu. Nếu khoảng 200 thước cổ thì chừng 66 mét, 300 thước cổ thì khoảng 100 mét.

² Quỷ Tử Mẫu vốn độc ác, chuyên tìm bắt hài nhi để ăn thịt. Đức Phật dùng thần thông bắt con quỷ con mà nó yêu quý nhất giấu đi, khiến quỷ Tử Mẫu phải đau khổ đi khắp nơi tìm kiếm. Nhân đó đức Phật mới giáo hóa, dạy cho quỷ biết rằng ai ai cũng đều thương yêu con mình, nên khuyên quỷ không được tiếp tục bắt con người khác ăn thịt nữa. Từ đó quỷ Tử Mẫu thôi không bắt hài nhi ăn thịt.

Thương-mạc-ca¹ cung kính nuôi dưỡng, hầu hạ cha mẹ mù lòa, đã hái trái cây ngay tại chỗ này, gặp lúc nhà vua đi săn thú, bắn tên độc trúng nhầm. Nhờ tâm chí thành cảm ứng nên được Thiên đế ban cho thuốc trị. Đức hạnh cảm động đến cả thánh thần nên lập tức khỏi độc mà được sống sót.

Từ chỗ Bồ Tát Thương-mạc-ca bị trúng tên độc, đi về hướng đông nam khoảng 65 km thì đến thành Bạt-lỗ-sa (Palusha). Phía bắc thành có một ngọn tháp. Thuở xưa thái tử Tô-đạt-noa (Sudana) đem con voi của vua cha bố thí cho một người bà-la-môn nên bị trách phạt, đuổi đi. Lúc thái tử ra khỏi cửa thành rồi còn ngoảnh lại từ biệt người dân trong nước, cuối cùng chia tay nhau ở chỗ vị trí ngọn tháp này. Kế bên tháp này là một ngôi chùa, tăng chúng khoảng hơn 50 vị, thảy đều tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Thuở xưa, Luận sư Y-thấp-phạt-la² đã soạn ra bộ luận A-tỳ-đạt-ma Minh Đăng (Abhidharmadipa-sāstra) tại ngôi chùa này.

Bên ngoài cửa phía đông thành Bạt-lỗ-sa có một ngôi chùa, tăng chúng hơn 50 vị, đều tu học theo giáo pháp Đại thừa. Nơi đây có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Thuở xưa, Thái tử Tô-đạt-noa bị đày đến núi Đàn-đa-lạc-ca,³ có người bà-la-môn theo xin con trai, con gái của Thái tử rồi mang đến chỗ vị trí tháp này để bán.

Từ thành Bạt-lỗ-sa đi về hướng đông bắc khoảng 6.5 km là đến núi Đàn-đa-lạc-ca. Trên đỉnh núi có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, chính là vị trí mà ngày xưa Thái tử

¹ Thương-mạc-ca (商莫迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Śamaka, những vị trước ngài Huyền trang thường phiên âm là Thiểm-ma (陁摩), Hán dịch là thiện (善), nghĩa là tốt đẹp, hiền thiện.

² Y-thấp-phạt-la (伊濕伐邏), phiên âm từ Phạn ngữ Isvara, Hán dịch là Tự Tại (自在).

³ Đàn-đa-lạc-ca (彈多落迦), phiên âm từ Phạn ngữ Dandaloka, những vị trước ngài Huyền trang thường phiên âm là Đàn-đặc (壇特).

Tô-đạt-noa đã tạm trú ngụ. Kế bên tháp này, cách đó không xa lại có một ngọn tháp ghi dấu nơi Thái tử đã bố thí con trai, con gái của mình cho một người bà-la-môn. Người ấy đã đánh đập hai đứa trẻ đến nổi máu chảy nhuộm màu đất, cho nên bây giờ cây cỏ ở đây cũng có màu rắng hồng. Phía trên vách núi có một hang đá, là thạch thất nơi Thái tử và Thái tử phi tu tập thiền định. Bên trong khe núi, cây cối rủ cành lá xuống như màn che, đều là những nơi trước đây Thái tử dạo chơi dừng nghỉ. Bên cạnh đó không xa có một gian nhà nhỏ bằng đá, là nơi cư trú của một vị tiên thời xưa.

Từ gian nhà đá của tiên nhân đi về hướng tây bắc hơn 32 km, vượt qua một núi nhỏ thì đến ngọn núi lớn. Phía nam núi này có một ngôi chùa, tăng chúng rất ít, đều tu học theo giáo pháp Đại thừa. Có ngọn tháp bên cạnh đó do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi thuở xưa có một vị tiên nhân Độc giác cư trú. Tiên nhân bị một dâm nữ mê hoặc làm cho loạn tâm nên mất hết thần thông, lại bị dâm nữ ngồi trên hai vai bắt ông đưa về lại thành.

Từ thành Bạt-lỗ-sa đi về hướng đông bắc hơn 16 km thì đến một ngọn núi cao. Trên núi này có tượng phu nhân của Đại Tự Tại Thiên bằng đá xanh, tức là thiên nữ Tỳ-ma. Người dân ở đây kể rằng, pho tượng này tự nhiên xuất hiện, có rất nhiều điều linh ứng khác thường, người đến đây cầu đảo cúng tế rất đông. Khắp các nước vùng Ấn Độ,¹ những ai muốn cầu phước lành hoặc thỉnh nguyện điều gì, bất kể người sang kẻ hèn, không phân biệt xa gần đều tụ hội về đây. Những ai muốn được thấy hình dáng của thiên thần thì chí thành khẩn nguyện không chút ngờ vực, nhin ăn trong bảy ngày có thể được nhìn thấy, đa phần [những người làm như vậy] đều được thỏa nguyện.

¹ Ấn Độ vào thời đó gồm rất nhiều tiểu quốc, không thống nhất thành một nước như ngày nay.

Phía dưới chân núi có một đền thờ đức Đại Tự Tại Thiên, những người ngoại đạo bôi tro trét bùn¹ trên người thường cúng tế hành lễ ở đây.

Từ đền thờ đi về hướng đông nam khoảng 50 km thì đến thành Ô-đạt-ca-hán-đồ (Udakakhandā), chu vi khoảng 6.5 km, phía nam giáp sông Tín-độ. Cư dân nơi đây giàu có an ổn, hàng hóa quý báu tích chứa dồi dào, những đồ quý vật lạ từ khắp nơi đều tập trung rất nhiều về đây.

Từ thành Ô-đạt-ca-hán-đồ đi về hướng tây bắc khoảng 6.5 km thì đến làng Bà-la-đổ-la (Salātura), là nơi sinh của vị tiên Ba-nhĩ-ni (Pāṇini), người đã soạn ra bộ luận Thanh minh (Śabda-vidyā-sāstra).

Thuở xa xưa ban đầu, từ ngữ văn chương rất nhiều và rối rắm. Trải qua thời gian kiếp hoại, thế giới trở thành rỗng không. Chư thiên [cõi trời] Trường Thọ liền giáng hạ để chỉ bày dẫn dắt người đời, do vậy mới bắt đầu sản sinh văn chương sách vở. Từ đó về sau văn tự ngày càng nhiều hơn đến mức dư thừa, tràn ngập. [Cho nên,] Phạm vương và Thiên đế mới tùy thời mà chế định ra quy tắc [sử dụng]. Các vị tiên nhân của các tông phái khác, mỗi vị cũng đều tự chế ra văn tự. Rồi người người đua nhau học theo, cùng nhau chế thuật, tiếp nối lưu truyền. [Do số lượng văn tự quá nhiều như vậy nên] người học dù nỗ lực cũng chỉ phí công, rất khó lòng nghiên cứu cho được tường tận rõ ràng.

Đến lúc tuổi thọ trung bình của con người ở mức trăm tuổi,² có vị tiên Ba-nhĩ-ni (Pāṇini) ra đời, vừa mới sanh ra đã hiểu

¹ Giáo phái này gọi là ngoại đạo Đồ hôi (灰塗外道), Phạn ngữ gọi là Pāśupata. Họ quan niệm rằng việc sống khổ hạnh, tự hành hạ bản thân, lấy tro và bùn bắn bôi trét trên người, sẽ giúp họ sau khi chết được sinh về cõi trời. Họ cho rằng Đại Tự Tại Thiên (Mhaśvara) là đấng sáng tạo ra toàn thể giới, con người.

² Theo Phật giáo thì tuổi thọ trung bình của con người thay đổi theo từng giai đoạn, từ mức cao nhất là 84.000 tuổi, cứ 100 năm giảm đi 1 tuổi gọi là giai đoạn kiếp giảm, đến khi còn 10 tuổi thì bắt đầu tăng, mỗi 100 năm tăng 1 tuổi, gọi là giai đoạn kiếp tăng, đến tối đa là 84.000 tuổi.

biết thông suốt mọi việc. Xót thương thời thế bạc nhược suy đồi nên muốn trừ bỏ sự dư thừa, sai lệch, san định những điều hỗn tạp, rối rắm, liền đi khắp phương xa học đạo. Khi gặp được Tự Tại Thiên, ngài liền đem chí nguyện của mình ra trình bày. Tự Tại Thiên nói: “Việc tốt đẹp lắm thay! Ta sẽ phù hộ cho ngươi.” Tiên nhân Ba-nhĩ-ni vâng lời dạy lui về. Sau đó nghiên cứu nghiền ngẫm, chọn lọc lời hay, làm ra sách về từ ngữ và ý nghĩa, có một ngàn bài tụng, mỗi bài tụng 32 âm tiết,¹ nghiên cứu đến cùng cực nghĩa lý xưa nay, tổng hòa bao quát hết thảy [các quy tắc] ngôn ngữ.² Sau đó niệm phong tất cả dâng lên đức vua.

Vua hết sức trân quý, liền hạ lệnh cho người trong nước phổ biến học tập, nếu ai tụng đọc thông suốt thì ban thưởng một ngàn đồng tiền vàng. Cho nên sách được dạy dỗ lưu truyền không dứt qua nhiều thế hệ, rất thịnh hành trong thời bấy giờ. Do vậy mà trong làng này có rất nhiều người bà-la-môn là những bậc tài cao học rộng, đọc nhiều nhớ giỏi, tri thức uyên bác.

Ở giữa làng Bà-la-đổ-la có một ngọn tháp, là nơi một vị A-la-hán hóa độ các hậu nhân của tiên nhân Ba-nhĩ-ni.

Sau khi Như Lai diệt độ 500 năm, có một vị Đại A-la-hán từ nước Ca-thấp-di-la (Kasmira) du hóa đến nơi này, nhìn thấy vị Phạm chí³ đang đánh dạy một đứa bé. Lúc ấy, vị A-la-hán hỏi Phạm chí: “Vì sao phải đánh đòn đứa trẻ này?”

Phạm chí đáp: “Tôi bảo nó học luận Thanh minh mà mãi không thấy tiến bộ.”

¹ Theo quy luật biên soạn thông thường thì mỗi bài kệ tụng Phạn văn được phân thành hai hàng, mỗi hàng gồm hai câu, mỗi câu có 8 âm tiết. Do vậy mỗi bài tụng có 32 âm tiết.

² Do tính chất sâu rộng, hệ thống và khoa học, bộ Thanh minh luận này được xem là công trình ngôn ngữ học sớm nhất trên thế giới, ra đời vào khoảng cuối thế kỷ 4 trước Công nguyên.

³ Phạm chí: chỉ chung những người bà-la-môn quyết lòng tu tập, học tập để được sinh lên cõi Phạm thiên.

Vị A-la-hán nghe qua bật cười. Phạm chí liền nói: “Đã là samôn ắt có tâm từ bi thương xót muôn loài. Nay ngài bật cười như thế, xin cho biết là ý nghĩa gì?”

Vị A-la-hán nói: “Chuyện này không dễ nói ra, vì chỉ sợ càng làm cho ông thêm nghi hoặc mà thôi. Ông có từng nghe việc tiên nhân Ba-nhĩ-ni soạn ra bộ luận Thanh minh truyền dạy ở đời hay không?”

Phạm chí đáp: “Ông ấy sinh ra ở làng này, hàng hậu học kính ngưỡng công đức, dựng tượng tôn thờ đến nay vẫn còn.”

Vị A-la-hán nói: “Đứa con trai của ông đây chính là tiên nhân Ba-nhĩ-ni [tái sinh]. Do lấy sự học nhiều nhớ giỏi để uyên bác sách vở thế gian, chỉ biết luận bàn những thuyết ngoại đạo, không nghiên cứu lẽ chân thật giải thoát, bỏ phí trí tuệ linh diệu sáng suốt, nên phải lưu chuyển mãi trong luân hồi không dứt. May nhờ còn chút phước lành đời trước, nên nay được sinh làm con ông. Thế nhưng vẫn chương sách vở thế tục dù nhọc công nghiên tầm học hỏi cũng chẳng ích gì, sao có thể so với [việc học theo] Thánh giáo Như Lai sẽ phát triển phước trí nhiệm mầu?

“Xưa kia, ở bờ biển phía nam có một cây khô, có 500 con dơi sống trong bông cây ấy. Một hôm, có mấy thương nhân dừng nghỉ dưới gốc cây này. Hôm đó trời lạnh gió rét, mọi người vừa đói vừa lạnh, liền nhặt củi khô gom lại nhóm lửa dưới gốc cây. Lửa càng lúc càng bốc cao nên cây khô cuối cùng cũng bắt lửa mà cháy. Trong những thương nhân đó, có một người sau lúc nửa đêm bắt đầu tụng đọc Luận tạng A-tỳ-đạt-ma. Đàn dơi tuy bị ngộp trong lửa khói khốn khổ nhưng vì ưa thích nghe tiếng Pháp âm nên vẫn gắng chịu mà không bay đi, cuối cùng tất cả đều bỏ mạng, rồi theo nghiệp [lành nghe pháp] nên được tái sinh làm người, lại lìa bỏ thế tục, xuất gia tu học. Nhờ [trong đời trước] được nghe pháp âm nên thông minh sáng suốt, tất cả đều chứng Thánh quả, trở thành ruộng phước cho người đời.

“Gần đây, vua Ca-nị-sắc-ca và Hiếp Tôn giả triệu tập 500 vị hiền thánh về tại nước Ca-thấp-di-la để tạo bộ luận Tỳ-bà-sa, chính là 500 con dơi trong bông cây khô ngày trước.

“Phần tôi tuy kém cỏi nhưng cũng là một trong số ấy. Theo đó mà xét thì biết rằng sự ưu việt hay kém cỏi luôn khác biệt, sự thắng tiến hay sa đọa chẳng giống nhau, [thấy đều do nỗ lực của con người]. Nay đối với đứa con yêu dấu của ông, nên để cho nó xuất gia. Công đức của việc xuất gia không thể nào nói hết.”

Vị A-la-hán nói vừa dứt lời liền thị hiện các phép thần thông rồi bỗng nhiên biến mất.

Ông Phạm chí khi ấy sinh tâm cung kính sâu sắc lạ lùng, tán thán hồi lâu, rồi đem sự việc kể lại với những người trong làng, sau đó liền cho đứa con xuất gia tu học. Từ đó ông hết lòng sùng bái, kính trọng Tam Bảo. Những người trong làng nhân đó được cải hóa, tin theo Phật pháp ngày càng nhiều hơn, đến nay vẫn còn.

Từ thành Ô-đạt-ca-hán-đồ đi về hướng bắc, vượt núi, qua sông, khoảng 195 km thì đến nước Ô-trượng-na, thuộc miền Bắc Ấn.

DẪN NHẬP QUYỂN 3

Quyển 3 bắt đầu với nước Ô-trượng-na, mô tả khá kỹ về những địa điểm trong nước này, chúng tôi tạm ghi trên đồ họa 10 địa điểm được đánh số theo thứ tự mô tả trong sách.

Từ Ô-trượng-na, các chỉ dẫn trong sách đưa đến vùng Đạt-lệ-la rồi đến nước Bát-lộ-la, nằm rất xa về hướng đông bắc. Ngay sau đó, lộ trình lại bắt đầu từ Ô-đạt-ca-hán-đồ về hướng đông nam. Khoảng cách xa và phương hướng trái ngược khiến chúng ta có thể ngờ rằng ngài Huyền Trang không thực sự đi đến Bát-lộ-la mà chỉ nghe nói hoặc ghi chép theo tư liệu tìm được, mặc dù những mô tả đường đi đến hai nơi này đều hết sức sinh động và chi tiết.

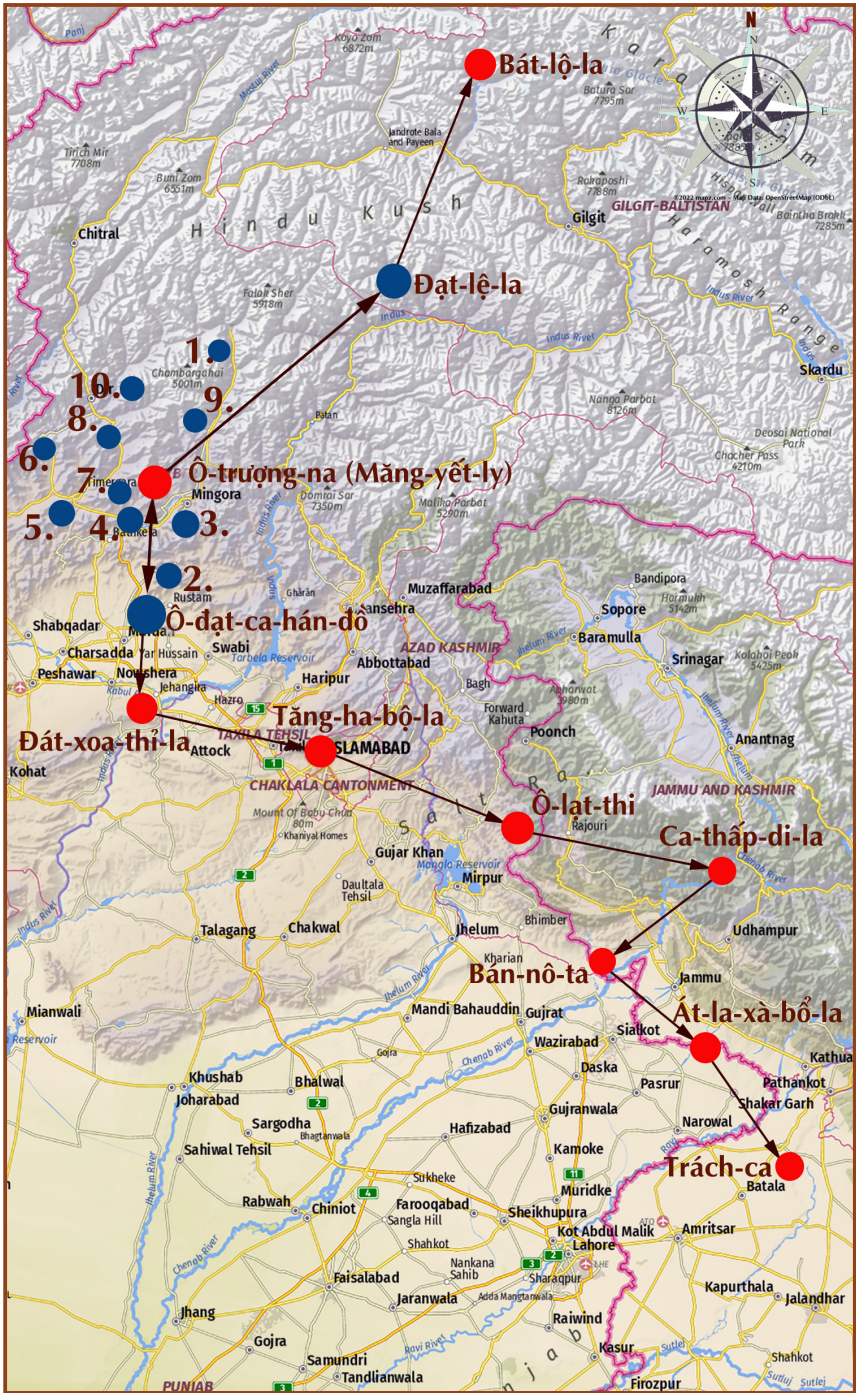
Như vậy, hành trình thực sự bắt đầu từ Ô-trượng-na đi Ô-đạt-ca-hán-đồ rồi hướng về nam và qua sông là nước Đát-xoa-thĩ-la. Các nước tiếp theo đều theo hướng đông nam, lần lượt qua Tăng-ha-bộ-la rồi Ô-lạt-thi để đến Ca-tất-thí, tương đương với khu vực Kashmir ngày nay.

Sau đó hành trình đổi hướng về tây nam để đến nước Bán-nô-la, rồi lại quay sang đông nam để đến Át-la-xà-bồ-la.

Từ đây ngài tiếp tục đi đến nước Trách-ca, thuộc quyển 4.

Các địa điểm đánh số trong đồ họa

1. Suối Rồng
2. núi Hê-la
3. Chùa Ma-ha-phạt-na
4. Chùa Ma-du
5. tháp Cất Thệt
6. Chùa Tát-bâu-sắt-địa
7. Tháp Thượng Quân
8. Tháp Lô-hê-đát-ca
9. Tháp Át-bộ-đa
10. Núi Lam-bột-lô



Đồ họa 3. Hành trình qua 8 nước trong quyển 3

QUYỂN 3

8 nước

• Nước Ô-trượng-na • Nước Bát-lộ-la • Nước Đát-xoa-thỉ-la • Nước Tăng-ha-bộ-la • Nước Ô-lạt-thi • Nước Ca-thấp-di-la • Nước Bán-nô-ta • Nước Ất-la-xà-bồ-la

1. Nước Ô-trượng-na

Nước Ô-trượng-na¹ chu vi khoảng 1.630 km, núi rừng thung lũng tiếp nối nhau, sông suối liên mạch, tuy có gieo trồng lúa thóc nhưng sản lượng không nhiều. Ở đây trồng nhiều nho, rất ít mía đường. Có khoáng sản như vàng, sắt. Vùng này thích hợp trồng uất kim hương, cây cối um tùm, hoa trái tốt tươi. Thời tiết có nóng có lạnh, điều hòa dễ chịu, mưa thuận gió hòa.

Tính khí người dân nhút nhát yếu đuối, lại hay mưu mô lừa lọc, hiếu học nhưng không chuyên sâu. Luyện tập chú thuật cũng được xem là một nghề nghiệp. Y phục đa phần bằng vải bông trắng, ít thấy các loại y phục khác. Ngôn ngữ tuy có khác biệt nhưng về đại thể cũng giống Ấn Độ. Chữ viết và lễ nghi cũng quan hệ hết sức mật thiết [với Ấn Độ].

Người dân sùng bái, tôn trọng Phật pháp, kính ngưỡng tin theo giáo lý Đại thừa. Dọc theo hai bên sông Tô-bà-phạt-tốt-đổ² trước đây có đến 1.400 ngôi chùa, ngày nay

¹ Ô-trượng-na (烏仗那), phiên âm từ Phạn ngữ là Udyāna, có nghĩa là vườn cây, do trước đây có ngự uyển của vua A-dục ở nước này. Ngài Huyền Trang cho rằng trước đây phiên âm là Ô-trường (烏場) hoặc Ô-trà (烏茶) đều không đúng.

² Tô-bà-phạt-tốt-đổ, phiên âm từ Phạn ngữ Subhavastu. Sông này ngày nay chính là sông Swat, một chi nhánh ở phần thượng du của sông Indus.

hầu hết đều hoang phế. Trước đây, tăng sĩ có khoảng 18.000 vị, nay thì ngày càng ít dần. Tất cả tăng sĩ đều tu tập theo Đại thừa, lấy công phu thiền định tịch tĩnh làm sự nghiệp. Họ giỏi việc tụng đọc kinh văn nhưng chưa nghiên cứu giáo nghĩa thâm sâu. Nghiêm trì giới hạnh thanh cao tinh khiết, đặc biệt quen trì chú. Về luật nghi được truyền dạy, gồm [những bộ luật của] năm bộ phái:

1. Pháp Mật Bộ¹
2. Hóa Địa Bộ²
3. Âm Quang Bộ³
4. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ⁴
5. Đại chúng bộ.⁵

Có hơn 10 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái sống chung hỗn tạp. Thành quách kiên cố có 4, 5 chỗ, nhà vua

¹ Túc Đàm-vô-đức bộ (Phạn ngữ: Dharmaguptaka, Hán dịch: Pháp Chính, Pháp Hộ, Pháp Kính, Pháp Mật là tên của bộ chủ. Cũng gọi là Đàm-ma-cúc-đa). Luật tạng của bộ này gồm: Luật Tứ phần 60 quyển; Giới bản gồm: Tứ phần tăng giới bản, 1 quyển, Tứ phần luật tỳ-kheo giới bản, 1 quyển, Tứ phần tỳ-kheo ni giới bản, 1 quyển. Tất cả đều do ngài Phật-đà-da-xá dịch sang Hán ngữ vào đời Diêu Tần.

² Túc Di-sa-tắc bộ (Phạn ngữ: Mahīśāsaka, Hán dịch: Bất trước hữu vô quán). Luật tạng của bộ này là Luật Ngũ phần, 30 quyển, do ngài Phật-đà-thập dịch vào đời Lưu Tống; Giới bản là Sa-di-tắc ngũ phần giới bản, 1 quyển, do ngài Phật-đà-thập dịch vào đời Lưu Tống; Ngũ phần tỳ-kheo ni giới bản, 1 quyển, do ngài Minh Huy sưu tập vào đời Lương.

³ Túc Ca-diếp-di bộ (Phạn ngữ: Kāśyapīya, Hán dịch: Trùng không quán). Luật tạng của bộ này là luật Giải thoát, Giới bản là Giải thoát giới kinh 1 quyển, do ngài Bát-nhã-lưu-chi dịch vào đời Nguyên Ngụy.

⁴ Túc Tát-bà-đa bộ (Phạn ngữ: Sarvāstivāda, Hán dịch: Nhất thiết hữu, cũng gọi Tát-bà-đế-bà). Luật tạng của bộ này gồm: Luật Thập tụng, 61 quyển, do ngài Phật-nhã-da-la và ngài Đàm-ma-lưu-chi cùng dịch vào đời Diêu Tần; Giới bản là Thập tụng tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bản, 1 quyển, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch vào đời Diêu Tần; Thập tụng tỳ-kheo ni ba-la-đề-mộc-xoa giới bản, 1 quyển, do ngài Pháp Hiển sưu tập vào đời Lưu Tống; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bát-sô ni giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường.

⁵ Túc Ma-ha-tăng-kỳ bộ (Phạn ngữ: Mahāsaṅghika): Luật tạng của bộ này là luật Ma-ha-tăng-kỳ, 40 quyển, do các ngài Pháp Hiển và Phật-đà-bạt-đa-la cùng dịch vào đời Đông Tấn; Giới bản là Ma-ha-tăng-kỳ luật đại tỳ-kheo giới bản, 1 quyển, do ngài Phật-đà-bạt-đa-la dịch vào đời Đông Tấn, Ma-ha-tăng-kỳ tỳ-kheo ni giới bản, 1 quyển, do các ngài Pháp Hiển và Giác Hiền cùng dịch vào đời Đông Tấn.

thường ngự ở thành Măng-yết-ly. Chu vi của thành này xấp xỉ 5.5 km, dân cư đông đúc phồn thịnh. Về phía đông thành Măng-yết-ly, cách khoảng 1.6 km có một tòa tháp, có rất nhiều điềm linh ứng, chính là nơi thuở xưa tiên thân đức Phật Thích-ca làm vị tiên nhân nhần nhục, bị vua Yết-lợi¹ cắt xẻo thân thể.

Từ thành Măng-yết-ly đi về hướng đông bắc khoảng 80-85 km thì gặp một núi lớn, vào trong núi có dòng suối Rong A-ba-la-la,² là phát nguyên của sông Tô-bà-phật-tốt-đổ,³ chảy về hướng tây nam, hai mùa xuân hạ đều có chỗ nước đóng băng, sớm tối⁴ đều có tuyết bay lả tả giữa trời, ánh nắng chiếu vào hiện màu [cầu vồng] ngũ sắc tỏa ra bốn hướng.

Vào thời Phật Ca-diếp, con rồng chúa này vốn sanh làm người, tên là Căng-kỳ, rất giỏi chú thuật, chế ngự được rồng dữ không cho làm mưa to gió lớn. Người dân trong nước nhờ đó được [mưa thuận gió hòa], lúa thóc tích chứa được dồi dào. Dân chúng biết ơn nên đặt ra mức thuế mỗi nhà một đấu thóc để dâng tặng cho Căng-kỳ. Trải qua nhiều năm, có những người trốn tránh không nộp khoản thuế này, nên Căng-kỳ giận dữ phát lời nguyện sẽ sinh làm rồng dữ để tạo ra mưa to gió lớn phá hoại mùa màng lúa má. Sau khi Căng-kỳ chết đi, [do lời nguyện đó nên] tái sinh thành rồng chúa A-ba-la-la ở suối này, rồi làm cho từ trong suối dâng tràn nước bạc chảy ra, làm tổn hại việc thu hoạch mùa màng.

¹ Yết-lợi (羯利), phiên âm từ Phạn ngữ Kali, những vị trước ngài Huyền Trang phiên âm là Ca-lợi (哥利), dịch nghĩa là Đấu Tránh (鬪諍). Trong kinh Kim cang có đề cập đến câu chuyện này.

² Theo truyền thuyết thì suối này là nơi cư ngụ của con rồng chúa tên Apalāla.

³ Nay gọi là sông Swat.

⁴ Kinh văn các bản Đại Chánh, Vĩnh Lạc đều ghi chỗ này là “昏夕 - hôn tịch”, nghĩa là hoàng hôn. Tây Vực Ký hiệu chú dẫn các bản Kinh Sơn, Kim Lăng, Phương Chí đều ghi là “晨夕 - thần tịch”, nghĩa là buổi sáng sớm và buổi tối. Về văn cảnh, “thần tịch” đối nghĩa với “春夏 - xuân hạ” thì hợp lý hơn nên chúng tôi chọn theo.

Đức Như Lai Thích-ca có lòng đại bi phủ khắp thế giới, thương xót người dân nước này riêng gặp phải tai nạn ấy nên dùng thần thông hiện đến nơi đây để hóa độ rồng. Thần Chấp Kim cương cầm chày báu gõ vào sườn núi, rồng chúa chấn động sợ hãi nên vội hiện ra xin quy y, nghe Phật thuyết pháp liền khởi tâm thanh tịnh tin hiểu. Đức Như Lai liền ngăn cấm không được làm tổn hại đến lúa thóc mùa màng. Rồng thưa rằng: “Thức ăn của con đều nhờ trâu lấy ở ruộng của con người. Nay vâng lời Phật dạy, chỉ sợ khó kiếm đủ sống, xin cho con 12 năm được trâu lấy một lần để chứa giữ.”

Đức Như Lai cân nhắc, thương xót [sự sống của rồng] nên cho phép. Vì vậy từ đó đến nay cứ cách 12 năm lại có nạn nước bạc dâng tràn gây hại.

Từ suối Rồng A-ba-la-la đi theo hướng suối chảy về phía tây nam khoảng 10 km, trên bờ suối phía bắc có một tảng đá lớn bằng phẳng, trên mặt đá có in dấu chân đức Phật. Tùy theo phước đức khác nhau của người đến xem mà nhìn thấy dấu chân này dài ngắn khác nhau. Đây chính là dấu chân đức Như Lai lưu lại sau khi hàng phục rồng dữ. Người đời sau ngay tại chỗ ấy dùng đá xây lên thành một gian thất nhỏ. Gần xa khắp nơi đều mang hương hoa đến đây cúng dường.

Lại theo dòng suối đi xuôi xuống khoảng 10 km thì gặp được phiến đá đức Như Lai ngày xưa từng giắt y, đường vân của áo ca-sa vẫn còn in rõ trên đá như được khắc vào.

Từ thành Măng-yết-ly đi về hướng nam khoảng 130 km thì đến núi Hê-la, nước trong khe núi đều chảy về hướng tây. Đi ngược dòng nước lên hướng đông có nhiều loại hoa rừng trái lạ, ngập tràn cả dưới khe sâu, trên vách núi. Núi cao vách đứng nguy hiểm, khe núi quanh co, thỉnh thoảng nghe như có âm thanh tiếng nói rì rào huyền ảo, hoặc nghe như tiếng nhạc từ đâu vang vọng. Những tảng đá vuông như giường nằm,¹ đường nét mềm mại như do tay

¹ Bản Đại Chánh Tạng dùng chữ “塔 - tháp” là ngọn tháp, ở đây không hợp nghĩa. Bản Càn Long, Vĩnh Lạc đều dùng chữ “榻 - tháp” là cái giường nằm dài và hẹp.

người khéo léo tạo thành, nằm kế bên nhau, trải dài từ sườn núi xuống tận khe sâu.

Đây là nơi thuở xưa đức Như Lai vì muốn nghe [Chánh pháp trong] nửa bài tụng mà xả bỏ thân mạng.¹

Từ thành Măng-yết-ly đi về hướng nam khoảng 65 km thì đến chùa Ma-ha-phật-na² nằm bên cạnh một ngọn núi lớn.

Thuở xưa, đức Như Lai lúc còn tu hạnh Bồ Tát, làm vua hiệu là Tát-phước-đạt,³ vì tránh quân địch phải bỏ nước, lẩn tránh chạy đến nơi này, gặp một người bà-la-môn nghèo vừa đến xin ăn. Vua đã mất ngôi nên không có gì để cho, liền bảo người ấy trở lại dẫn đến cho vua địch, hy vọng sẽ được thưởng tiền, xem như để bố thí.

Từ chùa Ma-ha-phật-na đi về hướng tây bắc khoảng chừng 11-14 km, phía dưới chân núi có chùa Ma-du,⁴ có một ngọn tháp cao khoảng 35 mét. Bên cạnh tháp có một hòn đá vuông lớn, bên trên có in dấu bàn chân Như Lai lúc ngài giẫm chân lên đó rồi phóng ngàn vạn tia hào quang⁵ chiếu sáng đến chùa Ma-ha-phật-na, vì hàng trời, người mà nói ra những chuyện tiền thân của ngài.

Dưới nền tháp có một hòn đá màu trắng ngả vàng, thường rỉ ra một chất nước trơn bóng.

¹ Nguyên bản có chú thích: Chữ tụng này, [Phạn ngữ là gāthā], trước đây phiên âm là già (伽), tức là nói rút gọn, hoặc phiên âm kê-tha (偈他) là không đúng. Nay theo âm đọc chính xác phải đọc là già-tha (伽 他), dịch sang Hán ngữ là tụng (頌), tức là bài tụng có 32 âm tiết.

² Ma-ha-phật-na (摩訶伐那), phiên âm từ Phạn ngữ Mahavana, Hán dịch là Đại Lâm (大林).

³ Tát-phước-đạt (薩縛達), phiên âm từ Phạn ngữ Sarvadā, Hán dịch là Nhất Thiết Thí (一切施), nghĩa là bố thí hết tất cả.

⁴ Ma-du (摩渝), phiên âm từ Phạn ngữ Mayu, chữ “ma” là đậu (豆), chỉ các loại đậu như đậu xanh, đậu đen...

⁵ Nguyên bản là “拘胝光明 - câu-chi quang minh”. Chữ “câu-chi” là phiên âm từ Phạn ngữ koti, là từ ngữ chỉ số lượng, được hiểu là một ngàn vạn (10.000.000).

Thuở xưa, đức Như Lai còn tu hạnh Bồ Tát, vì muốn nghe Chánh pháp nên đã [chấp nhận] chẻ xương mình để chép kinh điển tại chỗ này.¹

Từ chùa Ma-du đi về hướng tây khoảng 19-22 km thì gặp một tòa tháp do vua Vô Ưu xây dựng.

[Nơi đây,] thuở xưa khi đức Phật còn tu hạnh Bồ Tát, làm vua hiệu là Tỳ-ca,² vì cầu quả Phật đã tự cắt thịt mình cho chim ung ăn thay chim câu.³

Từ nơi đức Phật tự cắt thịt mình, đi về hướng tây bắc khoảng 65 km thì vào vùng bình nguyên San-ni-la-xà (Saniraja), đến chùa Tát-bầu-sát-địa,⁴ có một ngọn tháp cao gần 30 mét.

Thuở xưa, tiền thân đức Như Lai là vua trời Đế Thích, gặp lúc đói khát tật bệnh hoành hành, thuốc men chữa trị đều không hiệu quả, người chết liên tục đầy đường. Đế Thích khởi tâm đại bi thương xót, suy nghĩ phương cách cứu đời, liền tự biến hình thành một con trăn rất lớn nằm chết phơi thây trên thung lũng, rồi phát ra tiếng nói giữa không trung thông báo cho mọi người khắp nơi đều biết để đến xẻ thịt trăn mà ăn. Mọi người nghe biết được liền lũ lượt kéo nhau đến cắt xẻ lấy thịt trăn, cắt đi rồi thịt lại sinh ra như cũ, người ta ăn vào vừa no bụng vừa trừ được bệnh tật.

¹ Truyền thuyết này kể rằng, đức Phật (khi đó là một vị Bồ Tát) vì muốn được nghe Kinh điển nên chấp nhận điều kiện là phải chép lại những kinh được nghe bằng cách chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực và lột da làm giấy để viết lên.

² Tỳ-ca (毘迦), phiên âm từ Phạn ngữ Sivika, Hán dịch là “與 - dữ”, nghĩa là đưa cho, cấp cho. Theo ngài Huyền Trang, những người trước đó phiên âm Thi-tỳ (尸毘) là không đúng.

³ Truyền tích này kể rằng, khi đó chim ưng đang rượt đuổi chim bồ câu để ăn thịt. Chim bồ câu tìm đến chỗ Phật cầu cứu. Đức Phật muốn che chở chim bồ câu nhưng chim ưng viện lẽ mình đang rất đói, đức Phật liền tự cắt thịt mình đưa cho chim ưng ăn thay vì ăn thịt chim bồ câu. Nhờ đó bồ câu được sống.

⁴ Tát-bầu-sát-địa (薩婆殺地), phiên âm từ Phạn ngữ Sarpasadhī, Hán dịch là xà được (蛇藥), nghĩa là con rắn dùng làm thuốc trị bệnh.

Bên cạnh đó không xa có một tháp lớn tên Tô-ma (Sūma).

Thuở xưa, tiền thân đức Như Lai làm vua trời Đế Thích, gặp lúc dịch bệnh hoành hành, thương xót hết thảy sinh linh nên tự biến hình thành con rắn Tô-ma ở ngay tại nơi đây. Những ai ăn thịt rắn này thì đều được lành bệnh, khỏe mạnh.

Phía bắc bình nguyên San-ni-la-xà, chỗ ven vách núi đá có một ngọn tháp. Những ai có bệnh đến đây cầu nguyện thì hầu hết đều được khỏi bệnh.

Tiền thân đức Như Lai thuở xưa làm chúa tể của bầy chim công, dẫn bầy chim công đến đây. Gặp lúc trời nóng bức, cả bầy đều khát cháy cổ nhưng tìm không có nước. Khi ấy, chim chúa dùng mỏ mổ vào vách núi này, liền có một dòng suối chảy vọt ra. Đến nay, chỗ ấy thành một hồ nước, những ai uống nước hay tắm gội ở hồ này đều khỏi bệnh. Trên đá vẫn còn lưu lại dấu chân chim công [chúa].

Từ thành Măng-yết-ly đi về hướng tây nam khoảng 19-22 km, ở phía đông con sông lớn có một ngọn tháp cao khoảng 20 mét, do vua Thượng Quân xây dựng. Ngày xưa, khi đức Như Lai sắp diệt độ có bảo đại chúng rằng: “Sau khi ta nhập Niết-bàn, vua Thượng Quân của nước Ô-trượng-na nên được chia một phần xá-lợi.” Đến sau khi [Phật nhập Niết-bàn] vua các nước tụ họp chuẩn bị phân chia xá-lợi, vua Thượng Quân đến trễ, các vua khác đều có ý xem thường. Lúc bấy giờ, đại chúng trời, người cùng nhắc lại lời dặn dò của Như Lai, vua Thượng Quân mới được dự phần phân chia xá-lợi, liền mang về nước, theo đúng nghi thức cung kính phụng thờ.

Bên cạnh tháp này, nơi bến sông có một hòn đá lớn, hình dạng giống như con voi. Ngày xưa, vua Thượng Quân dùng một con voi trắng lớn để đưa xá-lợi về nước, đi đến chỗ này bỗng nhiên voi té ngã mà chết, hóa thành tảng đá này. [Vua liền cho] xây tháp ngay bên cạnh đó.

Từ thành Măng-yết-ly đi về hướng tây khoảng 16 km, vượt qua con sông lớn thì đến tháp Lô-hê-đát-ca,¹ cao khoảng 17 mét, do vua Vô Ưu xây dựng.

Thuở xưa, đức Như Lai khi còn tu hạnh Bồ Tát, làm vị đại quốc vương hiệu là Từ Lực, ngay tại nơi này đã trích máu trong thân mình để nuôi năm con quỷ được-xoa.²

Từ thành Măng-yết-ly đi về hướng đông bắc khoảng 10 km thì đến một ngọn tháp bằng đá tên Ất-bộ-đa,³ cao khoảng 18 mét.

Thuở xưa, đức Như Lai vì hàng trời, người mà thuyết pháp khai mở, dẫn dắt tại chỗ này. Sau khi đức Như Lai rời đi, tháp này tự nhiên từ dưới đất mọc lên, người người tôn sùng kính ngưỡng, hương hoa cúng dường không dứt.

Từ tháp đá này, vượt qua sông lớn đi về hướng tây khoảng chừng 9-13 km thì đến một tinh xá,⁴ bên trong có tượng Bồ Tát A-phước-lô-chỉ-đê-thấp-phạt-la,⁵ tiềm ẩn

¹ Lô-hê-đát-ca (盧醯担迦), phiên âm từ tiếng Phạn là Rohitaka, Hán dịch là “赤-xích”, nghĩa là màu đỏ.

² Được-xoa (藥叉), phiên âm từ Phạn ngữ yakṣa, ngài Huyền Trang cho rằng những vị trước đây phiên âm dạ-xoa (夜叉) là không đúng. Truyền tích này được kể trong kinh Hiền Ngu, quyển 2: Vua Từ Lực lấy Chánh pháp trị dân, dạy người dân thực hành Thập thiện. Trong nước có 5 con quỷ dạ-xoa vốn thường hút máu người để sống. Vì hết thấy người dân đều tu Thập thiện, được thiện thần bảo hộ nên dạ-xoa không thể hại người, không còn ai để hút máu, liền đến than thở oán trách quốc vương. Vua Từ Lực động lòng thương, dùng gươm bén tự cắt vào người 5 chỗ, cho phép 5 con quỷ dạ-xoa đến hút máu ngài để không bị chết đói.

³ Ất-bộ-đa (遇部多), phiên âm từ Phạn ngữ là Adbhuta, Hán dịch là “奇特 - kỳ đặc”

⁴ Phần lớn những chữ tinh xá (精舍) được dùng trong sách này không mang nghĩa là nơi chư tăng tu tập, mà lại thường dùng để chỉ một kiến trúc như bệ thờ, đôi khi được xây bên trong khuôn viên các chùa. Tuy ý nghĩa này khác với ý nghĩa chúng ta thường hiểu ngày nay nên dễ gây nhầm lẫn, nhưng chúng tôi không tìm thấy danh từ nào khác để có thể thay thế chỉ cho loại kiến trúc đặc biệt này.

⁵ Bồ Tát A-phước-lô-chỉ-đê-thấp-phạt-la (阿縛盧枳低濕伐羅菩薩), phiên âm từ Phạn ngữ Avalokiteśvara, Hán dịch là Quán Tự Tại (觀自在). Nguyên bản có thêm chú thích: Nếu đọc nối liền thì như trên, nhưng nếu tách rời ra thì phần trước đọc là A-phước-lô-chỉ-đa (Avalokita) có nghĩa là quán (觀), phần sau phải đọc là y-thấp-phạt-la (īśvara), có nghĩa là tự tại (自在). Trước đây dịch là Quang Thế Âm (光世音) hay Quán Thế Âm (觀世音), hoặc Quán Thế Tự Tại (觀世自在), đều không đúng.

nét uy nghiêm linh ứng, thần tích sáng tỏ, kẻ tăng người tục đều quy tụ về đây cúng dường không dứt.

Từ chỗ tượng Bồ Tát Quán Tự Tại đi về hướng tây bắc khoảng 50 km thì đến núi Lam-bột-lô (Lanpolu), trên đỉnh có hồ rộng¹ chu vi khoảng gần 11 km. Sóng vỗ mênh mông, nước hồ trong vắt ngời sáng như gương.

Thuở xưa, vua Tỳ-lô-trạch-ca² mang quân đánh dòng họ Thích, có bốn người họ Thích ra kháng cự, kết quả bị thân tộc [họ Thích] trục xuất³ phải bỏ thành chạy đi. Trong số đó có một người chạy ra khỏi kinh đô rồi, rong ruổi đường xa mệt mỏi, liền dừng nghỉ giữa đường.

Lúc bấy giờ có một con ngỗng trời từ đâu bay đến đáp xuống phía trước người ấy, vẻ như quen thuộc, thân thiện, nên người họ Thích ấy liền cười lên lưng ngỗng. Ngỗng đưa người bay đi, lượn quanh rồi đáp xuống bên một bờ hồ. Người họ Thích bay trên không trung đã quá xa, đến địa giới nước khác nên không còn nhận biết đường đi, liền tạm nghỉ ngơi rồi ngủ thiếp đi dưới bóng mát một tàn cây.

Khi ấy, long nữ con long vương của hồ này đang dạo chơi ven bờ hồ, nhìn thấy người họ Thích, e rằng thân rồng không xứng hợp với người nên liền biến thành hình người rồi đến bên vỗ về âu yếm. Người họ Thích giật mình tỉnh giấc, nhận ra là một thiếu nữ, liền hỏi: “Ta chỉ là kẻ lang thang lưu lạc, tạm gặp bên đường, sao nàng thân thiết vỗ về như vậy?” Rồi tỏ lòng yêu mến, muốn ép nàng cùng làm việc ân ái. Long nữ nói: “Cha mẹ thiếp đã răn dạy, nên dẫu kính yêu chàng cũng không thể làm chuyện ấy. Tuy được chàng thương tưởng đoái hoài, nhưng chưa được phép của cha mẹ thì không thể.”

¹ Theo niềm tin thuở xưa, những hồ nước lớn và sâu thường có rồng ở, nên gọi là hồ rồng.

² Nguyên bản là Tỳ-lô-thích-ca (毘盧釋迦), sách Tây Vực Ký hiệu chú căn cứ Kim Lăng bản và Trung bản cho rằng chữ thích (釋) ở đây vốn là chữ trạch (擇) in sai.

³ Những người họ Thích khi ấy chủ trương không dùng bạo lực chống lại, vì như vậy là phạm vào giới giết hại, không xứng đáng là dòng họ của đức Phật, cho nên họ đã trục xuất những người tự ý chống lại vua Tỳ-lô-trạch-ca.

Người họ Thích hỏi: “Ở đây rừng núi mênh mông mờ mịt, nhà nàng ở chỗ nào?” Long nữ đáp: “Thiếp là con gái của long vương ở trong hồ này. Thiếp có nghe chuyện vương tộc Thích-ca vì lánh nạn vua Lưu Ly phải phiêu bạt. Nhân việc lên bờ dạo chơi mà hân hạnh được gặp chàng, chỉ muốn vỗ về an ủi đôi chút cho bớt nỗi đường xa mệt nhọc đó thôi. Chàng muốn thiếp cùng làm chuyện mây mưa, nhưng tiếc vì chưa được nghe ý chỉ bề trên [nên không thể được]. Huống chi thiếp vì nghiệp ác thuở xưa nên phải thọ thân loài rồng. Giữa người và vật khác biệt quá xa, chưa từng nghe [chuyện kết hợp].”

Người họ Thích nói: “Chỉ xin một lời ưng thuận của nàng, mọi việc ta sẽ chu tất.”

Long nữ liền nói: “Xin vâng lời chàng, chàng bảo thế nào thiếp xin làm theo thế ấy.”

Người họ Thích liền phát lời thệ nguyện rằng: “Hết thủy bao nhiêu phước đức tôi đã từng tạo được, nguyện dùng để khiến cho long nữ được biến thành thân người.”

Quả nhiên nhờ sự chiêu cảm của phước đức, long nữ liền được biến thành thân người, trong lòng hết sức mừng vui hoan hỷ, tạ ơn người họ Thích rằng: “Thiếp từ thuở xưa đến nay, do tạo nghiệp xấu ác nên phải trầm luân mãi trong đường ác, [thọ thân súc sinh]. Ngày nay may mắn được chàng rủ lòng thương, dùng phước lực của tự thân mình mà gia hộ cho, nên thân xấu xí trong nhiều kiếp lâu xa mà nhất thời được thay đổi. Ân đức này xin được đáp đền, chỉ sợ rằng thịt nát xương tan cũng chưa đủ trả. Lòng thiếp đã nguyện theo chàng, chỉ e miệng đời dị nghị. Xin cho thiếp về thưa lên cha mẹ, rồi sau đó sẽ thực hiện đầy đủ lễ nghi.”

Long nữ quay về [long cung] trong hồ, thưa với cha mẹ rằng: “Hôm nay con dạo chơi gặp một người họ Thích, dùng phước lực tự thân của mình để chiêu cảm giúp con được biến thành người. Chúng con thương yêu nhau, muốn kết tình chồng vợ, dám xin được trình bày sự thật lên cha mẹ.”

Long vương trong lòng rất vui vì [con gái được kết hợp] với loài người, vừa có ý kính trọng họ Thích là dòng tộc bậc thánh, liền theo lời thỉnh cầu của con gái mà ra khỏi hồ, đến tạ ơn người họ Thích rằng: “Người đã không hiềm vì khác chủng loại, cũng không chê chúng tôi thấp hèn mà hạ cố đến con gái tôi, vậy xin mời ghé đến nhà tôi, để con gái tôi được theo hầu nâng khăn sửa túi.”

Người họ Thích nhận lời mời của Long vương liền đến long cung. Long vương đích thân nghênh tiếp, yến tiệc nhạc hội, vui chơi phóng túng, rồi tổ chức đầy đủ lễ nghi cho hai người thành thân.

Nhưng rồi người họ Thích nhìn thấy hình dạng loài rồng thì trong lòng thường ghê sợ, muốn từ biệt ra đi. Long vương cản ngăn rằng: “Xin đừng đi xa, cứ ở gần đây, ta sẽ giúp người phân vạch cương thổ, chiếm cứ đất đai, xưng thành vương hiệu, có đủ quần thần, thứ dân, giữ ngôi cao cai trị, truyền nối đời đời.”

Người họ Thích cảm tạ thưa rằng: “Thật chẳng dám mong cầu đến thế.”

Long vương liền lấy ra một thanh bảo kiếm, để trong hộp rồi dùng loại vải trắng mịn hết sức xinh đẹp quý giá bọc bên ngoài, bảo người họ Thích rằng: “Hãy mang hộp vải quý này đến dâng lên vua. Tất nhiên vua sẽ đích thân đến nhận phẩm vật của người từ phương xa mang đến. Ngay khi ấy có thể [dùng bảo kiếm này] giết chết vua. Nhân đó chiếm lấy đất nước này, chẳng phải tốt lắm sao?”

Người họ Thích theo lời chỉ bày của Long vương, [mang hộp vải có giấu bảo kiếm] đến dâng cho vua. Vua nước Ô-trượng-na lúc đến nhận vừa nâng hộp vải lên, người họ Thích liền nắm chặt lấy tay áo vua [rồi rút bảo kiếm ra] đâm chết ngay tại chỗ. Các quan thị thần và quân cận vệ từ dưới thêm hoảng loạn xông lên, người họ Thích vung kiếm quát rằng: “Ta có bảo kiếm của long thần ban cho để giết hết những kẻ nào chậm quy phục, không xưng thần.”

Mọi người đều khiếp sợ uy vũ, liền suy tôn người họ Thích lên ngôi vua. Từ đó [ở ngôi cai trị], liền trừ bỏ những điều xấu tệ, thực hiện những việc chính đáng, chọn dùng kẻ hiền tài, cứu giúp người khốn khó. Vua lại dẫn quần thần dân chúng đông đảo, xa giá kiệu hoa, quay lại chốn long cung để báo tin với Long vương và đón long nữ về kinh đô.

Nghiệp đời trước của long nữ còn chưa dứt hết, nên mỗi lúc giao hoan thì trên đầu [người] lại hiện ra thêm chín cái đầu rồng. Người họ Thích ghê sợ, chẳng biết tính sao, liền chờ lúc vợ ngủ say, lấy dao bén cắt hết đi. Long nữ thức giấc hoảng sợ nói rằng: “Điều này thật bất lợi cho con cháu sau này. Không chỉ là mạng sống của thiếp có chút tổn thương, mà con cháu của chúng ta sinh ra sẽ khổ vì bệnh đau đầu.” Do đó, vương tộc của nước này về sau thường hay bị bệnh đau đầu, tuy không liên tục nhưng thỉnh thoảng lại nổi lên.

Người họ Thích qua đời, con trai lên nối ngôi, tức là vua Ôt-đát-la-tê-na (Uttarasena), Hán dịch là Thượng Quân (上軍). Sau khi vua Thượng Quân lên ngôi, người mẹ (tức long nữ) lại bị mù lòa. Lúc đức Như Lai vừa nhiếp phục xong con rồng A-ba-la-la, trên đường quay về, liền từ trên không trung hạ xuống giữa cung vua. Khi ấy, vua Thượng Quân đang đi săn, đức Như Lai vì mẹ vua lược thuyết những pháp thiết yếu. Người mẹ được gặp Phật nghe pháp, đôi mắt liền sáng lại. Đức Như Lai lại hỏi: “Con trai của bà cũng thuộc dòng tộc Thích-ca với ta, hiện đang ở đâu?”

Người mẹ đáp: “Bạch Thế Tôn, từ sáng sớm nó đã đi săn, giờ này hẳn sắp về đến.”

Đức Như Lai cùng đại chúng sắp ra đi, mẹ vua liền thưa: “Bạch Thế Tôn! Con nhờ phước đức mới được sanh dưỡng người trong Thánh tộc. Nay đức Như Lai từ bi thương xót lại đích thân đến đây. Con trai con cũng sắp trở về, mong đức Thế Tôn nán lại đợi cho chốc lát.”

Đức Thế Tôn nói: “Nhà vua thuộc dòng tộc của ta, có thể nghe lời dạy là tin nhận, không cần đến ta phải trực tiếp răn

dạy mới phát tâm. Nay ta đi rồi, khi nhà vua trở về, bà hãy dặn lại rằng: ‘Nhu Lai từ đây đi đến thành Câu-thi, ở giữa hai cây sa-la sẽ nhập Niết-bàn, nhà vua nên đến đó nhận lấy một phần xá-lợi mang về thờ kính cúng dường.’”

Nói xong, Nhu Lai cùng đại chúng bay trên hư không mà đi. Vua Thượng Quân đang săn bắn, từ xa nhìn thấy ánh sáng chói chang phát ra chỗ cung điện của mình, nghi là có hỏa hoạn nên bỏ việc đi săn mà về. Khi gặp được thân mẫu thấy bà đã sáng mắt, vui mừng hỏi rằng: “Con vừa ra đi nào có bao lâu, có chuyện tốt đẹp linh ứng gì xảy ra mà có thể giúp mẹ sáng mắt lại như xưa?”

Người mẹ đáp: “Sau khi con đi rồi, đức Nhu Lai đến đây. Mẹ được nghe Phật thuyết pháp, hai mắt liền được sáng ra như trước. Đức Nhu Lai từ đây đến thành Câu-thi, ở giữa hai cây sa-la sẽ nhập Niết-bàn. Ngài dạy con mau đến nơi đó để nhận phần chia xá-lợi.”

Vua vừa nghe xong đau đớn khóc gào, ngã lăn ra đất hồi lâu mới tỉnh. Lập tức ra lệnh chuẩn bị xa giá đi ngay đến rừng sa-la thì Phật đã nhập Niết-bàn. Lúc bấy giờ, các vua khác đều khinh thường vua Thượng Quân ở vùng biên địa xa xôi, lại quý trọng xá-lợi Phật nên không muốn chia phần. Lúc ấy, đại chúng trời, người nhắc lại ý Phật, các vua nghe rồi liền chia trước cho vua Thượng Quân [một phần].

Từ thành Măng-yết-ly đi về hướng đông bắc, vượt núi qua khe, ngược dòng sông Tín-độ, đường đi rất nguy hiểm, núi non khe suối tối tăm mịt mù, đôi khi phải vượt qua những chiếc cầu bằng dây thừng, hoặc bằng xích sắt, cầu treo lơ lửng hun hút trên cao, cực kỳ nguy hiểm, hoặc vịn theo các cọc gỗ từng bước thận trọng leo lên. Cứ như vậy vượt qua khoảng 325 km thì đến vùng bình nguyên Đạt-lê-la, là cố đô của nước Ô-trượng-na.

Vùng này sản xuất nhiều vàng và trồng nhiều uất kim hương. Giữa vùng Đạt-lê-la có một ngôi chùa lớn, bên cạnh

có tượng Bồ Tát Di-lặc điêu khắc bằng gỗ, sắc vàng sáng chói, linh hiển vô cùng, chiều cao khoảng chừng 35 mét.

Tượng này do vị A-la-hán Mạt-diễn-đề-ca¹ tạo thành. Ngài dùng thần thông đưa các nghệ nhân tạc tượng lên tận cung trời Đô-sử-đa² để họ đích thân quan sát diệu tướng trang nghiêm [của Bồ Tát Di-lặc], sau ba lần như vậy mới hoàn tất được pho tượng. Từ khi có tôn tượng này thì Giáo pháp bắt đầu được truyền về phương Đông.

Từ chỗ tượng Bồ Tát Di-lặc đi về hướng đông, vượt núi qua khe, ngược dòng sông Tín-độ, qua những chiếc cầu treo, mỗi bước chân đi đều gian nan nguy hiểm, hơn 163 km thì đến nước Bát-lộ-la, thuộc miền Bắc Ấn.

2. Nước Bát-lộ-la

Nước Bát-lộ-la³ chu vi khoảng 1.300 km, nằm trong vùng Đại Tuyết sơn, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, có nhiều lúa mạch, các loại đậu, khai thác được vàng, bạc. Nhờ nguồn lợi từ vàng nên đất nước giàu có sung túc. Thời tiết rét lạnh, tánh người hung ác, tàn bạo. Họ sống không nhân nghĩa, không có văn minh lễ nghi. Người dân ở đây hình dung tướng mạo xấu xí thô kệch, y phục thì dệt bằng lông thú, thô dày. Chữ viết về đại thể giống như Ấn Độ nhưng ngôn ngữ khác biệt với những nước khác. Trong nước có đến mấy trăm ngôi chùa, tăng chúng mấy ngàn người, học hành không chuyên cần, giới hạnh nhiều phóng túng.

Từ nơi đây quay trở lại thành Ô-đạt-ca-hán-đô, đi về hướng nam qua sông Tín-độ, chiều rộng khoảng 1-1.3 km. Sông chảy về hướng nam, nước trong vắt, mặt nước sáng

¹ Mạt-diễn-đề-ca (末田底迦), phiên âm từ Phạn ngữ Madhyāntika. Ngài Huyền Trang cho rằng trước đây phiên âm Mạt-diễn-địa (末田地) là rút gọn mà không đúng.

² Đô-sử-đa (覩史多), phiên âm từ Phạn ngữ là Tushita. Ngài Huyền Trang cho rằng trước đây phiên âm Đâu-suất-đa (兜率他) hoặc Đâu-thuật-đa (兜術他) đều là không đúng.

³ Nước Bát-lộ-la (鉢露羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Balura.

như gương, dòng chảy nhanh. Dưới lòng sông có nhiều rỗng độc, thú dữ làm hang ổ cư trú, người qua sông nếu mang theo những vật quý báu hoặc các loại hoa quả cho đến xá-lợi Phật thì hầu hết đều bị chìm thuyền.

Qua khỏi sông [Tín-độ] thì đến nước Đất-xoa-thi-la, thuộc miền Bắc Ấn.

3. Nước Đất-xoa-thi-la

Nước Đất-xoa-thi-la¹ chu vi khoảng 652 km, chu vi kinh thành khoảng 3.2 km. Vương tộc nước này không người nối dõi nên các phe nhóm thế lực đang tranh giành nhau. Trước đây phải phụ thuộc nước Ca-tất-thí, đến gần đây lại thần phục nước Ca-thấp-di-la.

Đất đai nơi đây nổi tiếng màu mỡ, mùa màng thu hoạch dồi dào. Có nhiều sông suối, hoa cỏ xanh tốt. Khí hậu ôn hòa, dễ chịu, tánh tình người dân nhanh nhẹn, dũng mãnh, sùng kính Tam bảo. Tuy có nhiều chùa nhưng đa phần bị hoang phế. Tăng sĩ rất ít, thấy đều tu tập theo Đại thừa.

Phía tây bắc kinh thành, cách khoảng 23 km có hồ Long vương Y-la-bát-đất-la (Elapattra), chu vi khoảng 35 mét. Nước hồ trong vắt, có nhiều hoa sen đủ màu xinh đẹp đua nhau khoe sắc. Con rồng [mang tên hồ này] vốn là vị tỳ-kheo đã phá hoại cây y-la-bát-la vào thời đức Phật Ca-diếp-ba,² cho nên ngày nay tại xứ này muốn cầu trời mưa

¹ Nước Đất-xoa-thi-la (呬叉始羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Takhasila.

² Xem đầy đủ câu chuyện này trong Phúc cái chánh hạnh sở tập kinh (福蓋正行所集經), Đại Chánh Tạng, Tập 32, kinh số 1671, từ trang 741, tờ c, dòng thứ 25 đến trang 742, tờ a, dòng thứ 11. Lược trích: “Vào thời Phật Ca-diếp ra đời, vị tỳ-kheo này sống độc cư ở chỗ có những cây y-la (ela), chuyên tu thiền định. Một hôm, do vào định sâu và xuất định muộn hơn bình thường, ông đắp y mang bát vào làng khát thực lúc đã xế chiều. Dân làng thấy vị tỳ-kheo khát thực không đúng giờ thì chê cười, khiến ông bức tức. Trở về nơi cư ngụ, trong lúc bức tức đi lại, những cành lá cây y-la chạm vào người ông, càng làm ông khó chịu. Trong cơn bức tức,

hay nắng đều phải cùng với một vị tỳ-kheo đi đến hồ này, khẩn nguyện cầu đảo chỉ trong chốc lát¹ thì tùy theo mong muốn đều được thỏa mãn.

Từ hồ này, đi về hướng đông nam hơn 10 km, trong khoảng giữa của hai ngọn núi có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao hơn 33 mét.

Đức Như Lai Thích-ca có huyền ký rằng, trong tương lai khi đức Phật Di-lặc ra đời sẽ có bốn kho châu báu lớn (Đại Bảo Tạng) tự nhiên xuất hiện, nơi thắng địa này sẽ là vị trí của một trong bốn kho châu báu. Đọc trong các ghi chép xưa thấy nói rằng, có những lúc động đất, các vùng núi non đều chấn động nhưng trong khoảng chu vi 165 mét quanh vị trí kho báu này không hề rung động. Có những kẻ ngu si từng muốn khai quật nơi này, nhưng mặt đất lập tức chấn động, tất cả những người ấy đều té ngã.

Bên cạnh tháp này có một ngôi chùa bị đổ nát, hư hỏng nặng nề, đã lâu không có bóng dáng tăng sĩ.

Phía bắc kinh thành, cách khoảng 4-4.5 km có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, vào những ngày trai tịnh thoảng lại thấy có phóng chiếu hào quang, rất nhiều người cũng từng thấy hoa trời rơi xuống tháp và nghe được tiếng âm nhạc cõi trời.

Đọc trong các ghi chép trước đây thấy nói rằng, gần đây có một người đàn bà thân mang bệnh hủi. Bà một mình âm thầm đến tháp này lễ bái sám hối. Nhìn thấy trong sân tháp

ông bứt phá hết lá cây ném xuống đất. Đức Phật Ca-diếp khi ấy biết chuyện đến khuyên dạy, quả trách. Thay vì nhận lỗi ông lại nói lời xúc phạm với Phật, bảo rằng cây cối là giống vô tình, dù phá hoại cũng không có tội. Vì tất cả những điều sai trái đó, vị tỳ-kheo này đã phải tái sinh làm con rồng ở hồ Y-la-bát-dát-la." Trong kinh này gọi ông là Y-la Diếp Long vương (伊羅葉龍王).

¹ Nguyên bản là "彈指慰問 - đàn chỉ ủy vấn". "Đàn chỉ" nghĩa đen là khảy móng tay, được dùng để chỉ một thời gian rất ngắn (như khảy móng tay). "Ủy vấn" nghĩa đen là hỏi han, thăm hỏi, trong trường hợp này là khẩn nguyện với long vương để bày tỏ mong muốn cầu mưa hay cầu nắng.

có nhiều phần ướ, bà liền hốt bỏ đi hết, rồi tưới nước quét dọn sạch sẽ, xông hương trầm, rải hoa tươi, lại hái hoa sen xanh trang hoàng trên mặt đất. Sau đó bà liền hết bệnh, hình dung tướng mạo càng thêm xinh đẹp, toàn thân lại tỏa ra mùi hương thơm ngát, giống như hương thơm của hoa sen xanh.

Thuở xưa, đức Như Lai khi còn tu hạnh Bồ Tát, làm vị đại quốc vương hiệu là Chiến-đạt-la-bát-thích-bà,¹ quyết chí cầu đạo giác ngộ nên tự cắt đầu mình để bố thí ngay nơi thắng địa này. Những sự buông xả bố thí như thế, [đức Như Lai đã thực hiện] trong cả ngàn kiếp sống.

Bên cạnh tháp này có một ngôi chùa, sân nền hoang phế, tăng sĩ không mấy người. Thuở xưa, luận sư Câu-ma-la-la-đa² của phái Kinh lượng³ đã trước thuật các bộ luận tại chùa này.

Phía đông nam kinh thành có ngọn Nam sơn, phía bắc núi này có tháp cao hơn 33 mét, là nơi Thái tử Câu-lăng-noa (Kunāla), con vua Vô Ưu, vì kế mẫu lừa dối mà phải bị móc mắt. Vua Vô Ưu cho xây dựng tháp này. Những người mù đến đây cầu nguyện, rất nhiều người được sáng mắt trở lại như xưa.

Vị thái tử này do chánh cung hoàng hậu sinh ra, dung nghi tướng mạo đẹp đẽ thanh nhã, giàu lòng nhân từ. Khi chánh hậu qua đời, người kế mẫu hoang dâm, phóng túng, buông thả theo tâm tánh ngu muội hôn ám, bức ép thái tử cùng bà tư thông. Thái tử khóc lóc tự trách mình, tạ tội với kế mẫu mà nhất quyết không chịu thuận tình làm việc sai trái. Kế mẫu thấy thái tử trái ý, không được thỏa lòng, sinh tâm oán ghét, tức giận, nhân lúc vua rảnh việc liền kẻ cận một bên thỏ thẻ

¹ Chiến-đạt-la-bát-thích-bà (達羅鉢刺婆), phiên âm từ Phạn ngữ Chandraprabha, Hán dịch là Nguyệt Quang (月光).

² Câu-ma-la-la-đa (拘摩羅邏多), phiên âm từ Phạn ngữ Kumāralabdha, Hán dịch là Đồng Thọ (童受).

³ Nguyên bản là Kinh bộ (經部), tức Kinh lượng bộ (經量部), Phạn ngữ là Sautrāntika. Trong Tam tạng Kinh điển, bộ phái này chỉ thừa nhận Kinh tạng là do Phật thuyết.

rằng: “Vùng Đất-xoa-thi-la là nơi hiểm địa quan yếu, nếu không phải con em thân tín trong hoàng tộc thì làm sao có thể giao phó? Nay Thái tử có tiếng là người nhân từ, hiếu hạnh, việc chiếu cố đến người thân hiền đức [là điều nên làm], bệ hạ không nên để bên ngoài dị nghị.”

Đức vua bị mê hoặc bởi lời nói ấy, lại rất hài lòng [không biết đó là] mưu gian, liền ban lệnh cho Thái tử, răn dạy rằng: “Ta kế thừa sự nghiệp tổ tiên, chỉ sợ có sai sót khiến cho suy sụp thì phải hổ thẹn với tiên vương. Nước Đất-xoa-thi-la là vùng hiểm địa, nay ta ra lệnh cho con đến đó cầm quyền trấn thủ. Việc nước vô cùng quan trọng, lòng người gian hiểm khó lường, con không được tùy tiện nghĩ đến chuyện đi về, có hại cho nền móng của đất nước. Nếu ta có lệnh triệu về sẽ dùng ấn tín bằng dấu răng của ta, con phải xét kỹ cho phù hợp. Dấu ấn răng nằm trong miệng ta, ắt không thể có sự giả mạo.”

Thái tử vâng lệnh vua cha lên đường trấn nhậm. Ngày tháng trôi qua đã lâu nhưng người kế mẫu ôm mối căm giận ngày càng sâu nặng hơn, liền giả mạo một tờ chiếu thư của vua, dùng sáp đỏ niêm kín lại rồi nhân khi vua ngủ say, lén lấy dấu răng ấn vào [theo đúng quy ước]. Sau đó sai người lập tức mang chiếu thư ấy đến giao cho thái tử để khiển trách.

Các quan phụ thần quỳ đọc chiếu thư thấy đều buồn đau thất sắc, nhìn nhau bối rối. Thái tử hỏi: “Tại sao các ông buồn đau như vậy?”

Quan phụ thần đáp: “Đại vương có thư trách phạt, lệnh phải móc bỏ hai mắt Thái tử, đuổi vào chốn núi rừng cả hai vợ chồng, mặc tình sống chết. Tuy có lệnh như vậy, nhưng chúng thần nghĩ là chưa nên thi hành. Nay Thái tử nên thỉnh lại mệnh vua rồi trối mình chờ trách tội.”

Thái tử đáp rằng: “Phận làm con, cha dù bảo chết cũng phải nghe theo, dám đâu né tránh? Thư được niêm phong bằng dấu ấn răng, không thể có sự giả mạo.”

Thái tử liền ra lệnh cho một người chiêm-đà-la móc bỏ hai mắt mình. Thái tử bị mù mắt, phải cùng vợ đi xin ăn kiếm sống. Dần dần lưu lạc quay trở lại kinh thành của phụ vương. Người vợ Thái tử nói: “Đây là vương thành.” [Thái tử nghe vậy than rằng:] “Than ôi! Đói rét khổ sở thay! Ngày nào là vương tử, nay làm kẻ ăn xin! Mong sao [phụ vương] nghe biết việc này để con được phân giải về sự trách tội ngày trước.”

[Thái tử] liền lập kế vào ẩn mình trong chuồng ngựa của vua, đợi sau lúc nửa đêm mới thuận theo hướng gió mà cất tiếng khóc, rồi ngâm lên một khúc bi ai, lại gảy đàn không hầu hòa theo. Nhà vua ở trên lầu cao, thoáng nghe giọng ngâm thanh nhã mà lời lẽ bi ai sâu thảm, lấy làm lạ tự hỏi rằng: “Giọng ngâm kia với tiếng đàn không hầu ấy, nghe rất giống tiếng con ta. Nay có duyên cớ gì lại về đây [ca ngâm như vậy]?” Liền [sai người đến] hỏi người giữ chuồng ngựa: “Kẻ đang ca ngâm đó là ai?” Cận thần liền dẫn người mù [trong chuồng ngựa] đến trước vua. Đức vua gặp thái tử [trong tình trạng ấy thì phải] nén đau thương mà hỏi: “Ai hại thân con gặp nạn khổ đến như thế này? Con yêu của ta bị hại mù mắt mà tự ta còn không hay biết, thì việc của trăm họ muôn dân ta làm sao cứu xét rõ biết? Trời hỡi trời! Làm sao đức độ của ta lại suy thoái đến thế này!”

Thái tử buồn khóc tạ tội thưa rằng: “Là do con bất hiếu, đắc tội với trời cao. Vào ngày tháng năm đó..., con đột nhiên nhận được chỉ mệnh của cha, không có cách nào để giải bày, thật không dám trốn tránh sự trách phạt.”

Trong lòng vua biết rõ là người kế mẫu đã làm việc gian trá loạn pháp này nên không cần cứu xét, lập tức xử tội chết.

Bấy giờ, có Đại A-la-hán Cù-sa¹ ở chùa Bồ-đề Thụ,² đã

¹ Cù-sa (瞿沙), phiên âm từ Phạn ngữ Ghosa, Hán dịch là Diệu Âm (妙音).

² Nguyên bản là “Bồ-đề thụ già-lam - 菩提樹伽藍”, chúng tôi xem như tên riêng của chùa để dễ phân biệt. Trong thực tế đây có thể không phải tên riêng, mà cụm từ này dùng để chỉ ngôi chùa ở chỗ cây bồ-đề nơi đức Phật thành đạo, tức Bồ-đề Đạo tràng (Bodh Gaya) ngày nay.

chúng được bốn biện tài vô ngại¹ và đầy đủ ba minh.² Đức vua đưa thái tử mù lòa đến trình bày sự việc và cầu xin A-la-hán từ bi cứu giúp cho đôi mắt thái tử được sáng lại.

Lúc ấy, vị A-la-hán nhận lời thỉnh cầu của vua rồi thì ngay trong ngày hôm ấy loan báo với mọi người trong nước rằng: “Ngày mai ta sẽ thuyết giảng giáo lý nhiệm mầu, mỗi người khi đi nghe pháp hãy mang theo một món đồ chứa để đựng nước mắt.”

Được thông báo như vậy, ngày hôm sau dân chúng kẻ nam người nữ xa gần đều tề tựu đến nghe. Bấy giờ, vị A-la-hán thuyết giảng giáo pháp Mười hai nhân duyên, người nghe pháp ai ai cũng đều cảm động rơi lệ, liền bảo mọi người dùng đồ chứa mang theo để đựng nước mắt ấy. Sau khi thuyết pháp xong, vị A-la-hán thu gom hết tất cả nước mắt, đổ vào một cái mâm bằng vàng, rồi phát lời thệ nguyện rằng: “Những gì ta thuyết giảng hôm nay đều là chân lý cùng tốt của chư Phật. Nếu như lý lẽ ta đưa ra không đúng thật, lời giảng giải có sai lầm, thì xem như mọi việc chấm dứt tại đây. Bằng như tất cả đều đúng thật, phù hợp với Chánh pháp, thì nguyện cho nước mắt này có thể dùng rửa mắt người mù kia, khiến cho mắt liền được sáng lại như xưa.”

Phát lời thệ nguyện như vậy rồi, liền dùng nước mắt ấy để rửa đôi mắt mù của Thái tử, liền được sáng lại như trước.

[Sau đó vua cho điều tra rõ sự việc,] trách phạt các quan đại thần [có liên can đến âm mưu này], chất vấn các quan viên phụ tá, [rồi tùy theo mức độ phạm tội mà] cách chức, hoặc đuổi đi, hoặc giáng chức, hoặc xử tội chết. Các gia đình giàu có, thế lực [ở Đát-xoa-thi-la liên can đến âm mưu này] thì lưu đầy đến sống trong vùng sa mạc ở phía đông bắc Tuyết sơn.

¹ Bốn biện tài vô ngại (Tứ vô ngại biện tài): gồm Pháp vô ngại biện tài, Từ vô ngại biện tài, Nghĩa vô ngại biện tài và Nhạo thuyết vô ngại biện tài.

² Ba minh (Tam minh): gồm Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh.

Từ [ngọn tháp nơi thái tử bị móc mắt] đi về hướng đông nam, vượt núi qua khe hơn 230 km thì đến nước Tăng-ha-bộ-la, thuộc miền Bắc Ấn.

4. Nước Tăng-ha-bộ-la

Nước Tăng-ha-bộ-la¹ chu vi khoảng 1.100-1.200 km, phía tây giáp sông Tín-độ. Kinh thành chu vi chừng 4.5-5 km. Địa hình dựa vào núi non, kiên cố, hiểm trở. Nghề nông ở đây ít công sức nhưng thu hoạch dồi dào. Khí hậu lạnh, tánh tình người dân hung bạo, mạnh mẽ lại hay lừa lọc, dối trá.

Đất nước hiện không có vua, phụ thuộc vào nước Ca-thấp-di-la. Về phía nam kinh thành không xa, có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, những nét trang trí đã có phần hư hoại nhưng sự linh ứng không mất. Bên cạnh tháp có một ngôi chùa nhưng không có tăng sĩ.

Về phía đông nam kinh thành, cách khoảng 14-16 km có một tòa tháp bằng đá do vua Vô Ưu xây dựng, cao gần 70 mét. Có khoảng 10 hồ nước soi bóng hai bên tháp, bờ hồ bằng đá có chạm khắc nhiều hình thù kỳ lạ khác biệt nhau, có những dòng nước trong vắt chảy nhanh vào hồ. Các loài thủy tộc như rồng, cá... làm hang ổ ẩn nấu dưới sâu, bơi lội dưới lòng hồ. Hoa sen có đủ bốn màu phủ khắp mặt hồ. Trong vùng cây trái trăm loại sum suê, tốt tươi đủ màu soi bóng xuống hồ, tạo thành phong cảnh kỳ thú cho người du ngoạn.

Bên cạnh đó có một ngôi chùa đã lâu không có tăng sĩ. Cách tháp không xa là nơi vị thầy sáng lập² Bạch y

¹ Nước Tăng-ha-bộ-la (僧訶捕羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Simhapura.

² Nguyên bản là “本師 - bổn sư”, vị thầy đầu tiên, tức là người sáng lập. Thật ra thì vị này sáng lập Kỳ-na giáo (耆那教) vào khoảng thế kỷ 6 đến thế kỷ 5 trước Tây lịch và giáo phái Bạch y ngoại đạo này là một phân phái được hình thành sau đó khoảng 200 năm.

ngoại đạo, sau khi chứng ngộ chân lý mà ông tìm kiếm, đã thuyết pháp lần đầu tiên. Ngày nay chỗ này được niêm phong và có treo bảng ghi rõ. Bên cạnh đó có một đèn thờ Phạm thiên.

Môn đồ của giáo phái này chuyên tu khổ hạnh, ngày đêm tinh cần không ngừng nghỉ. Giáo pháp mà vị thầy sáng lập của họ giảng giải, phần nhiều là trích lấy từ nghĩa lý trong kinh Phật,¹ rồi tùy theo phân loại tín đồ mà thiết lập phép tắc, chế định lễ nghi, phẩm trật lớn thì gọi là bất-sô,² nhỏ thì gọi là sa-di. Tất cả oai nghi luật hạnh đều giống như tăng sĩ Phật giáo. Chỉ khác biệt ở điểm là họ [cạo đầu còn] lưu lại ít tóc và thêm việc để mình trần, hoặc có y phục thì dùng màu trắng. Dựa vào những điểm khác nhau như vậy để phân biệt. Tượng Thiên sư của họ cũng phỏng theo giống như tượng đức Như Lai, chỉ khác về y phục, còn tướng hảo đều không khác.

Từ đây quay trở lại biên giới phía bắc của nước Đát-xoa-thỉ-la, qua sông Tín-độ, đi về hướng đông nam khoảng 65 km, qua một cửa lớn bằng đá, là nơi thuở xưa vương tử Ma-ha-tát-đỏa³ xả thân [bố thí] cho cạp ă.⁴ Phía nam [cửa đá này], cách khoảng 250 mét⁵ có một tháp bằng đá, là nơi vương tử Ma-ha-tát-đỏa đi bộ đến vì thương con cạp quá đói không còn sức đi nữa. Ngài đến tận nơi này, dùng thanh tre khô tự cắt vào thân mình chảy máu để cạp uống máu ấy mà hồi sức. Cho nên trong vùng đất này, cây cỏ cũng nhuốm sắc hồng là do thấm máu. Người ta đi ngang qua đây đều

¹ Nguyên bản là “多竊佛經之義 - đa thiết Phật kinh chi nghĩa”, hiểu sát nghĩa là “trộm lấy”.

² Bất-sô (苾芻), phiên âm từ Phạn ngữ là bhikṣu, cách phiên âm khác là tỳ-kheo.

³ Ma-ha-tát-đỏa (摩訶薩埵), phiên âm từ Phạn ngữ Mahāsattva. Vương tử này là một vị Bồ Tát tiền thân của đức Phật Thích-ca.

⁴ Nguyên bản Đại Chánh Tạng dùng “烏擇(音徒) - ô trạch (âm đồ)”, Vĩnh Lạc Bắc Tạng thay trạch (擇) bằng “đồ” (菟). Hai chữ “ô đồ” (烏菟) được dùng thay chữ “hổ (虎)” vì đời Đường kiêng húy không dùng chữ này.

⁵ Nguyên bản dùng “百四五十步 - bách tứ ngũ thập bộ” (140 - 150 bộ). Có dị bản không có chữ bách (百). Nếu khoảng 40 - 50 bộ thì là 65 - 80 mét.

có cảm giác như dưới chân bị gai châm, cho dù có tin vào chuyện này hay không, ai ai cũng đều cảm thấy bị thương.

Từ nơi vương tử xả thân nhìn về hướng bắc có một ngọn tháp bằng đá cao hơn 66 mét, do vua Vô Ưu xây dựng. Tháp này điêu khắc đặc biệt khéo léo, thỉnh thoảng [có người thấy] tháp tỏa hào quang. Có hàng trăm tháp nhỏ và các khám thờ bằng đá vây phủ quanh khu mộ phần này. Những người có bệnh tật đến đây đi nhiễu quanh tháp, đa phần đều được khỏi bệnh.

Phía đông của ngọn tháp đá có một ngôi chùa, tăng sĩ hơn 100 vị, thầy đều học theo giáo pháp Đại thừa. Từ đây đi về hướng đông khoảng 16 km thì đến một ngọn núi nằm lẻ loi, trong núi có một ngôi chùa, tăng sĩ hơn 200 vị, thầy đều tu học theo giáo pháp Đại thừa. Quanh chùa hoa trái tốt tươi, suối trong hồ lặng, mặt nước như gương soi. Bên cạnh chùa có một ngọn tháp cao hơn 66 mét, là nơi thuở xưa đức Như Lai hóa độ quỷ được-xoa hung ác, khiến cho nó không ăn thịt [các loài khác] nữa.

Từ chỗ này đi về hướng đông nam hơn 163 km thì đến nước Ô-lạt-thi, thuộc miền Bắc Ấn.

5. Nước Ô-lạt-thi

Nước Ô-lạt-thi¹ chu vi hơn 652 km, núi đồi liên tiếp, ruộng đất nhỏ hẹp. Chu vi kinh thành khoảng 2.5-3 km. Nước không có vua, hành chánh phụ thuộc nước Ca-thấp-di-la. Đất đai thích hợp trồng lúa, ít hoa quả. Khí hậu ôn hoà, ít sương tuyết. Phong tục thiếu lễ nghi nhân nghĩa, người dân tánh tình cứng rắn, hung bạo, nhiều lọc lừa dối trá, không tin Phật pháp.

Từ kinh thành đi về hướng tây nam khoảng 1-1.5 km có một ngọn tháp cao hơn 66 mét, do vua Vô Ưu xây dựng.

¹ Nước Ô-lạt-thi (烏剌尸國), phiên âm từ Phạn ngữ Urasa.

Bên cạnh có một ngôi chùa rất ít tăng sĩ, hết thầy đều học theo giáo pháp Đại thừa.

Từ đây đi về hướng đông nam, lên núi cao, vượt đường hiểm, qua cầu sắt, đi hơn 325 km thì đến nước Ca-thấp-di-la, thuộc miền Bắc Ấn, trước đây gọi nhầm là nước Kế-tân.

6. Nước Ca-thấp-di-la

Nước Ca-thấp-di-la¹ chu vi khoảng 2.300 km, bốn phía núi non bao bọc. Núi cao hiểm trở, tuy có đường qua nhưng rất hẹp, xưa nay các nước lân cận không thể nào đưa quân công phạt được.

Kinh thành phía tây giáp con sông lớn, chiều dài nam bắc khoảng 4-4.5 km, chiều đông tây khoảng 1-1.5 km. Đất đai thích hợp trồng lúa, có nhiều hoa quả, sản xuất giống long mã (ngựa hay) cùng với uất kim hương, hỏa châu và các loại dược thảo. Khí hậu rét lạnh, nhiều tuyết, ít gió. Y phục bằng lông thú, vải bông. Tánh tình người dân nhanh nhẹn, nhẹ nhàng, đa phần nhút nhát, yếu đuối.

Đất nước này được rộng hộ trì, hùng mạnh hơn các nước trong khu vực. Hình dung tướng mạo con người tuần tú xinh đẹp nhưng tánh tình nhiều lọc lừa dối trá. Người dân ham thích học tập, nhiều kiến thức, hiểu biết rộng nhưng tin theo cả tà phái lẫn chánh đạo. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 5.000 vị. Có bốn ngọn tháp, tất cả đều do vua Vô Ưu xây dựng, mỗi tháp có hơn một thăng xá-lợi của Như Lai.

Trong văn bản chính thức của nước này² ghi chép rằng, vùng đất này trước đây vốn là một hồ lớn có rồng cư ngụ. Ngày xưa,

¹ Nước Ca-thấp-di-la (迦濕彌羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Kaśmīra. Các nhà Cội dịch phiên âm là Kế tân (罽賓). Nay có thể là vùng Jammu & Kashmir.

² Nguyên bản là “國志 - quốc chí”, văn bản ghi chép của quốc gia.

đức Thế Tôn sau khi hàng phục rồng dữ¹ ở nước Ô-trượng-na, trên đường trở về Trung Ấn Độ,² lúc bay trên không trung ngang qua nơi đây bảo ngài A-nan rằng: “Sau khi ta nhập Niết-bàn, sẽ có vị A-la-hán Mạt-điền-đề-ca (Madhyāntika) đến vùng đất này kiến lập quốc gia, đưa dân đến sống và truyền bá, phát triển Phật pháp.”

Đến năm thứ 50 sau khi đức Như Lai tịch diệt, quả nhiên có người đệ tử của Tôn giả A-nan là A-la-hán Mạt-điền-đề-ca, chứng đắc sáu thần thông, đầy đủ tám giải thoát. Vị này được nghe lời Phật trước đây từng nói về mình thì sinh tâm hoan hỷ, hết sức vui mừng, liền đến vùng [Ca-thấp-di-la] này, nhập định giữa rừng, trên đỉnh núi lớn, hiện sức đại thần thông biến hóa. Long vương ở hồ này nhìn thấy liền khởi lòng tin sâu, thưa thỉnh về chỗ mong muốn của A-la-hán.

Vị A-la-hán nói: “Chỉ xin trong phạm vi của hồ này, bố thí cho ta một chỗ đất hẹp vừa đủ ngồi duỗi gối.”³ Long vương nghe vậy liền rút nước [để lấy đất] cúng dường. Vị A-la-hán dùng thần thông hiện thân ngày càng lớn lên [theo chỗ đất], Long vương dùng hết sức để rút nước, đến khi hồ trống rỗng không còn nước. Long vương trở lại cầu xin cho mình một chỗ đất. Vị A-la-hán liền để lại một hồ nước ở phía tây bắc, chu vi hơn 32 km [cho Long vương cư ngụ], còn những quyền thuộc của Long vương thì cho sống riêng trong một hồ nhỏ.

Long Vương thưa: “Tất cả đất hồ đã cúng dường, mong Ngài từ nay thường xuyên nhận sự cúng dường của con.”

A-la-hán Mạt-điền-đề-ca nói: “Chẳng bao lâu nữa ta sẽ nhập Niết-bàn Vô dư, dù muốn nhận lời thỉnh cầu của người cũng không thể được.”

¹ Nguyên bản dùng “惡神 - ác thần” (thần hung ác), chính là để chỉ con rồng chúa A-ba-la-la. Chuyện đức Thế Tôn hàng phục con rồng này đã kể ở trước.

² Nguyên bản dùng “中國 - trung quốc” nhưng không phải chỉ nước Trung Quốc mà chỉ vùng Trung Ấn Độ.

³ Nguyên bản là “容膝 - dung tất”, nghĩa đen là chứa được cái đầu gối, hàm ý nói về một phạm vi rất chật hẹp.

Long Vương lại thưa thỉnh rằng: “Vậy xin thỉnh cầu được 500 vị A-la-hán thường nhận sự cúng dường của con, mãi từ nay cho đến khi Chánh pháp diệt mất. Sau khi Chánh pháp diệt mất, con xin lấy lại vùng này làm hồ nước để cư ngụ.” A-la-hán Mạt-điền-đề-ca chấp thuận lời thỉnh cầu đó.

Sau khi đã có vùng đất này, ngài Mạt-điền-đề-ca liền dùng thần thông tạo ra 500 ngôi chùa. Sau đó, ngài đến các nước khác mua những người thuộc giai cấp hạ tiện hèn kém¹ đưa về đây để phục vụ chư tăng.

Sau khi ngài Mạt-điền-đề-ca nhập diệt, những người thuộc giai cấp thấp hèn kia tự lập quân vương, [thành một nước độc lập]. Những nước chung quanh đều khinh thường cho rằng họ thuộc giai cấp hạ tiện nên không cùng giao hảo kết thân, lại gọi họ là ngật-lợi-đa (kritā), nghĩa là “những người được mua về”. Đến nay thì vùng đất này đã có rất nhiều sông suối chảy khắp mọi nơi.

Sau khi đức Như Lai nhập Niết-bàn được 100 năm, vua Vô Ưu của nước Ma-yết-đà (Magadha) lên ngôi, uy thế bao trùm đến tận những vùng xa xôi.² Nhà vua tin sâu Tam bảo, thương yêu nuôi dưỡng hết thảy muôn loài chúng sinh.³ Lúc bấy giờ có 500 vị thánh tăng A-la-hán và 500 vị tăng phàm phu, nhà vua đều cung kính cúng dường như nhau, không có gì khác biệt. Có vị tăng phàm phu là Ma-ha-đề-bà⁴ là người có trí, hiểu biết rộng rãi, nghiên cứu thâm sâu ý nghĩa danh ngôn và

¹ Vào thời đó Ấn Độ có chế độ mua bán nô lệ thuộc các giai cấp hạ tiện để phục dịch cho các giai cấp cao quý hơn.

² Nguyên bản dùng “殊俗- thù tục”, nghĩa là tập tục khác biệt, chỉ đến những vùng xa xôi so với chính quốc nên tập tục thường khác biệt.

³ Nguyên bản dùng “四生- tứ sinh”, chỉ tất cả chúng sinh được sinh ra theo bốn phương thức: thai sinh (sinh ra từ bào thai), noãn sinh (sinh ra từ trứng), thấp sinh (sinh ra từ điều kiện ẩm ướt), hóa sinh (do sự biến hóa mà sinh ra). Vì tất cả chúng sinh đều thuộc về một trong bốn cách sinh này, nên “tứ sinh” chỉ chung tất cả muôn loài chúng sinh.

⁴ Ma-ha-đề-bà (摩訶提婆), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahādeva, Hán dịch là Đại Thiên (大天).

thật tánh, tự mình suy ngẫm soạn ra một bộ luận, nhưng lý lẽ đưa ra trái nghịch với Thánh giáo [của Phật]. Những ai biết đến luận này đều tin theo những lý lẽ [sai trái] đó. Vua Vô Ưu không thể phân biệt được phàm tăng hay thánh tăng, chỉ nghe theo những gì mình thích, thuận theo những người thân cận, liền triệu tập hết thầy tăng chúng đến bờ sông Căng-già, muốn chìm xuống dòng nước sâu, giết chết tất cả.¹

Khi ấy, các vị A-la-hán thấy mạng sống bị đe dọa nên dùng thần thông bay trên không trung đến nước Ca-thấp-di-la và ẩn cư trong vùng núi non khe suối. Vua Vô Ưu nghe biết việc ấy thì sợ hãi, cung kính tìm đến tạ lỗi và thỉnh cầu các ngài quay trở về nước Ma-yết-đà. Nhưng các vị A-la-hán không chấp thuận thỉnh cầu của vua. Vua Vô Ưu liền vì các vị A-la-hán mà xây dựng 500 ngôi chùa [ở đây], lại đem cả nước Ca-thấp-di-la này cúng dường cho chư tăng.

Sau khi đức Như Lai nhập Niết-bàn được 400 năm, vua Ca-nị-sắc-ca (Kanishka) của nước Kiện-đà-la (Gandhara) thuận mệnh trời lên ngôi cai trị, oai phong lan xa, các nước gần xa đều quy phục. Những lúc rảnh việc nước vua đều dành thời gian thực tập Phật pháp. Mỗi ngày vua thỉnh một vị tăng vào cung thuyết pháp, nhưng học thuyết của các bộ phái khác nhau có nhiều khác biệt, khiến nhà vua sanh tâm nghi ngờ sâu xa, không biết làm sao để giải trừ lòng nghi. Lúc đó, Hiếp Tôn giả nói rằng: “Đức Như Lai nhập Niết-bàn đã lâu, thời gian năm tháng quá xa rồi. Hàng đệ tử mỗi người đều bám vào bộ phái của mình, mỗi bậc thầy đều truyền dạy khác

¹ Chúng tôi ngờ rằng văn bản ở đoạn này có sai lệch với nguyên bản. Cứ theo đoạn trên vừa nói thì vua Vô Ưu (tức vua A-dục) đã tin sâu Tam bảo và cúng dường bình đẳng cho 1.000 vị tăng, cả thánh lẫn phàm. Như vậy, nhà vua không thể nào có ý định chìm chết tất cả tăng chúng. Có thể ông cho rằng đây là biện pháp để phân biệt phàm tăng và thánh tăng, vì khi có sự đe dọa tính mạng như thế (chứ không thực sự giết) thì các vị thánh tăng sẽ hiển lộ thần thông của mình. Và sự thật đúng là như vậy. Điểm không hợp lý nữa là nếu quả thật nhà vua có ý giết hết tăng chúng, các vị thánh tăng A-la-hán chắc chắn cũng không thể bỏ mặc các vị phàm tăng phải chịu chết chìm. Cho nên, thực tế là qua việc này không có ai bị giết cả, chỉ có 500 vị thánh tăng A-la-hán bỏ đi đến nước Ca-thấp-di-la mà thôi.

nhau, dựa vào chỗ thấy nghe hiểu biết của riêng mình, thành ra đều mâu thuẫn với nhau.”

Nhà vua nghe vậy lấy làm thương cảm, buồn than một lúc lâu rồi thưa với Tôn giả rằng: “Quả nhân kém cỏi, nhờ chút phước lành đời trước nên được nổi ngôi trời. Tuy ngày nay cách Phật đã xa nhưng vẫn còn may mắn [được gặp Giáo pháp], xin quên đi sự tầm thường kém cỏi của riêng mình mà bạo gan tính chuyện tiếp nối làm hưng thịnh Chánh giáo Như Lai, muốn hợp chung giáo nghĩa các bộ phái để thích nghi cho đầy đủ cả Tam tạng.”

Hiếp Tôn giả nói: “Đại vương vốn đã trồng sâu căn lành, có nhiều phước báo, nay lại lưu tâm đến Phật pháp, đó cũng chính là tâm nguyện của bản tạng.”

Đức vua liền bố cáo khắp xa gần, triệu tập hết thảy những bậc hiền thánh, minh triết. Khi ấy, bốn phương hội tụ, muôn dặm cùng về, những bậc tài năng hiền đức, thánh trí đa văn, đều cùng nhau vân tập. Trong suốt bảy ngày hội họp, [đức vua] chu đáo lo đủ tứ sự cúng dường.¹

Đến khi chuẩn bị luận bàn Giáo pháp, vua lại sợ số lượng quá đông e có sự xen tạp, nên bạch lên chư tăng rằng: “Bậc chứng thánh quả xin ở lại, những ai còn phiền não hãy lui về.”

Nhưng như thế đại chúng vẫn còn rất đông, vua lại thưa rằng: “Bậc vô học xin ở lại, còn những vị hữu học mời lui về.”

Nhưng vẫn còn khá đông, vua lại thưa rằng: “Vị nào chứng đủ tam minh, lục thông xin ở lại, ai chưa được vậy xin lui về.”

Xem ra trong chúng hội vẫn còn đông, vua lại thưa: “Những vị nào bên trong thông suốt Tam tạng, bên ngoài thấu đạt Ngũ minh² thì xin ở lại, ai chưa được vậy xin lui về.”

¹ Tứ sự cúng dường: gồm đủ các món ăn uống (vật thực), quần áo mặc (y phục), thuốc men khi đau bệnh (y dược) và tọa cụ, giường chiếu, phòng xá (chỗ ngủ nghỉ).

² Ngũ minh: tri thức về 5 Lĩnh vực của thế tục, nên còn gọi là ngoại điển, bao gồm: thanh minh (ngôn ngữ học), y phương minh (y học), công xảo minh (công nghệ kỹ thuật), nhân minh (luận lý học) và nội minh (triết học).

Lúc này hội chúng còn lại được 499 vị. Vua muốn tổ chức [Pháp hội] ngay tại nước Kiện-đà-la, nhưng khó khăn vì khí hậu nóng ẩm, nên lại muốn đến thành Vương Xá, nơi động đá ngài Ca-diếp từng kết tập kinh điển [thuở xưa]. Hiệp Tôn giả cùng các vị khác bàn luận rồi nói: “Không thể được. Nơi đó rất đông ngoại đạo, luận thuyết khác biệt rất nhiều, chúng ta phải biện bác với họ hết cả thời gian, làm sao lo việc trước thuật luận bản. Nay chúng hội đồng lòng đều hướng đến nước Ca-thấp-di-la. Nước ấy bốn bề núi non bao bọc kiên cố, có được-xoa phòng vệ, đất đai màu mỡ tốt tươi, sản vật phong phú, là nơi các bậc hiền thánh qua lại, hội tập, thần tiên đến đó dạo chơi, dừng nghỉ.”

Hội chúng cùng bàn luận và đồng ý như vậy. Khi ấy, vua Ca-nị-sắc-ca cùng các vị A-la-hán từ nước Kiện-đà-la cùng nhau sang nước Ca-thấp-di-la xây dựng chùa viện, kết tập Tam tạng để soạn ra bộ luận Tỳ-bà-sa. Lúc bấy, giờ Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra) vừa đến đứng bên ngoài, thân khoác nạp y.¹

Các vị A-la-hán bảo ngài Thế Hữu: “Phiền nào buộc ràng chưa dứt hết thì những điều nói ra ắt chỉ là sai lầm trái nghịch. Tốt hơn là ông nên tránh ra xa, đừng ở nơi này.”

Ngài Thế Hữu đáp: “Các vị hiền hữu! Các ngài đối với các pháp không còn chỗ nghi, nay thay Phật thi hành việc giáo hóa, sắp tập hợp giáo nghĩa Đại thừa để soạn ra luận văn chân chánh. Tôi tuy không được sáng suốt, cũng phần nào hiểu được ý nghĩa những lời vi diệu, đối với văn nghĩa huyền diệu của Tam tạng, chỗ lý lẽ cùng tốt của Ngũ minh, cũng đã có sự nghiên cứu sâu xa, thấu đạt tôn chỉ tinh yếu.”

Các vị A-la-hán đáp: “Sao có thể nói như thế được! Ông nên tránh qua một bên, nhanh chóng chứng quả vô học rồi hãy vào hội này, khi ấy cũng chưa muộn.”

¹ Nạp y (納衣), hay bá nạp y (百納衣), là tấm y được may ghép từ rất nhiều mảnh vải nhỏ, nhặt được từ những y phục bị người ta vứt bỏ.

Ngài Thế Hữu đáp: “Tôi xem [việc chứng] quả vô học chỉ [dễ dàng và không quan trọng] như nhổ bãi nước bọt, nhưng vì lòng tôi quyết cầu quả Phật nên không đi theo đường nhỏ. Ví như tôi ném cuộn tơ này lên, khi nó rơi còn chưa chạm đất thì tôi đã có thể chứng được thánh quả vô học rồi.”

Lúc bấy giờ, các vị A-la-hán đều quở trách nặng nề, nói rằng: “Ông thật quá kiêu căng ngạo mạn! Chư Phật đều tán thán quả vị vô học, ông nên nhanh chóng chứng đắc thì mới dứt được sự nghi ngờ của đại chúng.”

Ngay khi ấy, ngài Thế Hữu ném cuộn tơ lên, chư thiên liền hiện ra giữa không trung giữ lấy cuộn tơ [không cho rơi xuống], rồi thưa thỉnh rằng: “Ngài rồi sẽ chứng đắc Phật quả, tiếp nối đức Di-lặc, làm bậc tôn quý trong Ba cõi, là chỗ nương dựa quy ngưỡng của muôn loài chúng sinh, vì sao ở nơi đây lại muốn chứng tiểu quả?”

Lúc bấy giờ, các vị A-la-hán đều nhìn thấy sự việc, liền sám hối tạ lỗi và suy tôn thánh đức, thỉnh ngài lên hàng thượng tọa, đối với những việc nghi ngờ trong khi bàn luận đều theo ý kiến của ngài để quyết định.

Năm trăm vị hiền thánh này, trước tiên soạn 100.000 bài tụng luận Ổ-ba-đê-thước¹ để thích nghĩa tạng Tố-đát-lãm.² Sau đó tạo 100.000 bài tụng luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-sa³ để thích nghĩa tạng Tỳ-nại-da.⁴ Sau đó nữa tạo 100.000 bài tụng luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa⁵ để thích nghĩa tạng A-tỳ-đạt-ma.⁶

¹ Luận Ổ-ba-đê-thước (邬波第鑠論), phiên âm từ Phạn ngữ Upadesa-sāstra, các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Ưu-ba-đê-xá (優波提舍).

² Tạng Tố-đát-lãm (素怛纒藏), phiên âm từ Phạn ngữ Sutra, dịch nghĩa là Khế kinh, tức Kinh tạng trong Tam tạng. Các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Tu-đa-la (修多羅).

³ Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-sa (毘奈耶毘婆沙論), phiên âm từ Phạn ngữ Vinaya-vibhasa-sāstra.

⁴ Tạng Tỳ-nại-da (毘奈耶藏), phiên âm từ Phạn ngữ Vinaya, tức là Luật tạng trong Tam tạng. Các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Tỳ-na-da (毘那耶).

⁵ Luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa (阿毘達磨毘婆沙論), phiên âm từ Phạn ngữ Abhidharma-vibhasa-sastra.

⁶ Tạng A-tỳ-đạt-ma (阿毘達磨藏), phiên âm từ Phạn ngữ Abhidharma, cũng gọi tắt là A-tỳ-đàm (阿毘曇).

Như vậy, tổng luận gồm 300.000 bài tụng, có 9.600.000 âm tiết,¹ thích nghĩa đầy đủ Tam tạng: Kinh, Luật, Luận, truyền lại đến muôn đời, không một ý nghĩa nào không giải thích đến tận cùng chi tiết, cứu xét chỗ cạn sâu. Nhờ đó mà giáo nghĩa Đại thừa lại được sáng tỏ, những lời vi diệu lại được hiển bày, rộng truyền khắp chốn, làm chỗ nương theo cho hàng hậu học.

Vua Ca-nị-sắc-ca liền cho làm những lá đồng đỏ để khắc toàn bộ luận văn lên, dùng hộp đá đựng vào phong kín lại, rồi xây tháp để chứa giữ bên trong, lệnh cho các thần được-xoa phòng vệ chung quanh đất nước Ca-thấp-di-la, không để cho những kẻ ngoại đạo mang luận văn này ra ngoài. Những ai muốn cầu học thì phải ở trong phạm vi nước Ca-thấp-di-la để học.

Sau khi mọi việc đã hoàn tất, vua Ca-nị-sắc-ca rút quân trở về kinh đô nước Kiện-đà-la. Khi đi ra cửa thành phía tây của nước Ca-thấp-di-la, vua quay mặt về hướng đông mà quỳ lạy, lại dâng cả nước này lên cúng dường chư tăng.

Về sau, khi vua Ca-nị-sắc-ca đã băng hà, con cháu của những kẻ ngật-lợi-đa² tại đây lại tự lập vương quyền, rồi trục xuất chư tăng, hủy hoại Phật pháp.

Đức Như Lai nhập Niết-bàn rồi, sau khoảng 500 năm đến 600 năm,³ có đức vua Hứ-ma-đát-la⁴ (Tuyết Sơn Hạ) của nước Đồ-hóa-la (Tukhara), vốn có nguồn gốc tổ tiên thuộc dòng họ Thích, tiếp nối vương nghiệp tiền nhân, cai trị lãnh thổ. Đức vua là người dưỡng tâm nơi đất Phật, quý trọng Chánh pháp, nghe biết việc những người ngật-lợi-đa hủy

¹ Mỗi bài tụng (頌) hay gāthā (già-tha) trong Phạn ngữ có cấu trúc gồm 32 âm tiết.

² Tức là những người trước đây được ngài Mạt-diễn-đề-ca mua từ các nước khác mang về đây cho cư trú.

³ Nguyên bản dùng “第六百年 - đệ lục bách niên” (trong khoảng 100 năm lần thứ sáu), có nghĩa là trong khoảng từ 501 đến 600 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn. Cách diễn đạt này có nghĩa là sau hơn 500 năm nhưng chưa quá 600 năm.

⁴ Hứ-ma-đát-la (呬摩呬羅), phiên âm từ Phạn ngữ Himatala, Hán dịch là Tuyết Sơn Hạ (雪山下), nghĩa là ở dưới núi Tuyết.

diệt Phật pháp [ở nước Ca-thấp-di-la], liền chiêu tập 3.000 người gan dạ, dũng mãnh trong nước mình, giả làm một đoàn thương nhân mang theo nhiều hàng hóa, vật báu, trong đó cất giấu binh khí, cùng đi vào nước Ca-thấp-di-la.

Vua Ca-thấp-di-la đặc biệt tổ chức tiệc đãi khách. Trong đoàn thương nhân, [vua Tuyết Sơn Hạ] đã chọn ra 500 người dũng mãnh mưu lược, mỗi người đều giấu dao nhọn trong tay áo, cùng nhau mang các báu vật lên dâng cho vua Ca-thấp-di-la. [Nhân lúc vua Ca-thấp-di-la đứng lên bước đến nhận lễ vật], vua Tuyết Sơn Hạ ngay lập tức giật lấy mào vua, chiếm lấy ngai vàng. Vua Ca-thấp-di-la bất ngờ hoảng hốt chưa biết phải làm gì thì đã bị [người của vua] Tuyết Sơn Hạ chém rơi đầu. Vua Tuyết Sơn Hạ liền tuyên bố với quần thần rằng:

“Ta là vua Tuyết Sơn Hạ của nước Đổ-hóa-la, vì giận kẻ hạ tiện làm điều trái nghịch Chánh pháp nên hôm nay đến đây giết người có tội, trăm họ dân thường đều không có lỗi.”

Sau đó, các quan chức triều đình đều bị đuổi sang nước khác. Đất nước bình ổn rồi, vua Tuyết Sơn Hạ liền triệu thỉnh chư tăng, xây dựng chùa viện [để chư tăng] an ổn tu hành như xưa. Trên đường quay về nước, khi ra khỏi cửa thành phía tây của nước Ca-thấp-di-la, vua cũng quay mặt về hướng đông quỳ lạy, [dâng cả nước này lên] cúng dường chư tăng.

Những người ngật-lợi-đa ở nước này, nhiều phen [vì xúc phạm chư tăng mà] bị trừng phạt nghiêm khắc, tộc họ bị chém giết, cho nên nhiều đời tích tụ oán hờn, ghét bỏ Phật pháp. Trải qua nhiều năm tháng, họ cũng giành lại được vương quyền. Vì những lý do trên, nước này không sùng mộ tín ngưỡng [Phật pháp], chỉ lưu tâm đến các đền thờ Phạm thiên của ngoại đạo mà thôi.

Từ kinh thành mới ở đây đi về hướng đông nam hơn 3.2 km, nằm về hướng bắc của thành cũ, có một ngọn núi lớn. Phía nam của núi có một ngôi chùa, tăng sĩ khoảng hơn 300 người. Nơi đây có một ngọn tháp, trong có xá-lợi răng

Phật, dài khoảng 5 cm, màu trắng ngả vàng, vào những ngày trai thường tỏa ánh sáng.

Thuở xưa, những người ngật-lợi-đa hủy diệt Phật pháp, chư tăng phải giải tán, mỗi người tự tìm nơi thích hợp để ở. Có một vị sa-môn [từ đây] đi khắp các nước vùng Ấn Độ để chiêm ngưỡng, lễ bái các thánh tích, hết sức chí thành. Về sau, khi nghe trong nước đã bình yên ổn định liền lên đường quay về. Giữa đường bỗng gặp một bầy voi đang lồng lộn ngang dọc trên một đồng cỏ, kêu la chấn động. Vị sa-môn thấy vậy liền leo lên cây để trốn tránh. Bấy giờ, bầy voi kéo nhau chạy đến, hút nước dưới hồ phun vào gốc cây rồi cùng nhau lay gốc, khiến cây bật gốc ngã xuống rồi bắt lấy vị sa-môn ấy, đặt trên lưng voi mà chạy đi, vào sâu trong rừng, đến chỗ có một con voi bệnh đang nằm, ung nhọt đau đớn. Voi bệnh dùng vòi kéo tay vị tăng đưa đến chỗ bị đau, thì ra là bị một khúc tre khô đâm sâu vào chân. Vị sa-môn liền nhổ khúc tre khô ra, lấy thuốc đắp vào, rồi xé một mảnh vải từ tấm y để băng bó chỗ đau ở chân voi. Có một con voi lớn mang một hộp vàng đến cho voi bệnh. Con voi bệnh nhận lấy rồi đưa qua cho vị sa-môn, mở ra liền thấy trong đó là xá-lợi răng Phật.

Bầy voi vây quanh, vị tăng không thể nào ra khỏi. Hôm sau, đến giờ thọ trai, mỗi con voi đều mang đến những trái cây ngon lạ, bày ra thành bữa ăn trưa. Vị tăng ăn xong, đàn voi liền đưa ra khỏi rừng, chở đi xa đến mấy trăm dặm rồi mới đặt xuống, mỗi con voi đều quỳ lạy rồi mới bỏ đi.

Vị sa-môn ấy về đến biên giới phía tây nước Ca-thấp-di-la, đi thuyền qua một con sông chảy xiết, đến khoảng giữa dòng thì thuyền chòng chành sắp lật. Người đi cùng thuyền đều nói: “Nay thuyền sắp lật, tai họa này là do sa-môn, chắc hẳn có mang theo xá-lợi của Như Lai nên loài rồng muốn lấy.” Chủ thuyền xét hỏi, quả nhiên có xá-lợi răng Phật. Lúc ấy, vị sa-môn đưa hộp xá-lợi răng Phật lên mà nói với rồng ở dưới

sông rằng: “Nay ta tạm gửi cho ngươi, chẳng bao lâu sẽ quay lại lấy.”

Rồi vị sa-môn không qua sông nữa mà rời thuyền, lại ngoái nhìn dòng sông mà than rằng: “Bởi ta không học chú thuật nên mới bị loài rồng ức hiếp.”

Vị sa-môn liền quay lại Ấn Độ lần nữa để học phép trị rồng. Sau 3 năm quay về, đến bến sông ấy vừa định thiết lập đàn tràng thì rồng đã vội mang hộp xá-lợi rằng Phật lên trả lại. Vị sa-môn liền mang về nước, [đặt trong tháp] ở ngôi chùa này mà thờ phụng cúng dường.

Từ ngôi chùa này đi về hướng nam khoảng 4.5-5 km có một ngôi chùa nhỏ, trong chùa có pho tượng đức Bồ Tát Quán Tự Tại ở tư thế đứng. Như có người vì muốn được thấy sắc thân Bồ Tát mà phát lời thệ nguyện [nếu không được thấy sẽ] nhịn ăn cho đến chết, thì từ nơi tượng này liền hiện ra đầy đủ sắc thân vi diệu của Bồ Tát [cho người ấy được thấy].

Từ ngôi chùa nhỏ này đi về hướng đông nam khoảng 10 km thì gặp một ngọn núi lớn, có ngôi chùa cổ hình thức xây dựng rất tráng lệ to lớn nhưng đã hoang phế hầu hết, chỉ còn lại nơi góc chùa có dựng lên một căn gác nhỏ. Tăng sĩ nơi đây chừng hơn 30 vị, thấy đều học theo giáo pháp Đại thừa. Thuở xưa, luận sư Tăng-già-bạt-đà-la¹ đã soạn bộ luận Thuận chánh lý² ở nơi này.

Các tháp ở hai bên chùa đều còn thờ xá-lợi của các vị Đại A-la-hán, thú rừng vượn núi hái hoa cúng dường quanh năm không ngớt, như thể vâng theo một lệnh truyền nào đó. Cho nên trong núi này có nhiều dấu tích linh hiển, như vách đá nứt ngang, hoặc trên đỉnh núi có lưu dấu

¹ Tăng-già-bạt-đà-la (僧伽跋陀羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Saṃghabhadra, Hán dịch là Chúng Hiền (眾賢).

² Tức bộ luận A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý, tên Phạn ngữ là Abhidharma-samayapradipika-śāstra.

ngựa. Những dấu tích này có hình trạng kỳ quái, đều do các vị A-la-hán, sa-di trong lúc tụ họp đùa vui, dùng ngón tay vung lên vẽ thành, hoặc khi cưỡi ngựa qua lại tạo ra. Những dấu tích như vậy [rất nhiều], khó có thể kể hết.

Từ ngôi chùa có [tháp] thờ xá-lợi răng Phật, đi về hướng đông khoảng 3.2 km, nơi sườn núi phía bắc có một ngôi chùa nhỏ. Đây là nơi ngày xưa Đại luận sư Sách-kiền-địa-la (Skandhila) soạn ra bộ luận Chúng sự phần Tỳ-bà-sa.¹ Trong khuôn viên ngôi chùa nhỏ này có một ngọn tháp cao khoảng 17 mét, là nơi thờ xá-lợi của một vị A-la-hán lưu lại.

Thuở xưa, vị A-la-hán này thân hình rất to lớn, ăn uống nhiều như voi. Người thời bấy giờ chế giễu rằng: “Chỉ biết ăn no bụng, làm sao hiểu được lẽ đúng sai?” Khi vị A-la-hán này sắp nhập diệt, liền bảo mọi người rằng: “Không bao lâu nữa ta sẽ nhập Niết-bàn Vô dư, nên muốn vì các người thuyết giảng diệu pháp mà tự thân ta đã chứng đắc.”

Mọi người nghe như vậy đều cười cợt chế giễu, nhưng cũng tập trung lại để xem sự thể thế nào. Khi đó, vị A-la-hán bảo mọi người rằng: “Hôm nay ta sẽ vì các người mà nói về nhân duyên của bản thân ta. Thuở trước do nghiệp báo ta phải sinh làm thân voi, ở miền Đông Ấn Độ, trong chuồng nuôi của vua. Bấy giờ, ở nước ấy có một vị sa-môn muốn đi khắp vùng Ấn Độ để tìm kiếm thu thập Thánh giáo, gồm Kinh điển và các bộ luận. Khi ấy, nhà vua liền trao tặng ta cho vị sa-môn kia để dùng chở kinh Phật, nhân đó đi đến xứ này. Sau đó không bao lâu thì ta chết. Nhờ công đức chở kinh nên được tái sinh làm người, lại cũng nhờ phúc đức đời trước tích tụ nên sớm được xuất gia, chuyên cần tinh tấn cầu pháp xuất ly, không một phút giây ngừng nghỉ, [nhờ vậy nên đã] chứng đắc sáu thần thông, dứt trừ được lòng dục trong Ba cõi. Nhưng việc ăn uống [quá nhiều] là do tập khí đời trước

¹ Luận Chúng sự phần Tỳ-bà-sa (眾事分毘婆沙論), Abhidharma-prakarana-pada-sāstra.

hãy còn, dù ta vẫn thường tiết chế tự thân, chỉ ăn uống một phần ba [so với nhu cầu].”

Tuy đã nói ra như vậy nhưng mọi người đều chưa tin. Vị A-la-hán liền bay lên hư không, nhập định Hỏa quang, toàn thân bốc ra khói lửa, rồi nhập diệt [trên không]. Di thể còn lại rơi xuống đất, mọi người liền xây dựng tháp này để lưu giữ thờ phụng.

Từ kinh thành [mới] đi về hướng tây bắc khoảng 65 km thì đến chùa Thương Lâm, là nơi thuở xưa Luận sư Bố-lạt-noa¹ soạn bộ luận Thích Tỳ-bà-sa.

Từ kinh thành đi về hướng tây khoảng 45-50 km thì đến bờ phía bắc của một con sông lớn, nơi phía nam một ngọn núi lớn có ngôi chùa của Đại chúng bộ, tăng sĩ khoảng hơn 100 vị. Ngày xưa, luận sư Phật-địa-la (Bodhila) đã ở nơi đây soạn thành bộ luận Tập chân² của Đại chúng bộ.

Từ đây đi về hướng tây nam, vượt núi non hiểm trở, khoảng 230 km thì đến nước Bán-nô-ta, thuộc miền Bắc Ấn.

7. Nước Bán-nô-ta

Nước Bán-nô-ta³ chu vi khoảng 652 km, nhiều sông núi, ruộng đồng nhỏ hẹp, lúa má gieo trồng theo mùa, cây trái tốt tươi, hoa quả rất nhiều, trồng nhiều mía đường, không có nho. Ngoài ra còn có các loại trái cây như am-một-la (xoài), ô-đạm-bạt-la (sung), mậu-già (chuối hột)... Nhà nào cũng trồng nên cây trái rậm rạp như rừng, vì người dân rất thích mùi vị các loại trái cây này.

Khí hậu ấm nóng, tính người mạnh mẽ, rần rỏi. Y phục may bằng vải dệt từ bông vải. Người dân chân chất, thẳng thắn, có niềm tin thuần thành nơi Tam bảo.

¹ Bố-lạt-noa (布剌拏), phiên âm từ Phạn ngữ Pūrṇa, Hán dịch là Viên Mãn (圓滿).

² Luận Tập chân (集真論), tên Phạn ngữ là Tattvasamcaya-śāstra.

³ Nước Bán-nô-ta (半笈嗟國), phiên âm từ Phạn ngữ là Parnotsa.

Trong nước có 5 ngôi chùa, nhưng đa phần đã hoang phế, sụp đổ. Nước không có vua nên phụ thuộc vào nước Ca-thấp-di-la. Nơi ngôi chùa ở phía bắc kinh thành có ít tăng sĩ. Phía bắc chùa này có một ngọn tháp bằng đá, có rất nhiều điều linh ứng.

Từ đây đi về hướng đông nam khoảng 135 km thì đến nước Ất-la-xà-bồ-la, [thuộc miền Bắc Ấn].

8. Nước Ất-la-xà-bồ-la

Nước Ất-la-xà-bồ-la¹ chu vi khoảng 1.300 km, chu vi kinh thành hơn 3.2 km, địa hình hết sức hiểm trở, nhiều đồi núi, đồng bằng nhỏ hẹp, mùa màng thu hoạch không nhiều. Đất đai, khí hậu, cây trồng đều giống như nước Bán-nô-ta. Phong tục mạnh mẽ rắn rỏi, tính người dũng cảm, nhanh nhẹn. Nước không có vua nên phụ thuộc nước Ca-thấp-di-la. Trong nước có 10 ngôi chùa, tăng sĩ rất ít. Có một đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo rất đông.

Kể từ nước Lam-ba đến nước này, nói chung người dân hình mạo thô kệch xấu xí, tánh tình thô鄙, hung bạo, nói năng dung tục, cộc cằn, xem thường lễ nghi, nhân nghĩa, không thuộc về khu vực văn minh chính của xứ Ấn Độ mà chỉ là những vùng biên giới xa xôi, tập tục còn hẹp hòi, lạc hậu.

Từ nơi đây đi theo hướng đông nam, xuống núi, vượt sông, khoảng 230 km thì đến nước Trách-ca, thuộc miền Bắc Ấn.

¹ Nước Ất-la-xà-bồ-la (遏羅闍補羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Rajapura.

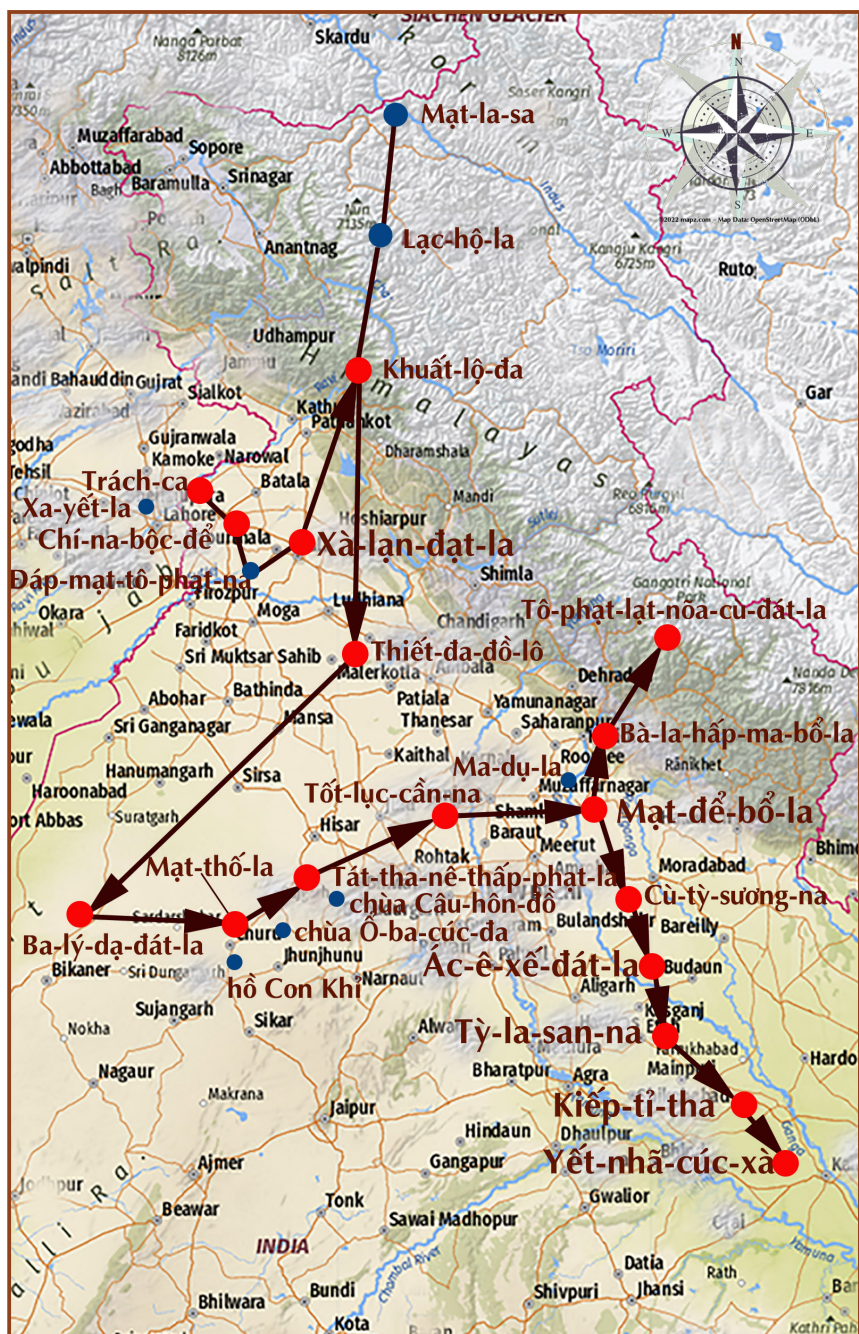
DẪN NHẬP QUYỂN 4

Quyển 4 bắt đầu từ nước Trách-ca, đi về hướng đông rồi ngược lên đông bắc để đến nước Khuất-lộ-đa. Từ đây có mô tả về 2 nước rất xa lên hướng bắc, vượt hẳn ra ngoài biên giới Ấn Độ, do vậy có thể chắc rằng ngài Huyền Trang không đi đến 2 nước này.

Từ Khuất-lộ-đa, hành trình theo hướng nam, qua sông Sutlej đến Thiết-đa-đô-lô rồi tiếp tục xa về tây nam đến Ba-lý-dạ-đát-la. Một số địa điểm như nước Tốt-lục-cần-na và Mạt-để-bổ-la có liên quan đến các dòng sông nên có thể được xác định vị trí khá chính xác.

Từ Tốt-lục-cần-na đi Mạt-để-bổ-la theo ghi chép trong sách là 800 dặm (khoảng 260 km). Tuy nhiên, khoảng cách 2 con sông trên bản đồ đo được chưa đến 100 km. Có thể giải thích rằng lộ trình khó khăn đã khiến cho sự ước lượng đường dài không chính xác.

Kể từ nước Mạt-để-bổ-la, hành trình theo một hướng đông nam không đổi, xuôi theo dòng chảy sông Hằng, đến nước Tỳ-la-san-na là sang bờ tây của sông nhưng vẫn tiếp tục xuôi nam cho đến nước Yết-nhã-cúc-xà, thuộc quyển 5.



Đồ họa 4. Hành trình qua 15 nước trong quyển 4

QUYỂN 4

15 nước

• Nước Trách-ca • Nước Chí-na-bộc-đề • Nước Xà-lạn-đạt-la • Nước Khuất-lộ-đa • Nước Thiết-đa-đồ-lô • Nước Ba-lý-dạ-đát-la • Nước Mạt-thố-la • Nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la • Nước Tốt-lục-cần-na • Nước Mạt-đề-bồ-la • Nước Bà-la-hấp-ma-bồ-la • Nước Cù-tỳ-sương-na • Nước Ác-ê-xế-đát-la • Nước Tỳ-la-san-na • Nước Kiếp-tỷ-tha •

1. Nước Trách-ca

Nước Trách-ca¹ chu vi khoảng 3.260 km, phía đông dựa vào sông Tỳ-bá-xa (Vipasa),² phía tây nhìn ra sông Tín-độ (Indus). Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai thích hợp trồng lúa, nhiều lúa mạch, sản xuất các loại vàng, bạc, châu thạch (hợp kim đồng), đồng, sắt v.v...

Khí hậu rất nóng, nhiều gió mạnh. Phong tục tàn bạo, hung ác, lời nói thô bỉ, tục tĩu. Y phục thường dùng màu trắng sạch, như may bằng lụa kiêu-xa-da,³ vải bông mỏng⁴...

Dân chúng ít người tin theo Phật pháp, đa số thờ phụng thiên thần.⁵ [Do vậy,] chỉ có 10 ngôi chùa nhưng đến mấy trăm đền thờ Phạm thiên. Trước đây có rất nhiều nhà tạo

¹ Nước Trách-ca (磔迦國), phiên âm từ Phạn ngữ Takka.

² Tỳ-bá-xa (毘播奢), phiên âm từ Phạn ngữ là Vipasa.

³ Kiêu-xa-da là loại vải lụa được dệt từ tơ của giống tằm hoang dã.

⁴ Nguyên bản dùng “triều hà y - 朝霞衣” chỉ loại vải cực mỏng dệt từ bông vải.

⁵ Thờ phụng thiên thần (sự thiên thần - 事天神) có nghĩa là tin và thờ phụng Phạm thiên hay các vị thiên thần tương tự, theo niềm tin của Bà-la-môn giáo và rất nhiều phái ngoại đạo khác.

phúc¹ để cứu giúp những người nghèo khổ thiếu thốn, như cấp phát thuốc men, hoặc bố thí thức ăn, nên khách bộ hành đường xa qua đây không phải thiếu thốn.

Từ kinh thành đi về hướng tây nam khoảng 4.5-5 km thì đến thành cổ Xa-yết-la. Tường thành tuy đã hư đổ nhưng nền móng vẫn còn vững chắc, chu vi khoảng 6.5 km. Bên trong có một thành nhỏ, chu vi khoảng 1.5-2 km, dân cư rất giàu có sung túc. Đây là cố đô của nước này.

Cách đây mấy trăm năm, có vị vua hiệu là Ma-hê-la-củ-la,² đóng đô tại thành này, cai trị khắp các nước vùng Ấn Độ. Vua có tài trí, tánh tình dũng mãnh, cương trực, các nước quanh vùng thấy đều thần phục.

Những khi rảnh việc nước, vua muốn học tập Phật pháp, nên yêu cầu chư tăng suy cử ra một vị đức độ, tri thức cao trội nhất [để truyền dạy Phật pháp cho vua]. Khi ấy chư tăng không một ai dám nhận lời. Có vị là vì theo hạnh vô vi, ít ham muốn, không cầu danh lợi. Có những vị cao minh, học rộng, nhưng có phần sợ oai nghiêm của vua.

Khi ấy, có một người hầu cũ của vua, xuất gia đã rất lâu, có tài văn chương thanh nhã, đàm luận sáng suốt đủ lẽ, chúng tăng cùng suy cử vị ấy ra đáp ứng yêu cầu của vua.

Nhà vua giận nói: “Ta sùng kính Phật pháp nên muốn xa xôi cầu tìm bậc danh tăng, nay chư tăng lại suy cử kẻ tôi tớ này để cùng đàm luận với ta. Thường nghe rằng trong hàng tăng chúng, những bậc hiền minh nhiều không kể xiết, nay biết ra thế này thì đâu có gì đáng tôn kính?” Liền ra lệnh cho khắp năm vùng của Ấn Độ,³ kể từ nay hủy diệt hết tất cả những gì

¹ Nguyên bản là “福舍 - phúc xá” (nhà làm phúc), trong thực tế thường là những ngôi nhà được xây dựng làm chỗ thuyết giảng giáo lý tôn giáo, đồng thời thực hiện các mục đích từ thiện, cứu tế xã hội.

² Ma-hê-la-củ-la (摩醯邏矩羅), phiên âm từ Phạn ngữ Mahirakula, Hán dịch là Đại Tộc (大族).

³ Tức là các vùng Đông Ấn, Tây Ấn, Nam Ấn, Bắc Ấn và Trung Ấn, hay nói cách khác là toàn cõi Ấn Độ mà nhà vua đang cai trị.

liên quan đến Phật pháp, tăng chúng thì xua đuổi, trục xuất không để sót một người nào.

Khi ấy, vua Bà-la-a-diệt-đa¹ của nước Ma-yết-đa (Magadha) sùng kính Phật pháp, yêu dân như con, thấy vua Đại Tộc làm việc tàn ác [hủy hoại Phật pháp], trái nghịch Chánh giáo, nên tự bảo vệ bờ cõi nước mình, bỏ việc cống nạp.²

Bấy giờ, vua Đại Tộc chỉnh đốn binh mã, chuẩn bị kéo sang chinh phạt. Vua Ấu Nhật nghe được tin ấy, liền nói với triều thần rằng: “Nay giặc cướp sắp đến, ta không nhẫn tâm [đem sinh mạng muôn dân và tướng sĩ ra] đánh nhau với chúng. Mong mọi người tha lỗi cho ta, chỉ xin một khoảnh đất nhỏ để ẩn thân nơi hoang vắng, [tránh cho muôn dân khỏi nạn binh lửa].” Vua nói rồi lập tức rời khỏi cung điện, đi sâu vào chốn núi rừng hoang vắng. Người trong nước cảm ơn mến đức của vua, rủ nhau đi theo đến mấy vạn người, trốn tránh dần dần ra tận hải đảo.

Vua Đại Tộc giao binh quyền cho người em, còn tự thân mình dùng thuyền vượt biển ra đảo, cố bắt vua Ấu Nhật để trừng phạt. Vua Ấu Nhật chọn nơi hiểm yếu bố trí quân binh rồi sai quân cưỡi ngựa ra nghinh chiến, dẫn dụ vua Đại Nhật lọt vào trận địa mai phục. Khi ấy liền đánh lên một tiếng trống vàng làm hiệu lệnh, quân binh bốn phía đồng loạt bủa vây, bắt sống được vua Đại Tộc dẫn đến trước mặt vua Ấu Nhật. Vua Đại Tộc xấu hổ vì thua trận, kéo áo che kín mặt. Vua Ấu Nhật ngồi trên tòa sư tử, có quần thần vây quanh, liền sai người nói với vua Đại Tộc: “Người hãy lộ mặt ra, ta có lời muốn nói.”

Vua Đại Tộc nói: “Nay cương vị vua tôi đã thay đổi, đôi bên xem nhau là thù địch, việc bang giao đã không tốt, cần gì phải thấy mặt nhau khi nói chuyện?”

¹ Bà-la-a-diệt-đa (婆羅阿迭多), phiên âm từ Phạn ngữ Baladitya, Hán dịch là Ấu Nhật (幼日).

² Vua Ấu Nhật từ trước vẫn giữ lễ cống nạp để tỏ sự thần phục vua Đại Nhật, nhưng do việc này nên không tiếp tục thần phục nữa, như ngày nay ta gọi là “tuyên bố độc lập”.

Vua Ấu Nhật ba lần lặp lại yêu cầu, nhưng vua Đại Nhật vẫn không nghe theo. Khi ấy, vua Ấu Nhật liền truyền lệnh kể tội vua Đại Tộc: “Tam bảo là ruộng phước, là chỗ nương tựa của muôn loài. Nếu dễ thuận theo sự tàn độc như lang sói của người, ắt sẽ làm sụp đổ, hủy hoại hết mọi điều tốt đẹp. Cho nên phước lành chẳng ở về phía người, mới bị ta bắt được. Tội của người không thể tha thứ, phải mang ra chém đầu.”

Khi ấy, mẹ của vua Ấu Nhật là người học rộng nhớ giỏi, thông hiểu thuật xem tướng, nghe biết việc sắp giết vua Đại Tộc liền vội nói với vua Ấu Nhật rằng: “Ta nghe nói vua Đại Tộc tướng mạo kỳ đặc, nhiều mưu trí, muốn xem qua một lần.” Vua Ấu Nhật liền ra lệnh dẫn vua Đại Tộc vào cung của mẫu hậu. Vương mẫu [gặp mặt liền] nói: “Than ôi, Đại Tộc! Nhà người chớ nên xấu hổ như vậy! Thế gian là vô thường, vinh nhục đổi thay. Ta đây như mẹ của người, người cũng như con ta, nên bỏ áo che mặt ra cùng ta trò chuyện.”

Vua Đại Tộc nói: “Trước đây làm vua nước địch, nay là tù nhân bị bắt, [một tay tôi] hủy hoại vương nghiệp, diệt mất dòng dõi, trên xấu hổ với tiên linh, dưới thẹn cùng bá tánh, thực sự cảm thấy nhục nhã vô cùng. Ngửa mặt trông trời, cúi xuống nhìn đất, không sao chấp nhận được sự thất bại của mình nên phải lấy áo che mặt.”

Vương mẫu nói: “Hưng phế tùy thời cơ, mất còn đều có vận mệnh. Dùng tâm chi phối muôn vật thì được mất đều là không, còn để cho muôn vật chi phối tâm thì vinh nhục liền sinh khởi. Nên tin vào nhân quả nghiệp báo, thuận theo thời cuộc mà thay đổi, hãy lộ mặt ra cùng ta trò chuyện, may ra có thể giữ được thân mạng.”

Vua Đại Tộc cảm tạ, thưa rằng: “Tôi thật bất tài kể tục vương nghiệp lại dùng hình luật, chính sách trái đạo, khiến cho vận nước diệt vong. Nay tuy mang thân tù tội, thật vẫn còn tham tiếc mạng sống trong sớm chiều. Đội ơn tái tạo lớn lao, nay xin đối mặt để cảm tạ.” Nói rồi liền bỏ áo xuống, để lộ mặt.

Vương mẫu [xem mặt rồi] nói: “Người nên tự bảo trọng, nay ta sẽ cho người được sống trọn tuổi thọ.” Nói rồi liền bảo vua Ấu Nhật: “Tiên đế có dạy, nên tha thứ lỗi lầm, giữ đức hiếu sinh. Nay vua Đại Tộc tuy làm ác đã lâu nhưng phước đức chưa hết, nếu giết ông ta bây giờ thì trong vòng 12 năm cả nước sẽ phải gặp nạn đói. [Ta nhìn người này] tuy có khí sắc sẽ hưng thịnh trở lại, nhưng rốt cuộc cũng không thể làm vua nước lớn, [ta đoán] chắc rằng sẽ làm vua một nước nhỏ ở phương bắc.”

Vua Ấu Nhật vâng lời mẹ dạy, cũng có lòng thương một ông vua mất nước, nên đem đưa con gái nhỏ của mình gả cho và dùng lễ nghi đặc biệt tiếp đãi. Rồi tập hợp tất cả tàn quân của vua Đại Tộc, cho vệ sĩ bảo vệ khi chưa ra khỏi hải đảo.¹

Người em của vua Đại Tộc khi ấy [đã đem quân] trở về nước, tự lập làm vua. Vua Đại Tộc mất ngôi, đành trốn tránh vào rừng núi, đi dần lên phía bắc, đến nước Ca-thấp-di-la. Vua nước Ca-thấp-di-la dùng lễ nghi tiếp đãi, lại thương người mất nước nên phong cho một ấp để cai trị.

Một thời gian khá lâu sau đó, vua Đại Tộc dẫn quân trong ấp khởi loạn, giết chết vua Ca-thấp-di-la rồi tự xưng làm vua. Nương theo uy thế của chiến thắng này, vua Đại Tộc kéo quân sang phía tây đánh nước Kiện-đà-la, dùng phục binh giết được vua nước này. [Chiếm được nước Kiện-đà-la rồi, vua Đại Tộc ra lệnh] giết sạch những người trong hoàng tộc và các quan đại thần, hủy phá chùa tháp đến 1.600 chỗ. Ngoài số quân lính đã bị giết [trong chiến tranh], còn lại đến 900.000 người [dân Kiện-đà-la], vua muốn giết sạch không

¹ Nguyên bản là “更加衛從,未出海島 - cánh gia vệ tùng, vị xuất hải đảo”. Bản Tân dịch Tây Vực Ký diễn dịch câu này là: “又為他增加了一些衛士,讓他們離開了海島 - hựu vị tha tăng gia liễu nhất ta vệ sĩ, nhượng tha môn ly khai liễu hải đảo” (lại vì ông ta mà tăng thêm một số vệ sĩ, đưa ông ta rời khỏi hải đảo). Chúng tôi cho rằng cách diễn dịch này không hợp lý, ít nhất là hai chữ “vị xuất” (chưa ra khỏi) đã không được hiểu đúng. Nếu hiểu rằng vua Ấu Nhật “cho vệ sĩ bảo vệ khi chưa ra khỏi hải đảo” thì vừa sát nghĩa câu văn, vừa hợp lý, vì vua muốn đề phòng những người quá căm ghét vua Đại Tộc có thể sẽ làm hại ông ta.

chùa người nào. Lúc bấy giờ, các quan cận thần đều can gián rằng: “Đại Vương oai thế mạnh mẽ, quân binh chưa giao đầu đã giết được kẻ cầm đầu quân địch. Nay người dân thường đâu có lỗi gì [mà phải bị giết], chúng tôi xin đem thân mình chịu chết thay cho họ.”

Vua Đại Tộc nói: “Các người tin Phật pháp, xem trọng phước đức ngày sau, mong được thành Phật [rồi sẽ] rộng thuyết những chuyện tiền thân,¹ ý muốn truyền lại việc ác của ta cho đời sau phải không? Các người hãy lui về vị trí của mình, không được nói thêm lời nào nữa.”

Vua nói rồi hạ lệnh mang 300.000 người thuộc các giai cấp thượng đẳng² đến bên bờ sông Tín-độ mà giết sạch. Lại mang 300.000 người thuộc giai cấp trung đẳng nhận chìm xuống dòng sông Tín-độ cho chết hết. Còn lại 300.000 người thuộc giai cấp hạ đẳng, liền phân chia cho binh sĩ của mình [để làm nô lệ]. Sau đó, thu lấy những đồ quý giá của nước Kiện-đa-la rồi chấn chỉnh hàng ngũ quân đội mà quay về.

Ngay trong năm ấy, vua Đại Tộc qua đời. Lúc đó, trời đất tối tăm, mặt đất chấn động, cuồng phong nổi dậy. Những bậc chứng quả đều thương xót than rằng: “[Kẻ này] giết oan người vô tội, hủy diệt Phật pháp, nay phải đọa vào địa ngục Vô gián, lưu chuyển mãi không thôi.”

Trong thành cổ Xa-yết-la có một ngôi chùa, tăng chúng hơn 100 vị, đều học theo giáo pháp Tiểu thừa. Ngày xưa, Bồ Tát Thế Thân đã soạn luận Thắng nghĩa để ở chùa này.

¹ Nguyên bản là “廣說本生 - quảng thuyết bản sinh”. Bản sinh hay Jātaka là thể loại kinh điển trong đó kể về những chuyện tiền thân của đức Phật. Ý vua Đại Tộc muốn nói là các quan cận thần này muốn làm chuyện hy sinh thân mình để ngày sau khi thành Phật sẽ kể lại trong chuyện tiền thân, như vậy cũng là kể lại việc ác của vua cho đời sau.

² Nguyên bản dùng “上族 - thượng tộc”. Theo cách phân chia giai cấp của Ấn Độ thời đó thì đây là các giai cấp bà-la-môn và sát-đế-lợi, tức là các tu sĩ và dòng tộc của vua.

Bên cạnh chùa có một ngôi tháp cao hơn 66 mét, bốn vị Phật quá khứ đều có thuyết pháp ở đây. Tại đây cũng còn lưu lại di tích nơi bốn vị Phật [quá khứ] đi kinh hành.

Phía tây bắc của chùa này, cách khoảng 1.5-2 km, có một ngọn tháp cao hơn 66 mét, do vua Vô Ưu xây dựng, cũng là nơi bốn vị Phật quá khứ đều đã thuyết pháp.

Từ kinh thành mới đi về hướng đông bắc hơn 3.2 km thì gặp một ngọn tháp bằng đá, cao hơn 66 mét, cũng do vua Vô Ưu xây dựng. Thuở xưa, khi đức Như Lai sang Bắc Ấn để giáo hóa, giữa đường đã dừng lại nơi đây. Sách Ấn Độ ký chép rằng: “Trong tháp có nhiều xá-lợi [Phật], vào những ngày trai, thỉnh thoảng lại phát ra ánh sáng.”¹

Từ nơi đây đi về hướng đông hơn 163 km thì đến nước Chí-na-bộc-đề, thuộc miền Bắc Ấn.

2. Nước Chí-na-bộc-đề

Nước Chí-na-bộc-đề² chu vi khoảng 652 km, chu vi kinh thành khoảng 4.5-5 km. Lúa má tốt tươi nhưng cây trái thưa thớt. Người dân an cư lạc nghiệp, quốc khố đủ dùng dồi dào. Khí hậu ấm nóng, tính người đa phần nhút nhát hèn yếu. Việc học gồm đủ việc đời việc đạo, niềm tin lẫn lộn cả chánh lẫn tà. Trong nước có 10 ngôi chùa và 8 đền thờ Phạm thiên.

Ngày xưa, khi vua Ca-nị-sắc-ca trị vì thiên hạ, thanh danh chấn động các nước quanh vùng, uy thế lan rộng đến các vùng xa. Có vị phiên vương ở Hà Tây (Trung quốc) vì sợ oai nên phải đưa thái tử sang ở làm con tin. Vua Ca-nị-

¹ Từ trích dẫn này của ngài Huyền Trang, chúng ta biết vào thời đó có bộ sách tên Ấn Độ Ký. Tuy nhiên, hiện nay sách không còn nữa và chúng ta không biết được biết gì nhiều hơn về bộ sách này.

² Nước Chí-na-bộc-đề (至那僕底國), phiên âm từ Phạn ngữ Cīnabhukti.

sắc-ca nhận con tin rồi thì đổi đãi trọng hậu, [tùy theo thời tiết] ba mùa mà bố trí ba nơi ở thích hợp, luôn có đủ bốn binh chủng bảo vệ. Nước này là nơi [thái tử làm con tin] ở trong mùa đông, nên gọi tên là Chí-na-bộc-để, Hán dịch là Hán Phong (漢封), nghĩa là đất phong cho người Hán. Vì là chỗ ở [được phong cho] con tin mà thành tên nước.

Vùng này cũng giống như các nước khác ở Ấn Độ, trước đây vốn không có các loại trái cây như lê, đào, sau do [thái tử làm] con tin mang sang trồng, do đó gọi trái đào là chí-na-nhĩ (cīnani), Hán dịch là “Hán trì lai”, nghĩa là “do người Hán mang đến”, trái lê thì gọi là chí-na-la-xà-phất-đát-la (cīnarajaputra), Hán dịch là “Hán vương tử”, nghĩa là “vương tử của người Hán”. Do vậy, người dân nước này rất kính trọng Trung Hoa,¹ đều chỉ vào [Huyền Trang] mà nói với nhau: “Đó là người đến từ quê hương của vua ta ngày trước.”

Về hướng đông nam của kinh thành, cách hơn 163 km,² có chùa Đáp-mạt-tô-phạt-na, Hán dịch là Đồ Lâm, tăng sĩ hơn 300 vị, đều học theo phái Thuyết nhất thiết hữu, oai nghi nghiêm kính, đức hạnh thanh cao, đặc biệt nghiên cứu sâu rộng về giáo pháp Tiểu thừa. Trong Hiền kiếp có 1.000 vị Phật đều sẽ tập hợp hàng trời, người tại nơi đây để giảng về diệu pháp sâu mầu. Sau khi đức Như Lai nhập Niết-bàn khoảng từ 200 năm đến 300 năm, có luận sư Ca-đa-diễn-na³ soạn bộ luận Phát trí⁴ tại nơi này.

¹ Nguyên bản dùng “東土 - Đông độ”, chỉ Trung Hoa, vì ở về phía đông của Ấn Độ, cũng tương tự như Tây độ được dùng để chỉ Ấn Độ, vì ở về phía tây Trung Hoa.

² Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (Đại Chánh tạng, Tập 50, kinh số 2053), tại trang 232, tờ a, dòng 29 và tờ b, dòng 1 ghi rằng: “大城東南行五十餘里，至答秣蘇伐那僧伽藍”，nghĩa là đi về hướng đông và chỉ hơn 50 dặm, bằng 1/10 ở đây. Chỉ nêu khác biệt này để biết nhưng chúng tôi vẫn tin theo Tây Vực Ký.

³ Ca-đa-diễn-na (迦多衍那), phiên âm từ Phạn ngữ Kātyāyana, trước đây phiên âm là Ca-chiên-diên (迦旃延), hoặc Mahākātyāyana nên cũng gọi là Đại Ca-chiên-diên (trước đây phiên âm là Ca-chiên-diên (迦旃延))

⁴ Túc A-tỳ-dạt-ma Phát trí luận (阿毘達磨發智論), Đại Chánh tạng, Tập 26, kinh số 1544.

Trong khuôn viên chùa Đồ Lâm có một ngọn tháp cao hơn 66 mét, do vua Vô Ưu xây dựng. Bên cạnh đó có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ từng thiền tọa cũng như đi kinh hành. Có rất nhiều các tháp nhỏ hay thạch thất lớn nằm san sát đối diện nhau, số lượng không biết đến bao nhiêu, thấy đều là nơi lưu giữ và phụng thờ xá-lợi răng, xương của các bậc chứng thánh quả từ thời kiếp sơ đến nay, đã tịch diệt tại nơi này, không thể nào kể ra hết được.

Trong vùng núi non vây quanh chùa này, chu vi khoảng 6.5 km, tháp thờ xá-lợi Phật nhiều đến số trăm ngàn, nằm liên tục san sát bên nhau.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc khoảng 45-50 km thì đến nước Xà-lan-đạt-la, thuộc miền Bắc Ấn.

3. Nước Xà-lan-đạt-la

Nước Xà-lan-đạt-la,¹ độ dài đông tây hơn 325 km, chiều nam bắc 260 km. Chu vi kinh thành khoảng 4-4.5 km. Đất đai thích hợp trồng lúa, có loại lúa mùa, lúa nước. Cây trái um tùm, hoa quả tươi tốt. Khí hậu ấm nóng, phong tục cứng cỏi. Dung mạo người dân thô xấu, cuộc sống giàu có sung túc.

Trong nước có hơn 50 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 2.000 vị, học chuyên theo cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có 3 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo hơn 500 người, tất cả đều thuộc phái ngoại đạo Đồ hôi (tu tập bằng cách bôi tro lên khắp người).

Vị vua trước đây của nước này sùng kính ngoại đạo, về sau được gặp một vị A-la-hán, nghe pháp Phật liền nhận hiểu,

¹ Nước Xà-lan-đạt-la (閼婁達羅國), phiên âm từ Phạn ngữ- Jālandhara. Chú giải của Nhứt Truyền Minh cho rằng di chỉ này nay là Jalandhar (Punjab). Tuy về tên gọi có vẻ tương đồng nhưng từ Chí-na-bộc-đế nếu đi về Jalandhar thì là hướng tây nam, ngược lại với đông bắc, và khoảng cách cũng xa hơn rất nhiều.

khởi sinh lòng tin. Cho nên, vua Trung Ấn Độ¹ thấy được sự thuần tín [của vua Xà-lạ-đạt-la], liền đem hết thầy những sự việc liên quan đến Tam bảo trong năm vùng Ấn Độ² giao hết cho ngài trông coi. Ngài xóa đi sự phân biệt ngăn cách [giữa các tôn giáo], dẹp bỏ tình cảm yêu ghét [của bản thân mình để công tâm] đôn đốc, giám sát [mọi hoạt động] của chúng tăng, thấu hiểu căn kẽ mọi việc thiện ác, tốt xấu. Cho nên, đối với những bậc đạo cao đức trọng, danh tiếng vang xa thì ngài hết lòng chí thành kính ngưỡng, còn với những người hủy phạm giới luật, đức hạnh khiếm khuyết thì ngài nghiêm khắc trách phạt nặng nề. Hết thầy những nơi có thánh tích ngài đều cho xây dựng công trình để ghi dấu, hoặc dựng tháp, hoặc xây chùa, khắp nước Ấn Độ đều lưu tâm đến.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc, lên núi cao, vượt khe sâu, trải muôn vàn nguy hiểm trên đường, khoảng 230 km thì đến nước Khuất-lộ-đa, thuộc miền Bắc Ấn.

4. Nước Khuất-lộ-đa

Nước Khuất-lộ-đa³ chu vi gần 980 km, núi non bao bọc bốn phía. Chu vi kinh thành khoảng 4.5-5 km. Đất đai màu mỡ, lúa thóc gieo trồng theo thời vụ. Hoa trái tốt tươi, cây cỏ xanh tốt. Vì ở gần Tuyết sơn⁴ nên có nhiều loại dược thảo quý. Nơi đây sản xuất các khoáng sản như vàng, bạc, đồng đỏ, hỏa châu, đồng thau...

Khí hậu rét lạnh, có ít sương tuyết. Người dân hình dung tướng mạo thô xấu, [phần lớn] mắc bệnh bấu cổ, phù

¹ Nguyên bản là Trung Ấn Độ Vương, tức là vua Giới Nhật (589-647), tên Phạn ngữ là Harsha Vardhana, cai trị từ năm 606 đến năm 647, là một triều đại có ảnh hưởng sâu rộng đối với văn hóa Ấn Độ.

² Đây là nói theo cách phân chia gồm Trung Ấn, Đông Ấn, Tây Ấn, Nam Ấn và Bắc Ấn.

³ Nước Khuất-lộ-đa (屈露多國), phiên âm từ Phạn ngữ Kulūta.

⁴ Tuyết sơn ở đây chỉ Hy-mã-lạp sơn.

thủng, nhưng tánh tình cứng rắn, mạnh mẽ, ưa chuộng sự dũng mãnh. Trong nước có hơn 20 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 1.000 vị, đa số tu học theo Đại thừa, một số ít cũng tu học theo các bộ phái khác. Có 15 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái chung sống lẫn lộn. Dựa theo vách núi có rất nhiều gian thạch thất, nằm kế tiếp nhau, là nơi trú ngụ của các vị A-la-hán, hoặc nơi dừng nghỉ của các vị tiên nhân.

Trong nước có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ghi lại dấu tích ngày xưa đức Như Lai từng đến nước này thuyết pháp độ sanh.

Từ nơi đây đi về hướng bắc khoảng 550-600 km, đường xa nguy hiểm, vượt núi qua khe, đến nước Lạc-hộ-la (Lahul). Lại đi tiếp về hướng bắc hơn 652 km đường gian nan hiểm trở, gió buốt tuyết bay, thì đến nước Mạt-la-sa (Marsa), cũng gọi là nước Tam-ba-ha (Sanbohe).

Từ nước Khuất-lộ-đa đi về hướng nam khoảng 230 km, vượt một ngọn núi cao, qua một con sông lớn, thì đến nước Thiết-đa-đồ-lô, thuộc miền Bắc Ấn.

5. Nước Thiết-đa-đồ-lô

Nước Thiết-đa-đồ-lô¹ chu vi hơn 652 km, phía tây nhìn ra sông lớn.² Chu vi kinh thành khoảng 5.5-6 km. Lúa thóc dồi dào phong phú, hoa trái tươi tốt sum suê. Khoáng sản có nhiều vàng, bạc, làm ra các loại châu ngọc quý giá. Y phục thanh khiết, đẹp đẽ, thường dùng lụa đẹp. Khí hậu nóng bức, phong tục thuần hòa, tính người thuần thiện,

¹ Nước Thiết-đa-đồ-lô (設多圖盧國), phiên âm từ Phạn ngữ Satadra.

² Có vẻ như đây là sông Sutlej. Chi tiết mô tả thú vị này giúp chúng ta xác định vị trí kinh thành, vì khi qua sông ngài Huyền Trang đã đến từ hướng bắc, nhưng đến kinh thành rồi thì sông lại ở phía tây. Do vậy đây phải là vị trí gần khúc quanh nơi dòng chảy về hướng bắc chuyển sang hướng đông.

nhu thuận, người trên kẻ dưới có ngôi thứ phân biệt. Dân chúng dốc lòng tin sâu Phật pháp, tâm chí thành, chân thật cung kính.

Có 10 ngôi chùa ở cả bên trong và ngoài kinh thành, sân vườn hoang phế, tăng sĩ thưa thớt. Phía đông nam kinh thành, cách chừng 1-1.5 km có một ngọn tháp cao hơn 66 mét, do vua Vô Ưu xây dựng, bên cạnh đó vẫn còn di tích nơi bốn vị Phật quá khứ thiên tọa và kinh hành.

Từ nơi đây đi về hướng tây nam hơn 260 km thì đến nước Ba-lý-dạ-đát-la, thuộc miền Trung Ấn.

6. Nước Ba-lý-dạ-đát-la

Nước Ba-lý-dạ-đát-la¹ chu vi hơn 970 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.5-5 km. Đất đai thích hợp lúa má, nhiều lúa mạch. Có giống lúa lạ, chỉ 60 ngày là thu hoạch. Ở đây nuôi nhiều bò, dê, có ít hoa quả. Khí hậu nóng bức, phong tục cứng rắn, mạnh mẽ. Người dân không chuộng việc học hỏi rèn luyện các tài nghệ, kỹ thuật; tin tưởng cung kính ngoại đạo. Đức vua thuộc dòng phệ-xá, tánh tình mạnh mẽ, cương trực, việc binh nhiều mưu lược.

Trong nước có 8 ngôi chùa, đồ nát hư hoại nặng nề. Tăng sĩ rất ít, đều tu học theo Tiểu thừa. Có hơn 10 ngôi đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo có hơn ngàn người.

Từ nơi đây đi về hướng đông hơn 163 km thì đến nước Mạt-thố-la, thuộc miền Trung Ấn.

7. Nước Mạt-thố-la

Nước Mạt-thố-la² chu vi hơn 1.630 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai màu mỡ, chuyên trồng lúa

¹ Nước Ba-lý-dạ-đát-la (波理夜旦羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Pāriyātra.

² Nước Mạt-thố-la (秣菟羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Madhurā.

thóc. Có nhiều nhà trồng cây am-một-la rậm rạp như rừng. Có hai loại am-một-la, một loại trái nhỏ, khi trái sống màu xanh, khi chín chuyển thành màu vàng, một loại trái lớn, trước sau vẫn luôn giữ màu xanh. Nơi đây sản xuất vàng và loại vải mịn dệt từ bông vải. Khí hậu nóng bức, phong tục lạnh mạnh, hiền thiện, nhu thuận. Dân chúng siêng tu tích phước, sùng kính bậc đức hạnh và ham chuộng việc học.

Có hơn 20 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 2.000 vị, nỗ lực tu tập theo cả Tiểu thừa và Đại thừa. Có 5 ngôi đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo cùng sống chung lẫn lộn. Có ba ngọn tháp, đều do vua Vô Ưu xây dựng. Có rất nhiều di tích của bốn vị Phật quá khứ, cũng như tháp thờ xá-lợi di thể các vị thánh đệ tử của Phật như ngài Xá-lợi tử,¹ Một-đặc-già-la tử,² Bồ-lạt-nã-mai-đát-lệ Diễn-ni-phát-đát-la,³ Ổ-ba-hy,⁴ A-nan-đà, La-hỗ-la...⁵ cùng với tháp thờ xá-lợi các vị Bồ Tát như Mạn-thù-thất-lợi⁶ v.v...

¹ Xá-lợi tử (舍利子), phiên âm từ Phạn ngữ Śāriputra, các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Xá-lợi-phất (舍利弗).

² Một-đặc-già-la tử (沒特伽羅子), phiên âm từ Phạn ngữ Maudgalyayana, các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Mục-kiền-liên (目乾連).

³ Bồ-lạt-nã-mai-đát-lệ Diễn-ni-phát-đát-la (布剌拏梅呬麗衍尼弗呬羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Purnamaitrayaniputra, Hán dịch là Mãn Từ tử (滿慈子), các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Di-đà-la-ni tử (彌多羅尼子).

⁴ Ổ-ba-hy (邬波釐), phiên âm từ Phạn ngữ Upāli, các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Ưu-ba-ly (優波離).

⁵ La-hỗ-la (羅怛羅), phiên âm từ Phạn ngữ Rahula, các vị Cưu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là La-hầu-la (羅睺羅).

⁶ Mạn-thù-thất-lợi (曼殊室利), phiên âm từ Phạn ngữ Mañjuśrī, Hán dịch là Diệu Cát Tường (妙吉祥), các vị Cưu dịch phiên âm là Văn-thù-sư-lợi (文殊師利), Mạn-thù-thi-lợi (曼殊尸利), cũng dịch nghĩa là Diệu Đức (妙德), hoặc Nhu Thủ (濡首).

Mỗi năm, trong ba tháng trường trai¹ cũng như sáu ngày trai trong tháng,² chư tăng khắp nơi³ tranh nhau mang về đây những phẩm vật tốt đẹp, đủ các món ngon vật lạ, kỳ trân dị bảo để dâng lên cúng dường. Mỗi người đều tùy theo tông phái của mình mà thiết trí tôn tượng [để cúng dường]. Chẳng hạn như những người tu học A-tỳ-đạt-ma (Luận tạng) thì cúng dường ngài Xá-lợi tử, người tu tập thiền định thì cúng dường ngài Một-đặc-già-la tử, người trì tụng kinh điển thì cúng dường ngài Mãn Từ tử, người tu tập Tỳ-nại-da (Luật tạng) thì cúng dường ngài Ổ-ba-hy, các vị bất-sô-ni (tỳ-kheo-ni) cúng dường ngài A-nan, những ai chưa thọ giới Cụ túc thì cúng dường ngài La-hỗ-la, những ai tu học Đại thừa thì cúng dường các vị Bồ Tát.

Vào ngày này, mọi người tranh nhau cúng dường các tháp thờ, tràng phan la liệt, bảo cái khắp nơi, hương khói bốc cao cuộn cuộn như mây, hoa tươi rải khắp như mưa trời đổ xuống, tưởng chừng như che khuất cả nhật nguyệt, chấn động cả núi cao khe sâu. dịp này, quốc vương, đại thần đều lấy việc tu thiện làm nhiệm vụ chính.

Từ kinh thành đi về hướng đông khoảng 1.5-2 km đến một ngôi chùa đục vách núi làm phòng, nương theo hang làm cửa. Tôn giả Ổ-ba-cúc-đa⁴ đã xây dựng chùa này, bên trong có tháp thờ móng tay đức Như Lai.

¹ Ba tháng trường trai, là tháng giêng, tháng 5 và tháng 9. Trong các tháng này, người Phật tử được khuyến khích ăn chay trường và siêng tu phước thiện, vì trong ba tháng này các vị Đế Thích và Tứ thiên vương tuần tra giám sát nhân gian. Niềm tin này được đề cập trong Thích thị yếu lâm (quyển hạ) và kinh Tứ thiên vương. Vào đời Đường, pháp ba tháng trường trai này rất thịnh hành, được nhiều người tin theo, và triều đình cũng không thi hành án tử hình trong các tháng này, cũng như cấm việc giết mổ gia súc.

² Sáu ngày trai trong tháng gồm ngày 8, 14, 15, 23 và 2 ngày cuối tháng.

³ Có sự khó hiểu trong câu này, vì tháng 5 là rơi vào mùa an cư kiết hạ của chư tăng, do đó không thể có việc chư tăng về đây cúng dường trong tháng 5. Nếu vào tháng này thì chỉ các cư sĩ mới có thể tụ hội về đây.

⁴ Ổ-ba-cúc-đa (鄔波鞠多), phiên âm từ Phạn ngữ Upagupta, Hán dịch là Cận Hộ (近護), trước đây phiên âm là Ưu-ba-cúc-đa (憂波鞠多).

Nơi sườn núi phía bắc ngôi chùa này, có một gian thạch thất cao hơn 6 mét, chiều dài hơn 10 mét. Trong thạch thất này chứa đầy những tấm thẻ đếm dài khoảng 13 cm.

[Thuở xưa,] khi tôn giả Cậ Hộ thuyết pháp giảng đạo, nếu có một đôi vợ chồng cùng chứng quả A-la-hán thì đặt vào đây một tấm thẻ [để đếm], còn nếu có những người tuy cũng chứng quả nhưng không cùng một gia đình, tộc họ khác nhau thì không tính.

Về phía đông nam của gian thạch thất này, cách khoảng 7.5-8 km, có một hồ lớn đã cạn hết nước, bên cạnh có một ngọn tháp.

Đây là nơi ghi dấu thuở xưa, khi đức Như Lai đi qua vùng này, có một con khỉ mang mật ong đến cúng dường. Phật dạy đem mật ong đó hòa với nước rồi chia đều cho đại chúng. Con khỉ vui mừng nhảy nhót, ngay khi ấy bị ngã xuống hầm mà chết. Nhờ phước [cúng dường] đó liền được tái sanh làm người.

Không xa về phía bắc của hồ này, trong khu rừng lớn còn lưu lại dấu tích của bốn vị Phật quá khứ từng đi kinh hành. Bên cạnh đó là những nơi tu tập thiền định của 1.250 vị Đại A-la-hán như Xá-lợi tử, Một-đặc-già-la tử v.v..., hết thảy đều có xây tháp để ghi lại dấu tích.

Đức Như Lai khi còn tại thế từng đến nước này rất nhiều lần, mỗi nơi Phật thuyết pháp đều có trồng cây để ghi dấu.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc khoảng 163 km thì đến nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la, thuộc miền Trung Ấn.

8. Nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la

Nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la¹ chu vi khoảng 2.260 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai màu mỡ, lúa má tốt tươi. Khí hậu ấm nóng, phong tục bạc bẽo, cạn cợt, đời sống người dân sung túc giàu có, đua nhau xa xỉ, giỏi các trò ảo thuật, ưa chuộng những kẻ có năng lực khác thường. Đa số người dân theo nghề buôn bán trục lợi, hiếm người chuyên làm nông nghiệp. Các loại hàng hóa đặc thù, quý hiếm từ khắp nơi đa phần đều tập trung về nước này.

Có ba ngôi chùa, tăng sĩ hơn 700 vị, hết thảy đều tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo rất đông. Trong phạm vi 65 km bao quanh bốn phía kinh thành, người dân nước này đều cho là vùng đất phước lành.

Xem trong các ghi chép xưa thấy nói rằng, ngày xưa năm vùng Ấn Độ² có hai vị vua phân chia cai trị. Hai vua thường xâm lấn biên giới của nhau, chiến tranh mãi không ngừng. Hai vua bàn nhau quyết cùng đánh một trận để phân định thắng thua, sau đó mới có thể mang lại sự an ổn cho người dân. Nhưng người dân oán hận [vì nỗi khổ chiến tranh, nên] không tuân lệnh vua. Vua [Tát-tha-nê-thấp-phạt-la] cho rằng đối với dân chúng khó mà bàn bạc, thuyết phục được, chỉ có thể mượn đến thần linh mới tác động được đến họ và đủ quyền lực có thể khiến họ [ra trận] lập công.

Lúc bấy giờ có một vị Phạm chí nổi tiếng tài cao học rộng, vua liền bí mật sai người mang lụa trắng quý đến biếu tặng, rồi triệu vào hậu cung [gặp riêng nhà vua], nhờ vị ấy soạn ra một quyển sách thiêng,³ rồi sai người mang cất giấu trong

¹ Nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la (薩他泥濕伐羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Sthānviśvara.

² Chỉ toàn cõi Ấn Độ gồm Đông Ấn, Tây Ấn, Nam Ấn, Bắc Ấn và Trung Ấn.

³ Nguyên bản là “法書- pháp thư”, sách phép, trong ý nghĩa câu chuyện ở đây, nhà vua muốn mọi người nghĩ rằng đó là quyển sách của thiên đế, một quyển sách có tính chất thiêng liêng. Phần sau gọi là “靈書- linh thư” cũng hợp với nghĩa này.

hang động trên núi cao. Qua một thời gian, cây cối mọc lên rậm rạp che lấp mất cửa hang. Khi ấy, nhà vua lâm triều nói với quần thần rằng: “Ta là người kém đức, thật xấu hổ ngồi trên ngôi cao, may được Thiên đế rủ lòng thương tưởng, trong giấc mộng ban cho ta sách thiêng, nay đang ở tại vùng núi ấy, giấu [trong hang động] trên đỉnh núi ấy...”

Nói rồi ra lệnh cho người đi tìm [theo chỉ dẫn trong giấc mộng của vua]. Quả nhiên tìm được quyển sách thiêng [đã giấu] trong hang động trên ngọn núi ấy. Quần thần đều chúc mừng, dân chúng cùng vui vẻ. Vua liền cho truyền rộng việc ấy ra khắp xa gần, khiến mọi người đều biết.

Trong sách thiêng ấy đại ý viết rằng: “Biển sanh tử không bờ bến, [chúng sinh] trôi nổi trong đó không cùng, muôn loài chìm đắm, không thể tự cứu. Nay ta có phương thức này để giúp mọi người lìa xa các nỗi khổ. Chốn vương thành này, trong phạm vi 65 km bao quanh, là vùng đất phúc lợi của các đời tiên đế từ xưa. Thời gian năm tháng trôi qua quá lâu nên bia ký ghi lại đều đã bị vùi lấp mất. Sinh linh không biết điều này nên phải chìm đắm trong biển khổ. Đắm chìm mà không được cứu vớt thì còn biết nói sao? Hết thấy các người, khi chiến đấu với quân địch mà chết sẽ được sanh làm người, [trong chiến trận] giết chết nhiều người cũng không có tội, mà còn nhận được nhiều phước báo, nhiều sự vui thú từ trời. Con cháu hiếu thuận đưa ông bà cha mẹ đi qua vùng đất này sẽ được phước báo vô cùng. Bỏ công rất ít mà được phước rất nhiều, sao [các người] có thể để mất đi [cơ hội] lợi lạc này? Một khi đã mất thân người này, ắt sẽ đi vào mù mịt trong ba đường khổ,¹ cho nên hết thấy sinh linh đều phải chuyên tâm lo cho nghiệp [đời sau] của mình.”²

¹ Ở đây chỉ đến các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

² Mục đích nhà vua soạn nội dung sách thiêng (giả mạo) này là để người dân tin rằng nếu họ chấp nhận tham gia quân đội, đó sẽ là cách để họ được hưởng phước báo nếu phải chết trận. Việc thêm đoạn sau về “con cháu hiếu thuận” vào chỉ để cho người dân dễ tin theo hơn mà thôi.

Tin theo như vậy nên mọi người dân đều [sẵn sàng] tham gia chiến trận, xem cái chết chỉ như sự quay về. Nhà vua liền ban lệnh chiêu mộ dũng sĩ, rồi hai nước giao chiến, người chết phơi thây như cỏ rậm. Cho đến ngày nay xương cốt vẫn còn rải rác khắp nơi. Chuyện ấy xảy ra từ thời cổ xưa nên xương người cực kỳ to lớn. Người trong nước truyền tụng bảo nhau rằng đó là vùng đất phước lành.

Về phía tây bắc kinh thành, cách khoảng 1-1.5 km có một ngọn tháp cao hơn 66 mét do vua Vô Ưu xây dựng, gạch nung xây tháp đều có màu đỏ pha vàng, rất sáng đẹp. Trong tháp có khoảng một đấu xá-lợi của Như Lai, thỉnh thoảng chiếu hào quang, có rất nhiều thần tích linh dị.

Về phía nam kinh thành, đi khoảng 32 km thì đến chùa Câu-hôn-đồ (Govinda). Khu chùa này xây thành nhiều tầng, mái lợp tiếp nối nhau, mái sau cao hơn mái trước, sừng sững vươn lên giữa trời. Tầng chúng ở đây tu hành thanh tịnh, nghiêm túc, oai nghi chững chạc, nhu hòa.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc khoảng 130 km thì đến nước Tốt-lục-cần-na, thuộc miền Trung Ấn.

9. Nước Tốt-lục-cần-na

Nước Tốt-lục-cần-na¹ chu vi gần 2.000 km, [biên giới] phía đông giáp với sông Căng-già, phía bắc dựa lưng vào núi lớn, có sông Diêm-mâu-na (Yamuna) chảy ngang qua ở giữa. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km, phía đông nhìn ra sông Diêm-mâu-na. Thành tuy rất hoang vu nhưng nền móng vẫn còn vững chắc. Đất đai, phong thổ, sản vật, khí hậu... đều giống như nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la. Người dân tánh tình thuần hậu chất phác, kính ngưỡng và tin theo ngoại đạo, xem trọng việc học tập các tài nghệ, tôn sùng phước đức, trí tuệ.

¹ Nước Tốt-lục-cần-na (宰祿勤那國), phiên âm từ Phạn ngữ Śrughna.

Trong nước có 5 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 1.000 vị, đa số tu học theo Tiểu thừa, ít người học theo các bộ phái khác, thường bàn luận kỹ về những lời lẽ vi diệu trong kinh văn, luận giải rõ ràng những ý nghĩa huyền diệu sâu sắc, tìm cầu những bậc tài trí ở phương xa để học thêm luận thuyết và xét giải những mối nghi. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo rất đông.

Về hướng đông nam kinh thành, trên bờ tây của sông Diêm-mâu-na, có một ngôi chùa lớn. Bên ngoài cửa phía đông của chùa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là nơi ngày xưa đức Như Lai từng thuyết pháp độ người. Bên cạnh đó lại có một ngọn tháp nữa, bên trong thờ tóc và móng tay của Như Lai. Chung quanh đó lại có hơn mười ngọn tháp khác có thờ tóc và móng tay của các vị A-la-hán như Xá-lợi tử, Một-đặc-già-la v.v...

Sau khi đức Như Lai diệt độ rồi, người dân nước này bị ngoại đạo lừa dối nên tin theo tà pháp, quên bỏ chánh kiến. Hiện tại có 5 ngôi chùa, đó là những nơi các bậc luận sư [Phật giáo] từ nước khác đến tranh luận và chiến thắng ngoại đạo cùng các Bà-la-môn, nhân đó mà xây dựng lên.

Sang bờ phía đông của sông Diêm-mâu-na rồi đi hơn 260 km nữa thì đến nơi phát nguyên của sông Căng-già, bề ngang rộng khoảng 1-1.5 km,¹ chảy về hướng đông nam, đến nơi đổ vào biển thì rộng hơn 3.2 km. Nước sông xanh biếc, sóng cuộn dập dồn, tuy có nhiều loài linh thiêng quái dị nhưng đa phần không gây hại. Nước sông có vị ngon ngọt. Nơi đây đất cát rất đẹp, nước cuốn theo nhiều cát mịn.

Những ghi chép về tục lệ ở đây gọi nước sông này là “nước sinh phước”, dù nhiều tội lỗi, tắm [nước sông này] thì sẽ hết tội; [những ai dám] xem nhẹ mạng sống, tự trầm mình xuống

¹ Rất có thể đây là vùng Haridwar (Uttarakhand), nơi sông Hằng chảy ra từ dãy núi Sivalik.

sông mà chết thì sẽ được sanh về cõi trời hưởng phúc; người chết ném xác xuống sông này thì không bị đọa vào đường ác; sóng xô nước chảy đều sẽ giúp vong hồn được cứu độ.

Thời ấy có Bồ Tát Đề-bà (Deva) ở nước Chấp Sư Tử,¹ là bậc hiểu sâu về thật tướng các pháp, chứng đắc pháp tánh, xót thương những kẻ ngu muội [mê tín] nên đã từng đến đây dạy dỗ. Khi ấy, kẻ nam người nữ, già trẻ lớn bé đều đang tập hợp rất đông nơi ven sông, cùng ngâm mình xuống sông vỗ sóng vọc nước. Bồ Tát Đề-bà cũng xuống sông trà trộn với họ, nhưng cúi đầu tạt nước ngược dòng, tướng trạng cách thức khác hẳn mọi người. Có người ngoại đạo thấy vậy hỏi: “Ông này sao làm gì kỳ lạ vậy?”

Bồ Tát đáp: “Cha mẹ tôi và người thân đang ở nước Chấp Sư Tử, tôi sợ họ khổ vì đói khát nên làm như vậy mong cứu giúp được họ.”

Những người ngoại đạo nói: “Ông sai lầm quá rồi, thật không hề suy nghĩ kỹ nên mới làm như vậy. Đất nước của ông ở xa tít mù, núi sông ngăn cách muôn trùng, ông tạt nước ở đây để cứu đói nơi ấy, [thật vô lý] chẳng khác gì chân bước lui mà muốn được tiến tới, thật chưa từng nghe nói.

Bồ Tát Đề-bà đáp: “Những người tội lỗi chắt chùng nơi cõi âm mà còn có thể mong được nước sông này cứu giúp, huống chi [người nhà tôi] chỉ là cách núi ngăn sông, sao lại không thể cứu giúp?”

Những người ngoại đạo hiểu ra lý lẽ, thấy rõ là khó bác bỏ được [lập luận của ngài], liền từ bỏ tà kiến, thọ học Chánh pháp, hối cải tự sửa mình, nguyện vâng theo lời dạy [của Bồ Tát Đề-bà].

Qua bờ phía đông của sông Căng-già là đến nước Mạt-đề-bồ-la, thuộc miền Trung Ấn.

¹ Tức là nước Tăng-già-la (僧伽羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Simhaladvipa, hiện nay là Sri Lanka (Tích Lan). Có sự nhầm lẫn ở đây, vì Bồ Tát Đề-bà không phải người nước Chấp Sư Tử.

10. Nước Mạt-đế-bồ-la

Nước Mạt-đế-bồ-la¹ chu vi khoảng 2.000 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai thích hợp trồng lúa, lúa mạch, có nhiều hoa quả. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục tốt đẹp, chân chất. Người dân ưa chuộng, xem trọng việc học các tài nghệ, rất giỏi chú thuật. Có người tin theo Phật pháp, có người tin theo tà đạo, số lượng tín đồ ngang bằng như nhau.

Nhà vua thuộc giai cấp thú-đạt-la,² không tin Phật pháp, tôn kính thờ phụng thiên thần. Có mười ngôi chùa, tăng sĩ hơn 800 vị, đa phần tu học theo phái Thuyết nhất thiết hữu của Tiểu thừa. Có hơn 50 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống lẫn lộn.

Từ kinh thành đi về hướng nam khoảng 1-1.5 km thì đến một ngôi chùa nhỏ, có hơn 50 tăng sĩ. Ngày xưa, Luận sư Cù-noa-bát-lạt-bà³ soạn các bộ luận Biện chân tại đây, có đến hơn trăm bộ.

Luận sư từ tuổi thiếu thời đã bộc lộ tài năng vượt trội, khi trưởng thành cực kỳ thông minh sáng suốt, kiến thức uyên bác, học rộng biết nhiều, vốn đã học theo Đại thừa nhưng chưa thấu đạt đến tận cùng những ý nghĩa huyền diệu sâu xa. [Do vậy,] khi đọc luận Tỳ-bà-sa liền thôi tâm quay sang học theo Tiểu thừa, viết ra mấy chục bộ luận công kích giềng mối Đại thừa, trở thành người bám chấp quan điểm Tiểu thừa, lại còn viết ra mấy chục bộ sách thể tục, bài xích những bộ luận mẫu mực của các bậc tiền bối. [Tuy nhiên,] khi nghiền ngẫm

¹ Nước Mạt-đế-bồ-la (秣底補羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Matipura.

² Thú-đạt-la (戍達羅), phiên âm từ Phạn ngữ śūdra, cũng phiên âm là thủ-đà-la (首陀羅). Nguyên bản dùng chữ “種 - chủng”, nghĩa là chủng tộc, chủng tánh, ở đây chỉ giai cấp thủ-đà-la, là giai cấp thấp nhất trong 4 giai cấp ở Ấn Độ.

³ Cù-noa-bát-lạt-bà (瞿拏鉢剌婆), phiên âm từ Phạn ngữ Guṇaprabha, Hán dịch là Đức Quang (德光).

kinh Phật thì đọc qua cả chục lần vẫn chưa hiểu hết được ý nghĩa thâm sâu, nghiên cứu tinh túy giáo pháp đã lâu mà chưa dứt hết được lòng nghi.

Bây giờ, có vị A-la-hán Đề-bà-tê-na¹ thường lên xuống cung trời Đổ-sử-đa, Đức Quang muốn được gặp Bồ Tát Từ Thị (Di-lặc) để giải quyết chỗ nghi ngờ và thưa hỏi thêm. A-la-hán Thiên Quân liền dùng sức thần thông [đưa Đức Quang] lên đó. Gặp được đức Di-lặc rồi nhưng chỉ vái chào, không lễ lạy. A-la-hán Thiên Quân hỏi: “Bồ Tát Di-lặc tiếp nối quả vị Phật, sao ông lại cao ngạo, dám không kính lễ? Ông đã muốn thọ học sao không hạ mình?” Đức Quang đáp: “Lời tôn giả dạy rất đúng, nhưng tôi là đệ tử xuất gia [của Phật], đã thọ giới Cụ túc của hàng tỳ-kheo, còn Bồ Tát Di-lặc hưởng phước lạc cõi trời, không phải hàng xuất gia, tuy muốn lễ lạy nhưng chỉ sợ như vậy không thích hợp.” Bồ Tát Di-lặc biết rõ tâm ngã mạn của Đức Quang, chẳng phải người tiếp nhận được Chánh pháp. [Quả nhiên,] lên xuống [cung trời Đổ-sử-đa] ba lần như thế vẫn không giải quyết được chỗ nghi.

Về sau [Đức Quang] lại thưa thỉnh ngài Thiên Quân lần nữa, [muốn gặp lại Bồ Tát Di-lặc] để lễ lạy. Ngài Thiên Quân không ưa tính cao ngạo [của Đức Quang] nên khinh miệt không thèm trả lời. Đức Quang không được thỏa mãn, liền khởi tâm sân hận, đi vào rừng sâu tu tập thiền định phát triển thần thông, nhưng tâm ngã mạn chưa trừ nên không chứng được đạo quả.

Từ chùa Đức Quang² đi về hướng bắc khoảng 1-1.5 km có một ngôi chùa lớn, có hơn 200 tăng sĩ, thấy đều tu tập theo Tiểu thừa. Đây là nơi Luận sư Chúng Hiền³ viên tịch.

¹ Đề-bà-tê-na (提婆犀那), phiên âm từ Phạn ngữ Devasena, Hán dịch là Thiên Quân (天軍).

² Tức ngôi chùa nhỏ vừa nói ở đoạn trên.

³ Chúng Hiền (衆賢), tức Luận sư Tăng-già-bạt-đa-la (僧伽跋陀羅), phiên âm từ Phạn ngữ Saṃghabhadra, Hán dịch là Chúng Hiền.

Luận sư là người Ca-thấp-di-la, thông minh trí tuệ, học rộng hiểu sâu, nổi tiếng khắp nơi từ thuở nhỏ, đặc biệt nghiên cứu rất sâu bộ luận Tỳ-bà-sa của phái Thuyết nhất thiết hữu. Khi ấy có Bồ Tát Thế Thân một lòng theo đạo nhiệm mầu, muốn biện giải những luận thuyết sai trái, phá trừ những kiến chấp của các luận sư [chủ trương theo] theo luận Tỳ-bà-sa, nên soạn bộ luận A-tỳ-đạt-ma Câu-xá, văn chương nghĩa lý hay lạ khéo léo, lập luận chặt chẽ thâm sâu. Ngài Chúng Hiền xem qua bộ luận này rồi liền lưu tâm nghiên cứu trọn vẹn cùng cực, trải qua 12 năm, soạn ra bộ luận Câu-xá-bạc, gồm 25 ngàn bài tụng, có 800 ngàn chữ,¹ lời sâu ý xa, xét cùng chỗ ẩn khuất, giảng rõ chỗ tinh vi. Sau đó nói với các đệ tử rằng: “Với tài năng siêu phàm của ta, dùng luận thuyết chân xác của ta, sẽ phản bác được Thế Thân, bẻ gãy luận thuyết sắc bén tinh nhuệ của ông ấy, không để cho lão một mình nổi danh khắp chốn.”

Nói rồi cùng với 3, 4 người học trò tài giỏi nhất, mang bộ luận ấy đi tìm ngài Thế Thân. Lúc bấy giờ, ngài Thế Thân đang ở trong thành Xa-yết-la (Sakula) thuộc nước Trách-ca (Takka), nghe tin truyền từ xa rằng Chúng Hiền đang tìm đến. Ngài Thế Thân lập tức chuẩn bị hành trang [ra đi]. Học trò không hiểu, đến cản ngăn thưa rằng: “Đại sư tài đức cao vời, vượt hơn các bậc hiền triết đời trước, hiện nay danh tiếng vang lừng, học nhân xa gần đều kính ngưỡng, vì sao mới nghe tên Chúng Hiền đã hoảng sợ như vậy? Ví như ông ấy thật muốn làm nhục, chúng con cũng quyết sẽ liều mình đổi mặt.”

Ngài Thế Thân nói: “Ta muốn đi xa, chẳng phải tránh mặt ông ấy. Nay ta nhìn cả nước này, không thấy ai đủ khả năng

¹ Nguyên bản là “八十萬言 - bát thập vạn ngôn”. Chữ “ngôn” (言) ở đây không chỉ câu văn, lời nói, mà thực sự chỉ một âm tiết trong tiếng Phạn, tạm hiểu là một chữ, vì theo quy ước biên soạn thì mỗi bài tụng (頌) có 32 âm tiết, nên 25.000 bài tụng có 800.000 âm tiết, hay 800.000 chữ.

để phân định [cuộc tranh biện này]. Luận sư Chúng Hiền là hàng hậu học, biện luận quở quyết nhưng rất lưu loát, còn ta đã già suy rồi, không thể tranh luận được lâu. Nếu muốn chỉ một lời phá tan ngay những kiến chấp sai lầm thì phải dẫn dụ ông ta đến miền Trung Ấn để gặp được những bậc tuổi trẻ tài cao, xét rõ chánh tà, phân rõ thắng bại.”

Nói rồi Bồ Tát lập tức cùng người mang hành lý lên đường đi xa. Hôm sau, luận sư Chúng Hiền vừa đến chùa này, bỗng nhiên tự thấy thần khí suy kiệt, liền viết thư tạ lỗi với ngài Thế Thân rằng: “Sau khi Như Lai diệt độ, vì các đệ tử bám chấp vào bộ phái, truyền lại chỗ học của riêng mình, mỗi người lại giỏi riêng một khía cạnh, [nhưng chỉ] thuận theo người cùng tông phái, chống phá các tông phái khác. Con là người ngu muội, đem chút tri kiến lờ mờ tùy tiện học theo người trước, khi đọc qua bộ luận A-tỳ-đạt-ma Câu-xá của ngài, [thấy trong đó] biện bác những nghĩa lý quan trọng của các vị luận sư Tỳ-bà-sa. Con chẳng tự lượng sức mình, trải qua nhiều năm nghiên cứu thâm sâu để soạn ra bộ luận [Câu-xá-bạc] này, [những tưởng có thể] phù trợ cho học thuyết chánh tông. [Ngờ đâu] mưu tính chuyện lớn lao mà trí tuệ nhỏ nhen cạn cợt, nay cái chết đã gần kề. [Ngài là] Bồ Tát tuyên dương thông suốt văn nghĩa diệu huyền, nêu cao chân lý cùng tốt, [nếu như ngài] không phá hủy kiến chấp của con, để cho bộ luận [Câu-xá-bạc] này còn được truyền lại, đó là điều may mắn cho con, dù chết cũng không còn gì phải hối tiếc.”

Viết thư rồi, liền chọn trong số đệ tử một người nói năng lưu loát mà dặn rằng: “Ta là hàng hậu học mà dám khinh thường xúc phạm bậc tiền hiền thông đạt, mạng số đã vậy còn biết làm sao? Ất là phải bỏ mạng nơi đây. Nay ngươi hãy mang thư này cùng với bộ luận của ta, đến tạ tội cùng Bồ Tát, thay ta sám hối.” Vừa nói xong thì qua đời.

Người đệ tử mang thư [và luận] tìm đến chỗ ngài Thế Thân, thưa rằng: “Thầy con là Luận sư Chúng Hiền nay đã qua đời, có để lại thư này tự trách mình và cung kính tạ lỗi cùng ngài. Hy vọng ngài sẽ không hủy hoại thanh danh ông ấy, dù biết đó là điều chẳng dám mong đợi.”

Bồ Tát Thế Thân xem thư, đọc luận, trầm ngâm một hồi lâu rồi nói với các đệ tử rằng: “Luận sư Chúng Hiền là hàng hậu học thông minh hẳn tiếp, lý lẽ tuy chưa đầy đủ nhưng vẫn từ quả thật hơn người. Nay ta muốn bài bác luận này của Chúng Hiền chỉ như trở bàn tay,¹ nhưng nghĩ đến lời thỉnh cầu lúc sắp chết, lại trân trọng những lời chân thành nhận lỗi, tự biết chỗ sai, nên thôi hãy tạm nương theo nghĩa lớn mà thỏa mãn ý nguyện của ông ấy. Hơn nữa, bộ luận này cũng làm sáng rõ hơn tông chỉ của ta.” Liền đổi tên luận thành luận Thuận chánh lý.

Các đệ tử can ngăn rằng: “Lúc Chúng Hiền chưa qua đời thì Đại sư lánh mặt đi phương xa, nay nhận được luận của ông ấy, thầy lại giúp sửa đổi tên luận. Hàng đệ tử chúng con còn mặt mũi nào nhận lấy nổi nhục nhã này?”

Bồ Tát Thế Thân muốn giải trừ mối nghi của chúng đệ tử, liền nói kệ rằng:

*Như vua sư tử,
Tránh xa lộn rùng.
Hai bên hơn, thua,
Người trí phải biết.*

Sau khi Chúng Hiền mất, [đệ tử] hỏa thiêu rồi thu lấy tro cốt, xây tháp thờ trong rừng cây am-một-la, về phía tây bắc, cách chùa khoảng 350 mét, đến nay vẫn còn.

¹ Nguyên bản là “若指諸掌 - nhược chỉ chư chuồng”, chỉ việc rất dễ dàng. Chúng tôi dùng cách diễn đạt thông dụng hơn trong tiếng Việt.

Bên ven rừng cây am-một-la lại có một ngọn tháp, là nơi có di cốt của Luận sư Tỳ-mạt-la-mật-đa-la.¹

Luận sư là người nước Ca-thấp-di-la, xuất gia theo phái Thuyết nhất thiết hữu, hiểu rộng kinh điển, nghiên cứu cả các luận thuyết tông phái khác, đi khắp năm vùng Ấn Độ để học Tam Tạng giáo điển. Sau khi thành tựu việc học, danh tiếng vang xa, ngài định trở về quê hương. Trên đường về gặp ngọn tháp thờ ngài Chúng Hiền, liền vỗ vào tháp mà than rằng: “Chỉ có ngài là bậc luận sư cao thượng thanh khiết, nêu cao đại nghĩa, đã sắp phá trừ được các bộ phái khác để dựng lên sự nghiệp của tông phái mình, vậy mà sao đã sớm ra đi? Con là Vô Cấu Hữu, học thức kém cỏi, lại không được sinh cùng thời, nhưng luôn ngưỡng mộ đại nghĩa, tưởng nhớ đức độ cao vời của ngài. Thế Thân tuy đã mất nhưng học thuyết của ông ta vẫn còn lưu truyền. Nay con sẽ đem hết những hiểu biết của mình soạn các luận thuyết, làm cho hết thầy học giả trong toàn cõi châu Thiệm-bộ này không còn nhắc đến danh xưng Đại thừa cũng như hủy diệt tên tuổi của Thế Thân. Đây là sự nghiệp muôn đời, con sẽ dùng hết tâm lực của mình.”

Vừa nói xong lời ấy thì tâm phát cuồng loạn, trong miệng thè ra cùng lúc năm cái lưỡi, máu nóng phun vọt ra. Vô Cấu Hữu biết là mạng sống sắp dứt, liền viết ra lời sám hối rằng: “Đại thừa là luận thuyết rốt ráo cùng tốt trong Phật pháp, [theo đó] danh xưng vật thể đều dứt tuyệt, lý lẽ đạt đến chỗ thâm u huyền diệu. Ta vì ngu muội mà khinh chê, bài xích các bậc tiên hiền, nghiệp báo rõ ràng, thân này đáng bị diệt mất. Dám thừa cùng chư vị học giả, xin hãy nhìn vào tấm gương này mà thận trọng với chí hướng của mình, không được hoài nghi [Chánh pháp].”

Lúc ấy, mặt đất chấn động, Vô Cấu Hữu liền qua đời. Ngay chỗ qua đời đó, đất sụp thành hố. Các bạn đồng hành liền

¹ Tỳ-mạt-la-mật-đa-la (毘末羅蜜多羅), phiên âm từ Phạn ngữ Vimalamitra, Hán dịch là Vô Cấu Hữu (無垢友).

thieu xác rồi dựng tháp thờ. Bấy giờ có vị A-la-hán nhìn thấy than rằng: “Đáng tiếc thay! Khổ não thay! Nay luận sư này vì bám vào kiến chấp của riêng mình mà hủy báng Đại thừa, phải đọa vào địa ngục Vô gián.”

Về phía tây bắc của nước này, trên bờ phía đông của sông Căng-già có thành Ma-dụ-la (Mayura), chu vi khoảng 6.5 km, dân cư đông đúc phồn thịnh, kinh rạch nước chảy trong xanh, giao nhau chằng chịt. Nơi đây sản xuất hợp kim đồng, thủy tinh, các đồ dùng quý...

Cách thành không xa có một đền thờ Phạm thiên rất linh hiển, nhìn ra sông Căng-già. Trong khuôn viên đền có một hồ nước, dùng đá xây quanh bờ, lấy nước từ sông Căng-già vào. Người ở khắp năm vùng Ấn Độ đều gọi đó là cửa sông Căng-già, là nơi sanh phước lành, diệt tội lỗi. Thường có đến mấy trăm ngàn người từ phương xa đến đây để tắm rửa. Có những vị vua muốn làm việc thiện, xây dựng nhà làm phúc ở đây, đầy đủ thức ăn ngon, chứa trữ thuốc men, dùng bố thí cho những người neo đơn, chu cấp người cô độc.

Từ nơi đây đi về hướng bắc khoảng 98 km thì đến nước Bà-la-hấp-ma-bồ-la, thuộc miền Bắc Ấn.

11. Nước Bà-la-hấp-ma-bồ-la

Nước Bà-la-hấp-ma-bồ-la¹ chu vi khoảng 1.300 km, núi non bao bọc bốn bề. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Dân cư đông đúc phồn thịnh, cuộc sống giàu có sung túc. Đất đai màu mỡ, lúa má gieo trồng theo mùa vụ. Nơi đây sản xuất châu thạch (hợp kim đồng), thủy tinh. Khí hậu hơi lạnh, phong tục cứng rắn, mạnh mẽ. Ít người theo học các tài nghệ, đa số theo việc buôn bán kiếm lợi. Tánh tình

¹ Nước Bà-la-hấp-ma-bồ-la (婆羅摩補羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Brahmapura.

người dân hung bạo, nóng nảy, niềm tin lẫn lộn, có kẻ tin theo tà đạo, có người tin theo chánh đạo. Có 5 ngôi chùa, tăng sĩ rất ít. Có hơn 10 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái chung sống lẫn lộn.

Về phía bắc nước này, nằm trong phạm vi dãy núi Hy-mã-lạp có nước Tô-phạt-lạt-nỗa-cù-đát-la¹, nơi đây sản xuất loại vàng rất tốt nên có tên nước [là Kim Thị], chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, cũng gọi là nước Đông Nữ, vì phụ nữ cai trị đất nước từ đời này sang đời khác. Người chồng [của nữ vương] cũng là vua, nhưng hoàn toàn không biết đến chính sự, chỉ lo những việc quân binh chinh phạt, ruộng vườn đất đai mà thôi. Đất đai thích hợp trồng loại lúa mạch mùa đông, chăn nuôi nhiều dê, ngựa. Khí hậu rét lạnh, tính người nóng nảy, hấp tấp. Biên giới phía đông giáp với nước Thổ Phiên (Tubo), phía bắc giáp nước Vu-diễn (Khotan), phía tây giáp nước Tam-ba-ha (Sanbohe).

Từ nước Mạt-để-bổ-la đi về hướng đông nam khoảng 130 km thì gặp nước Cù-tỳ-sương-na, thuộc miền Trung Ấn.

12. Nước Cù-tỳ-sương-na

Nước Cù-tỳ-sương-na² chu vi khoảng 652 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.5-5 km, địa thế có núi cao hiểm trở, kiên cố. Dân cư đông đúc phồn thịnh, [những vùng] hoa quả, cây trái, ao hồ nằm rải rác xen lẫn nhau. Khí hậu, đất đai, sản vật đều giống như nước Mạt-để-bổ-la. Phong tục nơi đây thuần hậu chất phác, người dân siêng năng học hỏi, ưa làm việc phước thiện, đa phần tin theo ngoại đạo, cầu được an vui trong hiện tại.

Có hai ngôi chùa, tăng sĩ hơn 100 vị, hết thầy đều tu

¹ Nước Tô-phạt-lạt-nỗa-cù-đát-la (蘇伐剌拏瞿咄羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Suvarnagotra, Hán dịch là Kim Thị (金氏).

² Nước Cù-tỳ-sương-na (瞿毘霜那國), phiên âm từ Phạn ngữ Govisana.

tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Có hơn 30 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống lẫn lộn.

Kế cận kinh thành có một ngôi chùa cổ, bên trong khuôn viên chùa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao hơn 66 mét. Tháp này ghi dấu nơi đức Như Lai khi còn tại thế từng thuyết giảng pháp yếu trong một tháng. Bên cạnh đó còn có di tích những nơi bốn vị Phật quá khứ tọa thiền và kinh hành. Kế bên lại có 2 ngọn tháp, đều cao khoảng 3.5 mét, thờ tóc và móng tay đức Như Lai.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam khoảng 130 km thì đến nước Ấc-ê-xế-đát-la, thuộc miền Trung Ấn.

13. Nước Ấc-ê-xế-đát-la

Nước Ấc-ê-xế-đát-la¹ chu vi khoảng 980 km. Chu vi kinh thành khoảng 5.5-6 km, dựa vào địa thế hiểm trở, kiên cố. Đất đai thích hợp trồng lúa, lúa mạch, có nhiều rừng và suối. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục thuần hậu chất phác, người dân quen thuộc với đời sống tín ngưỡng, dốc lòng học hỏi, nhiều tài năng, hiểu biết rộng.

Có hơn 10 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 1.000 vị, tu tập theo giáo pháp phái Chính lượng² thuộc Tiểu thừa. Có 9 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo hơn 300 người, thờ Tự Tại Thiên, đều là phái ngoại đạo Đồ hồi.

Phía ngoài thành có một hồ rộng, cạnh hồ có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã vì Long Vương mà thuyết pháp 7 ngày. Cạnh đó có bốn ngọn tháp nhỏ, là di tích nơi bốn vị Phật quá khứ từng tọa thiền và kinh hành.

¹ Nước Ấc-ê-xế-đát-la (鞞醯掣呬羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Ahicchatra.

² Túc Chính lượng bộ (正量部), tên Phạn ngữ là Sammatīya, một trong các bộ phái thuộc Tiểu thừa, phân chia ra từ Độc tử bộ.

Từ nơi đây đi về hướng đông khoảng 85-90 km, qua sông Căng-già, về hướng nam là nước Tỳ-la-san-na, thuộc miền Trung Ấn.

14. Nước Tỳ-la-san-na

Nước Tỳ-la-san-na¹ chu vi khoảng 652 km. Chu vi kinh thành khoảng 3.2 km. Khí hậu, phong thổ, sản vật đều giống như nước Ác-ê-xế-đát-la. Phong tục mạnh mẽ, hung bạo, người dân biết học hỏi các tài nghệ, sùng mộ tin theo ngoại đạo, ít người tin kính Phật pháp. Có hai ngôi chùa, tăng sĩ 300 vị, tất cả đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Có 5 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái chung sống hỗn tạp.

Bên trong kinh thành có một ngôi chùa cổ, trong khuôn viên có một nền tháp do vua Vô Ưu xây dựng, tuy đã nghiêng lún nhưng vẫn còn cao hơn 33 mét. Đây là nơi đức Như Lai ngày trước từng thuyết kinh về uẩn, giới, xứ trong 7 ngày. Bên cạnh đó vẫn còn di tích nơi bốn vị Phật quá khứ tọa thiền và kinh hành.

Từ đây đi về hướng đông nam khoảng 65 km thì đến nước Kiếp-tỷ-tha, thuộc miền Trung Ấn.

15. Nước Kiếp-tỷ-tha

Nước Kiếp-tỷ-tha² chu vi khoảng 652 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Khí hậu, phong thổ, sản vật đều giống như nước Tỳ-la-san-na. Phong tục thuần hòa, người dân đa số học các tài nghệ.

¹ Nước Tỳ-la-san-na (毘羅刪那國), phiên âm từ Phạn ngữ Vilaśāṇa. Nguyên bản Đại Chánh tạng ở phần đầu quyển 4 ghi tên nước đúng như vậy, nhưng trong nội dung ghi là Tỳ-la-na-nã quốc (毘羅那拏國), có lẽ nhầm khi khắc in, vì căn cứ theo Phạn ngữ thì không hợp lý. Sách Tây Vực ký hiệu chú sau khi đối chiếu nhiều bản khác nhau cũng cho rằng chỗ này bị sai.

² Nước Kiếp-tỷ-tha (劫比他國), phiên âm từ Phạn ngữ Kapitha. Nước này trước đây cũng được gọi là nước Tăng-ca-xá (僧迦舍國).

Có 4 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 1.000 vị, đều tu học theo giáo pháp của phái Chính lượng, thuộc Tiểu thừa. Có 10 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái chung sống lẫn lộn, tất cả đều tôn kính thờ phụng Đại Tự Tại Thiên.

Về phía tây kinh thành, cách khoảng 6.5 km, có một ngôi chùa lớn, được xây dựng hết sức cao lớn rộng rãi, đẹp đẽ lạ thường, điêu khắc công phu, vô cùng tinh xảo, các hình tượng Phật đều cực kỳ trang nghiêm. Tăng sĩ nơi đây có mấy trăm vị, đều tu tập theo phái Chính lượng. Có mấy mươi ngàn tịnh nhân giúp việc công quả trong chùa, có nhà cửa cho họ cư trú gần đó.

Bên trong khuôn viên chùa có 3 cái thang báu, xếp theo chiều nam bắc, [nấc thang cao nhất ở hướng tây] thấp dần xuống về hướng đông. Đây là nơi thuở xưa đức Như Lai giảng hạ khi từ cõi trời Ba mươi ba quay về nhân gian.

Đức Như Lai khi ấy đã từ Thắng lâm¹ [hóa hiện] lên Thiên cung, ngự nơi Thiện pháp đường, vì mẹ thuyết pháp. Sau ba tháng, khi Phật sắp trở lại trần gian, Thiên Đế Thích liền dùng thần lực tạo ra 3 cái thang báu, thang ở giữa toàn bằng vàng ròng, thang bên trái bằng thủy tinh và thang bên phải bằng bạc. Đức Như Lai từ Thiện pháp đường, có chư thiên tháp tùng, bước trên thang giữa mà xuống. Đại Phạm Vương tay cầm cây phát trần màu trắng, bước trên thang bằng bạc theo hầu bên phải. Thiên Đế Thích cầm bảo cái đi trên thang thủy tinh theo hầu bên trái. Thiên chúng bay trên hư không rải hoa báu cúng dường và tán thán công đức Phật.

Cách đây mấy trăm năm, các thang báu này vẫn còn, nhưng đến bây giờ đã bị vùi lấp mất. Vua các nước không còn được nhìn thấy thang báu, lấy làm đau buồn, liền cho dùng gạch đá xây lên ngay chỗ nền móng cũ, rồi trang sức bằng trân bảo

¹ Thắng lâm, dịch nghĩa tiếng Phạn Jetavana, tức Kỳ viên, thuộc nước Xá-vệ, cũng thường gọi là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên.

quý báu, mô phỏng theo 3 thang báu ngày xưa, cao hơn 23 mét. Phía trên lại xây dựng một tinh xá, bên trong có tượng Phật bằng đá, trên thang bên phải và thang bên trái lại có các tượng Phạm Vương, Đế Thích, mô phỏng theo tư thế các ngài đang bước xuống như ngày xưa.

Bên cạnh đó có một trụ đá do vua Vô Ưu dựng lên, cao hơn 23 mét, màu sắc tươi sáng, dáng vẻ chắc chắn, phía trên có tượng sư tử ngồi xồm, đầu hướng về phía thang báu. Chung quanh trụ đá có điêu khắc nhiều hình tượng kỳ lạ, tùy theo tội phước của người nhìn vào mà thấy trên thân trụ hiện lên những hình trạng khác nhau.

Bên cạnh các thang báu, cách đó không xa, có một ngọn tháp, là nơi ghi lại dấu tích của bốn vị Phật quá khứ đã từng tọa thiền và kinh hành. Bên cạnh tháp này là nơi đức Như Lai đã từng tắm rửa.

Bên cạnh tinh xá là nơi đức Như Lai từng nhập định. Cạnh đó lại có một tảng đá rất lớn, phần nền dài khoảng 82 mét, cao chừng 2.3 mét, là nơi đức Như Lai kinh hành, những chỗ dấu chân Phật in xuống đá đều có đường vân hình hoa sen.

Hai bên nền đá này đều có những tháp nhỏ, do Đế Thích và Phạm Vương tạo thành. Phía trước các tháp nhỏ này là nơi Tỳ-kheo ni Liên Hoa Sắc vì muốn là người đầu tiên gặp Phật [khi ngài từ Thiên cung trở về], nên biến hóa thành hình dạng Chuyển luân vương.

Khi đức Như Lai từ Thiên cung về đến châu Thiệm-bộ, Tôn giả Tô-bộ-đề¹ đang thiền tọa ở trong thạch thất, tự nghĩ rằng: “Nay đức Phật từ Thiên cung trở về, các hàng trời, người cùng đi theo, như ta đây nên làm thế nào cho thích hợp?”

¹ Tô-bộ-đề (蘇部底), phiên âm từ Phạn ngữ Subhūti, các vị Cựu dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Tu-bồ-đề (須菩提), Tu-phù-đề (須扶提), Hán dịch là Thiện Hiện (善現) hoặc Thiện Cát (善吉).

[Rồi ngài tự nghĩ:] “Ta thường nghe Phật thuyết dạy rằng, rõ biết các pháp đều không, thể nhập được tánh các pháp, đó chính là dùng tuệ nhãn thấy được Pháp thân [Phật].”

Bấy giờ Tỳ-kheo ni Liên Hoa Sắc vì muốn gặp Phật trước tiên nên biến hóa thành Chuyển luân vương, có đủ bảy báu đi theo, bốn loại binh chủng cùng hộ vệ, đến chỗ đức Thế Tôn thì hiện thân trở lại thành tỳ-kheo ni.

Đức Như Lai liền nói: “Con không phải là người gặp ta trước tiên [khi trở về đây], mà chính là Thiện Hiện, nhờ quán các pháp đều không nên thấy được Pháp thân ta trước.”

Thánh tích trong khuôn viên chùa này thường có nhiều điều linh ứng nhiệm mầu không dứt. Về phía đông nam của tháp lớn có một con rồng sống trong hồ, thường bảo vệ thánh tích. Đã có sự âm thầm bảo vệ nên không thể xem thường xâm phạm. Chỉ qua thời gian năm tháng quá lâu phải tự hư hoại, con người không thể hủy phá được.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam khoảng hơn 60 km thì đến nước Yết-nhã-cúc-xà, thuộc miền Trung Ấn.

DẪN NHẬP QUYỂN 5

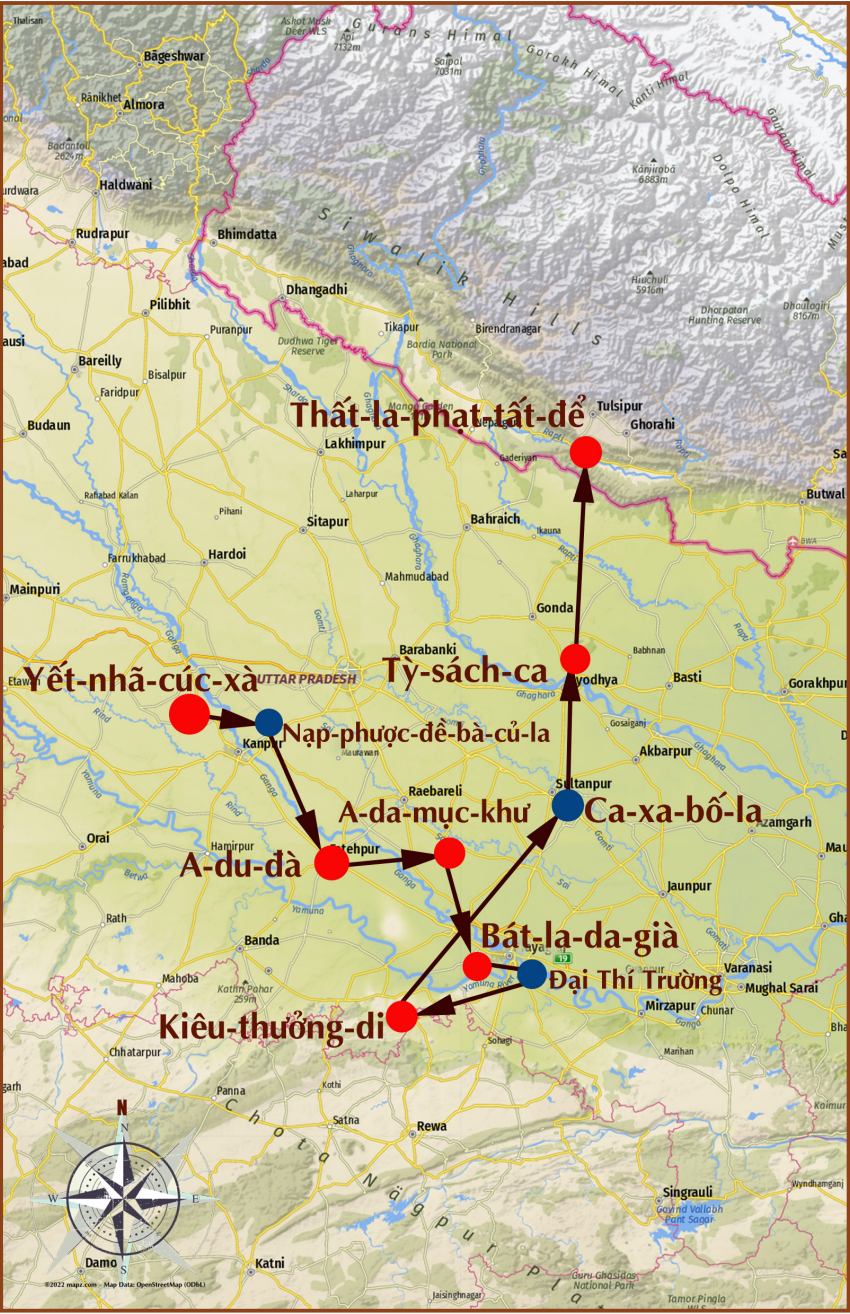
Quyển 5 bắt đầu từ nước Yết-nhã-cúc-xà, hành trình tiếp tục xuôi theo sông Hằng (sông Căng-già) với các địa điểm nằm về cả hai bên sông.

Thành Khúc Nữ được đề cập trong sách là kinh đô của Yết-nhã-cúc-xà. Thành Nạp-phước-đề-bà-củ-la cũng thuộc nước này nhưng nằm về bên kia sông, tức thuộc về bờ phía đông. Từ thành này đi về hướng đông nam lại phải qua sông để đến nước A-du-đa nằm về phía bờ tây. Từ A-du-đa đi tiếp về hướng đông để đến A-da-mục-khư nằm bên kia sông, tức là thuộc bờ phía đông.

Từ A-da-mục-khư đi về hướng đông nam rồi quay sang hướng nam thì đến Bát-la-da-già, nằm về bờ tây sông Hằng và bờ bắc sông Diêm-mâu-na. Nơi giao nhau của 2 con sông này là Đại Thí Trường, nhờ vậy có thể xác định được khá chắc chắn.

Từ Đại Thí Trường, hành trình đổi hướng về tây nam để đến Kiêu-thưởng-di lại theo hướng đông bắc, nghĩa là ngược lại, để đến thành Ca-xa-bố-la. Trong thực tế, đoạn đường bên kia sông Hằng, chắc chắn đã phải cắt ngang qua một tuyến đường đã đi trước đó.

Từ Ca-xa-bố-la, ngài Huyền Trang lại đi ngược lên theo hướng bắc để đến nước Tỳ-sách-ca. Hành trình tiếp tục theo hướng đông bắc để đến nước Thất-la-phạt-tất-để thuộc quyển 6, đã đi vào lãnh thổ nước Nepal ngày nay.



Đồ họa 5. Hành trình qua 6 nước trong quyển 5

QUYỂN 5

6 nước

• Nước Yết-nhã-cúc-xà • Nước A-du-đa • Nước A-da-mục-khư • Nước Bát-la-da-già • Nước Kiêu-thường-di • Nước Tỳ-sách-ca

1. Nước Yết-nhã-cúc-xà

Nước Yết-nhã-cúc-xà¹ chu vi gần 1.300 km. Kinh thành phía tây giáp sông Căng-già,² chiều dài khoảng 6.5 km, chiều rộng khoảng 1-1.5 km, thành cao hào sâu, phòng vệ kiên cố, nhà cửa lầu gác san sát. Hoa lá cây trái, ao hồ soi bóng, nơi nơi sáng trong tươi mát. Hàng hóa hiếm lạ từ các nước khác đa phần đều quy tụ về đây. Dân cư phồn vinh, đời sống sung túc. Hoa trái đủ loại dồi dào, lúa thóc gieo trồng theo thời vụ. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần chất. Người dân dung mạo thanh nhã, y phục xinh đẹp, chú trọng việc học, chuyên sâu nhiều tài nghệ, thường bàn luận những việc thanh lịch cao xa. Về tín ngưỡng thì có người theo Chánh pháp, có người tin tà đạo.

Có hơn 100 ngôi chùa, tăng chúng hơn 10.000 vị, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Có hơn 200 đền thờ Phạm thiên với khoảng hơn mấy ngàn người tu theo các đạo khác.

¹ Nước Yết-nhã-cúc-xà (羯若鞠闍國), phiên âm từ Phạn ngữ Kānyakubja, Hán dịch là Khúc Nữ Thành (曲女城).

² Túc sông Hằng. Từ nước Ác-ê-xế-la đi Tỳ-la-san-na đã băng qua sông Hằng, tức là đi phía bờ tây. Ở đây nói phía tây kinh thành giáp sông, trong thực tế không phải sông Hằng mà chỉ là một nhánh nhỏ của con sông này.

[Nghe kể rằng] thuở trước khi tuổi thọ người dân nước này còn rất dài,¹ kinh thành có tên là Câu-tô-ma-bổ-la (Kusumapura),² đức vua hiệu là Phạm Thụ, có đầy đủ phước đức và trí tuệ, văn võ song toàn, uy thế nhiếp phục khắp châu Thiệm-bộ, thanh danh chấn động các nước lân bang. Vua có 1.000 người con trai mưu trí dũng lược và 100 người con gái xinh đẹp tuyệt trần. Lúc bấy giờ có một vị tiên nhân cư ngụ ở ven sông Căng-già, ngưng thần nhập định đã qua mấy vạn năm, hình thể như cây khô, đến mức chim chóc tụ tập làm tổ, mang đến một quả ni-câu-luật làm rơi trên vai vị tiên, bốn mùa qua lại, năm tháng dần trôi, mọc lên thành cây to che bóng mát. Trải qua nhiều năm, vị tiên xuất định, muốn hắt cây ra khỏi vai để đứng dậy nhưng lại sợ động rơi các tổ chim. Người thời bấy giờ thấy chuyện như vậy vô cùng cảm phục đức độ của vị tiên, nên tôn xưng tên hiệu là Tiên nhân Đại Thụ.

Về sau, tiên nhân trong lúc dạo chơi rừng rậm, ghé mắt xem qua chỗ bến sông, tình cờ nhìn thấy các nàng công chúa con vua Phạm Thụ đang nô đùa cùng nhau, tâm ái nhiễm cõi Dục liền khởi lên, sinh tâm nhiễm trước, do vậy mới vào thành Hoa Cung, muốn biện lễ cầu hôn.

Vua nghe tiên nhân đến, liền nghênh tiếp thưa hỏi: “Đại tiên là bậc đã dứt tình với ngoại cảnh, sao nay lại hạ mình đến đây?”

Tiên nhân đáp: “Ta sống trong rừng sâu hoang vắng đã lâu năm, lúc xuất định dạo chơi thì tình cờ nhìn thấy các công chúa con vua, trong tâm sinh nhiễm ái nên từ xa đến đây xin cầu hôn.”

¹ Theo niềm tin từ kinh điển Phật giáo thì tuổi thọ con người trải qua thời gian dài có chu kỳ tuổi thọ trung bình tăng dần (kiếp tăng), mỗi 100 năm tăng một tuổi, đến khi tuổi thọ trung bình là 84.000 tuổi thì bắt đầu giảm dần (kiếp giảm), mỗi 100 năm giảm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ trung bình còn 10 tuổi thì trở lại chu kỳ kiếp tăng. Giai đoạn hiện nay là đang thời kỳ kiếp giảm. Ở đây nói đến thời mà tuổi thọ trung bình của con người còn dài hơn hiện nay.

² Hán dịch là Hoa Cung (花宮).

Vua nghe như vậy rồi không biết phải làm sao, liền nói với tiên nhân: “Vậy xin ngài hãy quay về, đợi ta chọn ngày lành tháng tốt cho việc này.”

Tiên nhân nghe lời vua liền quay trở về rừng. Sau đó vua mới hỏi ý từng người con gái, nhưng không người nào ưng thuận cuộc hôn nhân này. Vua sợ uy lực của tiên nhân nên mà lo lắng sâu khổ, hình dung tiêu tụy. Cô công chúa nhỏ nhất liền đợi lúc vua rảnh việc đến thưa rằng: “Phụ vương có ngàn người con trai, muôn nước chư hầu đều ngưỡng mộ quy phục, sao còn có việc gì phải ưu sầu lo sợ đến như thế?”

Vua nói: “Tiên nhân Đại Thụ muốn cầu hôn nhưng các chị con không ai ưng thuận. Tiên nhân ấy có uy lực rất lớn, có thể ban phúc giáng họa. Nếu như không được thỏa lòng ắt sẽ giận dữ khiến cho đất này bị diệt vong, vương tộc tuyệt diệt, làm ô nhục cả đến các đời tiên vương. Ta nghĩ đến mối họa này nên mới lo sợ.

Công chúa út thưa rằng: “Tạo ra mối lo này là lỗi của chúng con. Con nguyện đem thân nhỏ bé này để giữ cho vận nước được trường tồn.”

Vua nghe như thế rất mừng, liền ra lệnh chuẩn bị xa giá đưa dâu. Khi đến chỗ ở của tiên nhân liền thưa rằng: “Đại tiên tình thương phủ khắp muôn nơi, rủ lòng nghĩ đến thế gian, nay xin được dâng đưa con gái nhỏ để theo hầu nâng khăn sửa túi.”¹

Tiên nhân nhìn thấy không vui, bảo vua rằng: “Nhà vua khinh lão già này nên gả cho đứa con chẳng xinh đẹp.”

Vua nói: “Tôi đã hỏi qua tất cả những đứa khác, chẳng đứa nào chịu nghe lời, chỉ có đứa nhỏ nhất này nguyện theo hầu ngài.”

Tiên nhân nổi giận, liền phát lời nguyện rằng: “Hồi chín mươi chín người con gái kia, các người sẽ tức thời bị gù lưng. Với hình thể xấu xí, suốt đời các người không thể lấy chồng.”

¹ Nguyên bản là “dĩ cung sái tảo - 以供灑掃” (để làm việc vẩy nước quét sân), vì cũng là ý gả cho về làm vợ nên chúng tôi chọn cụm từ rõ ý, dễ hiểu hơn.

Vua sai người đi xem thì quả nhiên tất cả các công chúa đều đã bị gù lưng. Từ đó về sau, người ta gọi nơi đây là thành Khúc Nữ, nghĩa là thành có những cô gái lưng gù.

Đức vua hiện nay vốn thuộc giai cấp phệ-xá, hiệu là Hạt-lợi-sa-phạt-đàn-na.¹ Vương tộc này đã cai trị đất nước qua hai thế hệ, ba đời vua.

Đức vua cha là Ba-la-yết-la-phạt-đà-la,² truyền ngôi cho người con lớn là Yết-la-phạt-đà-la,³ tên Hán dịch là Vương Tăng. Vua Vương Tăng vì là con lớn nên được nối ngôi, từ đó lấy đức độ trị dân.

Lúc bấy giờ, miền Đông Ấn có vua nước Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na⁴ là Thiết-thường-ca,⁵ thường nói với triều thần rằng: “Nước láng giềng có vua hiền đức, đó là họa của nước ta.” Liền giả vờ mời sang thăm rồi hại chết đi.

Người trong nước bị mất vua, thấy đều hoảng loạn. Bấy giờ có vị đại thần là Bà-ni,⁶ chức vị cao, oai đức lớn, nói với các quan đồng triều rằng: “Việc lớn của quốc gia phải quyết định trong ngày hôm nay. Hoàng đế hiện nay cũng là con của tiên vương, bẩm tính nhân từ, giàu lòng hiếu kính, biết trọng người hiền tài, gần gũi kẻ dưới, ý tôi muốn đưa lên nối ngôi, không biết các vị nghĩ thế nào? Xin mỗi người hãy nói ra ý kiến của mình.”

Các quan đều ngưỡng mộ đức hạnh của Hỷ Tăng nên không ai có ý gì khác. Liền sau đó, các vị đại thần phụ chính cùng đến thưa với vương tử Hỷ Tăng: “Thưa vương tử, tiên vương ta tích công bồi đức, làm rạng rỡ đất nước. Truyền ngôi lại cho vua Vương Tăng, lẽ ra phải sống trọn tuổi trời ở ngôi vua, nhưng do chúng thần bất tài, để vua phải chết dưới tay kẻ thù,

¹ Phiên âm từ Phạn ngữ Harsavardhana, Hán dịch là Hỷ Tăng (喜增).

² Phiên âm từ Phạn ngữ là Prabhakaravardhana, Hán dịch là Quang Tăng (光增).

³ Phiên âm từ Phạn ngữ là Rajyavardhana, Hán dịch là Vương Tăng (王增).

⁴ Phiên âm từ Phạn ngữ Karnasuvarna, Hán dịch là Kim Nhĩ (金耳).

⁵ Phiên âm từ tiếng Phạn là Sasarika, Hán dịch là Nguyệt Vương (月王).

⁶ Phiên âm từ Phạn ngữ Bhandi, Hán dịch là Biện Liễu (辯了).

thành mối nhục lớn cho đất nước, đó là tội của chúng thần. Nay người dân bàn tán với nhau, lan truyền những bài đồng dao bày tỏ sự mến chuộng, quy phục đức sáng của vương tử, thấy đều mong ngài nối ngôi trị vì, trả thù cho anh, rửa nhục cho nước, tiếp tục làm rạng rỡ công nghiệp của tiên vương. Nếu được vậy thật không còn gì hơn nữa. Mong vương tử đừng từ chối.”

Vương tử nói: “Từ xưa đến nay, nối ngôi trị nước là việc quan trọng khó làm. Ngôi vua ở trên muôn dân nên trước khi đưa lên cần phải xét kỹ. Ta là người kém đức nên cha và anh đều sớm đi xa, nay suy tôn lên ngôi vị tối cao, liệu có chu toàn được chăng? Cho dù lòng dân có muốn ta kế vị, ta cũng đâu dám quên đi sự kém cỏi của mình. Nay ở ven bờ sông Hằng có tượng Bồ Tát Quán Tự Tại,¹ đã từng có nhiều sự linh hiển, ta sẽ đến đó thỉnh ý ngài.”

Vương tử nói rồi liền đến trước tượng Bồ Tát, phát nguyện nhĩn ăn, thành tâm cầu thỉnh. Bồ Tát cảm sự thành tâm nên hiện hình, hỏi vương tử: “Con muốn thỉnh cầu việc gì mà thành khẩn đến thế?”

Vương tử thưa rằng: “Con phải chịu nhiều tai họa chồng chất, cha hiền đã sớm qua đời, chưa hết đau thương thì lại thêm anh con bị người hại chết. Con tự biết mình kém đức, nhưng nay nhân dân trong nước suy tôn, muốn con kế nghiệp trị vì để làm rạng rỡ cơ nghiệp tiên vương. Con ngu muội không biết phải làm sao, dám mong được Bồ Tát chỉ dạy.”

Bồ Tát liền nói: “Tiền thân của con trước đây là một tỳ-kheo ần tu² trong khu rừng kia, thường tinh tấn không giải đãi. Nhờ phước đó mà nay sinh làm vương tử. Vua nước Kim Nhĩ đã hủy hoại Phật pháp, con hãy lên ngôi vua để làm cho Phật pháp hưng thịnh trở lại, lấy từ bi làm tôn chỉ, thương xót

¹ Tức Bồ Tát Quán Thế Âm.

² Nguyên bản là “luyện-nhã bát-sô - 練若苾芻”. Bát-sô là âm khác của tỳ-kheo, phiên âm từ Phạn ngữ bhikṣu, chỉ vị tăng sĩ Phật giáo. Luyện-nhã là nói tắt của a-luyện-nhã, phiên âm từ Phạn ngữ āraṇya, chỉ sự ẩn dật nơi hoang vắng, yên tĩnh.

muôn dân, chẳng bao lâu nữa con sẽ cai trị khắp năm vùng Ấn Độ.¹ Nếu muốn cho vận nước lâu dài, phải nghe theo lời răn dạy của ta, ắt có sự gia hộ của thần minh, được phúc đức lớn, lân bang không có kẻ địch mạnh hơn. Đứng lên ngôi tòa sư tử, cũng đừng xưng hiệu đại vương.”

Vương tử Hỷ Tăng nghe lời dạy của Bồ Tát rồi lui về. Sau đó liền lên ngôi vua nhưng chỉ xưng là Vương tử, lấy hiệu là Thi-la-a-diệt-đa,² tuyên cáo với các quan triều thần rằng: “Ngày nào mối thù anh ta chưa trả, các nước quanh ta còn chưa thần phục, ta quyết không ăn cơm bằng tay phải. Hết thầy quan dân trong nước, xin hãy một lòng cùng ta gắng sức.”³

Sau đó liền huy động toàn bộ quân đội trong nước, gấp rút rèn luyện binh sĩ. Tất cả gồm có 5.000 thớt voi trận, 20 ngàn ngựa chiến, 50 ngàn bộ binh, từ tây sang đông bắt ngờ xua quân chinh phạt, voi không gỡ bành, người không cởi giáp, ròng rã trong sáu năm thì chinh phục hết năm vùng Ấn Độ.

Đất đai đã mở rộng nên quân đội cũng được tăng cường, lên đến 60 ngàn con voi trận, 10 ngàn con ngựa chiến. Biên thù yên ổn suốt 30 năm không có chiến tranh.

Vua đưa ra chính sách cai trị, giáo hóa ôn hòa, bình ổn, chú trọng sự tiết kiệm không lãng phí, thường vun bồi phước đức, gieo trồng thiện căn, quên ăn bỏ ngủ. Vua lệnh cho cả năm vùng Ấn Độ không được ăn thịt. Người nào phạm tội giết hại vật mạng đều bị xử tội chết không tha. Vua lại cho xây dựng ven bờ sông Hằng mấy ngàn ngọn tháp, mỗi tháp đều cao hơn 33 mét. Khắp các thành ấp, làng mạc trong năm vùng Ấn Độ, ở những nơi giao lộ của đường lớn, ngõ hẹp đều cho xây dựng các nhà từ thiện,⁴ tích trữ đồ ăn thức uống cũng

¹ Năm vùng Ấn Độ, tức Trung Ấn, Đông Ấn, Tây Ấn, Bắc Ấn và Nam Ấn.

² Phiên âm từ Phạn ngữ là Siladitya, Hán dịch là Giới Nhật (戒日).

³ Người Ấn Độ ăn cơm bằng cách dùng tay bốc thức ăn. Chỉ dùng tay trái là tay không thuận để bốc thức ăn, đây là cách thể hiện quyết tâm, mỗi ngày đều tự nhắc nhở mình về việc chưa làm xong.

⁴ Nguyên bản dùng “tinh lư - 精廬”, chỉ những nhà cộng đồng dùng làm trường học, hoặc nơi hành lễ, thờ phụng v.v... Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này thì đó là các ngôi nhà từ thiện, dùng để cứu giúp người cơ nhỡ.

như thuốc men để bổ thí cho những kẻ nghèo khổ, không để thiếu thốn.

Những nơi thánh tích vua đều cho xây dựng chùa viện. Cứ 5 năm lại tổ chức một lần Vô già đại hội, vét hết tài vật trong kho đưa ra bổ thí hết cho mọi người, duy chỉ giữ lại binh khí. Mỗi năm một lần cung thỉnh sa-môn khắp các nước cùng hội họp để cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu trong 21 ngày, trang nghiêm pháp tòa, rộng bàn nghĩa lý, để cho chư tăng tranh luận biện bác với nhau, làm rõ chỗ đúng sai, hơn kém, khen điều hay, chê điều dở, phá trừ chỗ tối, xưng dương chỗ sáng. Đối với những bậc giới hạnh thanh khiết, đạo đức thuần tịnh, học thức thâm sâu thì suy tôn, thỉnh lên tòa sư tử, đích thân vua đến cầu học pháp. Đối với những vị tuy giới hạnh thanh tịnh nhưng học pháp kém cỏi thì chỉ thêm phần kính lễ, bày tỏ sự tôn trọng. Còn với những kẻ không giữ giới luật, việc xấu đã rõ ràng thì trục xuất hẳn ra khỏi nước, không muốn gặp lại.

Đối với những vua nhỏ của các nước lân bang cũng như các đại thần phụ tá, nếu là người siêng tạo phước đức, cầu điều thiện không mệt mỏi thì vua cùng nắm tay mời ngồi ngang hàng, xem đó là bạn lành. Bằng như ngược lại thì gặp mặt không nói chuyện, có việc cần bàn thì chỉ cho sứ giả qua lại. Vua đi khắp nơi tìm hiểu dân tình, không thường ở trong cung nội. Mỗi khi đi đến đâu thì cho dựng lều tranh tại đó làm chỗ ngụ. Riêng trong ba tháng mùa mưa, trời mưa nhiều nên không đi lại. Khi ngụ nơi hành cung,¹ mỗi ngày vua đều cho chuẩn bị những món ngon vật lạ để thết đãi những người thuộc các tôn giáo khác. Vua thường thỉnh 1.000 vị tăng chúng và 500 vị bà-la-môn.

Mỗi ngày, vua phân chia thời gian ra ba phần, một phần để lo việc chính sự, trị nước, hai phần còn lại dành cho việc làm phước tu thiện, siêng năng không mệt mỏi, gắng sức suốt ngày không cho là đủ.

¹ Nơi nhà vua cư ngụ tạm thời trên đường đi gọi là hành cung.

Ban đầu, [Huyền Trang] nhận lời mời của vua Câu-ma-la (Kumara) nên từ nước Ma-yết-đà (Magadha) đi sang nước Ca-ma-lâu-ba (Kāmarūpa). Lúc bấy giờ, vua Giới Nhật¹ đang tuần du ở tại nước Yết-chu-ốt-kỳ-la (Kajunghira), lệnh cho vua Câu-ma-la rằng: “Hãy nhanh chóng đưa vị sa-môn vừa từ xa đến ở chùa Na-lạn-đà đến đây gặp ta.”

Huyền Trang liền cùng vua Câu-ma-la đến hội kiến. Vua Giới Nhật an ủi chuyện khó nhọc đường xa rồi hỏi: “Đại sư từ nước nào đến đây, mong cầu điều gì?”

Huyền Trang đáp: “Bản tăng từ Đại Đường đến đây để cầu pháp Phật.”

Vua hỏi: “Nước Đại Đường ở đâu? Đi qua đường nào đến đây? Khoảng cách gần hay xa?”

Huyền Trang đáp: “Từ đây đi về hướng đông bắc hơn mấy mươi ngàn dặm thì đến Đại Đường, người Ấn Độ gọi là nước Ma-ha-chí-na.”

Vua nói: “Ta có nghe về nước Ma-ha-chí-na có thiên tử Tần Vương, từ thuở nhỏ đã thông minh học rộng, lớn lên uy vũ như thần. [Nghe nói rằng] triều đại trước đó loạn lạc, lãnh thổ phân chia, binh lửa khắp nơi, muôn dân đồ thán, chết chóc tràn lan. Thiên tử Tần Vương sớm nuôi chí lớn, khởi tâm đại từ bi cứu vớt muôn dân, bình định khắp nước, giáo hóa đến tận phương xa, ân đức thấm nhuần khắp chốn. Những nước xa xôi biên địa đều ngưỡng mộ thần phục. Dân chúng cảm đức nhà vua vẫn thường ca ngợi, gửi tâm tình qua khúc nhạc ‘Tần vương phá trận’. Ta từ lâu đã được nghe những lời xưng tụng này. Vậy phẩm hạnh và đức độ của vua ấy có thật đúng như người ta xưng tán chăng? Nước Đại Đường kia có đúng như lời ta đã nghe chăng?”

¹ Vua Giới Nhật tức là Vương tử Hỷ Tăng được đề cập ở trên.

Huyền Trang đáp rằng: “Quả thật đúng vậy. Chí-na là quốc hiệu từ đời vua trước. Đại Đường là quốc hiệu của vua hiện nay. Khi chưa lên ngôi gọi là Tần vương. Nay đã nối ngôi trời, gọi là Thiên tử. Triều đại trước vận hạn đã dứt, muôn dân không người chủ quản, chiến tranh loạn lạc khắp nơi, dân lành bị tàn hại. Tần vương tài đức rộng, ôm chí lớn, sẵn lòng từ mẫn, uy phong chấn động khắp nơi, diệt sạch những kẻ hung tàn, khiến cho tám phương đều được bình lặng, muôn nước về triều cống. Nhà vua thương yêu dân lành, tôn kính Tam bảo, giảm thuế khóa, bớt hình phạt mà quốc khố chỉ dụng có thừa, người dân không phạm tội. Sự giáo hóa lớn lao và ảnh hưởng tốt đẹp của vua nhà Đường thật khó nói hết được.”

Vua Giới Nhật khen rằng: “Lành thay! Người dân nước ấy thật có phước lành mới chiêu cảm được vị Thánh vương như vậy.”

Khi ấy, vua Giới Nhật sắp lên đường trở về thành Khúc Nữ để tổ chức pháp hội, đi theo vua có đến mấy vạn người, cùng đến bờ phía nam sông Căng-già. Vua Câu-ma-la cũng có mấy vạn người đi theo, đến nơi bờ phía bắc. Người của hai vua lấy dòng chảy giữa sông làm ranh giới phân chia, rồi hai bên cùng đi theo cả đường bộ và đường thủy. Hai vua đi trước dẫn đầu, bốn binh chủng nghiêm trang oai vệ theo sau, hoặc đi thuyền dưới nước, hoặc cưỡi voi trên bộ, đánh trống lớn, thổi tù và, lại có nhạc công đánh đàn thổi sáo.

Đi khoảng 90 ngày¹ thì đến thành Khúc Nữ, dừng lại trong rừng Đại Hoa ở phía tây sông Căng-già. Lúc bấy giờ

¹ Nguyên bản là “經九十日 - kinh cửu thập nhật”, theo cách hành văn ở những nơi khác trong sách này thì cũng có thể hiểu là “qua 9, 10 ngày”. Tuy nhiên, xét đoạn đường từ Yết-chu-ốt-kỳ-la về đến thành Khúc Nữ, ngày nay đo được cả ngàn kilomet, lại đi bộ đông người như vậy thì không thể nào đi trong 10 ngày. Do vậy phải hiểu là 90 ngày.

có hơn 20 vị vua của các nước, trước đó đã vâng lệnh vua Giới Nhật cung thỉnh các vị sa-môn tài đức trong nước mình cùng với các vị bà-la-môn, quan quân tướng sĩ, đều kéo đến tham dự đại hội.

Trước đó vua Giới Nhật đã cho xây dựng một ngôi chùa lớn ở phía tây sông Căng-già. Về phía đông của chùa lại có xây một đài báu cao hơn 33 mét, trong có tượng Phật bằng vàng kích thước lớn bằng thân hình nhà vua. Phía nam đài này lại dựng một đàn báu làm chỗ để tắm tượng Phật. Từ đó đi về hướng đông bắc chừng 14, 15 dặm có đặc biệt xây lên một hành cung.¹

Lúc ấy vào tháng hai, mùa xuân. Từ ngày mồng một bắt đầu dùng những món ngon vật lạ dâng lên các vị sa-môn, bà-la-môn, cho đến ngày 21. Từ chỗ hành cung đến trong phạm vi chùa, hai bên đường đều dựng lầu gác, có đủ loại trang sức, các nhạc công đứng yên bên đường thay phiên tấu lên những nhạc khúc khác nhau.

Đức vua từ trong hành cung thỉnh xuất một tượng Phật vàng cao hơn 1 mét, lúc ẩn lúc hiện trên lưng một con voi lớn, có che quanh một bức màn báu. Vua Giới Nhật trang phục như Đế Thích, cầm lọng báu theo hầu bên trái [tượng Phật]. Vua Câu-ma-la với dung nghi mô phỏng như Phạm vương, cầm phất trần màu trắng theo hầu bên phải. Mỗi vua đều có năm trăm quân cưỡi voi mặc giáp đi theo hộ vệ. Trước sau tượng Phật đều có các nhạc công cưỡi trên một trăm con voi lớn, đánh trống và tấu nhạc.

Vua Giới Nhật dùng các loại hoa bằng ngọc trai, vật báu và vàng, bạc, cứ mỗi bước đi lại tung rải ra bốn hướng để cúng dường Tam bảo.

Trước tiên cùng đến chỗ đàn báu, dùng nước thơm để tắm tượng Phật. Nhà vua đích thân cùng mọi người nâng

¹ Tức là nơi ở tạm của vua.

tượng, đưa lên đài báu phía tây, rồi dùng các loại trân bảo với mấy trăm ngàn tấm y bằng lụa quý kiêu-xa-da dâng lên cúng dường. Lúc đó chỉ có hơn 20 vị sa-môn cùng hành lễ với vua, các vị tiểu vương đích thân làm thị vệ.

Sau khi dùng cơm xong, người của các tông phái khác nhau cùng tập trung để phân tích luận bàn những lời vi diệu [trong Giáo pháp], thẩm xét lẽ chân thật. Khi mặt trời sắp lặn, vua Giới Nhật quay trở lại hành cung.

Cứ như thế, mỗi ngày vua đều thỉnh tượng Phật vàng đi với đầy đủ nghi lễ như ngày đầu, cho đến ngày cuối pháp hội. Ngày ấy nơi đài lớn tự nhiên phát hỏa, nơi cổng lầu của chùa cũng có khói lửa mịt mù. Vua nói: “Nay ta xả bỏ hết vật báu của quốc gia vì cầu phúc cho tiên vương, xây dựng chùa này để làm sáng tỏ công nghiệp thù thắng đời trước. Do ta kém đức không được thiện thần trợ giúp nên mới phát sinh tai họa dị thường. Nếu diêm bất tường này cho thấy đúng là [ta bạc phước] như thế thì còn sống để làm gì?”

Vua nói như vậy rồi đốt hương lễ bái phát lời thệ nguyện rằng: “Trẫm may mắn nhờ phước nghiệp đời trước mà được làm vua toàn cõi Ấn Độ, nguyện cho phước lực của trẫm hóa giải được trận hỏa tai này. Nếu không cảm ứng được như vậy thì xin bỏ mạng nơi đây.” Phát nguyện như vậy rồi liền đứng lên nhảy thẳng vào nơi cổng chùa đang cháy. Ngay khi ấy, như thể có người dập lửa, chỉ trong chốc lát thì lửa tắt khói tan hết.

Các vị tiểu vương nhìn thấy đều lấy làm lạ lùng, càng thêm kính sợ. Vua Giới Nhật không đổi sắc mặt, giọng nói vẫn diêm nhiên như cũ, hỏi các vua khác: “Nếu trận hỏa tai này thiêu rụi tất cả thành tro bụi, trong lòng các vị sẽ nghĩ sao?”

Các vua đều phủ phục lạy xuống, khóc mà nói rằng: “Thành tựu được thắng tích này là truyền lại đời sau. Nếu nhất thời bị lửa thiêu rụi thì còn lấy gì để tưởng nhớ? Huống chi đối với việc này, ngoại đạo còn khoái chí biết bao.”

Vua nói: “Cứ lấy việc này mà xét thì thấy lời dạy của Như Lai đúng thật. Học thuyết của ngoại đạo bám chấp vào quan điểm thường còn, chỉ có bậc Đạo Sư của chúng ta mới răn dạy về lẽ vô thường. Nay đàn tràng thí xả đã hoàn tất, tâm nguyện đã thỏa mãn, ví như có vì tai họa này mà hủy diệt hết thì lại càng giúp ta hiểu rõ hơn chân lý đúng thật mà Như Lai đã thuyết. Nên biết rằng đây là việc rất tốt lành, các vị không thể vì thế mà đau buồn.”

Sau đó vua Giới Nhật liền cùng các vua sang phía đông, leo lên ngọn tháp lớn để ngắm cảnh chung quanh. Lúc vừa bước xuống các bậc thang, bỗng có người lạ cầm dao xông tới đâm vua. Trong lúc cấp bách vua lùi ngược lên mấy bậc thang rồi bất thần chồm người tới nắm giữ được người ấy, liền giao cho các quan. Lúc ấy các quan đều bất ngờ hoảng hốt đến nỗi không kịp ứng cứu. Các vua đều xin hạ lệnh giết người ấy, nhưng vua Giới Nhật tuyệt nhiên không có vẻ gì giận dữ, ra lệnh đừng giết. Rồi vua đích thân tra hỏi: “Ta đã làm gì hại đến người mà muốn ra tay bạo ác với ta như thế?”

Người ấy thưa rằng: “Đại vương ân đức trải đều không phân biệt, người dân trong nước cũng như ngoài nước đều được thấm nhuần. Chẳng qua tôi là kẻ cuồng si ngu dại không nghĩ được việc lớn, chỉ vì nghe lời xúi giục của ngoại đạo mà làm kẻ thích khách, mưu giết nhà vua.”

Vua lại hỏi: “Ngoại đạo vì sao lại khởi tâm ác độc như vậy?”

Đáp rằng: “Đại vương tập hợp các nước, dốc của cải trong kho để cúng dường các vị sa-môn, đức tượng Phật,

nhưng những người ngoại đạo này được triệu tập từ xa đến đây lại không được hỏi han cung kính, trong lòng họ cảm thấy hổ thẹn nhục nhã nên mới xúi giục kẻ cuồng si ngu dại này tảo bạo làm việc hung ác.”

Vua nghe vậy liền cho tra hỏi những kẻ theo ngoại đạo, liền biết được là có 500 bà-la-môn, đều là những người tài giỏi, theo lệnh vua được triệu tập đến, vì ganh ghét các vị sa-môn được nhà vua kính lễ trọng hậu nên đã cho bắn tên lửa muốn thiêu rụi đài báu, định nhân lúc dập lửa mọi người sẽ rối loạn, có thể thừa dịp sát hại đức vua. Không ngờ họ chẳng hề có được cơ hội đó, nên quay sang xúi giục người này, chọn nơi hiểm yếu để hành thích vua.

Lúc bấy giờ, các tiểu vương và các quan đại thần đều xin vua hạ lệnh tru diệt hết bọn ngoại đạo này, nhưng vua chỉ cho trừng trị những kẻ cầm đầu, còn người hòa theo đều không bắt tội. Theo đó liền trục xuất 500 bà-la-môn ra khỏi biên giới Ấn Độ. Xong việc, vua quay về kinh đô.

Phía tây bắc thành [Khúc Nữ] có một ngọn tháp, do vua Vô Ưu xây dựng để ghi dấu nơi ngày xưa đức Như Lai đã thuyết giảng các pháp vi diệu trong 7 ngày. Bên cạnh tháp vẫn còn dấu tích nơi bốn vị Phật quá khứ đã kinh hành, tọa thiền. Lại có một tháp nhỏ thờ tóc và móng tay của Như Lai.

Từ ngọn tháp nơi đức Phật thuyết pháp, nhìn về hướng nam, đến chỗ giáp sông Căng-già lại có ba ngôi chùa, cùng nằm trong một khuôn viên nhưng khác cửa ra vào. Nơi đây tượng Phật trang nghiêm đẹp đẽ, tăng chúng nghiêm cẩn hòa hợp. Cư sĩ làm công quả giúp chùa có hơn mấy ngàn gia đình. Trong chùa có xá-lợi răng Phật đựng trong hộp báu, dài hơn 5 cm, ánh sáng, màu sắc khác thường, sáng tối thay đổi. Hằng ngày có cả trăm ngàn người từ khắp nơi xa gần, cả quan lẫn dân, tìm đến lễ bái, chiêm ngưỡng.

Kể giữ gìn nơi đây muốn đẹp bớt sự ồn ào huyền ảo nên quyền biến đặt ra một khoản phí rất nặng. Ông báo cho mọi người xa gần đều biết rằng, muốn thấy được rằng Phật thì phải nộp một đồng tiền vàng lớn. Thế nhưng người chiêm bái vẫn kéo đến hàng đoàn, vui vẻ tranh nhau nộp tiền. Vào những ngày trai, xá-lợi được đưa ra đặt trên tòa cao, có đến trăm ngàn người đốt hương rải hoa cúng dường. Tuy hoa rơi chồng chất rất nhiều nhưng không bao giờ che khuất hộp đựng răng Phật.

Phía trước chùa, hai bên đều có tinh xá, xây cao hơn 33 mét, nền móng bằng đá, vách bằng gạch nung, bên trong đều có tượng Phật được trang nghiêm bằng các loại trân bảo, hoặc đúc bằng vàng bạc, hoặc bằng hợp kim đồng. Phía trước hai tinh xá này lại có hai ngôi chùa nhỏ.

Cách chùa không xa về hướng đông nam lại có một tinh xá lớn, nền đá vách gạch, cao gần 70 mét, bên trong có tượng đức Như Lai ở tư thế đứng, cao hơn 10 mét, đúc bằng hợp kim đồng, trang sức bằng các loại châu báu tuyệt đẹp. Trên bốn phía vách tường bằng đá của tinh xá có điêu khắc hình ảnh minh họa đầy đủ những sự việc lúc đức Như Lai còn tu hạnh Bồ Tát đã từng trải qua.

Từ tinh xá bằng đá này,¹ không xa về hướng nam lại có một đền thờ thần mặt trời. Không xa về hướng nam của đền lại có đền thờ Đại Tự Tại Thiên, được xây dựng toàn bằng đá ngọc xanh, chạm trổ rất tinh vi, quy mô kích thước đồng như tinh xá nói trên. Mỗi nơi đều có một ngàn gia đình lo việc quét dọn, đàn trống ca nhạc suốt ngày đêm không ngớt.

¹ Nguyên bản là “thạch tinh xá -” (tinh xá bằng đá). Chúng tôi e là nguyên bản có sự nhầm lẫn. Trong dòng đầu tiên khi mô tả về tinh xá này có viết là “thạch cơ chuyên thất - 石基埧室”, nghĩa là nền móng bằng đá, vách bằng gạch nung. Nhưng bên dưới lại mô tả là “tứ chu thạch bích - 四周石壁”, nghĩa là bốn phía vách đá. Cuối cùng ở đây nhắc lại “tinh xá bằng đá”. Như vậy e rằng dòng mô tả “vách gạch” phía trên là không đúng. Trong thực tế, nếu là vách gạch thì không thể điêu khắc hình ảnh lên đó như được mô tả.

Về hướng đông nam thành Khúc Nữ, cách khoảng 1.5-2 km, nằm về phía nam sông Căng-già có một ngọn tháp cao gần 70 mét, do vua Vô Ưu xây dựng. Chính tại nơi đây, ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp trong 6 tháng về sự vô thường, khổ, không, bất tịnh của thân thể. Bên cạnh đó còn có di tích nơi kinh hành, tọa thiền của bốn vị Phật quá khứ. Lại có ngọn tháp nhỏ thờ tóc và móng tay của Như Lai. Những người có bệnh nếu thành tâm đi nhiễu quanh tháp này trọn vòng thì bệnh sẽ thuyên giảm, còn được thêm phước lợi.

Từ thành Khúc Nữ đi về hướng đông nam khoảng 32 km thì đến thành Nạp-phước-đề-bà-củ-la (Navadevakula), nằm bên bờ phía đông của sông Căng-già, chu vi khoảng 6.5 km. Trong thành có hồ nước trong, cây cối hoa trái soi bóng ven bờ.

Phía tây bắc của thành này, trên bờ phía đông sông Căng-già, có một đền thờ Phạm thiên, xây thành nhiều tầng, kiến trúc rất tinh vi đẹp đẽ.

Về hướng đông của thành, cách khoảng 1.6 km có ba ngôi chùa nằm trong cùng một khuôn viên nhưng khác cửa ra vào. Tầng chúng ở đây hơn 500 vị, thảy đều tu tập theo phái Thuyết nhất thiết hữu, thuộc Tiểu thừa.

Phía trước chùa, cách khoảng 330 mét, có một ngọn tháp, do vua Vô Ưu xây dựng. Nền tháp tuy đã nghiêng lún nhưng vẫn còn cao hơn 33 mét. Tại vị trí này, thuở xưa đức Như Lai đã từng thuyết pháp bảy ngày. Trong tháp có xá-lợi, thỉnh thoảng phóng tỏa hào quang. Bên cạnh đó vẫn còn dấu tích nơi kinh hành, tọa thiền của bốn vị Phật quá khứ.

Về phía bắc chùa này, cách chừng 1-1.4 km, ven bờ sông Căng-già có một ngọn tháp cao gần 70 mét, do vua Vô Ưu xây dựng. Ngày xưa, đức Như Lai từng thuyết pháp tại

đây trong bảy ngày, có 500 ngạ quỷ đến nghe Phật thuyết pháp tỉnh ngộ, bỏ thân ngạ quỷ được sanh về cõi trời.

Bên cạnh tháp này còn có dấu tích nơi bốn vị Phật quá khứ từng kinh hành và tọa thiền. Cạnh đó lại có tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam gần 200 km, qua sông Căng-già rồi quay về hướng nam thì đến nước A-du-đà, thuộc miền Trung Ấn.

2. Nước A-du-đà

Nước A-du-đà¹ chu vi khoảng 1.630 km, chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Lúa thóc dồi dào, hoa quả tốt tươi, khí hậu ôn hòa dễ chịu. Phong tục nơi đây hiền lành nhu thuận, người dân thích làm việc phước thiện, chuyên cần học tập các tài nghệ. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa, tăng chúng hơn 3.000 vị, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Có 10 đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất ít. Giữa kinh thành có một ngôi chùa cổ, là nơi Bồ Tát Phật-tô-bạn-độ² đã sống trong mấy mươi năm, soạn ra các bộ luận Tiểu thừa cũng như Đại Thừa. Kế bên chùa này có một nền nhà cũ, chính là ngôi giảng đường thuở xưa Bồ Tát Thế Thân đã vì các vị quốc vương cùng sa-môn, bà-la-môn thông tuệ kiệt xuất từ bốn phương hội về mà giảng thuyết giáo pháp.

Phía bắc kinh thành, cách xa chừng 1.3-1.6 km, giáp bờ sông Căng-già có một ngôi chùa lớn, có một ngọn tháp cao gần 70 mét do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là nơi đức Như Lai đã vì đại chúng trời, người mà thuyết giảng diệu pháp

¹ Nước A-du-đà (阿踰陀國), phiên âm từ Phạn ngữ là Ayodhya.

² Phật-tô-bạn-độ (伐蘇畔度), phiên âm từ Phạn ngữ Vasubandhu, Hán dịch là Thế Thân (世親). Phái Cội dịch trước ngài Huyền Trang phiên âm là Bà-tẩu-bàn-đậu (婆藪盤豆), dịch là Thiên Thân (天親).

trong ba tháng. Bên cạnh tháp này còn có dấu tích nơi bốn vị Phật quá khứ kinh hành và tọa thiền.

Từ chùa này đi về hướng tây khoảng 1.3-1.6 km có tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Phía bắc tháp này vẫn còn dấu tích một nền chùa cũ, là nơi luận sư Thất-lợi-la-đa¹ của phái Kinh bộ đã soạn bộ luận Tỳ-bà-sa.

Phía tây nam kinh thành, cách khoảng 1.5-1.9 km có một ngôi chùa cổ nằm giữa rừng cây am-một-la,² là nơi Bồ Tát A-tăng-già³ vừa thọ học giáo pháp [với bậc thánh] vừa giảng giải dẫn dắt người phạm phu. Bồ Tát Vô Trước mỗi đêm đều lên thiên cung thọ học các bộ luận Du-già Sư-địa, Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh, Trung Biên Phân Biệt v.v... với Bồ Tát Từ Thị, rồi ban ngày lại vì đại chúng mà giảng giải những đạo lý nhiệm mầu [của các bộ luận] này.

Cách khu rừng này hơn 160 mét về hướng tây bắc có tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Kế bên tháp có một nền nhà cũ, chính là nơi Bồ Tát Thế Thân từ cõi trời Đổ-sử-đa xuống gặp Bồ Tát Vô Trước.

Bồ Tát Vô Trước là người nước Kiện-đà-la, ra đời sau khi Phật diệt độ 1.000 năm, gặp được Phật pháp liền tỏ ngộ, xuất gia tu học theo phái Di-sa-tắc (Mahīśāsaka) [thuộc Thượng tọa bộ của Tiểu thừa], không lâu sau quay sang tin tưởng Đại thừa. Ngài có người em là Bồ Tát Thế Thân, xuất gia tu học theo phái Thuyết nhất thiết hữu [thuộc Tiểu thừa], vốn là người học rộng nhớ lâu, nghiên cứu sâu rộng. Đệ tử ngài Vô Trước là Phật-đà-tăng-ha,⁴ có hạnh nguyện ẩn mật

¹ Thất-lợi-la-đa (室利邏多), phiên âm từ Phạn ngữ Śrīlābha, Hán dịch là Thắng Thụ (勝受).

² Am-một-la (菴沒羅), phiên âm từ Phạn ngữ Āmra, Hán dịch là vô cấu (無垢), cũng đọc là a-ma-lặc, a-ma-la hoặc am-ma-la.

³ A-tăng-già (阿僧伽), phiên âm từ Phạn ngữ Asaṅga, Hán dịch là Vô Trước (無著).

⁴ Phật-đà-tăng-ha (佛陀僧訶), phiên âm từ Phạn ngữ Buddhasimha, Hán dịch là Sư Tử Giác (師子覺).

khó lường, những người học rộng tài cao đều nghe tiếng. Ba vị hiền triết này thường bảo nhau: “Sự nghiệp một đời của người tu hành đều là nguyện được gần đức Từ Thị. Trong ba chúng ta, nếu ai xả bỏ thân này trước và được thành tựu như nguyện ấy thì phải báo tin cho những người khác được biết nơi mình sinh về.”

Sau đó, ngài Sư Tử Giác qua đời trước, nhưng sau ba năm không thấy báo tin gì. Bồ Tát Thế Thân sau đó cũng qua đời, trải qua 6 tháng cũng không thấy báo tin. Bấy giờ, những người ngoại đạo đều chê cười chế giễu, cho rằng Bồ Tát Thế Thân và ngài Sư Tử Giác đều đã堕 vào đường ác nên lời giao ước xưa không ứng nghiệm.

Một đêm nọ, Bồ Tát Vô Trước đang giảng dạy phép định cho các đệ tử trong khoảng đầu hôm, bỗng nhiên ánh đèn như mờ tối hẳn đi vì trên không trung bùng sáng chói lọi, rồi có một vị thiên tiên từ trên không trung giáng hạ, đến trước bậc thềm kính lễ ngài Vô Trước.

Ngài Vô Trước hỏi: “Sao ông đến muộn thế? Bấy giờ tên ông là gì?”¹

Vị tiên đáp: “Từ khi tôi xả thọ mạng, liền vãng sinh về Nội viện cung trời Đố-sử-đa, hóa sinh từ hoa sen. Hoa sen vừa nở ra, Bồ Tát Từ Thị khen rằng: ‘Lành thay, Quảng Tuệ! Lành thay, Quảng Tuệ!’² Tôi đi nhiều [quanh ngài] vừa xong thì lập tức đến đây báo tin.”³

Bồ Tát Vô Trước hỏi: “Còn Sư Tử Giác bây giờ ở đâu?”

Đáp: “Trong lúc tôi đi nhiều thì nhìn thấy Sư Tử Giác đang ở ngoại viện, mê đắm những sự vui thú, còn không rảnh mắt để nhìn thấy tôi, làm sao có thể đến đây báo tin?”

¹ Câu hỏi này cho thấy ngài Vô Trước vừa nhìn thấy vị thiên tiên đã biết ngay đó là ngài Thế Thân ngày trước.

² Trước đó ngài Vô Trước đã hỏi “bấy giờ tên ông là gì” nên có thể biết đây là tên mới của vị thiên tử này nơi cung trời Đố-sử-đa (tức cung trời Đâu-suất).

³ Câu này cho thấy thời gian 6 tháng ở nhân gian chỉ vừa bằng khoảng thời gian ngài Thế Thân đi nhiều một vòng quanh Bồ Tát Từ Thị.

Bồ Tát Vô Trước nói: “Thôi bỏ qua việc ấy. Giờ nói cho tôi biết hình tướng Bồ Tát Từ Thị thế nào? Ngài thuyết giảng pháp gì?”

Vị tiên đáp rằng: “Tướng tốt của Bồ Tát Từ Thị không thể dùng lời mô tả hết. Ngài diễn thuyết diệu pháp, ý nghĩa cũng không khác [chúng ta học] ở đây, nhưng diệu âm của Bồ Tát thanh tao hòa nhã, người nghe không thấy mệt mỏi, tiếp nhận hoài không chán.”

Từ chỗ nền cũ giảng đường của ngài Vô Trước đi về hướng tây bắc khoảng 13 km thì đến một ngôi chùa cổ, phía bắc giáp sông Căng-già. Trong khuôn viên chùa có một ngọn tháp xây bằng gạch nung cao hơn 33 mét. Đây là nơi mà Bồ Tát Thế Thân bắt đầu phát tâm Đại thừa.

Bồ Tát Thế Thân từ miền Bắc Ấn đến đây. Lúc ấy, Bồ Tát Vô Trước bảo người đệ tử của ngài ra chờ đón. Khi đến chùa này, hai bên gặp nhau, người đệ tử của ngài Vô Trước đem ấy nghĩ bên ngoài cửa sổ, [nhường phòng cho ngài Thế Thân], sau lúc nửa đêm tụng kinh Thập Địa. Ngài Thế Thân nghe kinh rồi, cảm động tinh ngộ, sinh tâm hồi tiếc, nghĩ rằng: “Giáo pháp thậm thâm vi diệu, xưa nay ta chưa từng được nghe, lại sai lầm mắc tội phỉ báng, cũng là do nơi tác lỗi này. Lỗi này là nguồn gốc của tội [phỉ báng], nay phải cắt bỏ.”

Nghĩ rồi liền cầm dao sắc lên, muốn tự cắt lưỡi, chợt thấy ngài Vô Trước đã đứng trước mặt, bảo rằng: “Giáo pháp Đại thừa là lý lẽ chân thật tốt cùng, chư Phật đều tán thán, các bậc hiền thánh đều noi theo đó làm tông chỉ. Anh có ý muốn răn dạy nhưng em đã tự hiểu ra rồi. Có thể nhận hiểu đúng lúc như vậy thì còn gì tốt đẹp hơn? Theo lời Phật dạy thì cắt lưỡi không phải là cách để sám hối. Trước đây đã dùng lưỡi để hủy báng Đại thừa, nay hãy dùng lưỡi ấy để ngợi khen xưng tán Đại thừa, tự sửa lỗi mình để hoàn thiện hơn, đó mới là điều tốt. [Cắt lưỡi đi rồi] ngậm miệng không nói thì có ích gì đâu?”

Lời nói vừa dứt thì hốt nhiên chẳng thấy người đâu nữa. Ngài Thế Thân vâng lời dạy, thôi không cắt lưỡi nữa. Sáng ra liền tìm đến chỗ ngài Vô Trước xin học giáo pháp Đại thừa. Từ đó nghiên cứu tinh chuyên tư tưởng, soạn luận Đại thừa đến hơn trăm bộ, tất cả đều được lưu hành rộng rãi.

Từ nơi đây đi về hướng đông khoảng 98 km, qua sông Căng-già, quay sang hướng bắc gặp nước A-da-mục-khư, thuộc miền Trung Ấn.

3. Nước A-da-mục-khư

Nước A-da-mục-khư¹ chu vi khoảng 780-810 km. Kinh thành giáp với sông Hằng, chu vi khoảng 6.5 km. Ở đây khí hậu, đất đai, thổ sản đều giống như nước A-du-đà. Người dân tính tình thuần hậu chất phác, chuyên cần học tập, thích làm việc phước thiện.

Trong nước có năm ngôi chùa, tăng chúng hơn 1.000 vị, tu tập theo giáo pháp của phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có 10 ngôi đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái chung sống lẫn lộn.

Cách kinh thành không xa về hướng đông nam, trên bờ sông Căng-già, có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao gần 70 mét. Đây là nơi thuở xưa đức Như Lai từng thuyết pháp trong ba tháng. Kế bên tháp còn có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ tọa thiền và kinh hành. Nơi đây cũng có tháp xây bằng đá xanh thờ tóc và móng tay của Như Lai. Bên cạnh tháp có một ngôi chùa, tăng chúng hơn 200 vị. Tượng Phật trong chùa được trang sức rất uy nghiêm, sinh động như Phật tại thế. Lầu gác cao lớn tráng lệ, kết cấu nhiều tầng tinh xảo. Đây là nơi ngày xưa luận

¹ Nước A-da-mục-khư (阿耶穆佉國), phiên âm từ Phạn ngữ Ayamuklia.

sư Phật-đà-đà-bà¹ đã soạn ra bộ luận Đại Tỳ-bà-sa của phái Thuyết nhất thiết hữu.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam khoảng 230 km, qua sông Căng-già, quay sang hướng nam thì gặp nước Bát-la-da-già, nằm về phía bắc sông Diêm-mâu-na, thuộc miền Trung Ấn.

4. Nước Bát-la-da-già

Nước Bát-la-da-già² chu vi gần 1.630 km. Kinh thành nằm ở vị trí hai sông giao nhau, chu vi khoảng 6.5 km. Nơi đây đồng lúa tốt tươi, hoa quả xanh tốt. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục hiền thiện nhu thuận, người dân ham thích học nghề, tin theo ngoại đạo. Có hai ngôi chùa, rất ít tăng sĩ, đều tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Có đến mấy trăm ngôi đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất đông.

Phía tây nam kinh thành, trong rừng hoa chiêm-bác-ca³ có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, nền móng tuy đã nghiêng lún nhưng vẫn còn cao hơn 66 mét. Đây là nơi thuở xưa đức Như Lai từng hàng phục ngoại đạo. Kế bên lại có tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai cùng với di tích nơi [Phật] kinh hành.

Bên cạnh tháp thờ tóc và móng tay Như Lai có một ngôi chùa cổ, là nơi Bồ Tát Đề-bà⁴ đã soạn ra luận Quảng Bách, bác bỏ [những điểm sai lầm của] Tiểu thừa và hàng phục ngoại đạo.

¹ Phật-đà-đà-bà (佛陀驮婆), phiên âm từ Phạn ngữ Buddhadasa, Hán dịch là Giác Sứ (覺使).

² Nước Bát-la-da-già (鉢邏耶伽國), phiên âm từ Phạn ngữ Prayaga.

³ Hoa chiêm-bác-ca (瞻博迦華), phiên âm từ Phạn ngữ campaka, Hán dịch là kim sắc hoa (金色花 - hoa màu vàng).

⁴ Đề-bà (提婆), phiên âm từ Phạn ngữ Deva, Hán dịch là Thiên Thụ (天受).

Ban đầu khi Bồ Tát Đề-bà từ Nam Ấn mới đến ở chùa này, trong thành có một vị bà-la-môn ngoại đạo luận giải cao thâm, học rộng nghe nhiều, tài biện luận không ngăn ngại, thường dựa theo danh xưng truy cầu thực nghĩa, luôn có thể phản biện để dồn đối thủ đến chỗ bế tắc. Khi biết ngài Đề-bà là người nghiên cứu sâu rộng những ý nghĩa uyên áo, vị này muốn khuất phục ngài nên tìm đến, trước hết hỏi họ tên: “Ông tên là gì?”

Ngài Đề-bà đáp: “Tên là trời.”¹

Ngoại đạo lại hỏi: “Trời là ai?”

Đáp: “Là tôi.”

Lại hỏi: “Tôi là ai?”

Ngài Đề-bà đáp: “Là chó.”²

Ngoại đạo lại hỏi: “Chó là ai?”

Ngài Đề-bà đáp: “Là ông.”

Ngoại đạo hỏi tiếp: “Ông là ai?”

Đáp: “Là trời.”

Ngoại đạo lại hỏi: “Trời là ai?”

Ngài Đề-bà đáp: “Là tôi.”

Ngoại đạo hỏi: “Tôi là ai?”

Đáp: “Là chó.”

Ngoại đạo lại hỏi: “Ai là chó?”

Ngài Đề-bà đáp: “Là ông.”

¹ Ngay câu này, ngài Đề-bà đã sử dụng thuật chơi chữ. Tên ngài là Deva, nghĩa là “thiên”, là trời, nên câu này có hai ý. Vừa tự xưng tên “Tôi tên là Deva”, mà cũng vừa có ý phủ đầu ngoại đạo: “Tên ta là trời, ta là trời”, vì đối với ngoại đạo thì Phạm thiên (trời) là đáng tối cao, không thể xúc phạm.

² Câu hỏi của ngoại đạo lặp lại chữ “tôi” trong câu nói của ngài Đề-bà, nên cũng hàm nghĩa “Đề-bà là ai”, nhưng đồng thời cũng có nghĩa “tôi là ai”. Ngài Đề-bà dùng nghĩa sau này để nói “là chó” nhưng ngoại đạo không bắt bẻ được vì cũng có nghĩa tự nói “tôi là chó”.

Ngoại đạo hỏi tiếp: “Ông là ai?”

Ngài Đề-bà đáp: “Là trời.”

Cứ hỏi đáp xoay vòng như thế, ngoại đạo chợt có chỗ hiểu ra, từ đó về sau hết sức cung kính phẩm cách của ngài Đề-bà.

Trong thành có đền thờ Phạm thiên, trang trí cực kỳ sinh động, cao rộng đẹp đẽ, có nhiều sự linh hiển lạ thường.

Theo thần tích ghi chép của đền thì đây là nơi tốt đẹp tuyệt vời để chúng sanh gieo trồng phước đức, vì cúng dường chỉ một đồng tiền ở đền thờ này công đức lớn hơn bố thí một ngàn lượng vàng ở những nơi khác. Hoặc như có thể xem nhẹ mạng sống, tự tìm cái chết trong đền thờ này thì sẽ được hưởng phước báo vui sướng nơi cõi trời lâu dài đến vô cùng tận.

Phía trước đền thờ có một cây đại thụ cành lá sum suê, bóng mát phủ kín, có quỷ ăn thịt người sống dựa vào đó, cho nên hai bên cây này có nhiều hài cốt.

Những người đã bước vào trong đền này, ai cũng xem nhẹ mạng sống, muốn xả bỏ, đó là vì đã khiếp sợ tà thuyết lại còn tin lời dụ dỗ của [thuyết] thần linh. Từ xưa đến nay mãi quen theo tập tục sai lầm như vậy không dứt.

Gần đây có một vị bà-la-môn thuộc dòng tộc cao quý, tánh tình phóng khoáng, trí tuệ hơn người, khi đến thăm đền thờ này [nghe biết sự việc liền về] nói với mọi người rằng: “Những tập tục sai trái xấu xa thường rất khó khuyên dạy cho họ bỏ đi. Nay ta phải làm giống như họ thì sau đó mới giáo hóa được.”

Ông liền leo lên cây đại thụ rồi nhìn xuống nói với bạn hữu: “Tôi sắp chết đây. Trước đây tôi cho rằng [chuyện sinh cõi trời] là dối gạt, nay xét thấy quả là chân thật. Âm nhạc cõi trời đang ở giữa không trung tiếp đón tôi. Nay tôi sẽ đi theo cảnh giới ấy thù thắng ấy, xả bỏ thân thô lậu này.”

Nói rồi [vờ như] sắp buông tay nhảy xuống tự vẫn, bạn hữu hết lời can ngăn, nhưng vẫn [làm ra vẻ] quyết không thay đổi. [Mọi người thấy vậy liền] dùng y phục trải quanh gốc cây, nên khi ông nhảy không chết, [chỉ bị ngất đi]. Hồi lâu ông tỉnh lại, nói rằng: “Tuy nhìn thấy trên không trung tưởng rằng có chư thiên đón tiếp, nhưng thật ra đó chỉ là một đám tà thần dẫn nhập, không hề có chuyện được phước lạc của chư thiên.”

Phía đông kinh thành, chỗ hai con sông giao nhau, rộng khoảng 3.2 km, địa thế thoáng đãng, cát mịn trải đầy. Từ xưa đến nay các bậc vua chúa, những nhà giàu có thế lực, mỗi khi tổ chức bố thí đều mang đến nơi này, đưa ra chu cấp không hề tính toán, cho nên nơi đây được gọi tên là Đại Thí Trường.

Hiện nay vua Giới Nhật noi theo lệ cũ, dốc lòng bố thí, tích lũy tài vật trong 5 năm, trong một ngày mang hết ra bố thí, mang đến Đại Thí Trường này rất nhiều đồ quý giá. Ngày đầu tiên an trí một tượng Phật lớn, trang sức uy nghiêm bằng các loại vật báu, rồi khởi đầu mang những món trân bảo quý giá nhất dâng lên cúng dường [Phật] trước nhất, sau đó đến cúng dường thường trụ tăng. Tiếp theo nữa là bố thí cho tất cả những người đang có mặt. Tiếp đến là bố thí cho những bậc tài cao học rộng, uyên bác đa tài, rồi tiếp nữa là đồ chúng ngoại đạo và những người sống ảm đạm, tiếp theo là những người cô độc góa bụa. Cuối cùng là những người nghèo khổ, những kẻ ăn xin. Vật thí gồm đầy đủ những đồ quý báu, những món ăn ngon, bố thí như vậy không thiếu một người nào, cho đến khi kho chứa đã hết, vật báu không còn, [nhà vua] liền lấy cả hạt minh châu trong búi tóc, cho đến những chuỗi ngọc đeo trên người, tất cả đều lần lượt đưa ra bố thí, không chút tiếc nuối. Sau đó khi bố thí hết sạch rồi mới mừng vui reo lên:

“Vui thay! Tất cả những gì ta có, nay đã được cất vào kho chứa bằng kim cương kiên cố.”

Từ hôm đó về sau, tất cả những vị vua của các nước [chư hầu] đều đem đến hiến tặng những đồ trân quý, thường không quá 10 ngày thì kho chứa [của vua Giới Nhật] lại đầy ắp.

Phía đông của Đại Thí Trường là chỗ hai con sông giao nhau. Mỗi ngày có đến mấy trăm người tự trầm mình chết ở đó. Hủ tục nơi đây tin rằng muốn cầu sanh lên cõi trời chỉ cần tìm đến chỗ này, nhịn ăn rồi trầm mình xuống sông tự vẫn thì tội lỗi đều được nước sông rửa sạch. Cho nên người ở những nước khác từ phương xa không ngừng kéo nhau đến đây, nhịn ăn trong bảy ngày rồi nhảy xuống sông tự vẫn. Cho đến những loài vượn núi, hươu rừng cũng tụ tập thành bầy nơi bến sông, hoặc tắm nước sông rồi quay về, hoặc ở lại đây nhịn ăn mà chết. Đang lúc vua Giới Nhật mở hội bố thí, có một con khỉ lớn ở nơi bến sông, một mình đến dưới gốc cây tuyệt thực, trải qua nhiều ngày chịu đói đến chết.

Cho nên những người ngoại đạo tu khổ hạnh có dựng lên một cây trụ cao ở giữa sông, lúc sáng sớm khi mặt trời sắp mọc thì leo lên trụ, rồi một tay một chân bám chặt đầu trụ, trong khi tay và chân còn lại đưa ra lơ lửng trong không gian, giữ nguyên bất động, rướn cổ giương mắt, chăm chăm nhìn mặt trời di chuyển ở bên phải mình, mãi cho đến khi mặt trời sắp lặn mới leo xuống. Có đến mấy chục người tu theo cách như thế, mong dựa vào sự siêng năng khổ hạnh để được xuất ly sanh tử. Có người trải qua mấy chục năm như vậy không biếng trễ.

Từ nơi đây đi về hướng tây nam thì vào rừng rậm, có ác thú, voi dữ tụ tập thành bầy tấn công người đi đường. Nếu không cùng đi thành toán đông người thì khó mà qua được. Đi hơn 163 km thì đến nước Kiêu-thưởng-di, thuộc vùng Trung Ấn.

5. Nước Kiêu-thưởng-di

Nước Kiêu-thưởng-di¹ chu vi gần 2.000 km. Chu vi kinh thành khoảng 10 km. Thu hoạch từ nông nghiệp dồi dào, trồng nhiều lúa tẻ, cây mía đường mọc rất tốt. Khí hậu nóng, phong tục rần rỏi, mạnh mẽ, người dân hiếu học, chuộng học cả sách vở điển tịch và các tài nghệ, thích làm việc phước thiện.

Có hơn 10 ngôi chùa, đều hư nát hoang phế. Tăng chúng hơn 300 vị, tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Đền thờ Phạm thiên hơn 50 chỗ, người theo ngoại đạo rất đông.

Trong kinh thành, chỗ cung điện cũ có một tinh xá lớn, chiều cao khoảng 20 mét, trong có tượng Phật điêu khắc bằng gỗ trầm, bên trên có treo một lọng che bằng đá, do vua Ô-đà-diễn-na² tạo dựng, thường hiện tướng linh hiển, đôi khi có hào quang chiếu sáng.

Vua các nước đã có lần cậy vào sức mạnh muốn nâng tượng lên, nhưng tuy rất đông người cũng không thể nào làm tượng dịch chuyển, đành cho vẽ lại tượng [để mang về an trí] cúng dường. Vua nào cũng nói rằng tượng của mình vẽ là chân thật, đúng như nguyên bản, chính là pho tượng này.

Ban đầu, sau khi đức Như Lai thành Chánh Giác, ngài lên cung trời [Đao-lợi] để thuyết pháp cho mẹ, ba tháng chưa trở lại. Vua [Ô-đà-diễn-na] nhớ tưởng [đến Phật] muốn tạo hình tượng, nên cầu thỉnh Tôn giả Một-đặc-già-la tử³ dùng sức thần thông đưa thợ khắc tượng lên cung trời [Đao-lợi], đích thân quan sát diệu tướng [của đức Như Lai] rồi về khắc

¹ Nước Kiêu-thưởng-di (僑賞彌國), phiên âm từ Phạn ngữ Kausambi. Theo Cựu dịch cũng đọc là Câu-thiểm-di (拘賞彌).

² Ô-đà-diễn-na (鄒陀衍那), phiên âm từ Phạn ngữ Udayana, Hán dịch là Xuất Ái (出愛), phái Cựu dịch phiên âm là Ưu-diễn (優填).

³ Tức Tôn giả Mục-kiền-liên.

thành tượng này bằng gỗ chiên-đàn. Khi đức Như Lai từ cõi trời [Đao-lợi] trở về, pho tượng này bỗng đứng lên nghinh tiếp Thế Tôn. Đức Thế Tôn liền ủy lạo rằng: “Giáo hóa nhọc nhằn chăng? Việc giảng đạo trong thời mạt pháp ta kỳ vọng nơi ngài đó.”

Về phía đông tinh xá này, cách xa chừng 170 mét, có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ đã ngồi thiền và kinh hành. Cách đó không xa có một giếng nước và phòng tắm của Như Lai. Giếng vẫn còn đầy nước nhưng phòng tắm đã hư hoại.

Bên trong thành, ở góc thành phía đông nam vẫn còn dấu tích một nền nhà cũ, là nhà của trưởng giả Cự-sử-la.¹ Trong khuôn viên nhà có một tinh xá thờ Phật cùng một tháp thờ tóc và móng tay Phật. Lại có một nền nhà cũ là phòng tắm của Như Lai trước đây.

Về hướng đông nam kinh thành, khoảng cách không xa, có một ngôi chùa cổ, là khu vườn cũ của trưởng giả Cự-sử-la. Trong khuôn viên này có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao gần 70 mét. Đây là nơi đức Như Lai đã thuyết pháp nhiều năm. Bên cạnh đó còn có dấu tích nơi kinh hành và ngồi thiền của bốn vị Phật quá khứ, lại có tháp thờ tóc và móng tay của đức Như Lai.

Về hướng đông nam của chùa, những lầu gác xưa hiện vẫn còn lại một nền gạch nung cổ. Đây là nơi Bồ Tát Thế Thân cư ngụ trong lúc soạn luận Duy Thức, chỉ rõ những chỗ yếu kém của Tiểu thừa, vấn nạn ngoại đạo.

Về phía đông chùa, nằm giữa rừng am-một-la có một nền nhà cũ. Đây là nơi Bồ Tát Vô Trước soạn ra bộ luận Hiền Dượng Thánh Giáo.

¹ Cự-sử-la (具史羅), phiên âm từ Phạn ngữ Ghosila, phái Cự dịch phiên âm là Cù-sư-la (瞿師羅).

Phía tây nam kinh thành, cách khoảng 2.5-3 km có động đá của rồng dữ. Đây là nơi đức Phật đã hàng phục con rồng dữ, bên trong còn lưu hình ảnh lại, nhưng chỉ là truyền thuyết, nay không còn thấy nữa.

Bên cạnh có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao gần 70 mét, kế bên là di tích nơi đức Như Lai kinh hành cùng với tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Những người có bệnh đến đây cầu nguyện phần nhiều đều được khỏi.

[Có truyền thuyết nói rằng] khi giáo pháp của đức Như Lai diệt mất thì nước này là nơi cuối cùng mất đi, cho nên trên từ các bậc quân vương, dưới đến thứ dân, mỗi khi vào địa phận nước này đều tự nhiên [nghĩ đến chuyện ấy mà] xúc động, ai ai cũng rơi lệ, than khóc rồi quay về.

Về hướng đông bắc của hang rồng dữ là một khu rừng lớn, đi tiếp khoảng 230 km rồi qua sông Căng-già, quay về phía bắc gặp thành Ca-xa-bố-la, chu vi khoảng 3.2 km, dân cư phồn thịnh. Kế bên thành có một ngôi chùa cổ, hiện chỉ còn lại nền móng. Đây là nơi ngày xưa Bồ Tát Hộ Pháp hàng phục ngoại đạo.

[Thuở ấy,] vua của nước này ủng hộ tà thuyết, muốn hủy phá Phật pháp, sùng kính ngoại đạo. Bọn ngoại đạo liền triệu thỉnh một luận sư thông minh mẫn tiệp, kiến thức cao minh, thông đạt lẽ u huyền, soạn một bộ sách tà ngụy với một ngàn bài tụng, gồm ba mươi hai ngàn chữ, để bác bỏ hủy báng Phật pháp, xiển dương đạo giáo của họ. Sau đó [vua] triệu tập tăng chúng để cùng ngoại đạo tranh biện. Nếu ngoại đạo giành phần thắng thì hủy diệt pháp Phật. Nếu chúng tăng không thua, [luận sư ngoại đạo sẽ] tự cắt lưỡi để tạ lỗi.

Lúc bấy giờ, chư tăng sợ thua nên họp nhau bàn rằng: “Mặt trời trí tuệ Phật đã bị che khuất, cây cầu Chánh pháp [cứ độ chúng sinh] hấn sắp bị hủy diệt, vì nhà vua về phe với ngoại

đạo, làm sao chúng ta có thể chống lại được? Sự thể đã như thế này, liệu có kể sách gì chẳng?”

Đại chúng thấy đều lặng thinh, không ai có ý kiến gì. Bồ Tát Hộ Pháp khi ấy còn nhỏ tuổi nhưng có biện tài trí tuệ, học rộng nghe nhiều, nổi tiếng khắp nơi. Ngài đứng lên thưa với đại chúng: “Con tuy ngu muội không đủ sáng suốt nhưng cũng xin nói ra kể sách của mình. Nay xin nhanh chóng cho con đến đó [tranh biện] theo lệnh nhà vua. Nếu thắng được thì đó là nhờ sự trợ giúp linh thiêng [của chư Phật Bồ Tát], còn nếu thua thì là do [con đây] tuổi trẻ non nớt. Như vậy trong cả hai trường hợp chúng ta đều có cách lập luận, mà Chánh pháp với chư tăng đều không tổn hại.”

Mọi người đều cho là hợp lẽ, đồng lòng chấp thuận. Theo dự tính ấy, Bồ Tát Hộ Pháp liền theo lệnh vua đi đến, thắng tòa tranh luận. [Luận sư] ngoại đạo liền theo cương lĩnh cốt yếu, tùy chỗ xung dương hay bài bác, lần lượt trình bày quan điểm của mình theo lối tụng đọc. Đọc xong, có ý chờ đối phương nêu quan điểm phản bác. Nhưng Bồ Tát Hộ Pháp nghe xong liền cười lớn rồi nói: “Xem như ta thắng rồi! Giờ ông có muốn ta tụng đọc luận này theo thứ tự ngược lại không? Hay nếu muốn ta sẽ tụng lại đầy đủ mà không theo thứ tự nào cả?”

Luận sư ngoại đạo nghe qua tái mặt, nói rằng: “Người chớ nên tự đề cao mình như vậy. Chỉ cần hiểu được trọn vẹn được ý nghĩa của luận này, ta sẽ nhận là người thắng. Trước tiên theo thứ tự đọc lại từng câu, sau đó giải thích ý nghĩa là được.”

Bồ Tát Hộ Pháp liền lấy giọng tụng giống luận sư ngoại đạo, tụng đọc lại toàn văn, sau đó giải thích ý nghĩa, từ ngữ lý lẽ chính xác không sai, cho đến âm điệu giọng đọc cũng không khác. Luận sư ngoại đạo nghe xong, liền muốn tự cắt lưỡi. Bồ Tát Hộ Pháp nói: “Cắt lưỡi chẳng phải là tạ lỗi, sửa sai mới là hối cải.”

Bồ Tát liền vì luận sư ngoại đạo mà thuyết pháp, khiến tâm ý khởi sinh lòng tin, tỏ ngộ chân lý. Từ đó vua bỏ tà đạo, tôn sùng Chánh pháp.

Bên cạnh nơi Bồ Tát Hộ Pháp hàng phục ngoại đạo có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, nền tháp đã nghiêng lún nhưng vẫn còn cao khoảng 70 mét. Đây là nơi ngày xưa đức Như Lai từng thuyết pháp trong sáu tháng. Bên cạnh đó có di tích nơi [đức Phật] kinh hành, cùng với tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai.

Từ nơi đây đi về hướng bắc khoảng 55-57 km thì đến nước Tỳ-sách-ca, thuộc miền Trung Ấn.

6. Nước Tỳ-sách-ca

Nước Tỳ-sách-ca¹ chu vi khoảng 1.300 km. Kinh thành chu vi khoảng 5.5 km. Lúa má tốt tươi, hoa quả đủ loại. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục thuần phác, chân chất. Người dân ham học, siêng năng không mệt mỏi, kiên tâm tu cầu phước đức.

Trong nước có hơn 20 ngôi chùa, tăng chúng hơn 3.000 vị, thầy đều tu tập theo phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có hơn 50 đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất đông.

Phía nam kinh thành, có một ngôi chùa lớn nằm bên trái con đường, là nơi ngày xưa A-la-hán Đề-bà-thiết-ma (Devasarman) đã soạn bộ luận Thức thân,² nói về vô ngã nhân, còn A-la-hán Cù-ba (Gopa) soạn luận Thánh giáo yếu thật, nói về hữu ngã nhân. Do sự bám chấp [vào kiến giải của hai bên], đã có sự tranh luận hết sức gay gắt. Đây cũng là nơi Bồ Tát Hộ Pháp trong suốt bảy ngày đã khuất phục 100 luận sư Tiểu thừa.

¹ Nước Tỳ-sách-ca (鞞索迦國), phiên âm từ Phạn ngữ là Visaka.

² Tức A-tỳ-đạt-ma Thức thân túc luận (阿毘達磨識身足論), được xếp vào Đại Chánh tạng ở Tập 26, kinh số 1539, tổng cộng 16 quyển, ngài Huyền Trang dịch sang Hán văn.

Bên cạnh chùa có một ngọn tháp cao khoảng 70 mét, do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là nơi ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp hóa độ trong 6 năm. Bên cạnh tháp có một cây lạ, cao khoảng 2.5 mét, trải qua nhiều năm không hề thay đổi. Ngày xưa đức Như Lai dùng một nhánh cây xĩa răng rồi vất bỏ nơi đây, nhân đó bắt rễ đâm chồi, lớn lên xanh tốt cho đến tận ngày nay. Những kẻ tà kiến và bọn ngoại đạo từng đến đây chặt cây, nhưng rồi cây lại mọc lên như cũ.

Cách đó không xa có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ tọa thiền và kinh hành. Lại có tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Những thánh tích nơi đây nối liền nhau cùng cây rừng soi bóng xuống mặt hồ, hình chiếu giao nhau lung linh huyền ảo.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc khoảng 163 km thì đến nước Thất-la-phạt-tất-đề, thuộc miền Trung Ấn.

DẪN NHẬP QUYỂN 6

Quyển 6 gồm 4 nước, đặc biệt có những nước ngày nay thuộc lãnh thổ Nepal, không phải Ấn Độ. Tuy nhiên, vào thời đó ngài Huyền Trang nói là thuộc miền Trung Ấn. Đây là 4 nước có nhiều thánh tích quan trọng, là những nơi đức Phật đản sinh, trưởng thành, xuất gia và nhập Niết-bàn.

Có 2 điểm cần lưu ý trong những mô tả ở phần này. Thứ nhất, từ nước Lam-ma chúng ta ghi nhận có đoạn đường 32 km về hướng đông để đến nơi Thái tử dừng lại và bảo người đánh xe quay về. Tiếp đó là đoạn đường 60 km về hướng đông nam để đến rừng Ni-câu-lô-đà. Đoạn đường cuối cùng là vượt qua khu rừng này để đến nước Câu-thi-na-yết-la, nay là vùng Balrampur thuộc bang Uttar Pradesh, đi theo hướng đông bắc, nhưng không thấy nói là bao xa. Thứ hai là đường đi từ Câu-thi-na-yết-la đến Bà-la-ni-tư được nói là khoảng 163 km nhưng không thấy nói đi về hướng nào. Tuy nhiên, Bà-la-ni-tư ngày nay đã xác định được chính là Benares (hay Varanasi) nên chúng ta có thể dễ dàng xác định được lộ trình này là về hướng tây bắc.

Nước Bà-la-ni-tư sẽ được mô tả trong quyển 7.



Đồ họa 6. Hành trình qua 4 nước trong quyển 6

QUYỂN 6

4 nước

- Nước Thất-la-phạt-tát-đề ● Nước Kiếp-tỳ-la-phạt-tốt-đồ
- Nước Lam-ma ● Nước Câu-thi-na-yết-la

1. Nước Thất-la-phạt-tát-đề

Nước Thất-la-phạt-tát-đề¹ chu vi gần 2.000 km. Kinh thành hoang phế, đổ nát, không còn xác định được phạm vi đến đâu. Nền cũ cung điện chu vi khoảng 6.5 km, tuy cũng hoang vu đổ nát nhưng vẫn còn có người ở. Nơi đây lúa má tốt tươi, khí hậu ôn hòa, phong tục thuần phác chân chất, người dân ham học, ưa thích làm việc phước thiện.

Có khoảng mấy trăm ngôi chùa, hư hoại đổ nát quá nhiều, tăng sĩ rất ít, tu tập theo phái Chính lượng [thuộc Tiểu thừa]. Đền thờ Phạm thiên có khoảng trăm nơi, rất nhiều người theo ngoại đạo. Nơi đây khi đức Như Lai còn tại thế, có vua Bát-la-tê-na-thị-đa² trị vì. Bên trong cung điện xưa còn lại một nền móng cũ, chính là nền cung điện của vua Thắng Quân.

Tiếp theo về hướng đông cách đó không xa lại có một khu nền cũ, trên ấy dựng lên một ngọn tháp nhỏ, chính là nơi ngày xưa vua Thắng Quân đã vì đức Như Lai mà cho xây dựng pháp đường rộng lớn.

Bên cạnh pháp đường này, cách đó không xa lại có một nền cũ khác, bên trên có tháp, chính là di tích ngôi tinh xá

¹ Nước Thất-la-phạt-tát-đề (室羅伐悉底國), phiên âm từ Phạn ngữ là Śrāvastī, trước đây phiên âm là Xá-vệ (舍衛).

² Bát-la-tê-na-thị-đa (鉢邏犀那特多), phiên âm từ Phạn ngữ Prasenajit, Hán dịch là Thắng Quân (勝軍), phái Cự dịch phiên âm là Ba-tư-nặc (波斯匿).

ni của Tỳ-kheo ni Bát-la-xà-bát-đề,¹ di mẫu của đức Phật, do vua Thắng Quân xây dựng.

Ngọn tháp tiếp theo về phía đông [xây dựng trên nền] nhà cũ của ông Tô-đạt-đa.² Bên cạnh nền nhà này có một ngọn tháp lớn, là nơi Ương-cũ-lợi-ma-la³ bỏ tà theo chánh.

Ương-cũ-lợi-ma-la là một người hung ác ở Thất-la-phạt-tất-đề, giết hại nhiều người, tàn bạo độc ác, giết người rồi lấy ngón tay xâu lại thành vòng đội lên đầu. Khi ông sắp giết mẹ mình để lấy cho đủ số ngón tay, đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn liền hiện đến hóa độ. Từ xa nhìn thấy đức Thế Tôn, Ương-cũ-lợi-ma-la trong lòng vui mừng tự nghĩ rằng: “Ta nay chắc chắn sẽ được sinh lên cõi trời, vì thầy ta trước đây có dạy, những ai hại Phật, giết mẹ ắt được sinh lên cõi trời.” Liền nói với mẹ: “Bà hãy đợi ở đây, ta đi giết gã sa-môn kia trước.” Nói rồi cầm gươm chạy đến để giết đức Thế Tôn. Đức Như Lai từ hòa chậm rãi lui bước, nhưng Ương-cũ-lợi-ma-la cố hết sức chạy nhanh theo vẫn không kịp. Đức Thế Tôn nói: “Sao ngươi lại giữ tâm xấu ác, bỏ gốc lành, buông thả theo việc ác?”

Ương-cũ-lợi-ma-la nghe lời Phật dạy, chợt nhận ra việc làm sai trái của mình, nhân đó liền xin quy y, xuất gia tu tập, tinh tấn chuyên cần không giải đãi, cuối cùng chứng quả A-la-hán.

Phía nam kinh thành, cách xa khoảng 1.5-1.9 km có

¹ Bát-la-xà-bát-đề (鉢邏闍鉢底), phiên âm từ Phạn ngữ là Prajapati, Hán dịch là Sinh Chủ (生主), phái Cù dịch phiên âm là Ba-xà-ba-đề (波闍波提), cũng dịch là Đại Ái Đạo (大愛道).

² Tô-đạt-đa (蘇達多), phiên âm từ Phạn ngữ Sudatta, Hán dịch là Thiện Thí (善施), phái Cù dịch phiên âm là Tu-đạt (須達). Vị trưởng giả này cũng thường được biết với danh hiệu là Cấp Cô Độc.

³ Ương-cũ-lợi-ma-la (鶯婁利摩羅), phiên âm từ Phạn ngữ Angulimala, Hán dịch là Chỉ Man (指鬘), phái Cù dịch phiên âm là Ương-quật-ma-la (央掘摩羅). Người này cũng có tên là Vô Nãi.

rừng Thệ-đa,¹ là khu vườn của ông Cấp Cô Độc xưa kia. Đại thần Thiện Thí² của vua Thắng Quân đã vì Phật mà xây dựng tinh xá. Trước đây là một tu viện lớn nhưng nay đã hoang phế. Nơi cửa phía đông [của tinh xá], hai bên đều có dựng trụ đá, cao hơn 23 mét. Trụ đá bên trái chạm khắc hình luân tướng³ trên đỉnh, trụ đá bên phải có khắc hình con bò ở bên trên. Cả hai đều do vua Vô Ưu dựng lên. Phòng ốc nơi đây đã đổ nát hết, chỉ còn lại nền móng cũ, duy nhất có một căn nhà bằng gạch nung vẫn còn tồn tại trơ trọi, trong đó có một tượng Phật. Thuở xưa khi đức Như Lai lên cõi trời Ba mươi ba⁴ vì mẹ thuyết pháp, vua Thắng Quân nghe chuyện vua Xuất Ái cho khắc tượng Phật bằng gỗ chiên-đàn nên cũng cho khắc tượng Phật này.

Trưởng giả Thiện Thí là người nhân từ, thông minh mẫn tiệp, có thể tạo ra của cải rất nhiều mà cũng có thể ban phát bố thí, cứu giúp những người nghèo khổ, cô độc, nên người thời bấy giờ ngưỡng mộ đức hạnh của ông, tôn danh hiệu là Cấp Cô Độc.

Ông Cấp Cô Độc nghe nói về công đức của đức Phật, sinh lòng tôn kính sâu xa nên phát nguyện xây dựng tinh xá, thỉnh Phật quang lâm đến đây. Đức Thế Tôn cho ngài Xá-lợi-phất theo đến vùng này xem xét tìm hiểu, thấy chỉ có khu đất

¹ Rừng Thệ-đa (逝多林), phiên âm từ Phạn ngữ Jetavana, Hán dịch là Thắng lâm (勝林), phái Cù dịch phiên âm là Kỳ-đà (祇陀).

² Chúng tôi sử dụng danh xưng theo đúng nguyên bản, nhưng xin lưu ý độc giả là những tên gọi trong đoạn văn này như Thiện Thí, Cấp Cô Độc, hay Tô-đạt-da đều chỉ là một người. Các kinh điển khác đều nói ông này là một trưởng giả giàu có, không hiểu sao ở đây ngài Huyền Trang gọi ông là đại thần của vua Thắng Quân (tức vua Ba-tư-nặc).

³ Luân tướng: hình như bánh xe có nhiều nan hoa, là một trong những biểu tượng tốt lành hoặc quyền thế của Ấn Độ xưa, như các vua Chuyển luân đều có biểu tượng này để biểu hiện quyền lực, còn đức Phật cũng có luân tướng này dưới lòng bàn chân.

⁴ Cõi trời Ba mươi ba, hay Tam thập tam thiên (三十三天), tức cõi trời Đao-lợi (兜利). Nơi đây bốn phương đều có mỗi phương 8 cung trời, cộng với ở giữa có cung trời của Đế Thích là 33 cung trời nên có tên là Tam thập tam thiên.

vườn của thái tử Thệ-đa là thoáng rộng thích hợp. Ông Cấp Cô Độc liền đến gặp thái tử trình bày rõ sự việc và ý muốn của mình. Thái tử nói đùa rằng: “Trái vàng kín đất thì ta mới bán.” Ông Thiện Thí nghe xong trút sạch lo lắng, liền lập tức xuất vàng trong kho trái lên khắp mặt đất đúng như lời thái tử. Khi chỉ còn một ít chưa phủ kín, thái tử bảo chừa lại rồi nói: “Đức Phật đúng là ruộng phước, chúng ta nên cùng gieo hạt giống lành.” [Rồi phát tâm cúng chỗ đất ấy.]

Sau đó, tinh xá được xây dựng trên những phần đất trống, [còn cây vườn giữ nguyên.] Đức Thế Tôn nhân việc ấy bảo ngài A-nan: “Đất vườn ông Thiện Thí đã mua, còn cây vườn do thái tử Thệ-đa cúng dường. Hai người đồng lòng làm nên việc rất lớn lao này. Từ nay về sau nên gọi nơi đây là Vườn ông Cấp Cô Độc, cây của Thệ-đa.”¹

Phía đông bắc khu vườn Cấp Cô Độc có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai tắm rửa cho một tỳ-kheo bị bệnh.

Thuở Như Lai còn tại thế, có một vị tỳ-kheo bị bệnh, đau nhức khổ sở ở riêng một mình. Đức Thế Tôn thấy vậy hỏi rằng: “Vì sao ông đau đớn khổ sở như thế? Vì sao ông ở một mình?”

Vị tỳ-kheo thưa: “Tánh tình con lười nhác, [xưa nay] không chịu chăm sóc người bệnh, vì thế nay con mắc bệnh chẳng ai ngó ngàng đến con.”

Bấy giờ, đức Như Lai thương xót nói rằng: “Thiện nam tử, nay ta sẽ chăm sóc cho ông.”

Như Lai nói rồi đưa tay xoa vào người vị tỳ-kheo, bệnh khổ liền tiêu trừ. Rồi đức Phật đỡ vị tỳ-kheo ra bên ngoài nhà, lại giúp thay cỏ thuốc đắp trên vết thương, đích thân tắm rửa cho rồi thay y phục mới. Sau đó, đức Phật khích lệ vị tỳ-kheo: “Hãy nỗ lực tinh tấn lên.”

¹ Danh xưng này trong các bản kinh điển được dùng phổ biến là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên (祇樹給孤獨園), nghĩa là Vườn của Cấp Cô Độc, cây của thái tử Kỳ-đà.

Vị tỳ-kheo nghe lời Phật dạy hết sức biết ơn, thân tâm đều cảm thấy vui mừng khoan khoái.

Phía tây bắc của khu vườn Cấp Cô Độc có một ngọn tháp nhỏ, là nơi ngài Một-đặc-già-la vận sức thần thông nhưng không thể nhắc lên nổi cái dải y của ngài Xá-lợi tử.

Thuở ấy, khi Phật đang ở tại hồ Vô Nhiệt Nao, đại chúng trời, người đều tụ họp đến, duy chỉ có ngài Xá-lợi tử chưa đến được đúng lúc, Phật dạy ngài Một-đặc-già-la đến triệu vời. Ngài Một-đặc-già-la vâng mệnh ra đi, đến nơi thấy ngài Xá-lợi tử đang ngồi vá tẩm pháp y. Ngài Một-đặc-già-la nói: “Đức Thế Tôn hiện đang ở tại hồ Vô Nhiệt Nao, bảo tôi gọi ngài đến.”

Ngài Xá-lợi tử đáp: “Xin đợi một lát, tôi vá y xong sẽ cùng đi.”

Ngài Một-đặc-già-la nói: “Nếu ngài không đi ngay, tôi sẽ vận sức thần thông đưa cả ngài và gian thạch thất này đến chỗ đại hội.”

Ngài Xá-lợi tử liền đặt dải buộc y trên đất rồi nói: “Nếu ngài nhắc cái dải buộc y này lên được thì thân tôi mới lay động.”

Ngài Một-đặc-già-la vận sức đại thần thông cố nhắc dải buộc y lên nhưng vẫn thấy nằm yên, còn mặt đất thì chấn động, liền dùng phép thần túc quay về chỗ Phật. Đến nơi thì thấy ngài Xá-lợi tử đã ngồi trong chúng hội rồi.

Ngài Một-đặc-già-la cúi đầu tán phục khen rằng: “Hôm nay mới biết là sức thần thông thật không bằng sức trí tuệ.”

Không xa chỗ ngọn tháp nơi ngài Một-đặc-già-la nhắc dải y có một cái giếng. Khi Như Lai còn tại thế, giếng luôn đầy nước đủ cho Phật dùng. Bên cạnh đó có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, trong đó có thờ xá-lợi của đức Như Lai. Ngoài ra những nơi di tích Phật kinh hành, thuyết pháp... đều có dựng trụ làm dấu hoặc xây tháp.

Những nơi này đều có thiện thần hộ pháp âm thầm bảo vệ, thường hiện những điềm lành, hoặc có người nghe tiếng âm nhạc cõi trời, hoặc ngửi được mùi hương thần, điềm lành phúc lớn khó kể ra hết.

Phía sau khu tinh xá¹ không xa là nơi thuở xưa ngoại đạo Phạm chí đã giết hại cô kỹ nữ² để [lấy cố vu cáo] phỉ báng Phật.

Đức Như Lai có đủ Mười sức, Mười điều chẳng sợ,³ Trí hiểu biết tất cả [Nhất thiết chủng trí], nên chư thiên, loài người đều tôn trọng kính ngưỡng, các bậc hiền thánh đều kính cẩn vâng theo. Lúc bấy giờ, bọn ngoại đạo cùng hội họp bàn nhau rằng: “Chúng ta nên dùng mưu dối trá để phỉ báng [sa-môn Cồ-đàm] giữa hội chúng.”

Bàn tính như vậy rồi, bọn họ liền nói dối để thuê một cô kỹ nữ, giả vờ vào nghe Phật thuyết pháp, chờ đến khi mọi người đều biết việc cô này đến nghe pháp, liền bí mật giết chết cô, đem chôn xác bên gốc cây rồi [giả vờ] oán trách, trình báo lên đức vua. Vua ra lệnh truy tìm thì trong vườn Thệ-đa [quân binh] tìm được xác chết. Lúc bấy giờ ngoại đạo lớn tiếng nói rằng: “Sa-môn Kiền-đáp-ma⁴ thường xưng là giữ giới, thế mà nay dan díu với cô gái này rồi giết người để bịt miệng. Đã phạm tội dâm dục lại phạm tội giết người, sao có thể gọi là giữ giới?”

Chư thiên ở giữa không trung liền lên tiếng đáp trả rằng: “Đây là lời của bọn ngoại đạo hung ác vu cáo phỉ báng mà thôi.”

¹ Nguyên bản dùng già-lam (伽藍) nhưng ở đây là đang nói về tinh xá Kỳ viên.

² Nguyên bản là “dâm nữ - 婬女”, trong trường hợp này chỉ người kỹ nữ được người khác thuê để giúp vui.

³ Nguyên bản là “Thập lực vô úy - 十力 無畏” nên phải hiểu là Thập lực và Thập vô úy. Tuy nhiên, đúng ra Thập vô úy là chỉ mười điều không sợ của hàng Bồ Tát, còn đối với chư Phật thì có Tứ vô úy (bốn điều không sợ). Nhưng trong ngữ cảnh này, không thể hiểu là nói đến Tứ vô úy.

⁴ Kiền-đáp-ma (耆闍摩), phiên âm từ Phạn ngữ Gautama, phái Cựu dịch phiên âm là Cồ-đàm.

Từ tinh xá Kỳ viên đi về hướng đông khoảng 170 mét, có một cái hố lớn rất sâu. Đây là nơi Đề-bà-đạt-đa muốn dùng thuốc độc hại Phật, liền bị [chỗ đất này sụp xuống, khiến]堕 vào địa ngục ngay khi còn đang sống.

Đề-bà-đạt-đa¹ là con vua Học Phạn. Ông tinh tấn chuyên cần trải qua 12 năm trì tụng 80 ngàn Pháp tạng. Sau vì lợi dưỡng mà cầu học thần thông rồi thân cận với bạn xấu ác, cùng tụ tập bàn luận, nói rằng: “Ta có 30 tướng tốt, nào kém Phật bao nhiêu? Nếu có đại chúng vây quanh thì đâu khác gì Như Lai?”

Suy nghĩ như vậy rồi liền làm việc phá hòa hợp, gây chia rẽ chúng tăng. Ngài Xá-lợi tử và ngài Một-đặc-già-la vâng lời Phật dạy, nương oai thần của Phật, đến thuyết pháp răn dạy, Tăng chúng lại hòa hợp như trước. Nhưng Đề-bà-đạt-đa không bỏ tâm xấu ác, liền dùng thuốc độc bôi vào móng tay, dự tính nhân lúc lễ Phật sẽ làm hại Phật. Đang khi thực hiện mưu kế này, từ xa đi đến [chỗ Phật,] nhưng vừa đến đây thì đất nứt ra, liền bị rơi xuống địa ngục trong lúc còn sống.

Từ chỗ này nhìn về hướng nam lại có một hố lớn nữa, là nơi tỳ-kheo Cù-già-lê hủy báng Như Lai, liền bị rơi vào địa ngục trong lúc còn đang sống.

Từ hố này đi về hướng nam hơn 700 mét có một hố lớn rất sâu nữa. Đây là nơi cô gái bà-la-môn Chiến-già hủy báng đức Như Lai, bị堕 địa ngục khi còn đang sống.

[Thuở ấy,] đức Phật đã vì hàng trời, người thuyết giảng các pháp trọng yếu. Có người [nữ] đệ tử của ngoại đạo từ xa nhìn thấy đức Thế Tôn được đại chúng cung kính liền tự nghĩ rằng: “Nhất định hôm nay phải làm nhục Kiều-đáp-ma, khiến cho mất hết danh dự, để chỉ riêng thầy ta được nổi danh thôi.”

¹ Đề-bà-đạt-đa (提婆達多), phiên âm từ Phạn ngữ Devadatta, Hán dịch là Thiên Thụ (天授).

Nghĩ rồi liền buộc một cái bát gỗ [giấu trong áo] trước bụng, rồi đi đến vườn Cấp Cô Độc, ở giữa đại chúng lớn tiếng nói rằng: “Người đang thuyết pháp kia đã cùng tôi tư thông, đưa con trong bụng này chính là dòng họ Thích.”

Những kẻ tà kiến đều tin lời ấy là thật, nhưng người trung thực đều biết đó là lời phi báng. Lúc bấy giờ, Thiên Đế Thích muốn trừ bỏ sự nghi ngờ [cho đại chúng], liền hóa làm một con chuột bạch, cắn đứt dây buộc bát gỗ. Bát gỗ rơi xuống thành tiếng làm chấn động đại chúng. Những người chứng kiến sự việc đều hết sức vui thích. Trong số đó có một người đứng lên cầm lấy cái bát gỗ, chỉ cho cô Chiến-già xem và hỏi: “Đây là con của cô sao?”

Ngay lúc ấy, mặt đất tự nhiên nứt ra, toàn thân cô gái ấy rơi xuống, đọa ngay vào địa ngục Vô gián, chịu đủ mọi khổ não.

Ba hố sâu vừa nói trên đều như không đáy. Mùa thu, mùa hạ, mưa đổ dầm dề,¹ hồ ao sông suối đều tràn ngập nước, nhưng các hố sâu này không có nước đọng.

Về phía đông của tinh xá Kỳ viên, cách khoảng 100 - 120 mét, có một tinh xá cao khoảng 20 mét, trong đó có một tượng Phật ngồi xoay mặt về hướng đông. Đây chính là nơi ngày xưa đức Như Lai luận nghị [khuất phục] các ngoại đạo.

Kế tiếp về hướng đông lại có một đền thờ Phạm thiên, kích thước bằng như tinh xá. Buổi sáng mặt trời lên, nắng chiếu bóng của đền thờ không che đến tinh xá. Buổi chiều khi mặt trời sắp lặn thì bóng của tinh xá phủ lên đền thờ.

Từ chỗ tinh xá này đi về hướng đông khoảng 1.3 km có một ngọn tháp, chính là nơi tôn giả Xá-lợi tử luận nghị cùng ngoại đạo.

¹ Theo thời tiết ở Ấn Độ thì đây là hai mùa có mưa nhiều.

Ban đầu, khi Trưởng giả Thiện Thí mua vườn của Thái tử Thệ-đa, muốn vì đức Như Lai mà xây dựng tinh xá, Tôn giả Xá-lợi tử đi theo trưởng giả để xem xét tìm nơi thích hợp. Lúc đó, bọn sáu thầy ngoại đạo đòi tỷ đầu thần lực. Ngài Xá-lợi tử đã nương theo việc này để nhiếp hóa, hàng phục những người theo ngoại đạo.

Bên cạnh mặt trước của tinh xá có một ngọn tháp, là nơi Như Lai phá trừ ngoại đạo cùng nhận lời thỉnh cầu của bà Tỳ-xá-khư.

Phía nam của ngọn tháp này là nơi vua Tỳ-lô-trạch-ca¹ kéo quân đến để giết sạch họ Thích nhưng gặp Phật liền lui binh về.

Vua Tỳ-lô-trạch-ca sau khi nổi ngôi muốn rửa hận việc bị [người họ Thích] làm nhục trước đây² nên huy động đại binh, sắp xếp vừa xong thì thân hành dẫn quân sang đánh. Lúc đó có vị tỳ-kheo nghe tin liền bạch Phật. Đức Thế Tôn liền đến ngồi dưới một gốc cây khô [bên đường chờ đón]. Vua Tỳ-lô-trạch-ca từ xa nhìn thấy đức Thế Tôn liền xuống ngựa kính lễ, rồi lui về phía sau đứng, thưa hỏi: “[Gần đây] có cây cảnh lá sum suê che mát sao ngài không ngồi, lại ngồi dưới một gốc cây khô trơ trụi?”

Đức Thế Tôn đáp rằng: “Người cùng tộc họ cũng như cảnh lá [che mát], cảnh lá mà gặp nguy thì bóng mát còn đâu nữa?”

¹ Nguyên bản ghi Tỳ-lô-thích-ca (毘盧釋迦) nhưng đúng ra là Tỳ-lô-trạch-ca (毘盧擇迦), phiên âm từ Phạn ngữ Virūḍhaka, trước đây phiên âm là Tỳ-lưu-ly (毘琉離).

² Tỳ-lô-trạch-ca trước khi lên ngôi vua là thái tử con vua Ba-tư-nặc. Khi vua cầu hôn, họ Thích không muốn gả con gái trong họ, nên đưa con gái của một nô tỳ giả làm con của vương tử Ma-ha-nam sang làm vợ vua Ba-tư-nặc. Người con của nô tỳ ấy sau được lập làm hoàng hậu, sinh ra thái tử Tỳ-lô-trạch-ca. Năm thái tử lên 8 tuổi, đến thành Ca-tỳ-la-vệ học bắn cung, cùng một nhóm trẻ khác vào nghịch chơi trong giảng đường mới mà họ Thích dự tính xây dựng để cúng dường lên đức Phật, lại leo lên tòa sư tử dành cho đức Phật mà ngồi. Những người họ Thích tức giận đuổi ra, còn mắng rằng: “Người là con của đứa nô tỳ, sao dám ngồi trên tòa sư tử.” Thái tử Tỳ-lô-trạch-ca ghi nhớ mối hận này trong lòng, nên khi lên ngôi vua liền tính chuận rửa hận.

Vua nói: “Đức Thế Tôn muốn vì người trong tộc họ của mình đây mà. Ta nên quay về thôi.”

Vua gặp Phật nên trong lòng cảm động, liền lui quân về nước. Kế bên chỗ nhà vua lui quân, có một ngọn tháp, chính là nơi những người phụ nữ họ Thích bị sát hại.

Vua Tỳ-lô-trạch-ca thành công trong việc giết sạch [nam giới] cả dòng họ Thích, lại chọn 500 cô gái họ Thích đưa vào nội cung [phục vụ]. Những cô gái họ Thích vì quá giận dữ, không kiềm được lời oán hận, mắng nhiếc nhà vua: “Người là con của đấng nô tỳ.” Vua nghe như vậy nổi giận, liền ra lệnh giết. Người thi hành lệnh y theo lời vua, [mang 500 cô gái ấy ra] chặt hết chân tay rồi ném vào hầm sâu. Lúc bấy giờ, các cô gái họ Thích đau đớn khổ sở nên đồng thanh xưng danh Phật. Đức Thế Tôn quán chiếu biết rõ cảnh khổ của họ, liền bảo các thầy tỳ-kheo cùng ngài đi đến đó, vì họ mà thuyết giảng giáo pháp nhiệm màu, chỉ rõ do sự ràng buộc của năm món dục mà [chúng sinh] phải lưu chuyển trong ba đường ác, cứ trải qua ân ái rồi ly biệt, sống chết nối nhau lâu dài mãi mãi. Lúc ấy, những người con gái họ Thích nghe lời Phật răn dạy rồi, [trong tâm] liền xa lìa hết ô nhiễm cõi trần, chứng được mắt pháp thanh tịnh, tất cả đều cùng lúc qua đời, cùng được sinh lên cõi trời. Lúc ấy, Thiên Đế Thích hóa làm một người bà-la-môn thu nhật thi hài của họ mang đi hỏa táng. Người đời sau đã ghi chép lại chuyện này.

Không xa bên cạnh ngọn tháp ghi dấu nơi sát hại những người con gái họ Thích có một hồ lớn khô kiệt nước. Đây là nơi vua Tỳ-lô-trạch-ca bị vùi lấp toàn thân, đổ vào địa ngục.

Đức Thế Tôn đến chỗ những cô gái họ Thích rồi, khi về lại vườn Cấp Cô Độc liền nói với các vị tỳ-kheo: “Giờ đây, vua Tỳ-lô-trạch-ca sau bảy ngày nữa sẽ bị lửa thiêu.”

Vua nghe Phật báo trước như vậy, hết sức lo lắng sợ hãi. Cho đến ngày thứ bảy vẫn được an ổn chưa gặp nguy hiểm,

vua muốn làm tiệc ăn mừng, liền ra lệnh cho cung nữ cùng đi đến bờ sông ăn uống vui chơi. Nhưng vì sợ lửa thiêu [như lời Phật nói] nên vua cho chèo thuyền nhẹ ra sông, thả trôi theo sóng nước, [vui chơi trên đó]. Đột nhiên thuyền bốc lửa, thiêu rụi cả thuyền, rồi toàn thân vua từ trên thuyền rơi thẳng xuống đọa vào địa ngục Vô Gián, chịu đủ mọi sự khổ não.¹

Từ chỗ tinh xá này² đi về hướng tây bắc khoảng 1-1.4 km thì đến rừng Đắc Nhân.³ Nơi đây có di tích nơi đức Như Lai kinh hành và các vị thánh tu tập thiền định. Tất cả đều được rào chắn và có bảng ghi dấu hoặc xây dựng tháp.

Thuở xưa, nơi đây có một bọn cướp năm trăm tên, hoành hành khắp trong thôn xóm. Vua Thắng Quân bắt được rồi, ra lệnh móc mắt, thả vào rừng sâu. Bọn trộm đau đớn khổ sở quá, cầu khẩn xưng danh Phật. Lúc đó, Như Lai đang ở tinh xá Thệ-đa,⁴ nghe được tiếng cầu khẩn bị thương của họ liền khởi tâm từ bi, tạo một cơn gió mát êm dịu đưa cỏ thuốc từ Tuyết Sơn đến đắp lên mắt họ, khiến cho được sáng mắt như trước. Vừa mở mắt ra liền nhìn thấy đức Thế Tôn đứng trước mặt, tất cả đều vui mừng phát tâm Bồ-đề, cung kính lễ Phật, sau đó vứt bỏ gậy gộc rồi đi. [Những cây gậy ấy] bén rễ xuống đất, mọc lên thành cây rừng.

Từ kinh thành đi về hướng tây bắc hơn 20 km lại có một thành cổ. Đây là nơi trong Hiền kiếp này, lúc tuổi thọ con người là 20.000 tuổi, có đức Phật Ca-diệp-ba ra đời. Phía nam thành này có một ngọn tháp, là nơi sau khi thành Chánh giác đức Phật [Ca-diệp-ba] lần đầu gặp lại phụ thân. Phía bắc thành phía bắc cũng có một ngọn tháp, là

¹ Theo mô tả ở đây, có thể hiểu rằng lòng hồ khô cạn nước này ngày xưa chính là lòng sông, nơi vua Tỳ-lô-trạch-ca dạo chơi rồi bị nạn.

² Tức là ngôi tinh xá đang nói đến, có bóng mát buổi chiều phủ lên ngôi đền thờ Phạm thiên.

³ Đắc nhân (得眼), nghĩa là được có mắt. Tên gọi xuất phát từ truyền tích được thuật lại theo sau.

⁴ Tức tinh xá Kỳ viên.

nơi lưu giữ xá-lợi toàn thân của đức Phật Ca-diệp-ba. Tất cả tháp đều do vua Vô Ưu xây dựng.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam hơn 163 km thì đến nước Kiếp-tỷ-la-phật-tốt-đổ, thuộc miền Trung Ấn.

2. Nước Kiếp-tỷ-la-phật-tốt-đổ

Nước Kiếp-tỷ-la-phật-tốt-đổ¹ chu vi khoảng 1.300 km, có mười mấy khu thành trống không, hoang phế vô cùng. Vương thành [khi xưa giờ] hư sụp đổ nát, phạm vi không còn xác định được, chỉ còn phần thành nội chu vi khoảng 4.6-4.9 km, xây bằng gạch nung, nền cao chắc chắn, hoang vắng đã lâu, dân cư thưa thớt.

Trong nước không có vua, mỗi thành đều tự lập người cai quản. Đất đai màu mỡ, lúa má gieo trồng theo thời vụ, khí hậu điều hòa, phong tục ôn hòa dễ chịu. Có hơn ngàn nền chùa cổ nhưng kể bên cung thành nay chỉ có một ngôi chùa, tăng sĩ hơn 30 vị,² đều tu tập theo phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Đền thờ Phạm thiên có hai nơi, ngoại đạo các phái chung sống lẫn lộn.

Bên trong cung thành còn một nền móng cổ, là cung điện chính của vua Tịnh Phạn, trên đó có xây dựng một tinh xá, bên trong có tượng của nhà vua.

Cách đó không xa có một nền cổ khác, chính là hậu cung của phu nhân Ma-ha-ma-da.³ Trên khu nền cũ này

¹ Nước Kiếp-tỷ-la-phật-tốt-đổ (劫比羅伐窣堵國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kapilavastu, phái Cự dịch phiên âm là Ca-tỳ-la-vệ (迦毘羅衛).

² Các bản Đại Chánh tạng, Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng đều chép là “僧徒三千餘人 – tăng đồ tam thiên dư nhân”, nghĩa là có 3.000 vị tăng. Tây Vực Ký hiệu chú so sánh 6 dị bản đều ghi chữ “十 – thập”, không phải chữ “千 – thiên”, nghĩa là chỉ có 30 vị. Xét trong bối cảnh được mô tả ở đây, thành ấp hoang phế, dân cư thưa thớt, chùa viện nhiều nhưng hư hoại cả chỉ còn một ngôi, thì con số 3.000 vị tăng trong ngôi chùa này thật không hợp lý.

³ Ma-ha-ma-da (摩訶摩耶), phiên âm từ Phạn ngữ Mahamaya, Hán dịch là Đại Thụật (大術).

cũng có xây dựng một tinh xá và trong đó có tượng của phu nhân. Tinh xá kê bên đó là nơi Bồ Tát Thích-ca giảng thần vào thai mẹ, bên trong có tượng Bồ Tát giảng thần.

Theo Thượng tọa bộ thì Bồ Tát giảng thần vào thai mẹ nhằm đêm ba mươi của tháng ốt-đa-la át-sa-đồ,¹ nhằm vào ngày 15 tháng 5 [theo lịch Trung Hoa]. Các bộ phái khác đều cho rằng Bồ Tát giảng thần vào thai mẹ đêm 23 cùng tháng đó, nhằm ngày mùng 8 tháng 5.

Từ nơi Bồ Tát giảng thần, nhìn về hướng đông bắc có một ngọn tháp, là nơi vị tiên A-tư-đa xem tướng thái tử.

Ngày Bồ Tát đản sanh có rất nhiều điềm lành hội tụ. Vua Tịnh Phạn cho mời các vị thầy đoán tướng đến hỏi rằng: “Đứa con này sanh ra, tương lai lành dữ thế nào, các ông hãy nói cho thật rõ ràng chính xác.”

Đáp rằng: “Cứ theo như ghi chép của các bậc thánh xưa và khảo sát các điềm lành tương ứng [thì biết rằng, Thái tử] nếu ở đời sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia sẽ thành bậc Đăng Chánh Giác.”

Lúc bấy giờ, tiên A-tư-đa từ xa tìm đến, xin được diện kiến. Vua hết sức vui mừng, cung kính đón tiếp, kính lễ rồi mời ngồi trên tòa báu, thưa rằng: “Thật không ngờ hôm nay được đại tiên hạ cố giảng lâm.”

Tiên A-tư-đa nói: “Ta đang ngồi yên ổn ở thiên cung, bỗng thấy chư thiên kéo nhau từng đoàn ca múa, liền hỏi: ‘Có việc gì các vị vui mừng đến thế?’ Chư thiên đáp rằng: ‘Đại tiên nên biết, đệ nhất phu nhân của vua Tịnh Phạn thuộc dòng họ Thích ở châu Nam Thiệm-bộ vừa hạ sanh thái tử, tương lai sẽ chứng quả Chánh giác, thành tựu Nhất thiết trí.’ Ta nghe như vậy nên tìm đến đây để chiêm ngưỡng. Chỉ buồn cho ta nay đã già yếu, không thể chờ đến lúc Đại Thánh giáo hóa.”

¹ Ốt-đa-la át-sa-đồ (唎咤羅頽沙荼), phiên âm từ Phạn ngữ là Uttara-Asadha. Tên gọi tháng này là át-sa-đồ, bắt đầu từ 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 5 theo lịch Trung Hoa. Vì nó khởi đầu mùa hạ nên có thêm chữ ốt-đát-la ở trước. Tên gọi các tháng ở Ấn Độ đã được nói đến ở đầu quyển 2.

Cửa thành phía nam có một ngọn tháp, là nơi thái tử và các [thanh niên] họ Thích độ sức, từng ném [xác] một con voi.

Thái tử vốn nhiều tài nghệ, vượt xa hẳn những bạn cùng lứa. Vua Tịnh Phạn mừng vui khi nghe thái tử sắp trở về, liền sai người quản tượng chuẩn bị đưa voi ra ngoài thành đón. Đề-bà-đạt-đa vốn luôn cậy vào sức mạnh của mình, lúc ấy từ bên ngoài đi vào hỏi người quản tượng: “Chuẩn bị kiệu voi trang nghiêm thế này, để cho ai cười vậy?” Người quản tượng đáp: “Thái tử sắp về nên đưa đến cho ngài cười.”

Đề-bà-đạt-đa [nghe như vậy] nổi giận [vì ganh tức với thái tử], liền đến bên voi, dùng tay đâm vào trán voi, dùng chân đá vào bụng voi, khiến voi ngã lăn ra chết, nằm chặn giữa đường, không ai dịch chuyển nổi xác voi. Người đi đường đều bị cản trở, ùn tắc không qua lại được. Vương tử Nan-đà đến sau hỏi rằng: “Ai giết chết con voi này?”

Mọi người đáp: “Là Đề-bà-đạt-đa.”

Nan-đà liền kéo [xác voi] tránh ra ven đường. Khi thái tử đến lại hỏi: “Ai đã làm việc độc ác, giết chết con voi này?”

Có người đáp rằng: “Đề-bà-đạt-đa giết chết voi làm bít cửa thành, Nan-đà kéo sang một bên để mở lối đi.”

Thái tử liền nâng xác voi ném lên cao, bay qua khỏi hào sâu quanh thành. Chỗ xác voi rơi xuống lún thành một cái hầm lớn, dân gian thường gọi là hầm Voi Rơi.

Kế bên [tháp ở cửa thành phía nam]¹ có một tinh xá, bên trong có tượng của Thái Tử. Cạnh đó lại có một tinh xá khác, là [vị trí] hậu cung Thái tử phi [ngày trước], trong

¹ Các bản dịch Anh, Việt hiện có đều dịch chỗ này đại ý là “kế bên hầm Voi Rơi”. Tuy nhiên, hầm Voi Rơi là một địa danh trong câu chuyện kể, mặc dù cũng nằm kế bên ngọn tháp, nhưng vị trí đang được đề cập trong đoạn này là ngọn tháp chứ không phải cái hầm. Cho nên, theo ngữ cảnh thì đây là tinh xá nằm kế bên ngọn tháp, không phải kế bên hầm Voi Rơi.

đó có tượng của Da-du-đà-la¹ và La-hỗ-la. Bên cạnh lại có một tinh xá, dựng tượng thái tử trong tư thế đang học tập. Nơi đây chính là nền cũ ngôi trường học của thái tử.

Ở góc thành phía đông nam có một tinh xá, trong có tượng thái tử cưỡi ngựa trắng phi trên hư không. Đây là nơi thái tử vượt thành [ra đi xuất gia].

Bên ngoài bốn cửa thành có bốn tinh xá, [tùy theo nơi] mà bên trong đó có tượng [thể hiện] người già, người bệnh, người chết và tượng sa-môn.²

[Thuở xưa,] thái tử sau khi dạo chơi [ra bốn cửa thành, lần đầu tiên] thấy các tướng [già, bệnh, chết] thì càng thêm ưu tư trong lòng, hết sức chán bỏ trần tục, nhân đó có sự xúc cảm và nhận biết [về cuộc nhân sinh], liền ra lệnh cho người đánh xe quay về.

Từ thành này đi về phía nam đi hơn 16 km thì gặp một thành cổ, trong có một ngọn tháp. Đây là nơi đản sinh của đức Phật Ca-la-ca-thôn-đa³ trong Hiền kiếp này, vào thời mà tuổi thọ trung bình của con người là 60.000 tuổi. Cách thành này về phía nam không xa có một ngọn tháp, là nơi [đức Phật Ca-la-ca-thôn-đa lần đầu tiên] gặp lại phụ thân sau khi thành Chánh Giác.

Phía đông nam của thành này có một ngọn tháp, trong có xá-lợi di thân của đức Như Lai [Ca-la-ca-thôn-đa]. Phía trước tháp có dựng trụ đá cao hơn 10 mét, phía trên khắc hình tượng sư tử, bên cạnh [khắc chữ] ghi lại sự kiện [đức Phật] nhập diệt. Tháp và trụ đá đều do vua Vô Ưu xây dựng.

¹ Da-du-đà-la (耶輸陀羅), phiên âm từ Phạn ngữ Yasodhara, là Thái tử phi, mẹ của La-hỗ-la (tức La-hầu-la).

² Đây là các biểu tượng ghi lại câu chuyện thái tử dạo chơi bốn cửa thành, lần đầu tiên nhìn thấy những cảnh già, bệnh, chết và gặp được một vị sa-môn xuất gia.

³ Ca-la-ca-thôn-đa (迦羅迦村駄), phiên âm từ Phạn ngữ Krakucchanda, phái Cự địch phiên âm là Câu-lưu-tôn (拘留孫).

Từ thành này đi về hướng đông bắc khoảng 10 km thì đến một thành cổ rất lớn, trong có một ngọn tháp, là nơi đức Phật Ca-nặc-ca-mâu-ni¹ đản sinh trong Hiền kiếp này, vào lúc tuổi thọ trung bình của con người là 40.000 tuổi.

Không xa về phía đông bắc có một ngọn tháp, là nơi [đức Phật Ca-nặc-ca-mâu-ni] sau khi thành Chánh Giác đã hóa độ phụ thân. Tiếp theo về phía bắc cũng có một ngọn tháp, trong có xá-lợi di thân của đức Như Lai Ca-nặc-ca-mâu-ni, phía trước có dựng trụ đá cao gần 7 mét, phía trên có khắc hình sư tử, bên cạnh [khắc chữ] ghi lại sự kiện [đức Phật] nhập diệt. Tháp và trụ đá đều do vua Vô Ưu xây dựng.

Từ thành này đi về hướng đông bắc khoảng 13 km có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa thái tử ngồi dưới bóng cây xem cày ruộng, nhân đó ngài nhập định, chứng pháp ly dục. Vua Tịnh Phạn nhìn thấy thái tử ngồi dưới bóng cây nhập định, mặt trời ngày càng lên cao mà chỗ bóng cây [che mát thái tử] vẫn không di động, trong lòng vua cảm nhận được sự thiêng liêng thánh thiện nên càng thêm kính quý.

Về phía tây bắc của thành này có đến mấy trăm ngàn ngọn tháp, là nơi dòng họ Thích bị tàn sát.

[Thuở xưa,] vua Tỳ-lô-trạch-ca đánh thắng họ Thích, bắt hết người trong tộc họ, tổng cộng 99.900.000 người, đều mang ra giết sạch, xác người la liệt phủ kín mặt đất, máu chảy đọng thành ao hồ. Chư thiên muốn lay động lòng người nên thu nhặt hết thi hài chôn cất.²

¹ Ca-nặc-ca-mâu-ni (迦諾迦牟尼), phiên âm từ Phạn ngữ là Kanakamuni, phái Cự địch phiên âm là Câu-na-hàm-mâu-ni (拘那含牟尼).

² Nguyên bản viết là “thu hài ế táng - 收骸瘞葬”, nghĩa là thu nhặt thi hài chôn cất, nhưng trong một phần trước, cũng kể lại chuyện này, lại có nói rằng “Thiên Đế Thích hóa tác bà-la-môn thu hài hỏa táng - 天帝釋化作婆羅門，收骸火葬”，nghĩa là “Thiên Đế Thích hóa làm người bà-la-môn, thu nhặt thi hài hỏa táng”. Chúng tôi dịch đúng theo nguyên bản nhưng ghi nhận sự khác biệt này vì không thể xác định nhầm lẫn ở đoạn nào.

Phía tây nam của khu vực họ Thích bị tàn sát, có bốn ngọn tháp nhỏ, là nơi bốn người họ Thích kháng cự [quân của vua Tỳ-lô-trạch-ca].

[Thuở xưa,] vua Thắng Quân lên ngôi rồi, sang cầu hôn với người họ Thích. Họ Thích khinh chê vua thuộc dòng tộc kém hơn mình nên lừa dối lấy người con gái của một nữ tỳ gả cho. Vua Thắng Quân [lúc đó không biết] lập làm chánh hậu, rồi sinh ra một người con trai, chính là vua Tỳ-lô-trạch-ca [sau này].

Tỳ-lô-trạch-ca muốn về bên họ ngoại¹ để học hỏi rèn luyện các kỹ năng. Lúc đến thành phía nam thấy một giảng đường mới xây, liền vào trong đó tạm nghỉ ngơi. Người họ Thích biết được liền đuổi ra, lại nhiếc mắng rằng: “[Người là] con của tỳ nữ hèn hạ, sao dám vào giảng đường này! Nhà này do họ Thích xây dựng là để cúng dường đức Phật.”

Vua Tỳ-lô-trạch-ca sau khi nối ngôi, muốn rửa mối nhục ngày trước nên huy động quân binh, kéo đến đóng quân tại vị trí này. [Lúc đó,] bốn người họ Thích đang cày ruộng, liền lập tức xông ra kháng cự, đánh cho quân địch tán loạn thối lui, rồi mới quay vào trong thành. Những người họ Thích trong thành cho rằng, [họ Thích] kế thừa phúc lộc ông cha là Chuyển luân vương, lại là cùng tông tộc với đấng Pháp vương, mà nay [bốn người này] lại dám có hành vi hung bạo, nhẫn tâm giết hại [quân địch], thật là làm ô nhục tông môn, nên họ quyết định cắt đứt tình thân tộc, trục xuất bốn người này phải đi thật xa.

Bốn người họ Thích bị trục xuất cùng theo hướng bắc, hướng về Tuyết sơn mà đi. [Về sau,] một người làm vua nước Ô-trượng-na, một người làm vua nước Phạm-diễn-na, một người làm vua nước Hứ-ma-đát-la và một người làm vua nước Thương-di, đời đời truyền nối cơ nghiệp, con cháu nối dòng không dứt.

¹ Tức là họ Thích-ca.

Về phía nam của thành, cách khoảng 1-1.4 km, trong rừng cây ni-câu-luật có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi đức Phật Thích-ca sau khi thành Chánh Giác quay về nước gặp lại phụ vương, vì cha thuyết pháp.

Vua Tịnh Phạn sau khi biết rằng Như Lai đã hàng phục được ma quân và đang đi hóa độ nhiều nơi, trong lòng rất khao khát được gặp mặt kính lễ, liền sai sứ đến thỉnh Như Lai, dặn nói rằng: “Trước đây ngài có hẹn khi thành Phật rồi sẽ quay về quê quán, lời hứa này như vẫn còn bên tai, nay đã đến lúc xin cất bước quay về.”

Sứ giả đến chỗ Phật nói rõ ý vua, Như Lai nói: “Bấy ngày nữa ta sẽ trở về quê quán.”

Sứ giả về tâu lên, vua Tịnh Phạn liền ra lệnh cho dân chúng quét dọn đường sá, chuẩn bị sẵn hương hoa và cùng quần thần ra khỏi thành hơn 13 km, chờ để nghinh tiếp. Lúc bấy giờ, đức Như Lai cùng đi với đại chúng, tám vị thần Kim cương hộ vệ chung quanh, bốn thiên vương dẫn đường phía trước, Đế Thích và chư thiên các cõi trời Dục giới theo hầu bên trái, Phạm vương cùng chư thiên các cõi trời Sắc giới theo hầu bên phải, các vị tỳ-kheo đi thành hàng phía sau. Đức Phật nổi bật lên giữa đại chúng như mặt trăng ở giữa các vì sao, uy thần chấn động khắp Ba cõi, hào quang chiếu sáng hơn cả ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và 5 vì sao lớn,¹ bước đi trên hư không về lại nơi sinh của mình.

Vua Tịnh Phạn cùng triều thần lễ kính rồi lui về trong thành, [đức Phật cùng chư tỳ-kheo] nghỉ lại ở chùa Ni-câu-lô-đà.

Không xa bên cạnh [ngọn tháp nơi đức Phật gặp lại vua cha], có một ngọn tháp là nơi [trước đây] Như Lai ngồi dưới gốc cây đại thọ, xoay mặt về hướng đông, thọ nhận áo cà-sa

¹ Nguyên bản dùng “thất diệu - 七曜”, theo quan điểm thiên văn thời cổ chỉ mặt trời, mặt trăng và 5 tinh tú: kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, hỏa tinh, thổ tinh, được xem là 7 nguồn ánh sáng trong vũ trụ.

bằng tơ vàng của di mẫu ngài. Kế đến là ngọn tháp ghi dấu nơi Như Lai hóa độ 8 vương tử và 500 người họ Thích.

Bên trong cửa thành phía đông, phía bên tay trái con đường có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa thái tử Nhất Thiết Nghĩa Thành¹ học tập, rèn luyện các kỹ năng, nghệ thuật. Bên ngoài cửa thành có đền thờ Tự Tại Thiên, trong đền có tượng Tự Tại Thiên Vương trong tư thế đứng dậy [nghênh tiếp], chính là [mô tả] khi thái tử [còn bé] được bế vào đền.

[Thuở xưa,] khi Vua Tịnh Phạn từ vườn Lạp-phạt-ni² đón thái tử về thành, trên đường đi ngang qua đền này. Vua nói: “Ngôi đền này có nhiều sự linh ứng. Các đứa bé dòng họ Thích đưa đến đây cầu nguyện gia hộ đều được linh nghiệm. Nên đưa thái tử vào đây lễ kính.”

Lúc bấy giờ, người bảo mẫu bế thái tử vào đền, tượng Tự Tại Thiên bằng đá liền đứng dậy để nghênh đón thái tử. Khi đưa thái tử đi ra rồi, tượng mới ngồi xuống.

Bên ngoài cửa nam của thành, phía bên trái của đường đi có một ngọn tháp, là nơi thái tử và những thanh niên họ Thích cùng tử thí võ nghệ, bắn tên vào trống sắt. Từ chỗ này đi về hướng đông nam khoảng 11 km có một ngọn tháp nhỏ, bên cạnh có dòng suối, nước trong như soi gương. Khi thái tử cùng những thanh niên họ Thích thi thố sức mạnh giương cung, mũi tên thái tử bắn ra đã xuyên thủng trống [bằng sắt] rồi bay luôn đến tận hồ này, cắm vào lòng đất mất tích. Từ chỗ đó một dòng nước trong chảy vọt ra, người

¹ Nguyên bản dùng “Nhất Thiết Nghĩa Thành thái tử - 一切義成太子”. Tên gọi thái tử Tất-đạt-đa được phiên âm từ chữ Siddhārtha, và chữ này được dịch nghĩa là “nhất thiết nghĩa thành”. Tên gọi này rất ít người biết đến so với tên thông dụng hơn là Tất-đạt-đa.

² Lạp-phạt-ni (臘伐尼), phiên âm từ tiếng Phạn là Lumbinī, khu hoa viên nằm cách thành Ca-tỳ-la-vệ khoảng 13 km, cũng đọc là Lam-tỳ-ni (藍毘尼). Nguyên bản trong Đại Chánh tạng ghi là Lạp-phạt-ni quốc (臘伐尼國), có nhiều khả năng chữ viên (園) là khu vườn đã bị viết sai thành chữ quốc (國) là nước.

đời sau gọi là suối Bần Tên. Những ai có bệnh uống nước suối này, rất nhiều người được khỏi bệnh. Những người từ xa đến lấy bùn [ở đây] mang về, tùy chỗ đau khác nhau đều lấy bùn nhào này bôi lên trán, sẽ được thần linh bảo hộ, nhiều người nhờ vậy được khỏi bệnh.

Từ suối Bần Tên đi về hướng đông bắc khoảng 2.5-3 km thì đến rừng Lạp-phật-ni,¹ có hồ tắm của dòng họ Thích, nước trong như soi gương, các loại hoa mọc phủ khắp mặt đất. Từ hồ tắm nhìn sang phía bắc khoảng 40 mét có cây hoa vô ưu, giờ đã khô héo, chính là nơi linh địa Bồ Tát đản sanh. Bồ Tát đản sanh vào ngày mồng tám của tháng phệ-xá-khư² (vesakha), nhằm ngày mồng tám tháng ba [theo lịch Trung Hoa]. Theo Thượng tọa bộ thì là ngày 15 tháng phệ-xá-khư, nhằm ngày 15 tháng 3 [theo lịch Trung Hoa].

Tiếp đến về phía đông có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi hai con rồng phun nước tắm thái tử.

Bồ Tát sanh ra liền tự đi không cần nâng đỡ, đi về bốn hướng, mỗi hướng bảy bước, và tự nói rằng: “Khắp trong trời đất chỉ có ta là cao quý nhất. Sanh ra lần này là dứt trừ sanh tử.” Theo mỗi bước đi của ngài, dưới chân đều mọc lên một đóa hoa sen lớn, rồi hai con rồng bỗng xuất hiện trên không trung cùng phun nước xuống, một vòi nước lạnh, một vòi nước ấm để tắm cho thái tử.

Kế bên ngọn tháp rồng tắm thái tử, về hướng đông có hai dòng suối trong, bên cạnh có hai ngọn tháp, là nơi hai con rồng từ dưới đất vọt lên.

¹ Tức Lam-tỳ-ni (Lumbinī), đã có chú thích ở trước.

² Tháng phệ-xá-khư của Ấn Độ là giữa mùa xuân, nhằm từ 16 tháng 2 đến 15 tháng 3 theo lịch Trung Hoa. Nguyên bản là “phệ-xá-khư ngoạt hậu bán - 吠舍佉月後半” (nửa sau của tháng phệ-xá-khư). Nửa sau tức là từ ngày 1 đến ngày 15 tháng 3 theo lịch Trung Hoa.

Bồ Tát sanh ra rồi, những người trong hoàng tộc đều hối hả đi tìm nước để tắm cho thái tử. Khi ấy thì phía trước hoàng hậu ra bỗng có hai dòng suối chảy vọt ra, một ấm một lạnh, liền dùng nước đó để tắm rửa.

Từ đây nhìn sang phía nam có một ngọn tháp, là nơi Thiên Đế Thích đón đỡ lấy Bồ Tát khi vừa sanh ra.

Khi Bồ Tát vừa ra khỏi thai mẹ, Thiên Đế Thích lập tức hiện ra quỳ xuống dùng tám y huyền diệu của cõi trời đỡ lấy Bồ Tát.

Tiếp theo đó có bốn ngọn tháp, là nơi Tứ thiên vương nâng bế Bồ Tát [lúc vừa sinh ra].

Bồ Tát từ hông phải [mẫu thân] sinh ra, Tứ đại thiên vương dùng tám y lụa quý màu vàng nâng Bồ Tát đặt lên giường vàng, rồi đến trước hoàng hậu thưa rằng: “Phu nhân sinh ra người con đầy phúc lành này, thật hết sức đáng mừng. Chư thiên còn vui mừng hưởng chi người trần thế?”

Cách những ngọn tháp nơi Tứ thiên vương nâng bế thái tử không xa, có một trụ đá lớn, trên đầu chạm hình con ngựa, do vua Vô Ưu dựng lên, về sau bị con rồng dữ hóa ra sấm sét làm trụ bị gãy ngang ở giữa, ngã lặn trên mặt đất.

Bên cạnh đó có một con sông nhỏ chảy về hướng đông nam, tục gọi là sông Dầu. Khi hoàng hậu Ma-da vừa sinh thái tử, chư thiên hóa ra hồ nước mát mẻ trong trẻo để phu nhân tắm gội sạch hết cấu bẩn và trừ những bệnh phong khí, hư tổn [hậu sản]. Ngày nay hồ nước ấy biến thành dòng sông này, vẫn còn dấu vết cấu bẩn và chất nhờn [như nước tắm thải ra].

Từ nơi đây đi về hướng đông đều là rừng hoang đồng trống, khoảng 65 km thì đến nước Lam-ma, thuộc miền Trung Ấn.

3. Nước Lam-ma

Nước Lam-ma¹ đã từ lâu hoang vu trống trải, ranh giới không xác định được, thành ấp đổ nát hoang tàn, dân cư hết sức thưa thớt.

Phía đông nam của thành cổ có một ngọn tháp xây bằng gạch nung, cao khoảng 30 mét.

Thuở xưa, sau khi đức Như Lai nhập diệt, vua nước này đến chia được một phần xá-lợi mang về, theo đúng phép tắc xây dựng tháp này, thường có nhiều điều linh hiển, thỉnh thoảng lại có hào quang tỏa chiếu.

Bên cạnh tháp có một hồ nước trong, có con rồng mỗi lần ra khỏi hồ thì hóa hình thành rắn bò nhiều vòng quanh tháp theo hướng về bên phải. Voi rừng họp thành bầy cùng nhau [dùng vòi] hái hoa rải trên tháp, như có thần linh âm thầm hộ trì giám sát nên chưa từng gián đoạn.

Thuở xưa, khi vua Vô Ưu phân chia xá-lợi để xây tháp thờ phụng khắp nơi, những tháp có xá-lợi trước đây do bảy nước xây dựng đều đã mở ra [để lấy xá-lợi phân chia lại], liền đến nước này, chuẩn bị bắt đầu việc mở tháp. Long vương ở hồ này sợ vua lấy xá-lợi đi liền hóa thành một người bà-la-môn đến lễ trước đầu voi của vua thưa rằng: “Đại Vương có lòng lưu giữ Phật pháp, rộng tạo phước lành, kẻ hèn này bạo gan dám thỉnh đại vương khó nhọc một phen giáng lâm tộ xá.”

Vua hỏi: “Nhà ông ở đâu, gần hay xa?”

Người bà-la-môn đáp: “Tôi là Long vương ở hồ này, thấy đại vương muốn tạo phước đức nên mới dám đến thưa thỉnh.”

Vua nhận lời mời, cùng đi vào Long cung. Ngồi được một hồi lâu, Long vương nói: “Tôi vì tạo nghiệp ác phải sinh làm

¹ Nước Lam-ma (藍摩國), phiên âm từ Phạn ngữ Rāma hay Rāmagrāma, nay có khả năng là Dharampur, Nepal.

thân rồng. Do vậy nên cúng dường xá-lợi Phật mong được tiêu trừ tội nghiệp. Thỉnh đại vương đích thân đến xem sự lễ kính của tôi.”

Vua Vô Ưu xem qua rồi, kinh ngạc nói rằng: “Hết thấy những phẩm vật cúng dường này con người không thể có được.”

Long vương liền nói: “Nếu đã là như vậy thì xin đừng phá bỏ chỗ cúng dường của tôi.”

Vua Vô Ưu tự lượng sức mình không chống nổi Long vương, nên hủy bỏ việc mở tháp này.

Nơi nhà vua đi ra khỏi hồ, nay vẫn được ngăn quanh và có dựng trụ làm dấu.

Cách ngọn tháp này không xa có một ngôi chùa, tăng chúng rất ít, rộng thoáng sạch đẹp, [đặc biệt là do] một sa-di đảm nhận hết công việc quản lý chung. Khách tăng từ xa đến luôn được tiếp đãi long trọng, mời ở lại ba ngày, cúng dường đầy đủ bốn thứ nhu yếu.

Xem trong các ghi chép xưa thấy viết rằng: “Ngày xưa có một vị tỷ-kheo cùng các vị tăng khác từ xa đến đây lễ tháp, nhìn thấy một bầy voi tất bật tới lui quanh tháp, dùng ngà xới cỏ hoặc dùng vòi tưới nước, lại cùng nhau mang những loài hoa lạ đến cúng dường. Bấy giờ, chúng tăng nhìn thấy đều xúc động thương cảm. Vị tỷ-kheo ấy [nhân việc này] liền xả giới cụ túc, nguyện ở lại để cúng dường [tháp Phật], nói lời từ biệt các vị khác rằng: “Tôi chỉ là nhờ được nhiều phước báu nên mới lăm đứng vào hàng tăng chúng, nhưng năm tháng qua mau mà sự tu tập chẳng có thành tựu gì. Nay trong tháp này có xá-lợi Phật, do đức độ của Phật mà âm thầm chiêu cảm cả bầy voi đến đây dọn cỏ, tưới nước. Nay tôi nguyện gửi thân nơi đất này, cùng với bầy voi dọn tháp cúng dường cho đến hết phần đời còn lại, được như vậy là điều may mắn nhất rồi.”

Chúng tăng đều nói: “Việc này thật tốt đẹp thay. Chúng tôi đây tâm địa cũng cầu nhiệm nặng nề, chỉ là không đủ trí tuệ

để quyết định như ông. Mong ông tự bảo trọng, không bỏ dở công hạnh thù thắng này.”

Vị ấy sau khi rời khỏi chúng tăng, tự thân quyết chí thành tâm lập nguyện, an nhiên hoan hỷ sống một mình, lập chí sống như vậy cho đến cuối đời.

Từ đó, vị này cắt cỏ tranh làm nhà, dẫn nước vào thành hồ, tùy mùa hái hoa tươi [cúng dường], tưới nước quét dọn sạch sẽ quanh tháp, trải qua nhiều năm tháng phụng sự lòng không biếng trễ.

Vua các nước quanh vùng nghe biết sự việc này, hết sức kính trọng, tranh nhau cúng dường tiền bạc châu báu, chung sức xây dựng [bên cạnh đó] một ngôi chùa lớn rồi thỉnh người giữ tháp này đảm nhận hết thấy công việc của chúng tăng. Từ đó về sau, để không quên công hạnh của vị [sa-di] ấy nên chùa này luôn đề cử sa-di đảm nhận tất cả công việc quản lý tăng chúng.

Từ ngôi chùa này theo hướng đông đi trong rừng rậm khoảng 32 km thì đến một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi thái tử vượt thành đi đến đây thì cởi bỏ hoàng bào, chuỗi anh lạc, giao cho người hầu mang về.

Thái tử vượt thành ra đi lúc nửa đêm, trời sáng thì đến nơi đây, đã đạt được tâm nguyện nên tự nghĩ rằng: “Đây là nơi ta dứt bỏ được mọi ràng buộc, cởi bỏ hết xiềng xích, là nơi cuối cùng lìa bỏ xa giá.” Rồi [thái tử] lấy viên bảo châu như ý cài trên mũ ra, dặn người đánh xe rằng: “Ông mang viên ngọc quý này về, thưa với phụ vương ta, nay ta đã lánh thân đi xa, chẳng phải sự xa lìa tạm thời, mà ta muốn dứt bỏ vô thường, trừ sạch hết lậu hoặc.”

[Người đánh xe là] Xiển-đặc-ca¹ thưa rằng: “Kẻ tôi tớ này còn lòng dạ nào mà trở về với xa giá trống rỗng?”

¹ Xiển-đặc-ca (闍鐸迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Chandaka, phái Cựu dịch phiên âm là Xa-nặc (車匿).

Thái tử liền dùng lời khéo léo an ủi, [khiến cho người đánh xe] nhận hiểu được mà quay về.

Phía đông tháp này có một cây thiêm-bộ (jambu), tuy cành lá đã khô nhưng gốc vẫn còn đó. Bên cạnh lại có một ngọn tháp nhỏ, là nơi thái tử lấy áo quý còn lại của mình đổi lấy áo bằng da hươu [của người thợ săn].

Thái tử tuy đã cắt tóc, thay đổi y phục, cởi bỏ chuỗi ngọc, nhưng trên người vẫn còn một tấm thiên y, liền tự nghĩ: “Tấm áo này quý báu quá [thật không thích hợp với ta bây giờ], biết làm sao để thay đổi?”

Lúc đó, chư thiên cõi trời Tịnh Cư liền hóa thành người thợ săn mặc áo da hươu, mang cung tên [đi đến]. Thái tử nâng tấm y của mình lên nói rằng: “Tôi muốn đổi áo với ông, mong ông chấp thuận.”

Người thợ săn đáp ngay: “Tốt lắm!”

Thái tử liền cởi tấm y ra trao cho người thợ săn. Người thợ săn nhận lấy tấm y, [đổi áo cho Thái tử] rồi, hiện nguyên hình chư thiên, bay lên không trung.

Từ nơi thái tử đổi áo, cách đó không xa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi thái tử cắt tóc.

Thái tử lấy con dao của Xiển-đặc-ca để tự cắt tóc. Thiên Đế Thích đón lấy [tóc ngài] mang về Thiên cung để thờ phụng cúng dường.

Lúc bấy giờ, chư thiên cõi trời Tịnh Cư hóa làm người thợ cắt tóc, cầm một con dao sắc, thông thả đi đến. Thái tử đón hỏi: “Ông cạo tóc được không? Xin cạo sạch giúp tôi.” Người thợ do chư thiên hóa hình đó liền vâng lời cạo tóc [cho thái tử].

Thời điểm thái tử vượt thành đi xuất gia cũng không được xác định, có nơi nói lúc Bồ Tát 19 tuổi, có nơi nói 29 tuổi, vào giữa đêm mùng tám tháng phệ-xá-khư, nhằm ngày mùng tám tháng ba theo lịch Trung Hoa. Hoặc có nơi nói là giữa

đêm 15 tháng phệ-xá-khur, tức nhằm ngày 15 tháng 3 theo lịch Trung Hoa.

Từ ngọn tháp nơi thái tử cạo tóc, đi về hướng đông nam qua vùng đồng trống hoang vắng, khoảng 57-61 km, đến rừng Ni-câu-lô-đa thì có một ngọn tháp cao hơn 10 mét.

Ngày xưa, sau khi Như Lai tịch diệt, xá-lợi đã phân chia xong mà các vị bà-la-môn không nhận được gì, liền đến chỗ đất làm lễ niết-diệp-ban-na¹ thu gom lấy phần tro than còn lại, mang về nước mình xây lên ngọn tháp này để thờ phụng cúng dường. Từ đó thường có nhiều điều linh ứng, những người có tật bệnh đến đây cầu nguyện rất nhiều người được khỏi.

Bên cạnh tháp này, trong khuôn viên một ngôi chùa cổ, có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ tọa thiền cùng kinh hành. Hai bên ngôi chùa cổ này có mấy trăm ngọn tháp, trong đó có một tháp lớn do vua Vô Ưu xây dựng, nền tháp tuy nghiêng lún nhưng vẫn còn cao hơn 33 mét.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc là rừng rậm, đường đi gian nan hiểm trở, đầy khó khăn nguy hiểm, có bò rừng, voi hoang, đảng cướp, thợ săn... luôn chực chờ rình rập khách đi đường, sẵn sàng hãm hại. Ra khỏi khu rừng này là đến nước Câu-thi-na-yết-la, thuộc miền Trung Ấn.

4. Nước Câu-thi-na-yết-la

Nước Câu-thi-na-yết-la² thành quách sụp đổ hư nát, xóm ấp tiêu điều. Nền thành cổ xây bằng gạch, chu vi khoảng 3.2 km, dân cư thưa thớt, đường sá hoang vu.

Nơi góc đông bắc trong thành có một ngọn tháp do vua

¹ Niết-diệp-ban-na (涅槃般那), phiên âm từ Phạn ngữ nistapana, Hán dịch là phần thiêu (焚燒), phái Cự dịch phiên âm là xà-duy (閼維), cũng đọc là trà-tỳ (茶毗), tức là lễ hỏa táng di hài.

² Nước Câu-thi-na-yết-la (拘尸那揭羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Kuśī-nagara, nay là Balrampur thuộc bang Uttar Pradesh của Ấn Độ.

Vô Ưu xây dựng, trên nền nhà cũ của ông Chuẩn-đà.¹ Trong nhà có một cái giếng, thuở xưa ngay lúc ông chuẩn bị cúng dường đức Phật thì mới đào cái giếng này. Tuy trải qua nhiều năm tháng nhưng nước giếng vẫn còn trong veo.

Về phía tây bắc của thành, cách khoảng 1-1.4 km, qua sông A-thị-đa-phạt-đề,² cách bờ sông phía tây không xa là rừng sa-la. Cây sa-la cùng họ với cây sồi³ nhưng vỏ màu trắng xanh, lá cây sáng láng. Có bốn cây đặc biệt cao hơn, chính là nơi đức Như Lai nhập Niết-bàn.

Nơi đây có một tinh xá lớn xây bằng gạch, bên trong có tượng đức Phật nhập Niết-bàn, nằm quay đầu về hướng bắc. Bên cạnh đó có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, tuy nền móng đã nghiêng lún nhưng vẫn còn cao khoảng 70 mét. Phía trước có dựng một trụ đá để ghi chép về sự tịch diệt của Như Lai, nhưng lại không thấy ghi ngày tháng.

Độc trong các ghi chép trước đây thấy ghi rằng: Phật sống đến năm 80 tuổi, vào ngày 15 tháng phệ-xá-khư nhập Niết-bàn, nhằm ngày 15 tháng 3 theo lịch Trung Hoa. Theo phái Thuyết nhất thiết hữu thì Phật nhập Niết-bàn vào ngày mồng tám tháng Ca-lạt-đề-ca, nhằm ngày mồng tám tháng chín theo lịch Trung Hoa.

Về [năm] Phật nhập Niết-bàn, các bộ phái nói khác nhau, hoặc cho là đã hơn 1.200 năm,⁴ hoặc nói hơn 1.300 năm,

¹ Chuẩn-đà (准陀), phiên âm từ Phạn ngữ Cunda, phái Cưu dịch phiên âm là Thuần-đà (純陀).

² Sông A-thị-đa-phạt-đề (阿特多伐底), phiên âm từ Phạn ngữ Ajitavati, Hán dịch là Vô Thắng (無勝), phái Cưu dịch phiên âm là A-lợi-la-bạt-đề (阿利羅跋提), trong sách xưa gọi là sông Thi-lại-nã-phạt-đề (尸賴拏伐底河), dịch nghĩa là sông Hữu Kim (有金河), nay là sông Rapti.

³ Trung Hoa gọi là cây hộc (榿), là loại sồi mọc nhiều ở Mông Cổ.

⁴ Những số năm ở đây hẳn là tính đến thời điểm ngài Huyền Trang soạn sách này, vào khoảng sau năm 645, năm ngài về lại đến Trường An, nghĩa là cách chúng ta ngày nay khoảng 1.375 năm. Như vậy, theo thuyết 1.200 năm thì tính đến nay là 2.575 năm. Các thuyết khác cũng cần tính tương tự như vậy.

hoặc nói hơn 1.500 năm, hoặc nói hơn 900 năm nhưng chưa đến 1.000 năm.

Bên cạnh tỉnh xá này, cách đó không xa có một ngọn tháp. Ngày xưa đức Như Lai thuở còn tu hạnh Bồ Tát sinh làm con chim trĩ chúa cứu lửa, chính là ở nơi này.

Thuở ấy nơi đây là khu rừng lớn rậm rạp, là nơi cư trú của nhiều loài thú và chim muông. Hôm ấy trời nổi gió bão từ khắp bốn phương, khu rừng bị lửa cháy dữ dội. Có một con chim trĩ ôm lòng thương xót muôn loài, cố sức lao mình xuống suối nước cho ướt cánh rồi bay lên cao rảy cánh để dập lửa. Lúc ấy, Thiên Đế Thích nhìn thấy hiện đến nói: “Sao người ngu si đến thế, chỉ phí sức mệt cánh vô ích? Lửa dữ đã bốc cao thiêu cả khu rừng, sức lực nhỏ nhoi của người như vậy lại có thể dập tắt được sao?”

Chim trĩ liền hỏi: “Ai đang nói đó?”

Đáp rằng: “Ta là Thiên Đế Thích.”

Chim trĩ nói: “Nay Thiên Đế có đại phước lực, muốn gì được nấy, việc trừ tai cứu nạn dễ như trở bàn tay, [nhưng đã không làm mà] ngược lại còn vặn hỏi ta sao làm việc phí công, vậy ai có lỗi? Lửa đang cháy mạnh, thôi đừng lảm lời.” Nói rồi tiếp tục bay nhanh đến suối lấy nước.

Thiên Đế liền dùng tay vốc nước tưới khắp khu rừng, lửa tắt khói tan, muôn loài được cứu sống. Cho nên ngày nay gọi đây là tháp Cứu Hỏa.

Cách tháp Cứu Hỏa không xa, có một ngọn tháp khác, là nơi đức Như Lai thuở còn tu hạnh Bồ Tát sinh làm con hươu cứu sống [muôn thú].

Ngày xưa, nơi đây có một khu rừng lớn, bị lửa cháy lan khắp, các loài thú chạy đã cùng đường, phía trước là dòng suối nước chảy siết ngăn lại, phía sau thì lửa dữ tràn tới, không thể thoát cảnh chết chìm dưới nước hoặc lửa thiêu mất mạng. [Bồ

Tát] hươu khởi tâm thương xót, dùng thân mình vắt ngang qua dòng suối [để bắc cầu cho các loài thú đi qua], da rách xương gãy nhưng vẫn cố sức chịu đựng. Có một con thỏ què chân đi chậm đến sau cùng, hươu cố gắng chịu đựng cho đến khi thỏ lên được bờ bên kia rồi thì kiệt sức, rơi xuống suối chết chìm. Chư thiên [cảm động nên] vớt xác hươu, dựng tháp này đặt vào.

Không xa về phía tây của tháp này là nơi ông Tô-bạt-đà-la¹ nhập diệt.

Ông Thiện Hiền vốn là một vị thầy Phạm chí đã 120 tuổi, là bậc kỳ cựu nhiều trí tuệ, nghe Phật nhập diệt liền tìm đến nói với ngài A-nan: “Đức Thế Tôn sắp nhập diệt nhưng lòng tôi còn nhiều nghi ngờ, xin được thỉnh vấn.”

Ngài A-nan nói: “Phật sắp nhập Niết-bàn, mong ông đừng quấy rầy.”

Ông Thiện Hiền nói: “Tôi nghe rằng khó gặp Phật ra đời, Chánh pháp khó được nghe. Tôi có mối nghi sâu nặng, sợ không còn chỗ để thưa hỏi.”

Thiện Hiền được vào gặp Phật, trước hết hỏi rằng: “Các phái khác nhau ai cũng tự xưng là thầy, mỗi vị đều có pháp khác nhau, dẫn dắt kẻ đạo người tục, Kiền-đáp-ma² có thể biết hết không?”

Đức Phật đáp: “Ta đã nghiên cứu sâu xa tất cả.”

Rồi liền vì ông Thiện Hiền mà giảng thuyết, nghe xong liền được tâm thanh tịnh, tin hiểu, xin được xuất gia thọ giới Cụ túc.

Đức Như Lai dạy rằng: “Ông nghĩ là mình xuất gia được sao? Những người ngoại đạo, học pháp khác, muốn xuất gia tu Phạm hạnh trong giáo pháp của ta cần phải thử thách trong

¹ Tô-bạt-đà-la (蘇跋陀羅), phiên âm từ Phạn ngữ Subhadra, Hán dịch là Thiện Hiền (善賢), phái Cự dịch phiên âm là Tu-bạt-đà-la (須跋陀羅).

² Kiền-đáp-ma (耆答摩), phiên âm từ Phạn ngữ Gautama, phái Cự dịch phiên âm là Cù-dàm (瞿曇).

4 năm, xem hành vi, xét tính nết, nếu được đủ oai nghi, tịch nhiên tĩnh lặng, lời nói thành thật, thì mới có thể được vào tu hạnh thanh tịnh trong pháp của ta. Nhưng điều này cũng tùy thuộc vào hành vi của mỗi người, chẳng có gì là khó.”

Ông Thiện Hiền thưa: “Đức Thế Tôn từ bi thương xót, cứu độ khắp muôn người không phân biệt, qua bốn năm tập học như vậy thì ba nghiệp mới được thuần phục.”

Đức Phật dạy: “Như ta đã nói, điều này tùy thuộc vào hành vi của mỗi người.”

Liên cho phép Thiện Hiền xuất gia, thọ giới Cụ túc. Ông chuyên cần gắng sức tu tập, thân tâm đều mạnh mẽ, vì đối với các pháp không còn gì nghi ngờ nên tự mình trải nghiệm, thực chứng. Vừa quá nửa đêm chưa được bao lâu, ông chứng quả A-la-hán, dứt hết các lậu hoặc, thành tựu phạm hạnh. Vì không muốn thấy cảnh Phật nhập Niết-bàn nên liền ở ngay trong chúng mà nhập định Hỏa giới, hiện các phép thần thông rồi tịch diệt trước [Phật]. Ông là người đệ tử cuối cùng của đức Như Lai nhưng lại nhập diệt trước, tiền thân trước đây chính là con thỏ què được Bồ Tát hươu cứu thoát cuối cùng.

Bên cạnh tháp nơi ông Thiện Hiền tịch diệt có một tháp khác, là nơi xưa kia thần Chấp Kim cương ngã lăn ngất xỉu.

Đức Đại Bi Thế Tôn tùy căn cơ mà làm lợi lạc chúng sinh, việc hóa độ đã xong nên vào cảnh vui Niết-bàn, ở giữa hai cây sa-la, nằm xoay đầu về hướng bắc. Thần Chấp Kim cương, lực sĩ Mật Tích thấy Phật diệt độ liền sầu thảm than khóc rằng: “Như Lai bỏ con vào Niết-bàn rồi, không có chỗ nương tựa, không có ai bảo hộ che chở, con như bị tên độc, bị lửa sào bi thiêu đốt.”

Than khóc rồi ném chày kim cương, ngã lăn ra đất ngất xỉu. Hồi lâu mới tỉnh lại, bị ai luyện tiếc lại bảo nhau rằng: “Biển sanh tử lớn, còn đâu thuyền từ cứu độ? Đêm dài vô minh, biết ai thấp đuốc soi đường?”

Kế bên ngọn tháp nơi thần Kim cương ngã xuống đất, lại có một ngọn tháp nữa, là nơi [chư thiên] thiết lễ cúng dường trong bảy ngày sau khi Như Lai diệt độ.

Khi Như Lai sắp diệt độ, hào quang soi chiếu khắp nơi, trời người đều tụ hội đến, ai ai cũng đau buồn thương cảm, cùng bảo nhau rằng: “Đấng Đại Giác Thế Tôn nay sắp vào Niết-bàn, phước lành của chúng sinh đã hết, thế gian không còn nơi nương tựa.”

Đức Như Lai nằm nghiêng bên phải trên giường sư tử,¹ bảo với đại chúng rằng: “Các ông đừng nói rằng Như Lai cuối cùng rồi cũng nhập diệt, vì pháp thân là thường trụ, lìa khỏi mọi sự biến đổi. Hãy trừ bỏ sự biếng nhác trễ nãi, sớm cầu giải thoát.”

Các vị tỳ-kheo đều buồn đau, sụt sùi thương cảm khóc than. Lúc bấy giờ, ngài A-nê-luật-đà² bảo các tỳ-kheo rằng: “Thôi đi, thôi đi! Các thầy đừng buồn đau than khóc nữa, kéo chư thiên quở trách.”

Lúc bấy giờ, người dân nước Mạt-la³ cúng dường Phật đã xong, muốn đưa kim quan đến chỗ làm lễ Niết-diệp-ban-na (trà-tỳ) thì ngài A-nê-luật-đà liền bảo: “Hãy khoan! Chư thiên còn muốn lưu kim quan lại đây để cúng dường trong bảy ngày.”

Liền đó chư thiên mang hoa đẹp cõi trời, từ trên không trung tán tưng thánh đức, mỗi vị đều đem hết tâm thành cùng lo việc cúng dường.

¹ Đây chỉ là cách gọi để tỏ lòng tôn kính, cũng như tòa ngồi của đức Phật gọi là tòa sư tử, cho dù đó chỉ là một chỗ ngồi lót bằng cỏ. Nơi đức Phật nằm nghỉ gọi là giường sư tử, bất kể đó là chỗ nằm như thế nào.

² A-nê-luật-đà (阿泥律陀), phiên âm từ Phạn ngữ Aniruddha, phái Cựu dịch phiên âm là A-na-luật (阿那律).

³ Nước Mạt-la (末羅國), phiên âm từ Phạn ngữ Malla, cũng đọc là Ma-la (摩羅) hay Bạt-la (跋羅), là một trong 16 nước lớn vào thời đức Phật. Thành Câu-thi-na nơi có rừng Sa-la mà đức Phật nhập Niết-bàn là nằm trong địa phận nước này, do vậy người trong nước Mạt-la tụ họp đến nơi Phật nhập Niết-bàn rất đông.

Bên cạnh tháp cúng dường kim quan, có một ngọn tháp nữa, là nơi phu nhân Ma-ha-ma-da khóc thương Phật.

Sau khi đức Như Lai tịch diệt, việc nhập quan đã hoàn tất, ngài A-nê-luật-đà mới lên cung trời báo với phu nhân Ma-da rằng: “Đấng Đại Thánh Pháp Vương nay đã tịch diệt rồi.”

Phu nhân Ma-da nghe như vậy buồn thương ghen ngào đau đớn, liền cùng chư thiên đến chỗ hai cây sa-la nơi Phật nhập Niết-bàn, nhìn thấy tám y tăng-già-chi, bình bát và tích trượng [của Phật để lại], đưa tay sờ vào rồi sầu thảm khóc lớn, ngẹn ngào hồi lâu mới nói được rằng: “Phước lành của trời người đã hết, thế gian mất đi con mắt soi đường, nay những thánh vật này không còn ai làm chủ nữa.”

Lúc ấy, đức Như Lai vận thánh lực, nắp kim quan tự mở ra, phóng chiếu hào quang [hiện hình] đức Phật ngồi chấp tay an ủi từ mẫu: “Nhọc sức mẹ từ xa xuống trần. Các pháp đều [vô thường] như thế, xin đừng quá sầu thương.”

Ngài A-nan cũng bị ai thừa thỉnh Phật: “Như người đời sau hỏi việc này, con nên trả lời thế nào?”

Phật dạy rằng: “Hãy nói rằng, khi Phật đã nhập Niết-bàn, từ mẫu Ma-da từ cung trời giáng hạ nơi rừng sa-la, đức Như Lai vì những chúng sanh bất hiểu [đời sau] nên từ kim quan trỗi dậy, chấp tay thuyết pháp [cho mẹ].”

Về phía bắc của thành, qua sông rồi cách khoảng 500 mét có một ngọn tháp, là nơi làm lễ trà-tỳ nhục thân Như Lai. Mặt đất đến nay vẫn có màu đen ngả vàng, đất lẫn với tro than, những ai chí thành cầu thỉnh có khi cũng được xá-lợi.

Khi đức Như Lai tịch diệt, trời người bi thương xúc cảm, dùng bảy món báu làm kim quan, ngàn cuộn vải mịn quấn quanh thân, thiết lễ hương hoa, tràng phan bảo cái trang nghiêm đẹp đẽ, dân chúng nước Mạt-la cung kính dẫn đường, [đại chúng] cùng theo trước sau [kim quan] đưa về hướng bắc, qua sông

A-thị-đa-phật-đề,¹ dùng rất nhiều các loại dầu thơm, chất nhiều gỗ thơm rồi nổi lửa trà-tỳ. Khi thiêu xong có hai lớp vải hoàn toàn không cháy, một là lớp quần sát trong thân Phật, hai là lớp quần ở ngoài cùng. Khi phân chia xá-lợi cho khắp thấy chúng sinh, thấy tóc và móng tay vẫn còn nguyên không hề bị cháy.

Bên cạnh tháp chỗ trà-tỳ, có một ngọn tháp khác, là nơi đức Như Lai vì ngài Đại Ca-diệp-ba² mà hiện đôi chân ra bên ngoài kim quan.

Sau khi đã chắt đầy gỗ thơm bên dưới kim quan Như Lai nhưng đốt mãi không cháy, đại chúng đều kinh hãi. Ngài A-nê-luật-đa liền nói: “[Đó là Thế Tôn] muốn đợi ngài Ca-diệp-ba.”

Lúc ấy, ngài Đại Ca-diệp-ba cùng năm trăm đệ tử từ rừng núi xa vừa về đến thành Câu-thi, hỏi ngài A-nan: “Tôi có thể nhìn đức Thế Tôn lần cuối được chăng?”

Ngài A-nan đáp: “Đã quần ngàn cuộn vải quanh thân, hai lớp áo quan đã niêm, gỗ thơm cũng chuẩn bị xong, đã đến lúc trà-tỳ.”

Ngay lúc ấy, đức Phật từ trong kim quan đưa hai chân ra, trên luân tướng [trong lòng bàn chân Phật] thấy có màu khác lạ. Ngài Ca-diệp-ba liền hỏi ngài A-nan: “Sao có chuyện lạ này?”

Ngài A-nan nói: “Khi Phật vừa nhập Niết-bàn, trời người đều than khóc, nước mắt như mưa, rơi thấm vào chân Phật nên biến sắc như vậy.”

Ngài Ca-diệp-ba liền lễ Phật, rồi đi nhiễu trọn vòng [quanh kim quan], tán thán công đức Phật. Lúc bấy giờ, gỗ thơm tự nhiên bốc cháy.

¹ Nguyên bản ở đây ghi là Kim hà (金河), thật ra là Hữu kim hà (有金河) đã nói ở trước với tên gọi là sông A-thị-đa-phật-đề.

² Đại Ca-diệp-ba (大迦葉波), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahākāśyapa, riêng chữ Mahā là lớn, đại, được dịch theo ý nghĩa. Phái Cựu dịch phiên âm là Ca-diếp (迦葉).

Như vậy, đức Như Lai tịch diệt rồi có ba lần hiện thân ra bên ngoài kim quan. Lần thứ nhất ngài đưa cánh tay ra, hỏi A-nan việc chuẩn bị đường đi. Lần thứ hai, ngài hiện thân ngồi chấp tay thuyết pháp cho thánh mẫu. Lần thứ ba ngài hiện đôi chân ra cho Ca-diệp-ba được thấy.

Kế bên tháp nơi hiện chân ra của đức Phật, có một ngọn tháp khác do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi vua của 8 nước cùng phân chia xá-lợi Phật, phía trước có dựng trụ đá khắc ghi sự kiện này.

Đức Phật nhập Niết-bàn, sau khi lễ niết-diệp-ban-na (trà-tỳ) hoàn mãn, vua của tám nước mỗi vị đều mang theo đủ bốn binh chủng kéo đến, sai bà-la-môn Trục Tánh¹ đến nói với các lực sĩ trong thành Câu-thi: “Đấng Đạo sư của hai cõi trời người đã tịch diệt ở nước này, cho nên chúng tôi từ xa lặn lội đến đây xin được thỉnh xá-lợi.”

Các lực sĩ đáp rằng: “Đức Như Lai tôn quý đã giảng lâm tịch diệt tại nước này, thế gian mất đi bậc thầy sáng suốt, chúng sinh đều mất đi bậc cha lành. Xá-lợi của đức Như Lai [chúng tôi] tự

¹ Trong kinh Đại Bát Niết-bàn có nhắc đến vị bà-la-môn giữ vai trò giảng hòa và đề nghị việc phân chia xá-lợi, gọi tên là Tánh Yên. Tên vị này dịch từ Phạn ngữ là Dhūma, nhiều bản dịch trước đây dịch là “Bà-la-môn họ Yên” nhưng không đúng. Tham khảo Trường A-hàm quyển 4 (Đại chánh tạng, quyển 1, kinh số 01), kinh Du hành, trong đoạn kể lại sự việc giống như ở đây thì vị này là Bà-la-môn Hương Tánh, đã vâng sắc chỉ của vua A-xà-thế đến thành Câu-thi-na đòi chia xá-lợi Phật, nhưng người trong thành không chịu nghe theo. Sau đó cũng chính vị này đứng ra giảng hòa sự xung đột này. Tánh Yên và Hương Tánh đều là dịch từ Phạn ngữ Dhūma, vì từ này có nghĩa là hương, khói... nên đây chỉ là một người mà thôi. Như vậy, rõ ràng hai chữ “Tánh Yên” được dùng để chuyển dịch tên của vị này theo ý nghĩa chứ không phải chỉ họ Yên. Kinh Đại Bát Niết-bàn thuộc Trường A-hàm do ngài Pháp Hiển dịch (Đại chánh tạng, quyển 1, kinh số 07) cũng có nhắc đến vị bà-la-môn này với tên phiên âm là Đô-lô-na (徒盧那) và kể lại sự việc giảng hòa tương tự, nhưng lại nói rằng vị này là người dân trong thành Câu-thi-na. Chữ Trục Tánh (直性) ngài Huyền Trang dùng ở đây chúng tôi không rõ ý nghĩa, nhưng đúng là chỉ cho vị này.

lo việc cúng dường, các ngài chỉ nhọc một đường xa mà thôi, không thể nhận được gì.”

Bấy giờ, các vua dùng lời nhu thuận nhún nhường để thỉnh cầu nhưng chẳng được đáp ứng, liền [sai người đến] nói lần nữa rằng: “Chúng tôi theo lễ nghi cầu thỉnh không được, ắt phải dùng đến uy lực quân binh.”

Bà-la-môn Trục Tánh vội can ngăn rằng: “Xin nghĩ lại! Đức Đại Bi Thế Tôn chịu khó nhọc tu hành phước thiện đã qua nhiều kiếp, mọi người đều biết, nay muốn đánh nhau [để tranh giành xá lợi của Ngài] thật không thích hợp. Xá-lợi ở đây xin chia đều làm tám phần, mỗi vị đều được cúng dường, cần chi phải động binh?”

Các lực sĩ y theo lời này, liền phân lường xá-lợi, định chia ra làm tám phần đều nhau.

Khi ấy, Đế Thích nói với các vua rằng: “Cõi trời cũng có một phần, các ngươi đừng cậy sức mạnh mà giành lấy.”

Các vị long vương A-na-bà-đáp-đa, long vương Văn Lân, long vương Y-na-bát-đát-la cùng nói: “Xin đừng quên chúng tôi, nếu muốn dùng sức để tranh giành, các ông không chống nổi đâu.”

Bà-la-môn Trục Tánh nói: “Không nên tranh cãi ồn ào, hãy cùng nhau chia đều.”

Sau đó liền chia ra ba phần, một phần dành cho chư thiên, một phần cho các long vương, một phần giữ lại cõi người, lại chia đều cho vua tám nước. Chư thiên, long vương cùng các vua [nhận xá-lợi Phật rồi], ai nấy đều bi thương cảm động.

Từ chỗ ngọn tháp phân chia xá-lợi đi về hướng tây nam khoảng 65 km thì đến một ngôi làng lớn.

Nơi đây [thuở trước] có một người bà-la-môn vô cùng giàu có nhưng không giống với những người bà-la-môn khác.

Ông nghiên cứu ngũ minh,¹ tôn sùng kính trọng Tam Bảo. Kế bên chỗ ở của mình, ông xây dựng một tầng phòng với đầy đủ những vật dụng cần thiết, lại trang hoàng bằng những món quý báu, mỗi khi có các vị tăng sĩ qua lại lỡ đường, ông ân cần mời thỉnh lưu lại và hết lòng cúng dường, dù chỉ ở lại một đêm hay lưu lại đến bảy ngày [cũng đều như vậy].

Về sau, khi vua Thiết-thường-ca (Sasahka) hủy phá Phật pháp, tăng chúng chẳng còn ai qua lại vùng này nữa. Năm tháng dần qua nhanh, nhưng vị bà-la-môn này vẫn luôn khắc khoải bi thương, hoài niệm [hình bóng các vị sa-môn].

Một hôm, ông đang đi trên đường thì thấy một vị sa-môn tóc bạc, lông mi dài, tay cầm tích trượng đang đi đến. Vị bà-la-môn vội vàng nghinh đón, hỏi xem từ đâu đến rồi cung thỉnh về tầng phòng, dâng đầy đủ các món cúng dường. Sáng sớm, bà-la-môn nấu cháo bằng loại sữa ngon nhất không pha tạp để dâng lên. Vị sa-môn nhận bát cháo, vừa nếm qua một muỗng thì đặt bình bát xuống, trầm ngâm suy nghĩ rồi thở dài. Vị bà-la-môn đang đứng hầu bữa bên cạnh liền quỳ xuống thưa hỏi: “Đại đức sáng suốt tùy duyên, hân hạnh được ngài hạ cố đến đây, chẳng biết có phải đêm qua chỗ nằm không an giấc, hay vì món cháo này không vừa miệng?”

Vị sa-môn tỏ vẻ xót thương, đáp rằng: “Ta thương cho chúng sanh phước lành mỏng manh. Nhưng thôi hãy gác lại chuyện này, đợi ta ăn xong sẽ nói.”

Vị sa-môn ăn xong, vén y [bước ra] mà không nói gì. Ông bà-la-môn thưa: “Ngài hứa là sẽ nói, sao giờ không nói gì?”

Vị sa-môn đáp: “Không phải ta quên lời, nhưng việc này không dễ nói ra, chỉ sợ khiến [người nghe] sinh lòng nghi

¹ Ngũ minh: năm môn học vào thời cổ đại, được xem như khái quát mọi tri thức cần thiết, bao gồm: 1. Thanh minh, là môn học về ngôn ngữ văn chương; 2. Công xảo minh là môn học về công kỹ, kĩ thuật, lịch pháp; 3. Y phương minh là môn học về y dược, chú pháp; 4. Nhân minh là môn học về luận lý; 5. Nội minh là môn học về tông chỉ, giáo lý của tôn giáo.

hoặc. Nay ông thật lòng muốn nghe, ta sẽ nói sơ qua. [Lúc này] ta thử dài đó không phải xem nhẹ bát cháo của ông. Từ mấy trăm năm nay, ta chưa nếm qua mùi vị như thế. Thuở Như Lai còn tại thế, ta thường được đi theo. Tại tinh xá Trúc Lâm ở thành Vương Xá, ta ra dòng nước trong rửa bát [của Như Lai], hoặc dùng nước ấy súc miệng, hoặc tắm rửa. Than ôi! Vị sữa ngon không pha tạp ngày nay lại không bằng ngậm nước trong thời xưa. Đó là vì phước báo của trời, người [đã suy giảm] khiến thành ra như thế.”

Bà-la-môn thưa: “Nếu vậy thì tự thân Đại đức đã từng gặp Phật?”

Vị sa-môn đáp: “Tất nhiên là vậy. Ngươi lẽ nào lại không nghe tên La-hổ-la, con của Phật, chính là ta đây. Vì hộ trì Chánh pháp nên chưa tịch diệt.”

Vừa nói xong lời ấy thì hốt nhiên không còn nhìn thấy nữa. Vị bà-la-môn liền quét dọn, xông hương căn phòng [ngài La-hổ-la] đã ngủ lại, tạo tượng trang nghiêm, cung kính như người thật.

Từ nơi đây tiếp tục đi trong rừng rậm [về hướng tây nam], khoảng 163 km thì đến nước Bà-la-ni-tư, thuộc miền Trung Ấn.¹

¹ Nguyên bản chỗ này không nói hướng đi, chúng tôi tự xác định để thêm vào.

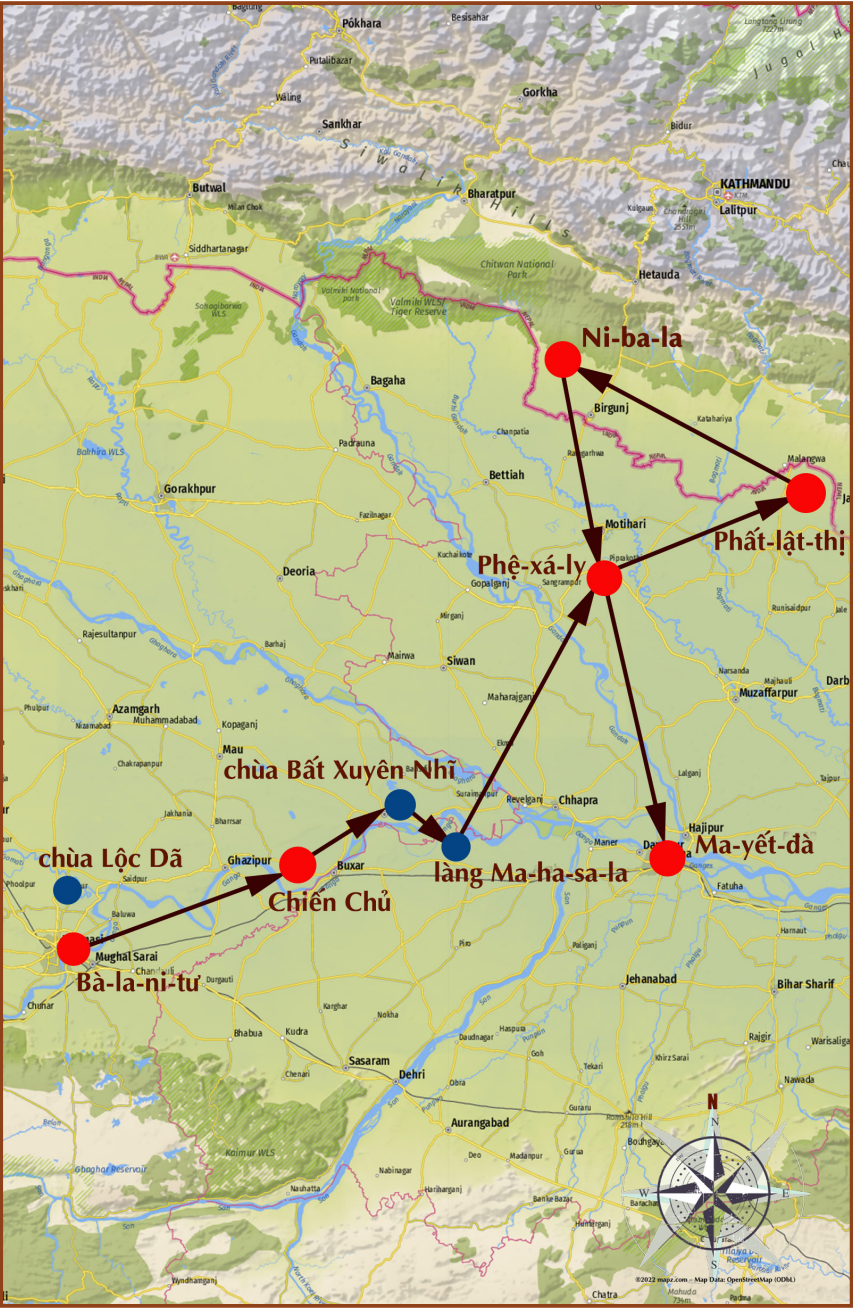
DẪN NHẬP QUYỂN 7

Quyển 7 gồm 5 nước, bao gồm những khu vực ghi đậm dấu ấn hoàng hóa của đức Phật, nhất là Bà-la-ni-tư (hay Ba-la-nại) đã trở thành địa danh quen thuộc trong nhiều kinh điển và được hầu hết Phật tử biết đến.

Trên suốt lộ trình được mô tả trong quyển này có rất nhiều thánh tích và hầu hết đều gắn liền với sông Căng-già, tức sông Hằng.

Hành trình trong sách đưa chúng ta đến Phệ-xá-ly và từ đó mô tả thêm 2 nước về phương bắc. Mặc dù đoạn cuối quyển này có nói “quay về Phệ-xá-ly”, nhưng với khoảng cách xa và phương hướng ngược lại với hành trình, rất có thể ngài Huyền Trang đã không đích thân đi đến mà chỉ mô tả với những thông tin thu thập được. Đối chiếu với Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện cũng không thấy nói đến hành trình đi Phệ-xá-ly, và do vậy không thể có chuyến đi Ni-ba-la vốn nằm khá xa về phương bắc, đã thuộc vào lãnh thổ Nepal ngày nay.

Như vậy, có thể ngài Huyền Trang đã dừng lại ở Phệ-xá-ly rồi sau đó chuyển hướng về phương nam, băng qua sông để đến Ma-yết-đà, một địa danh có thể nói là quan trọng nhất trong hành trình vì được ngài dành trọn 2 quyển tiếp theo để mô tả.



Đồ họa 7. Hành trình qua 5 nước trong quyển 7

QUYỂN 7

5 nước

• Nước Bà-la-ni-tư • Nước Chiến-chủ • Nước Phệ-xá-ly
• Nước Phát-lật-thị • Nước Ni-ba-la

1. Nước Bà-la-ni-tư¹

Nước Bà-la-ni-tư¹ chu vi khoảng 1.300 km. Kinh thành chiều rộng khoảng 1.5-2 km, chiều dài khoảng 5.7-6 km, phía tây giáp với sông Căng-già. Nhà cửa san sát chen nhau như rừng lược, dân cư đông đúc phồn thịnh, gia sản cực kỳ giàu có, tích chứa rất nhiều đồ quý hiếm.

Người dân tánh tình ôn hòa, khiêm cung, xem trọng nỗ lực học tập nhưng phần nhiều tin theo ngoại đạo, ít người tôn kính Phật pháp. Khí hậu ôn hòa, đồng lúa tốt tươi, cây trái xanh tốt, cỏ cây phủ xanh khắp chốn.

Trong nước có hơn hơn 30 ngôi chùa, tăng chúng hơn 3.000 vị, đều tu học theo giáo pháp của phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo hơn 10.000 người, đa phần đều thờ phụng Đại Tự Tại Thiên, hoặc cắt tóc, hoặc búi tóc thành búi, lỗa hình không y phục, bôi trét tro than lên người, tinh tấn chuyên cần tu khổ hạnh, [tin rằng làm vậy có thể] cầu thoát sinh tử.

Trong kinh thành có 20 đền thờ Phạm thiên, kiến trúc nhiều tầng mái, dùng đá hoặc gỗ, đều có điêu khắc chạm trổ, có cây cao che bóng mát, suối nước vây quanh. Tượng

¹ Nước Bà-la-ni-tư (婆羅訶斯國), phiên âm từ Phạn ngữ là Vārāṇasi, phái Cựu dịch phiên âm là Ba-la-nại (波羅柰). Nay là Benares hay Varanasi, Uttar Pradesh, India

Tự Tại Thiên đúc bằng hợp kim đồng, cao hơn 30 mét, oai vệ nghiêm trang, uy nghi sống động.

Phía đông bắc kinh thành, trên bờ tây sông Bà-la-ni¹ có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao hơn 33 mét, phía trước có dựng một trụ đá xanh sáng bóng như gương, lấp lánh sinh động, bên trong thường hiện lên hình ảnh đức Như Lai.

Từ bờ sông Bà-la-ni đi về hướng đông bắc hơn 3.2 km thì đến chùa Lộc Dã. Khuôn viên chùa chia ra tám phần, bao quanh bởi cùng một bức tường. Chùa được xây dựng với mái cong nhiều tầng, phòng ốc tráng lệ nghiêm trang. Tăng sĩ có 1.500 vị, đều tu tập theo giáo pháp phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa.

Trong khuôn viên tường lớn có một tinh xá cao gần 70 mét, phía trên tạo hình một trái am-một-la thếp vàng. Nền móng và các bậc thềm đều bằng đá, trên xây các bệ thờ bằng gạch nung, bốn phía là những bậc thềm, có đến hàng trăm bậc. Trên mỗi bệ thờ đều có tượng Phật thếp vàng. Ở giữa tinh xá có tượng Phật đúc bằng hợp kim đồng, kích thước như thân Phật thật, thể hiện đức Như Lai trong tư thế chuyển Pháp luân.

Phía tây nam tinh xá có một ngọn tháp đá do vua Vô Ưu xây dựng, nền móng tuy đã nghiêng lún nhưng vẫn còn cao hơn 33 mét. Phía trước có dựng một trụ đá cao khoảng 25 mét, sáng loáng như ngọc, có thể soi bóng phản chiếu bên trong. Người thành tâm cầu nguyện đôi khi nhìn vào có thể thấy các hình tượng thể hiện việc lành dữ tốt xấu [sắp đến]. Đây là nơi đức Như Lai sau khi thành Chánh giác đã Chuyển Pháp luân lần đầu tiên.

Cách đó không xa có một ngọn tháp. [Ngày xưa,] khi

¹ Nay gọi là sông Varuna.

nhóm các ông A-nhã Kiều-trần-như thấy Bồ Tát¹ từ bỏ lối tu khổ hạnh liền không đi theo nữa, cùng nhau đến chỗ này tự tu thiền định.

Bên cạnh tháp này có một ngọn tháp nữa, là nơi năm trăm vị Phật Độc giác cùng nhập Niết-bàn. Lại có ba ngọn tháp là nơi di tích của ba vị Phật trong quá khứ đã kinh hành và tọa thiền.

Kế bên ba ngọn tháp này, có một ngọn tháp khác, là nơi Bồ Tát Mai-đát-lê-da² được thọ ký sẽ thành Phật.

Ngày xưa, khi đức Như Lai ở tại thành Vương Xá, trên núi Linh Thứu, có bảo các tỳ-kheo rằng: “Trong đời vị lai, ở châu Thiệm-bộ này, [khi ấy] đất đai bằng phẳng, tuổi thọ trung bình của con người đến 80.000 tuổi, sẽ có người con nhà bà-la-môn họ Từ (Từ thị), thân có màu vàng ròng, tỏa ánh sáng quang minh chiếu sáng, bỏ gia đình đi tu và thành Chánh Giác, vì chúng sanh thuyết pháp trong ba hội. Những người được cứu độ là những chúng sinh đã trồng căn lành phước đức trong giáo pháp để lại của ta. Đối với hết thảy những người hết lòng tin sâu Tam bảo, kẻ tại gia hay người xuất gia, người giữ giới hay kẻ phạm giới, tất cả đều được nhờ ơn hóa độ, chứng quả giải thoát.

Trong ba hội thuyết pháp, sẽ hóa độ những người tu tập trong giáo pháp của ta, rồi sau đó mới hóa độ những bạn lành có duyên với họ.”

Khi ấy, Bồ Tát Từ Thị nghe Phật nói như vậy liền từ chỗ ngồi đứng dậy bạch Phật: “Con nguyện sẽ làm vị Thế Tôn họ Từ kia.”

Đức Như Lai dạy rằng: “Như lời ông nói đó, ông sẽ chứng được quả vị như vậy. Những lời ta vừa nói đó đều là nói về sự giáo hóa của ông.”

¹ Tức là đức Phật Thích-ca khi chưa thành đạo.

² Mai-đát-lê-da (梅呬麗耶), phiên âm từ Phạn ngữ Maitreya, Hán dịch là Từ (慈), là họ của Bồ Tát, nên gọi là Từ Thị. Phái Cưu dịch phiên âm là Di-lặc (彌勒).

Phía tây ngọn tháp nơi đức Từ Thị được thọ ký, có một ngọn tháp nữa, là nơi đức Bồ Tát Thích-ca được thọ ký.

Trong hiện kiếp này, khi tuổi thọ con người là 20.000 tuổi, có đức Phật Ca-diệp-ba ra đời, chuyển bánh xe pháp nhiệm mầu, chỉ bày giáo hóa hết thảy chúng sinh, thọ ký cho Bồ Tát Hộ Minh rằng: “Bồ Tát này trong tương lai khi tuổi thọ con người là 100 tuổi sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni.”

Từ tháp thọ ký của đức Thích-ca, không xa về phía nam là bệ di tích nơi kinh hành của bốn vị Phật quá khứ, dài hơn 80 mét, cao khoảng 2.5 mét, dùng đá xanh xếp thành, bên trên dựng tượng đức Như Lai đi kinh hành, hết sức uy nghiêm đẹp đẽ khác thường, trên đỉnh nhục kế đặc biệt có tóc mọc ra. Nhìn hình tượng thể hiện rõ vẻ linh thiêng huyền diệu.

Bên trong phạm vi bức tường bao quanh có rất nhiều thánh tích, tinh xá và tháp thờ có hơn trăm chỗ, chỉ lược kể sơ sài, rất khó nói hết được.

Ngôi chùa ở về phía tây trong khu vực này có một hồ nước trong, chu vi khoảng 350 mét, là nơi đức Như Lai thường tắm gội. Tiếp theo về phía tây lại có một hồ lớn, chu vi khoảng 300 mét, là nơi đức Như Lai thường rửa bát. Kế đến, về phía bắc cũng có hồ, chu vi khoảng hơn 80 mét, là nơi đức Như Lai thường giặt y. Cả ba hồ này đều có rồng cư ngụ, nước hồ đã sâu mà vị lại ngon ngọt, trong trẻo sạch sẽ, mực nước thường không lên xuống. Những ai có tâm kiêu ngạo khinh mạn đến giặt rửa ở những hồ này, đa phần đều bị thủy quái kim-tỳ-la làm hại. Nếu có lòng tin cung kính thì dùng nước ở đây không có gì phải sợ.

Nơi hồ giặt y của Như Lai, trên bờ hồ có một tảng đá vuông rất lớn, vẫn còn dấu tích cà-sa của Như Lai in trên đá rất rõ rệt, sắc sảo như được chạm khắc vào. Những

người có lòng tin thường đến đây cúng dường. Khi có ngoại đạo hung ác đập lên đá này, long vương trong hồ liền nổi mưa to gió lớn.

Cách bờ hồ không xa có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai thuở còn tu hạnh Bồ Tát, sinh làm con tượng vương sáu ngà. Có người thợ săn muốn được ngà voi nên giả vờ mặc áo cà-sa. Tượng vương vì cung kính áo cà-sa nên tự bẻ ngà trao cho thợ săn.

Cách chỗ tượng vương bẻ ngà không xa có một ngọn tháp, là nơi Như Lai khi còn tu hạnh Bồ Tát, vì thương xót đời loạn không lễ nghi nên thị hiện làm thân chim.

[Thuở ấy,] Bồ Tát chim cùng với con khỉ và con voi trắng [khi đang ở dưới cây ni-câu-luật] cùng hỏi nhau rằng: “Ai là người nhìn thấy cây ni-câu-luật này trước?”¹ Mỗi con vật đều kể ra câu chuyện của mình, nhân đó phân biệt ngôi thứ lớn nhỏ. Việc này truyền ra có ảnh hưởng giáo hóa khắp xa gần, khiến con người biết phân biệt người trên kẻ dưới, kẻ đạo người tục thấy đều noi theo.

Cách đó không xa, trong khu rừng lớn có một ngọn tháp, là nơi Như Lai thuở xưa [tu hạnh Bồ Tát] cùng với Đề-đà-đạt-đa đều là nai chúa phân xử [việc của nai].

Thuở ấy trong khu rừng này có hai đàn nai, mỗi đàn đều hơn năm trăm con. Lúc bấy giờ, vua nước này thường đi săn bắn. Bồ Tát nai chúa đến trước vua thưa rằng: “Đại vương đi săn rầm rộ như thế, đốt lửa bắn tên, bao nhiêu đồng loại của tôi trong một sớm đều phải chết, nhưng qua hôm sau thịt sẽ thối rữa, không dùng được cho bữa ăn của đại vương. Nay xin được thay đổi, mỗi ngày chúng tôi sẽ nộp cho đại vương một con. Như vậy đại vương luôn có thịt tươi để dùng, còn loài nai chúng tôi cũng được kéo dài thêm mạng sống.”

¹ Câu hỏi này dường như có nghĩa là “ai sinh ra trước”, trong ngữ cảnh đang phân định ngôi thứ lớn nhỏ, trên dưới.

Vua cho là ý hay, liền [chấp thuận] rồi quay về [không đi săn nữa]. Từ đó hai đàn nai theo thứ tự tuần tự nộp mạng. Trong đàn nai của Đề-bà có một con đang mang thai, sắp đến phiên nộp mạng, liền thưa với nai chúa rằng: “Thân tôi đành chịu chết, nhưng con tôi chưa đến lượt.”

Nai chúa giận dữ nói: “Ai không quý mạng sống? [Người không chết thì ai chết thay?]”

Nai mẹ than rằng: “Chúa ta không có lòng nhân, nay [con] ta chắc phải chết rồi.” Liền gấp rút báo lên Bồ Tát nai chúa. Bồ Tát nói: “Thảm thương thay cho lòng mẹ, thương con từ lúc chưa thành hình. Nay ta sẽ chết thay cho người.”

Liền đi đến trước cửa cung vua. Những người đi đường đều bảo nhau rằng: “Nai chúa hôm nay vào thành.” Nghe như vậy, từ quan chí dân đều tranh nhau đi xem. Nhà vua nghe được tin ấy, bán tín bán nghi, đến khi người giữ cửa vào báo vua mới tin là thật. Liền hỏi nai chúa: “Người là nai chúa, sao phải đến [nộp mạng] gấp thế?”

Nai chúa đáp rằng: “Có một con nai cái đến phiên nộp mạng, mang thai chưa sinh con ra, lòng thương con không nỡ chết. Tôi cảm động việc ấy nên đến đây chết thay.”

Vua nghe như vậy than rằng: “[Than ôi!] Ta đây chỉ là nai mang thân người, người mới thật là người mang thân nai.”

Liền đó vua tha cho cả bảy nai, không phải nộp mạng nữa, lại dành khu rừng kia làm chỗ cư trú cho đàn nai, mọi người liền gọi là rừng Thí Lộc [bố thí cho nai], cũng từ đó có tên Lộc Dã.

Về hướng tây nam của ngôi chùa [vừa nói trên], cách khoảng chưa đến 1 km, có một ngọn tháp cao hơn 100 mét, nền móng rộng lớn vững chắc vươn cao, trang sức bằng nhiều trân bảo quý giá, phía trên không có các bệ thờ mà kiến trúc hình bình bát úp xuống. Tuy có xây trụ nhô lên nhưng không có luân tượng và chuông lắc [như các tháp khác].

Bên cạnh tháp này có một ngọn tháp nhỏ, là nơi mà năm người trong nhóm ông A-nhã Kiêu-trần-như từ bỏ ước định, đứng dậy nghinh tiếp Phật.

Trước đây, khi thái tử Tát-bà-át-lạt-tha-tất-đa¹ vượt thành ra đi rồi, ẩn mình nơi núi sâu rừng thẳm, quên thân cầu Pháp, vua Tịnh Phạn liền ra lệnh cho ba người trong dòng tộc [Thích-ca] và hai người bên họ ngoại [của thái tử] rằng: “Con ta là Nhất Thiết Nghĩa Thành đã xuất gia tu học, đơn thân vượt núi qua khe, cô độc sống giữa rừng sâu, nay ta lệnh cho các ông đi theo tìm hiểu xem con ta đang ở nơi nào. Về tình thân trong gia tộc thì các ông là chú, bác, cậu... còn về quan hệ bên ngoài thì là đạo quân thần, vua tôi, cho nên hãy tùy theo hoàn cảnh mà quyết định thích hợp [để hỗ trợ thái tử].

Cả năm người vâng lệnh ra đi, tìm theo để giúp đỡ và bảo vệ thái tử, nhân đó họ cũng chuyên cần tu tập mong được thoát ly [sinh tử], nên thường đặt câu hỏi với nhau rằng: “Đối với người tu học thì khổ hạnh sẽ chứng đắc hay vui thú sẽ chứng đắc?”

Có hai người nói: “Vui thú² là cách tu đạo.”

Ba người còn lại nói: “Khổ hạnh mới là cách tu đạo.”

Hai người với ba người cùng nhau tranh luận, vẫn còn chưa sáng tỏ. Khi ấy, thái tử suy nghĩ đến cùng chân lý, muốn hàng phục những người ngoại đạo tu khổ hạnh nên ngài tiết chế chỉ ăn một ít mè và gạo vừa đủ sống mà thôi,

Hai người [theo cách tu chấp nhận lạc thú] thấy vậy bảo rằng: “Thái tử làm như vậy không đúng pháp chân thật. Người tu

¹ Tát-bà-át-lạt-tha-tất-đa (薩婆剌他悉陀), phiên âm từ Phạn ngữ Sarvarthasiddha, Hán dịch là Nhất Thiết Nghĩa Thành (一切義成), phái Cự dịch phiên âm là Tất-đạt-đa (悉達多).

² Nguyên bản dùng “an lạc - 安樂”, hiểu sát nghĩa là “an vui”, nhưng trong ngữ cảnh ở đây phải hiểu quan niệm những người này là chấp nhận hưởng lạc thú, niềm vui thể tục, nghĩa là chạy theo dục lạc, chứ không phải sự an vui thực sự của đời sống giải thoát.

hành phải vui thú mới chứng đạo. Nay thái tử chuyên cần khổ hạnh thì không cùng chí hướng với chúng ta.”

Hai người liền từ bỏ thái tử, rời đi nơi xa để tự mình tư duy về việc chứng quả.

Thái tử qua sáu năm khổ hạnh mà chưa thành đạo Bồ-đề, muốn chứng tỏ [cho mọi người biết] rằng việc tu khổ hạnh là không đúng, nên liền thọ nhận món cháo sữa rồi chứng quả.

Ba người [chủ trương cách tu khổ hạnh] thấy vậy than rằng: “Việc [tu hành] sắp thành tựu mà nay thái tử đã thôi chí rồi! Sáu năm khổ hạnh, chỉ một ngày mất hết công phu.”

Họ liền cùng nhau đi tìm hai người trước kia. Khi đã gặp nhau, họ bàn luận với nhau rằng: “Trước đây chúng ta thấy thái tử Nhất Thiết Nghĩa Thành ra khỏi hoàng cung, đến ở nơi hang sâu hoang vắng, vất bỏ y phục quý giá, mặc áo da nai, tinh tấn chuyên cần quyết chí, kiên trì khổ nhọc cầu pháp nhiệm mầu sâu xa, nhất định chứng quả Vô thượng. Nay ông ấy lại nhận bát cháo sữa của cô gái chăn bò, vậy là đường tu đã hỏng, ý chí suy đồi. Chúng ta biết vậy nhưng cũng chẳng thể làm được gì.”

Hai người [theo cách tu hưởng lạc] nói rằng: “Các ông phải đến bây giờ mới biết sao? Người ấy chỉ là kẻ nông cuồng thôi. Lúc sống trong cung cấm, được an ổn, cung kính tôn trọng thì không thể tĩnh tâm rèn chí, lại lánh thân ra nơi rừng xa núi vắng, bỏ ngôi Chuyển luân vương để sống như một kẻ hạ tiện, còn nghĩ đến ông ta làm gì? Nói đến chỉ thêm buồn lòng mà thôi.”

[Khi ấy,] Bồ Tát xuống tắm dưới sông Ni-liên, [rời đến] ngồi dưới gốc cây Bồ-đề, thành tựu quả vị Đẳng Chánh Giác, thành bậc thầy hai cõi trời người, ngồi lặng yên trong tịch mặc quán chiếu, xem ai là người thích hợp để hóa độ. [Thoạt tiên, Bồ Tát] nghĩ rằng: “Ông Uất-đầu-lam đã chứng được phép định Phi tướng, hẳn có khả năng tiếp nhận giáo pháp nhiệm mầu này.”

Chư thiên giữa không trung liền lên tiếng báo rằng: “Ông Uất-đầu-lam qua đời đã bảy ngày rồi.”

Đức Như Lai than rằng: “Làm sao còn gặp lại ông ấy! Biết ai là người sẽ được nghe diệu pháp? Vô thường nhanh đến thế sao!”

Ngài lại quán sát khắp thế giới lần nữa, nghĩ đến ông A-lam-ca-lam đã chứng phép định Vô sở hữu xứ, có thể tiếp nhận được giáo lý. Chư thiên lại báo rằng ông ấy qua đời đã năm ngày rồi.

Như Lai lại than: “Thương thay cho ông, thật là bạc phước.”

Đức Như Lai lại quán sát lần nữa xem ai có thể thọ nhận giáo pháp, [liền thấy] chỉ có năm người đang ở trong rừng Thí Lộc có thể giáo hóa trước nhất.

Bấy giờ, đức Như Lai liền từ gốc Bồ-đề đứng dậy, đi đến vườn Lộc Dã,¹ dáng vẻ uy nghi tịch tĩnh, hào quang rực rỡ, mây dài như ngọc, thân sắc vàng ròng, an nhiên tiến bước đến chỗ năm người kia. Khi năm người này từ xa nhìn thấy đức Như Lai liền bảo nhau rằng: “Người đang đi đến kia là Nhất Thiết Nghĩa Thành. Năm tháng qua nhanh mà quả thánh chưa chứng được, tâm đã thối thất nên muốn tìm lại chúng ta. Chúng ta nên phớt lờ, đừng đứng lên chào hỏi theo lễ.”

Khi Như Lai tiến đến gần thì uy thần của ngài lay động tất cả, năm người này không kiềm chế được, tự nhiên cùng đứng lên lễ bái nghinh tiếp, thăm hỏi đức Như Lai, rồi đứng hầu quanh theo đúng nghi lễ.

Đức Như Lai dần dần dẫn dụ, chỉ bày chân lý nhiệm mầu. Khi qua mùa an cư² thì được chứng quả.

¹ Nguyên bản là “lộc dã viên - 鹿野園”, cũng chính là khu rừng Thí Lộc hay rừng Lộc Dã đã nói đến ở trước. Trong nhiều kinh luận cũng gọi đây là vườn Lộc Uyển hay vườn Nai.

² Nguyên bản dùng “lưỡng an cư tất - 兩安居畢” nghĩa là hoàn tất một mùa an cư kéo dài ba tháng, nhưng không xác định được là từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8 hay là từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 15 tháng 9 theo lịch Ấn Độ. Đó là lý do dùng chữ lưỡng (兩).

Từ rừng Thí Lộc (vườn Nai) đi về hướng đông khoảng chưa đến 1 km thì đến một ngọn tháp, bên cạnh có cái hồ đã khô nước, chu vi khoảng 150 mét, có tên là hồ Cửu Mạng, cũng gọi là hồ Liệt Sĩ.

Xem trong các ghi chép xưa thấy nói rằng: Cách đây mấy trăm năm có một vị ẩn sĩ, đến bên bờ hồ này dựng lều tranh để ẩn cư. Ông học được rất nhiều tài nghệ, nghiên cứu đến cùng cực lẽ thần kỳ, có thể biến ngói sỏi thành trân bảo, biến hình thành người hay thú vật đều được, chỉ là chưa có khả năng cưỡi mây đạp gió, hầu theo xe tiên.

Từ đó ông tìm xem các đồ hình, khảo cứu cổ thư, quyết tìm cho được cách tu tiên. [Cuối cùng, ông tìm được một] phương pháp dạy rằng: “ Phép làm thần tiên cũng chính là thuật trường sinh bất tử. Muốn cầu học được phép này, trước hết phải lập chí kiên định, sau đó đắp đất xây dựng đàn tràng, chu vi khoảng 3.5 mét, lệnh cho một người dựng sĩ đáng tin cậy và dựng cảm, hình dung tướng mạo thật sáng sủa thanh lịch, tay cầm thanh trường đao đứng trụ nơi một góc đàn tràng, chú tâm vào hơi thở, tuyệt đối không được mở miệng nói, từ hoàng hôn cho đến sáng hôm sau. Người cầu thành tiên ngồi ở giữa đàn, tay cầm một thanh trường đao, miệng niệm thần chú, mắt không nhìn, tai không nghe, đến khoảng gần sáng thì thành tiên. Khi ấy thanh đao trong tay biến thành bảo kiếm, tự mình bay đi được trên hư không, cai quản các vị thần tiên, cầm bảo kiếm chỉ huy, muốn gì được nấy, không suy, không già, không bệnh, không chết.”

Vị ẩn sĩ học được phép tu tiên như thế rồi, đi khắp đó đây để tìm kiếm người dựng sĩ [để thực hiện], trải qua suốt một năm vẫn chưa tìm được người nào như ý muốn.

Sau đó, lúc đang ở trong thành ông nhìn thấy một người vừa đi vừa khóc thảm thiết trên đường. Vị ẩn sĩ vừa nhìn thấy hình tướng người kia thì hết sức vui mừng, liền hỏi thăm an ủi: “Có việc gì mà ông bi thương đến thế?”

Người kia đáp: “Tôi vì nghèo khổ phải làm thuê tự kiếm sống. Có ông chủ thấy biết được nên hết sức tin dùng, hứa với tôi khi làm được 5 năm sẽ trả công và trọng thưởng. Vì thế nên tôi chuyên cần nhẫn chịu khổ nhọc, quên đi mọi gian nan cay đắng. Nay kỳ hạn 5 năm gần đủ, tôi chỉ một lần phạm lỗi nhỏ mà đã bị đánh đòn, lại không được trả công gì cả. Vì thế nên lòng tôi buồn đau, nhưng nào có ai hiểu được nỗi khổ này?”

Vị ả sĩ liền bảo người ấy cùng đi với mình về am tranh, dùng phép thuật hóa ra đủ các món ăn ngon thịnh soạn, lại bảo người ấy xuống hồ tắm rửa rồi tặng cho quần áo mới. Sau đó, ông đưa cho người ấy 500 đồng tiền vàng, dặn rằng: “Khi nào dùng hết cứ đến đây lấy nữa, đừng xem ta là người ngoài.”

Từ đó về sau ngày càng tăng thêm số tiền giúp đỡ, ngấm ngầm mua lòng để cho người kia phải cảm kích. Người ấy nhiều lần xin được sai bảo để báo đáp ân đức. Vị ả sĩ liền nói: “Ta đi tìm người dũng sĩ gan dạ mạnh mẽ, trải qua một năm mới may mắn gặp được người, hình dung tướng mạo ứng hợp với đồ hình [ta nghiên cứu]. Nay chẳng nhờ người chuyện gì khác, chỉ cần một đêm giữ im lặng không nói mà thôi.”

Người dũng sĩ nói: “Vị như ngài bảo chết, tôi cũng không từ chối, huống hồ chỉ là một đêm im lặng không nói.”

Vị ả sĩ liền thiết lập đàn tràng, thực hiện phép tu tiên, y theo phương pháp đã học mà làm, chuẩn bị xong thì ngồi chờ cho đến khi mặt trời lặn.

Sau khi mặt trời lặn, cả hai người ai vào việc nấy, vị ả sĩ ngồi niệm thần chú, người dũng sĩ cầm đao án ngữ [nơi góc đàn], mãi đến lúc gần sáng thì bỗng nhiên kêu lên một tiếng. Ngay lúc ấy, lập tức trên không trung có lửa bốc cháy rồi hạ dần xuống, khói lửa mù mịt khắp nơi. Vị ả sĩ vội vàng dẫn người kia nhảy xuống hồ tránh nạn lửa.

Khi mọi việc đã qua, liền hỏi người ấy: “Ta đã dặn ông im lặng không được nói gì, vì sao có tiếng kêu kinh hãi thế?”

Người dừng sĩ đáp: “Sau khi tôi vâng lời ngài [đứng đó], đến quá nửa đêm thì bỗng thấy mê man, mơ màng như trong mộng, bắt đầu thấy chung quanh thay đổi. Trước tiên tôi nhìn thấy ông chủ trước đây đến an ủi, xin lỗi tôi. Vì cảm tạ ân đức sâu nặng của ngài, tôi nín lặng không đáp lời, ông ta liền nổi giận giết chết tôi. Khi tôi thọ thân trung ấm, nhìn lại xác chết của mình mà than tiếc [chưa báo được ơn ngài], nên nguyện qua đời sau sẽ im lặng không nói, để báo đền ân đức của ngài. Liền đó tôi thấy mình thác sinh về vùng Nam Ấn, trong gia đình của một vị đại bà-la-môn, trải qua các giai đoạn từ lúc thụ thai, sinh ra, gặp nhiều khổ nạn, vẫn luôn nhớ nghĩ đến ân đức của ngài nên thường im lặng không nói. Đến khi tôi lớn lên, học hành, chịu lễ đội mũ,¹ rồi cưới vợ, cho đến khi chịu tang cha mẹ, rồi sinh con, lúc nào tôi cũng nhớ nghĩ công ơn của ngài, nên im lặng không nói, họ hàng thân thích đều cho là chuyện quái dị. Đến khi tôi đã 65 tuổi, vợ tôi nói rằng: “Ông hãy nói đi. Nếu ông không nói, tôi sẽ giết con ông.” Lúc đó tôi suy nghĩ, đã cách qua một đời rồi, tự thấy mình đã già suy, chỉ duy nhất có một đứa con này thôi, liền hét lên bảo vợ dừng lại, không được giết con. Do vậy mà có tiếng kêu đó.”

Vị ẩn sĩ nói: “Đây là lỗi của ta. Ông đã bị ma quấy nhiễu.”

Người dừng sĩ cảm ơn [giúp đỡ], buồn vì sự việc không thành, ôm lòng uất ức mà chết.

[Hồ này cứu hai người] khỏi nạn lửa cháy, nên gọi là hồ Cứu Mạng. Người dừng sĩ vì chịu ơn [không báo đáp được] mà chết nên gọi là hồ Liệt Sĩ.²

¹ Lễ đội mũ: nghi lễ chính thức công nhận sự trưởng thành của người con trai, thường là năm 20 tuổi.

² Chữ liệt sĩ (烈士) ở đây có nghĩa là người dũng mãnh, cứng rắn, dám quên mình vì việc nghĩa.

Phía tây hồ Liệt Sĩ có ngọn tháp ba con thú, là nơi đức Như Lai thuở còn tu hạnh Bồ Tát đã thiêu thân mình.

Vào thời kiếp sơ, trong rừng này có một con cáo, một con thỏ và một con khỉ, tuy khác loài nhưng vui sống hòa hợp. Lúc bấy giờ, Thiên Đế Thích muốn thử lòng người tu hạnh Bồ Tát, xuống trần hoá hiện thành một cụ già, đến nói với ba con thú đó rằng: “Các người có được yên ổn không? Có chuyện gì phải lo lắng kinh sợ không?”

[Ba con thú] đáp rằng: “Chúng tôi cùng lợi trong cỏ tốt, chơi đùa trong rừng sâu, tuy khác loài nhưng cùng vui, rất an lạc.”

Cụ già nói: “Ta nghe nói các người sống với nhau có tình thân sâu đậm, nên quên cả [sự mệt nhọc của] tuổi già, từ xa xôi tìm đến đây tìm xem cho biết. Bây giờ ta đói quá, các người có gì cho ta ăn không?”

Ba con thú cùng nói: “Xin ông ở đây đợi một chút, chúng tôi sẽ đích thân đi tìm thức ăn.”

Nói rồi cùng đồng lòng chia nhau đi các hướng để tìm thức ăn. Cáo chạy ra ven bờ nơi bến nước, bắt được một con cá chép. Khi vào rừng cây để hái nhiều hoa quả lạ. Sau đó cả hai cùng trở lại dâng cho cụ già. Chỉ có thỏ trở về không có gì, còn nhảy nhót loanh quanh. Cụ già liền nói: “Theo ta thấy thì các người chưa thật hòa hợp. Khỉ và cáo cùng chí hướng, cả hai đều làm được việc. Riêng thỏ về không, chẳng có gì cho ta ăn. Cứ theo như việc này mà xét thì biết [các người chưa thật hòa hợp].”

Thỏ nghe lời chê trách rồi, liền bảo cáo và khỉ: “Xin hai bạn giúp tôi mang đến đây nhiều củi khô, tôi có việc cần dùng.”

Cáo và khỉ vội đi ngay, ôm cỏ kéo củi về chất thành một đống lớn, lửa [vừa nhen đã] bốc lên ngày càng lớn. [Khi ấy,] thỏ nói với cụ già:

- Thưa ông, thân tôi nhỏ bé, thật khó tìm được thức ăn như ông cần, nay xin lấy thân mình làm một bữa ăn cho ông vậy.

Nói xong liền nhảy vào, chết ngay trong ngọn lửa. Lúc bấy giờ, cụ già hiện lại nguyên hình Thiên Đế Thích, gạt tro than thu nhặt hài cốt thỏ, thương tiếc hồi lâu rồi nói với cáo và khỉ: “Ai ngờ sự thể lại ra thế này! Ta thật hết sức cảm động tấm lòng [của thỏ], không thể để cho sự việc này bị quên lãng đi, nên sẽ gửi [thân xác thỏ] lên mặt trăng kia, để truyền lại cho đời sau được biết.”

Do vậy ai ai cũng cho rằng trên mặt trăng có hình bóng thỏ là bắt đầu từ khi ấy. Người đời sau liền xây tháp ở chỗ thỏ thiêu thân.

Từ nơi đây xuôi theo dòng chảy của sông Căng-già về hướng đông, đi hơn 98 km thì đến nước Chiến Chủ, thuộc miền Trung Ấn.

2. Nước Chiến Chủ

Nước Chiến Chủ¹ chu vi khoảng 650 km. Kinh thành giáp với sông Căng-già, chu vi hơn 3.2 km. Dân cư giàu có an vui, xóm làng kề cận sát bên nhau, đất đai màu mỡ, gieo trồng theo thời vụ. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục thuần phác chân chất, tánh người thô bạo cứng cỏi, niềm tin thì chánh tà lẫn lộn.

Trong nước có hơn 10 ngôi chùa, tăng sĩ chưa đến ngàn người, đều tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Có 20 ngôi đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái chung sống hỗn tạp.

Phía tây bắc kinh thành, trong khuôn viên chùa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng.

Sách Ấn Độ Ký chép rằng: “Trong tháp này có một đầu xá-lợi Phật.” Thuở xưa, đức Như Lai từng ở nơi đây vì đại chúng trời người mà giảng thuyết hiển bày diệu pháp trong thời gian 7 ngày.

¹ Nước Chiến Chủ (戰主國), có vẻ như được dịch nghĩa từ Phạn ngữ Garjanapati.

Bên cạnh đó có di tích nơi ba vị Phật trong quá khứ ngồi thiền và kinh hành. Gần đó lại có tôn tượng của đức Bồ Tát Từ Thị. Tượng tuy nhỏ nhưng rất uy nghi và có thần sắc, từng có nhiều sự linh ứng, nhiều việc dị thường thỉnh thoảng vẫn xảy ra.

Từ kinh thành đi về hướng đông hơn 65 km thì đến chùa A-tì-đà-yết-lạt-nã,¹ có tường bao quanh không rộng lắm nhưng trên tường điêu khắc hết sức công phu. Mặt hồ soi bóng hoa lá, lầu gác liên mái nhau. Tầng đồ nghiêm túc, oai nghi hòa hợp.

Đọc trong các ghi chép xưa thấy nói rằng: “Thuở xưa, ở phía bắc Tuyết sơn, trong nước Đổ-hóa-la có các vị sa-môn rất hiểu học. Một nhóm các vị này cùng chí hướng, sau những thời lễ bái tụng niệm, lúc nhàn rỗi thường bảo nhau: “Điều lý thâm sâu huyền diệu, không thể dùng ngôn từ đàm luận mà thấu suốt tận cùng, nhưng thánh tích thì rõ ràng sáng tỏ, có thể đi đến tận nơi thăm viếng được. Chúng ta nên tìm người đồng chí, cùng nhau đi đến tận nơi lễ bái thánh tích.”

Sau đó, một nhóm bạn thân thiết với nhau cùng cất bước lên đường. Khi đến Ấn Độ rồi, liền xin ngụ trong chùa, [nhưng tăng chúng ở đó] khinh chê họ là người ở biên địa xa xôi thấp kém nên không cho ở lại trong chùa. Phần thì bên ngoài gió bụi đường xa, phần thì trong bụng đói khát mệt mỏi, nên người nào cũng lộ vẻ tiều tụy, hình dung khô kiệt.

Lúc bấy giờ, vua nước này ra ngoài thành dạo chơi, thấy các vị khách tăng này thì kinh ngạc hỏi rằng: “Các vị là du tăng khát sĩ ở phương nào? Nguyên nhân gì tìm đến đây? [Ta xem các vị] tại không xỏ lỗ, y phục rách rưới dơ bẩn, [hẳn là người từ xa đến?]

Các vị sa-môn đáp rằng: “Chúng tôi là người nước Đổ-hóa-la, vâng theo di giáo [của đức Thế Tôn], xem nhẹ trần tục

¹ A-tì-đà-yết-lạt-nã (阿避陀羯刺 拏), phiên âm từ Phạn ngữ Aviddhakarna, Hán dịch là Bất Xuyên Nhĩ (不穿耳), nghĩa là không xỏ lỗ tai.

theo đường xuất thế, nay cùng nhau đi chiêm lễ thánh tích. Hiềm vì bạc phước nên dân chúng nơi đây đều xô đuối, còn chur tăng thì không ngó ngàng gì đến khách tăng lỡ bước đường xa. Chúng tôi cũng định quay về nước, nhưng việc chiêm bái thánh tích vẫn chưa hoàn tất. Cho nên dù khổ sở đói khát thế nào, chúng tôi cũng nhất định phải cố gắng hoàn thành tâm nguyện rồi mới quay về.”

Vua nghe xong, trong lòng hết sức cảm động buồn thương, lập tức ra lệnh xây dựng một ngôi chùa ở vùng đất lạnh này, lại dùng lụa trắng ngự ban chiếu chỉ rằng: “Trẫm nay được làm bậc tôn quý trong nhân gian, đều nhờ vào sự gia hộ thiêng liêng của Tam bảo. Đã là bậc nhân vương, nhận lời di ngôn giao phó của đức Thế Tôn, thì bất cứ ai đắp y hoại sắc [của tăng đoàn] trẫm đều phải cúng dường chu cấp. Nay xây dựng chùa này để làm nơi trú ngụ dành riêng cho các khách tăng đi đường. Từ nay về sau, chur tăng xỏ lỗ tai đều không được ở trong chùa này.”¹ Vì thế mới có tên chùa là Bất Xuyên Nhĩ.

Từ chùa Bất Xuyên Nhĩ đi về hướng đông nam hơn 32 km, quay về hướng nam qua sông Căng-già thì đến làng Ma-ha-sa-la (Mahasala). Dân làng đều là người thuộc giai cấp bà-la-môn, không theo pháp Phật, nhưng khi gặp các vị sa-môn thì trước hết hỏi qua về học thức, nếu là người kiến thức sâu rộng liền hết sức kính lễ.

Phía bắc sông Căng-già có một đền thờ thần Na-la-diên,² lầu gác nhiều tầng, trang sức vô cùng rực rỡ, lộng lẫy. Các tượng chur thiên đều dùng đá tạc thành, đường nét cực kỳ khéo léo tinh xảo, sự linh ứng khó có thể nói hết.

Từ đền thờ Na-la-diên đi về phía đông hơn 10 km có

¹ Tên chùa là Bất Xuyên Nhĩ (không xỏ lỗ tai), vì nhà vua ngăn cấm những vị tăng có xỏ lỗ tai (xuyên nhĩ) không được ở trong chùa này. Xỏ lỗ tai là tập tục của người Ấn Độ, cho nên không xỏ lỗ tai là những khách tăng từ nước ngoài đến.

² Na-la-diên thiên (那羅延天), phiên âm từ Phạn ngữ Nārāyaṇa, là một vị thần cổ đại Ấn Độ liên quan đến sức mạnh, cũng được dịch là Kim cương Lực sĩ.

một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, đến quá nửa tháp đã lún sâu vùi trong đất. Phía trước có dựng trụ đá cao gần 7 mét, bên trên có tượng sư tử, thân trụ có khắc chữ, ghi lại câu chuyện hàng phục quỷ.

Thuở xưa, nơi đây có những con quỷ khoáng dã,¹ cậy uy lực mạnh mẽ ăn thịt uống máu người, sát hại rất nhiều sinh linh, tác oai tác quái không kiêng sợ gì. Đức Như Lai thương chúng sanh [bị quỷ hại] chết bất cứ lúc nào, nên dùng sức thần thông để giảng dụ hóa độ bọn quỷ, dẫn dắt chúng biết kính lễ quy y và cho thọ giới không giết hại. Những con quỷ vâng lời Phật dạy, cung kính giữ theo trọn vẹn. Nhân đó chúng khiêng đến một tảng đá để thỉnh Phật ngồi lên, xin được nghe Chánh Pháp, ghi nhớ giữ gìn. Từ đó về sau, những kẻ không tin [Phật pháp] tranh nhau muốn đòi tảng đá mà quỷ đã mang đến làm tòa ngồi [thỉnh Phật]. Họ dùng sức đến cả ngàn người mà không thể lay chuyển. Chung quanh nơi này có cây rừng bao phủ với hồ nước trong, ai đã đến đây đều sinh tâm kính sợ.

Không xa nơi hàng phục quỷ có mấy ngôi chùa, tuy đã hư hoại nhiều nhưng vẫn còn có tăng chúng. Tất cả đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam hơn 32 km thì đến một ngọn tháp, nền móng đã nghiêng lún, chỉ còn cao khoảng chục mét.

Thuở xưa, sau khi đức Như Lai diệt độ, vua của tám nước cùng phân chia xá-lợi Phật, vị bà-la-môn giữ việc đo lường xá-lợi đã bơi mật vào bên trong bình trước khi lường xá-lợi phân chia cho các vua. Sau đó ông mang bình về, có được phần xá-lợi dính bên trong bình, liền xây tháp này, đặt luôn cả chiếc bình vào trong [để thờ phụng cúng dường], cho nên

¹ Quỷ khoáng dã (曠野鬼) là loài quỷ sống nơi đồng không hoang vắng, cũng gọi là thần khoáng dã hay quỷ thần khoáng dã.

tháp này có tên là tháp Xá-lợi Bình. Về sau, vua Vô Ưu cho mở tháp lấy xá-lợi bình rồi xây dựng lại thành một ngọn tháp lớn. Vào những ngày trai vẫn thường có hào quang tỏa chiếu.

Từ nơi đây theo hướng đông bắc, qua sông Căng-già, đi khoảng 45-50 km thì đến nước Phệ-xá-ly, thuộc miền Trung Ấn.

3. Nước Phệ-xá-ly

Nước Phệ-xá-ly¹ chu vi khoảng 1.630 km, đất đai màu mỡ, hoa quả xanh tốt. Các loại quả am-một-la, quả mậu-già ở đây vừa nhiều vừa có giá trị cao. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục thuần phác chân chất. Người dân thích làm việc phước thiện, xem trọng sự học tập, niềm tin thì hỗn tạp cả tà lẫn chánh.

Trong nước có đến mấy trăm ngôi chùa, đa phần đã hư hoại, chỉ còn lại năm ba nơi, tăng sĩ rất ít. Đền thờ Phạm thiên có mấy mươi chỗ, ngoại đạo các phái chung sống hỗn tạp. Tín đồ phái lửa thể tụ tập rất đông.

Thành Phệ-xá-ly đã nghiêng đổ nặng nề. Dấu tích nền móng thành cũ có chu vi khoảng 19-22 km. Cung thành chu vi khoảng 1-1.5 km, dân cư rất ít.

Phía tây bắc cung thành, cách khoảng 1.5-2 km có một ngôi chùa, tăng sĩ rất ít, tu tập theo giáo pháp của phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Bên cạnh đó có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa nhóm [500 chàng trai con nhà trưởng giả] cùng với chàng Bảo Tích đã dâng lọng báu cúng dường đức Phật, được nói đến trong kinh Tỳ-ma-la-cật.²

¹ Nước Phệ-xá-ly (吠舍釐國), phiên âm từ Phạn ngữ Vaiśālī, phái Cự dịch phiên âm là Tỳ-xá-ly (毘舍離).

² Tỳ-ma-la-cật (毘摩羅詰), phiên âm từ Phạn ngữ Vimalakirti, phái Cự dịch phiên âm là Duy-ma-cật (維摩詰). Chuyện chàng trai Bảo Tích và 500

Về phía đông tháp này có một ngọn tháp khác, là nơi ngài Xá-lợi tử và các vị đồng tu chứng quả Vô học.¹

Từ nơi ngài Xá-lợi tử chứng quả nhìn sang phía đông nam có một ngọn tháp khác do vua Phệ-xá-ly xây dựng.

Sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, tiên vương của nước này cũng được chia phần xá-lợi, nên theo đúng cách thức xây tháp thờ phụng cúng dường. Sách Ấn Độ Ký chép rằng: “Trước đây trong tháp này có một hộc² xá-lợi Như Lai, vua Vô Ưu mở tháp ra lấy đi chín đấu [xây tháp thờ nơi khác], chỉ để lại một đấu.” Về sau có vị vua cũng muốn mở tháp ra để lấy xá-lợi, vừa chuẩn bị khởi công thì mặt đất chấn động, nên không dám mở tháp nữa.

Phía tây bắc nơi này lại có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, bên cạnh có dựng trụ đá cao khoảng 16-20 mét, phía trên có tượng sư tử.

Phía nam trụ đá có một hồ nước, do một bầy khỉ vì Phật mà đào đất thành hồ. Thuở xưa đức Như Lai đã từng lưu lại nơi đây.

Cách hồ này không xa về phía tây lại có một ngọn tháp, là nơi bầy khỉ mang bình bát của Như Lai leo lên cây để lấy mật. Cách hồ về phía nam không xa lại có một ngọn tháp, là nơi bầy khỉ dâng mật cúng dường Phật. Ở góc tây bắc của hồ này vẫn còn thấy tượng những con khỉ.

Từ ngôi chùa nơi đây đi về phía đông bắc khoảng 1 km có một ngọn tháp, là nơi nền nhà cũ của ông Tỳ-ma-la-cật,³ có rất nhiều điều linh ứng, nhiều điềm linh dị.

chàng con nhà trưởng giả cùng cúng dường lọng báu lên đức Phật được nói đến trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết, ở phẩm thứ nhất - Cõi Phật.

¹ Quả Vô học tức là thánh quả A-la-hán.

² Đơn vị cổ, một hộc (斛) có 10 đấu (斗).

³ Tỳ-ma-la-cật (毘摩羅詰), Hán dịch là Vô Cấu Xưng (無垢稱), trước đây dịch là Tịnh Danh (淨名). Tịnh (淨) nghĩa là vô cấu (無垢), danh (名) nghĩa là xưng (稱). Cho nên những tên gọi này tuy khác mà ý nghĩa đều như nhau. Phái Cựu dịch phiên âm là Duy-ma-cật (維摩詰). (Chú thích này của nguyên bản.)

Cách chỗ này không xa có một đền thần, nhìn có vẻ như xây bằng gạch nung, nhưng theo tương truyền thì chỗ này xây bằng đá, chính là nơi xưa kia trưởng giả Tỳ-ma-la-cật thị hiện có bệnh đố [nhân đó] thuyết pháp.

Cách đó không xa có một ngọn tháp, là nền nhà cũ của chàng Bảo Tích con nhà trưởng giả. Lại cách nơi này không xa có một ngọn tháp, là nền nhà cũ của cô Am-một-la.¹ Bà di mẫu của Phật cùng chư vị tỳ-kheo ni đã nhập Niết-bàn tại đây.

Từ ngôi chùa nơi đây đi về phía bắc khoảng 1-1.5 km có một ngọn tháp. Khi đức Như Lai chuẩn bị đi về nước Câu-thi-na để nhập Niết-bàn, đại chúng và cả loài phi nhân cùng đi theo Thế Tôn, đến chỗ này thì dừng nghỉ.

Kế tiếp về phía tây bắc không xa có một ngọn tháp, là nơi đức Phật nhìn về thành Phệ-xá-ly lần cuối cùng.

Cách đó không xa về phía nam có một tinh xá, phía trước có xây dựng một ngọn tháp, là nơi khu vườn am-một-la mà cô Am-một-la xin cúng dường lên Phật.

Kế bên vườn am-một-la có một ngọn tháp, là nơi Như Lai tuyên bố việc ngài sẽ nhập Niết-bàn.

Thuở xưa, ở tại nơi này, đức Phật bảo ngài A-nan: “Người nào chúng được tứ thân túc có thể duy trì tuổi thọ đến một kiếp. Bây giờ Như Lai nên thọ bao nhiêu tuổi?”

Đức Phật hỏi đến ba lần nhưng ngài A-nan không đáp lại, vì bị thiên ma mê hoặc. Cho nên Ngài A-nan từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào trong rừng trầm ngâm. Lúc bấy giờ ma lại thỉnh Phật rằng: “Như Lai ở đời giáo hóa xong rồi. Số người được

¹ Cô gái này theo truyền thuyết sinh ra dưới gốc cây am-một-la nên được đặt tên là Am-một-la. Cô cũng là người sở hữu khu vườn am-một-la nổi tiếng được cô cúng dường lên đức Phật và chư tăng. Đúng ra tên cô là Amrapali, nhưng ở đây ngài Huyền Trang trong nguyên bản viết là Am-một-la (Amra), đồng như quả am-một-la.

tế độ nhiều như bụi trần. Bây giờ đã đến lúc hưởng niềm vui tịch diệt.”

Đức Thế Tôn lấy một chút đất để trong móng tay, hỏi ma rằng: “Đất ở bên ngoài nhiều hơn hay đất trong móng tay ta nhiều hơn?”

Ma đáp rằng: “Đất bên ngoài nhiều hơn.”

Đức Phật bảo: “Số người ta đã hóa độ chỉ như chút đất trong móng tay này, số người chưa được hóa độ thì nhiều như đất khắp mặt đất. Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.”

Ma nghe như vậy rất hoan hỷ lui về. Ngài A-nan ở trong rừng bỗng có một giấc mộng kỳ lạ, liền đến bạch Phật: “Con ở trong rừng nằm mộng thấy một cây đại thọ cành lá sum suê, bóng mát che phủ, bỗng nhiên cuồng phong nổi dậy, tan tác gãy nát không còn gì cả. Lẽ nào đây không phải điềm báo Thế Tôn sắp nhập diệt hay sao? Tâm con hoài nghi lo sợ nên đến đây thưa thỉnh.”

Đức Phật bảo A-nan: “Ta đã nói với ông trước rồi, ông vì ma che ám nên lúc đó không thưa thỉnh ta lưu lại cõi đời. Giờ đây ma vương đã đến xin ta sớm nhập Niết-bàn, ta đã báo trước hạn kỳ [sẽ nhập Niết-bàn]. Điềm mộng ấy là như vậy.”

Không xa nơi đức Phật thông báo việc nhập Niết-bàn có một ngọn tháp, là nơi một ngàn người con gặp được cha mẹ.

Thuở xưa có một vị tiên nhân ẩn cư trong động trên núi cao. Vào tháng giữa mùa xuân, ông xuống tắm dưới dòng nước trong, có một con nai cái uống nước cùng dòng, liền thụ thai rồi sinh ra một đứa con gái, hình dung xinh đẹp hơn người, chỉ có hai bàn chân là giống chân nai. Vị tiên thấy vậy mang về nuôi.

Một hôm, vị tiên sai cô gái nai đi xin lửa ở nơi lều tranh của một vị tiên khác. Đến nơi rồi, dưới mỗi bước cô đi bỗng lún xuống thành hình hoa sen. Vị tiên kia thấy vậy lấy làm kỳ

quái, liền bảo cô đi nhiều quanh lều tranh một vòng rồi mới cho lửa. Cô gái nai vâng lời làm theo, khi xin được lửa rồi thì về.

Lúc bấy giờ, vua Phạm-dự (Brahmananda) đi săn, nhìn thấy các dấu chân hoa sen, liền đi theo để tìm xem, gặp được cô gái nai thì vui mừng yêu thích, liền đón cô cùng về cung. Có người thầy xem tướng nhìn thấy liền đoán rằng cô gái này sẽ sinh ra một ngàn người con.

Những người vợ khác của vua nghe như vậy vội cùng nhau lập mưu tính kế. Cô gái nai mang thai đủ ngày tháng rồi thì sinh ra một đóa hoa sen có ngàn cánh hoa, trên mỗi cánh hoa có một đứa bé ngồi. Những người vợ khác của vua liền vu khống cho việc ấy là điềm chẳng lành, mang [đóa hoa sen] ra sông Căng-già thả cho trôi theo sóng nước.

Vua Ô-kỳ-diên (Ujjayana) ở vùng hạ lưu sông Căng-già hôm ấy đang dạo chơi ven sông, nhìn thấy một cái bọc lớn có màu như mây vàng đang theo sóng nước trên sông từ từ trôi xuống. Vua liền sai vớt lấy, mở ra xem thì thấy một ngàn đứa bé, liền mang về nuôi dưỡng cho đến trưởng thành, tất cả đều có sức mạnh vô cùng.

[Vua Ô-kỳ-diên] cậy vào sức mạnh của một ngàn người con này để mở rộng bờ cõi ra cả bốn phương, khi thế quân binh thừa thắng xông tới, sắp sửa tấn công đến [nước của vua Phạm-dự]. Vua Phạm-dự nghe tin lo lắng hoảng sợ, biết rằng binh lực của mình không chống nổi, bối rối không biết tính cách nào.

Lúc bấy giờ, cô gái nai biết đó là những đứa con của mình nên bảo vua Phạm-dự rằng: “Nay quân địch đã tiến vào bờ cõi, [lòng dân thì] trên dưới chia lìa, thiếp tuy ngu dại cũng một lòng trung với nước, có thể đẩy lùi quân địch.”

Vua vẫn chưa tin được nên càng thêm lo lắng. Cô gái nai liền lên lầu cao trên bờ thành, chờ quân địch tới. Khi một ngàn người con dẫn quân binh đến vây kín quanh thành, cô gái nai

liền gọi bảo: “Các con đừng làm chuyện đại nghịch. Ta là mẹ của các con, các con đều là con của ta.”

Một ngàn người con đều nói: “Sao bà nói chuyện hoang đường xằng bậy như thế?”

Cô gái nai liền dùng tay ấn vào hai bầu vú, lập tức bắn vọt ra một ngàn tia sữa. Do tánh trời tự nhiên chiêu cảm, ngàn tia sữa mẹ liền bay thẳng vào miệng của một ngàn người con, [khiến họ tin nhận sự thật,] cùng buông vũ khí quay về nguồn cội, giải tán quân binh xin nhận dòng tộc. [Từ đó về sau] hai nước giao hòa, trăm họ thái bình an lạc.

Cách ngọn tháp nơi một ngàn đứa con nhận tổ tông, có một ngọn tháp khác, là nơi ngày xưa đức Như Lai khi đi ngang qua di tích cổ này đã chỉ vào đó bảo đại chúng rằng: “Thuở xưa, đó là nơi ta nhận lại tổ tông, gặp được cha mẹ. Một ngàn người con đó, chính là một ngàn vị Phật trong Hiền kiếp này.”

Từ chỗ đức Phật nhắc chuyện tiền thân, nhìn về phía đông có một khu nền cũ, bên trên có dựng một ngọn tháp, thỉnh thoảng lại có hào quang chiếu sáng, người đến đây cầu thỉnh thường được toại nguyện. Đây chính là nền cũ của khu giảng đường Trùng Các,¹ nơi đức Như Lai đã thuyết các kinh như Phổ môn,² Đà-la-ni v.v...

Cách vị trí giảng đường này không xa, có một ngọn tháp, trong có xá-lợi bán thân của ngài A-nan. Không xa nơi đây lại có đến mấy trăm ngọn tháp khác, muốn biết con số chính xác nhưng không thể biết được, chính là nơi nhập diệt của một ngàn vị Phật Độc giác.

Bên trong và bên ngoài bốn phía thành Phệ-xá-ly có rất nhiều thánh tích, khó kể ra hết được. Những di tích nền

¹ Nguyên bản là “Trùng Các giảng đường - 重閣講堂” (giảng đường hai tầng). Tuy nhiên, trong nhiều kinh luận đều sử dụng như một danh từ riêng để chỉ giảng đường này.

² Kinh Phổ môn, chỉ phẩm kinh Phổ môn trong kinh Diệu pháp Liên hoa.

cũ nằm san sát bên nhau,¹ năm tháng đổi thay, nóng lạnh chuyển dời, rừng rậm thành đồng hoang, hồ nước cũng cạn khô, chỉ còn lại những di tích đã hư nát để dựa vào đó mà suy nghiệm biết được.

Từ thành [Phệ-xá-ly] đi về hướng tây bắc khoảng 16-19 km thì đến một ngọn tháp lớn, là nơi những người họ Lật-xiếp-bà² từ biệt đức Như Lai.

Đức Như Lai từ thành Phệ-xá-ly đi sang nước Câu-thi-na. Những người Lật-xiếp-bà nghe rằng Phật sắp nhập diệt liền cùng nhau đau buồn khóc lóc đi theo. Đức Thế Tôn thấy họ buồn đau đến mức không thể dùng lời khuyên bảo, liền dùng thần lực hóa ra một con sông lớn, bờ sông sâu thẳm, nước chảy xiết [không thể vượt qua]. Những người Lật-xiếp-bà đành gào khóc mà dừng lại. Đức Như Lai để lại bình bát cho họ làm vật tưởng nhớ.

Từ thành [Phệ-xá-ly] đi về hướng tây bắc chưa đến 65 km, có một thành cổ hoang phế đã lâu năm, rất ít người cư trú, trong đó có một ngọn tháp. Đây là nơi ngày xưa đức Phật đã vì chư vị Bồ Tát và đại chúng trời kể lại những chuyện tiền thân khi ngài còn tu hạnh Bồ Tát, đã từng sinh ra làm vị Chuyển luân vương cư trú tại thành này, hiệu là Ma-ha-đề-bà,³ có bảy món báu ứng hiện,⁴ cai trị khắp bốn châu thiên hạ. Vua nhìn thấy các tướng suy hoại biến đổi thì hiểu ra được lý vô thường, ôm lòng hướng về

¹ Nguyên bản là “ngư lân gian trì - 魚鱗間峙” (xếp dày như vảy cá).

² Lật-xiếp-bà (栗呌婆), phiên âm từ Phạn ngữ Licchavī, phái Cựu dịch phiên âm là Ly-xa (離車).

³ Ma-ha-đề-bà (摩訶提婆), phiên âm từ Phạn ngữ Mahadeva, Hán dịch là Đại Thiên (大天).

⁴ Khi vị Chuyển luân vương với đầy đủ phước báu ra đời thì có bảy món báu tự nhiên ứng hiện, gồm: luân bảo (bánh xe báu, có thể cưỡi bay đi khắp thiên hạ), tượng bảo (voi báu), mã bảo (ngựa báu), ma-ni bảo (hạt châu như ý), nữ bảo (mỹ nhân xinh đẹp và hiền thực nhất, có thể hiểu được ý vua), tạng bảo (hay chủ tạng thần bảo, là vị quan coi giữ kho tàng có khả năng tìm ra mọi kho tàng trong thiên hạ, dưới biển sâu, để vua tùy ý tiêu dùng), binh bảo (hay chủ binh thần bảo, là vị tướng soái tài giỏi nắm giữ binh quyền, có thể giúp vua chinh phục thiên hạ).

đạo Vô thượng, không còn quan tâm đến ngôi vị của mình, bỏ nước xuất gia, mặc y hoại sắc để tu học.

Từ thành [Phệ-xá-ly] đi về hướng đông nam khoảng 4.6-4.9 km thì đến một ngọn tháp lớn, là nơi bảy trăm vị hiền thánh kết tập [kinh điển] lần thứ hai.

Sau khi Phật nhập Niết Bàn 110 năm, trong thành Phệ-xá-ly có các vị tỳ-kheo xa rời pháp Phật, thực hành sai giới luật. Lúc bấy giờ, trưởng lão Da-xá-đà (Yasoda) đang ở nước Kiêu-tát-la (Kosala), trưởng lão Tam-bồ-già (Sambhoga) ở nước Mạt-thố-la (Mathura), trưởng lão Ly-ba-đa (Revata) ở nước Hàn-nhược (Hanruo), trưởng lão Sa-la (Sala) ở nước Phệ-xá-ly (Vaisali); trưởng lão Phú-xà-tô-di-la (Pujasumira) ở nước Sa-la-lê-phát (Salariputra). Các vị đều là bậc đại A-la-hán tâm được tự tại, nắm vững Tam tạng kinh điển, đã chứng Tam minh, vang danh khắp chốn nên mọi người đều biết, đều là đệ tử của Tôn giả A-nan.

Lúc bấy giờ, ngài Da-xá-đà nhờ người đến nói với các vị hiền thánh khác, xin tập hợp ở thành Phệ-xá-ly, vẫn còn thiếu một người nên chưa đủ 700 vị. Khi ấy, ngài Phú-xà-tô-di-la dùng thiên nhãn thấy các bậc đại hiền thánh vân tập bàn pháp sự, liền vận thần túc đi đến Pháp hội.

Khi ấy, ngài Tam-bồ-già ở giữa đại chúng, sửa y trần vai phải và quỳ xuống nêu vấn đề rằng: “Xin đại chúng yên tịnh! Hãy lắng nghe! Hãy suy ngẫm kỹ! Ngày xưa đấng Đại Thánh Pháp Vương quyền biến thị tịch, năm tháng dẫu trôi qua đã lâu nhưng lời dạy của ngài vẫn còn đó. Nay có các tỳ-kheo giải đãi tại thành Phệ-xá-ly sai phạm giới luật, đưa ra mười điều vi phạm lời dạy của đấng Thập lực.¹ Nay các hiền giả

¹ Đấng Thập lực: chỉ đức Phật, vì ngài có đủ 10 lực hay 10 trí lực là: 1. Xứ phi xứ trí lực (處非處智力), trí lực phân biệt rõ ràng đạo lý hay phi đạo lý, phải trái thiện ác; 2. Nghiệp dị thực trí lực (業異熟智力), trí lực biết được nghiệp thiện ác và quả báo của nghiệp ấy; 3. Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực (靜慮解脫等持等至智力), trí lực biết trọn vẹn thiền định của tứ tĩnh lực hay tứ thiền, tám giải

[trong hội này] đều thấu biết rõ ràng việc trì giới hay phạm giới, hết thầy đều nhờ sự chỉ bày răn dạy của Đại Đức¹ A-nan, một lòng nhớ nghĩ báo đáp ân Phật, xin hãy tuyên đọc lại ý chỉ của bậc Đại Thánh.”

Lúc ấy, trong đại chúng [nghe qua việc này] ai ai cũng đều bi thương xúc cảm, lập tức triệu tập các vị tỳ-kheo [phạm giới], căn cứ theo tạng Tỳ-nại-da² mà quở trách và hạn chế, ngăn cấm, trừ bỏ các điều sai trái, tuyên đọc rõ ràng những lời dạy của Phật.

Từ nơi 700 vị hiền thánh kết tập đi về hướng nam khoảng 27-30 km thì đến chùa Thấp-phệ-đa-bổ-la (Svetapura), kiến trúc nhiều tầng nguy nga tráng lệ, lầu gác cao đẹp, tầng chúng thanh tịnh nghiêm túc, thầy đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Bên cạnh đó có di tích nơi bốn vị Phật trong quá khứ kinh hành và ngồi thiền.

Bên cạnh chùa có ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là nơi ngày xưa đức Như Lai trên đường đi đến nước Ma-yết-đà ở hướng nam đã dừng nghỉ, ngoái nhìn lại thành Phệ-xá-ly ở hướng bắc.

Từ chùa Thấp-phệ-đa-bổ-la đi về hướng đông nam khoảng gần 11 km thì đến sông Căng-già, hai bên bờ nam,

thoát, các tam muội, tám đẳng chí, v.v...); 4. Căn thượng hạ trí lực (根上下智力), trí lực biết được căn cơ của chúng sanh trên dưới lợi hay độn; 5. Chủng chủng thắng giải trí lực (種種勝解智力), trí lực biết được ý hướng, dục vọng, v.v... của chúng sanh; 6. Chủng chủng giới trí lực (種種界智力), trí lực biết được các tánh loại, giới địa của lớp lớp chúng sanh; 7. Biến thú hành trí lực (遍趣行智力), trí lực biết được sự biến thiên của các con đường hành nghiệp; 8. Túc trú tùy niệm trí lực (宿住隨念智力), trí lực nhớ rõ cuộc sống xa xưa trong kiếp quá khứ; 9. Tử sanh trí lực (死生智力), trí lực biết rõ sanh tử trong tương lai và con đường ác, con đường thiện; 10. Lậu tận trí lực (漏盡智力), trí lực biết rõ phương pháp để đoạn tận phiền não và trở thành bậc vô lậu.

¹ Danh xưng Đại Đức ngày xưa chỉ được dùng để tôn xưng đức Phật hoặc các bậc thánh đức độ cao tột, khác với danh xưng đại đức ngày nay được dùng cho tất cả các vị tỳ-kheo ngay sau khi thọ Cụ túc giới.

² Tỳ-nại-da (毘奈耶), phiên âm từ Phạn ngữ Vinaya, tức là Luật tạng.

bắc có hai ngọn tháp. Đây là nơi Tôn giả A-nan¹ đã phân thân để [chia xá-lợi] cho cả hai nước.

Ngài A-nan là anh em chú bác với Như Lai, nghe nhiều hiểu thấu, học rộng nhớ lâu. Sau khi Phật nhập diệt, ngài kế tục ngài Đại Ca-diếp giữ gìn Chánh pháp, dẫn dắt người học đạo. Một hôm, ngài đi trong khu rừng của nước Ma-yết-đà, gặp một sa-di đang tụng kinh Phật mà phân đoạn sai lầm, câu chữ lẫn lộn. Ngài A-nan nghe xong sinh lòng thương xót, chậm rãi đi đến tận nơi để chỉ bày. Sa-di ấy bật cười nói rằng: “Sư Ông già rồi, lời nói sai lầm. Thầy của con cao minh, đang tuổi cường thịnh, chính con được học với thầy, không thể sai lầm.”

Ngài A-nan lặng thinh rồi lui về than rằng: “Ta tuy tuổi đã cao nhưng vì chúng sinh nên muốn ở lại đời lâu hơn để giữ gìn Chánh pháp. Nhưng chúng sinh nghiệp nặng khó dùng lời chỉ dạy, dẫu ở lại lâu hơn cũng chẳng ích gì, nên sớm diệt độ thôi.”

Ngài liền rời khỏi nước Ma-yết-đà, đi đến thành Phệ-xá-ly, qua sông Căng-già, thuyền lênh đênh giữa dòng. Khi ấy, vua nước Ma-yết-đà nghe tin ngài A-nan bỏ đi, trong lòng quyến luyến đức độ của ngài hết sức sâu nặng, lập tức chuẩn bị xa giá nghiêm trang, vội vã đuổi theo để thỉnh ngài [ở lại], có đến mấy trăm ngàn quân vừa kéo đến đóng trên bờ sông phía nam.

[Bên kia sông,] vua Phệ-xá-ly vừa nghe tin ngài A-nan đến [nước mình để nhập Niết-bàn] thì trong tâm buồn vui lẫn lộn, lập tức điểm binh, hối hả kéo ra nghinh đón, mấy trăm ngàn quân cùng tập trung đóng trên bờ sông phía bắc.

Hai bên dàn quân đối nhau, cờ hiệu như rừng, che khuất cả mặt trời. Ngài A-nan thấy vậy, sợ hai bên giao đấu sát hại lẫn nhau, liền từ trên thuyền đứng dậy, bay lên hư không, thị hiện thần biến, nhập tịch diệt, hóa lửa thiêu thân rồi tự chia đôi, một phần rơi về bờ nam, một phần rơi về bờ bắc.

¹ Nguyên bản nơi đây dùng chữ A-nan-đa (阿難陀), phiên âm từ Phạn ngữ Ānanda, cũng tức là ngài A-nan vừa nói ở trước. Vì nhiều nơi khác trong sách đều dùng tên gọi A-nan nên chúng tôi điều chỉnh thống nhất để đọc giả dễ nhận hiểu hơn.

Như vậy, hai vua đều được mỗi người một phần xá-lợi, toàn quân đều buồn đau gào khóc, rồi mỗi bên đều lui về nước, xây tháp để thờ phụng cúng dường.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc hơn 163 km thì đến nước Phất-lật-thị, thuộc miền Bắc Ấn. Người miền bắc gọi là nước Tam-đại-thị (三代恃).

4. Nước Phất-lật-thị

Nước Phất-lật-thị¹ chu vi khoảng 1.300 km, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, đất đai màu mỡ, hoa trái tốt tươi, khí hậu hơi lạnh. Người dân tính tình nóng nảy, hấp tấp, đa phần tôn kính ngoại đạo, ít người tin theo Phật pháp. Trong nước có mười mấy ngôi chùa, tăng sĩ chưa đến ngàn người, tu tập theo cả hai phái Đại thừa và Tiểu thừa. Có mấy mươi ngôi đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất đông. Kinh thành là Chiêm-thú-nã (Chansuna), phần lớn đã bị đổ nát hư hoại, bên trong cung thành xưa hiện còn hơn 3.000 nóc nhà, chỉ giống như thôn ấp làng quê.

Phía đông bắc của con sông lớn có một ngôi chùa, tăng sĩ rất ít, việc tu học thanh tịnh, cao thượng. Từ chùa này đi về hướng tây, dựa vào bến sông có một ngọn tháp cao hơn 10 mét, phía nam là một dòng sông hẹp, nơi đức Đại Bi Thế Tôn hóa độ các ngư dân.

Lúc Phật còn tại thế, có 500 ngư dân kết thành một nhóm cùng nhau đánh bắt các loài tôm cá. Tại sông này, họ bắt được một con cá lớn có 18 đầu, mỗi đầu có hai mắt, liền muốn giết hại. Lúc đó, đức Như Lai đang ở nước Phệ-xá-ly, dùng thiên nhãn thấy được, khởi tâm đại bi muốn nhân cơ hội này để giáo hóa, khai ngộ, liền nói với đại chúng: “Ở nước Phất-lật-thị có con cá lớn, ta muốn hóa độ nó để thức tỉnh những ngư dân kia. Các ông nên biết là đã đến lúc thích hợp.”

¹ Nước Phất-lật-thị (弗栗恃國), phiên âm từ Phạn ngữ là Vriji.

Liên đó, đức Phật với đại chúng vây quanh, dùng phép thần túc đi trên hư không mà đến nơi bến sông, ngồi kiết già như thường lệ, rồi bảo các ngư dân: “Các ông đừng giết con cá đó.”

Rồi đức Phật dùng sức thần thông, mở bày phương tiện, oai lực tác động đến con cá lớn, khiến cho cá nhớ biết được đời trước của mình, lại có thể nói được tiếng người, hiểu được tình cảm con người.

Lúc bấy giờ, đức Như Lai tuy đã biết nhưng vẫn hỏi rằng: “Đời trước ngươi đã tạo tội gì mà phải lưu chuyển trong đường ác, thọ thân xấu xí này?”

Con cá thưa rằng: “Trước đây con nhờ phước đức được sinh trong gia tộc giàu có thế lực. Con đây chính là một đại bà-la-môn [ở nước] Kiếp-tỷ-tha ngày trước. Con cậy vào dòng tộc [cao quý] mà hiếp đáp, khinh miệt người khác, cậy mình có kiến thức sâu rộng nên khinh chê kinh điển giáo pháp, khởi tâm khinh mạn hủy báng chư Phật, dùng những lời xấu xa độc ác để nhục mạ chư tăng, phi báng các ngài bằng cách so sánh với đủ các loài vật xấu xí như lạc đà, lừa, voi, ngựa... Do tạo nghiệp xấu ác như vậy nên nay phải thọ thân xấu xí thế này, nhưng nhờ còn chút nhân lành đời trước nên sanh gặp thời có Phật ra đời, thấy được sự giáo hóa của Phật, được nghe lời dạy của Phật.”

Nhân đó, cá liền sám hối mọi lỗi lầm, nghiệp ác đã làm đời trước. Đức Như Lai khi ấy tùy căn cơ nhiếp hóa, chỉ bày khai mở theo cách thích hợp, khiến cho con cá nghe xong [tĩnh ngộ] liền qua đời, nhờ phước lực đó sanh lên cõi trời. [Sinh lên cõi trời rồi,] liền tự quán xét xem nhân duyên gì mình được sinh cõi trời. Khi quán xét biết được rồi, nghĩ đến việc báo đáp ân Phật nên cùng với chư thiên đi đến chỗ Phật. Kính lễ Phật xong, đi nhiễu theo hướng về bên tay phải rồi lui về đứng một bên, dùng hương hoa cùng các vật quý cõi trời dâng lên cúng dường.

Đức Thế Tôn chỉ rõ việc ấy cho các ngư dân, rồi vì họ thuyết giảng giáo pháp nhiệm mầu, họ nghe xong liền tỏ ngộ, chân

thành lễ sám, phá lưới đốt thuyền [bỏ nghề đánh cá], quay về đường chánh đạo, thọ nhận giáo pháp, xin xuất gia tu học. Sau khi đã mặc y hoại sắc, được nghe lời Phật dạy, hết thấy đều xa lìa trần cấu, cùng chứng quả Thánh.

Từ nơi Phật hóa độ các ngư dân đi về hướng đông bắc hơn 32 km thì đến một thành cổ, phía tây có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao hơn 33 mét. Nơi đây ngày xưa đức Phật từng thuyết pháp trong sáu tháng để hóa độ trời người.

Về phía bắc tháp này, cách chừng 230-250 mét, có một ngọn tháp nhỏ, là nơi ngày xưa đức Như Lai vì các tỳ-kheo mà chế định giới luật.¹ Tiếp đến không xa về phía tây lại có ngọn tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai.

Thuở xưa, khi Như Lai đến nơi đây, người dân trong các thôn ấp gần xa rất đông đảo, cùng tranh nhau đến cúng dường, đốt hương, rải hoa, đèn đuốc thấp sáng không lúc nào ngớt.

Từ nơi đây đi về hướng tây bắc khoảng 460-490 km, vượt núi qua khe, đến nước Ni-ba-la, thuộc miền Trung Ấn.

5. Nước Ni-ba-la

Nước Ni-ba-la² chu vi khoảng 1.300 km, nằm trong vùng Tuyết sơn. Chu vi kinh thành hơn 6.5 km. Núi đồi, thung lũng nối tiếp kề nhau, đất đai thích hợp với lúa và ngũ cốc, có nhiều hoa quả. Nơi đây sản xuất đồng đỏ, bò

¹ Chỗ này nguyên tác nói không rõ, nhưng theo Luật tạng ghi chép thì đức Phật từng chế định giới luật ở nhiều nơi, trong nhiều trường hợp khác nhau, cho nên nơi đây chỉ là một trong các địa điểm đó mà thôi.

² Nước Ni-ba-la (尼波羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Licchavī.

yak,¹ chim mạng mạng.² Việc mua bán dùng tiền đúc bằng đồng đỏ. Khí hậu rét lạnh, phong tục hiểm ác tà vạy, tánh người cứng rắn, hung bạo, xem thường tín nghĩa, không học tập các tài nghệ nhưng có khiếu thủ công khéo léo. Hình dung tướng mạo xấu xí, niềm tin hỗn tạp cả tà lẫn chánh. Chùa chiền với đền thờ Phạm thiên chung vách liền mái, san sát bên nhau. Có hơn 2.000 tầng sĩ, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Số lượng người theo ngoại đạo không biết được.

Đúc vua thuộc giai cấp sát-đế-lợi, dòng họ Lật-xiếp-bà,³ có chí học thanh cao, tin tưởng thuần thành đối với Phật pháp. Gần đây, nước này có vị vua hiệu Ương-du-phạt-ma⁴ là bậc học rộng thông suốt, tự soạn luận Thanh minh. Vua là người trọng học vấn, cung kính đạo đức, danh vang khắp chốn.

Phía đông nam kinh thành có một hồ nước nhỏ, khi lấy lửa ném xuống thì mặt nước bốc cháy, sau đó ném vật gì xuống cũng đều bị cháy cả.

Từ nơi đây quay trở về nước Phệ-xá-ly, rồi theo hướng nam qua sông Căng-già thì đến nước Ma-yết-đà, thuộc miền Trung Ấn.

¹ Nguyên bản là “mao ngưu - 犛牛” (bò lông), vì loại bò này khác biệt nhiều nhất với giống bò thường là có bộ lông rất dài. Tên của chúng là bò yak nhưng thường được gọi là bò Tây Tạng, vì được biết đến rất nhiều ở Tây Tạng.

² Nguyên bản là “mạng mạng điểu - 命命鳥”, căn cứ trong nhiều kinh luận thì là giống chim trong truyền thuyết, cũng gọi là cộng mạng điểu (共命鳥) có một thân hai đầu. Tuy nhiên, danh từ này có một nghĩa khác chỉ chim giá cô, một loài chim đẹp, biết gáy, thích hợp hơn trong ngữ cảnh này.

³ Lật-xiếp-bà (栗呖婆), phiên âm từ Phạn ngữ Licchavī, phái Cựu dịch phiên âm là Ly-xa (離車).

⁴ Ương-du-phạt-ma (鸯输伐摩), phiên âm từ Phạn ngữ Amsuvarman, Hán dịch là Quang Trụ (光胄). Đây là nói vị vua đời trước hồi gần đây, không phải đức vua trong hiện tại.

DẪN NHẬP QUYỂN 8

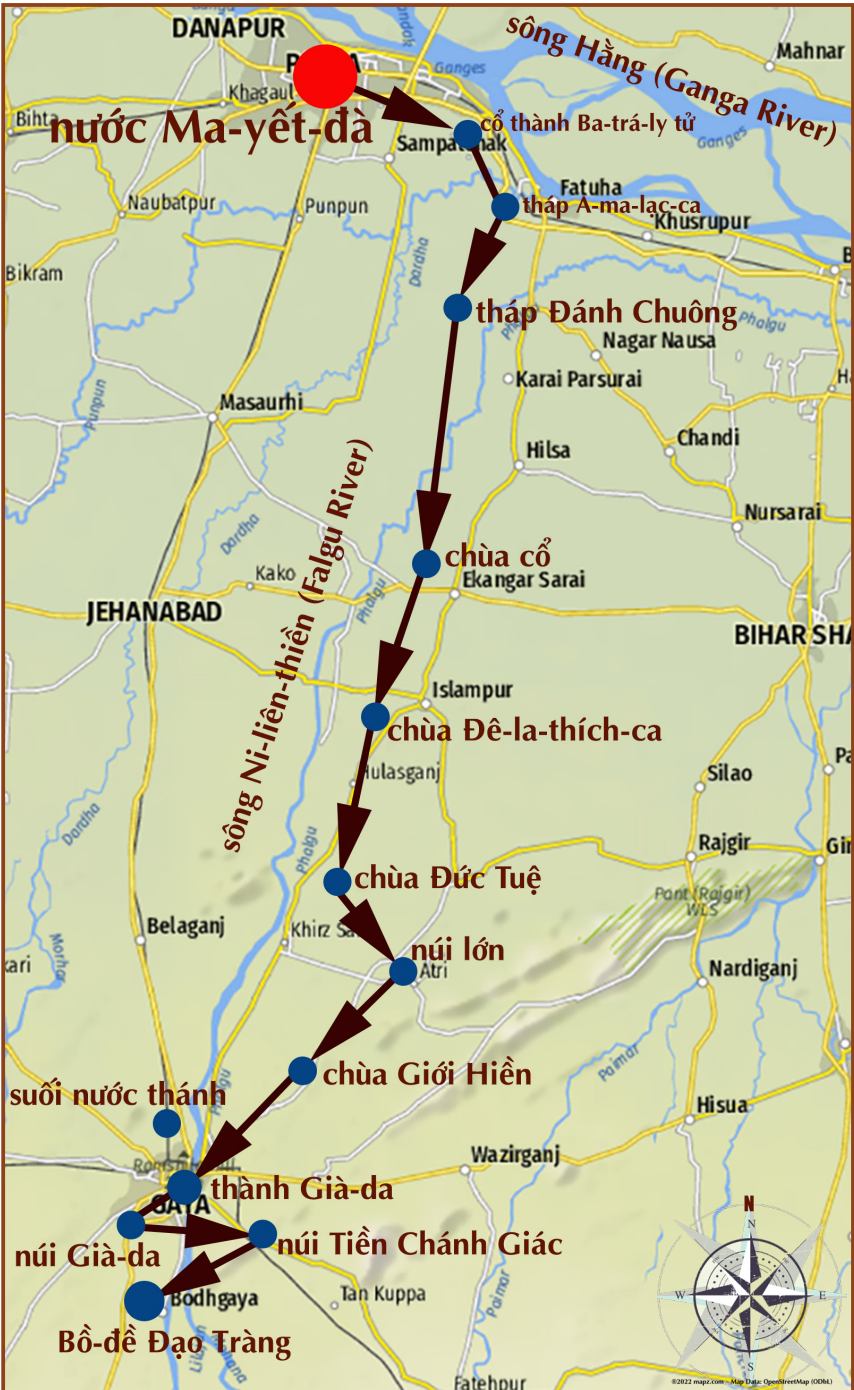
Quyển 8 và quyển 9 được dành trọn để mô tả về các thánh tích trong nước Ma-yết-đà. Việc ghi nhận vị trí tất cả các thánh tích trên họa đồ là điều hầu như không thể thực hiện. Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn cố gắng ghi nhận một số địa điểm nổi bật dẫn từ kinh thành cũ của nước Ma-yết-đà đến cây bồ-đề nơi Phật thành đạo, tức là Bồ-đề Đạo Tràng. Xin lưu ý là việc làm này chỉ mang tính tượng trưng để giúp đọc giả dễ hình dung, vì rất khó có thể đạt được độ chính xác.

Phương hướng di chuyển phần lớn được ghi trong sách là về hướng tây nam, nhưng dựa vào vị trí dòng sông Ni-liên-thiên, nay gọi là sông Falgu, nên chúng ta biết được trong thực tế là đường đi lệch rất gần về hướng nam.

Suối nước thánh ở hướng bắc của thành Già-da có thể chỉ là một địa điểm được nghe nói mà không thấy mô tả việc đi đến, bởi hành trình đi núi Già-da được bắt đầu từ thành Già-da.

Một điểm cần lưu ý là trong sách ghi nhận từ núi Già-da phải qua sông Ni-liên-thiên để đến núi Tiên Chánh Giác, tức là đã sang bờ phía đông. Tuy nhiên, phần ghi nhận đoạn đường từ núi Tiên Chánh Giác đến cây bồ-đề lại không thấy nói đến việc qua sông, vốn là bất buộc phải có, vì Bồ-đề Đạo Tràng nằm ở bờ tây của sông.

Về khoảng cách, nếu căn cứ theo ghi chép trong sách thì đường dài tổng cộng ước lượng trên 163 km, nhưng thực tế thì khoảng cách đường chim bay giữa hai nơi hiện nay chỉ đo được khoảng 87 km.



Đồ họa 8. Các thánh tích trong nước Ma-yết-đa - Phần 1.

QUYỂN 8

Nước Ma-yết-đà - Phần một

Nước Ma-yết-đà¹ chu vi khoảng 1.630 km. Bên trong thành cư dân thưa thớt nhưng ngoài thôn ấp [vùng quê] rất đông dân. Đất đai màu mỡ, việc trồng lúa phát triển, có nhiều giống lúa lạ, hạt rất to, hương vị cực kỳ thơm ngon, màu sáng rất đặc biệt, dân địa phương gọi là gạo “dành cho bậc đại nhân”.

Đất đai thấp trũng nên những khu dân cư thôn ấp phải chọn vùng đất cao. Từ sau đầu hạ đến trước trung thu, những vùng đất bằng nước chảy ngập tràn, có thể bơi thuyền.

Phong tục nơi đây thuần phác chân chất. Khí hậu ẩm nóng. Người dân rất tôn trọng việc học và cung kính vâng theo Phật pháp. Có hơn 50 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 10.000 vị, đa số tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Đền thờ Phạm thiên có mấy chục nơi, người theo ngoại đạo rất đông.

Phía nam sông Căng-già có một thành cổ, chu vi khoảng 23 km, tuy hoang phế đã lâu nhưng dấu tích nền móng vẫn còn.

Thuở xưa, khi con người có tuổi thọ vô lượng, thành này tên là Câu-tô-ma-bồ-la,² vì vương cung nhiều hoa nên gọi tên như vậy. Cho đến khi tuổi thọ [trung bình của] con người là mấy ngàn tuổi thì đổi tên là Ba-trá-ly tử.³

¹ Ma-yết-đà (摩揭陀), phiên âm từ Phạn ngữ là Magadha, phái Cựu dịch phiên âm là Ma-già-đà (摩伽陀) hoặc Ma-kiệt-đà (摩竭提)

² Câu-tô-ma-bồ-la (拘蘇摩補羅), phiên âm từ Phạn ngữ Kusumapura, Hán dịch là Hương Hoa (香花).

³ Ba-trá-ly tử (波吒釐子), phiên âm từ Phạn ngữ là Pāṭaliputra, phái Cựu dịch phiên âm là Ba-liên-phất (巴連弗).

Ban sơ có người bà-la-môn học rộng tài cao, học trò đến mấy ngàn người được ông truyền dạy tài nghệ. [Một hôm] có nhóm học trò cùng nhau dạo chơi, trong đó có một người lộ vẻ băng khuâng buồn bã. Bạn học theo hỏi: “Sao anh buồn bã thế?”

Người ấy đáp rằng: “Tuổi đời đang độ hoa niên mà vẫn đơn độc một mình nơi xứ lạ, thời gian năm tháng chất chồng, việc học chưa thành tựu, nghĩ đến việc ấy nên lòng càng thêm buồn bã.”

Bạn học trò liền nói đùa: “Vậy thì hôm nay bọn tôi sẽ đưa anh đi cưới vợ.”

Rồi bọn họ chọn hai người đóng vai cha mẹ bên nhà trai và hai người đóng vai cha mẹ bên nhà gái, cùng đến ngồi dưới gốc cây ba-trá-ly (patali) và gọi đây là cây “nhà gái”. Cả bọn hái trái cây đang mùa, rót nước trong [thay rượu], [rồi đôi bên gia đình trai gái] cùng bàn bạc chuyện hôn nhân và xin định ngày giờ tốt để kết duyên. Lúc ấy, người đóng giả cha cô dâu đưa tay bẻ một cành hoa trên cây trao cho chàng rể và nói rằng: “Đây là người phối ngẫu cùng con, mong đừng từ chối.”

Người học trò [giả làm chàng rể lúc đó] thấy lòng hân hoan vui mừng vô hạn.

[Chơi đùa như vậy đến khi] mặt trời lặn, bảo nhau ra về, “chàng rể” thấy lòng lưu luyến muốn ở lại. Bạn đồng học đều cười nói: “Chỉ là chuyện vui đùa thôi mà. Xin anh hãy cùng bọn tôi đi về. [Nếu ở lại] trong rừng đầy thú dữ, e rằng sẽ hại mạng anh.”

Cuối cùng, chàng học trò ấy vẫn nhất định ở lại, đi tới đi lui mãi bên gốc cây. Màn đêm buông xuống rồi, chợt thấy ánh sáng lạ thường chiếu sáng trong vùng, có tiếng đàn sáo thanh nhã nổi lên, màn che trướng phủ hiện ra, bỗng chốc thấy một lão ông chống gậy bước đến chào hỏi, lại có một người phụ nữ dẫn theo một thiếu nữ, cùng rất nhiều người đi theo, chen

chân đầy đường, thầy đều mặc y phục sang trọng, vừa đi vừa tấu nhạc. Khi ấy, ông già chỉ vào thiếu nữ và nói: “Đây là vợ của con.”

Liên đó âm nhạc nổi lên, yến tiệc bày ra, cùng ca hát vui chơi trong bảy ngày.

[Hôm sau,] những người bạn học ngỡ rằng bạn mình đã bị thú dữ làm hại, nên quay lại chỗ ấy tìm kiếm, liền thấy người học trò ấy ngồi một mình dưới bóng cây, dáng vẻ như đang ngồi với khách quý, bạn bè gọi bảo đi về nhưng nhất định không nghe theo.

Về sau, người học trò đó tự quay về trong thành, gặp gỡ thân hữu mới kể lại đầu đuôi câu chuyện. Mọi người nghe xong đều lấy làm kinh quái. Rồi người học trò ấy liền đưa các thân hữu cùng quay lại trong rừng. Đến nơi, thấy chỗ cây hoa ba-trá-ly giờ đã là một tòa nhà lớn, kẻ hầu người hạ qua lại tấp nập. Lão ông đích thân bước ra đón tiếp, bày tiệc tấu nhạc, đầy đủ lễ nghi tiếp khách.

Những người thân hữu quay trở về thành liền kể lại cho mọi người xa gần đều biết chuyện.

Cuối năm đó, sau khi sinh được một đứa con trai, người học trò liền nói với vợ: “Ta muốn về quê nhưng không chịu được sự xa cách nàng, nhưng nếu ở lại đây thì cảm thấy cứ như sống nhờ ở đậu.”

Người vợ nghe vậy rồi liền thưa lại với cha mình, ông liền bảo người học trò: “Người ta sống ở đời, hạnh phúc đâu nhất thiết phải ở nơi quê cũ? Nay ta sẽ làm nhà riêng cho con, đừng nghĩ ngợi gì khác.”

Nói rồi liền cho người làm ngay, chưa đến một ngày đã hoàn tất. Thành Hương Hoa cũ sau đó dời sang nơi này. Vì có đứa con trai của người học trò kia, nên thần linh giúp xây dựng thành mới. Từ đó về sau, do nhân duyên đó mà thành này có tên là Ba-trá-ly Tử.¹

¹ Ba-trá-ly tử (波吒釐子): đứa con của cây ba-trá-ly.

Phía bắc thành này¹ có một trụ đá cao khoảng 7-10 mét,² là nơi [trước đây] vua Vô Ưu cho xây dựng địa ngục.

Sau khi đức Thích-ca Nhập Niết-bàn, trong khoảng 100 năm đầu tiên,³ có vua A-du-ca⁴ là hậu duệ của vua Tần-tỳ-bà-la,⁵ đã dời đô từ thành Vương Xá về thành Ba-trá-ly, xây dựng thêm vòng thành bên ngoài, bao bọc thành cổ. Thời gian đã quá lâu, nay chỉ còn lại phần nền cũ mà thôi. Chùa chiền, đền thờ Phạm thiên cùng các ngọn tháp, dấu tích có đến mấy trăm nơi, nhưng chỉ thực sự tồn tại được vài ba chỗ.

Phía bắc thành này giáp với sông Căng-già, bên trong thành nhỏ có hơn ngàn nóc nhà.

Thuở xưa, sau khi vua Vô Ưu lên ngôi, chính sách cai trị khắc nghiệt tàn bạo, cho xây dựng một địa ngục, tàn hại sinh linh. [Địa ngục này có] tường cao sừng sững bao quanh, mỗi góc tường đều có lầu canh xây cao lên, [bên trong] có lò lửa dữ, có đao kiếm sắc nhọn, đủ các công cụ hành hình,

¹ Nguyên bản dùng “vương cố cung - 王故宮”, thật ra là chỉ thành cổ đang được nói đến ở đây, vì thành này chính là vương cung ngày trước.

² Nguyên bản chỗ này không rõ ý, vì dùng “sổ thập xích - 數十尺” thì phải hiểu là “mấy chục thước (ta)”, nhưng không thể xác định chính xác là bao nhiêu. Chúng tôi tạm hiểu ở mức “vài ba chục” thì tương đương như trên.

³ Nguyên bản dùng “đệ nhất bách niên - 第一百年”, chỉ thời gian 100 năm đầu tiên sau khi Phật nhập diệt. Vì có chữ đệ nhất (第一) chỉ thứ tự nên cụm từ này không thể hiểu đơn thuần là “100 năm”. Cách nói này được hiểu là “trong khoảng thời gian 100 năm đó” chứ không phải chính xác 100 năm sau Phật nhập diệt. Thật ra, nếu vua A-dục (Vô Ưu) đúng là cầm quyền từ năm 273 đến 232 trước Tây lịch như hiểu biết hiện nay, thì thời đại của ông sau đức Phật xa hơn nhiều. Năm lên ngôi của ông (273 trước Tây lịch) cách lúc Phật nhập diệt (544 trước Tây lịch) đến 271 năm. Có lẽ ngài Huyền Trang viết theo những kiến thức có được vào thời đó.

⁴ A-du-ca (阿輸迦), phiên âm từ Phạn ngữ *Asoka*, Hán dịch là Vô Ưu (無憂), phái Cựu dịch phiên âm là A-dục (阿育).

⁵ Tần-tỳ-bà-la (頻毘婆羅), phiên âm từ Phạn ngữ *Bimbisāra*, Hán dịch là Ảnh Kiên (影堅), phái Cựu dịch phiên âm là Tần-bà-sa (頻婆娑) hoặc Tần-bà-sa-la (頻婆娑羅).

thiết kế tường tượng theo giống như [địa ngục] chốn âm phủ, rồi chọn kẻ hung ác làm chủ ngục. Ban đầu, hết thấy những người phạm tội trong nước, bắt kẻ tội nặng hay nhẹ đều tống hết vào trong ngục mà hành tội. Về sau, bất cứ ai đi ngang qua địa ngục đều bị bắt giam, hành hạ đến chết, cho nên bịt miệng tất cả, [không ai bên ngoài có thể biết được tình trạng trong địa ngục].

Lúc bấy giờ có một vị sa-môn vừa mới xuất gia, đi khát thực ngang qua cửa ngục, lập tức bị ngục tốt bắt giam, định sẽ sát hại. Vị sa-môn hoảng kinh, liền thỉnh cầu [ngục tốt cho mình] được sám hối [trước khi chết]. Ngay khi ấy bỗng nhìn thấy một người khác vừa bị trói dẫn vào ngục, chặt hết chân tay, cắt xẻo hình hài, rồi chỉ trong chớp mắt¹ toàn bộ thân thể đã bị nát nhừ. Vị sa-môn nhìn thấy vậy càng thêm thương xót, [ngay lúc đó] thành tựu phép quán vô thường, chứng quả Vô học. Khi ấy, ngục tốt nói: “Đến lúc ông phải chết rồi!”

Vị sa-môn đã chứng thánh quả, tâm dứt lìa sanh tử, tuy [bị ném] vào chảo nước sôi vẫn như nơi hồ nước trong mát, có hoa sen lớn hiện ra làm tòa ngồi. Chủ ngục kinh hãi vội vã báo lên nhà vua. Vua thân hành đến xem, hết sức tán thán sự thần dị đó. Khi ấy, chủ ngục nói: “Đại vương phải chết.”

Vua hỏi: “Vì sao vậy?”

Chủ ngục đáp rằng: “Trước đây đại vương có ban lệnh cho người cai quản ngục, bất kỳ ai chỉ cần đi đến chỗ tường bao quanh ngục đều phải giết chết, nhưng không hề nói rằng khi đại vương vào đây thì khỏi phải chết.”

Vua nói: “Luật pháp đã định như vậy rồi, theo đúng lý thì không thể sửa đổi. Nhưng trước đây ta ban lệnh như vậy, lẽ nào lại riêng trừ ngươi ra? Ngươi sống được quá lâu rồi, đó là lỗi của ta.”

Lập tức ra lệnh cho ngục tốt ném [tên chủ ngục] vào lò lửa.

¹ Nguyên bản dùng “phủ ngưỡng chi gian - 俯仰之間” (trong khoảng thời gian cúi xuống ngẩng lên), ý nói một thời gian rất ngắn, rất nhanh.

Chủ ngục đã chết, nhà vua ra khỏi ngục rồi liền [ra lệnh] phá tường cao, lấp hào sâu, hủy bỏ tù ngục, giảm nhẹ hình phạt.

Cách nơi xây địa ngục không xa về phía nam, có một ngọn tháp nền móng nghiêng lún, chỉ còn lại hình bình bát úp trên cùng,¹ trang sức bằng trân bảo, lan can làm bằng đá. Đây là một trong 84.000 ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Nhà vua đã cho nhân công xây dựng tháp này ngay trong khuôn viên cung điện của mình. Trong tháp có một đầu xá-lợi Như Lai, thỉnh thoảng lại có sự hiển linh, đôi khi có hào quang tỏa sáng.

Sau khi vua Vô Ưu phá bỏ địa ngục thì gặp được Đại A-la-hán Cận Hộ (Upagupta). Ngài dùng phương tiện khéo léo dẫn dắt, tùy cơ nghi mà giáo hóa nhà vua.

[Một hôm, vua] thưa với ngài Cận Hộ rằng: “Trẫm nhờ phước báo đời trước mà được làm vua chốn nhân gian, nhưng buồn vì chướng duyên không [trực tiếp] được Phật giáo hóa. Nay [đối với] di thân xá-lợi của Đức Như Lai, trẫm muốn xây dựng lại những bảo tháp [để thờ phụng cúng dường].

Ngài Cận Hộ nói: “Đại vương dùng oai lực phước đức của mình có thể tác động đến thần linh, dùng tâm thệ nguyện rộng lớn để hộ trì Tam Bảo. Tâm nguyện như vậy nay chính là lúc thích hợp.”

Nhân đó ngài Cận Hộ liền vì nhà vua nói rộng ra về nhân duyên [thuở xưa vua đã từng] cúng dường nắm đất [lên đức Phật]² cũng như việc đức Như Lai đã có huyền ký về công việc xây dựng [tháp thờ này].

Vua Vô Ưu nghe xong trong lòng hết sức vui mừng, [liền cho

¹ Theo kiến trúc thông thường thì hình bình bát úp là phần trên cùng, cao nhất của tháp.

² Theo kinh A-dục vương (阿育王經), được xếp vào Đại Chánh tạng, tập 50, kinh số 2043, tiền thân của vua A-dục là một đứa trẻ đang chơi bên đường, dùng đất đắp làm thành quách, cũng dùng đất giả làm thức ăn, gặp lúc đức Phật đi ngang qua liền cung kính lấy một nắm đất dâng lên cúng dường. Đức Phật nhân đó đã nói trước về việc đứa trẻ ấy về sau sẽ là vua A-dục, sẽ là người hộ trì Chánh pháp.

lập đàn tràng] triệu tập quý thần ban hiệu lệnh rằng: “Đấng Pháp vương dẫn dắt làm lợi lạc chúng sinh, muôn loài đều được mừng vui an ổn. Trẫm nay nhờ phước lành đời trước, được làm bậc tôn quý trong loài người, đối với xá-lợi di thân của đức Như Lai muốn xây dựng tháp báu để thờ phụng cúng dường. Nay hết thấy quý thần hãy đồng tâm hợp lực, trong khắp châu Thiệm-bộ này,¹ bất cứ nơi nào có đủ 100.000² hộ dân đều phải được xây dựng tháp thờ xá-lợi Phật. Tuy rằng trẫm đã phát khởi tâm nguyện này, nhưng muốn thành tựu phải nhờ vào các người. Lợi ích công đức thù thắng này cũng không chỉ riêng mình trẫm hưởng. Các người mỗi người về chỗ của mình khởi sự công việc, khi hoàn thành báo cho trẫm biết để nhận lệnh.”

Chư quý thần nhận lãnh thánh chỉ rồi về tại địa phương của mình bắt đầu xây dựng, sau khi hoàn tất đều đến thỉnh mệnh vua. Vua Vô Ưu đã cho mở các tháp có xá-lợi Phật ở 8 nước³ [để lấy xá-lợi ra], rồi phân chia lại và giao cho các vị quý thần [để mang về đặt trong các tháp mới xây]. Khi ấy, vua nói với ngài Cận Hộ: “Trong lòng trẫm có ý muốn cho tất cả các nơi cùng một lúc an trí xá-lợi Phật vào tháp. Tuy muốn như vậy nhưng thật không thể làm như ý muốn.”

A-la-hán Cận Hộ nói: “Bệ hạ hãy ra lệnh cho tất cả quý thần vào đúng ngày đã định, ngay khi thấy mặt trời bị che khuất bởi vật có hình dạng như bàn tay thì đồng loạt đưa xá-lợi Phật vào tháp.”

Vua y theo lời, ra lệnh cho chư quý thần. Chờ đúng ngày đã

¹ Nguyên bản là “cảnh cực Thiệm-bộ - 境極瞻部”, nghĩa là toàn cõi châu Thiệm-bộ. Châu Thiệm-bộ hay Nam Thiệm-bộ châu theo quan niệm thời đó được hiểu gần như là toàn cõi thế giới này.

² Nguyên bản là “hộ mãn câu-chi - 戶滿拘胝”. Chữ câu-chi là phiên âm từ Phạn ngữ koti, chỉ số lượng, được nhiều tài liệu hiểu nghĩa khác nhau nhưng có 2 cách hiểu phổ biến nhất là 100.000 và 1.000.000. Với dân số vào thời vua A-dục thì chúng tôi nghĩ cách hiểu 100.000 hộ dân có thể hợp lý hơn.

³ Tức là 8 nước vào lúc Phật nhập diệt được chia phần xá-lợi mang về dựng tháp thờ.

định, vua Vô Ưu trong lòng mong ngóng quan sát cảnh vật. Đúng vào giữa trưa, A-la-hán Cận Hộ vận sức thần thông đưa tay che mặt trời, tất cả những nơi đã xây dựng tháp đều nhìn thấy, liền ngay lúc ấy hoàn tất [việc an trí xá-lợi Phật].

Bên cạnh tháp này, cách đó không xa có một tinh xá, bên trong khuôn viên có một tảng đá lớn còn in lại hai dấu chân của đức Như Lai, chiều dài khoảng 60 cm, chiều ngang khoảng 20 cm, cả hai đều có luân tướng và cả mười ngón chân đều có hoa văn, lấp lánh sáng muờng tượng như hình [vây] cá, đôi khi phát ra ánh sáng.

Thuở xưa, khi đức Như Lai sắp tịch diệt, trên đường đi về thành Câu-thi-na ở phương bắc, ngài dừng lại đứng trên tảng đá này, ngoái nhìn về nước Ma-yết-đà ở phương nam, nói với ngài A-nan: “Hôm nay ta lưu lại dấu chân nơi đây lần cuối cùng trước khi nhập Niết-bàn. Trăm năm sau sẽ có vua Vô Ưu lên ngôi trị vì thiên hạ, đóng đô ở vùng này, hộ trì Tam bảo, sai khiến được trăm vị quý thần.”

Đến khi vua Vô Ưu lên ngôi, quả nhiên dời đô về vùng này, liền cho bao bọc quanh tảng đá có dấu chân Phật này để bảo vệ. Vì ở gần hoàng cung nên vua thường đích thân đến đây cúng dường.

Về sau, vua các nước đều tranh nhau muốn đem tảng đá này về nước mình. Tuy tảng đá không lớn lắm, nhưng bao nhiêu người đều không thể di chuyển. Gần đây, vua Thiết-thường-ca hủy hoại Phật pháp, muốn phá bỏ chỗ tảng đá này, phá bỏ thánh tích, nhưng đục bỏ xong rồi, đường nét lại hiện ra như cũ, liền mang vát xuống sông Căng-già, rút sau lại thấy tự nhiên trở về chỗ cũ.

Cũng bên cạnh tháp này, có di tích nơi bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền.

Kế bên tinh xá có dấu chân Phật, cách đó không xa, có một trụ đá lớn, cao hơn 10 mét, chữ khắc đã nhiều chỗ hư

hao, nội dung đại lược như sau: “Vua Vô Ưu có lòng tin vững chắc, đã ba lần đem châu Thiệm-bộ này cúng dường lên Phật Pháp Tăng, lại ba lần dùng các món trân bảo để tự chuộc lại.” Những lời [khắc trên đá] đại lược như vậy hiện vẫn còn.

Phía bắc cố cung có một phòng bằng đá lớn, bên ngoài có hình dạng như ngọn núi cao, bên trong rộng khoảng 9-10 mét.¹ Đây là nơi vua Vô Ưu vì người em xuất gia của mình mà sai quỷ thần làm ra.

Thuở ấy, vua Vô Ưu có người em cùng mẹ tên là Ma-hê-nhân-đa-la,² sinh trong dòng tộc cao quý, lạm dùng y phục dành riêng cho vua, ăn chơi hoang phí, buông thả hung bạo, dân chúng đều ôm lòng oán thán.

Vị lão thần quốc phụ có lời khuyên can vua, thưa rằng: “Hoàng đệ kiêu ngạo, tác oai tác quái ngày càng quá lắm. Theo như lời dạy của người xưa, phép nước có công bằng thì đất nước mới bình trị, người dân có an lòng thì nhà vua mới được yên ổn. Xin đại vương duy trì khuôn phép quốc gia, buộc phải thi hành pháp luật.”

Vua Vô Ưu khóc nói với em rằng: “Ta kế thừa cơ nghiệp tiên đế, che chở hết thảy mọi sinh linh, hưởng chi với anh em ruột thịt, sao có thể không thương yêu chiếu cố! Bởi trước đây ta không uốn nắn dẫn dắt em, nên ngày nay mới sa vào phạm pháp. Nay đối với tiên linh ở trên, ta thật xấu hổ khiếp sợ, đối với bên dưới thì phải chịu sự thúc ép của thần dân chê trách.”

Ma-hê-nhân-đa-la cúi đầu tạ tội, thưa rằng: “Là do em không tự mình cẩn trọng trong việc làm, dám phạm vào phép nước. Chỉ xin ban ơn tái sinh cho được sống thêm bảy ngày [rồi xin chịu tội].”

¹ Nguyên bản viết là “nội quảng số tượng - 內廣數丈” (bên trong rộng mấy trượng), một cách diễn đạt không thể hiểu chính xác được, chúng tôi tạm hiểu là khoảng 3 trượng. Mỗi trượng là 3.3 mét.

² Ma-hê-nhân-đa-la (摩醯因陀羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahendra, Hán dịch là Đại Đế.

[Vua liền hạ lệnh] đưa vào phòng tối, canh giữ nghiêm ngặt, rồi hằng ngày cho mang đến đủ các món ngon vật lạ, sơn hào hải vị không thiếu món gì. [Vừa hết một ngày,] người giữ phòng liền xướng lên thật to: “Đã qua một ngày, còn sáu ngày nữa.”

[Cứ như vậy, mỗi ngày đều xướng to nhắc nhở,] đến hết ngày thứ sáu [thì Ma-hê-nhân-đà-la đã] quá sức lo lắng sợ hãi [về sự chết], nên thân tâm đều nỗ lực gắng sức [tu tập] liền chứng được thánh quả, bay lên hư không, hiện các phép thần thông, bỗng dung ra khỏi trần tục, tránh đi xa lên ở nơi núi cao khe sâu.

Vua Vô Ưu liền đích thân tìm đến, bảo rằng: “Trước đây trăm buộc phải làm theo phép nước, áp dụng hình phạt nghiêm khắc, thật không hề nghĩ đến việc do vậy mà ngài chứng được thánh quả. Nay đã không còn vương mắc trói buộc gì, ngài có thể trở về sống trong nước.”

Ma-hê-nhân-đà-la nói: “Trước đây bị ràng buộc trong lưới ái dục, tâm chạy theo âm thanh, hình sắc, nay đã ra khỏi được nơi nguy hiểm, lòng chỉ muốn vui nơi núi khe. Nguyện từ bỏ nhân gian sống lâu dài trong hang núi mà thôi.”

Vua nói: “Muốn tâm thanh tịnh cũng đâu cần phải lên núi cao vắng vẻ! Trẫm theo đúng ý ngài, sẽ làm ra chốn núi cao cây lớn.”

Sau đó liền triệu tập quỷ thần đến nói rằng: “Ngày mốt đây trẫm sẽ chuẩn bị rất nhiều món ăn ngon quý, các người hãy đến dự hội cùng ta. Mỗi vị mang theo một tảng đá lớn để tự làm chỗ ngồi cho mình.”

Các vị quỷ thần đều vâng lệnh, đúng ngày đến dự hội. Dự hội xong, vua bảo: “Các tảng đá ngồi nằm ngang dọc ngổn ngang, mỗi vị hãy tự mang đến xếp thành đồng. Đừng để phải dùng đến sức người, hãy xếp sao cho thành một căn phòng trống.”

Các vị quỷ thần vâng lệnh, ngay trong ngày đã làm xong. Vua Vô Ưu thân hành đến thỉnh Ma-hê-nhân-đa-la về ở nơi căn phòng đá ấy.

Phía bắc cung thành xưa, nằm về phía nam chỗ xây địa ngục, có một tảng đá to khuyết xuống như cái bồn. Đây là do vua Vô Ưu ra lệnh các vị quỷ thần làm ra, để những lúc tổ chức trai tăng dùng đựng thức ăn.

Phía tây nam cung thành có một núi đá nhỏ, trong các khe núi rải rác có mấy chục động đá. Đây là do vua Vô Ưu đã vì ngài Cậ Hộ và các vị A-la-hán khác mà sai khiến quỷ thần tạo ra. Bên cạnh có một đài cổ, chỉ còn lại phần nền với một ít đá chất chồng. Gần đó có hồ nước, sóng gợn lăn tăn, trong suốt như gương, người phương xa hoặc từ các nước láng giềng cho rằng đây là nước thánh, uống vào sẽ tiêu trừ được hết tội lỗi nhơ nhớp.

Phía tây nam của núi đá nhỏ này có năm ngọn tháp, phần thân tháp bên trên đã nghiêng đổ, chỉ còn phần nền móng nhưng cũng rất cao, từ xa nhìn lại thấy chất chồng như gò núi, mỗi bề đều rộng đến 400-500 mét.¹ Người đời sau đã xây lên những tháp nhỏ trên những nền tháp đổ nát này.

Sách Ấn Độ Ký chép rằng: “Ngày xưa khi vua Vô Ưu xây dựng xong 84.000 ngọn tháp rồi, vẫn còn dư năm đấu xá-lợi Phật, nên đặc biệt xây riêng năm ngọn tháp này, cách thức quy mô khác hẳn những nơi khác, thỉnh thoảng thường có những điều linh hiển, có ý nghĩa biểu thị năm phần pháp thân của Như Lai. Những kẻ thiếu niềm tin thì đồn đại rằng ngày xưa vua Nan-đa xây dựng [những tháp này] để chứa giữ bảy món báu. Về sau có vị vua không đủ tín tâm, nghe những lời đồn đại đó liền khởi tâm tham muốn, huy động quân binh

¹ Nguyên bản dùng “sổ bá bộ - 數百步” (mấy trăm bộ) không thể hiểu chính xác là bao nhiêu. Nếu tạm hiểu là khoảng 200 đến 300 bộ thì mỗi bộ là 1.66 mét, như vậy phải là 330-495 mét.

đồng đảo kéo đến đây, đích thân vua cho mở tháp đào đất. [Ngay khi đó] mặt đất chấn động, núi non nghiêng lở, mây che khuất mặt trời, bên trong tháp có tiếng sấm nổ lớn chấn động, quân lính té ngã, voi ngựa đều kinh hoảng bỏ chạy. Từ đó về sau [vua ấy] không dám dòm ngó đến nơi này nữa.”

Hoặc có đoạn viết: “Những lời đồn đại tuy nhiều, nhưng chưa có gì xác đáng, cứ theo những ghi chép từ cổ xưa thì có thể tin là việc thật.”

Phía đông nam cung thành cổ có chùa Quạt-trá-a-hạm-ma,¹ do vua Vô Ưu xây dựng.

Khi vua Vô Ưu mới vừa tin theo Phật pháp, đã theo đúng quy cách nghi thức xây dựng chùa này để trồng căn lành, cung thỉnh một ngàn vị tăng, có đủ thánh phàm, cúng dường đầy đủ bốn nhu cầu thiết yếu,² chu cấp mọi vật dụng³ cần dùng cho tất cả. Chùa đổ nát hư hoại đã lâu nhưng nền móng, dấu tích vẫn còn.

Bên cạnh chùa có một ngọn tháp lớn, tên là tháp A-ma-lạc-ca,⁴ cũng là tên một loại trái cây dùng làm thuốc ở Ấn Độ.

Khi vua Vô Ưu bị bệnh [nặng] kéo dài, biết rằng mạng sống không cứu được, muốn xả bỏ thân bảo vào việc gieo trồng ruộng phước. Vị đại thần nắm quyền chấp chính ngăn cản không cho làm theo ý vua.

Một hôm, nhân lúc bữa ăn, vua giữ lại một trái a-ma-lạc rồi

¹ Quạt-trá-a-hạm-ma (屈吒阿濫摩), phiên âm từ Phạn ngữ là Kukkutarama, Hán dịch là Kê Viên (鷄園).

² Bốn nhu cầu thiết yếu (tứ sự), gồm thức ăn uống, y phục, thuốc men trị bệnh và chỗ ngủ nghỉ.

³ Nguyên bản dùng “thập vật - 什物”, được dùng để chỉ chung mọi vật dụng cần dùng của tăng chúng, trong đó chia ra vật dụng cá nhân gọi là khinh vật (輕物), vật dụng chung của tự viện gọi là trọng vật (重物).

⁴ A-ma-lạc-ca (阿摩落伽), phiên âm từ Phạn ngữ là amalaka, cũng phiên âm là am-ma-lạc (菴摩勒), a-ma-lạc (阿摩勒) hoặc a-mạt-la (阿末羅). Trong kinh điển nhiều lần xuất hiện loại trái cây này trong các ví dụ được đức Phật nói ra.

mân mê trong tay cho đến khi trái này bị đập nát hết một nửa. Vua cầm nửa trái a-ma-lạc trong tay, hỏi các quan rằng: “Hiện nay ai là chủ nhân châu Thiệm-bộ này?”

Các quan đáp rằng: “Chỉ có đại vương thôi.”

Vua nói: “Không đúng. Trẫm nay không còn là chủ nhân nữa. Ta chỉ tự do làm chủ được nửa trái a-ma-lạc này mà thôi. Than ôi! Giàu sang phú quý ở thế gian này quá nguy hiểm, không khác gì cầm đuốc ngược gió.¹ Cương vị [của ta đã từng] bao trùm thiên hạ, danh xưng [của ta] cao tột hơn tất cả, nay đến lúc lâm chung phải chịu thiếu thốn, bị cường thần bức bách. Thiên hạ chẳng phải của ta nữa, chỉ còn nửa trái a-ma-lạc này thôi.”

Nói rồi bảo viên quan hầu cận rằng: “Hãy mang nửa trái a-ma-lạc này đến chùa Kê Viên² cúng dường chúng tăng, y lời ta nói như thế này: “Vị chúa tể trước đây của châu Thiệm-bộ, nay là chủ nhân nửa trái a-ma-lạc này, xin cúi đầu trước chư tăng đại đức, xin các ngài thọ nhận sự cúng dường sau cùng này. Hết thấy những gì con sở hữu nay đều đã mất, chỉ còn lại nửa trái a-ma-lạc này là được chút tự do sử dụng. Xin chư tăng thương xót đến kẻ nghèo khó này, để con được tăng trưởng hạt giống lành.”

Vị Thượng Tọa³ trong chúng tăng liền nói: “Đại Vương Vô Ưu trước đây rộng làm phước thiện, bây giờ thân đang có bệnh, kẻ gian thần chuyên quyền, trân bảo tích chứa lâu nay đều không còn là của vua nữa, chỉ có nửa trái a-ma-lạc này để cúng dường. Nay theo đúng ý vua, sẽ cúng dường đến khắp chúng tăng.”

¹ Nguyên bản là “nguy thậm phong chúc - 危甚風燭” (nguy hiểm còn hơn cầm đuốc trong gió), hàm ý khi gió xuôi chiều thì không sao, nhưng lúc gió ngược ắt bị lửa tấp vào người. Câu này dùng để nói lên sự nguy hiểm của kẻ nắm quyền, có thể bị chính quyền lực đó quay lại gây hại bất cứ lúc nào.

² Tức là chùa Quạt-trá-a-hạm-ma (屈吒阿濫摩) ở phía đông nam kinh thành vừa kể ở trên.

³ Ở đây có nghĩa là người có phẩm hạnh đức độ cao nhất, đang chủ trì, dẫn dắt chúng tăng, không phải danh xưng thượng tọa như ngày nay thường dùng.

Sau đó ngài liền gọi vị tăng tri sự đến, bảo đem trái a-ma-la cho vào nồi canh nấu chung [để đại chúng đều được ăn]. Rồi lấy hạt của trái cây này, xây lên một ngọn tháp, [đặt vào để ghi nhận và lưu lại] sự cúng dường vô cùng trọng hậu trước đây cũng như tâm nguyện cúng dường cuối cùng của nhà vua.

Phía tây bắc tháp A-ma-lạc-ca có một ngôi chùa cổ, trong khuôn viên có một ngọn tháp gọi là tháp Đánh chuông.¹

Ban sơ, trong thành này có đến hàng trăm ngôi chùa, tăng chúng tu tập nghiêm túc, việc học pháp thanh tịnh cao khiết. Những kẻ học theo ngoại đạo đều phải im hơi lặng tiếng [không dám tranh biện].

Về sau, chư tăng dần dần nổi nhau viên tịch, những người hậu học không ai kế tục được sự nghiệp của thế hệ trước. Những người ngoại đạo truyền nói cho nhau, đào tạo nên rất nhiều kẻ có tài nghệ. Khi đó, họ liền triệu tập nhau lại, số đông lên đến hàng ngàn, hàng vạn, kéo nhau đến chỗ chư tăng, lớn tiếng bảo rằng: “Hãy đánh chuông lên triệu tập hết học giả của các người lại.”

Đám đông tăng sĩ học tập kém cỏi ngu xuẩn nên cùng tụ tập lại đánh chuông loạn xạ lên. Bọn ngoại đạo liền tâu lên vua xin [tranh biện để] phân tài cao thấp. Khi ấy, các bậc thầy ngoại đạo đều là kẻ cao tài thật học, còn tăng chúng tuy đông nhưng lời lẽ rất thô thiển, cạn cợt.

Bọn ngoại đạo nói: “Chúng tôi tranh luận đã thắng. Từ nay về sau, tăng chúng ở các chùa không được đánh chuông để triệu tập đại chúng nữa.”

Nhà vua chấp thuận điều đó, theo như quy chế tranh luận đã

¹ Nguyên bản là “kiến kiến trùy thanh - 建捷稚聲”. Kiến trùy chỉ chung nhiều loại pháp khí dùng để phát ra âm thanh, riêng ở đây có nghĩa là đánh chuông, giống chuông, vì chỉ có chuông là loại phát ra âm thanh lớn, vang xa, phù hợp với nội dung câu chuyện.

có từ trước. Tăng chúng chịu sự sỉ nhục rồi rút lui, trong 12 năm sau đó không đánh tiếng chuông nào.

Lúc bấy giờ, ở miền Nam Ấn có Bồ Tát Na-già-át-lạt-thụ-na,¹ từ thuở thiếu thời đã nổi tiếng khắp nơi, lớn lên danh tiếng càng vang dội. Ngài dứt trừ ái dục, xuất gia tu học, nghiên cứu sâu xa giáo lý nhiệm mầu, đã lên đến quả vị Sơ địa² [của hàng Bồ Tát]. Ngài có vị đệ tử lớn tên là Đề-bà (Deva), trí tuệ minh mẫn, căn cơ bén nhạy, một hôm thưa với thầy rằng: “Chư tăng học giả [Phật giáo] ở thành Ba-trá-ly chịu thua kém ngoại đạo, không được phép đánh chuông đã 12 năm rồi. Nay con muốn [đến đó] phá vỡ núi tà kiến, thấp lên ngọn đuốc Chánh pháp.”

Bồ Tát Long Mãnh nói: “Ngoại đạo ở thành Ba-trá-ly là những kẻ học rộng, con không thắng được họ, nay ta sẽ đích thân đi.”

Đề-bà thưa: “Chỉ là phá đám cỏ mục, đâu cần phải dùng đến [sức mạnh] nghiêng đổ núi cao. Con xin nhận sự chỉ dạy của thầy để đến đó phá trừ ngoại đạo. Xin thầy [thử] đưa ra giáo nghĩa của ngoại đạo, con sẽ tùy theo đó phân tích biện bác, làm rõ chỗ hơn kém, sau đó [nếu thấy được] con mới tính chuyện đi.”

Bồ Tát Long Mãnh liền thử làm người bảo vệ giáo nghĩa ngoại đạo, còn Đề-bà tùy [theo ý nghĩa nêu ra mà] biện bác, phá bỏ. Sau bảy ngày [tranh biện] thì Bồ Tát Long Mãnh thất lý chịu thua, liền ngời khen rằng: “Những lời sai lầm thật dễ thất lý, ý nghĩa tà vạy thật khó đứng vững. Nay con có thể đi, chắc chắn sẽ khuất phục được ngoại đạo.”

Bồ Tát Đề-bà vang danh khắp chốn nên ngoại đạo ở thành Ba-trá-ly nghe tin ngài sắp đến lập tức tụ tập lại, cùng tâu lên vua rằng: “Đại vương trước đây đã dự cuộc tranh biện, [kết

¹ Na-già-át-lạt-thụ-na (那伽闍剌樹那), phiên âm từ Phạn ngữ là Nagarjuna, Hán dịch là Long Mãnh (龍猛), cũng dịch là Long Thụ (龍樹).

² Sơ địa (初地): địa vị đầu tiên trong Thập địa của hàng Bồ Tát, tức là Hoan hỷ địa (歡喜地 - pramudhitā-bhūmi)

quả] ra lệnh cho các sa-môn [vì đã thua] không được đánh chuông. Nay xin ra lệnh cho những người giữ cửa thành, nếu các vị tăng ở nơi khác đến đừng cho vào thành, vì sợ rằng họ sẽ cấu kết với nhau mà xem thường, sửa đổi quy chế từ trước.”

Nhà vua chấp thuận thỉnh cầu của ngoại đạo, ra lệnh canh phòng các cửa thành nghiêm ngặt hơn. Bồ Tát Đề-bà đến nơi, không vào thành được. Khi nghe lệnh [ngăn cấm] rồi, ngài liền thay y phục khác, xếp y tăng-già-chi giấu trong bó cỏ, rồi vén cao quần đi thật nhanh, đầu đội bó cỏ, vào được bên trong thành.

Khi đã vào thành rồi, ngài vất bó cỏ, đắp y vào, đến chùa xin nghỉ lại. Vì chẳng mấy ai biết đến ngài nên cuối cùng ngài không có chỗ nghỉ lại, liền lên lầu chuông ngủ qua đêm. Vừa lúc sáng sớm, ngài liền đánh chuông thật lớn, chúng tăng đến xem mới biết là khách tăng [từ xa đến]. Chư tăng các chùa khác [nghe tiếng chuông] truyền nhau hưởng ứng, [cùng đánh chuông lên]. Vua nghe [tiếng chuông] sai người tra cứu, không tìm được ai là người đánh chuông trước. Khi tìm đến ngôi chùa ấy, mọi người đều chỉ ngài Đề-bà. Ngài Đề-bà nói: “Đánh chuông là để triệu tập chúng tăng, nếu có chuông mà không dùng thì treo lên làm gì?”

Người của vua đáp rằng: “Trước đây tăng chúng tranh luận bị thua, cho nên cấm không được đánh chuông, cũng đã 12 năm rồi.”

Bồ Tát Đề-bà nói: “Có việc ấy sao? Vậy hôm nay ta sẽ làm vang lại tiếng trống trống Pháp.”

Sứ giả về báo lên vua rằng: “Có vị sa-môn lạ muốn rửa sạch mối nhục trước đây.”

Nhà vua liền triệu tập các học giả [của ngoại đạo và Phật giáo], định ra quy chế rằng: “Nếu tranh luận thất lý, không bảo vệ được tông chỉ đưa ra thì phải lấy cái chết để tạ lỗi.”

Liền đó, [các luận sư] ngoại đạo tranh nhau giương cờ giống

trông, xông xáo đưa ra các nghĩa lý khác nhau, mỗi người đều cố phô bày sự uyên bác của mình. Bồ Tát Đề-bà sau khi lên tòa ngồi để tranh luận, liền lắng nghe những gì họ nói trước, rồi mới tùy theo ý nghĩa để phân tích, bác bỏ. Chưa được 12 ngày thì phá trừ hết mọi luận thuyết của ngoại đạo.

Đức vua và các vị đại thần ai ai cũng mừng vui hoan hỷ, liền cho xây dựng ngọn tháp này để biểu dương tài đức cao tốt [của ngài Đề-bà].

Phía bắc tháp Đánh chuông có một nền nhà cũ, trước đây là chỗ ở của ông bà-la-môn hùng biện dựa vào quỷ my.

Thuở xưa, trong thành này có một ông bà-la-môn, dựng nhà tranh ở chỗ đầm hoang, chẳng giao tiếp gì với người đời, té quý cầu phúc, cùng nương dựa với loài yêu quái. Ông có tài tranh luận cao thâm, biện biệt chặt chẽ, lời lẽ hay lạ thanh cao. Nếu có người đặt vấn đề tranh biện, liền buông rèm che rồi mới tranh biện. Học giả kỳ cựu cho đến những bậc tài cao đều không ai hơn được ông. Mọi người đều đồng lòng xem ông như bậc thánh.

Lúc bấy giờ có Bồ Tát A-thấp-phước-cũ-sa,¹ trí tuệ trùm khắp, giáo lý thông suốt Ba thừa, có lần nói với mọi người rằng: “Ông bà-la-môn ấy, học vấn không có thầy truyền thụ, tài nghệ chẳng có căn cứ nào, sống nơi vắng vẻ mà danh tiếng một mình cao tốt. Nếu không phải quỷ thần nương dựa, yêu my bám theo, thì làm sao có thể được như vậy? Thường những kẻ biện luận mà do quý mớm lời thì khi nói chuyện không thể nhìn người khác, mà lời nói ra [người khác] đã nghe rồi thì không thể nhắc lại. Nay ta phải đến đó quan sát hành vi cử chỉ ông ấy xem thế nào.”

Sau đó, ngài Mã Minh liền đi đến lều tranh [của ông bà-la-môn] mà nói rằng: “Tôi kính ngưỡng tài đức của ngài đã lâu, xin ngài vén rèm lên để tôi được đối diện tỏ bày chí hướng.”

¹ A-thấp-phước-cũ-sa (阿濕縛窣沙), phiên âm từ Phạn ngữ là Asavaghosa, Hán dịch là Mã Minh (馬鳴).

Nhưng ông bà-la-môn vẫn cao ngạo ngồi yên phía sau bức rèm mà nói chuyện, nhất định không chịu đổi mặt. Ngài Mã Minh trong lòng đã biết được [đây là] loài quỷ my, vốn rất cao ngạo, liền cáo từ ra về, nói với mọi người rằng: “Ta đã biết được rồi! Nhất định sẽ đánh bại ông ta.”

Ngài liền đến tâu lên nhà vua: “Xin đại vương cho phép một cuộc tranh luận so tài giữa tôi với vị bà-la-môn kia.”

Nhà vua nghe qua kinh hãi nói rằng: “Thầy chưa biết người ấy sao! Nếu thầy chưa chứng tam minh¹ và có đủ lục thông,² làm sao có thể tranh luận với người ấy?”

Nhà vua liền xa giá đích thân đến xem và giám sát cuộc tranh luận. Lúc bấy giờ, ngài Mã Minh liền luận giải những lời vi diệu trong Tam tạng, thuật rõ những ý nghĩa quan trọng của ngũ minh, lời lẽ dọc ngang cùng khắp, phân biện rõ ràng, luận giải cao xa mạch lạc.

Đến phiên ông bà-la-môn giảng thuật xong, Bồ Tát Mã Minh nói: “Ông nói sai lệch không đúng vấn đề tôi nêu ra, xin ông nhắc lại.”

Lúc đó bà-la-môn ngậm miệng không nói được gì. Bồ Tát Mã Minh quát lên: “Sao ông không trả lời tôi? Những điều ông nói như vậy đều là do quỷ my mớm lời.”

Ngài liền nhanh tay vén bức rèm che, nhìn vào để xem yêu quái. Bà-la-môn kinh sợ la lên: “Dừng lại, dừng lại!”

Ngài Mã Minh lùi lại nói rằng: “Sáng hôm nay người này đã mất hết danh tiếng rồi. Đây đích thật là: hư danh không thể tồn tại được lâu.”

Nhà vua nói: “Nếu không phải bậc đại đức như ngài, thật

¹ Tam minh (三明): ba sự sáng suốt thấu triệt của chư Phật, Bồ Tát, bao gồm Túc mạng minh (宿命明), thiên nhãn minh (天眼明) và lậu tận minh (漏盡明).

² Lục thông (六神通) hay lục thần thông (六神通), chỉ sáu phép thần thông tự tại của chư Phật, Bồ Tát, bao gồm thần túc thông (神足通), thiên nhĩ thông (天耳通), tha tâm thông (他心通), túc mệnh thông (宿命通), thiên nhãn thông (天眼通), lậu tận trí chứng thông (漏盡智證通). Tam minh nói về trí tuệ sáng suốt, còn lục thông nói về năng lực tự tại.

không ai có thể thấy biết được kẻ tà đạo này. Trí tuệ sáng suốt phân biệt của ngài, quả thật soi sáng thêm người trước, người sau khó theo kịp. Nước ta đã có quy định từ xưa nay, phải biểu dương những bậc tài năng chân thật.”

Từ góc thành đi về phía tây nam, cách hơn 65 km có di tích của một ngôi chùa cổ, bên cạnh có ngọn tháp là di tích nơi bốn vị Phật quá khứ tọa thiền và kinh hành, thỉnh thoảng có hào quang tỏa sáng, đôi khi còn hiển thị điềm lành, dân chúng khắp gần xa đều đến đây cầu nguyện.

Từ [di tích] ngôi chùa cổ đi về hướng tây nam hơn 32 km thì đến chùa Đề-la-thích-ca.¹ Kiến trúc chùa có ba tầng, chia ra làm bốn khu vực. Đài cao khoảng 7-8 mét,² có hai lớp cửa luôn mở rộng. Chùa này do người cháu nhiều đời của vua Tần-tỳ-sa-la³ xây dựng. Nơi đây đã chiêu tập được nhiều bậc cao tăng thạc đức, những học giả từ xứ khác, những bậc tài cao học rộng, danh tiếng lẫy lừng từ phương xa. Từng đoàn từng đoàn, họ tiếp nối đi đến đây rồi ở lại cùng nhau tu học. Tăng sĩ lên đến hàng ngàn vị, tất cả đều tu tập theo Đại thừa.

Từ cổng giữa đi thẳng vào có ba ngôi tinh xá, bên trên trang trí hình luân tướng bằng đồng, có treo những quả chuông lắc,⁴ bên dưới là kiến trúc nhiều tầng tiếp nối, có lan can bao quanh bốn phía, các song cửa sổ và bậc thềm đều được mạ bằng đồng vàng sáng loáng, xinh đẹp nghiêm trang. Ngay giữa tinh xá là tượng Phật đứng, cao đến 10

¹ Đề-la-thích-ca (提羅釋迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Tiladhaka.

² Nguyên bản là “sùng đài lũy nhận - 崇臺累仞” (đài cao nhiều nhận). Nhận (仞) là đơn vị cổ, mỗi nhận bằng 8 xích (thước cổ), tức là khoảng 2.64 mét. Hai chữ “lũy nhận” nghĩa là “nhiều nhận”, không thể hiểu chính xác là bao nhiêu, tạm hiểu 3 nhận thì khoảng gần 8 mét.

³ Tần-tỳ-sa-la (頻毘娑羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Bimbisāra, phái Cự địch phiên âm là Tần-bà-sa-la (頻婆娑羅), cũng được gọi là Bình Sa Vương (萍沙王).

⁴ Chuông lắc: loại chuông nhỏ có một quả lắc treo lủng lẳng bên trong để khi có gió rung thì chạm vào thành chuông và phát ra tiếng ngân.

mét, bên trái có tượng Bồ Tát Đa-la,¹ bên phải có tượng Bồ Tát Quán Tự Tại. Cả ba tượng đều đúc bằng thau thạch (hợp kim đồng), thần thái uy nghi, nghiêm trang huyền diệu, sự linh ứng hết sức sâu xa.

Trong ba tinh xá này, mỗi nơi đều có một thangka xá-lợi Phật, thường có khi tỏa ánh sáng linh diệu, thỉnh thoảng lại có điềm lành hiện.

Từ chùa Đê-la-thích-ca đi về hướng tây nam khoảng 30 km thì đến một ngọn núi lớn, mây mù giăng phủ quanh đá núi vút cao, u tịch ẩn khuất, dường như chốn thần tiên cư ngụ. Nơi đây có nhiều rấn độc, rỗng rỗng làm hang ẩn trú nơi đầm sâu, cùng các loài chim dữ, thú bạo luôn lẫn khuất trong rừng rậm. Trên đỉnh núi có một tảng đá lớn bằng phẳng, bên trên xây lên một ngọn tháp cao khoảng 4 mét, là nơi ngày xưa đức Phật nhập định.

Thuở xưa, đức Như Lai từng giáng hạ nơi đây, ngồi trên tảng đá này nhập định diệt tận trải qua một đêm. Chư thiên, thần linh đến cúng dường đức Như Lai, cử nhạc trời, mưa xuống hoa trời. Lúc Như Lai xuất định [rời đi], chư thiên xúc cảm luyến mộ, dùng vàng bạc trân bảo xây nên ngọn tháp này. Sau khi Đại Thánh Như Lai tịch diệt một thời gian lâu thì trân bảo đều hóa thành đá. Từ xưa đến nay, con người chưa ai lên được đến đây, chỉ ở từ xa ngước nhìn lên núi cao, thấy nhiều loài thú, rắn và mãnh thú tụ tập thành bầy đi nhieu quanh tháp, chư thiên, chư thần linh cùng nhau xưng tán lễ bái.

Sườn núi phía đông có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã dừng lại khá lâu để nhìn về trong nước Ma-yết-đà.

Về hướng tây bắc của núi lớn, đi khoảng 10 km có một ngôi chùa nằm ven sườn núi, dựa lưng vào núi, nền móng cao rộng, lầu gác vươn cao lên bên ven núi. Chùa có hơn 50

¹ Đa-la (多羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Tārā, Hán dịch là Độ Mẫu (度母).

vị tăng sĩ, đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Chùa này là nơi ngày xưa Bồ Tát Cù-na-mạt-đề¹ hàng phục ngoại đạo.

Thuở ấy, trong núi này có ngoại đạo tên là Ma-đạp-bà (Madhava), noi theo giáo thuyết Tăng-khư (Samkhya) mà tu tập hành đạo. Vị này có học thức thông suốt cả nội điển và ngoại điển,² lập luận đạt đến chỗ tột cùng của hai lẽ có, không, danh tiếng ít người theo kịp, là bậc tài đức được kính trọng đương thời. Đức vua quý trọng tôn kính, xem ông như báu vật của quốc gia, dân chúng đều kính ngưỡng, luôn xem là bậc thầy của mình. Học nhân ở các nước láng giềng tin theo và kính ngưỡng đức độ, tụ họp thành đoàn kéo nhau đến học. Ông quả thật là người uyên bác thông đạt. Đức vua phong cho ông hai thành để làm thực ấp.³

Lúc bấy giờ, ở miền Nam Ấn có Bồ Tát Đức Tuệ, từ nhỏ đã thông minh mẫn tiệp, sớm thông đạt lý lẽ tinh vi, học thông Tam tạng, thấu triệt giáo lý Tứ đế. Khi nghe Ma-đạp-bà biện luận đến chỗ cực kỳ thâm sâu tinh tế [giáo thuyết ngoại đạo] nên muốn biện bác, liền sai học trò mang thư đến nói rằng: “Kính vắn an ngài Ma-đạp-bà luôn được an vui. [Nay xin báo trước với ngài là] tôi sẽ không nề lao nhọc khó khăn, tinh tấn học tập học thuật người xưa, sau ba năm sẽ phá tan danh tiếng của ngài.”

Sang năm thứ hai rồi thứ ba, mỗi năm đều sai người mang thư báo trước như vậy. Đến lúc sắp sửa lên đường [tìm đến] lại viết thêm một lá thư nói rằng: “Năm nay kỳ hạn đã đến, việc học của ngài thế nào rồi? Nay tôi sẽ tìm đến, ngài nên biết trước như vậy.”

¹ Cù-na-mạt-đề (瞿那末底), phiên âm từ Phạn ngữ là Gunamati, Hán dịch là Đức Tuệ (德慧).

² Tức là thông suốt giáo thuyết thuộc phái mình và cả giáo thuyết của những phái khác.

³ Thực ấp: theo chế độ phong kiến, người được phong thực ấp sẽ được làm chủ vùng đất đó, được thu thuế và một số lợi nhuận trên đó.

Ma-đạp-bà hết sức hoảng sợ lo lắng, liền bảo các môn nhân và người trong thành rằng: “Từ nay về sau không được cho sa-môn của đạo Phật ở trọ. Mọi người phải truyền bảo cho nhau đều biết [quy ước này], không được vi phạm.”

Lúc bấy giờ, Bồ Tát Đức Tuệ chống tích trượng đi đến, vào thành của Ma-đạp-bà. Người trong thành vâng theo quy ước, không cho ở trọ. Những người bà-la-môn còn nặng lời mắng chửi nói rằng: “Bọn cạo tóc, ăn mặc khác biệt, tại sao các người phải khác với mọi người? Nên đuổi đi cho nhanh, đừng cho ở đây.”

Bồ Tát Đức Tuệ vì muốn phá trừ ngoại đạo, đang cần ở trọ lại trong thành, nên khởi tâm từ, hạ mình nói rằng: “Các vị tu hành thanh tịnh theo chân lý thế gian, còn ta tu hành thanh tịnh theo chân lý thắng nghĩa. Hai bên đều tu hành thanh tịnh như nhau, sao lại chống đối nhau?”

Bọn bà-la-môn không nói được nữa, xua đuổi ngài ra khỏi thành, phải đi vào rừng rậm. Trong rừng này có nhiều thú dữ, đi từng bầy rất hung bạo. Có một cư sĩ,¹ vì sợ thú dữ hại ngài liền lấy một bó cỏ khô [đốt lên] và cầm gậy đi đến nói rằng: “Miền Nam Ấn có Bồ Tát Đức Tuệ từ xa đã đưa tin báo trước sẽ đến đây tranh luận, vì vậy nên chủ nhân thành này² sợ mất thanh danh, liền đặt thêm quy chế nghiêm ngặt, cấm không cho chứa chấp sa-môn trong thành. Tôi sợ ngài bị thú dữ làm hại nên đến đây cùng đưa ngài đi. Mong ngài đi đường được an ổn, đừng lo nghĩ chuyện gì khác.”

Bồ Tát Đức Tuệ liền đáp: “Nói thật cho ông biết, chính ta là Đức Tuệ.”

Người cư sĩ nghe như vậy rồi càng thêm cung kính hơn nữa, thưa rằng: “Nếu quả đúng vậy, ngài nên gấp rút đi khỏi nơi đây.”

¹ Nguyên bản dùng “tịnh tín giả - 淨信者” (người có lòng tin thanh tịnh), được dùng để chỉ người có đức tin nhưng không xuất gia mà chỉ tu tập trong phạm vi đời sống gia đình, tức là người cư sĩ.

² Tức là ông Ma-đạp-bà.

Hai người ra khỏi khu rừng rậm và dừng nghỉ nơi đồng trống. Người cư sĩ đốt lửa, mang cung tên canh phòng chung quanh cho đến qua đêm, rồi thưa với ngài Đức Tuệ: “Bây giờ ngài có thể đi ngay được rồi, ở lại đây e rằng có người biết được sẽ đến mưu hại.”

Bồ Tát Đức Tuệ liền từ biệt, nói rằng: “Thật không dám quên công đức của ông.”

Sau đó lập tức lên đường, tìm đến cung vua, nói với người giữ cửa rằng: “Có sa-môn từ xa tìm đến, xin nhà vua cho phép tranh luận cùng Ma-đạp-bà.”

Vua nghe qua kinh ngạc, nói: “Người này thật ngông cuồng.”

Liên sai sứ đến chỗ Ma-đạp-bà truyền đạt ý chỉ của vua: “Có vị sa-môn lạ đến đây muốn tranh luận [cùng ngài], nay trẫm đã cho dọn dẹp sạch sẽ luận trường và thông báo khắp xa gần đều biết, mọi người đang chờ đợi, xin ngài đến ngay.”

Ma-đạp-bà hỏi sứ giả: “Có phải là luận sư Đức Tuệ ở Nam Ấn không?”

Sứ giả đáp: “Đúng vậy.”

Ma-đạp-bà nghe vậy hết sức không vui, nhưng không thể từ chối nên phải đi đến luận trường. Nhà vua cùng các quan đại thần, dân chúng, các danh gia vọng tộc đều đã tụ họp, mong muốn được nghe cuộc đàm luận tranh biện giữa hai bậc cao nhân.

Trước tiên, Bồ Tát Đức Tuệ nêu lên tông chỉ ý nghĩa [luận thuyết] của mình. [Ngài trình bày cho đến] khi trời sắp tối thì Ma-đạp-bà viện lý do tuổi già, trí óc đã chậm lụt không thể ứng đáp nhanh, xin được về nhà yên tĩnh suy nghĩ rồi sẽ quay lại trả lời.

Như thế, cứ mỗi lần vấn đề tranh luận được [ngài Đức Tuệ] nêu ra, Ma-đạp-bà đều nói để về [suy nghĩ rồi sẽ trả lời], nhưng đến sáng hôm sau lên tòa ngồi tranh luận thì không đưa ra được lý lẽ nào khác, cho đến ngày thứ sáu [thì khi về

nhà] thổ huyết mà chết. Trước khi chết nói với vợ rằng: “Bà có tài luận thuyết cao, đừng quên mối nhục này.”

[Do vậy,] Ma-đạp-bà đã chết nhưng [người vợ giấu kín] không phát tang, lại mặc y phục nghiêm trang đẹp để đi đến chỗ tranh luận. Mọi người thấy vậy đều bàn tán xôn xao, nói rằng: “Ma-đạp-bà nghĩ mình là người tài cao, thấy xấu hổ khi tranh luận với ông Đức Tuệ này nên cho vợ đến thay thế. Như vậy thì ai hơn ai kém đã rõ ràng rồi.”

[Khi ấy,] Bồ Tát Đức Tuệ liền nói với người vợ Ma-đạp-bà: “Người có thể chế ngự được bà đã bị ta chế ngự rồi.”

Người vợ của Ma-đạp-bà [nghe như vậy] biết là khó thắng [ngài Đức Tuệ] nên [lặng lẽ] thối lui.

Nhà vua [chứng kiến sự việc, liền] hỏi: “Câu nói của ngài có ý nghĩa ẩn mật gì mà khiến cho bà ấy phải lặng lẽ rút lui như thế?”

Bồ Tát Đức Tuệ nói: “Đáng thương thay! Ma-đạp-bà đã chết rồi. Bà vợ ông ấy muốn đến đây tranh luận với tôi.”

Vua hỏi: “Làm sao ngài biết? Xin giải thích cho ta được rõ.”

Ngài Đức Tuệ đáp: “Khi vợ ông ấy đến đây, sắc diện đầy vẻ tang tóc, lời nói thì nghe thanh âm ai oán, do vậy mà biết là Ma-đạp-bà đã chết. Tôi nói ‘người có thể chế ngự được bà’ là ý muốn nói đến chồng bà ấy.”

Vua sai người đi xem thì thấy quả đúng như vậy. Đức vua tự thấy hối tiếc¹ nói rằng: “Phật pháp thật huyền diệu, luôn có các bậc tài đức kế thừa không dứt, gìn giữ đạo vô vi, sinh linh đều được nhờ ơn giáo hóa. Nay y theo điển chế quốc gia từ trước, trăm xin mãi mãi tán dương thánh đức.”

Bồ Tát Đức Tuệ nói: “Tôi vốn ngu muội, chỉ biết nương theo Chánh đạo, sống trong sạch [theo giới luật], luôn giữ tâm chân chánh biết đủ, biện luận chỉ là để làm lợi ích muôn loài. Cho nên muốn dẫn dắt [kẻ sai đường], trước tiên phải bẻ gãy

¹ Nhà vua hối tiếc về việc từ lâu nay đã tin tưởng và tôn xưng ngoại đạo, không biết đó là tà kiến.

sự kiêu ngạo khinh mạn của họ, sau đó mới dùng phương tiện nhiếp hóa, mà nay chính là thời điểm thích hợp đó. Xin đại vương hãy đem những thành ấp và dân cư đã phong Ma-đạp-bà chuyển sang đời đời con cháu truyền nối đều sung vào làm người phụ việc công quả cho chùa chiền, đó chính là lưu lại cho đời sau một bài học răn dạy, tốt đẹp vô cùng. Riêng với người cư sĩ đã theo giúp đỡ bảo vệ tôi, xin cho được hưởng phúc ở đời, chuyện ăn mặc, vật dụng [đều được chu cấp] giống như chư tăng, nhằm khuyến khích những kẻ có lòng tin trong sạch cũng như xưng tán tuyên dương công đức đó.”

[Nhà vua chuẩn thuận đề nghị của ngài Đức Tuệ,] sau đó còn cho xây dựng ngôi chùa này để ghi nhớ và biểu dương công tích của ngài.

Thuở ấy, sau khi Ma-đạp-bà tranh luận thất bại, có khoảng mười mấy người tín đồ [ngoại đạo] bỏ đi sang nước láng giềng, báo cho các ngoại đạo [ở đó] biết về sự sỉ nhục này, rồi chiêu mộ những người tài giỏi, tìm đến [ngài Đức Tuệ] để rửa mối nhục trước.

Khi ấy, đức vua đã hết sức trân quý kính trọng ngài Đức Tuệ nên đích thân¹ đến thưa rằng: “Nay những người ngoại đạo không tự lượng sức, liên kết cùng nhau, dám khua trống đòi tranh luận [với ngài]. Xin đại sư [lên tiếng] phá trừ ngoại đạo.”

Ngài Đức Tuệ nói: “Xin nhà vua cứ triệu tập những người muốn tranh luận.”

Liền đó, những người ngoại đạo [nghe tin ngài Đức Tuệ chịu đến tranh luận] đều vui mừng khích lệ nhau: “Chúng ta hôm nay nhất định sẽ thắng.”

Lúc bấy giờ, [sau khi] những người ngoại đạo trình bày nêu cao nghĩa lý, lập luận của họ, Bồ Tát Đức Tuệ nói: “Những người ngoại đạo này đã từng trốn đi phương xa, theo như quy chế nhà vua đã đặt ra trước đây thì đều bị xem là hèn hạ, ti

¹ Khi mời thỉnh Ma-đạp-bà đến tham gia tranh luận, mặc dầu lúc ấy cũng rất quý trọng ông, nhưng nhà vua chỉ sai người đến nói. Nay vua đích thân đến thưa chuyện với ngài Đức Tuệ, cho thấy sự kính trọng vượt xa hơn nhiều.

tiện. Sao ta có thể cùng những người [hèn hạ] như vậy tranh luận được?”

Bồ Tát Đức Tuệ có một đứa trẻ thường đi theo giúp mang tọa cụ, vốn từng [theo Bồ Tát] được nghe nhiều luận thuyết ngoại đạo, hết sức quen thuộc với những yếu chỉ tinh vi, nên thường đứng hầu bên cạnh để nghe những luận thuyết cao minh. [Khi ấy], Bồ Tát Đức Tuệ vỗ tòa ngồi, quay sang nói với đứa trẻ mang tọa cụ: “Con có thể tranh luận [với họ].”

Bọn ngoại đạo đều kinh hãi, hết sức lạ lùng với mệnh lệnh này. Khi ấy, đứa trẻ mang tọa cụ liền bắt đầu nêu vấn đề, ý nghĩa thâm sâu tuôn tràn như suối chảy, lý lẽ biện bác chính xác đi vào từng điểm tương ứng như tiếng vang dội lại. Chỉ sau ba vòng tranh biện thì ngoại đạo đuối lý, mất tông chỉ. Một lần nữa luận thuyết của họ lại bị bẻ gãy, vây cánh lại bị chặt bỏ. Từ lần tranh luận thất bại này về sau, [các ngoại đạo này] phải trở thành dân [phục vụ] trong thành ấp của nhà chùa.

Từ chùa Đức Tuệ đi về hướng tây nam khoảng 6.5 km thì đến một ngọn núi nằm lẻ loi, nơi đây có một ngôi chùa, là nơi Luận sư Thi-la-bạt-đà-la¹ đã thắng trong một cuộc tranh luận, được phong thành làm thực ấp và đã hiến xả [tất cả lợi tức] trong việc xây dựng chùa này. Ngọn núi nhỏ vút cao có hình dạng như một ngọn tháp, có an trí xá-lợi Phật [trên đó].

Luận sư là người thuộc hoàng tộc nước Tam-ma-đát-trá (Samatata), thuộc chủng tộc Bà-la-môn. Thuở nhỏ, luận sư là người hiếu học, có chí khí mạnh mẽ, đã đi khắp các nước vùng Ấn Độ để tìm cầu lẽ thật sáng suốt. Khi đến chùa Na-lan-đà ở nước này, gặp Bồ Tát Hộ Pháp, nghe pháp khởi lòng tin và nhận hiểu được, liền xin xuất gia, suy ngẫm về trí tuệ rốt ráo, thưa hỏi về con đường giải thoát.

¹ Thi-la-bạt-đà-la (尸羅跋陀羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Śīlabhadra, Hán dịch là Giới Hiền (戒賢).

[Bồ Tát Hộ Pháp] đã thấu triệt chân lý, lại nghiên cứu thấu suốt những lời nhiệm mầu vi diệu [trong kinh điển], nên lúc bấy giờ nổi tiếng khắp nơi, vang xa đến cả những nước khác.¹

Bấy giờ, miền Nam Ấn có một ngoại đạo từng nghiên cứu đến những nghĩa lý cùng cực sâu xa, thấu triệt đến chỗ âm mật tinh tế, nghe danh tiếng của ngài Hộ Pháp liền khởi tâm kiêu mạn, hết sức ganh tỵ nên chẳng ngại núi sông cách trở, tìm đến đánh trống xin tranh luận,² nói rằng: “Tôi là người Nam Ấn, được nghe trong nước của đại vương có một vị đại luận sư, tôi tuy không được sáng suốt lắm nhưng cũng xin được cùng vị ấy tranh biện cho rõ ràng.”

Nhà vua nói: “Đúng vậy, quả có [đại luận sư ở đây] như lời ông nói.”

Vua liền sai sứ đến thỉnh ngài Hộ Pháp, nói rằng: “Có một ngoại đạo từ Nam Ấn, không nề xa xôi ngàn dặm, đến đây muốn cùng ngài tranh luận. Xin đại sư hạ mình quá bước, đến luận trường để cùng tranh luận.

Ngài Hộ Pháp nghe xong liền xếp y chuẩn bị. Đệ tử là ngài Giới Hiền, nổi bật trong hàng hậu học, liền bước lên thưa hỏi: “Thầy định đi đâu gấp vậy?”

Ngài Hộ Pháp đáp: “Từ [Phật nhập diệt], mặt trời trí tuệ âm bóng đến nay, đèn Chánh pháp nổi truyền vẫn lạng lẽ soi chiếu, nhưng nay ngoại đạo tụ họp nhiều như kiến, tà thuyết

¹ Nguyên bản đoạn này rất tối nghĩa, vì nếu đúng theo mạch văn ghi chép thì đoạn này tiếp tục mô tả về Luận sư Giới Hiền. Tuy nhiên, xét theo ý nghĩa những đoạn theo sau thì như vậy hoàn toàn vô lý. Thứ nhất, trong đoạn tiếp theo, việc danh tiếng vang xa đến các nước đã dẫn đến sự kiện ngoại đạo nghe danh và ganh tỵ, đó là danh tiếng của ngài Hộ Pháp. Thứ hai, trong một đoạn sau nữa, khi ngài Hộ Pháp chấp thuận cho Luận sư Giới Hiền đảm nhận việc tranh luận thì tăng chúng trong chùa không yên tâm, chứng tỏ Luận sư Giới Hiền lúc đó chưa phải là người có danh tiếng vang xa đến các nước. Do đó chúng tôi tin rằng đoạn văn này đã chuyển sang nói về ngài Hộ Pháp.

² Nguyên bản là “kích cổ cầu luận - 擊鼓求論”, đây là một quy định đương thời của nhiều nước. Khi một người muốn tranh luận với một bậc thầy trong nước đó thì có quyền đánh trống treo nơi cổng triều đình để bày tỏ ý muốn, và nhà vua sẽ thu xếp tổ chức cuộc tranh luận đó.

quấy nhiễu vo ve như ong, cho nên ta sẽ phá trừ luận thuyết của họ.”

Ngài Giới Hiền thưa: “Con từng cung kính nghe qua phần nào [các luận thuyết], dám xin [thầy cho con] phá trừ luận thuyết ngoại đạo.”

Ngài Hộ Pháp biết rõ tài trí của [Giới Hiền] nên liền chấp thuận. Lúc bấy giờ, ngài Giới Hiền chỉ mới 30 tuổi, tăng chúng đều xem nhẹ cho là còn ít tuổi, sợ khó một mình đảm nhận việc này. Ngài Hộ Pháp biết ý tăng chúng đều không thuận, liền giải thích rằng: “Điều thiết yếu là ở trí tuệ cao minh, không cần nói đến tuổi tác. Xét như hiện nay thì chắc chắn [Giới Hiền] có thể phá trừ được ngoại đạo.”

Đến ngày tập trung để tranh luận, mọi người xa gần đều rủ nhau kéo về, già trẻ cùng tụ họp, ngoại đạo [trình bày] mở rộng luận thuyết đến tận chỗ ẩn mật bí hiểm nhất. Ngài Giới Hiền theo đúng lý lẽ [ngoại đạo đưa ra], phân tích chỉ rõ những điểm sai trái, lời lẽ sâu xa cùng cực diệu huyền. Ngoại đạo đuối lý cạn lời, xấu hổ rút lui.”

Nhà vua muốn ban thưởng xứng đáng với công đức của ngài nên phong cho thành này làm thực ấp. Luận sư từ chối, nói rằng: “[Người xuất gia] đắp y hoại sắc, mọi sự tiêu dùng đều luôn biết đủ, tự giữ nếp sống thanh tịnh, đâu cần nhận phong ấp làm gì?”

Nhà vua nói: “Đấng Pháp vương ẩn khuất, con thuyền trí tuệ [đang lúc] trầm luân, nếu không biểu dương [bậc trí đức] thì không lấy gì để khích lệ hàng hậu học sau này. Vì sự rộng truyền Chánh Pháp, xin ngài thương tưởng mà nhận cho.”

Luận sư từ chối không được nên phải thọ nhận phong ấp này, liền xây dựng một ngôi chùa, rồi vận dụng theo đúng quy cũ để đưa tất cả lợi tức từ thực ấp được phong vào cúng dường cho sự chi dụng của chư tăng.

Từ ngôi chùa của ngài Giới Hiền đi về hướng tây nam khoảng 14-16 km, qua sông Ni-liên-thiên thì đến thành

Già-da (Gaya), hết sức kiên cố hiểm trở. Dân cư rất ít, chỉ có khoảng hơn 1.000 gia đình bà-la-môn, là dòng dõi con cháu của đại tiên nhân nên không phải thần phục nhà vua,¹ hết thảy mọi người đều tôn kính họ.

Cách thành này khoảng 10 km về hướng bắc, có một suối nước trong, người Ấn Độ tương truyền là nước thánh, uống vào sẽ tiêu trừ được tội lỗi như nhớp.

Phía tây nam thành, đi khoảng 1.5-2 km thì đến núi Già-da (Gaya), suối khe hang động âm u, núi cao nguy hiểm. Người Ấn Độ quen gọi là Linh sơn,² từ xưa nay mỗi khi nhà vua nối ngôi đăng quang, hoặc viễn chinh thành công, hoặc đạt được thành tựu vượt hơn đời trước, đều lên đỉnh núi này để cáo bạch sự thành công của mình.

Trên đỉnh núi có một ngọn tháp xây bằng đá, cao hơn 33 mét, do vua Vô Ưu xây dựng, tiềm ẩn sự linh thiêng soi xét, thỉnh thoảng có hào quang tỏa chiếu. Thuở xưa đức Như Lai đã thuyết giảng những kinh như kinh Bảo Vân³ ở nơi này.

Phía đông nam núi Già-da có một ngọn tháp, nơi đây là sinh quán của ngài Ca-diệp-ba. Từ đây nhìn về hướng nam lại có hai ngọn tháp, là nơi các ngài Già-da Ca-diệp-ba và Nại-địa Ca-diệp-ba⁴ thờ lửa [trước khi quy y Phật].

Từ hai tháp này đi về hướng đông, qua con sông lớn thì đến núi Bát-la-cấp-bồ-đề.⁵

¹ Nguyên bản là “vương sở bất thần - 王所不臣”, ở đây có nghĩa là họ không phải chịu sự chi phối của đức vua như những thần dân khác.

² Linh sơn (靈山) ở đây có nghĩa là ngọn núi linh thiêng. Địa danh này khác với Linh thú sơn (靈鷲山), đôi khi cũng gọi tắt là Linh sơn.

³ Bảo Vân kinh (寶雲經), được xếp vào Đại Chánh Tạng thuộc Tập 16, kinh số 658.

⁴ Nại-địa Ca-diệp-ba (捺地迦葉波), phiên âm từ Phạn ngữ là Nadi-Kasyapa, phái Cưu dịch phiên âm là Na-đề Ca-diệp (那提迦葉).

⁵ Bát-la-cấp-bồ-đề (鉢羅笈菩提), phiên âm từ Phạn ngữ là Pragbodhi, Hán dịch là Tiền Chánh Giác (前正覺). Vì đức Như Lai trước khi thành Chánh giác đã lên núi này, nên gọi là núi “Tiền Chánh Giác”.

Đức Như Lai sau sáu năm khổ nhọc tìm cầu vẫn chưa thành Chánh Giác, sau đó từ bỏ lối tu khổ hạnh, thị hiện thọ nhận bát cháo sữa, rồi đi từ hướng đông bắc, đưa mắt nhìn sang núi này, [thấy cảnh trí] vắng vẻ tĩnh mịch, muốn chứng thành Chánh Giác [ở nơi này], liền từ sườn núi phía đông bắc đi lên đỉnh núi. [Ngay khi ấy] mặt đất chấn động, núi cũng lay động nghiêng ngả. Sơn thần kinh hoảng vội thưa với Bồ Tát: “Núi này không phải nơi đất lành để thành Chánh Giác. Nếu [ngài] dừng lại nơi đây mà nhập định Kim cương, đất đai sẽ chấn động, núi non nghiêng ngả.”

Bồ Tát liền đi xuống bên hướng tây nam, đến lưng chừng núi gặp một hang đá lớn dựa lưng vào vách núi, quay mặt ra suối nước, ngài liền dừng ở đó mà ngồi kiết già. Đất đai lại chấn động, núi lại nghiêng ngả. Bấy giờ, chư thiên cõi trời Tịnh Cư từ trên không trung nói rằng: “Đây không phải nơi đức Như Lai thành Chánh Giác. Từ đây đi về hướng tây nam khoảng 4.5-5 km, cách nơi [ngài đã tu] khổ hạnh không xa, có một cây tất-bát-la, dưới [gốc cây] có tòa kim cương. Chư Phật từ trước đến nay đều thành Chánh Giác nơi tòa kim cương này. Xin [Bồ Tát] hãy đến đó.”

Bồ Tát vừa đứng dậy thì con rồng trong hang đá liền lên tiếng: “Hang đá này thanh tịnh thù thắng, có thể chứng thành Chánh quả. Mong Bồ Tát từ bi đừng bỏ đi.”

Bồ Tát biết rằng đây không phải nơi để chứng quả, nhưng muốn làm vừa ý con rồng nên để lại hình ảnh của mình rồi đi. (Hình ảnh này thuở trước kẻ hiền người ngu đều nhìn thấy được, nhưng cho đến nay thì có kẻ thấy người không.)

[Bấy giờ,] chư Thiên dẫn đường đi trước, đến chỗ cây bồ-đề. Về sau, khi vua Vô Ưu lên ngôi, những nơi còn dấu tích Bồ Tát lên núi, xuống núi đều xây tháp lên để ghi dấu, tuy kích thước [các tháp] có khác nhau nhưng sự linh ứng đều không khác, hoặc có hoa trời từ không trung rơi xuống, hoặc có hào quang chiếu sáng đến tận khe núi âm u. Mỗi năm, vào ngày

mãn hạ an cư, kẻ tăng người tục từ khắp nơi cùng tụ họp đến đây lên núi cúng dường, ngủ lại đây hai đêm rồi mới về.

Từ núi Tiên Chánh Giác đi về hướng tây nam khoảng 4.6-4.9 km thì đến cây bồ-đề [nơi Phật thành đạo], có bờ tường cao vững chắc được xây bằng gạch nung bao quanh, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, chu vi hơn 830 mét. Trong khuôn viên này trồng các loại cây lạ hoa quý che rợp bóng mát, mặt đất trải bằng cát mịn với cỏ lạ phủ xanh khắp nơi. Cổng chính phía đông mở ra nhìn thẳng xuống sông Ni-liên-thiên, cổng phía nam nối tiếp với một hồ lớn đầy hoa. Phía tây địa thế hiểm trở khó vượt qua. Cổng phía bắc thông qua một ngôi chùa lớn.

Bên trong phạm vi bao bọc của tường thành có rất nhiều thánh tích, san sát bên nhau, hoặc có xây tháp, hoặc dựng tinh xá, đều là do các vua và đại thần, các danh gia vọng tộc ở các nước khắp châu Thiệm-bộ này, đã thọ nhận Giáo pháp của đức Phật để lại nên xây dựng những nơi này để khắc ghi.

Ngay chính giữa khu vực có tường xây quanh bao bọc cây bồ-đề là tòa kim cương.

Thuở xưa, lúc bắt đầu Hiền kiếp, tòa kim cương này xuất hiện cùng lúc với mặt đất, nằm giữa cõi đại thiên thế giới, bên dưới cùng chạm đến phần cấu trúc kim luân, phía trên lên khỏi mặt đất, hình thành từ chất kim cương, chu vi hơn 165 mét. Một ngàn vị Phật trong Hiền kiếp đều ngồi trên tòa này nhập định Kim cương, nên gọi là tòa kim cương. Vì là nơi chứng thánh quả nên cũng gọi là đạo tràng. Khi có động đất, chỉ riêng nơi [tòa này] là không hề lay chuyển.

Cho nên, khi Như Lai sắp thành Chánh Giác, đi qua khắp bốn góc quanh đây thì mặt đất đều rung chuyển chấn động, sau khi đến chỗ tòa kim cương này rồi thì mặt đất tự nhiên yên tĩnh không chấn động nữa.

Khi đã vào kiếp mặt, Chánh pháp dần dần suy vi, [tòa kim cương] này sẽ bị đất cát phủ lấp không nhìn thấy nữa. Sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, vua các nước được nghe lại lời Phật dạy về kích thước của tòa Kim cương, liền cho xây dựng hai tượng Bồ Tát Quán Tự Tại ở hai mốc phía nam và phía bắc,¹ ngồi quay mặt về hướng đông.

Được nghe các bậc kỳ cựu nói rằng: “Khi các tượng Bồ Tát này chìm lấp không còn thấy nữa thì Phật pháp sẽ dứt mất.” Hiện nay, tượng Bồ Tát ở góc phía nam đã chìm xuống đến quá ngực rồi.

Cây bồ-đề che trên tòa kim cương tức là cây tất-bát-la. Khi Phật còn tại thế, cây này cao hơn trăm mét,² trải qua nhiều lần bị chặt phá, nay chỉ còn cao khoảng 15 -16 mét. Vì đức Phật ngồi dưới cây này thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, cho nên gọi là cây bồ-đề.³ Thân, gốc màu trắng ngả vàng, cành lá xanh biếc, mùa đông cũng như mùa hạ đều không úa rụng, màu lá luôn sáng tươi không thay đổi. Mỗi năm đến ngày đức Như Lai nhập Niết-bàn, lá cây đều úa rụng, rồi không bao lâu lại mọc ra như cũ. Vào ngày đó, vua của các nước cùng kẻ tăng người tục từ nhiều nơi khác nhau, số đông đến ngàn vạn người, không ai triệu tập mà cùng kéo đến, đều dùng nước thơm, sữa thơm để tưới rửa [cho cây], lại tấu âm nhạc, bày hương hoa, đèn đuốc thấp sáng tiếp nối ánh mặt trời, tranh nhau cúng dường.

Sau khi đức Như Lai tịch diệt, đến lúc vua Vô Ưu vừa mới lên ngôi tin theo tà đạo, hủy phá thánh tích của Phật, huy động quân binh đích thân đến đây chặt phá, gốc thân cành

¹ Có nghĩa là căn cứ vào kích thước của tòa kim cương theo mô tả của đức Phật, hai tượng Bồ Tát này được dựng lên ở mốc xa nhất về hướng nam và hướng bắc.

² Nguyên bản là “số bách xích - 數百尺” (mấy trăm thước ta), không thể hiểu chính xác là bao nhiêu. Nếu ước chừng khoảng 300 thước ta thì là 99 mét.

³ Vì bồ-đề (菩提) là phiên âm từ Phạn ngữ là bodhi, có nghĩa là giác (覺). Cây bồ-đề có nghĩa là cây giác ngộ. Tên trước đó của loại cây này là tất-bát-la (畢鉢羅), phiên âm từ Phạn ngữ là pipkala.

lá đều chặt nát ra thành từng khúc ngắn, rồi mang qua phía tây cách đó khoảng 50 mét¹ chặt thành đồng, lệnh cho những người bà-la-môn thờ lửa đốt lên để tế trời. Trong lúc lửa khói còn chưa hạ xuống, bỗng thấy sinh ra hai cây [bồ-đề] ngay trong lửa dữ, cành lá tươi tốt xanh biếc. Nhân đó nên gọi là cây bồ-đề tro, [vì mọc lên ngay trên đồng tro]. Vua Vô Ưu nhìn thấy điều thần dị như thế liền hỏi lỗi, dùng sữa thơm tưới vào rễ cây còn sót lại, gần đến sáng hôm sau thì cây mọc trở lại như cũ. Vua thấy điều linh ứng lạ lùng càng thêm vui mừng, đích thân cúng dường và vui quá ở mãi quên về.

Vương phi vốn là người tin theo ngoại đạo, bí mật sai người đợi lúc quá nửa đêm lại chặt phá cây bồ-đề lần nữa. Đến sáng ra, vua Vô Ưu vừa định [đến gốc cây] kính lễ thì chỉ còn thấy gốc cây trơ trọi. Vua vô cùng sầu đau buồn giận, liền chỉ thành cầu nguyện, dùng sữa thơm tưới vào gốc, chưa được một ngày thì cây mọc lên như cũ. Vua càng thêm cung kính lạ thường, liền dùng đá xây tường bao quanh cao khoảng 3.5 mét, đến nay vẫn còn.²

Gần đây, vua Thiết-thường-ca (Sasarika) tin theo ngoại đạo, ganh ghét hủy hoại Phật pháp, phá hoại chùa chiền, chặt phá cây bồ-đề này, muốn đào cả gốc rễ lên, nhưng đào sâu mãi đến dòng nước ngầm bên dưới mà vẫn chưa hết rễ cây, liền dùng lửa đốt rồi lấy nước mật đường mía đặc sệt đổ vào gốc, muốn cho cây chết rồi thổi rửa đi, để dứt sạch hết mầm mống.

Mấy tháng sau đó, vua nước Ma-yết-đà là Bồ-lạt-nã-phật-ma,³ cháu nhiều đời của vua Vô Ưu, nghe chuyện ấy liền

¹ Nguyên bản dùng “sổ thập bộ - 數十步” (mấy chục bộ) không thể hiểu chính xác là bao nhiêu. Nếu ước chừng là 30 bộ thì bằng 150 thước ta, tức là khoảng 50 mét.

² Nguyên bản viết “lỗi thạch chu viên - ” (xếp đá thành tường), e có nhầm lẫn nhưng không biết ở đâu, vì ngay đoạn trước đây mô tả bức tường bao quanh này là “chu viên lỗi chuyên - 周垣壘甄” (tường bao quanh xây bằng gạch nung). Hoặc có thể chân móng bằng đá và phần xây bên trên bằng gạch nung nhưng cả hai nơi đều không nói đủ.

³ Bồ-lạt-nã-phật-ma (補剌拏伐摩), phiên âm từ Phạn ngữ là Purnavarman, Hán dịch là Mãn Trụ (滿胄).

than rằng: “Mặt trời trí tuệ [là đức Thế Tôn] đã ẩn khuất rồi, chỉ còn lại cây [này là dấu tích của] Phật, mà nay cũng chặt phá đi mất thì chúng sinh có còn gì để nhìn thấy nữa!” Vua nằm mọp xuống đất mà than khóc thảm thiết hết sức cảm động, liền dùng sữa của mấy ngàn con bò mà tưới vào chỗ gốc cây, trải qua một đêm thì cây mọc trở lại, cao hơn một trượng. Vua sợ sau này cây lại bị chặt phá nữa nên xây tường đá chung quanh cao đến 8 mét. Cho nên ngày nay¹ cây bồ đề bị che khuất bởi vách đá, chỉ nhô lên cao hơn chừng 3.5 mét.

Phía đông cây bồ-đề này có một tinh xá, cao khoảng 50-55 mét, phần nền rộng [mỗi bề] hơn 33 mét, xây bằng loại gạch sống chưa nung rồi dùng vôi quét lên. Các tầng bậc thờ đều có tượng bằng vàng, bốn phía vách đều có tạo tác nhiều hình thù kỳ lạ, hoặc hình chuỗi hạt châu, hoặc hình chư thiên. Trên nóc tinh xá trang trí một quả a-ma-lạc-ca bằng đồng vàng. (Phần này cũng được gọi là bảo bình hoặc bảo đài.)

Mặt phía đông [tinh xá] giáp với một tòa lầu cao hai tầng, phần mái diềm đặc biệt có ba tầng. Cột trụ cho đến rường mái, cửa lớn, cửa sổ đều dùng vàng bạc chạm khắc để trang trí, dùng châu ngọc, đá quý đính thêm vào. Phòng ốc nằm sâu bên trong đều có ba lớp cửa. Phía ngoài cửa, hai bên đều có phòng thờ, bên trái thờ tượng đức Bồ Tát Quán Tự Tại, bên phải thờ tượng Bồ Tát Từ Thị, đều đúc bằng bạc trắng, cao hơn 3.3 mét.

Trên vùng đất cũ của tinh xá này, trước đây vua Vô Ưu đã xây dựng một tinh xá nhỏ, về sau có một vị bà-la-môn xây dựng thêm rộng lớn ra.

Ban đầu, vị bà-la-môn này không tin Phật pháp, chỉ thờ đức Đại Tự Tại Thiên. Sau đó nghe nói rằng trong vùng Tuyết sơn có thiên thần liền cùng với người em đến đó cầu nguyện.

¹ Tức là vào thời ngài Huyền Trang đến đó.

Thiên thần [ứng hiện] nói: “Hết thảy những điều cầu nguyện đều phải có phúc mới mong được quả. Chẳng phải do người cầu mà được, cũng chẳng phải do ta có khả năng đáp ứng.”

Vị bà-la-môn liền hỏi: “Vậy tu phước như thế nào mới có thể thỏa lòng mong cầu?”

Thiên thần đáp: “Muốn gieo hạt giống lành phải cầu được ruộng phước thù thắng. Chỗ cây bồ-đề là nơi [đức Như Lai đã] chứng thành quả Phật. Người nên nhanh chóng quay về, đến chỗ cây bồ-đề ấy, xây dựng một ngôi tinh xá lớn, đào một hồ nước lớn, lo liệu các việc cúng dường, như vậy thì những điều mong cầu đều được toại nguyện.”

Vị bà-la-môn sau khi nghe lời thiên thần, liền phát khởi niềm tin mạnh mẽ, anh em cùng nhau trở về, đến chỗ cây bồ-đề, người anh xây dựng tinh xá, người em lo đào hồ nước, sau đó cùng thành tâm chuyên cần thực hiện việc cúng dường rộng khắp. Về sau, sự mong cầu của họ quả nhiên đều được thành tựu. Họ trở thành các đại thần của nhà vua, mỗi khi được ban thưởng tài lộc đều đưa vào bố thí cúng dường.

Sau khi tinh xá hoàn thành, liền tuyển mộ những nghệ nhân [giỏi] để làm tượng đức Như Lai lúc mới thành Phật. Trải qua nhiều năm tháng nhưng chẳng thấy ai [đủ khả năng] đến nhận việc. Rất lâu sau đó mới có một vị bà-la-môn tìm đến nói với mọi người: “Tôi rất giỏi tạo hình các diệu tướng của đức Như Lai.”

Mọi người liền hỏi: “Nay muốn tạo tượng thì phải chuẩn bị những gì?”

Người ấy đáp rằng: “Chỉ cần bột trầm hương nhão thôi,¹ nên mang vào để trong tinh xá, cùng với một ngọn đèn sáng. Sau khi tôi vào thì đóng cửa lại, sáu tháng sau mới được mở cửa.”

Lúc bấy giờ, tăng chúng làm đúng theo lời dặn ấy. Đến khi còn bốn ngày nữa mới đủ sáu tháng, tăng chúng đều thấy

¹ Nguyên bản là “hương nê - 香泥”, là loại hương liệu làm bằng bột trầm hương tán nhỏ nhồi với nước thành dạng sệt như bùn nhão.

việc quá kỳ lạ nên mở cửa xem thử, liền thấy bên trong tinh xá một tượng Phật uy nghiêm ngồi kiết già, chân phải đặt lên trên, tay trái thu vào [lòng], tay phải buông xuống, mặt quay về hướng đông, thần thái tự nhiên sinh động như thật. Tòa ngồi [của Phật] cao khoảng 1.4 mét, chiều rộng mỗi bề khoảng 4.2 mét. Tượng cao 3.8 mét, bề ngang từ đầu gối phải sang đầu gối trái là 2.9 mét, từ vai phải sang vai trái là 2 mét, các tướng tốt đều đầy đủ, khuôn mặt hiền từ như thật, chỉ còn một điểm nhỏ phía trên ngực phải chưa tô bóng xong. Không nhìn thấy người làm tượng, mọi người mới hiểu ra đó là thần linh giáng hạ, tất cả đều ngạc nhiên xúc động, rất muốn biết rõ sự việc.

Bấy giờ có một vị sa-môn vốn tánh tình thuần hậu chân chất, nằm mộng thấy vị bà-la-môn [làm tượng] đến bảo rằng: “Ta là Bồ Tát Từ Thị, vì e rằng khả năng con người không thể hình dung ra được dung nhan đức Thế Tôn nên phải đích thân đến để làm tượng Phật này. Tay phải buông xuống, đó là khi đức Như Lai sắp chứng quả Phật, thiên ma đến quấy nhiễu, có một vị địa thần hiện ra giúp Phật hàng phục ma. Đức Như Lai bảo [địa thần]: “Ông không cần phải lo lắng, ta dùng sức nhấn nhục chắc chắn hàng phục được thiên ma.”

Ma vương hỏi: “[Ngài nói vậy] có ai làm chứng?”

Đức Như Lai liền buông tay [phải], chỉ xuống đất nói rằng: “Mặt đất này có thể làm chứng.”

Ngay lúc ấy, vị địa thần thứ hai lập tức từ dưới đất nhảy vọt lên để làm chứng [cho lời nói của Phật]. Do vậy nên tay phải của tượng này dựa theo sự tích ấy mà buông xuống.”

Chúng tăng biết được sự linh ứng như vậy rồi, ai ai cũng đều xúc động. Liền dùng đủ các loại châu ngọc, trân bảo để trang sức che khuất đi chỗ chưa hoàn chỉnh trên ngực phải của pho tượng.

Khi Vua Thiết-thương-ca chặt phá cây bồ-đề rồi, muốn phá hoại pho tượng Phật này, nhưng khi nhìn thấy dung nhan từ hòa thì trong lòng bất an, [không thể ra lệnh phá tượng],

liền quay xa giá trở về. Sau đó ra lệnh cho quan Tể tướng rằng: “Người phải phá tượng Phật ấy đi, thay hình Đại Tự Tại Thiên vào chỗ đó.”

Quan Tể tướng nhận lệnh vua, sợ hãi than rằng: “Phá hủy tượng Phật thì chắc chắn phải gặp tai ương trong nhiều kiếp, mà trái lệnh vua thì mất mạng, cả gia tộc cũng bị tru diệt. Dù làm hay không làm đều [phải chịu khổ] như thế, ta thật không biết phải làm thế nào!”

Liền cho gọi một người có lòng tin [với Phật pháp], dặn dò sai đi thực hiện công việc. [Người này theo đúng lời dặn dò,] xây lên một bức tường gạch chắn ngang trước tượng Phật, nhưng lòng thấy xấu hổ vì làm cho chỗ tượng Phật bị tối tăm nên lại thắp đèn sáng rực trong đó. [Tiếp theo,] ở phía trước bức tường gạch này liền cho vẽ hình Tự Tại Thiên. Sau khi hoàn tất liền báo cho vua biết. Vua nghe tin tự nhiên trong lòng lo sợ, khắp thân hình đều mọc lên mụn nhọt, da thịt rách nát, không bao lâu thì chết.

Quan Tể tướng lập tức quay trở lại [tỉnh xá], phá bỏ bức tường che tượng Phật, mới thấy nơi chỗ pho tượng dù đã trải qua rất nhiều ngày mà đèn vẫn còn sáng không tắt.

Đến nay tượng Phật vẫn còn nguyên vẹn, công phu thần kỳ tạo tượng không hề suy tổn chút nào. Vì nơi đặt tượng là gian phòng nằm sâu bên trong không đủ ánh sáng nên đèn đuốc thay nhau thắp sáng liên tục. Tuy vậy, muốn nhìn cho thật rõ dung nhan từ hòa của tượng thì phải nhân lúc nắng lên vào buổi sáng, dùng một tấm gương lớn để phản chiếu ánh nắng soi vào bên trong, mới thấy hết được hình tướng linh dị vô cùng của tượng Phật. Bất kỳ ai nhìn qua đều cảm thấy trong lòng xúc động.

Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác vào nửa đêm ngày mồng tám, thuộc nửa sau tháng Phệ-xá-khư, nhằm ngày mồng tám tháng ba theo lịch Trung Hoa. Thượng tọa bộ thì

cho rằng Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày 15, thuộc nửa sau tháng Phệ-xá-khư, tức là ngày 15 tháng ba theo lịch Trung Hoa. Lúc ấy đức Như Lai 30 tuổi, hoặc có nơi nói là 35 tuổi.

Phía bắc cây bồ-đề [có di tích] nơi đức Phật kinh hành. Sau khi đức Như Lai thành Chánh Giác, ngài không đứng dậy khỏi tòa ngồi mà ngồi yên nhập định tịch tịnh trong bảy ngày. Khi đứng lên rồi ngài đi về phía bắc cây bồ-đề, kinh hành trong bảy ngày, qua lại theo hướng đông tây trong phạm vi khoảng 20 mét, dưới bước chân Phật đi còn lưu lại 18 dấu hoa văn kỳ lạ. Người đời sau xây gạch thành nền ở ngay vị trí này, cao hơn một mét.

Đọc trong các ghi chép trước đây thấy nói rằng: Nền móng Thánh tích này có thể cho biết tuổi thọ dài ngắn của một người. Trước tiên phải thành tâm phát nguyện, sau đó mới đếm bước đi để đo chiều dài thánh tích. Tùy theo tuổi thọ dài ngắn của mỗi người mà số bước chân sẽ tăng giảm khác nhau.

Phía bắc [thánh tích nơi Phật] kinh hành, nằm ở phía bên phải đường đi, trên tảng đá lớn bằng phẳng có một tinh xá lớn, bên trong có tượng Phật [trong tư thế] đưa mắt ngược nhìn lên.

Thuở xưa, đức Như Lai ở lại chỗ này bảy ngày để nhìn cây bồ-đề không nháy mắt. Vì cảm ơn cây bồ-đề nên từ chỗ này quay lại nhìn cây.

Phía tây cây bồ-đề, cách đó không xa có một tinh xá lớn, bên trong có một tượng đức bằng hợp kim đồng, trang sức bằng trân bảo quý hiếm. Tượng ở tư thế đứng quay mặt về hướng đông, phía trước có tảng đá xanh, có nhiều đường nét hoa văn hết sức kỳ lạ.

Thuở xưa, khi đức Như Lai mới thành Chánh Giác, Phạm vương tạo tòa nhà bằng bảy báu, [bên trong đó] Đế Thích hóa

ra tòa ngồi cũng bằng bảy báu, đức Phật ngồi trên tòa ấy tư duy trong bảy ngày, phóng hào quang lạ chiếu đến cây bồ-đề. Sau khi Phật nhập diệt đã lâu, các món châu báu đều hóa thành đá.

Không xa về phía nam cây bồ-đề, có một ngọn tháp cao hơn 33 mét, do vua Vô Ưu xây dựng.

Bồ Tát sau khi tắm dưới sông Ni-liên, định đi về chỗ cây bồ-đề thì tự khởi lên ý nghĩ, sẽ lấy gì để làm tòa ngồi? Rồi tự nghĩ ra phải dùng cỏ thanh tịnh.¹ Khi ấy, Thiên Đế Thích liền hóa thân làm người cắt cỏ, gánh cỏ đi trên đường. Bồ Tát hỏi: “Cỏ ông đang gánh đó, có thể bố thí cho ta được chăng?” Người do Đế Thích hóa hình đó nghe như vậy liền cung kính dâng cỏ lên cho Bồ Tát. Nhận xong, Bồ Tát liền cầm bó cỏ mà đi.

Từ chỗ nhận cỏ, không xa về hướng đông bắc có một ngọn tháp. Khi Bồ Tát sắp chứng quả Phật, đây là nơi có bảy chim sẻ và một đàn nai phô bày điềm lành.

Người Ấn Độ xem các điềm lành là điều rất tốt đẹp, cho nên chư thiên cõi trời Tịnh Cư tùy thuận thể gian, hóa hiện ra [bảy chim sẻ và một đàn nai] bay nhiễu, chạy nhảy [quanh Bồ Tát] để làm hiển lộ thánh đức.

Phía đông cây bồ-đề, hai bên con đường lớn có hai ngọn tháp, là nơi Ma vương [hiện ra] quấy nhiễu Bồ Tát.

Khi Bồ Tát sắp chứng quả Phật, Ma vương đến khuyên Bồ Tát nên làm [Chuyển Luân Thánh Vương], nhưng thuyết phục không được nên [Ma vương] buồn bực quay về. Những đứa con gái của Ma vương liền xin [cha cho] đến dụ dỗ, Bồ Tát dùng oai thần biến sắc đẹp của chúng [trong chốc lát]

¹ Nguyên bản là “tịnh thảo - 淨草” (cỏ thanh tịnh), ở đây chỉ loại cỏ kusa, còn được gọi là cỏ cát tường.

thành già suy, gầy yếu, phải chống gậy mà đi. Bọn ma nữ đành dắt díu nhau bỏ chạy về.

Phía tây bắc cây bồ-đề có một tinh xá, bên trong có tượng Phật Ca-diếp-ba, nổi tiếng linh ứng, thỉnh thoảng có phóng tỏa hào quang.

Đọc trong các ghi chép xưa thấy nói rằng, nếu ai chí thành đi nhiều [quanh tượng này] bảy vòng, thì [về sau] khi sinh ra nơi nào đều được trí nhớ biết chuyện đời trước.

Phía tây bắc của tinh xá thờ Phật Ca-diếp có hai phòng xây bằng gạch nung, mỗi phòng đều có tượng địa thần.

Ngày xưa, khi đức Như Lai sắp thành Chánh Giác, [hai vị địa thần này,] một vị báo [cho Phật biết khi] Ma vương đến và một vị vì Phật mà làm chứng. Người đời sau cảm niệm công đức [của hai vị] nên tạo hình tượng để biểu dương.

Cách bờ tường bao quanh cây bồ-đề không xa về phía tây có một ngọn tháp tên là tháp Uất Kim Hương. Tháp cao hơn 13 mét, do vị thương chủ người nước Tào-cử-trá¹ xây dựng.

Thuở xưa, nước Tào-cử-trá có một đại thương gia, thờ phụng thiên thần, cúng tế cầu phúc lợi, khinh miệt Phật pháp, chẳng tin nhân quả. Sau đó, cùng đi với một nhóm các thương nhân để mua hàng về bán. Thuyền đang đi trên biển Nam Hải thì gặp gió lớn lạc mất phương hướng, trôi dạt trên biển, trải qua đến ba năm, lương thực cạn kiệt, không còn gì để ăn. Mọi người trên thuyền, [trong lúc nguy kịch] không biết sống chết lúc nào,² liền cùng nhau gắng sức một lòng, cầu niệm thiên thần mà từ lâu nay họ thờ phụng. Niệm cho đến khi hết

¹ Đại Chánh Tạng ở những chỗ này in sai là 漕矩吒 (Tào-cự-trá), cho dù chính trong văn bản này ở quyển 12 ghi là 漕矩吒 (Tào-cử-trá).

² Nguyên bản là “triều bất mưu tịch - 朝不謀夕” (sáng ra không mưu tính được chuyện đến tối), ý nói đã quá nguy kịch, có thể chết bất cứ lúc nào.

sức mệt nhọc nhưng chẳng thấy linh hiển cứu giúp gì. Bỗng trong chốc lát nhìn thấy một ngọn núi lớn, đỉnh cao vách đứng sừng sững, có hai mặt trời gần nhau cùng chiếu ánh sáng. Lúc bấy giờ, các thương nhân an ủi nhau rằng: “Chúng ta vẫn còn có phước nên mới đi ngang qua núi này. Nên ghé vào nghỉ ở đó thì được an vui.”

Vị thương chủ¹ nói: “Không phải núi, đó là con cá ma-kiệt. Đỉnh cao vách đứng đó là vây cá, hai mặt trời kia là hai mắt cá.”

Lời nói chưa dứt thì thuyền buồm đã trôi dạt đến đó. Khi ấy, vị thương chủ nói với các thương nhân: “Ta có nghe nói đức Bồ Tát Quán Tự Tại thường mang sự yên vui đến cho những chúng sanh đang gặp nguy khốn ách nạn. Chúng ta nên chí thành xưng danh hiệu ngài.”

Mọi người liền đồng thanh xưng niệm [danh hiệu Bồ Tát Quán Tự Tại], ngọn núi liền biến mất, hai mặt trời cũng không thấy nữa. Trong chốc lát liền thấy một vị sa-môn uy nghi hiền từ, tay cầm tích trượng đập trên hư không mà đến cứu giúp, bỗng dưng chợt thấy đã về đến quê nhà.

Nhân đó mà các thương nhân này có tín tâm kiên cố, làm việc phước thiện chẳng hề thoái chí. Họ cùng nhau xây dựng tháp rồi cung kính cúng dường, dùng bột nhào uất kim hương tô phết khắp trên dưới.

Sau khi phát khởi tín tâm, người thương chủ lại rủ những người cùng chí hướng cùng đích thân đi chiêm ngưỡng lễ bái các thánh tích, đến xem cây bồ-đề [nơi Phật thành đạo]. Đến nơi [tĩnh cần] chiêm bái, còn chưa tính chuyện quay về thì đã trôi qua một tháng. Các thương nhân trong lúc cùng đi nói với nhau: “Núi sông cách trở muôn trùng, quê nhà thăm thăm xa xôi, trước đây đã xây tháp nơi ấy mà nay chúng ta đều ở nơi đây, biết ai là người quét dọn chăm sóc?”

¹ Thương chủ: người dẫn đầu đoàn thương nhân, tức vị đại thương gia vừa nói ở trên, vì ông là người dẫn những người khác đi mua hàng.

Nói xong thì cũng vừa đúng lúc đi nhiều đến chỗ này, bỗng đứng nhìn thấy một ngọn tháp, giật mình còn chưa kịp định thần, mọi người vội bước đến nhìn kỹ thì nhận ra chính là ngọn tháp họ đã xây dựng ở quê nhà. Cho nên ngày nay người Ấn Độ gọi là đây tháp Uất Kim Hương.

Ở góc phía đông nam của bức tường bao quanh cây bồ-đề, kế bên cây ni-câu-luật có một ngọn tháp, bên cạnh có một tinh xá, trong có tượng Phật ngồi. Thuở xưa khi đức Như Lai mới chứng quả Phật, Đại Phạm Thiên Vương ở tại chỗ này khuyến thỉnh Phật Chuyển Diệu Pháp Luân.

Bên trong bức tường bao quanh cây bồ-đề, bốn góc đều có bốn ngọn tháp lớn. Ngày xưa, sau khi đức Như Lai nhận cỏ cát tường rồi đi đến chỗ cây bồ-đề, trước đó lần lượt đi qua bốn góc này thì mặt đất đều chấn động, khi đến tòa kim cương [dưới gốc bồ-đề] thì [mặt đất] mới an tĩnh [không còn chấn động].

Bên trong khuôn viên bức tường bao quanh cây bồ-đề, các thánh tích nằm san sát bên nhau,¹ thật khó kể ra hết.

Phía bên ngoài tường bao quanh cây bồ-đề, về hướng tây nam có một ngọn tháp, là nơi nhà cũ của hai cô gái chăn bò đã dâng bát cháo sữa. Ngọn tháp kế bên đó là nơi các cô gái nấu cháo, và tháp kế bên nữa là nơi đức Như Lai thọ nhận bát cháo.

Bên ngoài cửa phía nam của tường bao quanh cây bồ-đề có một hồ nước lớn, chu vi khoảng 1.200 mét, sóng nước trong trẻo, mặt hồ như gương soi, có rồng và cá sống ẩn nấp dưới hồ. Khi hai anh em bà-la-môn nghe theo lời của Đại Tự Tại Thiên mà làm [việc công đức, người em đã] đào hồ này.

¹ Nguyên bản dùng “lân thứ - 鳞次”, ý nói rất nhiều và nằm sát bên nhau như vảy cá.

Tiếp đó về phía nam có một hồ nước khác. Ngày xưa, khi đức Như Lai mới thành Chánh Giác, vừa muốn tắm gội, Thiên Đế Thích liền vì Phật mà hóa ra hồ nước. Về phía tây có một tảng đá lớn. Khi đức Phật giặt y xong, vừa muốn mang ra phơi, Thiên Đế Thích liền từ núi Tuyết mang tảng đá này đến [để Phật phơi y]. Bên cạnh đó có ngọn tháp, là nơi đức Như Lai vá sữa tắm y cũ. Tiếp đến về phía nam, trong rừng có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai thọ nhận y áo cũ của một bà lão nghèo.

Từ hồ nước do Đế Thích hóa ra nhìn về phía đông, trong rừng có hồ nước của Long vương Mục-chi-lân-đà.¹ Nước hồ trong, có màu đen, vị ngon ngọt. Nơi bờ phía tây của hồ có một tinh xá nhỏ, bên trong có một tượng Phật.

Ngày xưa, khi Như Lai mới thành Chánh Giác đã ngồi yên tĩnh nơi đây nhập định suốt bảy ngày. Lúc bấy giờ, vị long vương này canh phòng bảo vệ đức Như Lai, dùng thân mình quấn quanh Phật bảy vòng, biến hóa thành nhiều đầu để làm thành lọng che bên trên Phật. Cho nên, bên bờ hồ phía đông có một cái hang, là nơi ở của long vương.

Về phía đông hồ Mục-chi-lân-đà, trong rừng có một tinh xá, bên trong có tượng Phật [lúc tu khổ hạnh] gãy ốm. Kế bên có [di tích] nơi kinh hành của Phật, chiều dài 120 mét, có hai cây tất-bát-la ở hai phía nam, bắc. Cho nên theo tục ở đây, những người bị tật bệnh thường mang dầu thơm đến tô phết lên tượng này, rất nhiều người được khỏi bệnh.

Đây là nơi Bồ Tát tu khổ hạnh. Đức Như Lai vì muốn hàng phục ngoại đạo, lại nhận lời thỉnh cầu của ma, nên thực hành tu khổ hạnh sáu năm, mỗi ngày ăn một hạt mè, một hạt lúa mạch, hình dung tiêu tụy, thân thể gầy gò chỉ còn da bọc

¹ Mục-chi-lân-đà (目支隣陀), phiên âm từ Phạn ngữ là Muchilinda, cũng thường gọi là Hồ Rồng.

xương, mỗi lúc [muốn đi] kinh hành phải vịn cây mới đứng lên nổi.

Bên cạnh cây tất-bát-la nơi Bồ Tát tu khổ hạnh có một ngọn tháp, là nơi năm người trong nhóm ông A-nhã Kiều-trần-như trú ngụ.

Ban đầu, khi thái tử rời bỏ gia đình, vẫn còn lang thang trong núi sâu, tạm ngụ chốn rừng thẳm, [chưa dừng lại nơi đâu cố định]. Lúc bấy giờ, vua Tịnh Phạn lệnh cho năm người [nhóm ông Kiều-trần-như] đi theo tìm xem [thái tử ở đâu]. Đến khi thái tử đã tu khổ hạnh, nhóm ông Kiều-trần-như cũng phát tâm [ở lại nơi đây] tu tập rất chuyên cần.

Từ nơi trú ngụ của nhóm ông Kiều-trần-như nhìn về hướng đông nam có một ngọn tháp, là nơi Bồ Tát xuống sông Ni-liên-thiên tắm gội. Không xa bờ sông là nơi Bồ Tát thọ nhận bát cháo sữa. Cạnh đó có tháp, là nơi hai vị trưởng giả cúng dường cốm mật¹ [lên đức Phật].

[Thuở ấy,] đức Phật ngồi kiết già dưới gốc cây [bồ-đề] diễm nhiên an tịnh, thọ hưởng niềm vui giải thoát. Sau bảy ngày, chuẩn bị ra khỏi thiền định đứng dậy. Lúc ấy có hai thương chủ đang trên đường đi bên ngoài khu rừng, vị thần rừng nơi đây liền [hiện ra] bảo các thương chủ: “Thái tử dòng họ Thích đang ở trong rừng này, vừa mới chứng quả Phật, dừng tâm sâu lắng trong định tịch tịnh, qua 49 ngày rồi mà chưa ăn gì. Các người tùy khả năng [có được món gì] nên đến đó cúng dường, sẽ được phước đức lợi lạc rất lớn.”

Bấy giờ, hai vị thương chủ ấy mỗi người đều mang cốm mật đến dâng lên cúng dường, đức Thế Tôn thọ nhận.

Bên cạnh chỗ các trưởng giả hiến cốm mật lại có một ngọn tháp, là nơi Tứ Thiên Vương dâng cúng bình bát.

¹ Cốm mật: món ăn làm bằng cách rang gạo vàng thơm rồi trộn với mật.

Khi các thương chủ dâng cúng cốm mật, đức Thế Tôn đang nghĩ sẽ dùng vật gì để đựng thì Tứ Thiên Vương từ bốn phương hiện lại, mỗi vị đều mang bình bát vàng đến dâng cúng. Đức Thế Tôn lặng thinh không thọ nhận, vì người xuất gia dùng bát [quý] này không thích hợp. Tứ Thiên Vương liền bỏ bình bát vàng, dâng bình bát bạc, cho đến pha lê, lưu ly, mã não, xa cừ, trân châu các loại, nhưng đức Thế Tôn đều không nhận. Tứ Thiên Vương phải quay về cung trời, mang đến bình bát bằng đá có màu sáng xanh lấp lánh, cùng nhau dâng lên. Lúc ấy đức Thế Tôn dứt trừ sự phân biệt mà nhận tất cả các bát này rồi đặt chồng lên nhau, ấn xuống thành một bát, cho nên bên ngoài [mép bát] có bốn đường gờ nổi.

Cách chỗ Tứ Thiên Vương dâng cúng bình bát không xa có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai vì mẹ thuyết pháp.

Sau khi đức Như Lai đã thành Chánh Giác, được tôn xưng là Thiên Nhân Sư, mẫu hậu Ma-da từ thiên cung giáng hạ nơi này. Đức Thế Tôn tùy căn cơ chỉ bày giáo pháp làm lợi lạc an vui.

Cạnh đó có một cái hồ đã khô nước, bên bờ hồ có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa đức Như Lai hiện các phép thần biến để giáo hóa những người hữu duyên.

Kế bên nơi đức Như Lai hiện thần biến có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai hóa độ ba anh em Ưu-lâu-tần-loa Ca-diệp và 1.000 người đệ tử [của họ].

Đức Như Lai khéo dạy dỗ dẫn dắt, tùy lúc thích hợp mà hàng phục, nên lúc bấy giờ 500 đệ tử của Ưu-lâu-tần-loa Ca-diệp xin theo Phật học đạo. Ca-diệp-ba liền nói: “Ta cũng sẽ cùng các ngời từ bỏ đường mê.” Nói rồi cùng với các đệ tử đi đến chỗ Phật. Đức Như Lai bảo: “Hãy vắt bỏ áo bằng da nai, vắt bỏ những đồ cúng tế thờ lửa.”

Lúc ấy, những người này cung kính vâng lời Phật dạy, mang những y phục [bằng da nai] cùng đồ dùng tế lễ ném hết xuống

sông Ni-liên. Ông Nại-địa Ca-diếp [ở phía hạ lưu sông] thấy các đồ tế theo dòng sông trôi xuống liền cùng với [300]¹ đệ tử chờ xem tin tức của người anh. Khi thấy anh mình đã từ bỏ đường cũ [để đi theo đức Phật], liền cũng [xin xuất gia] đắp y hoại sắc. Già-da Ca-diệp-ba có hai trăm đệ tử, nghe hai người anh mình đã bỏ [đạo thờ lửa], nên cũng đến chỗ Phật phát nguyện xuất gia thọ giới.²

Từ ngọn tháp nơi đức Phật hóa độ anh em ông Ca-diệp-ba, nhìn về phía tây bắc lại có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai đã hàng phục con rồng lửa mà ông Ca-diệp [trước đó] thờ phụng.

Đức Như Lai muốn hóa độ ông Ca-diệp, định trước phải chế phục nguồn gốc niềm tin mê muội của ông ấy, nên đến nghỉ đêm ở căn phòng có con rồng lửa. Vừa quá nửa đêm, rồng phun ra khói lửa, đức Phật đã nhập định liền phóng hào quang như ánh lửa, khiến căn phòng ấy sáng rực lên như lửa cháy. Lúc ấy, các vị phạm chí sợ Phật bị lửa thiêu, tất cả đều vội vã chạy đến cứu, [sợ không kịp nên] lòng đau đớn thương tiếc. Ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diệp-ba liền nói với các đệ tử: “[Theo ta] thấy thì [ánh sáng] đó chưa hẳn là lửa cháy, có thể là vị sa-môn [kia] đang hàng phục rồng lửa.”

Đức Như Lai bắt con rồng lửa nhốt trong bình bát, lúc sáng sớm [hôm sau] liền mang cho các đệ tử ngoại đạo xem.

Ngọn tháp bên cạnh đó là nơi 500 vị [Phật] Độc giác cùng nhập Niết-bàn.

Ngọn tháp ở phía nam của hồ rồng Mục-chi-lân-đà là

¹ Ông Ưu-lâu-tần-loa có 500 đệ tử, ông Già-da có 200 đệ tử và tổng cộng 3 người có 1.000 đệ tử. Do vậy, tuy nguyên bản chỗ này không nói nhưng có thể biết rằng ông Nại-địa Ca-diệp-ba có 300 người đệ tử.

² Nguyên bản là “nguyện tu Phạm hạnh - 願修梵行”, cũng chính là xin xuất gia thọ giới theo Phật, vì Phạm hạnh ở đây là Phạm hạnh (hạnh thanh tịnh) của Phật chứ không phải của ngoại đạo.

nơi Ca-diệp-ba vội vàng đến cứu [vì sợ] đức Như Lai bị ngập nước.

Lúc bấy giờ, anh em Ca-diệp-ba có sức thần thông, xa gần đều ngưỡng mộ, dân chúng tin theo. Đức Thế Tôn muốn dẫn dắt những kẻ mê lầm, dùng quyền biến để nhiếp hóa, liền [làm cho] mây đen bao phủ, mưa lớn dầm dề, nhưng chỉ riêng chung quanh chỗ Phật không có nước.

Lúc ấy, Ca-diệp-ba thấy mưa đổ dầm dề như thế liền nói với đệ tử: “Chỗ ở của vị sa-môn ấy làm sao khỏi ngập chìm trong nước?” Liền vội vã chèo thuyền đến cứu thì thấy đức Thế Tôn đi trên mặt nước như đi trên đất, bước đi giữa dòng nước, đi đến đâu nước tự động rẽ sang hai bên, mặt đất hiện ra. Ca-diệp thấy vậy trong lòng kính phục quay về.

Từ cửa phía đông của tường bao quanh cây bồ-đề, cách khoảng chưa được 1 km có một cái hang của con rồng mù.

Con rồng này do nghiệp ác nhiều đời trước, chịu quả báo mù mắt từ lúc sinh ra. Khi đức Như Lai từ núi Tiên Chánh Giác muốn đi đến cây bồ-đề, đi ngang qua cái hang này thì rồng tự nhiên sáng mắt, liền nhìn thấy Bồ Tát đang đi đến chỗ cây [bồ-đề],¹ liền thưa với Bồ Tát rằng: “Không bao lâu nữa ngài sẽ thành Phật. Đôi mắt con bị mù đã rất lâu, chỉ mỗi khi có Phật ra đời mới được sáng lại. Trong Hiền kiếp này, khi ba vị Phật vừa qua ra đời thì đôi mắt con đều được sáng ra nhìn rõ. Hôm nay ngài đến đây thì mắt con bỗng được sáng ra, cho nên con biết rằng ngài sẽ thành Phật.”

Kế bên cửa đông của tường bao quanh cây bồ-đề lại có một ngọn tháp, là nơi Ma vương phải khiếp sợ Bồ Tát.

Ban đầu, khi Ma vương biết Bồ Tát sắp thành Chánh Giác liền [tìm mọi cách] dụ dỗ, quấy nhiễu đều không kết quả, hết sức lo lắng sợ hãi không còn biết dựa vào đâu, liền tập trung

¹ Nguyên bản dùng “Phật thụ - 佛樹” (cây của Phật) để chỉ cây bồ-đề nơi Bồ Tát sẽ thành Phật.

các chúng quỷ thần [thuộc hạ], cùng tất cả binh ma tề chỉnh, lớp lớp đông đảo quân binh định uy hiếp Bồ Tát. Liền đó lại nổi lên mưa to gió lớn, sấm sét mịt mù, lửa khói ngút trời, cát bay đá chạy, bày ra la liệt đủ các loại khí giới, cung tên.

Lúc ấy, Bồ Tát liền nhập định Đại từ, bao nhiêu binh khí đều hóa thành hoa sen, ma quân kinh hãi khiếp sợ hồi hải tan rã chạy về.

Cách đó không xa lại có hai ngọn tháp, do Đế Thích và Phạm vương dựng lên.

Bên ngoài cổng phía bắc của tường bao quanh cây bồ-đề có chùa Ma-ha Bồ-đề. Trước đây do vua nước Tăng-già-la xây dựng, tổng thể chia thành sáu phần, cổng xây ba tầng, có tường bao quanh cao đến 11-12 mét, kiến trúc cực đẹp, trang sức sắc sảo mỹ lệ. Tượng Phật đúc bằng vàng, bạc và trang sức bằng các loại trân bảo. Các ngọn tháp đều cao rộng, trang sức đẹp đẽ, bên trong có xá-lợi Như Lai, xá-lợi xương lớn như lông tay, sáng trắng, trong suốt, thấu cả trong ngoài, xá-lợi thịt như viên chân châu lớn, có màu hồng pha sắc xanh sáng.

Mỗi năm, vào ngày trăng tròn của tháng *Như Lai đại thần biến* (tức là ngày 30 tháng 12 theo lịch Ấn Độ, nhằm ngày 15 tháng giêng theo lịch Trung Hoa), xá-lợi Phật được mang đặt ra bên ngoài cho đại chúng [chiêm ngưỡng]. Vào ngày ấy, thường có [điêm lành như xá-lợi] phóng tỏa hào quang hoặc trời mưa hoa.

Tăng sĩ [ở đây] chưa đến 1.000 người, tu tập theo giáo pháp cả Đại thừa và Thượng tọa bộ thuộc Tiểu thừa, luật nghi thanh tịnh đầy đủ, giới hạnh trong sạch sáng ngời.

| Thuở xưa, vua nước Tăng-già-la¹ ở vùng biển phía nam [Ấn

¹ Tăng-già-la (僧伽羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Simhala, tức đảo quốc Tích Lan (Sri Lanka) ngày nay. Thuở xưa cũng được gọi là nước Sư Tử (師子國).

Độ] bầm tính thuần thành tin sâu Phật pháp, trong gia tộc có người em xuất gia, nghĩ tưởng đến thánh tích của Phật nên vượt đường xa đến Ấn Độ, xin ngụ ở các chùa, nhưng đều bị khinh chê là dân vùng biên địa hèn kém. Vị ấy liền trở về nước, nhà vua thân hành đi đón từ xa. Vị sa-môn buồn tủi không nói nên lời. Vua hỏi: “Thầy có điều chi ôm ấp trong lòng mà buồn bã như vậy?”

Vị sa-môn nói: “Tôi dựa vào uy thế của nước ta mà ra đi đến phương xa học đạo, lang bạt xứ người, tháng năm dài chịu đủ điều nóng lạnh trên đường, lại còn lúc nào cũng bị khinh chê nhục mạ, mở miệng nói ra liền bị người chê cười, trong lòng đầy nỗi buồn đau nhục nhã, còn tâm trạng nào để vui được?”

Vua hỏi: “Nếu quả là như thế, vậy giờ nên làm thế nào?”

Vị sa-môn liền nói: “Kính mong đại vương vì gieo trồng ruộng phước mà cho xây dựng chùa ở các nước vùng Ấn Độ, vừa để biểu dương các thánh tích, lại cũng được danh tiếng tốt đẹp, đem phúc lành [hồi hướng cầu nguyện] cho tiên vương, mà cũng lưu lại ân đức cho con cháu.”

Vua nói: “Việc này thật quá tốt đẹp, [thật tiếc là] sao mãi đến giờ ta mới được nghe!”

Liền lập tức sai người mang các đồ quý báu trong nước sang dâng cho vua Ấn Độ. Vua Ấn Độ nhận lễ rồi, muốn kết sâu tình nghĩa với các nước ở vùng xa xôi, liền hỏi sứ thần: “Nay ta nên tặng món gì cho người mang về để đáp lại thịnh tình này?”

Sứ thần liền thưa: “Vua Tăng-già-la cúi đầu trước đức vua đại cát tường của Ấn Độ. Uy đức của ngài chấn động cõi xa, ân huệ của ngài thấm nhuần khắp chốn. Có sa-môn ở đất nước nhỏ bé của chúng tôi, vì khâm phục ngưỡng mộ phong hóa của ngài nên bạo gan đến đây để kính viếng những nơi thánh tích, muốn trú ngụ ở các chùa nhưng không một chùa nào giúp cho chỗ ở, phải chịu đựng nỗi khổ khó khăn cay đắng muôn phần, đành xấu hổ mà quay về. Nay vua nước

tôi muốn định chuyện dài lâu, để lại khuôn mẫu cho đời sau, [xin được] xây dựng chùa chiền trên đất Ấn Độ, để giúp cho những vị khất sĩ [hành hương] xa xôi có nơi nghỉ ngơi trú ngụ, được vậy thì người qua kẻ lại không ngừng, sự giao hảo giữa hai nước sẽ càng tốt đẹp.”

Vua [Ấn Độ] nói: “Sự giáo hóa tiềm tàng của đức Như Lai [từ thuở trước], phong thái tốt đẹp vẫn còn đây. Trong số các thánh tích, [quý quốc có thể tùy ý] chọn lấy một nơi [để xây dựng].”

Sứ giả từ biệt quay về báo lên vua Tăng-già-la, quần thần đều đến chúc mừng. Vua liền cung thỉnh các vị sa-môn cùng bàn bạc về việc [chọn nơi] xây dựng. Các sa-môn nói: “Chư Phật từ trước đến nay đều chứng thành Chánh Giác nơi cây bồ-đề. Xét qua tất cả các ý kiến khác nhau thì không có nơi đâu thích hợp bằng chỗ này.”

Sau đó, vua Tăng-già-la liền đem tài bảo trong nước đến để xây dựng ngôi chùa [ở chỗ cây bồ-đề Phật thành đạo], rồi đưa chư tăng trong nước [đến đó], theo đúng phép tắc cúng dường. Lại làm một bài văn khắc vào bảng đồng như sau:

“Chư Phật có dạy, việc cúng dường bố thí phải vô tư không phân biệt. Cứu giúp hết thấy những người hữu duyên, đó là lời khuyên sáng suốt của các bậc thánh. Nay trăm là người kém cỏi mà phải gánh vác vương nghiệp lớn lao, nên xây dựng chùa này để biểu dương thánh tích, đem phúc lành [hồi hướng báo đáp] tổ tiên, tạo ân huệ để muôn dân cùng hưởng. Không chỉ riêng tăng sĩ nước [Tăng-già-la] được tự do sử dụng, mà tăng sĩ các nước khác cũng được hưởng cùng quy chế. Việc này truyền lại cho đời sau, mãi mãi không dứt.”

Cho nên tại chùa này [ngày nay] có rất nhiều tăng sĩ từ nước Tăng-già-la.

Từ cây bồ-đề [nơi Phật thành đạo] đi về hướng nam, trong suốt phạm vi hơn 10 dặm có rất nhiều thánh tích,

nằm san sát bên nhau, thật khó kể ra cho đầy đủ. Mỗi năm, sau khi các vị tỳ-kheo vừa qua mùa an cư, từ khắp bốn phương kẻ tăng người tục cùng kéo về đây cả trăm ngàn vạn người, trong suốt bảy ngày bảy đêm cùng dâng hương hoa, đánh trống tấu nhạc, thăm thú khắp các nơi trong rừng, lễ bái cúng dường.

Tăng sĩ ở Ấn Độ y theo lời Phật dạy, thấy đều bắt đầu nhập an cư vào ngày mồng một thuộc nửa đầu của tháng thất-la-phạt-noa, nhằm ngày 16 tháng 5 theo lịch Trung Hoa, và chấm dứt mùa an cư vào ngày 15 thuộc nửa sau của tháng át-thấp-phước-dữu-xà, nhằm ngày 15 tháng 8 theo lịch Trung Hoa.

Tên gọi các tháng của Ấn Độ¹ được xác định căn cứ theo các vì sao, nên xưa nay không hề thay đổi, các bộ phái cũng đều giống nhau. Chỉ vì phương ngữ các nơi không giống nhau nên khi phiên dịch có sự sai lầm, dẫn đến sai khác trong việc tính toán ngày tháng, cho nên [tại Trung Hoa mới] nhập an cư vào ngày 16 tháng 4 và chấm dứt an cư vào ngày 15 tháng 7.

¹ Xem lại cách gọi tên các tháng của Ấn Độ ở đầu quyển 2, cùng với thời gian tương ứng theo lịch Trung Hoa.

DẪN NHẬP QUYỂN 9

Quyển 9 trình bày tiếp về các thánh tích trong nước Ma-yết-đa, bắt đầu từ Bồ-đề Đạo Tràng khởi đi về hướng chùa Na-lạn-đa, nơi ngài Huyền Trang sẽ lưu trú để gặp gỡ và học hỏi với nhiều bậc cao tăng đương thời.

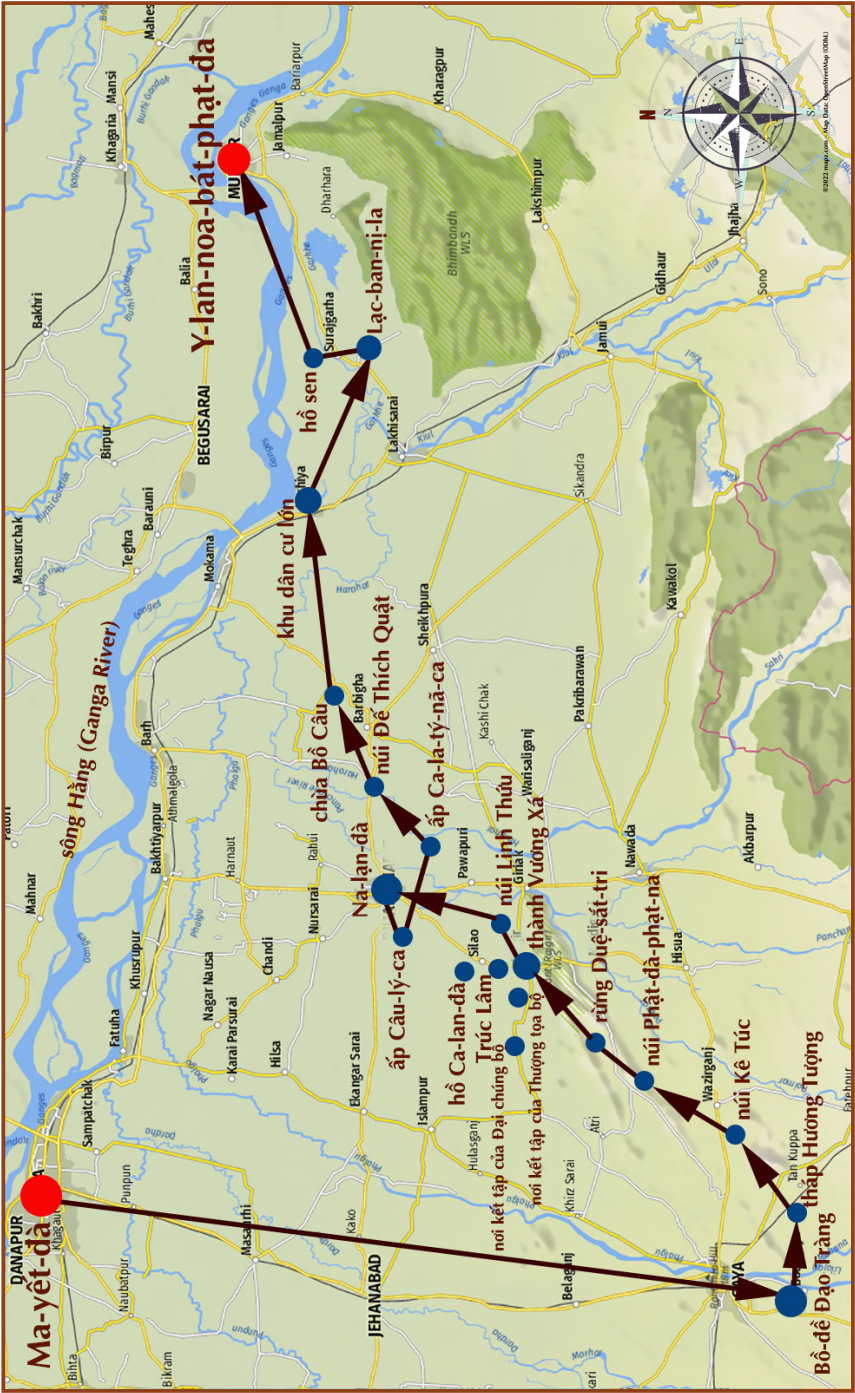
Tương tự như với quyển 8, đồ họa này chỉ ghi nhận tượng trưng một số thánh tích với độ chính xác rất thấp, vì chỉ có một vài điểm trên lộ trình là xác định được, còn phần lớn chỉ dựa vào mô tả trong sách, nhưng phương hướng và khoảng cách được nêu trong sách lại không mấy khi phù hợp hoàn toàn với bản đồ thực địa.

Một cách cụ thể, phương hướng di chuyển phần lớn được mô tả là về hướng đông hoặc đông nam, nhưng dựa vào vị trí những điểm còn xác định được thì chúng ta biết được trong thực tế là đường đi phần lớn phải theo hướng đông bắc.

Các thánh tích được mô tả tỉ mỉ và rất nhiều. Trong số đó có hai điểm quan trọng là khu ấp Câu-lý-ca, quê hương của ngài Mục-kiền-liên và ấp Ca-la-tý-nã-ca cũng nằm gần đó là quê hương của ngài Xá-lợi-phất.

Một điểm cần lưu ý là trong sách ghi nhận phân biệt vị trí của thành Thượng Mao với thành Vương Xá nằm gần đó, nhưng chúng tôi chỉ thể hiện vị trí của Vương Xá, vốn quen thuộc và được nhiều người biết đến.

Hành trình trong quyển này dừng lại ở nước Y-lan-noa-bát-phạt-đa, sẽ được trình bày trong quyển 10.



Đồ họa 9. Các thánh tích trong nước Ma-yết-đà - Phần 2.

QUYỂN 9

Nước Ma-yết-đa - Phần hai

Về phía đông cây bồ-đề [nơi Phật thành đạo], qua sông Ni-liên-thiên-na, đi vào trong rừng lớn có một ngọn tháp. Phía bắc tháp có một hồ nước, là nơi con voi tơ¹ [tiền thân của Phật] hầu hạ voi mẹ.

Thuở xưa, khi đức Như Lai còn tu hạnh Bồ Tát, sinh ra làm một con voi con sống ở vùng núi phía bắc, đến ở bên bờ hồ này cùng với voi mẹ mù lòa. Voi con [đến hồ này để] lấy ngó sen cho mẹ ăn, lấy nước trong cho mẹ uống, cung kính hiếu dưỡng, trải qua năm tháng không thay đổi.

Ngày kia có một người đi rừng lạc đường, loanh quanh tới lui [không biết đường ra] khóc lóc thảm thiết. Voi con nghe tiếng khóc khởi lòng thương, liền dẫn người ấy [ra khỏi rừng để] đi về.

Người này sau khi về đến thưa với vua rằng: “Thảo dân biết chỗ ở của một con voi tơ trong rừng, nơi một hồ nước, là một con voi rất quý lạ, [đại vương] có thể đến đó bắt nó.”

Vua nghe như vậy liền dẫn quân lính đến bắt voi. Người kia đi trước dẫn đường, [vừa nhìn thấy liền] đưa tay chỉ voi cho vua. Ngay lập tức, cả hai tay ông ta đều rơi xuống đất giống như bị chặt đứt. Nhà vua tuy kinh sợ vì điều kỳ lạ đó, nhưng vẫn bắt voi mang về. Voi bị nhốt đã lâu nhưng không chịu ăn cỏ uống nước. Người quản tượng thấy vậy liền báo sự việc lên nhà vua. Vua đích thân đến hỏi, voi con trả lời: “Mẹ tôi bị

¹ Nguyên bản dùng “hương tượng - 香象” chỉ con voi đực ở tuổi mới lớn, vì ở độ tuổi này, cơ thể voi có mùi thơm đặc biệt để thu hút bạn tình.

mù, mấy ngày qua phải chịu đói khát, nay tôi lại bị giam giữ nơi đây, còn lòng dạ nào có thể ăn ngon được?”

Nhà vua cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của voi con, liền thả cho voi đi.

Ngọn tháp bên cạnh đó phía trước có dựng một trụ đá, là nơi ngày xưa đức Phật Ca-diệp-ba ngồi tịnh. Kế bên lại có di tích của bốn vị Phật quá khứ kinh hành cùng ngồi thiền.

Từ chỗ di tích này đi về hướng đông, qua sông Mạc-ha (Maha), đến trong khu rừng lớn có một trụ đá, là nơi có người ngoại đạo nhập định rồi phát ra lời nguyện độc ác.

Thuở xưa có ông ngoại đạo Uất-đầu-lam tử lập chí ẩn dật nơi sông nước, giấu thân trong vùng đồng cỏ, liền đến ẩn cư trong rừng này, mai danh ẩn tích, đã đạt được năm phép thần thông, chứng đắc phép định Đệ nhất hữu.¹

Vua nước Ma-yết-đà đặc biệt hết sức tôn kính, mỗi ngày đều thỉnh vào cung dùng bữa trưa. Ông Uất-đầu-lam tử đáp trên hư không mà đi, tới lui không bỏ ngày nào, cho nên đến giờ thì vua nước Ma-yết-đà trông ngóng, đợi khi đến rồi thì tiếp đón, cầm tay đưa đến chỗ tòa ngồi.

Một lần vua có việc sắp đi ra bên ngoài, muốn ủy thác [việc tiếp đón] mà xét trong triều thần không thấy ai có thể đảm nhận được việc này. Vua có đứa con gái còn nhỏ nhưng tính hiền thực cẩn trọng, thông minh lanh lợi. [Vua xét thấy] đã là người thân tín lại có đủ năng lực, thật không có ai khác hơn được, nên cho gọi đến dạy rằng: “Nay ta sắp đi xa nên ủy thác cho con, con phải hết lòng chu toàn việc này. Vị tiên Uất-đầu-lam là người xưa nay ta tôn kính. Đúng giờ cơm trưa ông ấy sẽ đến, con phải phụng sự giống như ta thường làm.”

¹ Đệ nhất hữu định (第一有定), tức là phi tưởng phi phi tưởng xứ định (非想非非想處定).

Vua dẫn dò xong liền lên đường tuần lãm khắp nơi. Công chúa theo chỉ ý của vua, cũng chờ đón [vị tiên] theo đúng nghi thức. Khi vị tiên đến thì cũng cung kính cầm tay đưa đến tòa ngồi.

Uất-đầu-lam tử xúc chạm với người nữ liền khởi tâm ô nhiễm của Dục giới, bị mất thần thông. Ăn cơm xong nói lời từ tạ ra về nhưng lại không bay lên hư không được. Trong lòng rất xấu hổ, liền nói dối với công chúa rằng: “Ta từ khi theo đường tu đạo, nhập định dưỡng thần, qua lại trong hư không, chẳng có lúc nào nhàn rỗi. Người dân trong nước mong muốn được nhìn thấy ta, ta cũng nghe biết việc ấy đã lâu. Các bậc tiên thánh trước đây đều dạy rằng, phải nghĩ làm lợi lạc cho muôn người, lẽ đâu giữ riêng sự tốt đẹp cho mình mà quên việc cứu giúp khắp thủy? Nay ta muốn mở cửa đi ra, bước đi trên mặt đất [như người thường] để những người nhìn thấy đều được phước lợi.”

Công chúa nghe như vậy liền cho thông báo để mọi người xa gần đều biết. Lúc bấy giờ, mọi người tranh nhau [kéo đi xem], cùng tưới nước quét dọn đường, có đến cả trăm ngàn vạn người cùng chờ đợi ông đến để được xem hình dáng.

Ông Uất-đầu-lam đi bộ từ cung vua về đến khu rừng ẩn cư rồi liền ngồi yên nhập định, nhưng tâm cứ chạy theo ngoại cảnh, ngồi trong rừng thì chim quạ kêu vang, đến bên hồ thì cá rùa rì rầm, tâm ông tán loạn, đến nỗi thất thần, phải bỏ việc thiền định. Do vậy nên ông sinh tâm oán hận, phát ra lời nguyện ác độc: “Trong tương lai ta sẽ sinh làm một loài ác thú hung bạo, thân như con chồn nhưng có cánh như chim, bắt ăn thịt hết các loài có sự sống. Thân ta sẽ có chiều ngang đến 970 km, hai cánh mỗi bên đều rộng 480 km, vào rừng ăn hết họ nhà chim, xuống sông ăn hết các loài sống dưới nước.”

Phát lời nguyện xong, tâm oán hận giảm dần, cố gắng một lúc thì ông nhập định trở lại được như cũ. Không bao lâu

sau ông chết, sanh lên cõi trời Đệ nhất hữu,¹ sống lâu 80.000 kiếp. Đức Như Lai báo trước rằng khi thọ mạng ở cõi trời đã hết sẽ nhận kết quả của lời nguyện cũ, thọ thân xấu ác [đúng như đã nguyện], rồi sẽ lưu chuyển trong đường ác, chưa biết bao giờ ra khỏi.

Về phía đông con sông Mạc-ha, đi vào khu rừng lớn, qua hơn 32 km thì đến núi Khuất-khuất-trá-bá-đà.² Núi cao chót vót, nhiều hang sâu thăm thẳm nhìn không thấy đáy. Dưới chân núi có nhiều khe suối, rừng cây cao vút che phủ khắp nơi. Đỉnh cao vách đứng, cỏ xanh phủ dày rậm rạp. Có ba đỉnh núi cao vút vươn lên như thấu tận trời cao, hình thể hòa lẫn với mây trời. Sau khi Tôn giả Đại Ca-diệp-ba vào ngụ trong núi này rồi tịch diệt, [người đời] không dám gọi rõ tên nên gọi là núi Tôn Túc.

Ngài Ma-ha Ca-diệp-ba (Mahakasyapa) là đệ tử hàng Thanh văn của đức Phật, đã chứng được sáu phép thần thông³ và đầy đủ tám giải thoát.⁴ Khi đức Như Lai biết nhân duyên

¹ Đệ nhất hữu thiên (第一 有天), tức Phi tướng phi phi tướng xứ thiên (非想非非想處天).

² Khuất-khuất-trá-bá-đà (屈屈吒播陀), phiên âm từ Phạn ngữ là Kukkutapada, Hán dịch là Kê Túc (雞足), cũng gọi là núi Cù-lô-bá-đà (婁盧播陀山), phiên âm từ Phạn ngữ là Gurupada, Hán dịch là Tôn Túc (尊足).

³ Lục thần thông (六 神通), bao gồm thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông, lậu tận thông.

⁴ Bát giải thoát (八 解脫), tám sự giải thoát: còn gọi là tám sự buông xả (bát bội xả), là tám phép thiền định giải thoát, bao gồm: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. Không vô biên xứ giải thoát: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. Thức vô biên xứ giải thoát: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. Vô sở hữu xứ giải thoát: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. Phi tướng Phi phi tướng xứ giải thoát: Đạt đến mức định Phi tướng phi phi tướng xứ; 8. Diệt tận định giải thoát: Đạt mức định Diệt thọ tưởng xứ.

giáo hóa đã trọn vẹn, ngài sắp vào Niết-bàn, liền bảo ngài Ca-diệp:¹ “Ta trải qua vô số kiếp chuyên cần tu tập khổ hạnh, vì chúng sinh mà cầu pháp vô thượng. Tâm nguyện từ xưa như vậy, bây giờ đã đạt kết quả hoàn mãn. Nay ta sắp vào đại Niết-bàn, đem các kho tàng Chánh Pháp giao lại cho ông để giữ gìn, truyền rộng, đừng để cho mất mát, suy giảm. Đây là áo cà-sa thêu bằng chỉ vàng do di mẫu của ta dâng cúng, ông hãy lưu giữ, chờ ngày đức Từ Thị (Maitreya) thành Phật mà trao lại. Đối với những người tu tập theo giáo pháp của ta để lại, cho dù là tỷ-khâu,² tỷ-khâu-ni,³ ô-ba-sách-ca,⁴ ô-ba-tư-ca,⁵ đều nên cứu giúp hóa độ trước tiên, khiến cho được lìa khỏi sự lưu chuyển [trong luân hồi].”

Ngài Ca-diệp nhận ý chỉ của Phật, giữ gìn Chánh Pháp. Sau khi kết tập Kinh điển xong, qua đến năm thứ 20, ngài chán bỏ cuộc vô thường nên muốn nhập diệt, liền đến núi Kê Túc, theo sườn núi phía bắc mà lên, vượt qua đường núi nhỏ hẹp, khúc khuỷu nguy hiểm, đến được sườn núi phía tây nam. Đường lên đỉnh núi rất hiểm trở, cây cỏ mọc dày lấp kín, đường đi lại bị tảng đá chắn ngang không thể qua được. Ngài Ca-diệp liền dùng tích trượng vung lên mở đường, tảng đá lập tức tách ra như bị đao chém, mở ra lối đi, cây cỏ chướng ngại trên đường cũng ngã rạp như bị đao bén chặt đứt.

Khi đường đi đã thông suốt, ngài liền theo đường tiến lên, quanh co khúc khuỷu, qua lại ngoằn ngoèo, cuối cùng lên

¹ Nguyên bản sử dụng không thống nhất, Ca-diệp là cách nói lược của Ca-diệp-ba, cùng chỉ đến một người, theo cách gọi thông dụng hơn là Ca-diếp.

² Tỷ-khâu (比丘), phiên âm từ Phạn ngữ là bhikṣu, cũng đọc là tỳ-kheo, chỉ vị nam tu sĩ đạo Phật, người đã thọ giới Cụ túc dành cho Tăng chúng.

³ Tỷ-khâu-ni (比丘尼), phiên âm từ Phạn ngữ là bhikkhunī, cũng đọc là tỳ-kheo-ni, chỉ vị nữ tu sĩ đạo Phật, người đã thọ giới Cụ túc dành cho Ni chúng.

⁴ Ô-ba-sách-ca (邬波索迦), phiên âm từ Phạn ngữ là upcisaḥ, Hán dịch là cận sự nam (近事男), cũng đọc là ưu-bà-tắc (优婆塞), chỉ người nam Phật tử tu tập tại gia, cũng gọi là cư sĩ.

⁵ Ô-ba-tư-ca (邬波斯迦), phiên âm từ Phạn ngữ là upasika, Hán dịch là cận sự nữ (近事女), cũng đọc là ưu-bà-di (优婆夷), chỉ người nữ Phật tử tu tập tại gia, cũng gọi là nữ cư sĩ.

đến đỉnh núi, quay mặt về hướng đông bắc. Khi đến vị trí giữa ba đỉnh núi, ngài ôm áo ca-sa của Phật đứng ngay ngắn ở đó. Do nguyện lực của ngài, ba đỉnh núi liền thu vào hợp lại thành một để che phủ [ngài và áo ca-sa], cho nên ngày nay vẫn còn ba vách núi chia thẳng lên trời.

Trong tương lai, khi đức Thế Tôn Từ Thị ra đời, sau ba hội thuyết pháp vẫn còn lại vô số chúng sanh kiêu căng ngạo mạn, muốn lên núi này, đến chỗ ngài Ca-diệp. [Khi ấy,] đức Từ Thị khảy móng tay, đỉnh núi liền tự mở ra. Những chúng sinh ấy sau khi thấy được ngài Ca-diệp càng tăng thêm sự kiêu mạn. Bấy giờ, ngài Đại Ca-diệp dâng áo ca-sa [Phật để lại lên cho đức Thế Tôn Từ Thị], cung kính lễ bái xong rồi bay lên hư không, thị hiện các phép thần thông, hóa ra lửa [tam-muội] tự thiêu thân mình và nhập diệt. Lúc đó, đại chúng được chiêm ngưỡng rồi liền dứt trừ tâm kiêu mạn, nhân đó có sự xúc cảm sâu xa, nhận hiểu được giáo pháp, đều chứng thánh quả.

Ngày nay trên núi có xây một ngọn tháp, những đêm thanh vắng từ xa nhìn đôi khi thấy có ánh đuốc sáng [ở tháp], nhưng khi có người lên núi để tìm xem thì không thấy gì cả.

Từ núi Kê Túc đi về hướng đông bắc hơn 32 km thì đến núi Phật-đà-phạt-na, đỉnh cao sừng sững, vách đá cheo leo hiểm trở. Trên sườn núi có một hang đá, đức Phật từng ghé lại dừng nghỉ. Bên cạnh đó có một tảng đá bằng phẳng, Đế Thích và Phạm Vương từng sử dụng để mài bột chiên-đàn Ngưu Đầu¹ mang [cúng dường] tô phết trên thân Như Lai. Cho đến nay tảng đá này vẫn còn lại mùi hương thơm ngào ngạt.

¹ Ngưu Đầu chiên-đàn (牛頭栴檀), còn gọi là Xích Chiên Đàn (赤栴檀), nghĩa là chiên-đàn màu đỏ, một loại gỗ thơm, vốn phát xuất từ núi Ngưu Đầu (牛頭山). Gỗ chiên-đàn này rất thơm, rất quý và chỉ có ở núi Ngưu Đầu.

Có năm trăm vị A-la-hán tiềm tàng linh hiển nơi ở núi này, người hữu duyên có thể gặp, hoặc được nhìn thấy, thỉnh thoảng các ngài hiện hình sa-di đi vào trong làng khất thực. Những hình tích linh thiêng ẩn hiện lạ kỳ, thật khó có thể kể lại hết.

Từ cái hang ở giữa núi Phật-đà-phạt-na đi về hướng đông khoảng 10 km thì đến rừng Duệ-sất-tri,¹ những bụi trúc lớn nhỏ mọc thành rừng, phủ khắp đầy khe kín núi.

Thuở ấy, có vị bà-la-môn nghe nói đức Phật Thích-ca cao đến 5.3 mét thì hoài nghi chưa tin, bèn làm một cây gậy trúc dài 5.3 mét, ý muốn dùng để đo thân Phật, [nhưng mỗi khi ông mang đến] đo thì thân Phật luôn cao hơn [cây gậy của ông] 5.3 mét, [ông càng làm gậy dài hơn thì thân Phật càng tăng cao hơn,] không thể nào đo được thân Phật. Cuối cùng ông đành ném gậy trúc [nơi đây] mà đi. Nhân đó, cây gậy trúc bén rễ [về sau mọc lên thành rừng].

Giữa rừng trúc có một ngọn tháp lớn do vua Vô Ưu xây dựng, [để ghi dấu nơi] ngày xưa đức Như Lai từng lưu lại bảy ngày, vì chư thiên và loài người hiện phép thần thông lớn, thuyết giảng giáo pháp nhiệm mầu thâm sâu.

Trong rừng trúc này, gần đây có cư sĩ Xà-da-tê-na,² thuộc dòng dõi sát-đế-lợi ở miền Tây Ấn, ý hướng luôn chuộng sự thanh bạch giản dị, lòng vui với chốn núi sâu rừng vắng, thân dù sống giữa đời giả tạm nhưng tâm trụ yên trong lẽ chân thật, đối với những kinh sách nội điển, ngoại điển đều nghiên cứu đến mức tinh tế, cùng cực. Ông nói ra những lời thanh cao, hình dung cử chỉ nhẹ nhàng thanh nhã. Các vị sa-môn, bà-la-môn, ngoại đạo, quốc vương, đại thần, trưởng giả,

¹ Duệ-sất-tri (洩瑟知), phiên âm từ Phạn ngữ là Yasti, Hán dịch là Trượng lâm (杖林).

² Xà-da-tê-na (閼耶犀那), phiên âm từ Phạn ngữ là Jayasena, Hán dịch là Thắng Quân (勝軍).

những người giàu có thường tranh nhau tìm đến trò chuyện cùng ông, cũng là để học hỏi, thỉnh cầu sự chỉ dạy của ông. [Ở vùng này,] trong mười nhà thì đã có đến sáu nhà cho con theo học với ông.

Đến năm gần 70 tuổi, ông vẫn ham mê đọc sách không mệt mỏi, nhưng bao nhiêu nội dung khác đều từ bỏ, chỉ còn chuyên chú vào kinh Phật. Ông luôn tự sách tấn mình, thân tâm đều nỗ lực, ngày đêm không ngơi nghỉ.

Ông theo đúng cách thức của Ấn Độ, dùng bột trầm hương nhồi với nước thành bùn nhão rồi đắp thành những tháp nhỏ cao khoảng 15-20 cm, sao chép kinh văn rồi đặt vào trong tháp, gọi là xá-lợi Pháp. [Những tháp nhỏ này] ngày càng nhiều, ông liền xây dựng một ngọn tháp lớn, mang đặt tất cả [các tháp nhỏ] vào trong đó, thường xuyên chăm sóc cúng dường. Cho nên, nói về hành nghiệp của cư sĩ Thắng Quân thì miệng thuyết giảng giáo pháp nhiệm mầu, dẫn dắt người học, tay thì xây dựng tháp báu, theo đúng cách thức vun bồi phước nghiệp thù thắng, ban đêm lại còn kinh hành, lễ bái đọc tụng, ngồi thiền tư duy, cho đến không đủ thời gian dành cho việc ăn uống ngủ nghỉ, cả ngày lẫn đêm đều không biếng trễ.

Đến năm ông 100 tuổi mà ý chí việc làm vẫn chưa suy giảm. Trong 30 năm, ông làm được 700.000 ngọn tháp xá-lợi Pháp, cứ đủ 100.000 thì lại xây một tháp lớn rồi đặt [các tháp] xá-lợi Pháp vào trong đó để cúng dường chu đáo, thỉnh chư tăng đến làm pháp hội để xưng dương, tán thán, bày tỏ sự vui mừng. Những lúc ấy thường có hào quang chiếu sáng, linh ứng khác thường, điềm lành sáng rõ. Rồi từ đó về sau, thỉnh thoảng [trong tháp] cũng thường có hào quang tỏa sáng.

Từ rừng trúc đi về hướng tây nam hơn 3.2 km thì gặp một ngọn núi lớn. Phía nam của núi có hai suối nước nóng, nước rất nóng. Ngày xưa, đức Như Lai đã biến hóa ra dòng nước này rồi tắm trong đó. Cho đến nay dòng nước vẫn còn, nước chảy trong vắt không hề vơi cạn. Người người xa

gần đều đến đây để tắm gội. Những người mắc bệnh trầm kha lâu ngày, tắm nước ở đây rồi đa phần đều được thuyên giảm. Bên cạnh đó có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai đi kinh hành.

Từ rừng trúc đi về hướng đông nam khoảng 1.5-2 km thì đến một ngọn núi lớn. Phía trước con đường chạy ngang có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã vì chư thiên và loài người mà thuyết pháp trong ba tháng an cư.¹ Lúc ấy vua Tần-bì-sa-la muốn đến nghe Pháp nên cho mở đường bằng cách dọn sạch rồi xếp đá làm bậc thang leo lên. Đường rộng hơn 33 mét, chiều dài khoảng 1-1.5 km.

Từ ngọn núi lớn này đi về hướng bắc khoảng 1-1.5 km có một ngọn núi đứng đơn độc. Thuở xưa, vị tiên Quảng Bác (Vyasa) sống ẩn dật nơi đây, đục vách núi làm nhà, dấu tích vẫn còn. Những gì ngài truyền dạy cho học trò vẫn còn được lưu truyền mãi cho đến nay.

Từ ngọn núi đơn độc này đi về hướng đông bắc khoảng 1-1.5 km có một núi nhỏ cũng đứng lẻ loi, vách núi tạo thành hang động rộng lớn có thể đủ chỗ cho hơn ngàn người ngồi. Ngày xưa, đức Như Lai đã thuyết pháp tại đây trong ba tháng. Phía trên hang đá có tảng đá lớn bằng phẳng, là nơi Đế Thích, Phạm Vương mài chiêm-đàn Ngưu Đầu thành bột để tô phết lên thân Phật. Mùi hương thơm còn lại trên đá đến nay vẫn ngào ngạt. Ở góc tây nam của hang đá lớn này có một cái động, người Ấn Độ gọi là cung điện của loài a-tổ-lạc.²

¹ Nguyên bản dùng “lưỡng tam nguyệt - 兩三月”, cách nói lược của “lưỡng an cư tam nguyệt - 兩安居三月” (cũng nói “lưỡng an cư - 兩安居”), chỉ cho ba tháng an cư mùa mưa của chư tăng. Gọi là “lưỡng an cư” vì chư tăng có thể chọn một trong hai giai đoạn đều nằm trong mùa mưa, hoặc là từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8, hoặc là từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 15 tháng 9 theo lịch Ấn Độ.

² A-tổ-lạc (阿素洛), phiên âm từ Phạn ngữ là Asura, cũng đọc là a-tu-la (阿修羅). Theo kinh Phật, loài a-tu-la có năng lực thần thông biến hóa không kém chư thiên, họ có thể biến hóa ra những cảnh thành quách lâu đài trông giống như thật.

Trước đây có một người bả tính tò mò,¹ rất giỏi chú thuật. [Một hôm, ông] rủ một số người cùng tính khí, cả bọn 14 người cùng đi vào trong động này. Đi được chừng 11-13 km thì bỗng nhiên chung quanh rực sáng, rồi nhìn thấy thành ấp lầu gác, tất cả đều bằng vàng, bạc, lưu ly. Những người này vừa đến liền có các thiếu nữ đứng chờ sẵn bên cổng vào, hân hoan chào đón, hết sức nghiêm trang kính trọng. Khi đi tiếp đến cửa vào nội thành thì gặp hai cô tỳ nữ, mỗi người bưng một cái mâm bằng vàng chứa đầy hương hoa bước đến đón lại, bảo rằng: “Quý vị nên xuống hồ để tắm, rồi thoa phết hương thơm, đội mũ kết hoa, sau đó hãy vào trong thành, như vậy mới thật là tốt đẹp. Riêng vị giỏi chú thuật kia thì có thể nhanh chóng đi vào ngay.”

Mười ba người còn lại liền xuống hồ tắm gội. Nhưng khi vừa xuống hồ thì bỗng dung đầu óc hoang mang mơ hồ như thoát có thoát không, rồi chợt nhận ra mình đang ngồi giữa ruộng lúa, nằm về phía bắc của núi này, cách xa khoảng 11-13 km.

Bên cạnh hang đá lớn có con đường vượt núi² rộng khoảng 17 mét, dài khoảng 1-1.5 km. Ngày xưa, vua Tần-tỳ-sa-la muốn đến chỗ Phật nên cho phá núi thông đường, chẻ vách đá, lấp khe sâu, hoặc xếp đá, hoặc đục vách núi, làm thành bậc thang để đi đến nơi Phật ngự.

Từ giữa ngọn núi này đi về hướng đông khoảng hơn 20 km thì đến thành Củ-xa-yết-la-bổ-la,³ dịch nghĩa là cung thành Thượng Mao, nằm ngay giữa nước Ma-yết-đà, là cố đô của các đời vua trước. Nơi đây sản xuất rất nhiều

¹ Nguyên bản dùng “hiếu sự giả - 好事者”, chỉ người hay quan tâm những chuyện không đâu, người nhiều chuyện, đa sự, thường tò mò tìm hiểu những chuyện không cần thiết. Do tính cách này nên ông ta mới rủ người đi vào hang động.

² Nguyên bản dùng “sạn đạo - 棧道”, các bản khác đều theo nghĩa thông thường dịch là cầu treo, con đường làm bằng ván treo. Tuy nhiên, theo đoạn mô tả theo sau thì đây là con đường đi vượt núi, không có vẻ gì là thuộc loại cầu treo.

³ Củ-xa-yết-la-bổ-la (矩奢揭羅補羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Kusagrapura, Hán dịch là Thượng Mao (上茅).

cỏ cát tường thơm nên gọi tên là Thượng Mao. Thành có núi cao vây quanh bốn phía, xem như thành quách bảo vệ vòng ngoài. Phía tây có đường nhỏ thông ra bên ngoài. Phía bắc có đường xuyên núi làm cửa ra. Chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, chu vi khoảng 50 km. Dấu tích hiện còn của khu vực nội thành có chu vi hơn 10 km. Hai bên những con đường hẹp mọc đầy cây yết-ni-ca (karnikara), hoa có hương thơm ngào ngạt, màu vàng sáng như vàng ròng, vào tháng cuối mùa xuân [hoa nở rộ] vàng rực cả núi rừng.

Ngoài cửa thành phía bắc có một ngọn tháp, là nơi Đề-bà-đạt-đa cùng vua Vị Sinh Oán,¹ vốn đã kết thành bạn hữu, [đồng mưu] thả con voi say Hộ Tài ra với muốn làm hại Phật. Khi ấy, đức Như Lai [đưa tay chỉ], 5 đầu ngón tay liền hóa ra năm con sư tử, con voi say thấy vậy [sợ quá] liền nằm phục xuống trước mặt Phật.

Từ chỗ [đức Phật] hàng phục con voi say nhìn về hướng đông bắc có một ngọn tháp, là nơi ngài Xá-lợi tử nghe tỳ-kheo A-thấp-bà-thị² thuyết pháp được chứng quả.

Ban sơ, khi ngài Xá-lợi tử còn chưa xuất gia, tài cao học rộng, được người đương thời kính trọng, có nhiều học trò theo học, được ngài truyền dạy. Một hôm, ngài sắp sửa vào thành lớn Vương Xá thì gặp lúc tỳ-kheo Mã Thắng cũng đang đi khát thực. Ngài Xá-lợi tử từ xa trông thấy ngài Mã Thắng liền bảo với các học trò rằng: “Người đang đi đến kia nhìn [dáng vẻ] rất uy nghi mẫu mực, nếu không chứng quả thánh làm sao có được [phong cách] từ hòa tịch tĩnh như vậy? Chúng ta nên dừng đợi một chút để xem vị ấy đi đến đâu.”

Tỳ-kheo Mã Thắng đã chứng quả A-la-hán, tâm được tự tại, hình dung cử chỉ từ hòa thanh nhã, chống tích trượng uy nghi

¹ Vua Vị Sinh Oán (未生怨王), tức vua A-xà-thế (阿闍世王), phiên âm từ Phạn ngữ là Ajātaśatru, Hán dịch là Vị Sinh Oán (未生怨).

² A-thấp-bà-thị (阿濕婆恃), phiên âm từ Phạn ngữ là Asvajit, Hán dịch là Mã Thắng (馬勝).

đi đến. Ngài Xá-lợi tử thưa hỏi: “Xin hỏi trưởng lão có được khỏe không? Không biết thầy của ngài là ai, ngài chứng được pháp gì, mà có được sự an vui như thế?”

Ngài Mã Thắng đáp rằng: “Ông thật không biết sao? Thái tử con Vua Tịnh Phạn, từ bỏ ngôi vị Chuyển Luân Thánh Vương, khởi tâm từ bi thương xót [chúng sinh] trong sáu đường,¹ khổ hạnh sáu năm, sau đó tu chứng thành Chánh Giác, đầy đủ tất cả trí tuệ, chính là bậc thầy của ta. [Ngài dạy rằng] các pháp vốn chẳng phải có, chẳng phải không, khó có thể dùng lời nói để truyền đạt, chỉ giữa Phật với Phật mới có thể nói ra đến chỗ rốt ráo, lẽ nào người ngu muội [như ta đây] lại có thể trình bày cặn kẽ được sao?”

Nhân đó, [ngài Mã Thắng liền] đọc một bài tụng,² rồi xưng tán Giáo pháp của Phật. Ngài Xá-lợi tử nghe xong liền được chứng quả.

Từ nơi ngài Xá-lợi tử chứng quả nhìn về phía bắc không xa lắm có một hầm lớn rất sâu, bên cạnh có xây một ngọn tháp, là nơi Thất-lợi-cúc-đa³ (Thắng Mật) muốn dùng hầm lửa và cơm có thuốc độc để làm hại Phật.

Thắng Mật là người tôn sùng ngoại đạo, bám chấp rất nặng nề các tà kiến, [nghe lời] các Phạm chí chỉ dạy rằng: “Kiền-đáp-ma⁴ được người trong cả nước tôn kính, khiến cho bọn chúng ta không còn chỗ nương dựa, nay người hãy mời ông

¹ Sáu đường, hay lục đạo, chỉ cho tất cả chúng sinh trong vòng luân hồi, bao gồm 6 cảnh giới là cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ và cõi súc sinh.

² Bài tụng này có nội dung là: “Chư pháp nhân duyên sinh, diệt tùng nhân duyên diệt, ngã Phật Đại sa-môn, thường tác như thị thuyết. - 諸法因緣生，亦從因緣滅，我佛大沙門，常作如是說。 (Các pháp nhân duyên sinh, cũng do nhân duyên diệt, Đức Phật, Đại Sa-môn, thường thuyết pháp như vậy.)

³ Thất-lợi-cúc-đa (室利毘多), phiên âm từ Phạn ngữ là Śrīgupta, Hán dịch là Thắng Mật (勝密).

⁴ Kiền-đáp-ma (喬答摩), phiên âm từ Phạn ngữ là Gautama, phái Cựu dịch phiên âm là Cồ-đàm.

ấy đến nhà để dùng cơm, rồi cho đào một cái hầm lớn, trong đó đốt lửa, dùng gỗ mục gác qua rồi phủ kín đất khô trên mặt [để không thể nhận ra]. Tất cả thức ăn, nước uống đều cho thuốc độc vào. Nếu như [ông ấy] thoát được hầm lửa thì cũng sẽ ăn nhầm thuốc độc.”

Thắng Mật vâng lời, liền chuẩn bị bữa ăn có thuốc độc [rồi mời Phật đến]. Người trong thành đều biết Thắng Mật khởi tâm độc ác muốn hại Thế Tôn nên ai cũng can ngăn, xin Phật đừng đến đó. Đức Thế Tôn nói: “Đừng ôm lòng lo lắng, thân Như Lai không gì có thể làm hại được.”

Ngài liền nhận lời thỉnh mà đến. Khi [Như Lai] vừa đặt chân đến ngoài ngõ thì hầm lửa kia biến thành hồ nước trong veo, mặt nước sáng như gương, mọc đầy hoa sen. Thắng Mật nhìn thấy như vậy thì lo lắng nhưng không biết làm sao, nói với đồng bọn rằng: “[Ông ấy] có pháp thuật thoát được hầm lửa nhưng chúng ta vẫn còn thức ăn có độc.”

Đức Thế Tôn ăn xong [vẫn thản nhiên không hề trúng độc], liền vì Thắng Mật thuyết giảng giáo pháp nhiệm mầu. Thắng Mật nghe xong sám hối tạ lỗi rồi xin được quy y.

Từ chỗ Thắng Mật đào hầm lửa, về phía đông bắc, ở chỗ khúc quanh của dãy núi bao bọc như tường thành, có một ngọn tháp, là nơi vị danh y Phược-ca¹ vì Phật mà xây dựng một giảng đường để Phật thuyết pháp, có tường bao quanh, bên trong trồng nhiều hoa quả. Dấu tích nền móng cùng những chồi cây mọc lên từ gốc cũ hiện vẫn còn thấy được. Khi đức Như Lai còn tại thế có nhiều lần dừng nghỉ nơi đây. Bên cạnh đó là nhà cũ của ông Phược-ca, nay vẫn còn thấy được di tích chỗ nhô lên của nền nhà và chỗ lõm xuống của một cái giếng.

Từ thành này đi về hướng đông bắc khoảng 4.6-4.9 km

¹ Phược-ca (縛迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Jivaka, cách phiên âm cũ là Kỳ-bà (耆婆).

thì đến núi Cật-lật-đà-la-củ-trá,¹ nằm tiếp theo mặt nam của ngọn núi phía bắc, một ngọn duy nhất vút cao lên, có rất nhiều chim thú² tụ tập làm tổ, hình dáng lại rất giống như một cái đài cao phản chiếu lên bầu trời xanh, cùng với sắc núi xanh hòa lẫn, chỉ thấy phân chia hai màu đậm nhạt.

Đức Như Lai trong gần 50 năm trụ thế phần nhiều ở núi này, rộng thuyết các giáo pháp nhiệm mầu. Vua Tần-tỳ-sa-la vì muốn nghe Pháp nên đã huy động nhân công, từ chân núi lên đến đỉnh núi, vượt khe sâu, băng dốc đứng, xếp đá làm đường bậc thang rộng hơn 17 mét, dài khoảng 1.5-1.9 km. Trên đường này có hai ngọn tháp nhỏ, một gọi là tháp Hạ Thừa, tức là nơi vua xuống xa giá để bắt đầu đi bộ lên, và một gọi là tháp Thối Phàm, tức là nơi vua không cho phép những người phạm tục tầm thường tiếp tục cùng đi.

Vùng đất trên đỉnh núi có chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Nằm ven sườn núi phía tây có một tinh xá xây bằng gạch nung, kiến trúc cao rộng, kỳ vĩ, cửa mở về hướng đông. Đức Như Lai nhiều lần ở nơi đây thuyết pháp, ngày nay có tạc một tượng Phật [tư thế đang] thuyết pháp, kích thước bằng như người thật.

Phía đông tinh xá có một tảng đá dài, là nơi đức Như Lai kinh hành trên đó. Bên cạnh đó lại có một tảng đá lớn, cao khoảng 4.5-5 mét, chu vi hơn 50 mét, là nơi Đề-bà-đạt-đa xô đá hại Phật. Phía dưới sườn núi phía nam có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa đức Như Lai giảng kinh Pháp Hoa.

Phía nam tinh xá, kế bên vách núi có một thạch thất lớn, là nơi ngày xưa Như Lai từng nhập định. Phía tây bắc của thạch thất này lại có một thạch thất khác, phía trước

¹ Cật-lật-đà-la-củ-trá (娑栗陀羅矩吒), phiên âm từ Phạn ngữ là Gridhrakūṭa, Hán dịch là Thấu phong (鷲峯), hoặc Thấu đài (鷲臺), trước đây phiên âm là Kỳ-xà-quật (耆闍崛).

² Chim thú: một giống chim thuộc loài kên kên.

có một tảng đá lớn bằng phẳng, là nơi tôn giả A-nan bị ma khủng bố.

[Thuở xưa,] tôn giả A-nan nhập định nơi này, Ma vương hóa ra con chim thú, cứ sau ngày 15 mỗi tháng, vào lúc quá nửa đêm thì đậu trên tảng đá lớn, đập cánh kêu to để khủng bố tôn giả. Bấy giờ, tôn giả A-nan kinh sợ không biết phải làm sao, đức Như Lai [từ xa] thấy biết, duỗi cánh tay đưa ra an ủi, xuyên qua vách đá, xoa đầu ngài A-nan, dùng lời lẽ đại từ bảo rằng: “Chỉ là do ma biến hóa, không nên sợ hãi.”

Ngài A-nan được Phật an ủi, thân tâm liền an lạc. Trên tảng đá có dấu chân chim thú và trên vách đá có một lỗ thông [nơi đức Phật đưa tay xuyên qua], tuy thời gian trải qua đã lâu nhưng đến nay vẫn còn.

Kế bên tinh xá có một số thạch thất, là nơi các vị đại A-la-hán như ngài Xá-lợi tử nhập định. Phía trước các thạch thất này có một cái giếng lớn, đã khô cạn nhưng dấu tích vẫn còn.

Phía đông bắc tinh xá, nằm giữa khe suối có một tảng đá lớn bằng phẳng, là nơi đức Như Lai phơi áo cà-sa, những nếp hằn [của cà-sa trên đá] vẫn còn rất rõ rệt như được khắc vào. Bên cạnh tảng đá có dấu chân của Phật, những nét luân tướng tuy đã mờ nhưng hình dáng kích thước vẫn còn thấy được.

Phía bắc đỉnh núi có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai nhìn về thành Ma-yết-đà, cũng là nơi ngài đã thuyết pháp trong bảy ngày.

Từ cửa ra phía bắc của dãy núi bao bọc như tường thành, nhìn về hướng tây có núi Tỳ-bố-la. Theo truyền thuyết dân gian ở đây thì nơi phía bắc của sườn núi bên hướng tây nam của núi này, ngày xưa có 500 con suối nước nóng, bây giờ chỉ còn lại khoảng mấy chục suối mà thôi, hơn nữa

lại có nóng có lạnh, không phải đều nóng cả. Những suối này phát nguyên từ hồ Vô Nhiệt Não ở phía nam Tuyết sơn, chảy ngầm dưới lòng đất cho đến núi này, nước suối rất trong và ngon ngọt, mùi vị vẫn giống như nước hồ trên nguồn. [Các dòng suối ngầm này] đã chảy qua hơn 500 nhánh tiểu địa ngục nhiệt. Lửa trong các nhánh địa ngục này vẫn còn rất nóng nên làm cho nước suối nóng. Nơi miệng suối chảy ra đều được khắc đá tạo hình, chẳng hạn như hình đầu sư tử hoặc đầu bạch tượng, hoặc tạo hình những ống dẫn nước bằng đá bên trên, phía dưới lại xây đá thành hồ chứa nước. Nhiều người từ các nước phương xa cũng đến đây để tắm, khi tắm xong thì bao nhiêu bệnh tật đa phần đều được khỏi.

Hai bên khu vực suối nước nóng này có rất nhiều tháp và tinh xá, nay chỉ còn lại nền móng di tích, nằm san sát bên nhau, thấy đều là dấu tích những nơi bốn vị Phật quá khứ từng kinh hành và ngồi thiền. Nơi đây sơn thủy hữu tình, chẳng những là chốn nương thân của những bậc nhân ái trí tuệ, mà bao người muốn ẩn dật cũng đều quy tụ về đây rất nhiều.

Phía tây khu vực suối nước nóng có động Ti-bát-la, là nơi ngày xưa đức Thế Tôn từng lưu trú. Phía vách sau có một hang sâu, [tương truyền] là cung điện [của loài] a-tố-lạc.

Có rất nhiều vị tỳ-kheo tu tập thiền định đến ở trong động này, thỉnh thoảng nhìn thấy những hình ảnh quái dị như rồng, rắn hoặc sư tử, khiến người nhìn thấy sinh tâm cuồng loạn. Nhưng vì nơi đây là vùng đất thù thắng, các bậc thánh từng lưu trú rất nhiều, nên người ta vẫn ngưỡng mộ đạo phong [của người xưa] mà tìm đến, bất kể những mối nguy hiểm kia.

Gần đây có một vị tỳ-kheo giới hạnh tinh nghiêm, tâm thường vui thích với sự vắng lặng tịch tĩnh, nên muốn đến động này để tu tập thiền định. Có người can ngăn rằng: “Không nên

đến đó, vì có nhiều điều tai họa quái dị, đã làm hại không ít người, chẳng những khó nhập định mà e rằng còn có thể mất mạng. Nên nhìn những việc [nguy hại] trước đây [mà cẩn thận], đừng để sau này phải hối hận.”

Vị tỳ-kheo ấy nói: “Không phải vậy. Tôi có chí cầu Phật quả, hàng phục thiên ma. Những điều nguy hại như thế đâu có gì đáng nói?”

Nói rồi liền chống tích trượng đi đến động đá này, lập đàn tràng, trì tụng thần chú. Mười ngày sau, từ hang sâu [phía sau động] xuất hiện một thiếu nữ, bước đến nói với vị tỳ-kheo rằng: “Tôn giả đắp y hoại sắc, giữ giới hạnh thanh tịnh làm chỗ nương tựa cho muôn loài, tu tập định tuệ, mở con đường lành cho hết thảy sinh linh, mà nay đến cư trú ở nơi này, làm cho bọn chúng tôi phải kinh hoàng sợ hãi. [Nếu làm theo] lời dạy của đức Như Lai, há có thể như vậy được sao?”

Vị tỳ-kheo đáp: “Ta giữ gìn giới hạnh thanh tịnh, vâng theo lời dạy của Như Lai nên ẩn mình vào nơi núi cao khe sâu, xa lìa chốn huyên náo tạp nhiễm. Sao bỗng dưng ngươi lại oán trách ta, rốt lại ta đã có lỗi gì?”

Cô gái nói: “Tôn giả trì tụng thần chú, âm thanh phát ra thì có lửa từ ngoài lửa vào, thiêu đốt nơi cư ngụ của chúng tôi, làm cho tôi và đồng loại phải khổ sở. Xin ngài mở lòng từ bi thương xót, đừng tụng chú nữa.”

Vị tỳ-kheo nói: “Ta tụng chú là để tự bảo vệ, không hề muốn làm hại ai. Ngày trước, có những người tu hành đến đây tu tập thiền định, chỉ muốn cầu chứng quả thánh nhằm cứu độ sinh linh đau khổ, lại nhìn thấy bao điều quái dị khiến họ kinh sợ, [có người] mất cả thân mạng, đều là tội lỗi của các ngươi, việc ấy ngươi nói thế nào?”

[Thiếu nữ] đáp rằng: “Là do chúng tôi tội chướng nặng nề, trí tuệ cạn cợt [nên đã sai lầm]. Từ nay về sau xin sống yên giữ phận, [chẳng còn dám quấy rối,] kính mong tôn giả đừng tụng chú nữa.”

Vị tỳ-kheo [thôi tụng chú,] chỉ tu tập thiền định như trước, được bình an tĩnh lặng không có gì nguy hại.

Trên núi Tỳ-bố-la có một ngọn tháp, là nơi ngày xưa đức Như Lai từng thuyết pháp. Ngày nay có nhiều ngoại đạo lửa thể tụ tập về đây, tu tập khổ hạnh, ngày đêm không biếng trễ, từ sáng sớm họ chuyên chú nhìn theo [mặt trời] chuyển động [và xoay người theo như vậy] mãi cho đến tối.¹

Bên trái cửa ra phía bắc của dãy núi bao quanh như tường thành, bên mặt nam của sườn núi phía bắc, đi về hướng đông khoảng 1 km thì gặp một động đá lớn, là nơi ngày xưa Đề-bà-đạt-đa đã từng nhập định.

Từ động đá này về phía đông không xa có một tảng đá bằng phẳng, trên đó có những đường vân loang lổ, hình dạng như vết máu, bên cạnh có xây lên một ngọn tháp, là nơi vị tỳ-kheo tu thiền định tự hại mình rồi được chứng quả thánh.

Xưa có vị tỳ-kheo chuyên cần nỗ lực cả thân tâm, ở yên tu tập thiền định, trải qua rất nhiều năm tháng vẫn không chứng được quả thánh, nhân đó tự trách mình liền than rằng: “Đời này không chứng được quả Vô học, mãi trôi buộc bởi tám thân này, thật uổng kiếp sinh ra nào có ích gì!” Liền đến nơi tảng đá này, tự [lấy dao nhọn] đâm vào cổ. Ngay lúc ấy ông liền chứng quả A-la-hán, cất mình bay lên hư không, thị hiện các phép thần biến, hóa lửa tự thiêu thân, nhập tịch diệt. [Người đời sau] ngợi khen chí khí mạnh mẽ cao thượng của ngài nên xây tháp này để ghi lại công đức.

Từ nơi vị tỳ-kheo chứng quả, nhìn về hướng đông, phía trên vách đá có một ngọn tháp xây bằng đá. Đây là nơi chứng quả của vị tỳ-kheo tu tập thiền định, tự đâm đầu xuống vách núi.

¹ Đây là một lối “tu hành” của ngoại đạo, đã được mô tả ở một đoạn trước đây.

Vào thời đức Phật còn tại thế, có một vị tỳ-kheo, ngồi thiền lâu năm trong rừng núi, cầu chứng quả thánh, nhưng tinh tấn chuyên cần đã lâu vẫn không chứng quả. Vị ấy ngày đêm luôn giữ niệm tinh thức, không để mất sự định tĩnh. Đức Như Lai biết rõ căn cơ vị này đã sắp thuận thực nên đến nơi đây để giúp cho thành tựu. Từ tinh xá Trúc Lâm, đức Phật đi đến dưới chân núi này, khảy móng tay gọi vị tỳ-kheo ấy rồi đứng lại để chờ. Vị tỳ-kheo [từ trên vách núi cao] nhìn thấy Thánh chúng [đi theo Phật], thân tâm đều hoan hỷ phấn khích, từ trên cao buông mình nhảy xuống [chỗ Phật đứng]. Do tâm hoàn toàn thanh tịnh, cung kính tin tưởng lời Phật nên thân hình rơi xuống còn chưa chạm đất liền chứng quả thánh. Đức Thế Tôn bảo vị ấy: “Nên biết đã đến thời điểm thích hợp rồi.” Vị ấy liền lập tức bay lên hư không, thị hiện các phép thần thông biến hóa. [Người đời sau] muốn biểu dương lòng tin thanh tịnh [của ngài] nên xây dựng [ngọn tháp] này để ghi nhận.

Từ cửa ra phía bắc của dãy núi bao quanh như tường thành, đi khoảng 600 mét thì đến vườn trúc Ca-lan-đà, ngày nay có một tinh xá, xây bằng gạch trên nền móng bằng đá, cửa mở về hướng đông. Khi đức Như Lai còn tại thế, thời gian cư ngụ ở nơi này rất nhiều, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, dẫn dắt người phạm kẻ tục. Ngày nay, nơi đây có một tượng toàn thân Như Lai.

Thuở xưa, trong thành này có trưởng giả Ca-lan-đà (Kalandaka), nổi tiếng là gia đình giàu có tôn quý, từng mang cả khu vườn trúc rộng lớn dâng cúng cho ngoại đạo. Đến khi được nghe đức Như Lai thuyết pháp liền phát khởi lòng tin thanh tịnh, thấy hối tiếc vì đã dâng cúng vườn trúc cho ngoại đạo kia, để bây giờ đáng Thiên Nhân Sư không có chỗ cư ngụ.

Lúc bấy giờ, quý thần cảm động vì tâm thành của trưởng giả Ca-lan-đà liền [hiện ra] xô đuổi bọn ngoại đạo, bảo họ rằng:

“Trưởng giả Ca-lan-đa sẽ xây dựng tinh xá nơi vườn trúc này [để dâng cúng] đức Phật, các người nên nhanh chóng rời khỏi nơi đây, nếu không sẽ gặp tai ách nguy hiểm.” Ngoại đạo phần nộ, ôm hận mà đi.

Trưởng giả liền xây dựng tinh xá nơi đây. Sau khi hoàn tất, ông đích thân đến thỉnh Phật. Đức Như Lai lúc bấy giờ liền chấp nhận sự cúng dường này.

Phía đông vườn trúc Ca-lan-đa có một ngọn tháp, do vua A-xà-đa-thiết-đốt-lộ¹ xây dựng. Sau khi đức Như Lai nhập Niết-bàn, vua các nước cùng phân chia xá-lợi, vua Vị Sinh Oán nhận được phần của mình liền mang về đây, theo đúng phép tắc xây dựng tháp để cung kính để cúng dường. [Về sau,] khi vua Vô Ưu phát khởi tín tâm, liền cho mở [tháp này] ra lấy xá-lợi xây tháp khác để thờ, nhưng vẫn còn để lại một ít, thỉnh thoảng thường có hào quang tỏa ra chiếu sáng.

Ngọn tháp của vua Vị Sinh Oán [xây dựng] có thờ xá-lợi bán thân của tôn giả A-nan.

Ngày xưa, khi tôn giả sắp tịch diệt, rời nước Ma-yết-đa đi đến thành Phệ-xá-ly. Cả hai nước đều muốn dùng binh lực để giao tranh với nhau [để giành xá-lợi]. Tôn giả khởi lòng bi mẫn, thương xót, [muốn tránh cuộc binh đao] nên đã tự phân thân [từ giữa dòng sông cho xá-lợi chia đều về hai bên]. Vua nước Ma-yết-đa được xá-lợi cung kính mang về để cúng dường, liền chọn vùng đất thù thắng nơi đây, theo đúng phép tắc xây dựng tháp để kính thờ.

Bên cạnh đó là [di tích] nơi kinh hành của đức Như Lai. Tiếp đó không xa lại có một ngọn tháp, là nơi các ngài Xá-lợi tử và Một-đặc-già-la tử kiết hạ an cư.

¹ A-xà-đa-thiết-đốt-lộ (阿闍多設咄路), phiên âm từ Phạn ngữ là Ajātasatru, Hán dịch là Vị Sinh Oán (未生怨), cũng phiên âm là A-xà-thế (阿闍世).

Từ vườn trúc đi về hướng tây nam khoảng 1.5-1.9 km có một động đá rất lớn, nằm về mặt bắc của ngọn núi phía nam, ở giữa rừng trúc lớn. Đây là nơi Tôn giả Ma-ha Ca-diệp cùng với 999 vị Đại A-la-hán kết tập Kinh tạng sau khi đức Như Lai nhập Niết-bàn. Phía trước động còn di tích một nền nhà cũ, là nền giảng đường do vua Vị Sinh Oán vì sự kết tập Pháp Tạng của các vị Đại A-la-hán mà xây dựng.

Thuở ấy, ngài Đại Ca-diệp đang tĩnh tọa giữa chốn núi rừng, bỗng có hào quang chiếu sáng, rồi lại thấy mặt đất chấn động, liền nghĩ: “Đây là điềm báo điều gì, sao có sự quái dị này?” Ngài dùng thiên nhãn quán sát, thấy đức Phật Thế Tôn ở giữa hai cây sa-la sắp nhập Đại Niết-bàn, liền gọi các đệ tử cùng đi ngay đến thành Câu-thi-na. Trên đường đi gặp một Phạm chí tay cầm cành hoa trời, ngài Ca-diệp liền hỏi: “Ngài từ đâu đến đây? Có biết thầy của tôi nay đang ở đâu không?”

Phạm chí đáp: “Tôi mới từ thành Câu-thi-na đến đây, thấy thầy của ngài đã nhập Niết-bàn. Đại chúng trời, người cùng đến đó cúng dường. Cành hoa tôi cầm đây lấy từ nơi đó.”

Ngài Ca-diệp nghe xong nói với môn đồ: “Mặt trời trí tuệ đã thôi không còn chiếu sáng, thế giới tối tăm mù mịt, bậc dẫn đường khéo léo của chúng sanh đã bỏ đi xa, chúng sinh phải ngã nghiêng đọa lạc.”

Có tỳ-kheo lười nhác vui mừng nói rằng: “Như Lai tịch diệt rồi, bọn ta được yên vui, nếu có mắc lỗi làm gì, đâu còn ai quở trách?”

Ngài Ca-diệp nghe như vậy hết sức bi cảm đau thương, nghĩ đến việc phải kết tập Pháp tạng, căn cứ giáo pháp để sửa trị những người phạm lỗi. Rồi ngài đến chỗ hai cây sa-la [nơi Phật nhập Niết-bàn,] chiêm ngưỡng kính lễ.

Đấng Pháp Vương đã tịch diệt, hai cõi trời người không ai dẫn dắt, các bậc Đại A-la-hán cũng đều diệt độ. Lúc bấy giờ,

ngài Đại Ca-diệp liền suy nghĩ rằng: “Theo lời Phật dạy, phải kết tập Pháp Tạng.”

Ngài liền lên trên núi Tô-mê-lô, đánh chuông lớn và lớn tiếng nói rằng: “Nay tại thành Vương Xá sắp có pháp sự, các bậc chứng quả nên nhanh chóng về tập hội.”

Tiếng chuông lớn truyền theo lời dạy của ngài Ca-diệp đi khắp cả đại thiên thế giới, những bậc đã chứng thần thông nghe xong đều tụ tập về. Lúc bấy giờ, ngài Ca-diệp nói với đại chúng rằng: “Như Lai đã tịch diệt, thế giới chẳng còn gì. Nay phải kết tập Pháp Tạng để báo ân Phật. Việc kết tập Pháp tạng cần phải tinh giản tĩnh lặng, nếu quá đông người làm sao thành tựu sự nghiệp thù thắng? Vậy [trong hội chúng này] những ai đầy đủ tam minh, chứng đắc lục thông, có khả năng nghe rồi nhớ giữ không quên, đạt biện tài vô ngại, những bậc thượng nhân như thế mới nên tham gia kết tập, còn tất cả những người khác, [còn ở quả vị hữu học], hãy quay về nơi ở của mình.”

Như vậy, còn lại được 999 người, riêng trừ ngài A-nan còn ở quả vị hữu học, ngài Đại Ca-diệp gọi vào và bảo rằng: “Ông vẫn chưa dứt hết lậu hoặc, nên ra khỏi thánh chúng này.”

Ngài A-nan nói: “Tôi theo hầu đức Như Lai trải qua nhiều năm, hết thấy các pháp hội đều chưa từng bỏ sót, nay đến lúc kết tập lại bị đuổi ra. Đáng Pháp Vương đã tịch diệt rồi, tôi thật đã mất đi chỗ nương tựa.”

Ngài Ca-diệp nói: “Ông chớ nên buồn lo khổ não. Ông tuy là người tự thân theo hầu bên Phật, lại thực sự là bậc đa văn, nhưng chưa dứt hết dục hoặc, tập khí kiết sử còn chưa đoạn trừ.”

Ngài A-nan không thể nói gì thêm, đành từ biệt lui ra, rồi đi đến một nơi yên tĩnh tịch tĩnh, quyết lòng chứng quả vô học, nhưng hết sức tinh cần nỗ lực mà vẫn không chứng quả. Đến lúc quá sức mỏi mệt, muốn ngả lưng tạm nghỉ chốc lát thì đầu chưa chạm đến gối đã chứng quả A-la-hán. [Sau đó liền] đi đến nơi kết tập, gõ cửa thưa rằng mình đã đến. Ngài

Ca-diệp [từ bên trong] hỏi [vọng ra]: “Ông đã dứt lậu hoặc rồi phải không? Vậy nên dùng thần thông mà vào, không cần mở cửa.”

Ngài A-nan vâng lời, [dùng thần thông đi] qua khe hở nơi lỗ khóa cửa mà vào, đánh lễ chúng tăng rồi lui về chỗ ngồi. Lúc đó đúng vào ngày 15 của mùa an cư kiết hạ. Ngài Ca-diệp lên tiếng [trước đại chúng] rằng: “Xin đại chúng lắng nghe! A-nan nghe nhiều nhớ giỏi, được Như Lai khen ngợi, nay hãy tuyên đọc lại tạng Tố-đát-lãm.¹ Ưu-ba-ly là người nắm giữ giới luật thông suốt rõ ràng mọi người đều biết, nay hãy tuyên đọc lại tạng Tỳ-nại-da.² Ta là Ca-diệp-ba sẽ tuyên đọc lại tạng A-tỳ-đạt-ma.”³

Sau ba tháng an cư⁴ thì việc kết tập Tam tạng hoàn tất. Vì [trong pháp hội này] ngài Đại Ca-diệp-ba làm bậc thượng tọa trong chúng tăng, nên nhân đó mà gọi là [pháp hội kết tập của] Thượng Tọa Bộ.

Từ chỗ ngài Đại Ca-diệp-ba [tổ chức] kết tập, nhìn về hướng tây bắc lại có một ngọn tháp, là nơi ngài A-nan đến ngồi thiền sau khi bị chúng tăng quở trách, không cho tham dự kết tập và rồi chứng quả A-la-hán tại đây. Sau khi chứng quả rồi mới được tham dự kết tập.

Từ nơi ngài A-nan chứng quả A-la-hán đi về hướng tây hơn 6.5 km có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi kết tập Kinh điển của Đại chúng bộ.

[Thuở ấy, chư tăng chúng đắc các quả vị] hữu học và vô học, có đến mấy trăm ngàn người không tham dự pháp hội

¹ Tố-đát-lãm (素担纒), phiên âm từ Phạn ngữ là Sutra, tức là tạng Kinh (經), trước đây phiên âm là Tu-đa-la (修多羅).

² Tỳ-nại-da (毘奈耶), phiên âm từ Phạn ngữ là Vinaya, tức là tạng Luật (律), trước đây phiên âm là Tỳ-na-da (毘那耶).

³ A-tỳ-đạt-ma (阿毘達磨), phiên âm từ Phạn ngữ là Abhidharma, tức là tạng Luận (論).

⁴ Nguyên bản dùng “lưỡng tam nguyệt - 兩三月”, rõ ràng là cách nói tắt của “lưỡng an cư tam nguyệt - 兩安居三月”, chỉ 3 tháng an cư mùa mưa của chư tăng.

kết tập do ngài Đại Ca-diệp [tổ chức], cùng đến nơi này bàn với nhau rằng: “Khi Như Lai còn tại thế, tất cả cùng học một thầy. Đấng Pháp Vương tịch diệt rồi lại loại bỏ bọn chúng ta ra. Nay muốn báo ân Phật, chúng ta cũng phải kết tập Pháp Tạng.”

Liền đó, hết thầy phạm tăng, thánh tăng cùng tụ hội, bao nhiêu bậc hiền trí đều họp bàn, cùng nhau kết tập tạng Tổ-đất-lãm (Kinh Tạng), tạng Tỳ-nại-da (Luật Tạng), tạng A-tỳ-đạt-ma (Luận tạng), tạng Tạp tập và tạng Cẩm chú, riêng chia thành năm tạng. Do pháp hội kết tập này có cả phạm tăng lẫn thánh tăng cùng tụ hội nên được gọi là [pháp hội kết tập của] Đại chúng bộ.

Từ tinh xá Trúc Lâm đi về hướng bắc khoảng 350 mét thì đến hồ Ca-lan-đà, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã nhiều lần thuyết pháp. Nước hồ [thuở xưa] trong vắt, có đủ tám công đức, sau khi Phật nhập Niết-bàn thì khô kiệt.

Từ hồ Ca-lan-đà đi về hướng tây bắc khoảng 1 km thì gặp một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cao hơn 20 mét. Bên cạnh đó có dựng một trụ đá cao khoảng 17 mét, khắc ghi về việc xây dựng tháp này. Trên đầu trụ đá có tạo hình con voi.

Từ trụ đá nhìn về hướng đông bắc không xa là thành Át-la-xà-cật-lợi-hứ.¹ Vòng thành bên ngoài đã hư hoại hoàn toàn, chẳng còn dấu tích gì. Phần nội thành tuy cũng hư hoại, nhưng nền móng còn lại vẫn còn nhô cao, chu vi khoảng hơn 6.5 km, mỗi hướng đều có một cửa ra vào.

Ban sơ, vua Tần-tỳ-sa-la đóng đô ở thành Thượng Mao. Nhà dân ở trong thành thường bị hỏa hoạn, một nhà bất cẩn gây cháy thì bốn phía lân cận đều phải chịu tai họa, lúc nào cũng phải lo lắng canh phòng không ngớt, việc làm ăn phải bỏ phế, dân chúng than oán, cuộc sống không yên ổn. Đức vua nói:

¹ Át-la-xà-cật-lợi-hứ (曷羅闍婁利四), phiên âm từ Phạn ngữ là Rājagṛha, Hán dịch là Vương Xá (王舍).

“Là do trăm không có đức độ cho nên dân chúng phải lo lắng không yên vì tai họa, nên tu sửa đức hạnh như thế nào để giải trừ tai họa?”

Quần thần tâu rằng: “Đại vương đức độ hài hòa trải khắp, chính sách trị dân sáng suốt rõ ràng, chỉ do người dân bất cẩn mới sinh hỏa hoạn. Nay nên ban hành luật nghiêm khắc buộc tội thì sau đó sẽ không có người phạm vào. Khi có hỏa hoạn thì truy cứu đến cùng nơi bốc cháy đầu tiên, buộc tội người gây ra, đày vào khu rừng lạnh, là nơi vất bỏ xác chết,¹ xưa nay vẫn cho là vùng đất chẳng lành, không có dấu vết người lui tới. Nay bị đày đến nơi đó cũng giống như đem vất bỏ xác chết. Người dân sợ hình phạt như vậy ắt phải tự cẩn trọng phòng hộ [không để xảy ra hỏa hoạn nữa].”

Vua nói: “Hay lắm! Vậy hãy cho tuyên cáo khắp trong dân chúng.”

Sau đó không bao lâu thì có hỏa hoạn, cung vua là nơi cháy trước tiên. Vua liền bảo quần thần rằng: “Theo đúng quy định], nay ta sẽ phải chịu đi đày.”

Rồi ra lệnh cho thái tử lo việc nhiếp chính, vì để gìn giữ kỷ cương pháp luật của đất nước nên vua tự mình dời đến ở [trong khu rừng lạnh].

Bấy giờ, vua Phệ-xá-ly nghe tin vua Tần-tỳ-sa-la vào ở trong rừng lạnh, liền tập trung quân đội, muốn bất ngờ tấn công. Quân biên phòng dò biết được tin này báo về, trong nước liền lập tức xây dựng thành ấp [chỗ khu rừng lạnh]. Do nhà vua đến ở đó trước tiên nên gọi là Vương Xá. Các quan triều đình và dân chúng cũng lần lượt dời nhà đến ở nơi thành mới.

Lại cũng có thuyết nói rằng, đến đời vua Vị Sinh Oán mới xây dựng thành này. Khi thái tử Vị Sinh Oán đã nối ngôi rồi, nhân đó mới dời đô đến đây. Đến khi vua Vô Ưu dời đô

¹ Nguyên tác là “寒林 - hàn lâm”, nghĩa là khu rừng lạnh lẽo. Tập tục của Ấn Độ xưa, người chết rồi mang bỏ vào rừng để xác chết tự hủy hoặc bị chim, thú ăn thịt. Do đó, khu rừng lạnh này cũng giống như một kiểu nghĩa địa. Chúng tôi cũng gặp cách gọi này trong nhiều kinh điển nên biết đây không phải là tên riêng.

về thành Ba-trá-ly thì thành Vương Xá được dành riêng cho người Bà-la-môn. Cho nên ngày nay trong thành này không có dân thường, chỉ có gần 1.000 gia đình bà-la-môn.

Ở góc phía tây nam của cung thành có hai ngôi chùa nhỏ, chư tăng các nước khác lui tới thường đến nghỉ lại đây. Đây là nơi ngày xưa đức Phật từng đến thuyết pháp. Tiếp đó về phía tây bắc có một ngọn tháp, là nơi sinh trưởng của trưởng giả Châu-đề-sắc-ca.¹

Bên ngoài cửa thành phía nam có hai ngọn tháp nằm hai bên đường đi, là nơi đức Như Lai từng thuyết pháp và hóa độ La-hổ-la. Từ nơi đây đi về hướng bắc khoảng 10 km thì đến chùa Na-lạn-đà.²

Các bậc kỳ lão kể lại rằng, phía nam chùa này có một hồ nước nằm trong rừng cây am-một-la. Con rồng trong hồ đó có tên là Na-lạn-đà, vì xây chùa gần bên nên lấy tên đó làm tên chùa.

Nhưng thật ra là khi đức Như Lai còn tu hạnh Bồ Tát, sinh ra làm một vị đại quốc vương, đặt kinh đô ở đất này. Vì [đức vua là người] thương xót chúng sanh, thường vui thích chu cấp bố thí, người thời bấy giờ ca ngợi đức hạnh tốt đẹp [của vua] nên tôn xưng là Thí Vô Yếm (bố thí không chán), do vậy mà chùa cũng lấy đó làm tên.

Vùng đất này trước đây là một vườn cây am-một-la, có 500 thương nhân dùng 1.000.000 đồng tiền vàng để mua rồi dâng cúng Phật. Đức Phật đến đây thuyết pháp ba tháng, các thương nhân đều chứng quả thánh.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn không bao lâu, vị vua đời trước

¹ Châu-đề-sắc-ca (珠底色迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Jyotiska, Hán dịch là Tinh Lịch (星曆), cũng phiên âm là Thọ-đề-già (樹提伽).

² Na-lạn-đà (那爛陀), phiên âm từ Phạn ngữ là Nālanda, Hán dịch là Thí Vô Yếm (施無厭).

của nước này là Thước-ca-la-a-dật-đa,¹ kính trọng Đại thừa, sùng kính noi theo Tam bảo, thấy đây là vùng đất lành nên xây dựng chùa này.

Lúc bắt đầu khởi công xây dựng, [đào đất] làm thân rồng [ở đây] bị thương. Lúc ấy, có người ngoại đạo Ni-kiền giảo thuật bói toán, thấy vậy nói rằng: “Vùng thắng địa này, xây chùa ắt được hưng thịnh, sẽ là khuôn mẫu phép tắc cho cả năm vùng Ấn Độ [noi theo], qua ngàn năm vẫn hưng thịnh, người theo học [ở đây] đời sau sẽ dễ dàng thành tựu học nghiệp, nhưng có nhiều người bị chứng thổ huyết, là do việc làm tổn thương thân rồng.”

Đến người con [vua Thước-ca-la-a-dật-đa] là vua Phật-đà-cúc-đa² vẫn kế tục truyền thống, noi theo sự nghiệp thù thắng [của vua cha] nên kế bên đó về phía nam cũng xây dựng một ngôi chùa.

Tiếp đến vua Đát-tha-yết-đa-cúc-đa³ cũng dốc lòng noi theo người đi trước, nên kế bên đó về phía đông cũng xây dựng một ngôi chùa.

Sau đó là vua Bà-la-a-diệt-đa⁴ nối ngôi, kế tiếp đó về phía đông bắc lại cũng xây dựng một ngôi chùa. Sau khi việc xây dựng hoàn tất liền tổ chức pháp hội khánh thành, mời thỉnh hết thầy chú tăng, từ những vị nổi danh đến người tầm thường, từ những vị phạm tăng cho đến các bậc thánh tăng, tất cả đều chí thành mời thỉnh.

Tham dự pháp hội này có đủ chư tăng ở năm vùng Ấn Độ, từ ngàn dặm xa xôi cũng đều tụ họp về. Khi chư tăng đã ngồi

¹ Thước-ca-la-a-dật-đa (鑠迦羅阿逸多), phiên âm từ Phạn ngữ là Sakraditya, Hán dịch là Đế Nhật (帝日).

² Phật-đà-cúc-đa (佛陀瞿多), phiên âm từ Phạn ngữ là Buddhagupta, Hán dịch là Giác Hộ (覺護).

³ Đát-tha-yết-đa-cúc-đa (呬他揭多瞿多), phiên âm từ Phạn ngữ là Tathagatagupta, Hán dịch là Như Lai (如來).

⁴ Bà-la-a-diệt-đa (婆羅阿逸多), phiên âm từ Phạn ngữ là Baladitya, Hán dịch là Ấu Nhật (幼日).

yên vị, bỗng có hai vị đến sau, liền được mời lên tầng thứ ba. Có người thưa hỏi rằng: “Đức vua trước khi tổ chức pháp hội này đã sớm thưa thỉnh hết thầy chư tăng cả phạm lẫn thánh. [Hai vị] đại đức từ phương nào, sao đến muộn quá vậy?”

Đáp rằng: “Chúng tôi ở nước Chí-na.¹ Hòa thượng của chúng tôi có bệnh, [chúng tôi hầu ngài] ăn xong mới đi. [Cũng vừa] nhận được lời mời thỉnh của vua từ xa nên đến đây dự hội.”

Người vừa thưa hỏi [nghe như vậy] kinh hãi, liền vội vàng tâu lên vua. Trong lòng vua biết ngay đó là bậc thánh, liền đích thân đến thưa hỏi. Nhưng khi vua lên đến nơi thì không còn thấy [hai vị ấy] nữa, không ai biết đã đi đâu.

Đức vua [nhân việc này] càng thêm tin sâu [Phật pháp], liền từ bỏ ngôi vua mà xuất gia. Sau khi xuất gia, vào trong chúng tăng thì phải ở địa vị thấp nhất, nên trong lòng thường không vui, chẳng được an ổn, [tự nghĩ]: “Trước đây ta làm vua, ở ngôi tôn quý nhất. Bây giờ xuất gia, lại ở địa vị thấp nhất trong chúng tăng.”

Sau đó liền bạch lên chư tăng, tự nói ra suy nghĩ của mình. Chúng tăng vì sự hòa hợp, liền chế định những người chưa thọ giới thì ngồi xếp ngôi thứ theo tuổi đời.² Cho nên chỉ riêng chùa này mới có quy chế như vậy.

Con của vua [Bà-la-a-diệt-đa] là vua Đại-xà-la,³ sau khi lên ngôi, với tín tâm kiên cố liền cho xây dựng một ngôi chùa kế đó về phía tây.

Về sau, vua của miền Trung Ấn lại xây dựng một chùa lớn ở phía bắc, rồi xây tường cao chung quanh [tất cả các chùa đã có] và chỉ mở chung một cửa lớn ra vào.

Nhờ các đời vua nối tiếp nhau xây dựng, dốc hết sức cho việc kiến trúc, điêu khắc, nên thành ra một cảnh quan hoành tráng trang nghiêm.

¹ Chí-na (至那), tức là nước Trung Hoa, theo tên gọi của người Ấn Độ thời đó.

² Theo cách phân ngôi thứ này thì nhà vua còn được xếp trên các sa-di nhỏ tuổi, không đến nỗi là thấp nhất.

³ Đại-xà-la (代闍羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Vajra, Hán dịch là Kim Cương (金剛).

Trong ngôi chùa [đầu tiên] do vua Đế Nhật¹ xây dựng, ngày nay có an trí một tượng Phật, mỗi ngày chúng tăng đều cử ra 40 vị tăng đến đây thọ thực, [xem như cách] để [tưởng nhớ và] báo ân thí chủ [là vua Đế Nhật].

Tăng chúng [ở chùa Na-lạn-đà] có đến mấy ngàn vị, đều là những bậc tài cao học rộng, đạo đức cao vời, được người đương thời kính trọng. Những vị vang danh đến tận nước ngoài có hơn mấy trăm người.

[Tăng chúng ở đây] giới hạnh trong sạch, trinh bạch, đức hạnh luật nghi nghiêm trang thuần khiết. Đại chúng có quy chế phép tắc nghiêm ngặt nên chư tăng đều là những vị tinh thuần trong trắng. Các nước khắp vùng Ấn Độ đều kính ngưỡng noi theo.

[Trong sinh hoạt thường nhật thì chư tăng] suốt ngày luôn thừa thỉnh đạo lý, bàn luận lẽ diệu huyền, suốt đêm luôn tự nhắc nhở không chút buông thả, kẻ già người trẻ cùng giúp đỡ thành tựu cho nhau [trong sự tu tập], nếu có ai không bàn luận học hỏi về ý nghĩa thâm sâu diệu huyền của giáo pháp thì đều tự cảm thấy cô độc và xấu hổ.

Cho nên, những người cầu học từ nước khác đến đây thừa thỉnh đều có thể dứt được lòng nghi, lại phát triển được tài năng danh tiếng. Do vậy mà có những người mạo danh [chùa này] để đi đến đâu cũng được cung kính trọng vọng.

Người từ phương xa hoặc ở nước khác muốn đến đây tranh biện nghĩa lý thì phải qua được sự cật vấn của vị tăng giữ cửa, đa phần đều bị khuất phục phải ra về, chỉ những ai học lực thâm sâu, suốt thông kim cổ thì mới có khả năng lọt vào. Cho nên những kẻ hậu học từ xa đến phải phô bày khả năng, tài nghệ của mình, và trong mười

¹ Nguyên bản là “Đế Nhật bản đại gia lam dã - 帝日本大伽藍者”. Bản Đại Chánh Tạng và một số bản khác khắc chữ nhật (日) trong tên vua Đế Nhật sai thành chữ viết (日).

người đã có đến bảy, tám người thất bại ra về. Trong số vài ba người uyên bác có thể vào được thì chúng tăng lại thay nhau cật vấn, nên hầu hết đều bị khuất phục, mất cả thanh danh trước đó.

Nhưng nếu là những bậc tài cao học rộng, nhiều tài năng và hiểu biết sâu xa, đức hạnh rạng ngời, sáng suốt thông minh, [thì khi đến đây càng] hòa thêm ánh sáng huy hoàng, tiếp nối [truyền thống tốt đẹp của] tự viện,¹ ví như các ngài Hộ Pháp (Dharmapāla) và Hộ Nguyệt (Candragupta), danh thơm vang rền khắp chốn, làm tỏa lan giáo pháp Phật-đà; hoặc như các ngài Đức Tuệ (Guṇamati), Kiên Tuệ (Sāramati), tiếng xưng tụng truyền khắp đó đây, người đương thời kính nể. [Còn phải kể đến] tài giảng thuyết sáng tỏ của ngài Quang Hữu (Prabhamitra), súc biện luận cao tột của ngài Thắng Hữu (Visesamitra). Hoặc như ngài Trí Nguyệt (Jānacandra) có phong thái sáng suốt mãn tiệp, ngài Giới Hiền (Silabhadra) thì đức độ cao tột, trí tuệ sâu xa. Những bậc cao thượng như thế, ai ai cũng đều biết đến, đức độ vượt trội hơn người đi trước, học vấn thông suốt sách vở xưa nay, mỗi vị trước tác và chú giải đến mười mấy bộ luận, đều lưu hành rộng rãi, được người đương thời quý trọng.

Chung quanh chùa [Na-lạn-đà] có hàng trăm thánh tích, chỉ nêu ra đây vài ba chỗ để giới thiệu sơ lược mà thôi.

Từ chùa [Na-lạn-đà] đi về phía tây không xa có một tịnh xá, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã từng lưu lại ba

¹ Nguyên bản là “liên huy kế quỹ - 聯暉繼軌”, “liên huy” là hòa quyện, liên kết hai nguồn sáng, ý nói các bậc tài đức thực sự khi đến Na-lạn-đà thì sự tài đức đó càng thêm phát huy, tỏa rạng. “Kế quỹ” là kế tục, nối tiếp sự nghiệp, phép tắc đã có, ý nói những bậc tài đức khi đến đây thì sẽ nối tiếp con đường mà các bậc tiền nhân ở chùa này đã tạo dựng, đóng góp nhiều hơn cho đạo pháp. Xét trong những tên tuổi được nêu ra thì mới có thể hiểu hết ý nghĩa 4 chữ này, vì trong số họ có người không hề xuất thân từ Na-lạn-đà, như ngài Đức Tuệ (Guṇamati) là một luận sư thành danh rất lâu rồi mới về trụ ở Na-lạn-đà.

tháng, vì đại chúng trời, người mà rộng thuyết giáo pháp nhiệm mầu.

Về phía nam khoảng 170 mét có một ngọn tháp nhỏ, là nơi [thuở trước] có vị tỳ-kheo ở phương xa đến đây được gặp Phật.

Thuở ấy, có vị tỳ-kheo từ phương xa tìm tới, vừa đến chỗ này thì gặp đức Như Lai và thánh chúng, trong lòng phát sinh sự tôn kính, liền gieo mình năm vóc sát đất, cung kính đánh lễ, nhân đó phát nguyện cầu được địa vị Chuyển Luân Vương. Đức Như Lai thấy biết liền bảo đại chúng rằng: “Đáng tiếc thay cho vị tỳ-kheo này, thật quá đáng thương, [ông ấy có] phước đức sâu dày từ nhiều đời, lòng tin kiên cố, nếu như cầu quả Phật thì không bao lâu sẽ chứng đắc, nhưng nay lại phát nguyện cầu địa vị Chuyển Luân Vương, trong đời vị lai chắc chắn sẽ phải thọ quả báo này. [Khi lễ Phật] năm vóc sát đất thì phía dưới chạm thấu tầng kim luân,¹ trong đó có bao nhiêu hạt bụi cực nhỏ thì mỗi một hạt bụi như vậy sẽ là một thân thọ báo làm Chuyển Luân Vương. [Trải bấy nhiêu đời làm Chuyển Luân Vương,] đã chìm đắm trong dục lạc thế gian thì ngày càng xa lìa quả thánh.”

Về phía nam có một pho tượng Bồ Tát Quán Tự Tại trong tư thế đứng. Có người từng nhìn thấy tượng Bồ Tát này tay bưng lư hương đi đến tinh xá thờ Phật, đi nhiều quanh đó trọn một vòng theo hướng về bên phải.

Phía nam của tượng Bồ Tát Quán Tự Tại có một ngọn tháp, bên trong có tóc và móng tay của Như Lai được cất trong thời gian ba tháng [lưu lại nơi này]. Những người có

¹ Theo thế giới quan được ngài Huyền Trang mô tả trong lời tựa ở đầu sách thì tầng cấu trúc dưới cùng của một thế giới là phong luân, bên trên là thủy luân, trên nữa là kim luân và trên cùng là địa luân, là nền tảng để phát sinh muôn vật trên đó. Ở đây nói chạm thấu tầng kim luân tức là xuyên qua hết tầng địa luân.

bệnh tật, đến đây đi nhiều tròn vòng quanh tháp thì đa phần đều được khỏi.

Bên ngoài bờ tường phía tây có một cái hồ, bên cạnh có một ngọn tháp, là nơi [ngày xưa] có người ngoại đạo tay cầm con chim sẻ, hỏi Phật về việc sống chết.

Tiếp theo về phía đông nam, nằm bên trong bờ tường, cách xa hơn 80 mét, có một cây lạ cao khoảng 2.5-3 mét, gốc chẻ thành hai thân. Đây là do ngày xưa đức Như Lai dùng một nhánh dương xỉ rằng xong ném xuống đất, nhân đó bén rễ mọc thành cây, dù năm tháng trôi qua đã lâu nhưng cây này không hề thay đổi chiều cao.

Tiếp đến về phía đông có một tinh xá lớn cao hơn 66 mét, là nơi ngày xưa đức Như Lai từng lưu lại bốn tháng để giảng thuyết giáo pháp nhiệm mầu. Tiếp theo về phía bắc, cách đó khoảng 170 mét có một tinh xá, bên trong có tượng Bồ Tát Quán Tự Tại, tín đồ đến đây cúng dường, mỗi người đều nhìn thấy tượng này khác nhau, không có vị trí nhất định, hoặc thấy ngài đứng bên cửa, hoặc thấy ở bên ngoài mái chùa. Kể tăng người tục từ các nước khác đều đến đây cúng dường.

Từ đây nhìn sang hướng bắc có một tinh xá lớn cao khoảng 100 mét, do vua Bà-la-a-diệt-đa xây dựng, kích thước và sự trang hoàng nghiêm túc cho đến tượng Phật bên trong đều giống như tinh xá lớn ở chỗ cây bồ-đề [nơi Phật thành đạo].

Phía đông bắc có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai ngày xưa từng giảng thuyết giáo pháp nhiệm mầu trong bảy ngày. Phía tây bắc nơi này [có di tích] nơi tọa thiền của bốn vị Phật quá khứ. Phía nam lại có một tinh xá bằng hợp kim đồng, do vua Giới Nhật xây dựng, tuy chưa làm xong nhưng theo thiết kế thì sau khi hoàn tất sẽ cao hơn 33 mét.

Tiếp theo về phía đông, xa hơn 330 mét, nằm bên ngoài bờ tường, có một tượng Phật đứng bằng đồng cao khoảng 27 mét, có lầu xây cao lên sáu tầng rồi lợp mái che bên trên tượng, do vua Mãn Trụ xây dựng.

Từ tượng Phật bằng đồng này đi về hướng bắc khoảng gần 1 km thì gặp một tinh xá xây bằng gạch, bên trong có tượng Bồ Tát Đa-la. Tượng cao lớn mà sự linh ứng rất rõ ràng. Vào ngày đầu năm mới, người đến đây cúng dường rất nhiều, vua quan các nước gần đó cùng các nhà hào tộc thường mang hương hoa, tràng phan, bảo cái đến cúng dường, cùng khua lên các loại chuông khánh hòa với đàn sáo, tiến hành pháp hội trong suốt bảy ngày đêm như thế.

Bên trong cửa phía nam của bờ tường bao quanh có một cái giếng lớn.

Khi đức Thế Tôn còn tại thế, có một đoàn thương nhân rất đông, đang lúc nóng bức lại khát nước, cùng đi đến chỗ Phật. Đức Thế Tôn chỉ tay vào chỗ đất này, nói rằng ở đó có nước. Vị thương chủ liền dùng trục xe đóng xuống đất, đất vừa lún xuống thì nước phun vọt lên. Các thương nhân uống nước rồi nghe Phật thuyết pháp, đều được chứng quả thánh.

Từ chùa [Na-lạn-đà] đi về hướng tây nam khoảng 2.5-3 km thì đến ấp Câu-lý-ca (Kolika), có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là quê hương của tôn giả Một-đặc-già-la tử. Bên cạnh đó có một ngọn tháp, là nơi tôn giả nhập Niết-bàn Vô dư, trong tháp có xá-lợi thân của tôn giả lưu lại.

Tôn giả thuộc chủng tánh Đại Bà-la-môn, từ thuở thiếu thời là bạn thân với ngài Xá-lợi tử. Xá-lợi tử là bậc tài trí thông minh được người đời quý trọng, còn tôn giả tinh tế sáng suốt tiếng thơm lan xa. Hai người tài trí tương đồng, dù làm việc gì cũng gắn bó bên nhau, kết tình chung thủy, giao ước với

nhau cùng đi cùng đến. Rồi hai người đều chán bỏ cuộc sống thế tục, cùng bỏ nhà ra đi cầu đạo, theo học với thầy là San-xà-da.

Khi ngài Xá-lợi tử gặp được A-la-hán Mã Thắng, nghe Pháp chứng thánh quả, trở về kể lại với tôn giả. Tôn giả nghe xong liền hiểu, chứng được sơ quả, nhân đó cùng với 250 đồ đệ tìm đến chỗ Phật. Đức Phật từ xa nhìn thấy liền chỉ tay nói với đại chúng: “Người đang đi đến kia sẽ là bậc đệ nhất thần túc trong các đệ tử của ta.”

Khi đã đến nơi, ngài liền thỉnh cầu xin được xuất gia theo Phật. Đức Thế Tôn nói: “Lành thay, tỳ-kheo! Tu hạnh thanh tịnh được lìa khổ não.”

[Tôn giả] vừa nghe lời ấy xong, râu tóc liền tự rụng hết, y phục thế tục tự nhiên biến mất [thay vào bằng áo ca-sa], được giới phẩm đầy đủ thanh tịnh, uy nghi điều thuận. Trải qua bảy ngày liền dứt sạch lậu hoặc, chứng quả A-la-hán, được sức thần thông.

Từ ấp Câu-lý-ca đi về hướng đông khoảng 1-1.5 km có một ngọn tháp, là nơi vua Tần-tỳ-sa-la nghinh đón đức Phật.

Khi đức Như Lai vừa mới chứng quả Phật, ngài biết lòng người ở nước Ma-yết-đà đang khát ngưỡng [giáo pháp] nên nhận lời thỉnh cầu của vua Tần-tỳ-sa-la, vào lúc sáng sớm đắp y, cầm bình bát, cùng với một ngàn vị tỳ-kheo đi theo hai bên, hết thảy [trước đây] đều là những Phạm chí kỳ cựu theo ngoại đạo bôi tóc, mến mộ pháp Phật nên [xin được xuất gia] mặc áo hoại sắc. Các vị này cùng theo sau Phật vào thành Vương Xá.

Lúc bấy giờ, thiên vương Đế Thích biến thành một ma-na-bà,¹ đầu bôi tóc, tay trái cầm bình vàng, tay phải cầm gậy

¹ Ma-na-bà (摩那婆), phiên âm từ Phạn ngữ là manava, chỉ người thiếu niên thuộc dòng bà-la-môn.

quý, chân đi trên không cách đất khoảng bốn lóng tay, làm kẻ dẫn đường cho Phật và Đại chúng.

Khi ấy vua Tần-tỳ-sa-la của nước Ma-yết-đà cùng với các vị bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ trong nước, số đông đến trăm ngàn vạn người, có đủ nghi thức tiền hô hậu ủng, cùng ra khỏi thành Vương Xá để cung nghinh thánh chúng.

Từ chỗ vua Tần-tỳ-sa-la nghinh đón Phật, đi về hướng đông nam hơn 6.5 km thì đến ấp Ca-la-tỳ-nã-ca (Kalapinaka), có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là nơi sinh trưởng của tôn giả Xá-lợi tử. Có một cái giếng [từ thuở ấy] đến bây giờ vẫn còn. Bên cạnh đó có một ngọn tháp, là nơi tôn giả tịch diệt, trong tháp có xá-lợi thân của tôn giả để lại.

Tôn giả thuộc chủng tánh Đại Bà-la-môn, thân phụ ngài là người tài cao học rộng, hiểu sâu những lẽ huyền vi, bao nhiêu kinh điển cổ thư đều nghiên cứu học tập. Thân mẫu ngài nằm mộng và kể lại cho thân phụ ngài rằng: “Đêm qua, tôi mộng thấy một người kỳ lạ, thân mặc áo giáp, tay cầm [chày] kim cương, đập phá vỡ các ngọn núi, rồi lui lại đứng dưới một ngọn núi còn lại.”

Thân phụ ngài nói: “Giấc mộng thật tốt đẹp. Bà chắc chắn sẽ sanh một đứa con trai, học thức vượt trội hơn hết trong thế gian, khuất phục hết thảy các luận sư, bác bỏ tất cả đường lối tông phái của họ, duy nhất chỉ thua kém một người nên làm đệ tử của người ấy.”

Quả nhiên sau đó mẹ ngài có thai, rồi bỗng nhiên trở nên rất thông minh sáng suốt, luận thuyết cao siêu, tranh biện cứng cỏi, ngôn từ lưu loát. [Rồi sinh ra] tôn giả, năm lên tám tuổi đã vang danh khắp chốn, tánh tình thuần hậu chân chất, giàu lòng từ bi, dứt bỏ mọi trói buộc, thành tựu trí tuệ. Ngài cùng với Một-đặc-già-la tử kết bạn từ thuở thiếu thời, cùng chē

chán trần tục nhưng chưa biết nương theo đường nào, nên cùng nhau đến chỗ thầy ngoại đạo San-xà-da để tu tập. Hai người cùng bảo nhau: “Nơi này chưa phải chân lý rốt ráo, chưa thể thoát khỏi tất cả khổ đau. Mỗi chúng ta nên cầu tìm con đường sáng, ai nếm được vị cam lồ trước thì phải giúp người kia cùng hưởng.”

Lúc bấy giờ, ngài Đại A-la-hán Mã Thắng cầm bình bát đi vào thành khất thực. Ngài Xá-lợi tử nhìn thấy uy nghi phong thái thanh cao nhàn nhã liền thưa hỏi: “Thầy của ngài là ai?” Đáp rằng: “Thái tử dòng họ Thích chán bỏ thế tục, xuất gia thành bậc Đăng Chánh Giác, đó là thầy của tôi.”

Ngài Xá-lợi tử lại hỏi: “Vị ấy dạy pháp gì, có thể nói cho tôi nghe được không?”

Đáp rằng: “Tôi mới học pháp, chưa đạt hết ý nghĩa thâm sâu.”

Ngài Xá-lợi tử nói: “Chỉ xin nói lại những gì ngài đã được nghe.”

Ngài Mã Thắng liền theo đó mà nói, ngài Xá-lợi tử nghe xong liền chứng sơ quả, sau đó cùng với 250 đệ tử đi đến chỗ Phật. Đức Thế Tôn từ xa trông thấy, chỉ tay nói với đại chúng rằng: “Đó sẽ là người có trí tuệ bậc nhất trong các đệ tử của ta.”

Khi đến nơi rồi, ngài liền đánh lễ, xin được xuất gia theo học pháp Phật. Đức Thế Tôn nói: “Lành thay, tỳ-kheo!”

[Ngài Xá-lợi tử] vừa nghe xong câu ấy liền đầy đủ giới phẩm. Sau đó nửa tháng, nhân được nghe Phật thuyết pháp cho Phạm chí Trường Trảo, ngài có chỗ tự hiểu ra, liền chứng quả A-la-hán.

Về sau, ngài A-nan được Phật báo trước sắp đến lúc tịch diệt, liền truyền rộng đi tin đó cho mọi người, ai ai cũng xúc động buồn đau. Ngài Xá-lợi tử càng luyến tiếc ngưỡng vọng sâu sắc hơn, không chịu được việc sẽ nhìn thấy Phật nhập Niết-

bàn, liền thỉnh cầu đức Thế Tôn xin được nhập diệt trước. Đức Thế Tôn nói: “Ông nên tự biết lúc nào thích hợp.”

[Ngài Xá-lợi tử liền] từ biệt các đệ tử, quay về quê nhà. Vị sa-di thì giả thông báo khắp trong thành ấp đều biết. Vua Vị Sinh Oán và người dân trong nước vội vã kéo đến tập hội. Ngài Xá-lợi tử vì mọi người mà rộng thuyết giáo pháp, tất cả nghe xong lui về. Đến sau lúc giữa đêm, ngài điều tâm nhiếp ý, nhập phép định Diệt tận, rồi xuất định mới nhập tịch diệt.

Từ ấp Ca-la-tý-nã-ca đi về hướng đông nam khoảng 1-1.5 km có một ngọn tháp, là nơi người đệ tử của tôn giả Xá-lợi tử nhập Niết-bàn, cũng có thuyết cho rằng đây là nơi 300.000 vị đại A-la-hán cùng lúc nhập Niết-bàn Vô dư vào thời Phật Ca-diệp-ba còn tại thế.

Từ ngọn tháp này đi về hướng đông hơn 10 km thì đến núi Nhân-đà-la-thế-la-cũ-ha¹ Núi này khe vách âm u, cây cối um tùm, đỉnh núi có hai ngọn cao vút lên giữa trời.

Nơi sườn phía nam của ngọn núi phía tây có một hang đá lớn, rộng nhưng không cao lắm. Ngày xưa đức Như Lai thường dừng nghỉ nơi đây. Thuở ấy, Thiên Đế Thích từng mang 42 điều nghi vấn khắc lên đá để thưa hỏi, được đức Phật giảng giải, dấu tích ấy vẫn còn. Ngày nay ở đây có làm một pho tượng dựa theo dung nghi của Phật, người vào trong hang lễ bái ai ai cũng cảm thấy kính sợ. Phía trên sườn núi có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ kinh hành và ngồi thiền.

Trên ngọn núi phía đông có một ngôi chùa. Dân gian ở đây truyền tụng rằng, tăng chúng trong chùa này thỉnh thoảng có người vào khoảng giữa đêm nhìn sang bên ngọn núi phía tây thấy trước hang đá thờ tượng Phật có đèn

¹ Nhân-đà-la-thế-la-cũ-ha (因陀羅勢羅宴訶), phiên âm từ Phạn ngữ là Indrasailaguha, Hán dịch là Đế Thích Quật (帝釋窟).

đuốc thường chiếu sáng. Phía trước chùa này có ngọn tháp Cẩng-sa.¹

Thuở trước chùa này tu tập theo Tiểu thừa. Tiểu thừa là tiệm giáo² nên cho phép việc dùng ba loại tịnh nhục,³ [chư tăng] chùa này cũng tuân theo như vậy. Về sau, có lúc không có ba loại tịnh nhục [để ăn], có một tỳ-kheo đang kinh hành, nhìn thấy bầy chim nhận bay liệng quanh đó liền nói đùa rằng: “Hôm nay chúng tăng không đủ thức ăn, các vị bồ tát⁴ nên biết phải làm gì.”

Lời nói chưa dứt liền có một con nhận [tách khỏi đàn] bay lùi lại, rồi tự lao mình xuống chết ngay trước mặt vị tăng. Vị tỳ-kheo thấy vậy liền đem sự việc bạch trước chúng tăng, ai nấy nghe qua cũng đều xúc động thương xót, cùng bảo nhau rằng: “Đức Như Lai thiết lập phép tắc, vốn tùy căn cơ mà dẫn dắt, bọn chúng ta ngu muội chỉ biết tuân theo tiệm giáo. [Nay mới biết] Đại thừa là giáo lý chân chánh, chúng ta nên từ bỏ kiến chấp trước đây để chuyên tu theo đúng Thánh giáo của Như Lai. Con nhận này đã răn nhắc thức tỉnh chúng ta, đích thật là bậc dẫn đường sáng suốt. Chúng ta nên biểu dương công đức sâu dày, truyền lại [việc này] cho muôn đời sau.”

Do vậy, chư tăng liền xây dựng một ngọn tháp để xưng dương tán thán và đưa xác chim nhận an táng bên dưới tháp.

¹ Cẩng-sa (豆婆), phiên âm từ Phạn ngữ là Hamsa, Hán dịch là nhận (雁), nghĩa là con chim nhận.

² Tiệm giáo, phương thức tu tập chấp nhận thời gian lâu dài, từ từ tu tiến, được tin là thích hợp với những căn cơ thấp kém của chúng sinh. Ngược lại là đốn giáo, phương thức tu tập giúp nhanh chóng đạt đến kết quả, có khi là tức thời (đốn ngộ), được tin là thích hợp với những bậc căn cơ nhanh nhạy, thượng căn thượng trí.

³ Ba loại tịnh nhục, bao gồm thịt của những con vật mà người ăn thịt: (1) không nhìn thấy con vật bị giết vì mình, (2) không nghe biết con vật bị giết vì mình, (3) không nghi ngờ rằng con vật bị giết vì mình.

⁴ Nguyên bản dùng ma-ha tát-đỏa (摩訶薩埵), hiểu đúng là đại hữu tình, nhưng vì tăng dùng cách gọi này với ý đùa cợt để nói với bầy chim nhận.

Từ núi Nhân-đà-la-thế-la-cũ-ha đi về hướng đông bắc khoảng 48-51 km thì đến chùa Ca-bố-đức-ca,¹ có hơn 200 vị tăng sĩ, tu học theo phái Thuyết nhất thiết hữu. Phía đông của chùa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi đức Phật từng vì đại chúng thuyết pháp một đêm.

Thuở ấy, có một người chuyên vào rừng giăng lưới bắt chim. Ngày ấy không bắt được con chim nào cả, tự nghĩ: “Ta thật là người bạc phước, làm chuyện gì cũng tệ hại.” Liền đi đến chỗ Phật, lớn tiếng nói rằng: “Hôm nay Như Lai thuyết pháp ở đây, khiến cho tôi giăng lưới không bắt được gì, vợ con tôi đói khát, ngài bảo tôi phải làm sao?”

Đức Như Lai nói: “Ông hãy nhóm lửa lên, ta sẽ cho ông món ăn.”

Khi ấy, đức Như Lai biến hóa ra một con chim bồ câu lớn, tự lao vào trong lửa mà chết. Người ấy mang chim về, cùng ăn với vợ con.

Về sau ông quay lại chỗ Phật lần nữa, đức Như Lai liền dùng phương tiện nhiếp phục giáo hóa, người giăng lưới ấy nghe pháp rồi liền hối lỗi, tự thay đổi tính tình, xuất gia tu học, chứng được quả thánh. Cho nên ngôi chùa xây dựng ở đây có tên là chùa Bồ Câu.

Từ chùa Bồ Câu đi về hướng nam khoảng 1 km thì đến một ngọn núi nằm lẻ loi. Núi cao sừng sững, cây rừng rậm rạp xanh tốt, hoa thơm phủ khắp sườn núi, suối trong chảy theo khe sâu. Trên núi có nhiều tinh xá và miếu thờ, kiến trúc điêu khắc cực kỳ tinh xảo công phu. Trong tinh xá ở giữa núi có tượng đức Bồ Tát Quán Tự Tại, kích thước tuy nhỏ nhưng uy nghi trang nghiêm, tay cầm hoa sen, trên đỉnh đầu có tượng Phật. Thường có nhiều người đến đây, phát tâm nhịn ăn mong cầu được thấy Bồ Tát [hiện hình],

¹ Ca-bố-đức-ca (迦布德迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Kapotaka, Hán dịch là cáp (鵲), nghĩa là chim bồ câu.

có khi bảy ngày, hoặc mười bốn ngày, cho đến một tháng. Nếu [tâm thành đủ] chiêu cảm liền thấy đức Bồ Tát Quán Tự Tại diệu tượng trang nghiêm, hào quang oai thần rực rỡ, từ trong tượng bước ra, an ủi khích lệ người ấy.

Thuở trước có lần vua Tăng-già-la ở Nam Hải,¹ một buổi sáng kia nhìn vào gương soi mặt bỗng nhiên không thấy mặt mình, thay vì vậy lại thấy rõ tượng Bồ Tát này, nằm giữa rừng Đa-la, trên một ngọn núi ở nước Ma-yết-đà trong châu Thiệm-bộ. Nhà vua hết sức mừng vui xúc động, [liền cho người] vẽ lại [như đã thấy] để theo đó đi tìm. Khi tìm đến núi này thì gặp được [pho tượng Bồ Tát] quả thật giống hệt [như đã thấy]. Nhân đó liền xây dựng tinh xá, mang phẩm vật đến cúng dường rất nhiều. Từ đó về sau, các vua khác vẫn nhớ đến và noi theo việc này nên gần kề bên [tinh xá] đó cũng xây dựng lên nhiều tinh xá, miếu thờ, rồi thường mang hương hoa, các loại âm nhạc đến cúng dường không ngớt.

Từ nơi tượng Bồ Tát Quán Tự Tại này đi về hướng đông nam khoảng 13 km thì đến một ngôi chùa, tăng chúng hơn 50 người, thầy đều tu học theo giáo pháp Tiểu thừa. Phía trước chùa có một ngọn tháp lớn, có nhiều điều linh dị, là nơi ngày xưa đức Phật đã vì Phạm thiên vương thuyết pháp trong bảy ngày. Kế bên có di tích nơi ba vị Phật quá khứ ngôi thiên và kinh hành.

Từ chùa này đi về hướng đông bắc khoảng 23 km thì đến một khu dân cư lớn, nằm trên bờ phía nam của sông Căng-già, dân cư thịnh vượng, giàu có. Có một số đền thờ Phạm thiên, tất cả đều điêu khắc trang sức rất mực công phu.

Về phía đông nam không xa lắm, có một ngọn tháp lớn, là nơi đức Phật ngày xưa từng thuyết pháp một đêm.

¹ Tăng-già-la (僧伽羅), tức đảo quốc Tích Lan (Sri Lanka) ngày nay, nằm ở vùng biển phía nam Ấn Độ nên gọi là Nam Hải.

Từ nơi đây về hướng đông là vào vùng rừng núi, đi hơn 32 km thì đến khu dân cư Lạc-ban-nị-la (Lavanila). [Nơi đây có] một ngôi chùa, phía trước chùa có ngọn tháp lớn do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Phật từng thuyết pháp trong ba tháng. Từ đây đi về hướng bắc khoảng 1 km có một hồ nước lớn, chu vi khoảng 10 km, có hoa sen đủ bốn màu, nở quanh năm.

Từ đây về hướng đông là vào khu rừng núi rộng lớn, đi khoảng 65 km thì đến nước Y-lan-noa-bát-phạt-đa (Iranaparvata), thuộc miền Trung Ấn.

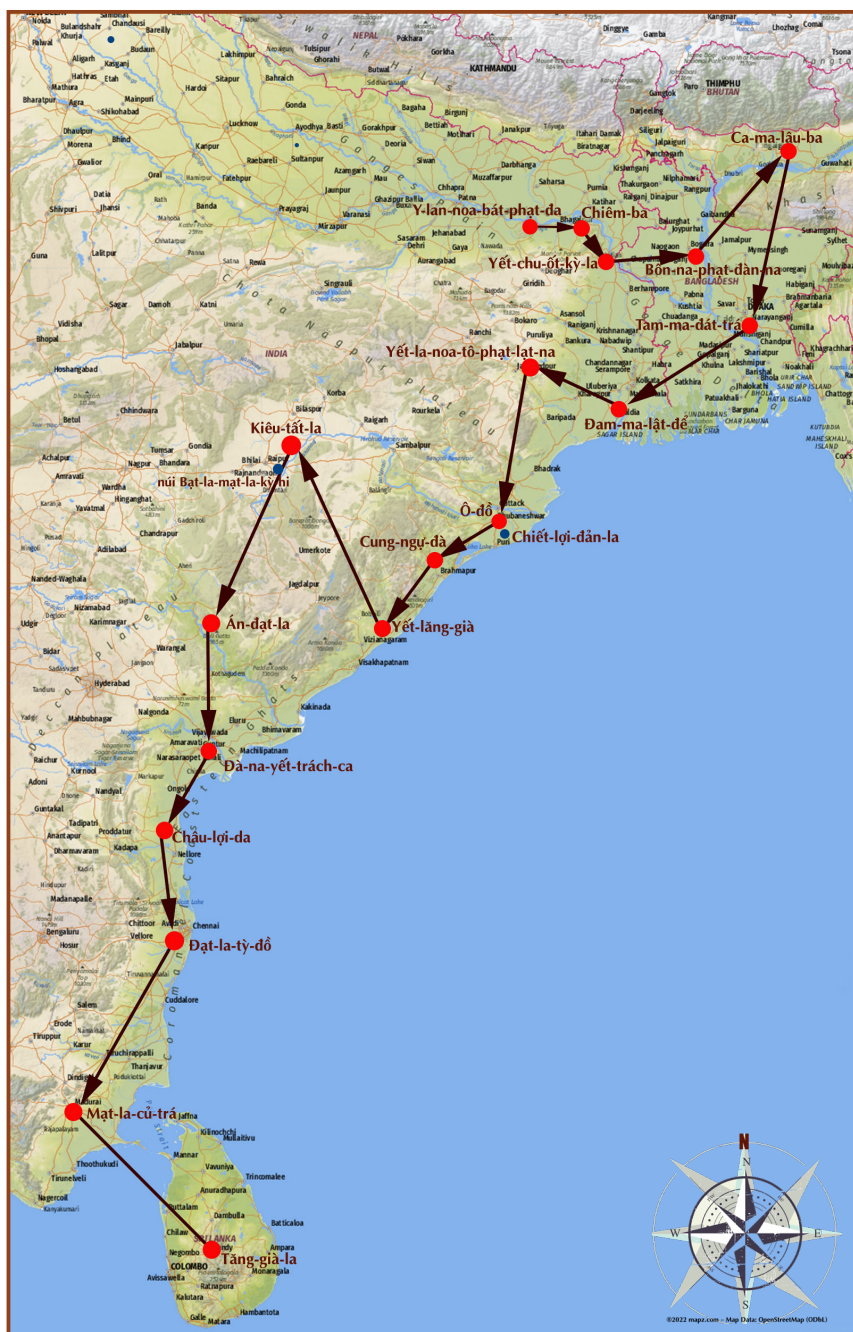
DẪN NHẬP QUYỂN 10

Quyển 10 trình bày một hành trình dài nhất từ đầu sách đến đây, đi suốt qua các nước từ cực bắc đến cực nam Ấn Độ. Theo ghi chép của ngài Huyền Trang thì các nước này thuộc miền Trung Ấn, Đông Ấn và Nam Ấn, đều thuộc lãnh thổ Ấn Độ. Tuy nhiên, theo ranh giới ngày nay thì các nước Bôn-na-phạt-đàn-na và Tam-ma-đát-trá thuộc lãnh thổ Bangladesh.

Theo Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện thì ngài Huyền Trang không đi từ Bôn-na-phạt-đàn-na ngược lên Ca-ma-lâu-ba, trở xuống Tam-ma-đát-trá rồi mới đến Đam-ma-lật-đế, mà đã đi thẳng từ Bôn-na-phạt-đàn-na đến Đam-ma-lật-đế. Hay nói cách khác, ngài không đích thân đi đến mà chỉ nghe nói về 2 nước Ca-ma-lâu-ba và Tam-ma-đát-trá. Tuy nhiên, nếu chỉ căn cứ vào Tây Vực Ký thì không thể suy đoán như vậy. Đoạn văn nói về việc có thể đi từ Ca-ma-lâu-ba sang đất Thục (Tứ Xuyên) của Trung Hoa cho thấy ngài Huyền Trang thực sự có mặt ở đó.

Từ nước Tam-ma-đát-trá, ngài Huyền Trang có nhắc đến tên 6 nước nhưng không có mô tả gì. Đó là các nước: Thất-lợi-sai-đất-la, nay có thể là Myanmar; Ca-ma-lang-ca, nay có thể là miền bắc bán đảo Malaysia; Đọa-la-bát-đế, nay có thể là Thái Lan, Y-thường-na-bồ-la, nay có thể là Campuchia; Ma-ha-chiêm-ba, tức là nước Lâm Ấp ngày xưa, nay là một phần thuộc lãnh thổ Việt Nam; Diêm-ma-na-châu, nay có thể là thuộc lãnh thổ Indonesia. Có thể 6 nước này được nhắc đến vì vào thời đó đã có mối liên hệ bằng đường biển đến Ấn Độ qua ngã Đam-ma-lật-đế.

Theo Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện thì ngài Huyền Trang cũng đã có ý định dùng đường biển đi từ Đam-ma-lật-đế đến Tăng-già-la (Tích Lan) nhưng sau đó đổi ý vì được biết rằng lộ trình rất nguy hiểm. Có thể vì vậy mà các lộ trình sau đó hầu hết đều đi theo ven biển để đến Mạt-la-củ-trá, nơi có thể dùng đường biển đến nước Tăng-già-la gần hơn. Tuy nhiên, dự tính này cuối cùng đã hủy bỏ vì nghe tin tại Tích Lan đang có bất ổn về chính trị.



Đồ họa 10. Hành trình qua 17 nước trong quyển 10

QUYỂN 10

17 nước

Nước Y-lan-noa-bát-phạt-đa • Nước Chiêm-ba • Nước Yết-chu-ốt-kỳ-la • Nước Bôn-na-phạt-đàn-na • Nước Ca-ma-lâu-ba • Nước Tam-ma-đát-trá • Nước Đam-ma-lật-để • Nước Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na • Nước Ô-đồ • Nước Cung-ngự-đa • Nước Yết-lăng-già • Nước Kiêu-tát-la • Nước Ấn-đạt-la • Nước Đà-na-yết-trách-ca • Nước Châu-lợi-da • Nước Đạt-la-tỳ-đồ • Nước Mạt-la-củ-trá •

1. Nước Y-lan-noa-bát-phạt-đa

Nước Y-lan-noa-bát-phạt-đa¹ chu vi khoảng 980 km, phía bắc kinh thành giáp với sông Căng-già, chu vi khoảng 6.5 km. Nơi đây đồng lúa phì nhiêu, cây trái tốt tươi, khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục thuần hậu chân chất.

Trong nước có mười mấy ngôi chùa với hơn 4.000 tăng sĩ, đa số tu tập theo phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có hơn 20 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo cùng chung sống lẫn lộn. Gần đây có vị vua ở nước bên cạnh mang quân đánh phế vua nước này, rồi lấy đất kinh thành dâng cúng chư tăng, nhân đó xây dựng trong kinh thành hai ngôi chùa, mỗi chùa có gần 1.000 tăng sĩ, tất cả đều tu học theo phái Thuyết nhất thiết hữu thuộc Tiểu thừa.

Kế bên kinh thành có núi Y-lan-noa nhìn ra sông Căng-già. Trên núi thường có nhiều khói mây bao phủ,

¹ Nước Y-lan-noa-bát-phạt-đa (伊爛拏鉢伐多國), phiên âm từ Phạn ngữ Īraṇa-parvata.

che khuất cả mặt trời mặt trăng. Từ xưa đến nay, các vị tiên nhân hiền thánh nối tiếp nhau chọn nơi đây làm chỗ dưỡng thân tu luyện, chưa từng gián đoạn. Hiện nay còn đền thờ Phạm thiên ở nơi đây, vẫn duy trì được những nghi quỹ thuở trước. Ngày xưa đức Như Lai cũng từng đến nơi này, vì hàng trời người mà rộng thuyết diệu pháp.

Phía nam kinh thành có một ngọn tháp, là nơi đức Như Lai đã từng thuyết pháp trong 3 tháng. Bên cạnh còn có di tích nơi kinh hành và ngôi thiên của ba vị Phật quá khứ.

Cách đó không xa về phía tây có một ngọn tháp, là nơi sinh của tỳ-kheo Thất-lũ-đa-tần-thiết-để-câu-chi.¹

Thuở xưa trong thành này có một vị trưởng giả cực kỳ giàu có, nhưng tuổi đã xế chiều vẫn chưa có con nối dõi. [Đến khi vợ ông vừa sinh con,] có người vội chạy đến báo tin, liền được ông thưởng cho 200 ức tiền vàng. Nhân đó đưa con được đặt tên là Thất-lũ-đa-tần-thiết-để-câu-chi, có nghĩa là “nghe tin [liền thưởng] 200 ức”. Cậu bé này từ thuở nhỏ đến lúc trưởng thành chưa từng phải đặt chân xuống đất, cho nên lòng bàn chân có lông dài ra đến hơn 30 cm, mềm mại tươi sáng, có màu như vàng ròng.

Cậu bé được nuôi chiều nuôi dưỡng bằng đủ loại món ngon vật lạ. Từ ngôi nhà cậu ở lên đến tận Tuyết sơn, hai bên đường đều có các trạm truyền tin với khoảng cách đủ thông tin cho nhau, người phục vụ qua lại đầy đường, mỗi khi cậu bé cần đến một món thuốc quý [trên Tuyết sơn] thì yêu cầu lập tức được truyền đi để thực hiện, nên từ lúc yêu cầu cho đến khi nhận được chưa từng trễ nãi. Sự giàu có của ông trưởng giả này đến mức như thế.

Đức Thế Tôn biết căn lành của Văn Nhị Bá Úc đã sắp thành tựu, liền bảo ngài Một-đặc-già-la tử đến để hóa độ. Ngài Một-

¹ Thất-lũ-đa-tần-thiết-để-câu-chi (室婁多頻設底拘胝), phiên âm từ Phạn ngữ Srutavimsatikoti, dịch nghĩa là Văn Nhị Bá Úc (聞二百億). Các vị trước đây dịch tên vị này là Úc Nhĩ (億耳), không chính xác.

đặc-già-la tử đến trước cửa nhà ông trưởng giả nhưng không cách gì báo cho ông biết được. Nhân ông trưởng giả này thờ thần mặt trời, mỗi buổi sáng đều quay về hướng đông lễ bái, Tôn giả Một-đặc-già-la tử liền vận sức thần thông hiện ra từ giữa mặt trời rồi hạ xuống đứng ngay trước mặt ông trưởng giả, khiến ông ngỡ rằng đây là thần mặt trời, liền mang com nấu bằng loại gạo quý cực thơm ra dâng cúng. Tôn giả nhận com rồi quay về. Mùi thơm của com này tỏa ra khắp thành Vương Xá. Vua Tần-tỳ-sa-la ngửi thấy mùi thơm này hết sức ngạc nhiên, liền ra lệnh cho người truy tìm nguồn gốc, biết được đó là loại com thơm do Tôn giả Một-đặc-già-la tử khất thực từ nhà ông trưởng giả kia mang về tinh xá Trúc Lâm, cũng nhân đó biết được chuyện lạ về Văn Nhị Bá Ưc có lông bàn chân dài và đẹp. Vua lập tức sai sứ giả đến nhà triệu vào cung [để xem].

Ông trưởng giả nhận lệnh vua triệu Văn Nhị Bá Ưc vào cung, liền lo lắng suy nghĩ tìm cách để con đi cho an toàn. [Ông nghĩ], nếu chèo thuyền đi thì có nguy cơ gặp sóng to gió lớn, nếu ngồi xe hoặc cưỡi voi đi cũng có nguy cơ voi ngựa quý té, vấp ngã giữa đường. [Cuối cùng, ông quyết định] đào một đường kênh nhỏ từ nhà đến tận thành Vương Xá, đổ đầy hạt cải xuống lòng kênh, rồi [cha con cùng] ngồi trên một chiếc thuyền, sai người trên bờ dùng dây kéo thuyền trượt đi trên đó.

Đến thành Vương Xá rồi, trước hết ông liền [đưa con] đến đánh lễ đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo Văn Nhị Bá Ưc rằng: “Vua Tần-tỳ-sa-la cho triệu con vào cung, chẳng qua chỉ là muốn xem lông bàn chân của con. Khi vua bảo muốn xem lông bàn chân, con nên ngồi kiết già ngửa hai bàn chân lên là được. Nếu con đứng mà đưa bàn chân về phía vua thì phạm tội thất lễ, ắt sẽ bị xử tội chết.”

Văn Nhị Bá Ưc ghi nhớ lời Phật dạy rồi liền vào hoàng cung yết kiến đức vua. [Quả nhiên,] đức vua bảo muốn xem lông bàn chân, cậu liền ngồi xuống theo tư thế kiết già, hai lòng

bàn chân ngửa lên. Vua thấy vậy khen là người biết lễ nghi, hết sức yêu thương quý trọng, cho ra về. Văn Nhị Bá Úc liền quay lại lễ Phật. Khi ấy, đức Như Lai liền thuyết pháp, răn dạy, Văn Nhị Bá Úc nghe pháp tinh ngộ, liền xin xuất gia.

Từ đó, Văn Nhị Bá Úc rất siêng năng tu tập, muốn cầu chứng quả, kinh hành không ngừng nghỉ đến nổi chảy máu dưới lòng bàn chân. Đức Thế Tôn liền hỏi: “Này con, lúc còn ở nhà con có biết đàn không?” Văn Nhị Bá Úc thưa: “Dạ biết.”

Đức Phật dạy: “Nếu đã biết đàn thì ta sẽ cho con một thí dụ. Dây đàn căng quá thì thanh âm không hòa hợp, nếu như chùng quá thì nghe không hay, cho nên phải không căng không chùng thì âm thanh nghe mới hòa hợp êm tai. Đối với người tu hành cũng vậy. Căng thẳng quá thì thân tâm mệt mỏi, còn trì trệ quá thì tâm chí buông thả.”

Văn Nhị Bá Úc vâng lời Phật dạy, cố gắng tu sửa y theo như vậy, không bao lâu liền chứng thánh quả.

Biên giới phía tây nước này là sông Căng-già, qua sông đi về hướng nam đến một ngọn núi nằm lẻ loi, với hai đỉnh núi vút cao chót vót. Thuở xưa đức Phật đã từng an cư ở đây ba tháng, hàng phục quỷ được-xoa Bạc-câu-la (Bakula). Dưới sườn núi phía đông nam có một tảng đá lớn, trên mặt đá vẫn còn dấu tích nơi đức Phật ngồi, lún sâu vào đá khoảng hơn 3.5 cm, chiều dài 173 cm, chiều ngang 70 cm, trên đó có xây lên một ngọn tháp. Kế bên đó về phía nam trên mặt đá có dấu tích nơi đức Phật đặt bình quán-trĩ-ca,¹ dấu hằn vào đá khoảng 3.5 cm, có hoa văn hình hoa sen tám cánh.

Từ chỗ có dấu tích đức Phật ngồi, về phía nam không xa lại có dấu chân quỷ được-xoa Bạc-câu-la, chiều dài khoảng 50-55cm, bề ngang khoảng 23-27 cm, lún sâu vào

¹ Bình quán-trĩ-ca (拈稚迦), phiên âm từ Phạn ngữ kundika, trước đây đọc là quân trì (軍持), tức là loại bình dùng đựng nước tắm.

đá khoảng 6 cm. Phía sau dấu chân quỳ được-xoa có một tượng Phật ngồi bằng đá cao khoảng 2-2.3 mét. Tiếp đến về phía tây không xa có di tích nơi Phật kinh hành. Trên đỉnh núi có hang động trước đây quỳ được-xoa cư ngụ. Tiếp theo phía bắc có dấu chân Phật, bề dài khoảng 60 cm, bề ngang khoảng hơn 20 cm, lún sâu vào đá khoảng 10 cm, phía trên có xây dựng một ngọn tháp. Thuở xưa đức Như Lai hàng phục được-xoa, dạy quỳ không được giết người ăn thịt. Được-xoa cung kính vâng lời Phật dạy, sau được sinh về cõi trời.

Từ nơi đây đi về phía tây có khoảng sáu, bảy suối nước nóng, nước suối rất nóng. Biên giới phía nam của nước này là một vùng núi cao rừng sâu, trong đó có rất nhiều voi rừng, thân hình hết sức to lớn.

Từ nơi đây xuôi theo bờ phía nam của sông Căng-già, đi về hướng đông hơn 98 km thì đến nước Chiêm-ba thuộc miền Trung Ấn.

2. Nước Chiêm-ba

Nước Chiêm-ba¹ chu vi khoảng 1.300 km. Kinh thành phía bắc giáp với sông Căng-già, chu vi khoảng 13 km. Đất đai thấp trũng, lúa má tươi tốt, khí hậu ẩm nóng, phong tục thuần hậu chân chất.

Trong nước có mấy chục ngôi chùa, đa phần đều nghiêng đổ, hư hoại. Tăng chúng chừng hơn 200 vị, đều tu học theo giáo pháp Tiểu thừa. Có hơn 20 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo sống chung lẫn lộn.

Tường thành xây bằng gạch cao lên hơn 6-7 mét,² phần

¹ Nước Chiêm-ba (瞻波國), phiên âm từ Phạn ngữ Campā.

² Chỗ này không thể hiểu chính xác được vì nguyên tác nói cao “數丈 - số trượng” (nhiều trượng), không thể biết là mấy trượng, nhưng không thể là một trượng. Do vậy ít nhất cũng là 2 trượng thì bằng 6.6 mét. Chúng tôi tạm dịch như trên.

nền móng cũng cao rộng vững chãi, dùng để phòng ngự chống lại quân địch.

Vào thuở kiếp sơ, thế giới mới hình thành, con người cùng muôn vật sống chung, cư trú nơi hang hốc hoang dã, chưa biết đến nhà cửa phòng ốc. Sau đó có một vị thiên nữ giáng trần sống giữa loài người, dạo chơi đến sông Căng-già, xuống tắm dưới dòng nước, tự thấy đam mê thân thể của chính mình, nhân đó liền có thai rồi sinh ra bốn người con, liền phân chia ra cai trị bốn vùng ở châu Thiệm-bộ, mỗi người đều xây dựng kinh thành, xóm ấp, xác lập biên giới. Nơi đây là kinh thành của một trong bốn người con ấy, là kinh thành đầu tiên trong tất cả các thành ở châu Thiệm-bộ.

Phía đông kinh thành khoảng 45-50 km, về phía nam sông Căng-già có một chỗ nước bao quanh hòn đảo nhỏ, trên đảo có núi cao, vách núi hiểm trở, có một đền thờ Phạm thiên, nhiều sự linh ứng. [Nơi đây, người ta] đục vách đá làm thành phòng ốc, dẫn nước làm thành hồ, có nhiều loại hoa thơm cây lạ, đá tảng to lớn, đỉnh núi cao vời, là nơi cư ngụ của những người nhân hậu trí tuệ, ngắm xem phong cảnh quên cả chuyện quay về.

Miền nam nước này là một vùng rừng núi, trong đó voi rừng, thú dữ sống thành bầy đàn, [mỗi bầy có đến] hơn ngàn con.

Từ nơi đây đi về hướng đông hơn 130 km thì đến nước Yết-chu-ốt-kỳ-la thuộc miền Trung Ấn.

3. Nước Yết-chu-ốt-kỳ-la

Nước Yết-chu-ốt-kỳ-la¹ chu vi khoảng 652 km, đất đai thấp trũng, trồng lúa rất tốt, khí hậu ẩm áp, phong tục

¹ Nước Yết-chu-ốt-kỳ-la (羯朱唎祇羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kajūghira. Người địa phương gọi tên nước này là Yết-dăng-yết-la (羯蠅揭羅).

hòa thuận, tôn trọng hiền tài, khuyến khích xem trọng việc học các tài nghệ.

Trong nước có sáu, bảy ngôi chùa, tăng chúng hơn 300 vị. Có 10 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo sống lẫn lộn. Từ mấy trăm năm nay, dòng vua nước này đã không có người nối dõi, phải thần thuộc nước kế bên, cho nên thành quách đều bỏ hoang phế, đa phần dân chúng sống nơi thôn ấp. Vì vậy, khi vua Giới Nhật tuần du miền Đông Ấn đến nơi đây cần hành cung để xử lý việc nước liền cho xây dựng tạm, dùng cỏ tranh lợp mái, đến lúc rời đi thì phóng hỏa thiêu rụi.

Miền nam nước này có nhiều voi rừng. Miền bắc cách sông Căng-già không xa, có một đài lớn rất cao được xây bằng đá với gạch, nền móng cao rộng, chạm trổ, điêu khắc cực kỳ tinh xảo. Chung quanh đài bốn mặt đều chạm trổ nhiều thánh tượng, trong đó tượng Phật và chư thiên được khắc họa phân biệt rất rõ ràng.

Từ nơi đây đi về hướng đông, qua sông Căng-già, đi tiếp gần 200 km nữa thì gặp nước Bôn-na-phạt-đàn-na.

4. Nước Bôn-na-phạt-đàn-na

Nước Bôn-na-phạt-đàn-na¹ chu vi khoảng 1.300 km, chu vi kinh thành khoảng 11 km, dân cư đông đúc phần thịnh, ao hồ, hàng quán, hoa lá cây cảnh xen nhau khắp chốn. Đất đai thấp trũng, lúa má xanh tốt. Nơi đây có nhiều trái cây ban-hồ-sa,² có giá trị cao. Loại trái cây này lớn như trái bí, khi chín chuyển thành màu đỏ pha vàng,

¹ Nước Bôn-na-phạt-đàn-na (奔那伐彈那國), phiên âm từ Phạn ngữ là Pundravardhana.

² Ban-hồ-sa (般核娑), phiên âm từ Phạn ngữ là panasa, tức là trái mít. Theo mô tả trong đoạn này thì là loại mít mật, quả chín có màu sậm và múi mít cũng có màu đỏ sậm pha vàng.

bỏ ra bên trong có đến mấy chục múi nhỏ, kích thước bằng như trứng chim hạc, lại cắt ra nữa thì múi quả tươm mật màu đỏ pha vàng, vị rất ngon ngọt. Loại cây này kết quả trên thân cây giống như các loại cây khác, nhưng cũng kết quả ở gốc cây, giống như loại nấm phục linh mọc ra [nơi gốc cây] trong đất vậy.

Khí hậu nơi đây ôn hòa dễ chịu, phong tục ưa chuộng sự học hỏi. Trong nước có hơn 20 ngôi chùa với hơn 3.000 tăng sĩ, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Có khoảng 100 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo sống chung hỗn tạp. Riêng phái Ni-kiền lỏa thể rất đông đảo.

Phía tây kinh thành, cách xa khoảng 6.5 km có chùa Bạt-thủy-bà (Vasibha), kiến trúc cao rộng thoáng đãng, lầu gác trang nghiêm. Tăng chúng nơi đây hơn 700 vị, thầy đều tu học theo giáo pháp Đại thừa. Các bậc danh tăng tài cao học rộng của miền Đông Ấn, phần nhiều đều quy tụ ở chùa này.

Cách chùa không xa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã từng vì hàng trời người mà thuyết pháp trong 3 tháng. Vào những ngày trai, tháp này thường có hào quang tỏa chiếu. Bên cạnh còn có di tích nơi bốn vị Phật ngồi thiền và kinh hành. Cách đó không xa lại có một tịnh xá, bên trong có tượng Bồ Tát Quán Tự Tại, thần sắc thiêng liêng lộ rõ, thường có nhiều sự linh ứng, người người ở khắp gần xa thường về đây để tuyện thực và cầu nguyện.

Từ nơi đây đi về hướng đông hơn 290 km, qua một con sông lớn thì đến nước Ca-ma-lâu-ba, thuộc miền Đông Ấn.

5. Nước Ca-ma-lâu-ba

Nước Ca-ma-lâu-ba¹ chu vi hơn 3.260 km, chu vi kinh thành hơn 10 km, đất đai thấp trũng, lúa má gieo trồng theo thời vụ. Trái cây có các loại ban-hồ-sa, na-la-kê-la,² tuy trồng rất nhiều nhưng vẫn có giá trị cao. Sông ngòi, ao hồ xen lẫn khắp nơi trong thành ấp. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục thuần hậu chân chất. Người dân có thân hình nhỏ bé, dung mạo đen đũi. Ngôn ngữ cũng không khác nhiều với miền Trung Ấn. Tánh người hung bạo nhưng có ý chí siêng năng, chuyên cần học tập. Người dân tin tưởng thờ phụng thiên thần, không tin Phật pháp. Cho nên từ thời đức Phật lập giáo đến nay chưa từng xây dựng chùa chiền, quy tụ tăng sĩ. Cũng có một số ít người có lòng tin [Phật pháp], nhưng chỉ giấu kín trong lòng mà thôi. Có đến mấy trăm đền thờ Phạm thiên, tín đồ ngoại đạo đến mấy vạn người.

Đức vua hiện tại vốn dòng dõi thần Na-la-diên (Nārāyaṇa), thuộc giai cấp bà-la-môn, tên là Bà-tắc-yết-la-phạt-ma,³ hiệu là Câu-ma-la.⁴ Từ ngày dòng họ này nắm quyền đến nay, đời đời truyền nối, tính ra đã được ngàn đời. Đức vua là người hiếu học, dân chúng đều phục tùng sự cai trị, những người tài đức từ phương xa đều ngưỡng mộ tìm đến thăm viếng. Tuy vua không thuần tín Phật pháp nhưng rất kính trọng bậc sa-môn học cao hiểu rộng.

Lúc vua mới vừa nghe tin có sa-môn người Trung Hoa⁵ đang ở tại chùa Na-lạn-đà, nước Ma-yết-đà, là người từ phương xa đến, có kiến thức Phật học rất thâm sâu, liền lập tức ân cần sai

¹ Nước Ca-ma-lâu-ba (迦摩縷波國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kāmarūpa.

² Na-la-kê-la (那羅雞羅), phiên âm từ Phạn ngữ là nārikela, tức là trái dừa.

³ Bà-tắc-yết-la-phạt-ma (婆塞羯羅伐摩), phiên âm từ Phạn ngữ là Bhaskaravarman, Hán dịch là Nhật Trụ (日胄).

⁴ Câu-ma-la (拘摩羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Kumara, Hán dịch là Đồng Tử (童子).

⁵ Nguyên bản vẫn dùng Chí-na quốc (至那國) theo cách gọi của người Ấn Độ thời đó, tức là nước Trung Hoa.

người mời thỉnh, đã ba lần mà [Huyền Trang] chưa nhận lời. Khi ấy, Luận sư Thi-la-bạt-đà-la¹ bảo [Huyền Trang] rằng: “Muốn báo ân Phật phải rộng truyền Chánh pháp. Ông nên đi đến đó, đừng ngại đường xa. [Dòng dõi] vua Câu-ma-la đã nhiều đời tin theo ngoại đạo, nay thỉnh sa-môn là điều rất tốt lành. Nhân cơ hội này, nếu làm thay đổi được [niềm tin của vua] thì phúc đức, lợi ích vô cùng to lớn. Trước đây ông đã phát khởi tâm nguyện rộng lớn, nhân đó mới một thân một mình dẫn bước đường xa xứ lạ, quên thân cầu pháp. Muốn rộng độ chúng sinh, lẽ đâu lại hạn cuộc nơi xứ này nước nọ? Nên quên đi chuyện được mất, vinh nhục [của bản thân mình], [chỉ một lòng] tuyên dương Thánh giáo, mở bày Chánh đạo cho chúng sinh mê lầm, tự đặt mình ra sau người khác, quên đi danh phận để hoằng dương Chánh pháp.”

Do vậy [Huyền Trang] không sao từ chối được nữa, liền cùng sứ giả lên đường hội kiến nhà vua.

[Lúc gặp nhau,] vua Câu-ma-la nói: “Trẫm tuy bất tài nhưng thường ngưỡng mộ những bậc học rộng tài cao. Nghe danh ngài là người học rộng, đức độ cao vời, trẫm hết sức kính ngưỡng nên mới mạo muội thỉnh ngài từ xa đến đây.”

[Huyền Trang] đáp rằng: “Tôi tài trí thô thiển, thật xấu hổ để đại vương nghe đến tên mình.”

Vua Câu-ma-la nói: “Lành thay! Ngài là người cầu pháp, hiếu học, xem nhẹ thân mình, vượt qua trùng trùng nguy hiểm, dẫn bước đường xa xứ lạ. Trẫm cho rằng đó hẳn cũng nhờ phong hóa của nhà vua xứ ngài, nên phong tục xứ ấy xem trọng việc học. Hiện nay các nước ở vùng Ấn Độ này có rất nhiều người ca tụng khúc hát ‘*Tần vương phá trận*’ của nước Chí-na, trẫm được nghe đến đã lâu. Nước ấy có phải là quê hương của đại đức hay chăng?”

[Huyền Trang] đáp: “Vâng, đúng vậy. Khúc hát ấy là ca ngợi đức độ của vua nước tôi.”

¹ Śīlabhadra, tức Giới Hiền (戒賢).

Vua Câu-ma-la nói: “Thật không ngờ đại đức lại là người nước ấy. Trầm từ lâu vẫn hướng về phương đông mà ngưỡng mộ phong hóa xứ ấy, chỉ vì núi sông cách trở, không có cách nào để biểu lộ sự cung kính của mình.”

[Huyền Trang] thưa rằng: “Vua nước tôi đức độ nhuần thấm nơi xa, lòng nhân từ phủ trùm khắp chốn, những nước ở vùng xa xôi đều về thần phục rất nhiều.”

Vua Câu-ma-la nói: “[Đức độ] che chở rộng khắp như vậy thì ngay như trầm đây cũng muốn được về triều cống. Nay vua Giới Nhật đang ở nước Yết-chu-ốt-kỳ-la, sắp lập đàn đại thí để vun bồi cội gốc phúc đức trí tuệ, tất cả các vị sa-môn, bà-la-môn có học vấn khắp năm vùng Ấn Độ đều được triệu tập. Nay [vua Giới Nhật] đã sai sứ giả đến đây thỉnh mời, xin đại đức cùng trầm đi đến đó.”

[Huyền Trang] liền cùng đi với vua.¹

Miền đông nước Ca-ma-lâu-ba đồi núi liên tiếp nhau, không có đô thành lớn. Phía tây nam tiếp giáp với vùng mọi rợ,² nên người ở đây hình thể cũng gần giống như mọi rợ. [Huyền Trang] hỏi kỹ người ở đây thì biết rằng từ nơi đây nếu đi trong 2 tháng thì có thể vào được vùng tây nam của đất Thục.³ Tuy nhiên, [đường đi như thế] núi sông hiểm trở, rừng sâu khí độc, rắn độc, cây cỏ độc nguy hại vô cùng.

Miền đông nam nước Ca-ma-lâu-ba nhiều voi rừng sống thành bầy hung bạo. Cho nên trong [quân đội] nước này tượng binh (quân dùng voi chiến) đặc biệt phát triển.

Từ nơi đây đi về hướng nam khoảng 400-435 km thì đến nước Tam-ma-đát-trá, thuộc miền Đông Ấn.

¹ Chuyến đi này được kể rõ ở quyển 5, phần nói về nước Yết-nhã-cúc-xà.

² Người Trung Hoa xưa xem tất cả các giống dân thiểu số đều là mọi rợ.

³ Tức vùng Tứ Xuyên của Trung Hoa. Trong thực tế, từ vị trí này đến biên giới tỉnh Tứ Xuyên là khoảng 800 km đường chim bay về hướng đông bắc.

6. Nước Tam-ma-đát-trá

Nước Tam-ma-đát-trá¹ chu vi khoảng 980 km, nằm gần biển lớn nên đất đai thấp trũng. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Nơi đây đồng lúa tốt tươi, cây trái rậm rạp xanh tốt. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuận hợp, người dân tánh khí cứng cỏi, thân hình nhỏ bé, màu da đen, chuyên cần hiếu học.

Về tín ngưỡng thì có người tin Phật, cũng có kẻ tin theo tà đạo. Trong nước có hơn 30 ngôi chùa, tăng chúng hơn 2.000 vị, hết thảy đều tu tập theo Thượng tọa bộ. Có 100 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống lẫn lộn, riêng phái Ni-kiền lỏa thể đặc biệt rất đông tín đồ.

Cách kinh thành không xa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã vì chư thiên và loài người thuyết pháp trong bảy ngày. Bên cạnh vẫn còn di tích nơi bốn vị Phật quá khứ kinh hành và ngồi thiền. Cách đó không xa có một ngôi chùa, bên trong có pho tượng Phật bằng ngọc xanh cao 264 cm, đầy đủ tướng hảo trang nghiêm, có nhiều linh ứng.

Từ nơi đây nhìn về hướng đông bắc là bờ biển lớn, nằm lọt trong vùng khe núi là nước Thất-lợi-sai-đát-la.² Về hướng đông nam, nơi góc biển lớn là nước Ca-ma-lang-ca.³ Về phía đông là nước Đọa-la-bát-đế.⁴ Cũng về phía đông có nước Y-thưởng-na-bổ-la.⁵ Lại cũng về phía đông có nước Ma-ha-chiêm-ba,⁶ người Trung Hoa gọi là nước Lâm Ấp. Về phía tây nam có nước Diêm-ma-na-châu.⁷ Đối với sáu

¹ Nước Tam-ma-đát-trá (三摩呬吒國), phiên âm từ Phạn ngữ là Samatata.

² Nước Thất-lợi-sai-đát-la (室利差呬羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Sriksetra.

³ Nước Ca-ma-lang-ca (迦摩浪迦國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kamalanka.

⁴ Nước Đọa-la-bát-đế (墮羅鉢底國), phiên âm từ Phạn ngữ là Dvarapati.

⁵ Nước Y-thưởng-na-bổ-la (伊賞那補羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Isanapura.

⁶ Nước Ma-ha-chiêm-ba (摩訶瞻波國), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahacampa.

⁷ Nước Diêm-ma-na-châu (閼摩那洲國), phiên âm từ Phạn ngữ là Yamanadvipa.

nước này, vì đường đi có núi sông ngăn trở nên [Huyền Trang] không đi vào, nhưng về phong tục, thổ nhưỡng, ranh giới, đều được nghe qua nên có thể biết.

Từ nước Tam-ma-đát-trá đi về hướng tây hơn 290 km thì đến nước Đam-ma-lật-đế, thuộc miền Đông Ấn.

7. Nước Đam-ma-lật-đế

Nước Đam-ma-lật-đế¹ chu vi khoảng 460-490 km. Chu vi kinh thành hơn 3.2 km, nằm gần bờ biển, đất thấp trũng, lúa thóc gieo trồng theo mùa, hoa quả tốt tươi, khí hậu ấm nóng, phong tục nóng nảy, người dân tính khí rắn rỏi, mạnh mẽ, có người tin Phật pháp, cũng có người theo tà đạo.

Trong nước có hơn 10 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 1.000 vị. Có hơn 50 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp. Nước này có bờ biển, giao thông thủy bộ đều về nơi đây nên những vật quý báu hiếm lạ phần nhiều đều quy tụ về, do vậy mà người dân trong nước phần đông đều giàu có.

Kế bên kinh thành có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Bên cạnh đó là di tích nơi bốn vị Phật quá khứ kinh hành và ngồi thiền.

Từ đây đi đến hướng tây bắc hơn 230 km thì đến nước Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na thuộc miền Đông Ấn.

8. Nước Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na

Nước Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na² có chu vi khoảng 460-490 km. Chu vi kinh thành hơn 6.5 km. Dân cư đông đúc, cuộc sống sung túc, giàu có. Đất đai trũng thấp, lúa thóc

¹ Nước Đam-ma-lật-đế (耽摩栗底國), phiên âm từ Phạn ngữ là Tāmralipti.

² Nước Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na (羯羅拏蘇伐剌那國), phiên âm từ Phạn ngữ là Karnasuvarna.

gieo trồng theo mùa, có nhiều loại hoa tươi tốt, trồng nhiều loại trái cây quý. Khí hậu điều hòa dễ chịu, phong tục thuần hậu. Người dân ưa thích và xem trọng việc học các tài nghệ. Có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo.

Trong nước có hơn 10 ngôi chùa với hơn 2.000 tăng sĩ, tu tập theo giáo pháp của phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có hơn 50 đền thờ Phạm thiên, rất nhiều các phái ngoại đạo. Riêng có ba ngôi chùa không dùng các món sữa vì theo lời dạy của Đề-bà-đạt-đa.

Bên cạnh kinh thành có chùa Lạc-đa-vị-tri,¹ kiến trúc cao rộng, lầu gác trang nghiêm. Trong nước có bao nhiêu bậc tài cao học rộng, thông minh hẳn tiếp được biết đến đều quy tụ về đây, cùng răn nhắc nhau nghiêm trì giới luật, trau dồi đạo đức.

Trước đây khi dân chúng nước này chưa tin theo Phật pháp, ở vùng Nam Ấn có một người ngoại đạo dùng lá đồng mỏng nịt chặt quanh bụng, trên đầu đội một ngọn đuốc sáng, tay chống gậy đi vào thành này, đánh trống gọi mời người đến tranh luận.²

Có người hỏi rằng: “Đầu và bụng của ông sao khác lạ như vậy?”

Người ấy đáp rằng: “Ta học được quá nhiều tài năng nên sợ bụng [không chứa nổi] sẽ vỡ ra, [vì vậy phải dùng lá đồng nịt lại.] Ta thương những kẻ ngu si ám muội nên [trên đầu đội ngọn đuốc] để soi sáng.”

Trải qua 10 ngày, không có ai đến tranh luận. [Đức vua sai người] tìm kiếm nhân tài khắp nơi nhưng không có kết quả, liền nói với mọi người rằng: “Trong nước ta lẽ nào không có

¹ Lạc-đa-vị-tri (絡多未知), phiên âm từ Phạn ngữ là Raktamrttika, có nghĩa là “bùn đỏ”, Hán dịch là Xích Nê (赤泥).

² Theo thông lệ của Ấn Độ vào thời đó, việc đánh trống có nghĩa là thách thức những ai có quan điểm khác mình cùng đến tranh biện.

bạc mình triết? Khách [từ xa] đến [thách thức,] thật khó mà không ứng đối, vì như vậy sẽ là mối nhục lớn của quốc gia. Nay phải cố gắng tìm cầu lần nữa, hãy tìm đến cả những nơi xa xôi ẩn khuất.”

Lúc ấy có người tâu lên: “Trong rừng sâu có một bậc dị nhân, tự xưng là sa-môn,¹ suốt ngày chỉ thấy chuyên cần tu học, sống ẩn dật như vậy đã rất lâu rồi. Nếu không phải là thể nhập được đạo pháp, phù hợp với đức lớn, làm sao có thể sống như thế được?”

Vua nghe như vậy liền đích thân đến thỉnh mời. Vị sa-môn ấy đáp rằng: “Tôi là người vùng Nam Ấn, trên đường đi dừng lại ở nơi đây, học vấn nông cạn, chỉ sợ không được như lời đồn. Nhưng nay đại vương có chỉ ý, chẳng dám cố từ. Nếu tôi tranh luận không thua, chỉ xin đại vương cho xây dựng tự viện, chiêu mộ tăng đồ đến đây, phát triển đạo Phật.”

Vua nói: “Xin cung kính nghe theo, không dám quên đi công đức lớn lao của ngài.”

Vị sa-môn nhận lời thỉnh rồi liền đi đến luận trường. Lúc ấy, ngoại đạo liền nêu lên tông chỉ, đọc tụng hơn ba vạn chữ.² Ý nghĩa sâu xa, văn chương súc tích, bao hàm đủ danh xưng tướng trạng, khiến người thấy nghe như bị bao trùm trong thiên la địa võng. Nhưng vị sa-môn vừa nghe qua một lần thì đã nhận hiểu thấu triệt, từ ngữ ý nghĩa đều thông suốt không sai lầm, liền dùng khoảng mấy trăm chữ để trình bày tóm gọn lại và giải thích rõ. Nhân đó mới chất vấn về tông chỉ, ngoại đạo cạn lời đuối lý, ngậm miệng không đáp lại được một lời. Do vậy đàn hình tiêu tan danh tiếng, ôm mối nhục rút lui.

Nhà vua hết sức kính ngưỡng đức độ của vị sa-môn, liền cho xây dựng ngôi chùa này. Từ đó về sau Giáo pháp mới được rộng truyền.

¹ Do lúc ấy nơi này chưa biết đến Phật pháp nên người tà tưởng rằng “sa-môn” là danh xưng của vị này, không biết rằng đó là tên gọi chung của người xuất gia.

² Nguyên bản dùng chữ “𑖦𑖻𑖟𑖿 - ngôn” nhưng để chỉ âm tiết trong tiếng Phạn, cũng tạm xem là tương đương như một chữ.

Cách chùa này không xa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp giảng đạo trong bảy ngày. Bên cạnh đó có một tinh xá, có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ kinh hành và ngồi thiền. Lại có mấy ngọn tháp khác, đều là nơi đức Như Lai từng thuyết pháp, cũng đều do vua Vô Ưu xây dựng.

Từ nơi đây đi về hướng tây nam khoảng 230 km thì đến nước Ô-đồ, thuộc miền Đông Ấn.

9. Nước Ô-đồ

Nước Ô-đồ¹ có chu vi khoảng 2.300 km, chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai màu mỡ, các giống lúa đều tươi tốt. Các loại trái cây ở đây đều cho trái lớn hơn so với các nước khác. Có rất nhiều giống hoa thơm cỏ lạ, không thể kể hết. Khí hậu ấm nóng, phong tục hung bạo. Người ở đây dung mạo khôi ngô, màu da đen sạm. Phong cách ngôn ngữ ở đây khác với miền Trung Ấn. Người dân hiếu học, chuyên cần không mệt mỏi, đa số đều tin theo Phật pháp. Có hơn trăm ngôi chùa với hơn 10.000 tăng sĩ, tất cả đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Có 50 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp. Có mười mấy ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, đều là những nơi đức Như Lai từng thuyết pháp.

Ở miền tây nam nước này, trong vùng núi lớn có chùa Bồ-sáp-ba-kỳ-hi,² có ngọn tháp bằng đá rất nhiều điều linh dị, vào những ngày trai thường có hào quang tỏa sáng. Những người có lòng tin ở khắp xa gần đều tìm đến, mang theo những vòng hoa đẹp, chen nhau cúng dường. [Điều lạ lùng là] chỉ cần ném vòng hoa lên vị trí bên dưới các

¹ Nước Ô-đồ (烏荼國), phiên âm từ Phạn ngữ là Udra, nằm ở vị trí ngày nay là miền bắc bang Odisha (tên cũ là Orissa) thuộc nước Ấn Độ.

² Bồ-sáp-ba-kỳ-hi (補瀝波祇釐), phiên âm từ Phạn ngữ là Puspagiri.

thừa lộ bàn¹ hoặc bên trên cấu trúc hình bát úp² của tháp thì hoa sẽ tự dính chặt vào đó không rơi xuống, giống như nam châm hút kim sắt vậy.

Phía tây bắc của chùa này, có một chùa khác nằm trong núi, cũng có một ngọn tháp với nhiều điều linh dị giống như ngọn tháp vừa nói. Hai ngọn tháp này đều do quỷ thần dựng lên nên mới có sự linh dị như vậy.

Miền đông nam nước Ô-đô giáp bờ biển lớn, có thành Chiết-lợi-đản-la³ với chu vi khoảng 6.5 km. Đây là nơi các khách buôn khởi hành đi đường biển và những khách phương xa qua lại dừng chân. Tường thành xây cao và kiên cố, trong thành có nhiều trân châu kỳ bảo rất quý giá. Bên ngoài thành có 5 ngôi chùa nằm kế cận nhau, mỗi nơi đều xây dựng lầu gác cao rộng, tượng Phật trang nghiêm, được tạo tác công phu tinh xảo.

Phía nam cách xa nước Tăng-già-la khoảng 6.500 km.⁴ Những đêm thanh vắng hướng mắt nhìn về nước ấy thấy được bảo châu tỏa sáng phía bên trên ngọn tháp thờ xá-lợi răng Phật, sáng rực như một ngọn đuốc lớn treo lơ lửng giữa không trung.

Từ nơi đây đi về hướng tây nam, xuyên qua rừng rậm, khoảng 390 km thì đến nước Cung-ngự-đà, thuộc miền Đông Ấn.

¹ Thừa lộ bàn (承露盤), nghĩa là “mâm hứng sương”, cũng gọi là lộ bàn hay luân cái, chỉ các hình mâm tròn nhiều tầng đặt trên đầu bằng của ngọn tháp. Ở đây không thực sự có ý nghĩa dùng để hứng sương mà chỉ là một lối kiến trúc trang trí.

² Cấu trúc hình bát úp, nguyên bản gọi là phú bát thế (覆鉢勢), nghĩa là tư thế cái bình bát úp xuống. Đây là phần trên của ngọn tháp, theo cấu trúc đã được giải thích ở quyển một.

³ Chiết-lợi-đản-la (折利呾羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Charitra, Hán dịch là Phát Hành (發行).

⁴ Tức là đảo quốc Tích Lan (Śrī Lanka). Ngài Huyền Trang nói theo kiến thức thời ấy, trong thực tế thì là về hướng tây nam khoảng hơn 1.600 km.

10. Nước Cung-ngự-đà

Nước Cung-ngự-đà¹ chu vi khoảng 325 km, chu vi kinh thành khoảng 6.5 km, nằm cạnh ven biển, đồi núi rất nhiều, đất bằng thì thấp trũng, lúa thóc gieo trồng theo thời vụ. Khí hậu ẩm nóng, phong tục mạnh mẽ. Người dân thân hình cao lớn, nước da đen, có biết qua đôi chút lễ nghĩa, không quá dối trá. Chữ viết cũng giống như miền Trung Ấn nhưng giọng nói, âm điệu có phong cách khác biệt.

Người dân nơi đây tôn sùng ngoại đạo, không tin Phật Pháp. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, tín đồ ngoại đạo hơn 10.000 người. Trong nước có mấy chục thành nhỏ, vừa dựa vào núi, vừa thông với đường biển, tường thành xây dựng cao rộng, kiên cố, quân đội lại dũng cảm, nên uy thế lấn áp các nước lân cận, không nước nào dám xâm lấn.

Nhờ giáp biển nên trong nước có rất nhiều vật quý hiếm. Họ dùng vỏ sò, ngọc trai làm tiền tệ để mua bán, trao đổi. Nơi đây bán ra loài voi xanh rất lớn,² có thể dùng để cưỡi hoặc chở đồ nặng đi xa.

Từ nơi đây đi về hướng tây nam qua một vùng hoang dã mênh mông, rồi đến rừng sâu rậm rạp, cây rừng cao vút che khuất cả mặt trời, khoảng 460-490 km thì đến nước Yết-lăng-già, thuộc miền Nam Ấn.

11. Nước Yết-lăng-già

Nước Yết-lăng-già³ chu vi khoảng 1.630 km, chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Lúa thóc gieo trồng theo thời vụ, hoa quả rất nhiều và đủ loại. Rừng rậm rất nhiều, trái

¹ Nước Cung-ngự-đà (恭御陀國), phiên âm từ Phạn ngữ là Koṇḍodā.

² Tuy gọi tên như vậy nhưng thật ra loài voi này có màu lông xám sậm chỉ hơi ngả sang màu xanh. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn cũng có nhắc đến và nói rằng loài voi này có sức mạnh gấp nhiều lần loài voi thường.

³ Nước Yết-lăng-già (羯陵伽國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kāliṅga.

dài đến hàng mấy trăm dặm. Nước này xuất khẩu loài voi rừng xanh, được các nước lân cận xem là giống voi lạ.

Khí hậu nơi đây nóng bức, phong tục nóng nảy táo bạo, tánh tình người dân phần nhiều nóng nảy hẹp hòi, hung bạo nhưng xem trọng tín nghĩa. Tiếng nói nhẹ mà nhanh, phát âm điều hòa chuẩn xác, phong tục quy tắc có phần khác với miền Trung Ấn. Ít người tin Chánh pháp, đa số theo ngoại đạo. Có hơn 10 ngôi chùa với hơn 500 tăng sĩ, tu tập theo cả giáo pháp Đại thừa và Thượng tọa bộ [thuộc Tiểu thừa]. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo rất đông, đa phần là tín đồ phái Ni-kiền.

Thuở xưa có một thời dân cư nước này vô cùng đông đúc, người chen vai, xe chạm trục. Chỉ cần người đi đường cùng đưa tay lên thì ống tay áo chen sát bên nhau đủ tạo thành một bức màn. [Sự đông đúc đến mức như vậy.]

Rồi có một vị tiên nhân đã đạt ngũ thông, ẩn cư trên núi cao để hàm dưỡng tánh hạnh. Có một người xúc phạm đến vị tiên, khiến vị ấy mất hết thần thông. Ông liền dùng chú thuật độc ác tàn sát hết người cả nước. Kẻ già người trẻ đều không để sót, kẻ ngu người hiền cũng đều giết sạch. Từ đó khắp trong nước không còn khói bếp, trải qua rất nhiều năm như vậy. Mãi lâu về sau mới có người nơi khác chuyển đến đây sống, nhưng còn chưa được nhiều. Do đó đến nay dân cư ở đây vẫn còn rất ít.

Phía nam kinh thành, khoảng cách không xa có một ngọn tháp cao khoảng 35 mét, do vua Vô Ưu xây dựng. Bên cạnh có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ ngôi thiên và kinh hành.

Nơi biên giới phía bắc nước này, trên đỉnh núi lớn có một ngọn tháp xây bằng đá cao khoảng 35 mét. Vào thuở kiếp sơ khi tuổi thọ con người đến vô số năm, có một vị Phật Độc giác nhập tịch diệt ở nơi này.

Từ nơi đây về hướng tây bắc xuyên qua rừng núi, đi khoảng 600 km thì đến nước Kiêu-tát-la, thuộc miền Trung Ấn.

12. Nước Kiêu-tát-la

Nước Kiêu-tát-la¹ chu vi khoảng 1.960 km, có núi non bao bọc quanh, rừng rậm tiếp nối. Chu vi kinh thành khoảng 13 km. Đất đai màu mỡ, mùa màng thu hoạch dồi dào. Làng mạc nhà cửa san sát, dân cư đông đúc phồn thịnh.

Người ở đây thân hình cao lớn, nước da đen, phong tục cứng cỏi mạnh mẽ, tánh tình mạnh bạo. Có người tin Phật, cũng có kẻ tin theo tà đạo. Nghề nghiệp, học thuật đạt trình độ cao.

Đức vua thuộc dòng sát-đế-lợi, tôn sùng kính ngưỡng Phật pháp, có lòng nhân từ sâu xa. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa, tăng sĩ được gần 10.000 vị, đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Có hơn 70 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo sống chung lẫn lộn.

Cách kinh thành về phía nam không xa có một ngôi chùa cổ, bên cạnh có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Như Lai từng hiện đại thân thông nhiếp phục ngoại đạo. Về sau, Bồ Tát Long Mãnh² từng đến ở chùa này.

Lúc bấy giờ, đức vua hiệu là Sa-đa-bà-ha³ rất trân quý, kính trọng Bồ Tát nên cho người bảo vệ chung quanh nơi ngài ở.

¹ Nước Kiêu-tát-la (橋薩羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kosala.

² Bồ Tát Long Mãnh, tức Bồ Tát Nāgārjuna, tên thường được biết nhiều hơn là Bồ Tát Long Thụ.

³ Sa-da-bà-ha (娑多婆訶), phiên âm từ Phạn ngữ là Satavaha, Hán dịch là Dẫn Chánh (引正).

Khi ấy, Bồ Tát Đề-bà từ nước Chấp Sư Tử¹ đến xin bàn luận nghĩa lý, bảo người gác cửa rằng: “Xin thưa với Bồ Tát, tôi muốn được yết kiến.”

Người gác cửa vào thưa lại. Bồ Tát Long Mãnh trước đã nghe danh Đề-bà, liền cho nước vào đầy bình bát rồi dẫn đệ tử: “Ông mang bát nước này đưa cho Đề-bà xem.”

Đề-bà nhìn thấy bát nước, lặng thinh không nói, chỉ bỏ vào đó một cây kim. Người đệ tử mang bình bát trở vào, lòng đầy hoài nghi. Bồ Tát Long Mãnh hỏi: “Ông ấy nói gì?” Thưa rằng: “Ông ấy lặng lẽ không nói gì, chỉ bỏ cây kim vào bát nước mà thôi.” Bồ Tát Long Mãnh nói: “Thật là người trí tuệ sáng suốt! Người này hiểu việc như thần, suy xét chỉ thua bậc thánh. Kẻ tài đức như vậy, hãy mau mau mời vào.”

Người đệ tử thắc mắc: “Như vậy nghĩa là thế nào? Phải chăng đây gọi là biện thuyết mâu nhiệm không lời?”

Bồ Tát giải thích: “Nước [không có hình dạng], tùy theo vật chứa mà thành tròn hay vuông, nước cuốn trôi mọi vật không phân biệt sạch dơ, nước chứa đầy thì không bỏ sót một chỗ nào trống, nước lắng yên sâu thẳm không thể đo lường. Ta đưa cho người ấy xem bát nước đầy là ngụ ý bảo cho biết học vấn của ta đã trọn vẹn đầy đủ như vậy. Ông ấy bỏ cây kim vào [chìm đến đáy nước] nên ngụ ý rằng có thể hiểu đến tận cùng chỗ học vấn của ta. Ông ấy không phải kẻ tầm thường, hãy mau mau đưa vào đây.”

Bồ Tát Long Mãnh phong thái uy nghi nghiêm nghị, người đối diện tự nhiên phải cảm phục cúi đầu. Đề-bà được nghe về Bồ Tát đã lâu, trong lòng khát ngưỡng muốn tìm đến theo học. Lúc mới đến liền phải phô bày tri kiến, nhưng khi được gặp rồi bày tỏ sự kính sợ, lúc vào giảng đường liền chọn chỗ ngồi thấp lệch sang bên.² Hai người cùng nhau đàm luận suốt ngày, ý nghĩa thanh cao, lời lẽ nhã nhặn. Bồ Tát Long Mãnh

¹ Nước Chấp Sư Tử, tức Tích Lan (Sri Lanka) ngày nay.

² Việc ngồi lệch sang một bên, không dám ngồi nhìn trực diện, là để tỏ lòng cung kính với bậc thầy.

nói: “Học vấn của ông trong hàng hậu học không ai bằng, lý lẽ biện luận khéo léo, làm sáng tỏ được tông chỉ của người đi trước. Ta nay đã già yếu, gặp được người tài trí xuất sắc như ông, quả thật đã có người truyền nối, ngọn đèn Chánh pháp tiếp nối không tắt. Giáo pháp muốn được truyền rộng hẳn phải trông cậy nơi ông. Nay ông có thể đến ngồi ngay trước mặt ta để cùng đàm luận.”

Đề-bà nghe qua lời này, trong lòng có chút tự phụ, [liền đến ngồi phía trước Bồ Tát], chuẩn bị những ý nghĩa diễn giảng, trước tiên nêu chủ đề, lời lẽ tuôn tràn, rồi ngẩng lên nhìn người đối diện để đợi câu chất vấn, chợt thấy dung nhan uy nghi [của Bồ Tát] liền tự nhiên cứng miệng nói không ra lời, lập tức rời khỏi chỗ ngồi, bước xuống nhận lỗi, cầu xin chỉ dạy. Bồ Tát Long Mãnh nói: “Hãy ngồi lại đi. Nay ta sẽ truyền dạy cho ông chân lý mầu nhiệm tột cùng, lời dạy chân thật của đấng Pháp vương.”

Đề-bà sụp lạy năm vóc sát đất, hết lòng quy ngưỡng, thưa rằng: “Từ nay về sau con xin vâng lời thầy.”

Bồ Tát Long Mãnh rất giỏi y thuật, thường ăn uống theo phép dưỡng sinh, sống thọ đến mấy trăm tuổi, dung mạo cũng như tinh thần không hề suy giảm. Vua Dẫn Chánh được dùng diệu dược [của Bồ Tát], cũng sống được mấy trăm tuổi.

Nhà vua có một đứa con trai nhỏ, theo hỏi mẹ rằng: “Như con đến lúc nào được nối ngôi vua?”

Người mẹ đáp: “Theo ta thấy như hiện nay thì chưa thể biết được. Phụ vương con sống được đến mấy trăm tuổi, con cháu đã già chết rất nhiều rồi. Điều là nhờ phúc lực của Bồ Tát Long Mãnh giúp cho, dùng thuốc hay mới được như vậy. Nếu Bồ Tát tịch diệt, phụ vương con ắt cũng sẽ băng hà. Bồ Tát Long Mãnh là bậc trí tuệ rộng xa, lòng từ bi sâu dày, sẵn lòng bố thí cho chúng sinh hết thấy, ngay cả thân mạng mình. Nay con nên đến đó thử xin cái đầu của ngài. Nếu như xin được thì ý nguyện [làm vua] của con có thể thành tựu.”

Vương tử nghe theo lời mẹ liền đến chùa. Người gác cổng kính sợ nên mở cửa cho vào ngay. Lúc ấy Bồ Tát Long Mãnh vừa tụng kinh xong đang kinh hành, chợt thấy vương tử nên đứng lại hỏi: “Vương tử có nguyên nhân gì mà đang đêm tìm đến tăng phòng, dáng vẻ như lo lắng, như sợ sệt, lại gấp rút đến như vậy?”

Vương tử nói: “Tôi vừa bàn luận với mẹ, có nói đến chuyện bậc tu hành thí xả thân mạng. Tôi cho rằng hết thảy chúng sinh đều quý tiếc mạng sống của mình. Kinh điển nói rằng thí xả tất cả, nhưng chưa từng có ai xem nhẹ thân mạng, mang ra thí xả cho người muốn xin. Mẹ tôi nói: ‘Không phải vậy. Những bậc Thiện Thệ¹ mười phương, các đấng Như Lai ba đời [quá khứ, hiện tại, vị lai], từ lúc phát tâm cho đến khi chứng quả, cần cầu Phật đạo, tu tập giới hạnh, nhẫn nhục, hoặc hiến thân cho thú ăn, hoặc cắt thịt cứu chim; vua Nguyệt Quang thí đầu cho bà-la-môn, vua Từ Lực cho được-xoa đói uống máu của mình. Những việc như thế khó kể ra hết được. Những bậc tầm cầu giác ngộ như vậy, đời nào lại chẳng có?’ [Tôi nghĩ,] nay Bồ Tát có chí nguyện cao vời [nên tôi có việc cầu xin.] Tôi vốn cần một cái đầu người để có việc dùng, nhưng tìm kiếm suốt nhiều năm nay mà không có ai chịu thí xả cho. Nếu dùng sức mạnh để giết người cướp lấy thì mang lấy tội lỗi chất chồng, ngang ngược giết người vô tội thì chịu tiếng xấu nhơ nhớp. Chỉ có Bồ Tát là bậc tu hành theo Thánh đạo, hướng đến quả Phật, lòng từ phủ khắp chúng sanh, ân huệ ban ra không bờ bến, xem thường mạng sống như cụm mây trôi, đối với thân xác thịt này chỉ xem như gỗ mục, [hy vọng ngài] không làm trái với bản nguyện [từ xưa], sẽ rủ lòng thương mà chấp thuận lời cầu xin của tôi.”

¹ Thiện Thệ (善逝), nghĩa là khéo đi qua, không còn trở lại, ở đây là đi qua sinh tử luân hồi. Đây là một trong Thập hiệu của Phật, cho nên cũng được dùng để chỉ các đức Phật. Thập hiệu bao gồm: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

Bồ Tát Long Mãh đáp: “Đúng vậy. Những lời vương tử vừa nói đó không sai. Ta vốn cầu quả Phật, học theo hạnh thí xả của Phật. Thân [xác thịt] này chỉ như tiếng vọng của âm thanh, chỉ như bọt nước, lưu chuyển trong bốn cách sinh,¹ qua lại trong sáu đường.² [Điều này cũng] phù hợp với thế nguyện rộng lớn từ đời trước của ta là không làm trái sự mong muốn của người khác. Tuy nhiên, vương tử nên biết, có một lý do không nên làm việc này, đó là khi ta chết rồi thì phụ vương của vương tử cũng sẽ chết. Vương tử nên suy nghĩ kỹ lại việc này, liệu có ai cứu được ông ấy chăng?”

[Vương tử lặng thinh không đáp.] Bồ Tát Long Mãh chân chừ trong giây lát, nhìn quanh để xem sẽ chết bằng cách nào, rồi nhặt lấy một cọng cỏ khô đưa lên tự cắt cổ mình, giống hệt như bị chém bằng gươm bén, đầu ngài lập tức rơi sang một bên. Vương tử nhìn thấy như vậy kinh hãi bỏ chạy về. Người gác cổng liền tâu trình lên đức vua, kể rõ đầu đuôi sự việc. Vua nghe qua xúc động đau lòng, quả nhiên lập tức băng hà.

Từ nơi đây đi về hướng tây nam hơn 98 km thì đến núi Bạt-la-mạt-la-kỳ-hi,³ đỉnh núi vút cao ngất trời, chót vót nguy hiểm, không có sườn núi, khe núi, chỉ như một khối đá lớn vươn lên cao. Vua Dẫn Chánh đã vì Bồ Tát Long Mãh mà cho đục sâu vào núi đá để xây dựng chùa, lại cho đục đá mở đường đi thông suốt từ cách xa núi này khoảng mười mấy dặm, rồi ngay dưới chân núi cho đục đá ngược lên để xây thành chùa, có hành lang dài có mái che, lầu gác cao rộng, gác có 5 tầng, mỗi tầng có 4 viện.

¹ Bốn cách sinh: tức là bốn cách sinh ra của tất cả chúng sinh, bao gồm sinh ra từ bào thai (thai sinh), sinh ra từ trứng (noãn sinh), sinh ra từ sự biến hóa (hóa sinh) và sinh ra từ nơi ẩm ướt (thấp sinh).

² Sáu đường, tức sáu cảnh giới tái sinh trong luân hồi, bao gồm cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ và cõi súc sinh.

³ Bạt-la-mạt-la-kỳ-hi (跋遲末羅耆釐), phiên âm từ Phạn ngữ là Bhramaragiri, nghĩa là “con ong đen”, Hán dịch là Hắc Phong (黑蜂).

Vua cũng cho xây dựng tinh xá, mỗi nơi đều có tượng Phật bằng vàng, kích thước như thân Phật thật, công phu tinh xảo, cực kỳ khéo léo. Ngoài ra, những nơi khác đều trang nghiêm bằng châu báu, vàng ròng.

Từ trên đỉnh núi cao có một suối nước chảy nhanh xuống rồi chảy vòng quanh các tầng lầu gác, giống như một vành đai bao bọc chùa viện. Các cửa sổ [được thiết kế] khi mở ra thì ánh sáng tràn vào khắp bên trong.

Lúc ban đầu, khi vua Dẫn Chánh xây dựng chùa này, sức người cạn kiệt, công khổ trống rỗng, công việc chưa xong được nửa phần, nên trong lòng vua hết sức lo lắng. Bồ Tát Long Mãnh [thấy vậy] hỏi: “Đại Vương vì sao ưu sầu như thế?”

Vua đáp: “Trẫm phát tâm nguyện lớn lao, muốn trồng cội phúc thù thắng, mong rằng [chùa này] sẽ tồn tại lâu dài, đợi khi đức Từ Thị [ra đời], công việc chưa xong mà tiền tài đã cạn, đêm nằm nghĩ đến việc này thì lo buồn hối tiếc không sao ngu được, chỉ có thể ngồi đợi sáng.”

Ngài Long Mãnh nói: “Xin đại vương đừng lo âu. Làm việc phước đức lớn lao tốt đẹp thế này thì lợi ích vô cùng, nên đã phát nguyện lớn đừng lo không xong việc. Hôm nay xin đại vương hãy hồi cung, nghỉ ngơi vui chơi thật thoải mái. Đến sáng ngày mai xuất du, dạo xem qua hết vùng núi non này rồi hãy trở lại đây bàn việc xây dựng.”

Vua nghe lời dạy kính cần làm theo. Bồ Tát Long Mãnh dùng một loại thần dược nhỏ giọt lên các tảng đá lớn, tất cả đều hóa thành vàng ròng. [Sáng hôm sau,] trong lúc đi dạo núi vua liền nhìn thấy những khối vàng, trong lòng hết sức mừng vui, lập tức quay lại đến chỗ Bồ Tát Long Mãnh, thưa rằng: “Hôm nay trẫm đi dạo quanh núi, bị quỷ thần mê hoặc, nhìn thấy vàng ròng kết lại thành khối lớn.”

Bồ Tát Long Mãnh nói: “Không phải quỷ thần mê hoặc, đó là do tâm chí thành của đại vương chiêu cảm mà có số vàng

ấy. Đại vương có thể lấy về tùy nghi sử dụng để hoàn tất việc xây dựng.”

Sau khi xây dựng xong, số vàng ấy vẫn còn thừa, cho nên bên trong năm tầng lầu, mỗi tầng đều cho đúc bốn tượng Phật lớn bằng vàng. Vẫn còn dư một số vàng nữa, liền cho nhập vào công kho.

Vua Dẫn Chánh cung thỉnh một ngàn vị tăng đến trong chùa tụng kinh thiết lễ. Sau đó Bồ Tát Long Mãnh đem giáo pháp đức Phật Thích-ca đã tuyên thuyết cùng với các bộ luận mà chư vị Bồ Tát đã diễn thuật, biên soạn, su tập thành từng bộ riêng biệt, cất chứa trong chùa này. Do vậy nên tầng lầu trên cao nhất chỉ thờ tượng Phật và kinh luận, tầng thấp nhất phía dưới làm chỗ ở cho các cư sĩ giúp việc chùa và cất giữ tài sản cùng các thứ tạp vật linh tinh. Ba tầng còn lại ở giữa là phòng ốc dành cho chư tăng sử dụng.

Đọc trong các ghi chép xưa thấy ghi rằng: “Khi vua Dẫn Chánh xây dựng [chùa này] hoàn tất, kết toán lại [chỉ riêng] tiền mua muối cho công nhân ăn đã mất 900.000 đồng tiền vàng.”¹

Về sau, trong nội bộ tăng chúng phát sinh tranh chấp mâu thuẫn, cùng đưa đến chỗ nhà vua phân xử. Lúc ấy, các cư sĩ giúp việc chùa nói với nhau rằng: “Tăng chúng tranh cãi, đôi bên đều nói lời trái nghịch nhau, kẻ xấu ác sẽ thừa dịp hủy hoại tự viện.” Nhân đó họ liền đóng chặt cửa từ bên trong, không cho tăng chúng vào lại. Từ đó về sau, chùa không có tăng chúng. Từ xa nhìn kỹ nơi vách đá không biết được lối đi hay cổng vào chùa ở đâu cả. Thỉnh thoảng [những người bên trong] cần đưa thầy thuốc vào để trị bệnh thì họ bịt mắt lúc dẫn vào, dẫn ra, nên [người ngoài] không ai biết được lối đi vào.

¹ Nguyên bản ghi là “九拘胝金錢 - cửu câu-chi kim tiền” và giải thích mỗi câu-chi là một ức, tức là 100.000. Ở đây nói riêng tiền mua muối ăn để hình dung tất cả những chi phí khác sẽ lớn đến mức nào.

Từ nơi đây đi trong rừng rậm về hướng nam hơn 290 km thì đến nước Ấn-đạt-la thuộc miền Nam Ấn.

13. Nước Ấn-đạt-la

Nước Ấn-đạt-la¹ chu vi khoảng 980 km. Kinh thành là Bình-kỳ-la,² chu vi khoảng 6.5 km. Đất đai màu mỡ, lúa má tốt tươi, khí hậu ấm nóng, phong tục mạnh mẽ hung bạo. Âm điệu giọng nói khác với miền Trung Ấn. Chữ viết dùng quy tắc giống nhau về đại thể.

Trong nước có hơn 20 ngôi chùa với hơn 3000 tăng sĩ. Có hơn 30 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo rất đông. Cách thành Bình-kỳ-la không xa có một ngôi chùa lớn, lầu gác nhiều tầng, điêu khắc công phu tinh xảo, vô cùng đẹp đẽ. Tượng Phật, Bồ Tát dung nhan tươi sáng, hình tướng trang nghiêm, chạm trổ cực kỳ công phu. Phía trước chùa có một ngọn tháp xây bằng đá cao hơn 70 mét.³ Chùa và tháp đều do A-la-hán A-chiết-la⁴ xây dựng.

Từ ngôi chùa này nhìn về hướng tây nam không xa có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp, hóa hiện các phép thần thông lớn lao, hóa độ vô lượng chúng sinh.

Từ chùa này đi về hướng tây nam khoảng 6.5 km thì gặp một ngọn núi nằm lẻ loi. Trên đỉnh núi có một ngọn tháp xây bằng đá, là nơi Bồ Tát Trần-na⁵ soạn ra bộ luận Nhân Minh.

¹ Nước Ấn-đạt-la (案達羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Andhra.

² Bình-kỳ-la (瓶耆羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Vengipura.

³ Nguyên tác ghi là “數百尺 - số bách xích” (mấy trăm thước) không thể hiểu chính xác là bao nhiêu, nên tạm hiểu là 66 mét (200 thước).

⁴ A-chiết-la (阿折羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Akara, Hán dịch là Sở Hành (所行).

⁵ Trần-na (陳那), phiên âm từ Phạn ngữ là Dignāga, Hán dịch là Đại Vực Long (大域龍) hoặc cũng dịch là Phương Tượng (方象). Bồ Tát Trần-na sống vào khoảng thế kỷ 5 - thế kỷ 6.

Bồ Tát Trần-na, sau khi Phật nhập diệt [nhiều thế kỷ], xuất gia mặc pháp y, chí nguyện rộng lớn, trí tuệ sâu vững, thương người đời không có [Chánh pháp để] nương theo, nên luôn suy nghĩ việc hoằng dương Thánh giáo, thấy rằng bản luận Nhân Minh [vào thời ấy] lời lẽ sâu xa, ý nghĩa rộng lớn, người học dù mất nhiều công sức cũng khó thành tựu đạo nghiệp, liền ẩn cư chốn non cao, ngưng thần nhập định, quán chiếu chỗ lợi hại của việc thuật tác [luận này], xét kỹ ý nghĩa văn từ từng đoạn rườm rà hay súc tích. Lúc bấy giờ núi khe đều chấn động, khói mây biến hình, sơn thần [hiện thân] nâng Bồ Tát lên cao hàng trăm thước, xướng lên lời rằng: “Ngày xưa đức Phật Thế Tôn vì phương tiện dẫn dắt chúng sinh nên khởi tâm từ bi thuyết dạy luận Nhân Minh này, gồm thâm diệu lý, ngôn từ sâu sắc tinh tế. Từ sau khi Như Lai tịch diệt, ý nghĩa quan trọng ấy dần mai một. Ngày nay Bồ Tát Trần-na phước trí sâu xa, hiểu sâu Thánh giáo, làm cho luận Nhân Minh này lại được rộng truyền.”

Lúc đó, Bồ Tát phóng đại hào quang soi chiếu đến tận những nơi u tối. Đức vua lúc bấy giờ sinh lòng tôn kính sâu xa, thấy hào quang chiếu sáng nên ngỡ rằng [Bồ Tát] đã nhập định Kim cang, nhân đó liền thỉnh Bồ Tát chứng quả vô sanh.¹ Bồ Tát Trần-na đáp: “Ta đã nhập định và quán sát, thấy rằng nếu muốn giải thích ý nghĩa sâu thẳm của kinh điển thì phải phát tâm cầu quả Chánh giác,² không nguyện chứng quả vô sanh.

Vua nói: “Các bậc thánh đều vui mừng ngưỡng mộ đối với quả vô sanh, dứt trừ lòng dục trong Ba cõi, khai mở trí tam minh, quả là điều rất tốt lành. Mong ngài hãy nhanh chóng chứng quả ấy.”

Bồ Tát Trần-na khi ấy hoan hỷ với lời thỉnh cầu của vua nên khởi ý sắp chứng quả vô học. Bồ Tát Diệu Cát Tường³ biết được điều đó nên lấy làm tiếc, muốn nhắc nhở thức tỉnh liền

¹ Ở đây chỉ Thánh quả A-la-hán, cũng gọi là quả Vô học.

² Tức là quả Phật, nói đủ là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

³ Tức Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi.

khảy móng tay¹ nói rằng: “Đáng tiếc thay! Vì sao lại từ bỏ tâm nguyện rộng lớn để khởi lên ý chí hẹp hòi, đi theo hướng lợi lạc cho riêng mình mà từ bỏ chí nguyện cứu độ khắp chúng sinh? Nếu muốn làm điều lợi ích tốt đẹp thì nên giảng giải truyền rộng luận Du-già-sư-địa do Bồ Tát Từ Thị làm ra, để dẫn dắt hàng hậu học, lợi ích sẽ vô cùng to lớn.”

Bồ Tát Trần-na nhận lời răn dạy ấy, cung kính làm theo. Từ đó suy xét kỹ lưỡng, nghiên cứu sâu xa, tìm hiểu rộng luận Nhân Minh. Vì e rằng người học có thể sợ vì lời văn quá tinh vi, từ ngữ quá súc tích, nên ngài liền nêu rõ những ý nghĩa chính, tóm tắt những lời vi diệu, soạn ra thành bộ luận Nhân Minh² để dẫn dắt hàng hậu học.

Từ đó về sau, [ngài Trần-na] chuyên tâm giảng giải truyền rộng luận Du-già-sư-địa, đào tạo được rất nhiều học trò trở thành những bậc thành danh trong đời.

Từ nơi đây đi xuyên qua rừng hoang về hướng nam hơn 325 km thì đến nước Đà-na-yết-trách-ca (cũng gọi là nước Đại An-đạt-la), thuộc miền Nam Ấn.

14. Nước Đà-na-yết-trách-ca

Nước Đà-na-yết-trách-ca³ có chu vi gần 2.000 km. Chu vi kinh thành khoảng 13 km. Đất đai màu mỡ, lúa thóc tốt tươi. Có nhiều vùng hoang dã, ít nơi có thôn ấp dân cư. Khí hậu ẩm nóng. Người dân có màu da đen sạm, tánh khí mạnh bạo nóng nảy, ham học các tài nghệ.

¹ Nguyên tác là “彈指 - đàn chỉ”, khảy móng tay, có ý nghĩa gọi sự chú ý để thông báo, nói ra điều gì theo sau đó.

² Hiện trong Đại Chánh Tạng còn lưu giữ được 2 bản dịch của luận này. Thứ nhất là Nhân minh chánh lý môn luận bản (因明正理門論本), bản Hán dịch của ngài Huyền Trang, 1 quyển, thuộc Tập 32, kinh số 1628. Thứ hai là Nhân minh chánh lý môn luận (因明正理門論), bản Hán dịch của ngài Nghĩa Tịnh, 1 quyển, thuộc Tập 32, kinh số 1629.

³ Nước Đà-na-yết-trách-ca (馱那羯磔迦國), phiên âm từ Phạn ngữ là Dhanakataka.

Chùa chiến nơi đây nằm san sát bên nhau, phần lớn đã hoang tàn hư hoại, chỉ còn lại khoảng hơn 20 nơi. Tăng sĩ được hơn 1.000 vị, phần nhiều tu học theo giáo pháp Đại chúng bộ. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất đông.

Phía đông kinh thành dựa vào núi, có chùa Phất-bà-thế-la;¹ phía tây kinh thành cũng dựa vào núi, có chùa A-phạt-la-thế-la.² Cả hai nơi đều do một vị vua đời trước của nước này vì kính Phật mà xây dựng chùa, khơi sông mở đường, đục vách núi dựng lên lầu gác, có hành lang, mái che chạy dài, nối liền theo vách núi hang động.

Nơi đây có thần linh bảo vệ, các bậc hiền thánh vân du thường ghé lại. Trong khoảng 1.000 năm sau khi Phật nhập diệt, mỗi năm nơi đây đều có 1.000 vị phàm tăng cùng an cư kiết hạ. Đến ngày giải hạ an cư thì tất cả đều chứng quả A-la-hán, cùng vận sức thần thông bay lên hư không mà đi. Sau 1.000 thì nơi đây có cả phàm tăng, thánh tăng đồng cư ngụ. Rồi trong khoảng hơn 100 năm gần đây thì chùa không có tăng chúng nữa. Đó là do thần núi biến hình, hoặc có khi hóa làm chó sói, hoặc có khi hóa làm khỉ đột, dọa nạt khủng bố người đi đường, khiến cho hai ngôi chùa này đều trở thành hoang vắng, không có tăng chúng.

Từ kinh thành về phía nam không xa có một ngọn núi lớn, là nơi luận sư Bà-tỳ-phê-già³ đang ở trong cung A-tố-lạc để chờ ngày Bồ Tát Từ Thị thành Phật.

¹ Phất-bà-thế-la (弗婆勢羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Purvasaila, Hán dịch là Đông Sơn (東山).

² A-phạt-la-thế-la (阿伐羅勢羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Avarasaila, Hán dịch là Tây Sơn (西山).

³ Bà-tỳ-phê-già (婆毘吹伽), phiên âm từ Phạn ngữ là Bhāviveka, cũng viết là Bhāvaviveka, Hán dịch là Thanh Biện (清辯).

Luận sư chí hướng lớn lao, đức hạnh sâu dày, bên ngoài mặc y phục phái Tăng-khư,¹ nhưng bên trong hoằng dương tư tưởng học thuật của Bồ Tát Long Mãnh. Khi nghe Bồ Tát Hộ Pháp thuyết pháp giảng giải ở nước Ma-yết-đà, học trò có đến mấy ngàn người, có ý muốn cùng Bồ Tát đàm luận, liền chống tích trượng tìm sang. Lúc đi đến thành Ba-trá-ly thì biết Bồ Tát Hộ Pháp đang ở nơi cây bồ-đề [chỗ Phật thành đạo], luận sư liền gọi một người đệ tử đến sai bảo rằng: “Ông hãy đến gặp Bồ Tát Hộ Pháp ở chỗ cây bồ-đề nơi Phật thành đạo, chuyển lời của ta rằng: ‘Bồ Tát thuyết giảng Giáo pháp của Thế Tôn truyền lại, dẫn dắt những kẻ mê lầm, [Thanh Biện này] từ lâu đã ngưỡng mộ đức độ của Bồ Tát, nhưng vì có lời nguyện xưa chưa thành tựu, ngăn trở việc đến lễ bái Bồ Tát dưới cội bồ-đề. [Thuở xưa Thanh Biện đã phát] thệ nguyện rằng, một khi gặp cội bồ-đề ắt phải chứng quả Phật, thành bậc Thiên Nhân Sư, nếu không như vậy thì quyết không gặp.’”

Bồ Tát Hộ Pháp nhận lời nhắn liền bảo người mang tin đến rằng: “Đời người như mộng ảo, thân mạng như mây trôi, ngày tháng gấp rút trôi qua, [ta] phải hết sức chuyên cần tu tập, chưa có thời gian rảnh rỗi để bàn bạc chuyện trò.”

Hai người thông qua kẻ đưa tin mà trao đổi qua lại, chưa từng gặp mặt nhau. Luận sư [Thanh Biện] sau khi đã trở về quê hương, tĩnh tâm suy nghĩ rằng: “Nếu không phải ngài Từ Thị thành Phật, còn ai có thể dứt được lòng nghi của ta?” Liền đến trước tượng Bồ Tát Quán Tự Tại trì tụng thần chú Tùy tâm,² suốt ba năm chỉ uống nước, không ăn. Bồ Tát Quán Tự Tại liền hiển lộ sắc thân màu nhiệm, hỏi rằng: “Ông có mong muốn gì?”

Thanh Biện thưa: “Con nguyện giữ lại thân này để chờ gặp đức Từ Thị.”

¹ Tăng-khư (僧 法), phiên âm từ Phạn ngữ là Sāṃkhyā, tức học phái Số luận (數論), một trong các học phái ngoại đạo của Ấn Độ thời cổ.

² Nguyên bản là “隨心陀羅尼 - Tùy tâm đà-la-ni”, tức là thần chú Đại Bi hay “Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni”.

Bồ Tát Quán Tự Tại bảo: “Mạng người mong manh dễ mất, thế gian chỉ là hư ảo, ông nên phát nguyện lành sinh về cõi trời Đô-sử-đa, sẽ được lễ bái hầu hạ [đức Từ Thị], như vậy mới nhanh chóng được gặp ngài.”

Luận sư [Thanh Biện] thưa rằng: “Chỉ nguyện không thể gượng ép, phát tâm không thể hai lòng.”

Bồ Tát liền nói: “Nếu vậy thì hãy đến nước Đà-na-yết-trách-ca, nơi phía nam kinh thành có ngọn núi cao, là nơi ở của thần Chấp Kim Cang. [Ông đến đó] chỉ thành trì tụng thần chú Chấp Kim Cang¹ rồi sẽ được toại nguyện.”

Luận sư [Thanh Biện] vâng lời dạy đến đó trì tụng thần chú, trải qua ba năm thì có vị thần hiện ra hỏi: “Ông mong muốn cầu điều gì mà chuyên cần gắng sức đến như vậy?”

Luận sư đáp: “Tôi muốn giữ thân này lại để chờ gặp đức Từ Thị. Bồ Tát Quán Tự Tại dạy tôi đến đây thỉnh cầu. Phải chăng ngài là vị thần có thể giúp tôi thành tựu tâm nguyện?”

Vị thần liền chỉ bày [cho luận sư] phương pháp bí mật, rồi dẫn dò rằng: “Bên trong núi đá này có cung A-tổ-lạc. Ông theo đúng phương pháp [ta đã dạy] mà thỉnh cầu thì vách đá sẽ mở ra, hãy đi vào trong đó thì có thể chờ [đến sau này] gặp [đức Từ Thị].”

Luận sư hỏi: “Tôi sống ẩn khuất nơi đây không nhìn thấy [bên ngoài], làm sao biết lúc nào Phật ra đời?”

Thần Chấp Kim Cang nói: “Khi ngài Từ Thị ra đời, ta sẽ đến báo cho ông biết.”

Luận sư vâng theo lời, chuyên tâm tinh cần trì tụng, lại trải qua ba năm nữa mới [đạt đến mức] không còn vọng tưởng, liền trì chú vào hạt cải rồi dùng ném vào vách đá, vách đá liền lập tức mở ra. Lúc bấy giờ có đến trăm ngàn vạn người chứng kiến cảnh ấy, đều mê mải nhìn quên cả việc quay về. Luận sư

¹ Nguyên bản là “執金剛陀羅尼 - Chấp Kim Cang Đà-la-ni”, Phạn ngữ là Vajrapāṇi-dhārani. Chữ đà-la-ni với nghĩa “tổng trì” đã được hiểu như thần chú rồi nên ở đây dịch là thần chú Chấp Kim Cang.

bước qua chỗ vách đá mở ra, rồi quay lại bảo mọi người rằng: “Ta thỉnh cầu đã lâu, muốn chờ gặp đức Từ Thị, nhờ bậc thánh giúp đỡ nên đến nay đại nguyện mới thành. Mọi người nên cùng ta vào trong này, [sau này] cùng được gặp Phật ra đời.”

Mọi người nghe vậy đều kinh hoảng, không ai dám bước vào, nói rằng đó là hang rắn độc, sợ đi vào sẽ mất mạng. [Luận sư] lặp lại lời kêu gọi ba lần nhưng chỉ có sáu người cùng theo vào. Luận sư ngoái nhìn từ biệt mọi người rồi ung dung đi vào. Khi ngài đã vào rồi, vách đá liền khép lại như cũ. Khi ấy mọi người đều hối tiếc tự trách vì lúc nãy đã trót nói lời sai lầm.

Từ nơi đây đi về hướng tây nam hơn 350 km thì đến nước Châu-lợi-da thuộc miền Nam Ấn.

15. Nước Châu-lợi-da

Nước Châu-lợi-da¹ chu vi khoảng 780-800 km. Chu vi kinh thành hơn 3.2 km. Trong nước nhiều đất hoang đồng trống, đầm bãi hoang vu, dân cư rất ít, trộm cướp công nhiên hoành hành. Khí hậu ẩm nóng, phong tục gian xảo. Người dân tánh khí hung bạo, sùng tín ngoại đạo. Chùa chiền đổ nát hư hoại, tăng sĩ rất hiếm hoi. Đền thờ Phạm thiên có mấy chục nơi, đa phần đều là của ngoại đạo lửa thể.

Phía đông nam kinh thành không xa, có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa Như Lai đã từng hiển lộ các phép thần thông, thuyết giảng giáo pháp sâu xa mầu nhiệm, hàng phục ngoại đạo, hóa độ hàng trời người.

Phía tây kinh thành không xa có một ngôi chùa cổ, là nơi thuở xưa Bồ Tát Đề-bà cùng bàn luận Phật pháp với một vị A-la-hán.

¹ Nước Châu-lợi-da (珠利耶國), phiên âm từ Phạn ngữ là Cholaya.

Ban sơ, Bồ Tát Đề-bà nghe ở chùa này có vị A-la-hán Ôt-đát-la¹ đã chứng đắc sáu phép thần thông,² đầy đủ tám môn giải thoát,³ liền từ xa tìm đến, muốn được xem phong thái mẫu mực. Khi đến nơi liền xin với vị A-la-hán cho ngụ lại một đêm. Vị A-la-hán này sống biết đủ, ít ham muốn, nên trong chùa chỉ có duy nhất một cái giường. Khi Đề-bà đến không có chỗ ngồi, ngài liền gom lá cây rụng lại làm chỗ mời ngồi.

A-la-hán nhập định, đến nửa đêm vừa xuất định thì Đề-bà liền trình bày chỗ nghi vấn, thỉnh cầu giải đáp. A-la-hán tùy theo chỗ hỏi mà giải thích, Đề-bà lại tùy theo chỗ đáp mà gạn hỏi tiếp. Đến lần hỏi thứ bảy thì [A-la-hán] im lặng không trả lời được, liền ngấm ngấm vận sức thần thông lên cung trời Đố-sử-la để thưa hỏi ngài Từ Thị. Ngài Từ Thị giải thích rồi bảo cho biết rằng: “Ông Đề-bà ấy đã tu hành rất nhiều kiếp, trong Hiền kiếp này sẽ tiếp nối quả vị Phật, không phải người mà ông có thể hiểu nổi đâu. Nên phải hết sức kính trọng lễ bái.”

[Sự việc diễn ra] chỉ trong khoảng thời gian khảy móng tay, [A-la-hán đã] quay trở lại chỗ ngồi cũ, tiếp tục giảng rộng những ý nghĩa nhiệm mầu, phân tích chi ly những điều vi tế. Đề-bà [nghe rồi] liền nói: “Những giải thích này là thánh trí của Bồ Tát Từ Thị, đâu lẽ nào nhân giả có khả năng hiểu được?”

¹ Ôt-đát-la (唎𑖀𑖦𑖫𑖞), phiên âm từ Phạn ngữ là Uttara, Hán dịch là “thượng” (上), nghĩa là trên cao.

² Túc lục thần thông (六神通), là sáu năng lực siêu nhiên mà một vị Bồ Tát hay A-la-hán có thể đạt được qua sự tu tập, bao gồm Như ý thông (如意通), Thiên nhĩ thông (天耳通), Tha tâm thông (他心通), Túc mạng thông (宿命通), Thiên nhãn thông (天眼通) và Lưu tận thông (漏盡通).

³ Túc bát giải thoát (八解脫), bao gồm: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. Không vô biên xứ giải thoát: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. Thức vô biên xứ giải thoát: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. Vô sở hữu xứ giải thoát: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát: Đạt đến mức định Phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8. Diệt tận định giải thoát: Đạt mức định Diệt thọ tưởng xứ.

Vị A-la-hán đáp: “Đúng vậy! Quả thật đúng như ngài nói.”
Nói rồi liền bước xuống giường, cung kính lễ bái, càng thêm cung kính hơn.

Từ nơi đây đi về hướng nam là tiến vào rừng hoang, khoảng 490-520 km thì đến nước Đạt-la-tỳ-đồ, thuộc miền Nam Ấn.

16. Nước Đạt-la-tỳ-đồ

Nước Đạt-la-tỳ-đồ¹ chu vi gần 2.000 km. Kinh thành là Đãi-chí-bổ-la,² chu vi khoảng 10 km. Đất đai màu mỡ, lúa thóc tốt tươi, nhiều cây ăn trái, xuất khẩu các báu vật. Khí hậu ấm nóng, phong tục mạnh mẽ, nóng nảy, người dân tin sâu và xem trọng tín nghĩa, hành xử cao thượng, hiểu biết sâu rộng. Ngôn ngữ, chữ viết không khác biệt nhiều với miền Trung Ấn.

Trong nước có hơn 100 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 10.000 vị, tất cả đều tu học theo giáo pháp Thượng tọa bộ. Có hơn 80 đền thờ Phạm thiên, đa số là ngoại đạo lửa thể.

Đức Như Lai khi còn tại thế từng đến đây nhiều lần, thuyết pháp độ người, cho nên vua Vô Ưu đã cho xây dựng tháp ở hết thảy những nơi có thánh tích.

Kinh thành Đãi-chí-bổ-la là nơi sinh của Bồ Tát Đạt-ma-ba-la.³ Bồ Tát là con trưởng của một vị đại thần nước này. Thuở nhỏ đã có hoài bão lớn lao, lớn lên chí hướng càng thêm sâu rộng. Năm vừa được 20 tuổi, đức vua lệnh gả một người con gái cho ngài. Đêm cử hành hôn lễ, lòng ngài hết sức âu sầu buồn bã, liền đối trước tượng Phật thiết tha cầu nguyện. Do

¹ Nước Đạt-la-tỳ-đồ (達羅毘荼國), phiên âm từ Phạn ngữ là Drāvīda.

² Đãi-chí-bổ-la (達志補羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Kaiicīpura.

³ Đạt-ma-ba-la (達磨波羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Dharmapāla, Hán dịch là Hộ Pháp (護法).

tâm chí thành cảm ứng nên có thần linh mang ngài tránh đi xa mấy trăm dặm đường, đến một ngôi chùa trên núi, đặt ngài ngay giữa điện thờ Phật. Có một vị tăng vừa mở cửa nhìn thấy nghi là kẻ trộm liền tra hỏi, Bồ Tát trình bày hết sự việc và thỉnh cầu xin được xuất gia [ở chùa này]. Chúng tăng nghe chuyện đều lấy làm kinh dị, cùng chấp thuận chí nguyện của ngài.

Đức vua ngay sau đó ban lệnh tìm kiếm khắp xa gần, mới biết việc Bồ Tát được thần linh mang đi xa. Vua biết chuyện rồi lấy làm lạ, càng thêm kính trọng.

Bồ Tát từ khi [xuất gia] đắp y hoại sắc thì chuyên cần gắng sức học tập. Về phong thái, hành trạng của ngài, phần trước đã có trình bày.¹

Cách kinh thành về hướng nam không xa có một ngôi chùa lớn, những bậc thông tuệ học rộng trong cả nước đều hội tụ về ở đây. [Nơi đây] có một ngọn tháp cao hơn 33 mét do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Như Lai từng thuyết pháp, hàng phục ngoại đạo, rộng độ trời người. Gần đó còn có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ ngôi thiên và kinh hành.

Từ nơi đây đi về hướng nam hơn 980 km thì đến nước Mạt-la-củ-trá (cũng gọi là nước Chỉ-mạt-la²), thuộc miền Nam Ấn.

17. Nước Mạt-la-củ-trá

Nước Mạt-la-củ-trá³ chu vi khoảng 1.630 km, chu vi kinh thành khoảng 13 km. Đất đai bị nhiễm mặn, mùa màng thu hoạch không nhiều, nhưng các loại trân châu

¹ Xem lại ở quyển 5, chuyện Bồ Tát Hộ Pháp hàng phục ngoại đạo ở nước Kiêu-thường-di.

² Chỉ-mạt-la (枳秣羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Kumari.

³ Nước Mạt-la-củ-trá (秣羅矩吒國), phiên âm từ Phạn ngữ là Malakūta.

ngọc quý thu hoạch từ biển phần lớn đều quy tụ về nước này. Khí hậu nóng bức, người dân đa số có màu da đen, tánh khí cứng cỏi, nóng nảy, có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo, phần đông không ưa chuộng việc học các tài nghệ, chỉ giỏi buôn bán.

Có rất nhiều nền móng di tích chùa chiền, nhưng số chùa còn lại rất ít, tăng sĩ cũng hiếm hoi. Đền thờ Phạm thiên có đến mấy trăm chỗ, ngoại đạo rất đông, đa phần là tín đồ đạo hỏa thể.

Cách kinh thành về phía đông không xa có một ngôi chùa cổ, sân vườn hoang vu nhưng nền móng vẫn còn. Chùa này do người em trai của vua Vô Ưu là Đại Đế¹ xây dựng. Phía đông [chùa] có một ngọn tháp, nền tháp đã lún xuống sâu nhưng phần kiến trúc hình bát úp phía trên vẫn còn. Tháp này do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày xưa đức Như Lai từng thuyết pháp, hiển lộ đại thần thông, hóa độ vô số chúng sinh, nên vua cho xây tháp này để ghi dấu, biểu dương thánh tích. Năm tháng trôi qua càng thêm linh ứng, người đến đây cầu nguyện đều được thỏa nguyện.

Bờ biển phía nam của nước này có núi Mạt-lạt-da.² Vách núi cao, đỉnh vươn lên chót vót, có hang rộng khe sâu, trong núi có các loại cây bạch đàn hương, cây chiên-đàn-nhĩ-bà. Hai loại cây này tương tự nhau, không thể phân biệt được, chỉ có thể vào mùa hạ lên nơi cao từ xa quan sát, nếu thấy có rần lớn quán quanh trên cây thì biết đó là cây chiên-đàn-nhĩ-bà, vì tính chất loại cây này mát lạnh nên có rần quán quanh. Khi biết được rồi thì từ xa dùng tên bắn vào cây ấy để ghi dấu, đợi đến sau mùa rần ngủ đông mới có thể đốn cây.

¹ Ông này tên là Đại Đế (大帝), dịch nghĩa từ tên Phạn ngữ là Mahendra, em trai của vua A-dục (Vô Ưu).

² Mạt-lạt-da (秣剌耶), phiên âm từ Phạn ngữ là Malaya.

Lại có loại cây yết-bố-la hương,¹ thân cây giống cây tùng nhưng lá cây khác biệt, hoa trái cũng đều khác. Cây mới vừa chặt về còn tươi không có mùi, đến khi cây khô, chẻ ra bên trong có một chất thơm hình dạng như khoáng chất, màu trắng như băng tuyết, đó chính là hương long não.

Phía đông núi Mạt-lạt-da có núi Bồ-đát-lạt-ca.² Đường lên núi rất nguy hiểm, quanh co khúc khuỷu, vách cao khe sâu. Trên đỉnh núi có hồ, nước trong như mặt gương, từ đó chảy xuống thành sông lớn, chảy quanh núi đến hai mươi vòng rồi mới chảy vào biển Nam Hải. Bên cạnh hồ có [động đá gọi là] thiên cung, là nơi Bồ Tát Quán Tự Tại qua lại dừng nghỉ. Người có tâm nguyện muốn gặp Bồ Tát mà chẳng quản thân mệnh, gắng sức lên núi, quên cả hiểm nguy, như vậy thật rất hiếm. Nhưng ở dưới chân núi mà chí thành cầu nguyện, thỉnh cầu được thấy [Bồ Tát, thì cũng có khi Bồ Tát hóa hiện] hình Tự Tại Thiên, hoặc hóa làm ngoại đạo Đồ hồi để an ủi phủ dụ, khiến cho những người ấy được thỏa nguyện.

Từ núi này đi về hướng đông bắc có một thành phố nằm ven biển, nơi đó là [chỗ khởi đầu] đường [vượt biển] đi qua nước Tăng-già-la [nằm ngoài khơi] biển Nam Hải.

Người địa phương cho biết rằng, từ đây đi [theo đường] biển về hướng đông nam hơn 970 km thì đến nước Tăng-già-la,³ không thuộc lãnh thổ Ấn Độ.

¹ Tức là cây long não.

² Bồ-đát-lạt-ca (布呾洛迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Potalaka.

³ Tức là Tích Lan ngày nay. Thông tin ngài Huyền Trang có được không chính xác, có lẽ do người địa phương thời ấy thấy rằng đoạn đường biển sang Tích Lan là quá xa nên hình dung như vậy. Nguyên bản viết là “三千餘里 - tam thiên dư lý” (hơn 3.000 dặm), tương đương với hơn 970 km. Thật ra, khoảng cách đường chim bay từ Ấn Độ sang Tích Lan chỉ vào khoảng 200 km. Tại điểm có khoảng cách gần nhất (Palk Strait) thì chỉ là 54,8 km.

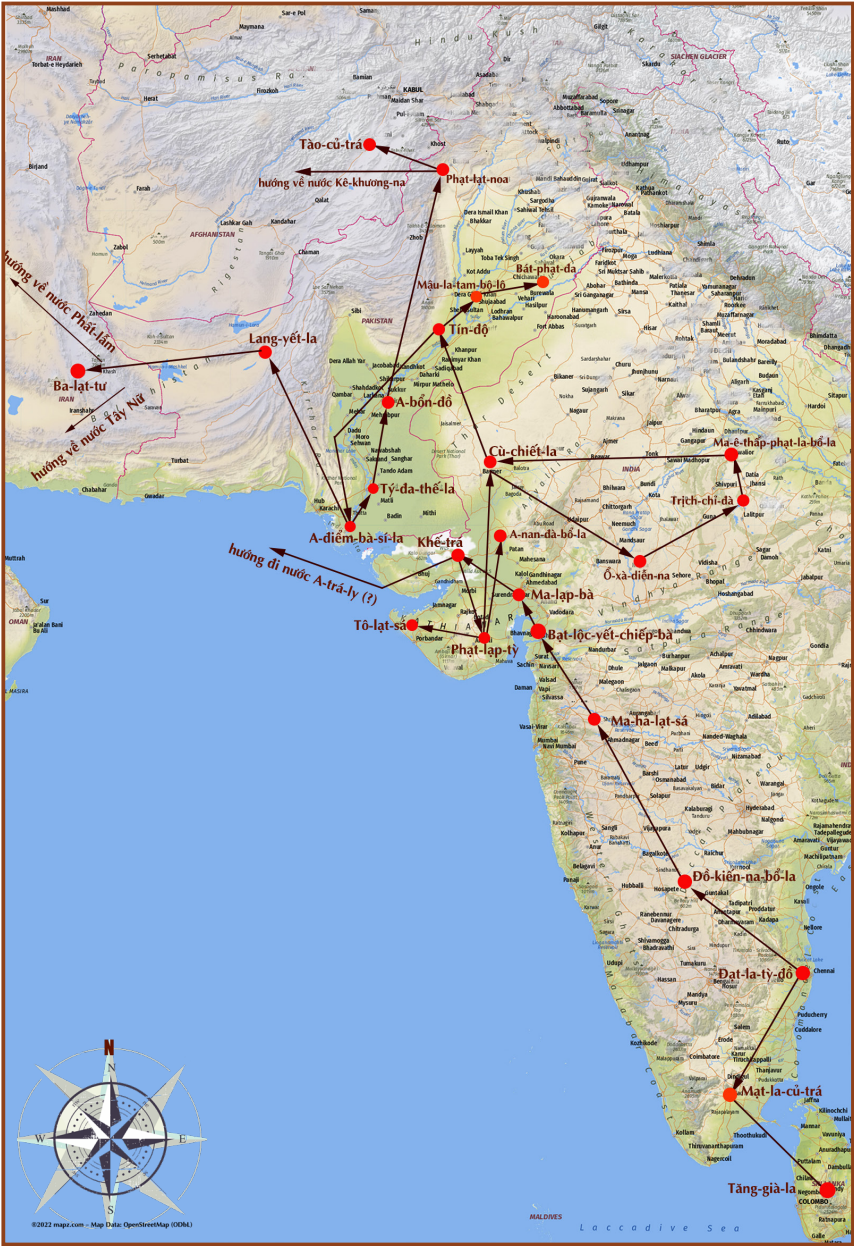
DẪN NHẬP QUYỂN 11

Quyển 11 có một lộ trình đặc biệt là vừa viếng thăm các địa điểm mới, đồng thời cũng là trên đường quay về ngày càng gần điểm xuất phát. Mở đầu là phần tường thuật khá chi tiết về nước Tăng-già-la (Tích Lan), mặc dù ngài Huyền Trang có nói rõ là ngài không đi đến đó.

Từ nước Đạt-la-tỳ-đồ, ngài bắt đầu đi ngược lên theo hướng tây bắc. Lên đến nước Khế-trá thì hành trình bắt đầu phức tạp dần và phương hướng mô tả trong sách không hoàn toàn chính xác. Tuy nhiên, nhờ một số di chỉ ngày nay đã xác định được nên vẫn có thể hình dung được khá đầy đủ về lộ trình này.

Từ nước Phạt-lạt-tỳ, hai nước Tô-lạt-xá và A-nan-đà-bổ-la được mô tả nhưng sau đó đến nước thứ ba là Cù-chiết-la thì hành trình mới tiếp tục. Từ Cù-chiết-la lại viếng thăm ba nước khác, quay trở lại đó rồi mới đi nước Tín-độ, bắt đầu thuộc lãnh thổ Pakistan ngày nay. Từ nước Tín-độ, ngài lại viếng thăm hai nước về hướng đông bắc rồi mới quay ngược xuống hướng nam đến nước A-điểm-bà-sí-la ở tận bờ biển. Từ đó, có hai nước về hướng tây bắc được mô tả, sau đó mới quay lên hướng bắc đi dần đến nước Phạt-lạt-noa. Đây là nước cuối cùng trong lãnh thổ Pakistan, vì nước tiếp theo là Tào-củ-trá, thuộc quyển 12, đã đi vào lãnh thổ Afghanistan.

Hướng đi và khoảng cách giữa các nước được mô tả trong quyển này không thực sự chính xác, phải dựa vào các mô tả khác như sông, biển... để hình dung và xác định từng vị trí. Sự sai lệch chi tiết hẳn là không thể tránh khỏi, thậm chí có một số địa điểm vẫn còn nỷ ý kiến khác nhau trong việc xác định, nhưng về đại thể đồ họa này vẫn có thể giúp hình dung được toàn bộ hành trình.



Đồ họa 11. Hành trình qua 23 nước trong quyển 11

QUYỂN 11

23 nước

• Nước Tăng Già La • Nước Đồ-kiến-na-bồ-la • Nước Ma-ha-lạt-sá • Nước Bạt-lộc-yết-chiếp-bà • Nước Ma-lạp-bà • Nước A-trá-ly • Nước Khế-trá • Nước Phật-lạp-tỳ • Nước A-nan-đà-bồ-la • Nước Tô-lạt-sá • Nước Cù-chiết-la • Nước Ô-xà-diễn-na • Nước Trích-chỉ-đà • Nước Ma-ê-thấp-phạt-la-bồ-la • Nước Tín-độ • Nước Mậu-la-tam-bộ-lô • Nước Bát-phạt-đa • Nước A-điểm-bà-sí-la • Nước Lang-yết-la • Nước Ba-lạt-tư • Nước Tý-đa-thế-la • Nước A-bổn-đồ • Nước Phật-lạt-noa

1. Nước Tăng-già-la

Nước Tăng-già-la¹ chu vi khoảng 2.300 km.² Chu vi kinh thành khoảng 13 km. Đất đai màu mỡ, khí hậu ấm nóng, lúa má gieo trồng theo thời vụ, có nhiều cây ăn trái đủ loại. Dân cư đông đúc, cuộc sống sung túc giàu có. Người dân thân hình thấp, màu da đen, tánh tình mạnh bạo nóng nảy, hiếu học, kính trọng người đức hạnh, siêng làm việc phước thiện.

Nước này [thuở xưa vốn] là một hòn đảo nhỏ, có nhiều trân bảo quý giá, là nơi cư ngụ của quý thần. Về sau, ở miền Nam Ấn có một vị quốc vương gả con gái cho vua nước bên cạnh, chọn ngày lành tháng tốt đưa cô dâu về nhà chồng,

¹ Nước Tăng-già-la (僧伽羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Sīṃhala, Hán dịch là Chấp Sư Tử (執師子), tức Sīri Lanka hay Tích Lan ngày nay. Nguyên bản có chú thích rằng nước này tuy không thuộc Ấn Độ nhưng được phụ ghi vào.

² Theo hiểu biết hiện nay thì tổng chiều dài bờ biển của đảo quốc Tích Lan chỉ là 1.785 km. Có thể ngài Huyền Trang chỉ ghi theo các tư liệu thời ấy.

giữa đường gặp sư tử, quân hộ vệ trốn chạy hết, bỏ công chúa lại. Công chúa ngồi trong kiệu, đành lòng chờ chết.

Bấy giờ, chúa sư tử cõng công chúa trên lưng mà đi, vào sâu trong vùng rừng núi, đưa vào trong một cái hang tối, rồi ngày ngày bắt hươu nai, hái trái cây rừng mang về làm thức ăn nuôi công chúa. Trải qua nhiều năm tháng, công chúa mang thai rồi sinh ra một đứa con trai, một đứa con gái, hình thể giống con người nhưng mang tánh nết của loài thú. Đứa con trai dần dần trưởng thành, sức mạnh chống được mãnh thú. Đến năm 20 tuổi mới phát triển trí hiểu biết của con người, liền hỏi mẹ rằng: “Như con là thuộc giống gì đây? Cha là dã thú, mẹ lại là người, đã không cùng chủng loại, tại sao [hai người] lại kết hôn với nhau?”

Người mẹ thuật lại chuyện xưa cho con nghe. Đứa con nói: “Người và thú hai loài khác biệt, chúng ta nên mau mau trốn đi thôi.” Người mẹ nói: “Trước đây mẹ cũng đã từng trốn chạy nhưng không thành công.”

Đứa con trai sau đó thường theo cha sư tử lên núi vượt đèo, cố ý quan sát kỹ những nơi [chúa sư tử] thường đi qua hoặc dừng nghỉ, nhằm tính chuyện trốn chạy. [Cuối cùng,] thừa lúc chúa sư tử đi xa liền cõng mẹ và em gái chạy nhanh ra khỏi núi rừng, tìm về nơi thôn xóm có người.

Người mẹ dặn: “Các con phải cẩn thận giữ kín, không được nói ra nguồn cội của mình. Bởi khi mọi người biết được, chúng ta sẽ bị khinh bỉ.”

Rồi [ba mẹ con cùng] trở về quê cũ của người mẹ, nhưng vương tộc thuở trước không người nối dõi, tông môn họ hàng nay đã mất hết chẳng còn ai, đành nương nhờ người trong thôn ấp. Mọi người hỏi rằng: “Các người là người nước nào?”

Người mẹ đáp: “Tôi vốn người nước này, lưu lạc sang xứ khác, nay mẹ con đùm bọc nhau quay về quê cũ.” Mọi người nghe vậy đều thương xót, cùng nhau góp sức giúp đỡ.

Khi ấy, chúa sư tử quay về không thấy hai đứa con, lòng thương nhớ nên nổi cơn giận dữ, liền ra khỏi khe núi, tìm đến thôn

xóm, gài thét chân động, giết người hại vật, tàn sát các loài khác. Người trong thôn xóm vừa đi ra liền bị sư tử giết chết. Mọi người phải đánh trống, thổi tù và, trang bị cung nỏ, giáo mác, họp nhau đi thành từng đoàn, như vậy mới không bị hại. Đức vua khi ấy sợ lòng dân không yên, liền phái các thợ săn đến, lệnh phải bắt cho được sư tử. Đích thân nhà vua cũng dẫn hàng vạn quân đến, có đủ bốn binh chủng,¹ vây kín quanh rừng, ngăn giữ khe núi. Nhưng khi sư tử gầm rống lên thì quân binh đều kinh sợ. Vua thấy không thể nào bắt được sư tử, liền bố cáo khắp nơi chiêu mộ dũng sĩ, ban lệnh rằng nếu ai bắt được sư tử trừ hại cho cả nước thì sẽ trọng thưởng và biểu dương công trạng.

Khi ấy, đứa con trai [của sư tử] nghe được lệnh vua, liền nói với mẹ: “Nhà ta nghèo khổ quá rồi, nay con nên ra đáp lời chiêu mộ của vua, nếu như được thưởng có thể lấy đó mà sinh sống.”

Người mẹ nói: “Con không thể nói như vậy được. Tuy là súc sinh nhưng vẫn là cha của con, sao có thể vì nghèo khổ khó khăn mà nghĩ đến chuyện ngỗ nghịch giết cha?”

Đứa con nói: “Người và súc vật là hai loài khác nhau thì lẽ nghĩa ở chỗ nào? Đã dứt tình trốn đi thì trong lòng còn mong đợi gì nữa?”

Nói rồi liền giấu con dao nhỏ trong tay áo, đi đến chỗ nhận lời chiêu mộ. Lúc ấy có muôn ngàn người ngựa rầm rộ quy tụ đến, sư tử trấn giữ trong rừng, không ai dám đến gần. Đứa con tiến lên phía trước, chúa sư tử liền phủ phục, tỏ vẻ thân ái, không còn giận dữ, nhân đó đến thật gần, thừa thế đâm sâu dao nhọn vào bụng sư tử. Sư tử vẫn giữ lòng thương yêu, không chút sân hận. Đến lúc bị rạch bụng vẫn cam lòng chịu đau rồi chết.

Vua [nhìn thấy như vậy] nói: “Người này là ai mà có thể làm được chuyện lạ lùng đến thế!” Liền đem lợi lộc ra dụ dỗ, lại dùng uy vũ dọa dẫm, cố gạn hỏi cho ra tung tích.

¹ Bốn binh chủng: gồm tượng binh (dùng voi chiến), xa binh (dùng chiến xa), bộ binh (quân đánh bộ) và kỵ binh (dùng ngựa chiến).

Cuối cùng chàng trai kể ra hết mọi việc. Vua [nghe xong] nói: “Đồ ngỗ nghịch! Đến cha mình ngươi còn giết hại được, huống chi là người ngoài. Tính khí súc sinh khó mà trừ bỏ, lòng hung bạo dễ ra tay. Trừ hại cho dân có công lớn, nhưng giết cha là đại nghịch. Nay cho trọng thưởng để đền công, nhưng tội đại nghịch phải đầy đi xa để trừng phạt. Như vậy mới không phạm vào quốc pháp, mà lời hứa [trọng thưởng] của vua cũng không sai.”

Liền [ra lệnh] chuẩn bị hai chiếc thuyền lớn với thật nhiều lương khô. Người mẹ ở lại nước này, được chu cấp để thưởng công. Hai người con trai và con gái, mỗi người phải lên một chiếc thuyền, thả trôi lênh đênh trên biển, mặc cho sóng gió đưa đi.

Thuyền của người con trai sau đó trôi dạt vào hòn đảo nhiều trân bảo này, nhìn thấy có nhiều trân châu ngọc quý nên liền dừng lại cư ngụ ở đây. Về sau có người thương nhân đi tìm trân bảo cũng ghé vào đây, người con trai liền giết chết người thương nhân ấy nhưng để lại đứa con gái, [lấy làm vợ]. Từ đó sinh ra nhiều con cháu, dần dần về sau trở nên đông đúc, mới lập thành triều đình có vua quan, có tôn ti trật tự, xây dựng kinh thành, lập thành thôn ấp, chiếm cứ cương thổ, xác lập biên giới nước này. Vì tổ tiên họ từng bắt diệt sư tử nên lấy quốc hiệu là Chấp Sư Tử¹ để ghi nhớ điều đó.

Về chiếc thuyền của người con gái thì trôi dạt đến miền tây nước Ba-lạt-tur, bị quỷ thần ám mị, sau sinh ra toàn con gái, nay chính là nước Tây Đại Nữ.²

Cho nên người dân nước [Chấp] Sư Tử hình dáng lùn thấp, da đen, gò má vuông, trán rộng, tánh tình nóng nảy, đó là do dòng dõi của mãnh thú, có rất nhiều người dũng mãnh.

Đó là một thuyết [về khởi nguyên nước này], nhưng trong các bản văn Phật giáo thì ghi chép một câu chuyện khác.

¹ Chấp Sư Tử (執師子), chữ chấp (執) có nghĩa là bắt giữ, giam cầm.

² Nước Tây Đại Nữ (西大女國) cũng chính là nước Tây Nữ (西女國) nói đến ở phần sau quyển này.

Thuở xưa, hòn đảo nhiều trân bảo này có một tòa thành bằng sắt, là nơi cư ngụ của 500 nữ la-sát. Trên thành có lầu cao, trên đó cắm hai cây cờ, một tốt một xấu, để báo trước những việc tốt xấu. Khi có việc tốt thì cây cờ tốt dao động, ngược lại khi có việc xấu thì cây cờ xấu sẽ dao động. [Bọn nữ la-sát này] thường chờ lúc các thương nhân đến đảo này tìm trân bảo, liền biến hình thành mỹ nữ, mang hương hoa, tấu âm nhạc ra đón tiếp hỏi han, dẫn dụ họ đi vào bên trong thành bằng sắt, bày yến tiệc vui vầy, rồi bắt nhốt hết vào trong lồng sắt, để ăn thịt dần dần.

Lúc bấy giờ ở châu Thiệm-bộ có một thương chủ tên là Tăng-già, có người con trai tên Tăng-già-la. Người cha đã già nên con trai thay cha quán xuyến việc nhà. Một hôm, [Tăng-già-la] cùng với 500 thương nhân ra biển tìm trân bảo, gặp sóng gió trôi dạt vào đảo có nhiều trân bảo này. Lúc ấy, các nữ la-sát nhìn xa thấy cây cờ tốt dao động, liền mang hương hoa, tấu âm nhạc, kéo nhau ra đón tiếp [các thương nhân], dẫn dụ họ vào trong thành sắt. Rồi thương chủ cùng với nữ vương la-sát vui chơi, còn những thương nhân khác mỗi người đều cùng vui với một nữ la-sát. Trải qua một năm, mỗi nữ la-sát đều sinh được một đứa con. Các nữ la-sát này [ưa thích người mới, chán người cũ, nên] dần dần phai nhạt tình cảm, đã muốn bắt giam hết các thương nhân vào lồng sắt, nhưng chỉ còn chờ có các thương nhân khác đến [để thay thế].

Lúc ấy, Tăng-già-la ngủ thấy ác mộng, biết là có việc chẳng lành, liền [đang đêm] lên ra đi tìm đường về, gặp phải những lồng sắt [nhốt người], liền nghe có tiếng than khóc, vội leo lên cây cao rồi hỏi: “Ai giam giữ các người mà khóc than như thế?”

Những người kia đáp rằng: “Ông còn chưa biết sao? Phụ nữ trong thành này đều là nữ la-sát. Trước đây họ dụ bọn tôi vào trong thành này hoan lạc vui chơi. Khi các ông vừa đến, họ liền nhốt hết chúng tôi vào lồng sắt, để ăn thịt dần dần, nay đã ăn hơn một nửa số người rồi. Không bao lâu rồi các ông cũng sẽ phải chịu tai họa giống như vậy thôi.”

Tăng-già-la nói: “Giờ phải tính kế gì để thoát khỏi hiểm nạn này?” Người kia đáp: “Tôi nghe nói ở bờ biển có một con ngựa thần. Nếu hết sức thành tâm cầu thỉnh sẽ được cứu giúp.”

Tăng-già-la nghe như vậy, [trở về] ngầm báo cho tất cả các thương nhân đều biết, rồi cùng nhau hướng về bờ biển, tập trung tinh thần hết lòng cầu cứu. Quả nhiên có ngựa thần hiện ra bảo mọi người rằng: “Các ông mỗi người bám vào một cái lông bờm của tôi, không được quay đầu nhìn lại, tôi sẽ đưa các ông vượt biển thoát nạn, đến châu Thiệm-bộ rồi bình an trở về quê cũ.”

Các thương nhân y theo lời dặn, một lòng bám chặt vào lông bờm ngựa, ngựa thần bay lên mây, vượt [thành] ra đến bờ biển. Các nữ la-sát khi ấy biết được chồng mình đã trốn đi, liền gọi nhau tìm xem họ đi đâu, mỗi nữ la-sát đều mang theo đứa con nhỏ của mình, cùng bay lên hư không, qua lại tìm kiếm, liền thấy biết được các thương nhân đang sắp ra khỏi bờ biển, lập tức báo cho nhau biết, cùng bay đến đó. Chỉ trong chốc lát đã đến nơi, [mỗi nữ la-sát] liền làm ra dáng vẻ thảm thiết, nước mắt ràn rụa, vừa khóc vừa nói [với chồng mình] rằng: “Chúng ta do gặp nhau mà có tình cảm, em may mắn được gặp người hiền lương, gia đình mình thật vui vẻ hạnh phúc, cùng nhau ân ái đã lâu, nay anh nỡ bỏ đi xa để vợ con cô cút, lo buồn thương nhớ, làm sao em chịu đựng nổi? Mong anh hãy ở lại, cùng em quay vào trong thành.”

Các thương nhân trong lòng còn phân vân, chưa chịu quay lại. Các nữ la-sát thấy thuyết phục không thành công, liền dùng đủ các mẹo khéo quyến rũ, phô bày sắc đẹp gọi tình. Các thương nhân sinh lòng luyến ái, không kiềm chế được dục tình, trong lòng phân vân khởi ý muốn ở lại, liền bị rời khỏi thân ngựa thần rơi xuống. Các nữ la-sát cùng nhau mừng đón rồi dắt díu nhau quay trở lại trong thành. Riêng Tăng-già-la có trí tuệ sâu thẳm, lòng không vương bận [sự quyến rũ của nữ la-sát], nên tiếp tục vượt qua được biển lớn, thoát khỏi hiểm nguy.

Lúc ấy, nữ vương la-sát [không quyền rũ được Tăng-già-la, đành] một mình trở về trong thành sắt. Các nữ la-sát đều nói: “Cô không có mưu lược trí tuệ nên mới bị chồng bỏ. Đã không đủ tài năng thì không nên ở lại đây nữa.”

Nữ vương la-sát liền ôm đứa con do mình sinh ra, bay đến trước mặt Tăng-già-la, dùng đủ mọi cách quyền rũ mê hoặc để mong ông quay trở lại. Tăng-già-la miệng tụng thần chú, tay vung kiếm sắc, rồi quát bảo: “Người là la-sát, còn ta là người. Người và quý hai đường khác nhau, không thể xứng hợp. Nếu người cố bức ép, ta sẽ phải giết người.”

Nữ la-sát biết dụ dỗ mê hoặc không được, liền bay lên hư không mà đi, đến nhà Tăng-già-la, nói dối với cha của Tăng-già-la là ông Tăng-già rằng: “Con là công chúa con vua một nước [ở xa]. Anh Tăng-già-la đã cưới con làm vợ, sinh được một đứa con này. Chúng con cùng mang trên châu bảo vật [theo anh ấy] về lại cố hương, nhưng thuyền đi trên biển gặp cơn bão lớn trôi dạt đắm chìm, chỉ có mẹ con của con và Tăng-già-la may mắn được cứu thoát. [Trên đường về nhà thì] núi sông cách trở, đói khát rét lạnh, đắng cay khổ sở, con lỡ nói ra một lời trái ý, anh ấy liền ruồng bỏ [cả hai mẹ con], mắng nhiếc nặng lời, gọi con là đồ la-sát. Giờ con muốn về lại quê hương thì đường xa diệu vợi, còn ở lại đây thì mẹ góa con cô xứ lạ quê người, tới lui đều không nơi nương tựa, nên bạo gan đến đây thưa chuyện.”

Ông Tăng-già [nghe rồi] liền nói: “Nếu quả thật như vậy, thôi thì hãy vào nhà ta mà ở.”

Ở đó chưa được bao lâu thì Tăng-già-la về đến, người cha liền hỏi: “Sao con lại trọng tiền tài mà xem nhẹ vợ con như thế?”

Tăng-già-la đáp: “Đó là nữ la-sát.” Liền đem hết sự việc kể lại cho cha mẹ, bà con thân tộc nghe biết chuyện rồi liền cùng nhau xua đuổi [la-sát].

La-sát liền [đem chuyện bịa đặt ấy] thưa kiện lên đức vua,

vua định xử tội Tăng-già-la. Tăng-già-la nói: “Nữ la-sát này là loài yêu quái dùng tình cảm sắc đẹp mê hoặc con người.”

Nhà vua không tin lời Tăng-già-la, lại ham thích sắc đẹp của nữ la-sát, liền nói: “[Nay ngươi] đã từ bỏ người con gái này, vậy ta sẽ tuyển vào hậu cung.”

Tăng-già-la thưa: “Chỉ sợ sẽ có tai họa, vì loài la-sát này chuyên ăn thịt uống máu con người.”

Vua không nghe lời Tăng-già-la, liền đưa nữ la-sát vào hậu cung. Nửa đêm hôm sau, [nữ vương la-sát] bay về đảo, triệu tập hết 500 nữ la-sát cùng kéo đến cung vua, dùng chú thuật độc hại giết hết người trong cung, ăn thịt uống máu tất cả, còn thừa bao nhiêu lại mang về đảo.

Sáng hôm sau, quần thần đã tụ tập mà cung vua đóng chặt không mở cửa. Chờ nghe rất lâu cũng không có tiếng người bên trong, liền cùng nhau phá cửa xông vào. Đến giữa cung đình không thấy bóng người, chỉ thấy toàn xương trắng. Các quan đều nhìn nhau thất sắc, rồi khóc lóc bi thảm, không biết đâu là nguyên nhân tai họa.

Bấy giờ, Tăng-già-la đem hết sự việc kể cho mọi người nghe, các quan và dân chúng đều tin là thật, mới hay tai họa do vua tự chuốc lấy. Sau đó, quan đại thần phụ quốc cùng tất cả các quan tướng trong triều đều họp lại, bàn nhau suy cử một người có đức độ và sáng suốt để tôn lên ngôi vua, tất cả đều ngưỡng mộ phúc đức và trí tuệ của Tăng-già-la, cùng bàn luận với nhau rằng: “Việc suy tôn ngôi vua phải hết sức thận trọng suy xét. Trước hết phải chọn người có phúc đức trí tuệ, sau nữa phải là bậc thông minh sáng suốt. Nếu không có phúc đức trí tuệ thì không thể ngồi trên ngôi báu, còn không thông minh sáng suốt thì làm sao giải quyết việc nước? Tăng-già-la chính là người có đủ các phẩm tính đó. Ông ấy nằm mộng biết được tai họa sắp bị giết, cảm ứng được ngựa thần đến cứu, một lòng trung can ngăn đức vua, đủ trí tuệ để tự lo cho mình được an toàn. Quả là vận trời đã đến trong việc này để xây dựng nên một triều đại mới.”

Thế là quan quân cùng dân chúng đều đồng lòng suy tôn Tăng-già-la lên ngôi vua. Tăng-già-la từ chối không được, liền đáp tạ hết thảy các quan văn võ rồi lên ngôi vua. Lập tức trừ bỏ những điều tệ hại trước đây, biểu dương khuyến khích hiền tài.

Sau đó ban lệnh rằng: “Những người trước đây là thương nhân của ta, nay vẫn đang còn ở nước La-sát, chưa biết sống chết thế nào, lành dữ ra sao, nay phải đến đó giải cứu cho họ. Vậy phải chỉnh trang binh giáp đến đó. Cứu nguy trừ họa là phúc cho đất nước, thu được nhiều trân châu ngọc quý là lợi ích cho quốc gia.”

Liền lập tức chỉnh đốn quân binh, dùng thuyền vượt biển ra đảo. Lúc đó, trên thành sắt cây cờ xấu dao động, các nữ la-sát thấy vậy kinh hoàng sợ sệt, liền kéo nhau ra đỡ trò mê hoặc dụ dỗ. Đức vua [Tăng-già-la] đã biết rõ sự dối trá ấy nên lệnh cho binh sĩ miệng niệm thần chú, tay vung khí giới dũng mãnh xông tới. Các nữ la-sát bị đánh tơi bời té ngã, quay lưng bỏ chạy, một số trốn ra đảo nhỏ, số khác bị chìm trên biển. Vua cho phá hủy thành sắt, phá hết lồng sắt cứu những thương nhân ra, lại thu về được rất nhiều trân châu ngọc quý.

Sau đó, vua chiêu mộ dân đưa ra sống ở đảo này, xây dựng đô thành, lập thôn ấp, hình thành nên một nước riêng biệt, lấy tên của vua [mở nước] làm quốc hiệu, nên gọi là nước Tăng-già-la.

Ông Tăng-già-la đó chính là tiền thân của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, được ghi lại trong các truyện Bản sinh.

Nước Tăng-già-la thuở trước chỉ toàn thờ phụng các tà thần. Sau khi đức Phật nhập diệt, trong khoảng 100 năm đầu tiên, có người em của vua Vô Ưu là Ma-hê-nhân-đà-la,¹ từ bỏ ái dục, [xuất gia] chí cầu Thánh quả, chứng được sáu phép thần

¹ Ma-hê-nhân-đà-la (摩醯因陀羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahendra, Hán dịch là Đại Đế (大帝), vừa được nhắc đến trong phần nói về nước Mạt-la-củ-trá. Không biết ngài Huyền Trang đã dựa theo tư liệu nào, nhưng theo những gì được biết hiện nay thì người mang Phật giáo đến Tích Lan là con trai và con gái của vua A-dục (Vô Ưu) chứ không phải người em này.

thông, đầy đủ tám môn giải thoát. Ngài dùng phép thần túc đi trên hư không mà đến nước này, rộng truyền Chánh pháp, lưu thông lời dạy của đức Thế Tôn. Từ đó về sau phong tục thuần hậu, tin nhận Phật pháp.

Nước này có mấy trăm ngôi chùa, tăng sĩ hơn 20.000 vị, tu tập theo cả giáo pháp Đại thừa và Thượng tọa bộ [thuộc Tiểu thừa]. Sau khi Phật giáo truyền vào nước này được hơn 200 năm, mỗi người đều tin theo chỗ tu tập sở trường của mình, từ đó [Phật giáo] phân chia ra làm thành hai bộ phái. Thứ nhất là phái Ma-ha-tỳ-ha-la,¹ bài xích Đại thừa, chọn tu tập theo Tiểu thừa. Thứ hai là phái A-bạt-da-kỳ-ly,² tu học cả hai thừa và giảng rộng Tam tạng Thánh điển. Trong hàng tăng sĩ, những vị nghiêm trì giới hạnh thanh tịnh, định huệ sáng trong, khuôn phép nghi quỹ xứng bậc mô phạm quả thật rất nhiều.

Kế bên Vương cung có một tinh xá thờ xá-lợi răng Phật, cao khoảng 60-70 mét,³ trang sức bằng nhiều trân châu báu vật. Bên trên tinh xá xây lên một trụ cao, bên trên đặt bình bát báu rất lớn bằng ngọc quý màu hồng,⁴ phát ra ánh sáng rất vi diệu, bất luận ngày đêm, xa gần đều nhìn thấy như một ngôi sao sáng. Nhà vua mỗi ngày đối trước xá-lợi răng Phật làm lễ quán tẩy ba lần, dùng nước thơm để rửa, dùng hương bột để đốt lên xông, luôn chọn những loại quý báu nhất để cung kính cúng dường theo đúng nghi thức.

Bên cạnh tinh xá thờ xá-lợi răng Phật có một tinh xá nhỏ, cũng được trang sức bằng nhiều loại trân bảo, trong

¹ Ma-ha-tỳ-ha-la (摩訶毘訶羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahāvihāra.

² A-bạt-da-kỳ-ly (阿跋耶祇釐), phiên âm từ Phạn ngữ là Abhayagiri.

³ Nguyên bản viết “數百尺 - số bá xích” (mấy trăm thước) là cách nói không thể nào hiểu chính xác. Nếu là 200 thước thì bằng 66 mét.

⁴ Nguyên bản là “曇摩羅加 - đàm-ma-la-gia”, phiên âm từ Phạn ngữ là padmaraga, tức loại ngọc quý màu đỏ, hay hồng ngọc.

có một tượng Phật bằng vàng, do một vị vua đời trước của nước này đích thân đúc thành, lại dùng trân bảo ngọc quý trang sức trên nhục kế của Phật.

Về sau có kẻ trộm rình rập muốn lấy, nhưng có nhiều lớp cửa bao bọc, người canh phòng cẩn mật [nên không sao lấy được]. Tên trộm ấy liền đào một đường hầm, vào được bên trong tinh xá, lúc đưa tay ra lấy trân bảo thì tượng bỗng cao lên, càng với tay tượng càng cao thêm, không thể lấy được. Kẻ trộm ấy đành thôi lui, than rằng: “Nhu Lai thuở xưa tu hạnh Bồ Tát, khởi tâm rộng lớn, phát nguyện sâu rộng, trên từ thân mạng, dưới cho đến đất nước thành quách, từ bi thương xót tất cả chúng sinh, chu cấp cho hết thảy. Nay vì sao tượng [của ngài] lại tiếc giữ trân bảo? Như vậy có thể nói là đã quên hết công hạnh trong quá khứ rồi.”

[Nói xong bỗng thấy] tượng cúi đầu xuống, liền gỡ lấy trân bảo. Lấy được rồi liền mang đi bán. Những người nhìn thấy đều nói rằng: “Những trân bảo này là của tiên vương trước đây gắn trên đỉnh nhục kế của tượng Phật bằng vàng. Từ đâu mà ông có được để mang đi bán?” Liền bắt giữ người ấy lại rồi trình lên đức vua. Vua gạn hỏi từ đâu có được, kẻ trộm đáp rằng: “Là Phật cho tôi, không phải tôi lấy trộm.”

Vua cho là nói dối nên sai người đến chỗ tượng Phật xem xét, quả nhiên thấy đầu tượng Phật vẫn còn cúi xuống. Vua thấy sự linh hiển như vậy thì tín tâm càng thêm kiên cố, không bắt tội tên trộm ấy mà trả tiền chuộc lại những trân bảo ấy rồi gắn trở lại trên nhục kế của tượng. Tượng vẫn giữ tư thế cúi đầu xuống cho đến ngày nay.

Bên cạnh cung vua có xây dựng một nhà ăn lớn, mỗi ngày có 18.000 vị tăng thọ trai ở đó. Chư tăng [đúng giờ] mang bình bát đến thọ thực xong trở về chỗ ở của mình. Từ khi Phật giáo được truyền vào nước đến nay đều duy trì sự cúng dường như thế, con cháu [các vua] luôn nối tiếp truyền thống

ấy không dễ dứt mất. Chỉ trong khoảng mười mấy năm gần đây,¹ chính sự trong nước rối loạn, chưa định vương vị, cho nên việc cúng dường như vậy mới không còn nữa.

Vùng ven biển nước này sản sinh nhiều trân châu vật quý. Đức vua đích thân cúng tế nên thần giúp cho tìm được nhiều của quý vật lạ. Người dân thường hoặc quan viên đi tìm châu báu thì tùy theo phước báo mà kết quả không giống nhau. Tùy theo giá trị trân bảo tìm được mà phải đóng một phần thuế cho quốc gia.

Nơi góc biển phía đông nam của nước này có núi Lãng-ca, núi cao khe sâu u ẩn tịch mịch, là nơi cư ngụ của quỷ thần. Nơi đây ngày xưa đức Phật đã thuyết kinh Lãng-ca.²

Về hướng nam, vượt biển mấy ngàn dặm³ thì đến châu Na-la-kê-la.⁴ Người châu này thân hình nhỏ bé, chiều cao chỉ khoảng hơn 1 mét, thân người nhưng miệng như mỏ chim, do nơi đây không có lúa gạo nên chỉ ăn toàn trái dừa.⁵

Phía tây của châu Na-la-kê-la, vượt biển mấy ngàn dặm thì gặp một hòn đảo nằm lẻ loi. Trên núi ở phía đông hòn đảo này có tượng Phật ngồi bằng đá cao hơn 33 mét, quay mặt về hướng đông, dùng hạt châu nguyệt ái⁶ làm nhục kế trên đỉnh đầu, khi có ánh trăng chiếu vào thì nước

¹ Đây là nói vào thời điểm ngài Huyền Trang đến Ấn Độ.

² Lãng-ca (駿迦), phiên âm từ Phạn ngữ là Lanka, các nhà Cật dịch trước ngài Huyền Trang đọc là Lãng-già (楞伽).

³ Những nơi nguyên bản dùng “數千里 - số thiên lý” (mấy ngàn dặm), không thể hiểu là bao nhiêu dặm nên chúng tôi vẫn giữ nguyên như vậy.

⁴ Na-la-kê-la (那羅稽羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Narikela.

⁵ Có vẻ như ngài Huyền Trang được nghe kể về một bộ lạc thiếu số nào đó trên đảo hoang nằm về hướng này. Narikela dịch nghĩa là trái dừa. Phải chăng đây là một hòn đảo có nhiều dừa? Trên bản đồ hiện nay, tìm về phía nam của Tích Lan như mô tả này thì không thấy có đảo nào. Hoặc là tư liệu ngài Huyền Trang đã dựa vào không chính xác, hoặc là hòn đảo này chỉ tồn tại vào thời đó và nay đã mất đi?

⁶ Châu nguyệt ái: loại hạt châu theo truyền thuyết cho rằng do ánh trăng ngưng kết mà thành, có hình dạng như thủy tinh.

từ đó chảy tuôn ào xuống đỉnh núi, rồi tiếp tục chảy xuống thành suối khe.

Lúc trước có một đoàn thương nhân đi biển gặp bão lớn, thuyền bị xô dạt rồi trôi vào đảo này. Vì nước biển không thể uống, đoàn người đều phải chịu khát nước đã lâu. Lúc ấy nhằm ngày rằm trong tháng, tượng Phật trên đỉnh núi tuôn chảy nước xuống, cả đoàn thương nhân [có nước uống] đều được cứu sống. Ai nấy đều cho rằng nhờ chí thành cầu nguyện nên được thần linh cứu giúp, liền dừng lại nơi đây thêm nhiều ngày. [Họ chợt nhận ra rằng] mỗi khi trăng bị đỉnh núi cao che khuất thì dòng nước này không chảy nữa. Lúc ấy, người thương chủ¹ nghĩ rằng: “Như vậy chưa hẳn là vì cứu chúng ta mà có nước chảy xuống. Ta từng nghe có loại châu nguyệt ái, khi ánh trăng chiếu vào thì chảy nước ra. Hay là tượng Phật trên đỉnh núi này có loại châu quý đó?”

Liền leo lên núi để xem thì quả nhiên có hạt châu nguyệt ái được dùng làm nhục kế trên đỉnh đầu tượng Phật. [Khi quay về,] người ấy liền kể lại ngọn nguồn sự việc cho mọi người biết.

Về phía tây nước này,² vượt biển mấy ngàn dặm thì đến châu Đại Bảo. Nơi đây không có người ở, chỉ là nơi lưu trú của các vị thần. Những đêm thanh vắng từ xa nhìn đến thấy có ánh sáng soi chiếu núi non, khe nước. Có rất nhiều thương nhân đã đến đây nhưng đều không tìm kiếm được gì.³

Từ nước Đạt-la-tỳ-đồ đi về hướng bắc, vào rừng hoang, qua những tòa thành nằm riêng lẻ, các xóm ấp nhỏ, trên đường có những kẻ hung bạo kết thành bè đảng làm hại người đi đường. Tiếp tục đi như vậy hơn 652 km thì đến nước Đồ-kiến-na-bổ-la, thuộc miền Nam Ấn.

¹ Thương chủ: người đứng đầu chịu trách nhiệm dẫn dắt cả đoàn thương nhân.

² Nguyên bản dùng “國西 - quốc tây” (phía tây của nước), không rõ là nước nào. Nếu là phía tây của nước Tăng-già-la (Tích Lan) thì là Ấn Độ, không đúng với mô tả này, cho nên chỉ có thể là phía tây của hòn đảo đang được đề cập.

³ Ý nói là không tìm thấy các loại trân châu, ngọc quý như ở các đảo khác.

2. Nước Đồ-kiến-na-bồ-la

Nước Đồ-kiến-na-bồ-la¹ chu vi khoảng 1.630 km, chu vi kinh thành khoảng 10 km. Đất đai màu mỡ, lúa thóc thu hoạch dồi dào. Khí hậu ấm nóng, phong tục nóng nảy, cứng cỏi, người dân có nước da đen, tánh khí hung bạo, ưa thích học các tài nghệ, kính trọng người có đức hạnh, nhiều tài nghệ.

Trong nước có hơn 100 ngôi chùa với hơn 10.000 tăng sĩ, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Có mấy trăm đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp.

Bên thành vương cung có một ngôi chùa lớn, hơn 300 vị tăng sĩ, đều là những người tài đức lỗi lạc. Trong khuôn viên chùa có một tinh xá lớn, cao hơn 33 mét, bên trong có mũ báu của thái tử Nhất Thiết Nghĩa Thành,² chiều cao khoảng 60 cm, trang sức bằng trân bảo, đựng trong một hộp báu. Vào những ngày trai, mũ được lấy ra khỏi hộp, mang đặt trên tòa cao rồi dâng hương hoa cúng dường, thỉnh thoảng có thấy tỏa chiếu hào quang.

Bên cạnh kinh thành có một ngôi chùa lớn, bên trong khuôn viên có tinh xá cao khoảng 17 mét, có tượng đức Bồ Tát Từ Thị do A-la-hán Văn Nhị Bá Ưc tạo thành, được khắc bằng gỗ đàn hương, cao khoảng 3.5 mét, vào những ngày trai thường tỏa chiếu hào quang.

Về phía bắc kinh thành không xa có một rừng cây đa-la,³ chu vi khoảng 10 km. Lá cây dài và rộng, màu sắc sáng

¹ Nước Đồ-kiến-na-bồ-la (茶建那補羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kovkanapura.

² Túc thái tử Tất-đạt-đa, phiên âm từ Phạn ngữ là Siddhārtha, dịch nghĩa là “nhất thiết nghĩa thành”.

³ Cây đa-la (多羅), phiên âm từ Phạn ngữ là tāla, cũng gọi là cây bối đa (貝多). Loại cây này mọc nhiều ở Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan... có thể cao đến hơn 20 mét, hoa lớn, màu trắng, trái chín màu đỏ. Thuở xưa, lá cây này được dùng để ghi chép kinh văn, gọi là “貝葉 - bối diệp” (lá bối).

tươi. Các nước [trong vùng] đều dùng lá cây này để ghi chép. Trong rừng có một ngọn tháp, là di tích nơi bốn vị Phật quá khứ đã kinh hành, ngồi thiền. Bên cạnh đó còn có tháp thờ xá-lợi di thân của A-la-hán Văn Nhị Bá Ưc.

Về phía đông kinh thành không xa có một ngọn tháp, nền móng đã nghiêng lún vùi lấp nhưng phần còn lại vẫn cao khoảng 10 mét. Đọc trong các ghi chép trước đây thấy ghi lại rằng, trong tháp này có thờ xá-lợi của đức Như Lai, thỉnh thoảng vào những ngày trai thường có hào quang chiếu sáng. Đây là nơi ngày xưa đức Như Lai đã từng thuyết pháp, thị hiện thần thông, hóa độ chúng sinh.

Không xa về phía tây nam kinh thành có một ngọn tháp cao hơn 33 mét, do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi A-la-hán Văn Nhị Bá Ưc từng thị hiện thần thông để hóa độ chúng sinh. Bên cạnh đó có một ngôi chùa [đã hư hoại] chỉ còn lại nền móng. Chùa này trước đây do A-la-hán Văn Nhị Bá Ưc xây dựng.

Từ nơi đây đi về hướng tây bắc là vào sâu trong rừng rậm, có rất nhiều thú dữ nguy hại, đảng cướp hung tàn, đi khoảng 760-810 km thì đến nước Ma-ha-lạt-sá, thuộc miền Nam Ấn.

3. Nước Ma-ha-lạt-sá

Nước Ma-ha-lạt-sá,¹ chu vi hơn 1.940 km. Kinh thành chu vi khoảng 10 km, phía tây giáp với sông lớn. Đất đai màu mỡ, lúa má tốt tươi.

Khí hậu nơi đây ấm nóng, phong tục thuần phác chân chất. Người dân thân hình cao lớn, tánh khí kiêu ngạo, lười nhác, [trong ứng xử thì] ôn hòa oán trả được xem là tất yếu. Người bị làm nhục dám lấy cái chết để đáp trả. Khi

¹ Nước Ma-ha-lạt-sá (摩訶剌佉國), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahārāṣṭra.

có người cùng quần đến cầu cứu, dám quên thân mình để cứu giúp. Khi muốn báo thù ai thì công khai báo tin trước, rồi hai bên cùng mặc áo giáp, trang bị khí giới, quyết đấu với nhau. Trong chiến trận, khi truy đuổi thì không giết kẻ đã chịu đầu hàng. Quân tướng thua trận không phải chịu hình phạt, chỉ cấp cho y phục phụ nữ, khiến nhục nhã phải tự sát. Triều đình trọng đãi mấy trăm dũng sĩ, mỗi khi sắp ra trận quyết chiến thì trước hết uống rượu cho say, xong mới xông ra trận tiền, một người phá được cả vạn quân địch. Những dũng sĩ này có khi tùy tiện giết hại người khác cũng không bị triều đình bắt tội. Mỗi khi họ đi đâu đều có đánh trống mở đường.

Triều đình cũng nuôi mấy trăm con voi dữ. Khi sắp ra trận liền cho uống rượu say, lúc thả ra chúng giẫm đạp xông về phía trước không quân địch nào cản nổi. Vua nước này cậy có dũng sĩ và voi dữ như vậy nên khinh thường, ức hiếp các nước bên cạnh.

Đức vua tên Bồ-la-kê-xá,¹ là người thuộc chủng tộc sát-đế-lợi, có mưu cao kế sâu, lòng nhân từ trải rộng nên bề tôi đều tận trung, hết lòng phụng sự.

Hiện nay vua Giới Nhật đánh đông dẹp tây, xa gần đều kính sợ quy thuận, duy chỉ có người nước này là không thần phục. Vua đã nhiều lần huy động quân binh cả năm vùng Ấn Độ cũng như chiêu mộ tướng tài của các nước, rồi thân chinh đến đây thảo phạt nhưng vẫn chưa từng thắng được. [Nói về] quân đội của nước này là như vậy, còn phong tục thì như đã nói trên.

Người dân hiếu học, về tín ngưỡng thì có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo. Có hơn 100 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 5.000 vị, tu tập có cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có 100 đền thờ Phạm thiên, tín đồ ngoại đạo thật đông.

¹ Bồ-la-kê-sá (補羅稽舍), phiên âm từ Phạn ngữ là Pulakesin.

Bên trong và bên ngoài kinh thành có 5 ngọn tháp, đều do vua Vô Ưu xây dựng ở những nơi có di tích bốn vị Phật quá khứ kinh hành và ngồi thiền. Ngoài ra, có rất nhiều tháp khác xây bằng đá hoặc bằng gạch, không thể kể hết.

Không xa về phía nam kinh thành có một ngôi chùa cổ, bên trong có tượng Bồ Tát Quán Tự Tại bằng đá, ẩn chứa sự linh thiêng, [những người] cầu nguyện đa phần đều được ứng nghiệm.

Miền đông nước này có một cụm núi lớn, nhiều ngọn trùng điệp, sườn núi quanh co, đỉnh núi vút cao. Nơi đây có một ngôi chùa xây dựng trong khe núi u tịch, tầng cao mái rộng, nằm trên sườn núi cao, dựa lưng vách núi, nhìn xuống khe sâu. Chùa này do A-la-hán A-chiết-la¹ xây dựng.

A-la-hán A-chiết-la là người miền Tây Ấn. Sau khi mẹ ngài mạng chung, ngài liền [nhập định] quán sát xem mẹ sinh về nơi đâu, thì thấy đã sinh làm thân nữ ở nước này. Ngài liền đến đây, muốn tùy cơ hóa độ cho mẹ. Đến nơi rồi liền vào làng khát thực, đi thẳng đến ngôi nhà mà mẹ ngài tái sinh vào. Có người con gái trong nhà ấy mang thức ăn ra cúng dường ngài, hai bầu vú tự nhiên chảy sữa. Những người thân thuộc trong nhà nhìn thấy đều cho là điềm chẳng lành. A-la-hán A-chiết-la liền thuyết pháp nói rõ nhân duyên, người con gái nghe xong liền chứng thánh quả.

A-la-hán A-chiết-la nhớ ơn sinh thành dưỡng dục [đời trước] do nghiệp duyên đưa đẩy, muốn báo đáp ơn sâu nên xây dựng ngôi chùa này.

Trong chùa này có một tinh xá lớn, cao hơn 33 mét, bên trong có một tượng Phật bằng đá cao hơn 23 mét. Bên trên tượng đá có bảy tầng lọng che bằng đá, được treo lơ lửng không thấy dấu nối liền nhau, các tầng lọng che đều cách nhau khoảng 1 mét. Đọc trong các ghi chép trước đây thấy

¹ A-chiết-la (阿折羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Acara, Hán dịch là Sở Hành (所行).

viết rằng đây là do nguyên lực của A-la-hán A-chiết-la tạo thành, hoặc cũng có thuyết nói là nhờ sức thần thông, hoặc có thuyết nói là do công hiệu của một loại thuốc. Khảo cứu trong sách vở vẫn không thấy chỗ nào nói về nguyên nhân của việc này.

Bốn phía chung quanh tinh xá là các vách đá được điêu khắc chạm trở hình ảnh miêu tả những sự tích nhân duyên của đức Như Lai khi còn tu hạnh Bồ Tát, những biểu hiện tốt lành khi ngài thành đạo, những việc linh ứng khi ngài nhập diệt, hết thảy mọi việc lớn nhỏ đều được miêu tả đầy đủ không bỏ sót.

Phía ngoài cổng chùa, ở các hướng nam, bắc và hai bên, mỗi nơi đều có một con voi đá. Nghe người địa phương kể rằng, những con voi đá này thỉnh thoảng lại rống lên tiếng lớn khiến mặt đất chấn động. Thuở xưa, Bồ Tát Trần-na nhiều lần dừng chân ở chùa này.

Từ nơi đây đi về hướng tây khoảng 325 km, qua sông Nại-mạt-đà¹ thì đến nước Bạt-lộc-yết-chiếp-bà, thuộc miền Nam Ấn.

4. Nước Bạt-lộc-yết-chiếp-bà

Nước Bạt-lộc-yết-chiếp-bà² chu vi khoảng 790-810 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai bị nhiễm mặn, cây cỏ thừa thối. Dân ở đây làm muối từ nước biển và khai thác các nguồn lợi từ biển, lấy đó làm nghề nghiệp. Khí hậu nóng bức, thường có lốc xoáy đột ngột. Phong tục hẹp hòi, tánh người gian trá quỷ quyệt, không biết đến việc học tập các tài nghệ.

Về tín ngưỡng thì có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo. Có hơn 10 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 300 vị, tu tập

¹ Nại-mạt-đà (耐秣陀), phiên âm từ Phạn ngữ là Narmada.

² Nước Bạt-lộc-yết-chiếp-bà (跋祿羯咭婆國), phiên âm từ Phạn ngữ là Bharukacchapa.

theo Đại thừa và Thượng tọa bộ [thuộc Tiểu thừa]. Có hơn 10 đền thờ Phạm thiên, ngoại đạo các phái sống chung hỗn tạp.

Từ đây đi về hướng tây bắc khoảng 652 km thì đến nước Ma-lạp-bà (cũng gọi là nước Nam La), thuộc miền Nam Ấn.

5. Nước Ma-lạp-bà

Nước Ma-lạp-bà¹ chu vi gần 1.940 km. Chu vi kinh thành khoảng 10 km, phía đông nam giáp với sông Mạc-ê.² Đất đai màu mỡ, lúa má tốt tươi, cây cỏ đều xanh tốt, hoa trái dồi dào phong phú, đặc biệt thích hợp trồng lúa mạch nên thực phẩm chính là các loại bánh làm bằng bột lúa mạch.

Người dân tánh tình hiền lành nhu thuận, nhìn chung đều thông minh mẫn tiệp, ngôn từ nhã nhặn, học tập các tài nghệ đều sâu vững. Trong năm vùng Ấn Độ có hai nước xem trọng việc học, là nước Ma-lạp-bà này ở phía tây nam và nước Ma-yết-đa ở phía đông bắc. Hai nước này quý trọng cung kính những người đức hạnh, nhân từ, thông minh, học rộng.

[Về tín ngưỡng], ở nước này có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo. Có mấy trăm ngôi chùa, tăng sĩ hơn 20.000 vị, tu tập theo giáo pháp của phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có mấy trăm đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất đông, đa phần là phái ngoại đạo Đồ hôi.³

Các ghi chép trong nước cho biết, cách đây 60 năm có đức vua Thi-la-a-diệt-đa⁴ là người thông minh cơ trí, tài cao học

¹ Nước Ma-lạp-bà (摩臘婆國), phiên âm từ Phạn ngữ là Mālava.

² Mạc-ê (莫醯), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahi.

³ Đồ hôi (塗灰) nghĩa là bôi tro. Đây là phái ngoại đạo xem việc sống khổ hạnh, dùng tro bụi, bùn đất bôi trét lên khắp người như một phương cách để được giải thoát.

⁴ Thi-la-a-diệt-đa (尸羅阿迭多), phiên âm từ Phạn ngữ là Siladitya, Hán dịch là Giới Nhật (戒日). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây không phải vua Giới Nhật ở thành Khúc Nữ, nước Yết-nhã-cúc-xà như đã giới thiệu ở quyển 5, mà chỉ là 2

rộng, thương yêu muôn loài, kính trọng tôn sùng Tam bảo. Đức vua từ lúc sinh ra cho đến khi mạng chung chưa từng lộ vẻ sân hận trên nét mặt, bàn tay chưa từng làm hại sinh linh. Mỗi khi cho voi ngựa uống nước đều phải lọc trước, vì sợ tổn hại đến các sinh vật sống trong nước. Lòng nhân từ đến mức như thế, cho nên trong suốt hơn 50 năm ngài ở ngôi vua, [trong nước] các loài thú hoang gần gũi chẳng sợ người, vì dân chúng khắp nước đều giữ giới không giết hại. Kế bên cung điện của vua có xây dựng một tinh xá, kiến trúc cực kỳ tinh xảo, công phu, đầy đủ mọi sự trang nghiêm, bên trong có tạo tôn tượng bảy vị Phật Thế Tôn.¹ Mỗi năm đều tổ chức Đại hội Vô già, mời thỉnh chư tăng khắp bốn phương về để cúng dường đủ bốn nhu cầu thiết yếu,² hoặc [cúng dường] ba tấm y và các vật dụng của chư tăng,³ hoặc [cúng dường] bảy món báu,⁴ các loại trân châu kỳ bảo. Việc làm tốt đẹp này của vua được truyền nổi qua nhiều đời, không hề dứt mất.

Từ kinh thành đi về hướng tây bắc khoảng 6.5 km thì đến một ngôi làng của người bà-la-môn. Bên cạnh đó có một nơi đất lún sâu thành hố. Trong suốt mùa thu, mùa hạ, có lúc mưa dầm liên tiếp đến 10 ngày, có nhiều dòng nước chảy vào nhưng hố này chưa bao giờ đọng nước. Bên

vua có trùng vương hiệu. Đây là vua Giới Nhật của nước Ma-lạp-bà, cũng có hiệu là Pháp Nhật, đã trị vì cách thời điểm ngài Huyền Trang đến đây 60 năm, trong khi vua Giới Nhật (Hỷ Tăng) của nước Yết-nhã-cúc-xà là vị vua đang tại vị, có gặp gỡ ngài Huyền Trang.

¹ Nguyên bản là “七佛世尊之像 - thất Phật Thế Tôn chi tượng”. Thất Phật thường được dùng để chỉ bảy vị Phật ra đời gần đây nhất, bao gồm cả Phật Thích-ca-mâu-ni, cũng được gọi là Quá khứ thất Phật. Bảy vị Phật này gồm: Phật Tì-bà-thi, Phật Thi-khí, Phật Tì-xá-phù, Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm-mâu-ni, Phật Ca-diếp và Phật Thích-ca-mâu-ni.

² Cúng dường đủ bốn nhu cầu thiết yếu (tứ sự cúng dường), bao gồm các nhu cầu thực phẩm, y phục, thuốc men và chỗ ngủ nghỉ.

³ Ngoài ba tấm y và bình bát, chư tăng cũng cần đến một số vật dụng khác như gậy đi đường, túi lọc nước, tọa cụ v.v... Nguyên bản dùng “道具 - đạo cụ” có lẽ để chỉ các loại vật dụng này.

⁴ Bảy món báu (thất bảo), gồm: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu và mã não.

cạnh đó có một ngọn tháp nhỏ, theo các ghi chép trước đây thì là nơi ngày xưa có ông bà-la-môn cực kỳ kiêu ngạo bị đọa vào địa ngục ngay khi còn đang sống.

Thuở xưa, trong làng này có một ông bà-la-môn từ khi sinh ra đã hiểu biết rộng khắp, là bậc kiệt xuất trong các học giả đương thời. Đối với kinh điển đạo Phật và các tôn giáo khác, ông đều có sự nghiên cứu sâu xa. Các môn lịch số, thiên văn ông đều nắm vững, hiểu rõ tất cả như nhìn vào lòng bàn tay. Ông có phong cách cao tột, danh vang khắp chốn. Nhà vua rất quý trọng ông, người trong nước ai cũng cung kính. Học trò có đến cả ngàn người, theo học nghĩa lý và hết sức kính ngưỡng phong thái của ông.

Ông thường nói rằng: “Ta vốn vì đời mà sinh ra, thuật lời bậc thánh, dẫn dắt người phàm. Các bậc hiền nhân thánh triết từ trước đây cho đến sau này, không ai có thể sánh bằng ta. Xem như các ông Đại Tự Tại thiên, Bà-tẩu thiên, Na-la-diên thiên, Phật Thế Tôn, người đời đều xưng tán ngợi khen, học theo đạo lý của họ, ông nào cũng được vẽ hình tạc tượng, người người tranh nhau thờ kính. Còn như ta đây, đức độ vượt hơn các ông ấy, danh vang trong đời, nếu không có gì khác hơn để phân biệt với họ thì làm sao [thiên hạ được] thấy rõ?”

[Ông nói như vậy rồi] liền dùng gỗ chiên đàn đỏ làm một cái tòa ngồi, dưới bốn chân tòa cho khắc thành hình bốn tượng Đại Tự Tại thiên, Bà-tẩu thiên, Na-la-diên thiên và Phật Thế Tôn. Mỗi khi đi đến đâu, ông đều mang theo tòa ngồi ấy. Sự kiêu ngạo của ông đến mức như thế.

Lúc bấy giờ, miền Tây Ấn có tỳ-kheo Bạt-đà-la-lũ-chi,¹ thông hiểu thấu đáo luận Nhân Minh và nghiên cứu sâu xa các luận thuyết ngoại đạo. Ngài có đạo phong thuần khiết, hương thơm giới hạnh ngào ngạt khắp gần xa, sống đời ít ham muốn, biết đủ, chẳng mong cầu đòi hỏi gì nơi người

¹ Bạt-đà-la-lũ-chi (跋陀羅縵支), phiên âm từ Phạn ngữ là Bhadraruci, Hán dịch là Hiền Ái (賢愛).

khác. Nghe [chuyện của ông bà-la-môn] như thế, ngài than rằng: “Đáng tiếc thay! Trên đời này không có ai [đủ sức sửa trị ông ta] chẳng, nên mới để cho kẻ ngu si ấy làm việc xấu ác tổn hại đạo đức.

Nói rồi liền chống tích trượng vượt đường xa tìm đến nước này, đem những suy nghĩ trước đó của mình trình lên đức vua. Vua nhìn thấy y phục đơn sơ nên chưa có ý kính trọng, nhưng khi nghe trình bày [sự việc] thì đánh giá cao chí hướng của ngài, liền miễn cưỡng thi lễ. Sau đó thiết lập một nơi tranh luận và báo cho ông bà-la-môn [kiêu ngạo kia] biết.

Bà-la-môn nghe qua bật cười lớn rồi nói: “Người này là ai mà dám làm chuyện này?” Liền ra lệnh cho môn đồ cùng đến luận trường, có đến mấy trăm ngàn người đều vây quanh hầu nghe.

Ngài Hiền Ái đáp y xấu cũ, trải cỏ làm tòa ngồi. Bà-la-môn chễm chệ trên tòa ngồi tự mang đến, bài xích Chánh pháp, mở rộng đạo tà. Tỳ-kheo Hiền Ái biện luận thao thao, lưu loát như suối tuôn nước chảy, liên tục tuần tự hỏi qua đáp lại nhiều vòng, một hồi lâu thì bà-la-môn đuối lý chịu thua.

Đức vua nói: “Hóa ra từ lâu ông chỉ lạm dụng hư danh, khi đối bề trên, mê hoặc mọi người. Pháp luật điển chế từ xưa đã ghi rõ, kẻ tranh luận thua phải bị giết.”

[Vua liền ra lệnh] làm một lò sắt nóng đỏ, muốn bắt bà-la-môn ngồi lên trên đó. Bà-la-môn cùng đường quẫn bách, quay sang cúi lễ ngài Hiền Ái, cầu xin cứu mạng. Ngài Hiền Ái thương xót, nói với vua rằng: “Đại vương nhân từ trọng lễ, đức độ phủ khắp gần xa, những lời xưng tụng, nơi nơi đều biết. Nay chỉ nên ban phát lòng từ, dưỡng nuôi muôn vật, không nên áp dụng hình phạt tàn khốc. Xin khoan hồng tội lỗi, chỉ thả ra đuổi đi.”

Vua [liền tha tội chết, nhưng] bắt phải cười lừa, đưa đi loan báo [việc tranh luận bị thua] khắp trong thành ấp. Bà-la-môn xấu hổ vì bị làm nhục [như vậy] nên uất hận đến thổ huyết.

Tỳ-kheo Hiền Ái nghe vậy liền đến an ủi rằng: “Ông đã học

hết nội ngoại điển, danh tiếng vang khắp xa gần, hẳn phải hiểu rõ về sự vinh nhục, lên xuống ở đời. Danh cũng chỉ là hư danh, có gì chắc thật đâu?”

Bà-la-môn nổi cơn phẫn nộ, mắng chửi vị tỳ-kheo, nói ra những lời phỉ báng Đại thừa, khinh miệt các bậc tiên thánh. Lời còn chưa dứt đã thấy đất nứt ra, thân còn đang sống bị rơi xuống hầm sâu. Di tích ấy nay vẫn còn.

Từ nơi đây về hướng tây nam là vùng giáp biển,¹ đi theo hướng tây bắc khoảng 790-810 km thì đến nước A-trá-ly, thuộc miền Nam Ấn.

6. Nước A-trá-ly

Nước A-trá-ly² chu vi khoảng 1.950 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Cư dân đông đúc phồn thịnh, trên châu kỳ bảo tích tụ khắp nơi. Lúa thóc tuy có đủ nhưng người dân lấy việc buôn bán làm nghề nghiệp chính. Đất nhiều cát và nhiễm mặn, hoa quả rất ít. Nơi đây trồng giống cây hồ tiêu, lá cây giống loại tiêu ở đất Thục (Tứ Xuyên). Ngoài ra còn có cây huân lục hương, lá cây giống như cây đường lê [ở Trung quốc].

Khí hậu nóng, có nhiều gió cát. Người dân tánh tình hẹp hòi, xem trọng tiền tài, xem nhẹ đức hạnh. Ngôn ngữ, văn tự, nghi lễ, hình pháp... đều tương tự như nước Ma-lạp-bà. Đa số không tin chuyện làm phước, nếu như có người tin thì

¹ Nguyên bản là “自此西南入海交 - tự thử tây nam nhập hải giao”, do đó hiểu là vùng giáp biển, chẳng hạn như cửa sông. Tuy nhiên, Đại Từ Ân Tam Tạng Pháp Sư Truyện, Thích-ca phương chí... và một số sách khác chép câu này là “自此西南入海道 - tự thử tây nam nhập hải đạo”, có nghĩa là đi theo đường biển. Chúng tôi cho rằng cách nói này đủ nghĩa và hợp lý hơn, vì trên mô tả đường bộ không tìm thấy nước A-trá-ly này ở đâu cả. Có thể đây là một quốc gia mà từ Ma-lạp-bà phải theo hướng tây nam đến cửa biển, rồi đi bằng đường biển về hướng tây bắc khoảng 800 km. Ở đây nói là vẫn thuộc miền Nam Ấn, nhưng theo khoảng cách này thì hẳn phải là một vùng rất xa về phía bắc.

² Nước A-trá-ly (阿吒釐國), phiên âm từ Phạn ngữ là Atāri.

đều là thờ cúng thiên thần. Đền miếu thờ phụng có mười mấy nơi, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp.

Từ nước Ma-lạp-bà đi về hướng tây bắc khoảng 97 km¹ thì đến nước Khế-trá, thuộc miền Nam Ấn.

7. Nước Khế-trá

Nước Khế-trá,² chu vi khoảng 97 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Dân cư đông đúc phồn thịnh, cuộc sống sung túc giàu có. Nước này không có vua, chịu phụ thuộc vào nước Ma-lạp-bà. Đất đai, sản vật, phong tục tập quán cũng giống như nước Ma-lạp-bà.

Trong nước có hơn 10 ngôi chùa với hơn 1.000 tăng sĩ, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Có mấy chục đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất đông.

Từ nơi đây đi về hướng bắc³ khoảng 325 km thì đến nước Phạt-lạp-tỳ, cũng gọi là nước Tỷ-la-la, thuộc miền Nam Ấn.

8. Nước Phạt-lạp-tỳ

Nước Phạt-lạp-tỳ⁴ chu vi gần 2.000 km. Chu vi kinh thành khoảng 10 km. Đất đai, thổ sản, khí hậu, phong tục, tính người... đều giống như nước Ma-lạp-bà. Dân cư đông đúc phồn thịnh, đời sống sung túc giàu có. Có những nhà giàu tích lũy tiền tài hàng chục triệu, kể ra cũng có

¹ Bản Đại Chánh Tạng, ở trang 936, tờ b, dòng 9 ghi “西北行三日 - tây bắc hành tam nhật” (đi về hướng tây bắc 3 ngày). Tuy nhiên, các bản Càn Long và Vĩnh Lạc đều ghi “西北行三百里 - tây bắc hành tam bách lý” (đi về hướng tây bắc 300 dặm). Cách nói “đi 3 ngày” là chưa từng gặp trong sách này và rất mơ hồ, không xác định được khoảng cách. Có thể đoán là chữ “百 - bách” đã bị nhầm thành chữ “日 - nhật” và chữ “里 - lý” bị bỏ sót nên tạo ra sự nhầm lẫn này.

² Nước Khế-trá (契吒國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kheda.

³ Theo vị trí của các nước chung quanh thì ở đây lẽ ra phải đi về hướng nam mới phù hợp.

⁴ Nước Phạt-lạp-tỳ (伐臘毘國), phiên âm từ Phạn ngữ là Valabhi. (Nay thuộc bang Gujarat, miền tây Ấn Độ.)

hơn trăm nhà. Những hàng quý vật lạ từ phương xa, phần nhiều đều quy tụ về nước này.

Trong nước có hơn 100 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 6.000 vị, đa phần tu tập theo giáo pháp phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có mấy trăm đền thờ Phạm thiên, người theo ngoại đạo rất đông. Khi đức Như Lai còn tại thế từng đến nước này rất nhiều lần, cho nên vua Vô Ưu đã cho xây dựng tháp ở những nơi Phật dừng chân để ghi lại dấu tích. Chung quanh những nơi đó cũng đều có di tích những nơi ba vị Phật quá khứ ngôi thiên, kinh hành và thuyết pháp.

Đức vua hiện nay hiệu là Đổ-lỗ-bà-bạt-trá,¹ thuộc dòng sát-đế-lợi, là cháu của vua Thi-la-a-diệt-đa (Giới Nhật) nước Ma-lạp-bà ngày trước, lại cũng là con rể của vua Thi-la-a-diệt-đa nước Yết-nhã-cúc-xà trong hiện tại.² Vua tánh tình hấp tấp nóng nảy, mưu trí thiển cận, nhưng rất mực tôn sùng, tin sâu Tam bảo, mỗi năm đều thiết lễ đại hội³ trong bảy ngày, cúng dường lên chư tăng đủ các món ngon vật lạ cùng với ba tấm y và thuốc men cũng như bảy món báu và trân châu bảo vật các loại. Sau khi bố thí hết các loại trân bảo rồi mới dùng tiền chuộc lại với giá cao hơn.

Vua quý trọng người hiền đức, noi theo đạo lý, xem trọng việc học, đối với các bậc cao tăng từ phương xa đến lại càng đặc biệt kính lễ hơn.

Cách kinh thành không xa có một ngôi chùa lớn,⁴ do A-la-hán A-chiết-la xây dựng. Các vị Bồ Tát Đức Tuệ, Kiên Tuệ đã từng dừng chân trú ngụ nơi đây, soạn các bộ luận, đều lưu truyền rộng rãi khắp nơi.

¹ Đổ-lỗ-bà-bạt-trá (杜魯婆跋吒), phiên âm từ Phạn ngữ là Dhruvapatu, Hán dịch là Thường Duệ (常叡).

² Thông tin này xác nhận rõ ràng là có 2 vị vua trùng tên Thi-la-a-diệt-đa (Giới Nhật) như chúng tôi đã chú thích ở phần trước.

³ Tức là Đại hội Vô già, nhằm bố thí cúng dường rộng khắp.

⁴ Ở đây đặc biệt không thấy nói là chùa nằm về hướng nào.

Từ nơi đây đi về hướng tây bắc khoảng 230 km thì đến nước A-nan-đà-bồ-la, thuộc miền Tây Ấn.

9. Nước A-nan-đà-bồ-la

Nước A-nan-đà-bồ-la¹ chu vi khoảng 652 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Dân cư đông đúc phồn thịnh, đời sống sung túc giàu có. Nước này không có vua, chịu phụ thuộc nước Ma-lạp-bà. Đất đai, sản vật, khí hậu, văn tự, pháp luật... cũng đều giống như nước Ma-lạp-bà.

Trong nước có mười mấy ngôi chùa, gần 1.000 tăng sĩ, tu tập theo giáo pháp phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có mấy chục đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp.

Từ nước Phật-lạp-tỳ đi về hướng tây khoảng 163 km thì đến nước Tô-lạt-sá, thuộc miền Tây Ấn.

10. Nước Tô-lạt-sá

Nước Tô-lạt-sá² chu vi khoảng 1.300 km. Chu vi kinh thành khoảng 10 km, phía tây giáp sông Mạc-ê. Dân cư đông đúc phồn thịnh, đời sống sung túc giàu có. [Về hành chánh] phụ thuộc nước Phật-lạp-tỳ. Đất đai khô cằn nhiễm mặn, hoa quả rất ít. Khí hậu nóng lạnh quân bình nhưng có gió mạnh, nhiều lốc xoáy. Phong tục hẹp hòi, tánh người nông nổi, hấp tấp, không ưa thích học các tài nghệ.

Về tín ngưỡng thì có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo. Có hơn 50 ngôi chùa với hơn 3.000 tăng sĩ, đa số tu tập theo giáo pháp Đại thừa và Thượng tọa bộ [thuộc Tiểu thừa]. Có hơn 100 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp.

¹ Nước A-nan-đà-bồ-la (阿難陀補羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Anandapura.

² Nước Tô-lạt-sá (蘇刺佉國), phiên âm từ Phạn ngữ là Surāstra.

Về phía tây có đường biển nên người dân đều tận dụng lợi ích từ biển, lấy việc buôn bán, trao đổi hàng hóa làm nghề nghiệp.

Cách kinh thành không xa có núi Úc-thiện-đa.¹ Trên đỉnh núi có một ngôi chùa, kiến trúc phòng ốc, hành lang phần lớn đều đục vào vách núi. Nơi đây cây rừng sâm uất, suối nước bao quanh, là nơi các bậc hiền thánh dừng chân khi dạo chơi, các vị thần tiên thường tụ họp.

Từ nước Phật-lạp-tỳ đi về hướng bắc khoảng 600 km thì đến nước Cù-chiết-la, thuộc miền Tây Ấn.

11. Nước Cù-chiết-la

Nước Cù-chiết-la² chu vi khoảng 1.630 km. Kinh thành Tỳ-la-ma-la chu vi khoảng 10 km. Đất đai, sản vật, phong tục đều giống như nước Tô-lạt-sá. Dân cư đông đúc phần thịnh, đời sống sung túc giàu sang, đa số tin theo ngoại đạo, ít người tin Phật pháp. Chỉ có một ngôi chùa với hơn 100 tăng sĩ, tu tập theo giáo pháp phái Thuyết nhất thiết hữu thuộc Tiểu thừa. Có mấy chục đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo sống chung hỗn tạp.

Đức vua thuộc dòng sát-đế-lợi, tuổi vừa đôi mươi, trí dũng cao vời, thâm tín Phật pháp, tánh tình cao thượng, có nhiều tài năng lạ.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam khoảng 920 km thì đến nước Ổ-xà-diễn-na, thuộc miền Nam Ấn.

12. Nước Ổ-xà-diễn-na

Nước Ổ-xà-diễn-na³ chu vi khoảng 1.950 km. Chu vi kinh thành khoảng 10 km. Đất đai, sản vật, phong tục đều

¹ Úc-thiện-đa (郁多), phiên âm từ Phạn ngữ là Ujjanta.

² Nước Cù-chiết-la (瞿折羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Gurjara.

³ Nước Ổ-xà-diễn-na (邬闍衍那國), phiên âm từ Phạn ngữ là Ujjayana.

giống như nước Tô-lạt-sá. Dân cư đông đúc phồn thịnh, đời sống sung túc giàu có. Có khoảng mấy chục ngôi chùa, đa phần đều đổ nát hư hoại, chỉ còn lại năm ba ngôi. Có hơn 300 tăng sĩ, tu tập theo cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có mấy chục đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp. Đúc vua thuộc giai cấp bà-la-môn, học rộng các sách tà đạo, không tin Phật pháp.

Cách thành không xa có một ngọn tháp, là nơi vua Vô Ưu [thuở xưa] xây dựng địa ngục.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc khoảng 325 km thì đến nước Trích-chỉ-đa, thuộc miền Nam Ấn.

13. Nước Trích-chỉ-đa

Nước Trích-chỉ-đa¹ chu vi khoảng 1.300 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.7-5 km. Đất đai màu mỡ, trồng trọt phát triển tốt, thích hợp với các giống đậu, lúa mạch và có nhiều loại cây ăn trái. Khí hậu điều hòa dễ chịu, tính người hiền lương nhu thuận.

Người dân đa phần tin theo ngoại đạo, ít người tin kính Phật pháp. Có mấy chục ngôi chùa nhưng rất ít tăng sĩ. Có khoảng hơn 10 đền thờ Phạm thiên, tín đồ ngoại đạo hơn ngàn người.

Đúc vua thuộc giai cấp bà-la-môn, dốc lòng tin Tam bảo, tôn trọng người có đức hạnh, những người học rộng hiểu nhiều ở các nơi khác đa phần đều tụ tập về đây.

Từ nơi đây đi về hướng bắc khoảng 290 km thì đến nước Ma-ê-thấp-phạt-la-bổ-la, thuộc miền Trung Ấn.

¹ Nước Trích-chỉ-đa (擲枳陀國), phiên âm từ Phạn ngữ là Chikdha, cũng đọc là Trích-chỉ-đa (擲枳多).

14. Nước Ma-ê-thấp-phạt-la-bồ-la

Nước Ma-ê-thấp-phạt-la-bồ-la¹ chu vi khoảng 980 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai, sản vật, phong tục đều giống như nước Ô-xà-diễn-na. Người dân tôn kính ngoại đạo, không tin Phật pháp. Có mấy chục đền thờ Phạm thiên, đa phần là của phái ngoại đạo Đồ hôi. Đức vua thuộc chủng tộc bà-la-môn, đối với Phật pháp không tin kính nhiều.

Từ nơi đây quay trở lại nước Cù-chiết-la, rồi theo hướng bắc sẽ vào vùng hoang vu hiểm trở, bãi cát mênh mông, đi hơn 600 km, qua sông lớn Tín-độ thì đến nước Tín-độ, thuộc miền Tây Ấn.

15. Nước Tín-độ

Nước Tín-độ² chu vi khoảng 2.300 km. Kinh thành Tỳ-thiên-bà-bồ-la³ có chu vi khoảng 10 km. Đất đai thích hợp với việc trồng các giống lúa, lúa mạch rất tốt. Nơi đây xuất khẩu các loại vàng, bạc, hợp kim đồng. Về chăn nuôi thì thích hợp nuôi trâu bò, dê, lạc đà, lừa và những loài vật tương tự. Giống lạc đà ở đây thấp bé, chỉ có một bướu trên lưng. Nước này sản xuất nhiều muối đỏ, có màu sắc như đá đỏ, cùng với các loại muối trắng, muối đen, muối đá trắng, các nước khác phương xa đến [mua về] dùng làm thuốc.

Người dân tính tình cứng rắn nhưng bộc trực, thẳng thắn, hay đấu tranh, ưa phỉ báng, học hành không được rộng khắp nhưng tin sâu Phật pháp. Có mấy trăm ngôi chùa với hơn 10.000 tăng sĩ, tất cả đều tu học theo giáo pháp của phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa, nhìn chung đều lười nhác buông thả, giới hạnh không nghiêm trì.

¹ Nước Ma-ê-thấp-phạt-la-bồ-la (摩醯濕伐羅補羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Māheśvarapura.

² Nước Tín-độ (信度國), phiên âm từ Phạn ngữ là Sindhu.

³ Tỳ-thiên-bà-bồ-la (毘舍婆補羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Vichavapura.

Nhưng cũng có những người tinh tấn, chuyên cần, hiền thiện, sống ẩn cư một mình nơi u tịch, giữa rừng sâu núi thẳm, ngày đêm không biếng trễ, đa phần đều được chứng thánh quả. Có hơn 30 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống lẫn lộn.

Đức vua thuộc chủng tộc thủ-đa-la, tánh tình thuần hậu chân chất, tôn kính Phật pháp. Ngày xưa đức Như Lai từng nhiều lần đi đến nước này, nên vua Vô Ưu đã xây dựng mấy chục ngọn tháp ở những nơi có thánh tích. Ngài Đại A-la-hán Ô-ba-cúc-đa¹ cũng từng đến đây nhiều lần, giảng pháp mở đạo. Những nơi ngài đã từng đến đều được ghi lại dấu tích, hoặc xây dựng chùa, hoặc xây dựng tháp, có rất nhiều nơi san sát gần nhau, chỉ có thể nói lược qua như vậy.

Trong khoảng hơn ngàn dặm dọc theo bờ sông Tín-độ, nằm xen trong những vùng ao hồ đầm lầy có hàng trăm ngàn hộ dân sinh sống. Những cư dân này tánh tình cứng rắn mạnh mẽ, thường xuyên giết hại [động vật], lấy việc chăn nuôi trâu bò làm nghề nghiệp sinh sống. Những người này không phân biệt nam nữ, sang hèn, tất cả đều cạo tóc, mặc áo cà-sa giống như người xuất gia nhưng lại sống như người thế tục. Họ bám chấp nhận thức hẹp hòi, phỉ báng, bài bác Đại thừa.

Độc trong các ghi chép xưa thấy nói rằng, thuở xưa ở đất này cư dân tính tình độc ác tàn nhẫn, quen làm những sự hung bạo. Có một vị A-la-hán thương xót sự điên đảo sa đọa của họ, vì muốn hóa độ nên bay trên không trung mà đến, hiện các phép đại thần thông, khiến họ nhìn thấy xưa nay ít có để họ tin nhận, rồi mới dần dần dùng lời dạy dỗ, dần dắt. Những người dân này đều vui mừng cung kính, nguyện vâng theo

¹ Ô-ba-cúc-đa (烏波鞠多), phiên âm từ Phạn ngữ là Upagupta, Hán dịch là Cận Hộ (近護).

lời chỉ bảo răn dạy. Vị A-la-hán biết tâm họ đã quy thuận, liền cho thọ tam quy y, dứt lòng hung bạo, không còn giết hại sinh mạng nữa. Tất cả đều cạo tóc, mặc áo cà-sa hoại sắc, cung kính tu hành theo giáo pháp.

Từ đó đến nay trải qua nhiều đời, thời thế có nhiều thay đổi, những người hiền thiện ngày càng hiếm hoi, trong khi thói xấu [trước đây] chưa dứt hết, nên [người dân nơi đây] tuy vẫn còn mặc áo cà-sa nhưng không còn giữ giới và làm việc thiện nữa. Cứ như vậy mà truyền lại đến con cháu, lâu ngày quen dần thành thói tục [hung bạo].

Từ nơi đây đi về hướng đông khoảng 290 km, qua sông Tín-độ đến bờ phía đông là nước Mậu-la-tam-bộ-lô, thuộc miền Tây Ấn.

16. Nước Mậu-la-tam-bộ-lô

Nước Mậu-la-tam-bộ-lô¹ chu vi khoảng 1.300 km. Chu vi kinh thành khoảng 10 km. Dân cư đông đúc phồn thịnh, đời sống sung túc giàu có. [Về hành chánh] phụ thuộc nước Trách-ca. Ruộng đất màu mỡ, khí hậu điều hòa, phong tục chân chất ngay thẳng. Người dân hiếu học, kính trọng người đức hạnh, đa số thờ phụng thiên thần, ít người tin vào Phật pháp.

Nơi đây có hơn 10 ngôi chùa, đa phần đều đã hư hoại đổ nát. Có rất ít tăng sĩ, sự tu học không chuyên nhất [theo bộ phái nào]. Có 8 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp. Có một đền thờ thần mặt trời, trang hoàng cực kỳ tráng lệ, tượng thần được đúc bằng vàng ròng, nghiêm sức bằng kỳ trân dị bảo, phảng phất vẻ linh thiêng, tiềm ẩn nhiều thần bí. Các nhạc công nữ thay

¹ Nước Mậu-la-tam-bộ-lô (茂羅三部盧國), phiên âm từ Phạn ngữ là Mūlasthānapura.

phiên nhau tấu nhạc không dứt, đèn đuốc thấp sáng suốt cả đêm ngày, hương hoa cúng dường không dứt. Các vị vua và những nhà giàu có ở khắp năm vùng Ấn Độ, người nào cũng đến đây hiến cúng trân bảo, xây dựng các nhà làm phúc, chu cấp thuốc men, đồ ăn uống cho những người nghèo khổ, bệnh tật. Người từ các nước khác đến đây cầu nguyện thường lên đến cả ngàn người. Chung quanh bốn phía đền thờ đều có ao hồ hoa trái, cảnh sắc thật đáng thưởng ngoạn.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc khoảng 230 km thì đến nước Bát-phạt-đa, thuộc miền Bắc Ấn.

17. Nước Bát-phạt-đa

Nước Bát-phạt-đa¹ chu vi khoảng 1.630 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km, dân cư đông đúc phồn thịnh. [Về hành chánh] phụ thuộc nước Trách-ca. Nơi đây trồng nhiều giống lúa mùa sớm và rất thích hợp với lúa mạch. Khí hậu điều hòa dễ chịu, phong tục chân chất, thẳng thắn. Người dân tánh tình nóng nảy, hấp tấp, nói năng thô鄙, học hỏi sâu rộng các tài nghệ.

Về tín ngưỡng thì có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo. Có hơn 10 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 1.000 vị, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Có bốn ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Có 20 đền thờ Phạm thiên, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp.

Kế bên kinh thành có một ngôi chùa lớn, có hơn 100 tăng sĩ, tất cả đều tu học theo giáo pháp Đại thừa. Đây là nơi ngày xưa luận sư Thận-na-phất-đát-la² soạn bộ luận thích Du-già-sư-địa.³ Chùa này cũng là nơi xuất gia của

¹ Nước Bát-phạt-đa (鉢伐多國), phiên âm từ Phạn ngữ là Parvata.

² Thận-na-phất-đát-la (瞢那弗呾羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Jinaputra, Hán dịch là Tối Thắng Tử (最勝子).

³ Du-già-sư-địa luận thích (瑜伽師地論釋), hiện có bản Hán dịch của ngài Huyền

hai vị luận sư Hiền Ái và Đức Quang. Chùa đã bị lửa trời đốt cháy¹ nên giờ đây hoang tàn đổ nát.

Từ nước Tín-độ đi về hướng tây nam khoảng 490-520 km thì đến nước A-diêm-bà-sí-la, thuộc miền Tây Ấn.

18. Nước A-diêm-bà-sí-la

Nước A-diêm-bà-sí-la² chu vi khoảng 1.630 km. Kinh thành Khiết-tế-thấp-phạt-la³ chu vi khoảng 10 km, vị trí lệch về miền tây, giáp sông Tín-độ và gần biển. Nhà cửa xây dựng trang hoàng đẹp đẽ và có nhiều trân bảo quý giá. Gần đây không có vua nên phụ thuộc nước Tín-độ. Đất đai thấp và nhiễm mặn, bỏ hoang cỏ mọc đầy, khai khẩn làm ruộng rất ít, tuy cũng có đủ lúa thóc, đặc biệt lúa mạch rất tốt. Khí hậu hơi lạnh, có gió mạnh. Nơi đây thích hợp chăn nuôi các loài trâu bò, dê, lạc đà, lừa... Tánh người nóng nảy, hấp tấp, không thích học tập. Ngôn ngữ chỉ hơi khác đôi chút với miền Trung Ấn. Phong tục thuần hậu, chân chất, kính trọng tôn sùng Tam Bảo.

Có hơn 80 ngôi chùa với hơn 5.000 tăng sĩ, đa phần tu học theo giáo pháp phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có 10 đền thờ Phạm thiên, phần lớn là nơi trú ngụ của phái ngoại đạo Đồ hô. Trong thành có một đền thờ Đại Tự Tại Thiên, đình mái điêu khắc trang trí công phu, tượng thiên thần linh ứng. Những người ngoại đạo phái Đồ hô vào ở bên trong.

Ngày xưa đức Như Lai từng nhiều lần đến nước này thuyết pháp độ người, dẫn dắt làm lợi ích cho muôn người,

Trang trong Đại Chánh Tạng, Tập 30, kinh số 1580.

¹ Nguyên bản là “天火所燒 - thiên hỏa sở thiêu”, có thể là bị sét đánh bốc cháy.

² Nước A-diêm-bà-sí-la (阿點婆翅羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Atyambakela.

³ Khiết-tế-thấp-phạt-la (揭隸提伐羅), phiên âm từ Phạn ngữ là Kaccheśvara.

cho nên vua Vô Ưu đã xây dựng 6 ngọn tháp ở những nơi có thánh tích.

Từ nơi đây đi về hướng tây khoảng 600 km thì đến nước Lang-yết-la, thuộc miền Tây Ấn.

19. Nước Lang-yết-la

Nước Lang-yết-la,¹ bốn phía đông, tây, nam, bắc đều [có đường biên giới] dài mấy ngàn dặm.² Kinh thành Tốt-đồ-lê-thấp-phạt-la³ chu vi khoảng 10 km. Đất đai màu mỡ, các giống lúa tốt tươi. Khí hậu, phong tục đều giống như nước A-diêm-bà-sí-la. Dân cư đông đúc phồn thịnh, có nhiều trân bảo quý giá. Nước này nằm bên bờ biển, là ngõ vào nước Tây Nữ. Hiện tại không có vua nên [những người có thể lực đều] dựa vào địa hình mà chiếm cứ lãnh thổ riêng. Họ không nghe lệnh nhau nhưng chịu phụ thuộc nước Ba-lạt-tư. Chữ viết về đại thể cũng giống như Ấn Độ nhưng ngôn ngữ thì có khác biệt đôi chút. [Về tín ngưỡng] thì có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo.

Có hơn 100 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 6.000 vị, tu tập theo cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Có mấy trăm đền thờ Phạm thiên, tín đồ phái ngoại đạo Đồ hôi rất đông. Trong thành có đền thờ Đại Tự Tại Thiên rất trang nghiêm tráng lệ, là nơi thờ phụng của phái ngoại đạo Đồ hôi.

Về hướng tây bắc của nước này là nước Ba-lạt-tư, tuy không thuộc Ấn Độ nhưng nằm cạnh đường đi nên cũng ghi vào. Trước đây gọi nước Ba Tư là gọi tắt.

¹ Nước Lang-yết-la (狼揭羅國), phiên âm từ Phạn ngữ là Laṅgala.

² Nguyên bản dùng “數千里 - số thiên lý” (mấy ngàn dặm), không thể hiểu chính xác được, chỉ có thể hình dung là rất dài. Do đó chúng tôi giữ nguyên không chuyển đổi.

³ Tốt-đồ-lê-thấp-phạt-la (宰菟黎濕伐羅), có thể được phiên âm từ Phạn ngữ là Sunurisvara hoặc Sambhurisvara, chưa xác định được.

20. Nước Ba-lạt-tư

Nước Ba-lạt-tư¹ chu vi mấy chục ngàn dặm.² Kinh thành Tô-lạt-tát-thăng-na³ chu vi khoảng 13 km. Đất đai rộng lớn chia thành nhiều vùng, nên khí hậu [mỗi vùng] cũng khác biệt nhau, nhưng nói chung đều ấm áp. Người dân dẫn nước vào làm ruộng, cuộc sống sung túc giàu có. Nơi đây sản xuất vàng, hợp kim đồng, pha lê, thủy tinh, các loại trân bảo quý hiếm. [Ngoài ra còn có các nghề thủ công như] dệt các loại gấm, vải mịn, thảm... Nơi đây có nhiều ngựa hay và lạc đà. Trong việc mua bán sử dụng loại tiền lớn đúc bằng bạc.

Tánh người thô bạo nóng nảy, phong tục không lễ nghĩa. Văn tự, ngôn ngữ không giống với các nước khác. Người dân không giỏi các môn tài nghệ nhưng có nhiều nghề thủ công, sản phẩm làm ra đều được các nước chung quanh đánh giá cao. Chế độ hôn nhân hỗn tạp [trong cùng huyết thống]. Người chết phân lớn là vất xác, [không chôn]. Người ở đây thân hình cao lớn, cắt tóc để lộ đỉnh đầu, dùng áo da thú, y phục nói chung may bằng gấm, vải bông. Các gia đình đều phải nộp thuế, mỗi cá nhân nộp bốn đồng tiền [đúc bằng] bạc.

Có rất nhiều đền thờ Phạm thiên, là nơi thờ phụng của các tín đồ phái ngoại đạo Đề-na-bạt.⁴ Chỉ có vài ba ngôi chùa, tăng sĩ mấy trăm vị, thấy đều tu tập theo giáo lý phái Thuyết nhất thiết hữu, thuộc Tiểu thừa. Hiện nay, bình bát của đức Phật Thích-ca [để lại] đang được lưu giữ trong vương cung của nước này.

¹ Nước Ba-lạt-tư (波剌斯國), phiên âm từ Phạn ngữ là Pārasya, tên thông dụng hơn là Ba Tư, tương đương với phạm vi ngày nay là lãnh thổ nước Iran.

² Nguyên bản là " 數萬里 - số vạn lý" (mấy vạn dặm), không thể hiểu chính xác nên chúng tôi giữ nguyên như vậy.

³ Tô-lạt-tát-thăng-na (蘇剌薩儻那), phiên âm từ Phạn ngữ là Surasthāna.

⁴ Đề-na-bạt (提那跋), có thể là phiên âm từ Phạn ngữ Dinapati, chỉ tín ngưỡng thờ thần mặt trời.

Miền đông nước Ba-lạt-tư có thành Hạc-mạt. Bên trong Phần nội thành không rộng nhưng thành ngoài có chu vi hơn 20 km. Dân cư đông đúc, đời sống sung túc giàu có.

Phía tây bắc giáp với nước Phất-lẫm,¹ đất đai phong tục đều giống với nước Ba-lạt-tư. Hình thể con người và ngôn ngữ thì có phần khác biệt. Nơi đây có nhiều trân bảo, đời sống cũng sung túc giàu có.

Phía tây nam nước Phất-lẫm là nước Tây Nữ nằm trên đảo giữa biển, chỉ toàn phụ nữ, không có nam giới. Nước này có rất nhiều trân bảo quý giá, [về hành chánh] phụ thuộc nước Phất-lẫm. Mỗi năm vua nước Phất-lẫm đều cho một số đàn ông đến nước này để giao phối. Tục lệ của nước này nếu sinh ra con trai thì không được giữ lại.

Từ nước A-diêm-bà-sí-la đi về hướng bắc khoảng 230 km thì đến nước Tỷ-đa-thế-la, thuộc miền Tây Ấn.

21. Nước Tỷ-đa-thế-la

Nước Tỷ-đa-thế-la² chu vi khoảng 980 km. Chu vi kinh thành khoảng 10 km, dân cư đông đúc phồn thịnh. Nước không có vua, chịu phụ thuộc nước Tín-độ. Đất đai nhiều cát và nhiễm mặn, gió rét lạnh và thổi mạnh. Trồng được nhiều lúa mạch, ít hoa quả. Phong tục hung ác tàn bạo. Ngôn ngữ khác với miền Trung Ấn. Người dân không ưa chuộng việc học các tài nghệ nhưng có niềm tin thuần thành.

Trong nước có hơn 50 ngôi chùa với hơn 3.000 tăng sĩ, tu tập theo giáo pháp phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có hơn 20 đền thờ Phạm thiên, hết thảy đều là tín đồ ngoại đạo Đồ hồi.

¹ Phất-lẫm (拂憐), có thể đã được ngài Huyền Trang phiên âm từ tiếng Ba Tư là Hrum.

² Nước Tỷ-đa-thế-la (臂多勢羅國), có lẽ được phiên âm từ Phạn ngữ là Pīṭasīla. Bản Đại Chánh Tạng chỗ này ghi nhầm chữ thế (勢) thành chữ trập (禁), mặc dù ở đầu quyển này vẫn ghi đúng chữ thế (勢).

Về phía bắc kinh thành khoảng 4.7-5 km, trong khu rừng lớn có một ngọn tháp, cao khoảng 60-70 mét¹ do vua A-dục xây dựng, bên trong có xá-lợi Phật, đôi khi tỏa chiếu hào quang. Thuở xưa [tiền thân] đức Như Lai làm một vị tiên, bị một ông vua làm hại tại đây.

Từ nơi đây đi về hướng đông không xa có một ngôi chùa cổ, thuở xưa do ngài Đại A-la-hán Đại Ca-đa-diên-na² xây dựng. Bên cạnh có ngọn tháp ghi dấu di tích nơi bốn vị Phật quá khứ từng ngồi thiền và kinh hành.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc khoảng 98 km thì đến nước A-bồn-đồ, thuộc miền Tây Ấn.

22. Nước A-bồn-đồ

Nước A-bồn-đồ³ chu vi khoảng 780-810 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Nước không có vua nên chịu phụ thuộc nước Tĩn-độ. Đất đai thích hợp việc trồng lúa, đặc biệt lúa mạch phát triển rất tốt. Hoa quả ít, cây cỏ thưa thớt. Khí hậu lạnh, nhiều gió. Tánh người hung bạo, cứng cỏi, nói năng chân chất, đơn giản, không xem trọng việc học nghề, đối với Tam bảo có lòng tin thuần thành.

Trong nước có hơn 20 ngôi chùa với hơn 2.000 tăng sĩ, đa phần tu tập theo giáo pháp của phái Chính lượng thuộc Tiểu thừa. Có 5 đền thờ Phạm thiên, đều là của phái ngoại đạo Đồ hồi.

Cách kinh thành không xa về phía đông bắc, trong khu rừng trúc lớn có dấu tích còn lại của một ngôi chùa. Đây

¹ Nguyên bản là “數百尺 - số bách xích” (mấy trăm thước), không thể hiểu chính xác nhưng ít nhất phải là 200 thước, khoảng 66 mét, nên tạm dịch như vậy.

² Đại Ca-đa-diên-na (大迦多延那), phiên âm từ Phạn ngữ là Mahākātyāyana, trong đó “mahā” được dịch nghĩa là “đại”. Cách phiên âm thường gặp hơn là Ca-chiên-diên. Ngài là một trong Thập đại đệ tử của đức Phật.

³ Nước A-bồn-đồ (阿耆茶國), phiên âm từ Phạn ngữ là Avanda.

là nơi ngày xưa đức Như Lai phương tiện cho phép các vị tỳ-kheo được mang giày làm bằng da thú.¹

Bên cạnh đó có ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng, nền móng đã nghiêng lún nhưng vẫn còn cao hơn 33 mét. Gần đó có một tinh xá, trong có tượng Phật đứng bằng đá xanh, vào những ngày trai đôi khi tỏa chiếu hào quang.

Cách đó về hướng nam hơn 1.300 mét, có một ngọn tháp nằm trong rừng, do vua Vô Ưu xây dựng. Thuở xưa, đức Như Lai dừng nghỉ tại nơi này, đêm ấy quá lạnh, ngài phải đắp cùng lúc cả ba tấm y. Sáng hôm sau liền phương tiện khai mở, cho phép các vị tỳ-kheo được mặc y may bằng nhiều lớp vải.

Cũng trong khu rừng này, có di tích nơi Phật kinh hành, lại có rất nhiều ngọn tháp nằm san sát gần nhau, đều là những di tích nơi tọa thiền của bốn vị Phật quá khứ. Trong đó có tháp lưu giữ tóc và móng tay của đức Như Lai, vào những ngày trai thường phát ra ánh sáng.

Từ nơi đây đi về phía đông bắc khoảng 290 km thì đến nước Phạt-lạt-noa, thuộc miền Tây Ấn.

23. Nước Phạt-lạt-noa

Nước Phạt-lạt-noa² chu vi khoảng 1.300 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km, dân cư đông đúc phồn thịnh, [về hành chánh] phụ thuộc nước Ca-tất-thí.³ Đất đai nhiều núi rừng, các giống lúa gieo trồng theo thời vụ. Khí hậu hơi lạnh, phong tục hung bạo cứng rắn, người dân tánh

¹ Theo giới luật đức Phật đã chế định thì vị tỳ-kheo không được dùng những vật phẩm làm bằng da thú. Trong trường hợp này, có lẽ do điều kiện địa phương ở đây lạnh và mưa nhiều nên đức Phật đã phương tiện cho phép các vị tỳ-kheo được mang giày da.

² Nước Phạt-lạt-noa (伐剌拏國), có thể được phiên âm từ Phạn ngữ là Varana.

³ Nước Ca-tất-thí đã được mô tả ở cuối quyển 1.

khí nóng nẩy, hấp tấp, chí hướng thấp hèn. Ngôn ngữ hơi giống với miền Trung Ấn. Về tín ngưỡng thì có người tin Phật, cũng có người tin theo tà đạo. Người dân không ưa thích việc học các tài nghệ.

Trong nước có mấy chục ngôi chùa, đa phần đều đã hoang tàn đổ nát. Có hơn 300 vị tăng sĩ, hết thầy đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Có 5 đền thờ Phạm thiên, đa số đều là phái ngoại đạo Đồ hồi.

Cách kinh thành không xa về phía nam có một ngôi chùa cổ, thuở xưa đức Như Lai từng thuyết pháp ở đây, chỉ bày khai ngộ, mang lại lợi lạc và niềm vui cho muôn người. Bên cạnh có di tích nơi bốn vị Phật quá khứ kinh hành và ngồi thiền.

Theo lời dân địa phương thì phía tây nước này tiếp giáp với nước Kê-khương-na,¹ nằm ở vùng bình nguyên giữa các núi lớn. Nước Kê-khương-na sống biệt lập tự chủ, không có vua. Người dân chăn nuôi nhiều dê, ngựa, có giống ngựa hay, thân hình cao lớn và xinh đẹp, các nước khác rất ít có, nên những nước chung quanh đều xem là ngựa quý.

Về hướng tây bắc, vượt các ngọn núi lớn rồi băng qua bình nguyên mênh mông, qua những thành, ấp nhỏ, đi khoảng 652 km thì ra khỏi phạm vi Ấn Độ, đến nước Tào-củ-trá, cũng gọi là nước Tào-lợi.

¹ Nước Kê-khương-na (稽壘那國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kikāṇa.

DẪN NHẬP QUYỂN 12

Quyển 12 là phần cuối hành trình, bắt đầu giao nhau với đoạn đường trước đây đã đi qua. Tuy nhiên, ngài Huyền Trang không về theo đường cũ, mà chọn một lộ trình mới có vẻ như gần hơn rất nhiều, nhưng phải trả giá cho sự gần hơn này bằng những gian nan nguy hiểm khi vượt qua núi cao với băng tuyết và cuồng phong buốt giá cũng như sa mạc mênh mông đầy nguy hiểm.

Đặc điểm nổi bật của lộ trình trong quyển này là đi gần như từ tây sang đông theo một đường viền gồm các nước ở vùng cực bắc Ấn Độ. Lộ trình cuối cùng này bổ sung hoàn hảo cho cuộc chu du toàn cõi Ấn Độ của ngài, vì kể từ nước Hoạt trước đây ngài đã đi dần xuống phía nam sau khi viếng thăm các thánh tích tại Nepal, còn trong đoạn cuối này thì từ nước Hoạt là bắt đầu lần lượt đi qua các nước vùng cực bắc, cho đến cao nguyên Ba-mê-la (Pamir) là điểm rời khỏi Ấn Độ để đi vào vùng lãnh thổ ngày nay là Khu tự trị Tân Cương thuộc Trung quốc. Nước đầu tiên trong vùng này là Khiết-bàn-đà, vị trí ngày nay có thể là Tashkurgan. Kể từ đây, hành trình tiếp tục men theo cạnh phía nam của sa mạc Taklamakan. Mô tả trong sách dừng lại ở điểm cuối cùng là nước Nạp-phước-ba, vị trí ngày nay là huyện Nhượng Khương (Ruofang), sau đó ngài theo đường Dương quan, Đôn Hoàng để về Trường An.

Vua Đường Thái Tông nhận được tin ngài quay về đã cấp tốc ban lệnh cho các quan viên địa phương phải tổ chức tiếp đón và hộ tống ngài về kinh thành, kết thúc cuộc hành trình gian khổ kéo dài trong 17 năm, có thể nói là vô tiền khoáng hậu.

QUYỂN 12

22 nước

- Nước Tào-củ-trá • Nước Phất-lật-thị-tát-thắng-na •
Nước An-đát-la-phước • Nước Khoát-tất-đa • Nước Hoạt
- Nước Măng-kiện • Nước A-lợi-ni • Nước Hạt-la-hồ •
Nước Ngật-lật-sắt-ma • Nước Bát-lợi-át • Nước Hứ-ma-
đát-la • Nước Bát-đặc-sang-na • Nước Dâm-bạc-kiện
- Nước Khuất-lang-noa • Nước Đạt-ma-tất-thiết-đế •
Nước Thi-khí-ni • Nước Thương-di • Nước Khiết-bàn-
đà • Nước Ô-sái • Nước Khư-sa • Nước Chưốc-cú-ca
- Nước Cù-tát-đán-na

1. Nước Tào-củ-trá

Nước Tào-củ-trá¹ chu vi khoảng 2.300 km. Kinh thành là Hạc-tất-na, chu vi khoảng 10 km, hoặc có khi dùng thành Hạc-tát-la, chu vi cũng khoảng 10 km, cả hai thành đều rất kiên cố hiểm trở. Trong nước nhiều sông núi, ruộng gò mênh mông, lúa thóc gieo trồng theo thời vụ, lúa mạch nhiều và tốt, cây cỏ xanh tốt sum suê. Nơi đây thích hợp trồng uất kim hương, cũng trồng được hưng cù,² là loại cây được trồng nhiều ở vùng La-ma, lưu vực sông Ấn-độ.³

Trong thành Hạc-tát-la có một suối nước tuôn ra rồi

¹ Nước Tào-củ-trá (漕矩吒國), phiên âm từ Phạn ngữ là Jāgudā.

² Hưng cù (興瞿) hay hưng cừ (興渠), phiên âm từ Phạn ngữ là hiṅgu, tên khoa học là ferula asafoetida, là một loại cây thân thảo ăn được, mùi nồng như tỏi, cao có thể đến 2 mét, củ nhỏ màu trắng cũng ăn được. Đây là một trong 5 loại “ngũ vị tân” (có mùi cay nồng), có người cho là củ kiệu nhưng không đúng.

³ Nguyên bản ghi “羅摩印度川 - La-ma Ấn-độ xuyên”. Sông Ấn-độ tức là sông Indus, nhưng địa danh La-ma chưa biết được là vùng nào.

phân nhánh chảy đi, người dân dùng để tưới ruộng. Khí hậu nơi đây rét lạnh, nhiều sương tuyết, tánh người nông nổi hấp tấp, nhiều sự gian xảo dối trá, ưa thích học nghề nghiệp, có nhiều tài nghệ. Học tập nhanh nhạy nhưng không sáng tạo, mỗi ngày có thể tụng đọc mấy chục ngàn chữ.¹ Về văn tự, ngôn ngữ đều khác hẳn với các nước khác, thường nói những lời hoa mỹ sáo rỗng, ít khi đúng thật.

[Về tín ngưỡng, người dân] tuy thờ phụng hàng trăm vị thần nhưng rất tôn sùng Tam bảo. Có đến mấy trăm ngôi chùa với hơn 10.000 tăng sĩ, tất cả đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa.

Đức vua hiện nay thuần tín, thông minh hiếu học, kế thừa truyền thống nhiều đời tiên vương nên hết sức nỗ lực vun trồng cội phúc.

Có hơn mười mấy ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Đền thờ Phạm thiên có đến mấy chục nơi, các phái ngoại đạo chung sống hỗn tạp. Ngoại đạo đông nên đồ chúng phát triển rất mạnh, đền thờ phụng thiên thần Sô-na.²

Thuở xưa, thiên thần Sô-na từ núi A-lô-nhu ở nước Ca-tát-thí dời về núi Sô-na-hư-la ở biên giới phía nam nước này, mặc ý ban phúc giáng họa, làm điều bạo ác. Những ai tin tưởng thờ phụng thì cầu điều gì cũng được toại nguyện, những người xem thường, khinh miệt thì phải chuốc lấy tai ương. Cho nên

¹ Nguyên bản là “聰而不明 - thông nhi bất minh”. Chữ thông (聰) để chỉ sự nhanh nhạy tiếp nhận qua tai mắt, luôn được thông suốt nhanh nhẹn. Chữ minh (明) chỉ sự sáng suốt phán đoán của trí tuệ giúp thấu hiểu vấn đề và đưa ra được giải pháp. “Thông nhi bất minh” là hàm ý có thể học hỏi, tiếp nhận vấn đề nhanh nhạy nhưng thiếu sự sáng suốt, sáng tạo. Câu tiếp theo nói về khả năng tụng đọc nhiều càng nói rõ hơn ý ngài Huyền Trang cho là “học vẹt”, không sáng tạo. Bản Đại Chánh tạng ghi nhầm là “聰而不明 - thính nhi bất minh” (nghe mà không sáng suốt), hoàn toàn không rõ nghĩa. Tham khảo bản Càn Long và Vĩnh Lạc đều là “聰而不明 - thông nhi bất minh”. Chữ 聰 là dạng khác của chữ 聰.

² Sô-na (耆那), phiên âm từ Phạn ngữ Suna. Xem lại phần nói về vị thiên thần này ở cuối quyển 1, nước Ca-tát-thí.

xa gần đều phải kính ngưỡng, trên dưới đều sợ sệt. Những nước gần đó, từ vua quan cho đến dân thường, mỗi năm vào ngày lành tháng tốt, không hẹn mà đều cùng đến gặp nhau tại nơi này, hoặc mang theo vàng bạc, châu báu, hoặc trâu, bò, dê, ngựa, gia súc... tranh nhau dâng cúng [thần Sò-na] để bày tỏ lòng thành. Cho nên [nơi đây] vàng bạc, trân bảo trải đầy mặt đất, dê, ngựa, gia súc chen chúc đầy hang, nhưng không ai dám tham lấy, chỉ một lòng mang đến để dâng cúng mà thôi.

Những người thờ phụng ngoại đạo, gắng sức chịu khổ hạnh, được thiên thần truyền cho chú thuật, luyện tập làm theo có nhiều phần công hiệu, mang ra chữa trị bệnh tật rất nhiều người được khỏi.

Từ nơi đây đi về hướng bắc khoảng 163 km thì đến nước Phất-lật-thị-tát-thắng-na.

2. Nước Phất-lật-thị-tát-thắng-na

Nước Phất-lật-thị-tát-thắng-na,¹ chiều dài đông tây khoảng 652 km, chiều nam bắc khoảng 325 km. Kinh thành Hộ-bật-na² chu vi khoảng 6.5 km. Nơi đây đất đai, sản vật, phong tục đều giống như nước Tào-cử-trá nhưng ngôn ngữ có khác biệt. Khí hậu rét lạnh, tính người hung bạo cứng cỏi. Đức vua là người Đột-quyết, thâm tín Tam bảo, xem trọng việc học tập, noi theo đạo đức.

Từ nước này đi về hướng đông bắc, vượt núi băng sông, đi qua mấy chục nơi là các thành thị ven biên của nước Ca-tát-thị và nhiều thôn ấp nhỏ, cuối cùng đến được ngọn núi lớn Bà-la-tê-na³ thuộc dãy Đại Tuyết sơn. Đỉnh núi

¹ Nước Phất-lật-thị-tát-thắng-na (弗栗恃薩儻那國), phiên âm từ Phạn ngữ là Vrijsthana.

² Hộ-bật-na (護苾那), phiên âm từ Phạn ngữ là Hubina.

³ Bà-la-tê-na (婆羅犀那), phiên âm từ Phạn ngữ là Varasena. Ngọn núi này ngày nay gọi là Khawak Pass, thuộc lãnh thổ Afghanistan. Núi cao 3.848 mét so với mặt nước biển.

rất cao, sườn núi dốc đứng nguy hiểm, đường đi nhỏ hẹp quanh co khúc khuỷu, vách núi khe sâu nối nhau liên tục, khi lên cao, khi xuống thấp. Dù đang giữa mùa hè nhưng băng tuyết phủ ngập đường, phải phá băng mở đường đi qua. Đi cả ba ngày mới lên tới đỉnh núi. Gió rét kinh người, tuyết phủ đầy khe, người đi qua phải liên tục cất bước không thể dừng lâu. Ngay cả loài chim ưng cũng không thể bay qua vách núi quá cao, phải hạ xuống mặt đất để đi qua đỉnh núi rồi mới cất cánh bay tiếp. [Từ trên đỉnh núi,] nhìn xuống các ngọn núi khác thấy giống như những gò đất nhỏ. Trong châu Thiệm-bộ, đây là đỉnh núi cao vượt hơn hết. Trên đỉnh núi không có cây, chỉ có rất nhiều ngọn đá mọc thành từng cụm, chen chúc nhau nhìn giống như rừng. Lại đi thêm ba ngày nữa mới xuống khỏi núi, đến nước An-đát-la-phước.

3. Nước An-đát-la-phước

Nước An-đát-la-phước,¹ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, chu vi khoảng 980 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.6-4.9 km. Nước không có vua, chịu phụ thuộc nước Đột-quyết. Núi đồi liên tục nối nhau, ruộng đồng rất hẹp. Khí hậu rét lạnh, gió tuyết buốt da. Các giống lúa sinh trưởng tốt, thích hợp trồng cây ăn trái. Tính người hung bạo, phong tục hỗn loạn, không có kỷ cương, không biết chuyện tội phước. Người dân không xem trọng việc học tập, chỉ thờ phụng thần linh, ít người tin tưởng Phật pháp. Có ba ngôi chùa với mấy mươi vị tăng sĩ, tất cả đều tu học theo giáo pháp Đại chúng bộ [thuộc Đại thừa]. Có một ngọn tháp do vua Vô Ưu xây dựng.

Từ nơi đây về hướng tây bắc, vượt núi qua khe, qua một số thành thị nhỏ, đi khoảng 130 km thì đến nước Khoát-tất-đa.

¹ Nước An-đát-la-phước (安呬羅縛國), phiên âm từ chữ Andarāb.

4. Nước Khoát-tát-đa

Nước Khoát-tát-đa,¹ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, chu vi gần 325 km. Chu vi kinh thành khoảng 3.2 km. Nước không có vua, chịu phụ thuộc nước Đột-quyết. Nhiều núi non nên đất đồng bằng hẹp, nhiều gió rét lạnh. Lúa má tốt tươi, cây trái sum suê. Người dân tính tình hung bạo, phong tục hỗn loạn, không có phép tắc quy định. Có ba ngôi chùa, rất ít tăng sĩ.

Từ nơi đây về hướng tây bắc, vượt núi qua khe, qua nhiều thành thị, thôn ấp, đi khoảng 98 km thì đến nước Hoạt.

5. Nước Hoạt

Nước Hoạt,² thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, có chu vi khoảng 652 km. Chu vi kinh thành khoảng 3.2 km. Nước không tự lập vua riêng mà chịu sự phụ thuộc nước Đột-quyết. Đất đai bằng phẳng, lúa thóc gieo trồng theo thời vụ. Cây cỏ xanh tốt sum suê, có nhiều và đủ loại cây ăn trái. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, phong tục thuần hậu chân chất, tính người nóng nảy hấp tấp. Y phục may bằng loại vải dạ thô dày. Người dân đa phần có tín tâm với Tam bảo, ít thờ phụng thần linh.

Có hơn 10 ngôi chùa, tăng sĩ khoảng mấy trăm người, tu tập theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Đức vua [của] người Đột-quyết, nắm quyền cai quản các nước nhỏ từ cửa Thiết Môn³ về phía nam, thường di chuyển nhiều nơi, không lưu trú thường xuyên ở đâu cả.

Từ nơi đây đi về hướng đông là vào phạm vi rừng núi Thông Lĩnh. Rừng Thông Lĩnh nằm giữa châu Thiệm-bộ,

¹ Nước Khoát-tát-đa (闊悉多國), phiên âm từ chữ Khost.

² Nước Hoạt (活國), phiên âm từ chữ Huoh.

³ Xem lại về Thiết Môn ở quyển 1, nước Yết-sương-na.

phía nam tiếp giáp với Đại Tuyết sơn, phía bắc chạy dài đến vùng Nhiệt hải (tức hồ Thanh Trì), Thiên Tuyền,¹ phía tây giáp nước Hoạt, phía đông giáp nước Ô-sái (Wusha). Hai chiều đông tây và nam bắc đều trải dài đến mấy ngàn dặm,² có đến mấy trăm ngọn núi, khe sâu đỉnh cao, cực kỳ hiểm trở, băng tuyết tích tụ quanh năm, gió rét kinh người. Vùng này sản xuất rất nhiều hành nên gọi là Thông Lĩnh, hoặc cũng có người nói vì núi non xanh thắm một màu nên gọi tên như vậy.³

Từ nơi đây đi về hướng đông khoảng 32 km thì đến nước Măng-kiện.

6. Nước Măng-kiện

Nước Măng-kiện⁴ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, chu vi khoảng 130 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.7-5 km. Đất đai, sản vật, phong tục về đại thể giống như nước Hoạt. Nước không có vua, chịu phụ thuộc nước Đột-quyết.

Phía bắc giáp với nước A-lợi-ni.

7. Nước A-lợi-ni

Nước A-lợi-ni⁵ cũng thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, nằm cả hai bên bờ sông Phục-sô,⁶ chu vi khoảng 98 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.6-4.9 km. Đất đai, sản vật, phong tục về đại thể cũng giống như nước Hoạt.

Phía đông giáp với nước Hạt-la-hồ.

¹ Xem lại về hồ Thanh Trì và vùng Thiên Tuyền ở quyển 1, nước Bạt-lộc-ca.

² Nguyên bản là “數千里 - số thiên lý” (mấy ngàn dặm), không thể hiểu chính xác là bao nhiêu nên chúng tôi giữ nguyên.

³ Chữ thông (葱) trong tên gọi Thông Lĩnh (葱嶺) có nghĩa là cây hành, củ hành, một loại gia vị. Chữ thông (葱) lại cũng có nghĩa là màu xanh.

⁴ Nước Măng-kiện (瞢健國), phiên âm từ chữ Mungan. Bản Đại Chánh tạng trong phần giới thiệu đầu quyển này viết nhầm là chữ kiền (捷).

⁵ Nước A-lợi-ni (阿利尼國), phiên âm từ chữ Arni.

⁶ Sông Phục-sô (縛娑), phiên âm từ Phạn ngữ là Vakshu, trước đây gọi là sông Oxus, nay gọi là sông Amu Darya, chảy qua lãnh thổ Afghanistan.

8. Nước Hạt-la-hồ

Nước Hạt-la-hồ¹ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, phía bắc giáp sông Phược-sô, chu vi khoảng 65 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.6-4.9 km. Đất đai, sản vật, phong tục về đại thể cũng giống như nước Hoạt.

Từ nước Măng-kiện đi về hướng đông, vượt đỉnh núi cao, qua khe núi sâu, lại đi qua một số thành thị ở đồng bằng, khoảng 98 km thì đến nước Ngật-lật-sắt-ma.

9. Nước Ngật-lật-sắt-ma

Nước Ngật-lật-sắt-ma² thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, chiều đông tây khoảng 325 km,³ chiều nam bắc khoảng 98 km. Chu vi kinh thành khoảng 4.7-5 km. Đất đai, sản vật, phong tục về đại thể đều giống như nước Măng-kiện, chỉ khác biệt là tính người hung ác và ngu xuẩn.

Đi về hướng bắc là nước Bát-lợi-át.

10. Nước Bát-lợi-át

Nước Bát-lợi-át⁴ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, chiều đông tây khoảng 32 km, chiều nam bắc khoảng 98 km. Chu vi kinh thành khoảng 6.5 km. Đất đai, sản vật, phong tục về đại thể giống như nước Ngật-lật-sắt-ma.

Từ nước Ngật-lật-sắt-ma đi về hướng đông, vượt núi cao, qua đồng bằng, khoảng 98 km thì đến nước Hứ-ma-đát-la.

¹ Nước Hạt-la-hồ (曷邏胡國), phiên âm từ chữ Rahu.

² Nước Ngật-lật-sắt-ma (訖栗瑟摩國), phiên âm từ chữ Krisma.

³ Nguyên bản là “千餘里 - thiên dư lý” (hơn ngàn dặm), tức là khoảng 325 km, nhưng bản Đại Chánh tạng chép nhầm là “十餘里 - thập dư lý” (hơn mười dặm), một con số hoàn toàn vô lý. Chúng tôi đã đối chiếu các bản Càn Long và Vĩnh Lạc đều chép đúng là “thiên dư lý”.

⁴ Nước Bát-lợi-át (鉢利曷國), phiên âm từ chữ Pārghar.

11. Nước Hứ-ma-đát-la

Nước Hứ-ma-đát-la¹ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, chu vi khoảng 980 km, núi non, đồng bằng quanh co uốn khúc, đất đai màu mỡ, thích hợp trồng lúa, có nhiều lúa mạch, trăm loài hoa cỏ đều tươi tốt sum suê, trồng nhiều và đủ loại cây ăn trái. Khí hậu rét lạnh, tính người hung bạo nóng nảy, không phân biệt được tội phước. Hình thể thô xấu, cử chỉ hành vi cho đến cách trang phục bằng vải dạ, da thú hoặc vải bông, đều rất giống với người Đột-quyết.

Phụ nữ đã có chồng thì đội trên đầu một loại mũ có sừng gỗ cao khoảng 1 mét, phía trước sừng có hai nhánh nhỏ, tượng trưng cho cha và mẹ chồng. Nhánh trên là cha chồng, nhánh dưới là mẹ chồng, khi một trong hai người mất đi thì tùy theo đó mà cắt bớt một trong hai nhánh. Nếu cha mẹ chồng đều mất cả thì không đội loại mũ có sừng này nữa.

Nước này trước đây là một cường quốc, đức vua thuộc dòng họ Thích, thuở ấy khiến cho đa số những nước nằm về phía tây rặng Thông Lĩnh đều phải thần phục. Vì biên giới giáp với nước Đột-quyết nên dần dần chịu ảnh hưởng thói tục của họ, cũng xâm lăng, chiếm cứ lãnh thổ [nơi khác]. Do vậy mà người dân nước này đi các xứ khác, [chiếm cứ] đến mấy chục tòa thành kiên cố, mỗi nơi đều lập người đứng đầu riêng. Họ sống đời du mục trong các lều tròn lớn, thường xuyên di chuyển đó đây, về phía tây [có khi đi] giáp đến nước Ngật-lật-sắt-ma.

[Từ đây] đi về hướng đông² khoảng 65 km thì đến nước Bát-đạc-sang-na.

¹ Nước Hứ-ma-đát-la (呬摩呬羅國), phiên âm từ chữ Himatala.

² Bản Đại Chánh tạng ghi là “東谷行 - đông cốc hành” rất tối nghĩa. Đối chiếu hai bản Càn Long và Vĩnh Lạc đều là “東行 - đông hành” nghĩa là đi về hướng đông.

12. Nước Bát-đặc-sang-na

Nước Bát-đặc-sang-na¹ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, có chu vi khoảng 652 km. Kinh thành nằm ven sườn núi, chu vi khoảng 1.5-2 km. Núi non, đồng bằng quanh co uốn khúc, đâu đâu cũng thấy cát đá. Đất đai thích hợp trồng các loại đậu, lúa mạch, trồng nhiều nho và các loại cây ăn trái như hồ đào,² lê, nài... Khí hậu rét lạnh, tính người cứng rắn mạnh mẽ, tập tục không có lễ nghi quy tắc, không học các tài nghệ. Con người hình dung tướng mạo xấu xí, đa phần mặc y phục bằng vải dạ thô. Trong nước có khoảng ba, bốn ngôi chùa, rất ít tu sĩ. Đức vua tánh tình thuần phác chân chất, tin sâu Tam bảo.

Từ đây về hướng đông nam, đi trong khe núi, khoảng 65 km thì đến nước Dâm-bạc-kien.

13. Nước Dâm-bạc-kien

Nước Dâm-bạc-kien,³ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, chu vi khoảng 325 km. Chu vi kinh thành khoảng 3.2 km. Núi non trải khắp, ruộng đồng chật hẹp. Đất đai, sản vật, khí hậu, tính người... đều giống như nước Bát-đặc-sang-na, chỉ riêng ngôn ngữ có đôi chút khác biệt. Đức vua tánh tình hà khắc hung bạo, không biết phân biệt thiện ác.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam, vượt núi qua khe, đường đi qua mỏm núi đầy nguy hiểm, khoảng 98 km thì đến nước Khuất-lang-noa.

¹ Nước Bát-đặc-sang-na (鉢鐸創那國), phiên âm từ chữ Badakhshān.

² Hồ đào: loại cây cho quả giống quả đào, hạt ăn được, tên thông dụng là hạt óc chó.

³ Nước Dâm-bạc-kien (淫薄健國), phiên âm từ chữ Yamgān, cũng có tên khác là Hamakān.

14. Nước Khuất-lang-noa

Nước Khuất-lang-noa¹ thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây, có chu vi khoảng 652 km. Núi sông, đất đai, sản vật, khí hậu đều giống như nước Dâm-bạc-kiện. Tập tục không có phép tắc quy phạm, tánh người thô鄙 hung bạo, phần lớn không làm việc phước thiện, ít người tin tưởng Phật pháp, dung mạo xấu xí, đa số dùng y phục bằng vải dạ thô. Có một vách núi chứa đá thủy tinh, người dân chẻ và mài các tảng đá để lấy.

Chùa viện đã rất ít, tăng sĩ càng hiếm hoi. Đức vua tính tình thuần hậu chân chất, kính trọng tôn sùng Tam bảo.

Từ nơi đây đi về hướng đông bắc, vượt núi qua khe, đường đi gian nan nguy hiểm, hơn 163 km thì đến nước Đạt-ma-tất-thiết-đế, cũng gọi là nước Trấn Khản hoặc nước Hộ Mật.

15. Nước Đạt-ma-tất-thiết-đế

Nước Đạt-ma-tất-thiết-đế² nằm lọt giữa hai dãy núi, thuộc lãnh thổ Đổ-hóa-la trước đây. Chiều dài đông tây khoảng 490-520 km, chiều rộng nam bắc chỉ khoảng 1-1.5 km, nơi hẹp nhất chưa đến 600 mét. Biên giới giáp sông Phược-sô, địa hình quanh co khúc khuỷu, thế đất cao thấp gập ghềnh, đâu đâu cũng thấy nhiều cát đá, gió rét kinh người. Chỉ trồng được các loại lúa mạch, đậu và một ít cây rừng, những cây ăn trái tạp nhạp. Nơi đây nuôi và bán ra nhiều ngựa hay, tuy vóc dáng nhỏ nhưng có sức chịu đựng đường dài. Phong tục không có lễ nghĩa, tính người hung ác tàn bạo, hình dung tướng mạo xấu xí, dùng y phục may bằng vải dạ thô, trồng mất phần nhiều màu xanh lục, khác hẳn với các nước khác. Có hơn 10 ngôi chùa, rất ít tăng sĩ.

¹ Nước Khuất-lang-noa (屈浪拏國), phiên âm từ chữ Kuraṇa.

² Nước Đạt-ma-tất-thiết-đế (達摩悉鐵帝國), phiên âm từ chữ Dharmasthiti.

Kinh thành là Hôn-đa-đa.¹ Trong thành có một ngôi chùa do vị vua trước đây của nước này xây dựng, đục đá khoét vách núi để tạo thành phòng ốc điện đường. Nước này thuở trước chưa biết đến Phật pháp, chỉ thờ phụng các tà thần. Cách đây mấy trăm năm mới bắt đầu được giáo hóa biết đến Chánh pháp.

Thuở ấy, đức vua có đứa con cưng bị bệnh, thuốc men chữa trị đều không hiệu quả, bệnh ngày một nặng thêm chứ không thuyên giảm. Đức vua đích thân đến đền thờ Phạm thiên, lễ bái thỉnh cầu cứu mạng. Lúc bấy giờ, ông từ giữ đền thay lời thần linh phán rằng: “Bệnh này sẽ thuyên giảm bình phục, không có gì phải lo.”

Vua nghe như vậy mừng vui, cho xa giá quay về, dọc đường gặp một vị sa-môn, hình dung cử chỉ đáng mến mộ nhưng y phục khác lạ, đức vua thấy lạ liền dừng lại hỏi xem vị ấy từ đâu đến. Vị sa-môn ấy đã chứng thánh quả, nhưng vì muốn hoằng truyền Phật pháp nên thị hiện hình dáng dung nghi như vậy. Liền đáp lời vua rằng: “Tôi là đệ tử đức Như Lai, gọi là tỳ-kheo.”

Đức vua trong lòng còn lo lắng, liền hỏi: “Trẫm có đứa con bị bệnh, chưa biết sống chết thế nào?”

Vị sa-môn nói: “Vị như tiên vương của bệ hạ sống lại còn có thể được, nhưng cứu được đứa con này là chuyện không thể.”

Vua nói: “Thiên thần vừa nói là không chết, giờ sa-môn này lại bảo chắc chắn phải chết. Người này chỉ dối trá lừa gạt người đời thôi, làm sao có thể tin được.”

Nhưng khi vua về đến cung thì đứa con đã chết. Vua tạm giữ kín chưa phát tang, lại đến hỏi thần một lần nữa, ông từ giữ đền vẫn nói: “Không chết, bệnh ấy sẽ khỏi.”

Vua nổi giận, ra lệnh bắt trói lại rồi kể tội rằng: “Lũ các người tụ tập nơi đây để nuôi lớn việc ác, dối trá làm chuyện

¹ Hôn-đa-đa (昏駄多), có lẽ phiên âm từ chữ Khamdadh, ngày nay là vùng Khanduh thuộc Afghanistan.

ra uy ban phúc. Con ta đã chết rồi mà vẫn nói là sẽ khỏi bệnh. Ăn nói xằng bậy như vậy thì ai là người có thể nhẫn chịu được? Lập tức mang ra giết tên giữ đền này và phá nát hết đền miếu đi.”

Liền đó, kẻ giữ đền bị giết, tượng thần bị tháo gỡ ném xuống sông Phước-sô. Vua quay xa giá về cung, giữa đường lại gặp vị sa-môn liền hoan hỷ cung kính, cúi đầu tạ lỗi và nói rằng: “Lúc trước trẫm không biết đến chánh đạo sáng suốt nên tin theo một lũ tà đạo. Si mê lầm lỗi đã lâu, hôm nay nguyện xin chấm dứt, ngưỡng mong ngài rủ lòng thương xót, hạ cố đến vương cung.”

Vị sa-môn nhận lời thỉnh cầu, đến vương cung. Sau khi xong tang lễ đưa con, nhà vua thưa với vị sa-môn: “Đời người hợp tan, tan hợp; sinh tử lưu chuyển không cùng. Khi con trẫm có bệnh, đến hỏi việc sống chết, tà thần nói bậy rằng thế nào cũng khỏi. Nhưng lời dạy của ngài [rằng không cứu được] quả thật không sai. Xét theo đó thì biết ngài là người có chánh pháp, có thể kính vâng làm theo. Mong ngài rủ lòng thương xót, dẫn dắt những kẻ mê lầm.”

Vua liền cung thỉnh sa-môn hướng dẫn quy cách, phép tắc, rồi y theo đó xây dựng chùa. Từ đó về sau Phật giáo mới phát triển nơi đây. Cho nên trong chùa có một tinh xá, chính là vì [để ghi nhớ công lao] vị A-la-hán này mà xây dựng.

Trong chùa có tinh xá lớn, bên trong có một tượng Phật bằng đá, phía trên tượng có lọng che tròn bằng đồng vàng, trang sức bằng nhiều loại trân bảo quý giá. Khi có người nhiều Phật tròn vòng, lọng che cũng xoay theo, người đứng lại thì lọng dừng quay, sự linh ứng không thể đo lường được.

Theo những bậc kỳ lão ở đây, có người nói là do nguyện lực của bậc thánh nhân hộ trì, lại có người cho là do có bố trí máy móc cơ quan bí mật. Quan sát khắp trên mái dưới hiên, tường đá chung quanh kiên cố cao tột [không thể

giấu được cơ quan máy móc gì]. Khảo sát hết các ý kiến, vẫn không thể biết được sự thật là thế nào.

Đi về hướng bắc, vượt qua ngọn núi lớn của nước này là đến nước Thi-khí-ni.

16. Nước Thi-khí-ni

Nước Thi-khí-ni¹ chu vi khoảng 652 km. Chu vi kinh thành khoảng 1.5-2 km. Núi cao, đồng bằng tiếp nối nhau, cát đá khắp nơi. Có nhiều lúa mạch, ít lúa mùa, cây cối thưa thớt, hoa quả rất ít. Khí hậu rét lạnh, phong tục hung bạo mạnh mẽ, tàn nhẫn đến mức có thể giết người, chuyên làm những chuyện trộm cướp, không biết lễ nghĩa, chẳng phân thiện ác, si mê không biết đến chuyện họa phúc ngày sau, chỉ sợ những tai ương trong hiện tại. Người dân hình dung tướng mạo xấu xí, thường dùng da thú hoặc vải thô may y phục. Chữ viết giống như vùng Đổ-hóa-la nhưng ngôn ngữ có khác biệt.

Vượt qua ngọn núi lớn nằm ở phía nam nước Đạt-ma-tất-thiết-đế thì đến nước Thương-di.

17. Nước Thương-di

Nước Thương-di² chu vi khoảng hơn 810 km. Núi non, thung lũng liên tục nối nhau, đất đai gập ghềnh không bằng phẳng. Nơi đây trồng đủ các giống lúa, đậu. Lúa mạch trồng khắp nơi và rất tốt. Trong nước sản xuất được chất khoáng thư hoàng.³ Người ta đục ven núi lấy đá, rồi chẻ đá ra để lấy thư hoàng. Nơi đây có thần núi rất hung

¹ Nước Thi-khí-ni (尸棄尼國), phiên âm từ chữ Śikni.

² Nước Thương-di (商彌國), phiên âm từ chữ Shangmi.

³ Thư hoàng (orpiment), một loại khoáng vật có màu vàng cam đậm, có độc tố cao nhưng ngày xưa được người Trung Hoa dùng làm thuốc. Ngoài ra, vào thời cổ nó cũng được dùng làm thuốc nhuộm.

bạo xấu ác, thường gây tai họa. Nếu cúng tế trước rồi mới vào núi thì được bình an, nếu không thì sẽ có gió bão nổi lên, cát bay đá chạy.

Khí hậu rét lạnh, phong tục hấp tấp nhưng tánh người thuần hậu chân chất, tập tục không có lễ nghi, mưu trí hẹp hòi, kỹ năng cạn cợt. Chữ viết giống như vùng Đố-hóa-la, ngôn ngữ có khác biệt. Đa phần dùng y phục bằng vải dạ thô.

Đức vua thuộc dòng họ Thích, tôn sùng kính trọng Phật pháp nên người trong nước được giáo hóa theo, ai ai cũng có lòng tin thuần thành. Có hai ngôi chùa, rất ít tăng sĩ.

Từ biên giới phía đông bắc của nước này, vượt núi qua khe, trải qua nhiều nguy hiểm, đi khoảng 230 km thì đến vùng cao nguyên Ba-mê-la,¹ chiều đông tây dài khoảng 325 km, chiều nam bắc rộng khoảng 32 km, nơi hẹp nhất không quá 3.2 km. Vùng này nằm giữa hai dãy núi tuyết nên có gió rét kinh người, mùa xuân, mùa hạ vẫn có tuyết rơi, ngày đêm đều có gió lốc thổi không ngừng. Đất đai nhiễm mặn, nhiều sỏi đá, không gieo trồng được, cây cỏ thưa thớt, cho nên bỏ hoang không có người ở.

Trong vùng Ba-mê-la có một hồ rộng lớn, chiều đông tây khoảng 98 km, chiều nam bắc khoảng 16 km. Vì nằm trong phạm vi rừng Thông Lĩnh nên vùng đất này là cao nhất trong châu Thiệm-bộ. Nước hồ lắng trong như gương, không thể biết được độ sâu, màu nước xanh đen, vị rất ngon ngọt. Dưới đáy sâu của hồ có đủ các loài như thuồng luồng, ly,² cá, rồng, giải,³ cá sấu, rùa, ba ba... Trên mặt nước thì có các giống chim như uyên ương, hồng nhạn,

¹ Ba-mê-la (波謎羅), dựa theo vị trí được mô tả thì đây là vùng cao nguyên Great Pamir, nằm ở biên giới Afghanistan với Tajikistan.

² Ly: loài thủy tộc trong truyền thuyết, giống như rồng nhưng không có sừng.

³ Giải: một loài rùa cực lớn.

ngõng trời, cát, đã nhận... Những trứng chim rất lớn vung vãi khắp nơi, hoặc trong cỏ rậm, hoặc trên bãi cát.

Phía tây của hồ chảy ra một dòng nước lớn, theo hướng tây chảy đến miền đông nước Đạt-ma-tất-thiết-đế rồi nhập vào sông Phục-sô, tiếp tục chảy về hướng tây, cho nên từ đây về bên phải tất cả các nguồn nước đều chảy về hướng tây.

Phía đông của hồ lại có một dòng nước lớn chảy ra, theo hướng đông bắc chảy xuống đến giáp miền tây nước Khư-sa rồi nhập vào sông Tỉ-đa,¹ tiếp tục chảy về hướng đông, cho nên từ đây về bên trái tất cả các nguồn nước đều chảy về hướng đông.

Từ phía nam cao nguyên Ba-mê-la, vượt qua núi là nước Bát-lộ-la,² có nhiều vàng, bạc. Vàng ở đây có màu ửng đỏ như lửa.

Từ giữa cao nguyên này đi về hướng đông nam, vượt núi cao hiểm trở, đường không thấy người đi, chỉ toàn băng tuyết, khoảng 163 km thì đến nước Khiết-bàn-đà.

18. Nước Khiết-bàn-đà

Nước Khiết-bàn-đà³ chu vi khoảng 652 km. Kinh thành xây dựng trên núi đá lớn, dựa lưng vào sông Tỉ-đa, chu vi khoảng 6.5 km. Núi non tiếp nối chập chùng, đất đồng bằng rất hẹp. Các giống lúa rất ít, các loại đậu và lúa mạch được trồng nhiều và tốt. Cây rừng thưa thớt, hoa quả rất ít. Ruộng đất nhiều gò đống, thành thị thôn ấp rộng thoáng. Tập tục không có lễ nghĩa, người dân ít học các tài nghệ. Tính khí đã mạnh bạo lại thêm sức vóc mạnh

¹ Sông Tỉ-đa (徙多河), phiên âm từ chữ Sita, ngày nay gọi là sông Yarkand hay sông Diệp-nhĩ-khương (葉爾羌河)

² Nước Bát-lộ-la đã được trình bày trong quyển 3.

³ Nước Khiết-bàn-đà (揭盤陀國), phiên âm từ chữ Kabhanda.

mẽ. Hình dung tướng mạo xấu xí, y phục thường dùng vải dạ thô. Chữ viết, ngôn ngữ đều giống như nước Khư-sa.

Người dân thuần thành tin tưởng, kính trọng tôn sùng Phật pháp. Có mười mấy ngôi chùa, tăng sĩ hơn 500 vị, tu tập theo giáo lý của phái Thuyết nhất thiết hữu thuộc Tiểu thừa. Đức vua hiện nay tính tình thuần hậu chất phác, kính trọng Tam bảo, hình dung cử chỉ từ tốn thanh nhã, có ý chí cao, ưa thích học tập.

Nước này được thành lập đến nay đã rất lâu năm. Vương tộc tự cho mình là dòng dõi Chí-na-đề-bà-cù-đát-la.¹ Thuở ban sơ nước này chỉ là một vùng hoang vu trong rừng Thông Lĩnh. Khi ấy, vua nước Ba-lạt-tư² [sai sứ] sang cầu hôn với nhà Hán, rước dâu về đến nơi đây gặp lúc giặc loạn nổi lên, đường đi từ đông sang tây bị ngăn trở, liền để cô dâu ở lại trên đỉnh núi này. Núi cao vách đứng cực kỳ nguy hiểm, phải dùng thang để lên xuống, quân lính được bố trí canh phòng chung quanh suốt ngày đêm.

Trải qua ba tháng như thế thì giặc yên, chuẩn bị tiếp tục rước dâu về thì cô dâu đã có thai. Sứ thần bèn hoảng kinh sợ, nói với thuộc hạ: “Vua sai ta đón vương phi về, gặp phải giặc loạn phải dừng nơi hoang vắng này, sớm tối thắp thỏm không thể biết chuyện ngày mai. May nhờ đức lớn của vua nên giặc loạn đã yên, chuẩn bị về nước thì vương phi lại có thai. Việc này khiến ta lo lắng, thật không biết làm sao tránh được tội chết. Nay phải tìm cho ra thủ phạm [đã làm vương phi có thai] để sau này trị tội.”

Nói rồi liền tra hỏi khắp trong thuộc hạ, nhưng chẳng tìm được manh mối gì. Khi ấy, một người nữ tỳ hầu cận vương

¹ Chí-na-đề-bà-cù-đát-la (至那提婆瞿旦那), phiên âm từ Phạn ngữ là Chinadevagotra, Hán dịch là Hán nhật thiên chủng (漢日天種).

² Bản Đại Chánh tạng ghi là Ba-lợi-lạt-tư (波利剌斯). Đối chiếu hai bản Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng đều ghi là Ba-lợi-tư (波利斯), chúng tôi ngờ rằng đây là nước Ba-lạt-tư (波剌斯) hay Ba Tư đã nói ở quyển 11, phiên âm chữ Pārsasya.

phi nói với sứ thần: “Xin đừng tìm kiếm buộc tội lẫn nhau, việc này là do thần linh gây ra. Mỗi ngày [tôi đều thấy] vào lúc giữa trưa có một người đàn ông từ trong mặt trời cưỡi ngựa bay ra đến đây gặp [vương phi].”

Sứ thần nói: “Nếu đúng là như vậy, chúng ta cũng làm sao khỏi tội? Bây giờ về nước ắt phải chịu tội chết, còn nếu ở lại đây vua sẽ cho quân đến bắt. Tới lui đều không được, biết làm sao đây?”

Mọi người đều nói: “Việc này không phải chuyện nhỏ, có ai lại chấp nhận tự đi vào chỗ chết? Nay chúng ta nên ở lại nơi đây, tránh tội được ngày nào hay ngày đó vậy.”

Liên cùng nhau xây dựng một cung điện trên đỉnh núi đá, chu vi hơn 500 mét, xây thành vây quanh rồi tôn vương phi làm chủ, xếp đặt các chức quan, định ra quy chế, pháp luật. Đến kỳ sinh nở, vương phi sinh ra một đứa con trai dung mạo tuấn tú xinh đẹp. Vương phi cầm quyền nhiếp chánh, người con [lên ngôi] xưng vương hiệu. [Đức vua] có khả năng đi trên không trung, cưỡi mây đạp gió, uy đức lan xa, sự giáo hóa phủ khắp xa gần, các nước chung quanh đều đến thần phục.

Đến khi đức vua mạng chung, thi hài được an táng trong một hang đá trên ngọn núi lớn, cách thành này khoảng 32 km về hướng đông nam. Thi hài ấy đã khô lại nhưng đến nay vẫn không hư hoại, nhìn giống như một người gầy ốm, dáng vẻ tự nhiên như đang nằm ngủ. Thỉnh thoảng lại thay y phục, thường dâng cúng hương hoa. Con cháu nối truyền không dứt, đến tận ngày nay. Vì tổ tiên có mẹ là người Hán, cha là thần mặt trời (Nhật Thiên), nên tự xưng là dòng dõi Hán Nhật Thiên. Do vậy, người trong vương tộc có hình dáng giống người Trung Hoa, đầu đội mũ vuông, nhưng lại mặc y phục người Hồ. Con cháu về sau ngày càng suy yếu, bị các nước mạnh chèn ép.

Về sau, khi vua Vô Ưu thống trị khắp nơi, có cho xây dựng trong cung vua [của nước này] một ngọn tháp. Đức

vua ấy sau đó dời về nơi cung ở góc phía bắc kinh thành, nơi cung điện cũ lại vì Tôn giả Luận sư Đồng Thụ mà xây dựng lại thành một ngôi chùa, lầu gác cao rộng, tượng Phật uy nghiêm.

Tôn giả [Đồng Thụ] là người nước Đất-xoa-thi-la, từ nhỏ đã thông minh sáng suốt, sớm lìa bỏ thế tục, chuyên tâm vào kinh điển, để hết tinh thần vào việc tìm hiểu nghĩa lý sâu xa huyền diệu. Mỗi ngày tôn giả tụng đọc ba mươi hai ngàn chữ, cũng viết xuống ba mươi hai ngàn chữ. Cho nên đương thời nổi tiếng là bậc học cao hiểu rộng, vượt trội hơn tất cả học giả, xác lập chánh pháp, phá trừ tà kiến, luận giải cao siêu, nghĩa lý thấu triệt, không một vấn đề khó khăn nào đặt ra mà không đáp lại được. Trong khắp năm vùng Ấn Độ, ai ai cũng kính nể tôn trọng. Ngài viết ra đến mấy mươi bộ luận, tất cả đều được lưu hành rộng khắp, mọi người đều học tập theo đó, trở thành bậc thầy khai sáng Kinh lượng bộ. Vào thời ấy, phương đông có ngài Mã Minh, phương nam có ngài Đề-bà, phương tây có ngài Long Mãnh và phương bắc có ngài Đồng Thụ, được xem là bốn mặt trời soi sáng thế gian. Cho nên vua nước Khiết-bàn-đà này ngưỡng vọng đức độ của tôn giả, liền mang quân chinh phạt nước Đất-xoa-thi-la, dùng sức mạnh để đưa tôn giả về đây, rồi xây dựng ngôi chùa này để theo đúng nghi thức cúng dường chiêm ngưỡng.

Từ kinh thành đi về hướng đông nam khoảng 98 km gặp một vách đá lớn, trong có hai hang đá, mỗi hang đều có một vị A-la-hán nhập định Diệt tận. Các ngài ngồi dáng vẻ tự nhiên vững chãi, không dễ lay chuyển, nhìn giống như một người gầy ốm, da xương vẫn còn nguyên không hư mục, đã trải qua hơn bảy trăm năm. Râu tóc tai vẫn thường mọc dài ra nên mỗi năm chư tăng đều cử người đến cạo tóc và thay y phục.

Từ phía đông bắc của vách đá lớn, trèo lên núi cao nguy hiểm, tiếp tục đi khoảng 65 km thì đến khu bôn-

nhương-xá-la.¹ Khu này nằm về sườn phía đông của rừng Thông Lĩnh, ở giữa bốn ngọn núi, diện tích ước chừng gần 670 hec-ta,² ngay chính giữa đất thấp trũng xuống. Nơi đây mùa đông hay mùa hạ cũng đều đọng tuyết, gió rét thổi mạnh. Ruộng gò đều nhiễm mặn, lúa không mọc nổi. Không có cây rừng, trên mặt đất chỉ có loài cỏ vụn. Mặc dù thời tiết đang mùa nóng nực nhưng nơi đây vẫn đầy gió tuyết. Người đi đường chưa vào hẳn vùng này đã thấy mây đen sương khói mù mịt. Những thương nhân qua lại hết sức khổ sở vì sự gian nan nguy hiểm như vậy.

Nghe những người già kể lại rằng: “Thuở xưa có một khách buôn, dẫn đoàn cùng đi hơn 10.000 người, lạc đà đến mấy ngàn con, chở hàng hóa đi buôn bán kiếm lời. Gặp phải bão tuyết, người và vật đều mất mạng. Lúc ấy, tại nước Khiết-bàn-đà có một vị Đại A-la-hán từ xa nhìn thấy, thương xót người gặp phải hiểm nguy khổ ách, muốn vận thần thông để cứu giúp. Khi vừa đến nơi thì thương nhân đã chết. Ngài liền thu thập hết trân bảo cùng những hàng hóa của người thương nhân đó, dựng lên một căn nhà để cất giữ tất cả, sau đó mua đất của nước bên cạnh, [dựng phúc xá] làm nơi nuôi dưỡng những gia đình ở biên giới và chẩn cấp cho khách bộ hành qua lại. Cho nên ngày nay những thương nhân và người đi đường qua lại nơi đây đều được chu cấp.

Từ nơi đây về hướng đông là đi xuống sườn phía đông của rừng Thông Lĩnh, lại lên một đỉnh núi cao, vượt khe sâu, đường trong khe núi hiểm trở, gió tuyết không ngừng. Đi hơn 260 km thì ra khỏi rừng Thông Lĩnh, đến nước Ô-sái.

¹ Bôn-nhương-xá-la (奔穰舍羅), phiên âm từ Phạn ngữ là puṇyaśālā, Hán dịch là phúc xá (福舍), chỉ khu nhà được sử dụng vào mục đích từ thiện, làm phúc, chẳng hạn như cấp phát thuốc men, thức ăn, trị bệnh cho người nghèo khổ...

² Nguyên bản là “百餘頃 – bá dư khoảnh” (hơn trăm khoảnh). Mỗi khoảnh là 100 mẫu ta, tương đương khoảng 6,667 hec-ta (mẫu tây). Như vậy, 100 khoảnh là 666,7 hec-ta.

19. Nước Ô-sái

Nước Ô-sái¹ chu vi khoảng 325 km. Chu vi kinh thành khoảng 3.2 km, phía nam giáp sông Tỉ-đa. Đất đai màu mỡ, lúa má tốt tươi, cây rừng sâm uất, hoa trái nhiều và đủ loại. Nơi đây sản xuất nhiều loại ngọc quý, như ngọc trắng, ngọc đen, ngọc xanh... Khí hậu ôn hòa, mưa gió thuận thời, tập tục ít có lễ nghĩa, tính người cứng rắn hung bạo, nhiều dối trá lừa lọc, ít biết đến liêm sỉ. Văn tự, ngôn ngữ có phần giống với nước Khư-sa. Người ở đây hình dung tướng mạo xấu xí, y phục thường dùng vải dạ thô. Biết tôn sùng tin tưởng, cung kính thực hành Phật pháp. Có hơn 10 ngôi chùa, tăng sĩ gần được 1.000 vị, tu tập theo giáo pháp phái Thuyết nhất thiết hữu, thuộc Tiểu thừa. Từ mấy trăm năm nay, dòng vua nước này không có người truyền nối nên trong nước không có vua, chịu phụ thuộc nước Khiết-bàn-đa.

Về phía tây kinh thành, cách xa khoảng 65 km có một ngọn núi lớn, cao ngất hiểm trở, chạm tay vào đá liền có khí bốc lên như mây, chung quanh vách núi bờ vực chênh vênh tưởng chừng như sắp sụp đổ. Trên đỉnh núi có một ngọn tháp, hình thể, kiến trúc đặc biệt khác lạ.

Người dân ở đây kể rằng, cách đây mấy trăm năm có một vách núi sụp đổ xuống, lộ ra bên trong có một vị tỳ-kheo đang nhắm mắt ngồi thiền, thân hình cực kỳ to lớn nhưng hình dung khô kiệt, râu tóc mọc dài rủ xuống phủ vai che mặt. Có người thợ săn nhìn thấy liền tâu lên đức vua. Vua đích thân đến xem và kính lễ, rất nhiều quan chức, dân thường đều không mời mà đến, thấp hương rải hoa tranh nhau cúng dường. Đức vua hỏi: “Vị này là ai mà to lớn thế này?”

Có một vị tỳ-kheo bảo vua: “Vị này râu tóc tai rủ dài, thân đắp áo cà-sa, như vậy hẳn là một vị A-la-hán đang nhập Diệt

¹ Nước Ô-sái (烏鐵國), phiên âm từ chữ Wusha.

tâm định.¹ Người nhập Diệt tâm định thường xác định trước thời gian nhập định, hoặc có người nói khi nghe tiếng chuông, hoặc khi ánh nắng chiếu vào, nói chung là có những yếu tố tác động từ bên ngoài như vậy thì liền xuất định. Nếu không có những tác động ấy thì tiếp tục an nhiên bất động, nhờ có định lực giữ gìn nên thân thể không bị hư hoại. Nhưng thân xác thịt sống nhờ ăn uống nên khi xuất định sẽ bị hủy hoại, phải dùng váng sữa² loãng thoa lên thân thể cho tươi nhuận lại, rồi sau đó hãy đánh chuông để ngài xuất định.”

Đức vua nói: “Hãy làm như vậy.” Sau đó liền cho đánh chuông lên. Âm thanh vừa chấn động, vị A-la-hán liền mở mắt ra nhìn, sau một hồi lâu mới cất tiếng hỏi: “Các người là ai mà thân hình nhỏ bé thế? Tại sao cũng [có người] mặc áo cà-sa?”

Vị tỳ-kheo lên tiếng đáp: “Tôi là tỳ-kheo.”

Vị A-la-hán hỏi: “Vậy thầy có biết thầy tôi là đức Như Lai Ca-diếp đang ở đâu không?”

Vị tỳ-kheo đáp: “Ngài nhập Đại Niết-bàn đã lâu lắm rồi.”

A-la-hán nghe vậy nhắm mắt lại, vẻ buồn bã như có điều tư lự, lát sau lại hỏi: “Vậy đức Như Lai Thích-ca đã ra đời chưa?”

Vị tỳ-kheo nói: “Ngài đã ra đời dẫn dắt chúng sinh, giờ cũng đã nhập diệt rồi.”

A-la-hán nghe xong cúi đầu xuống, hồi lâu mới ngẩng dậy rồi bay lên không trung, hiện các phép thần thông biến hóa, hóa lửa tự thiêu thân, di hài rơi xuống đất. Đức vua thu nhặt hài cốt ngài, xây ngọn tháp [trên núi này] để phụng thờ.

Từ nơi đây đi về hướng bắc, vượt núi, băng qua sa mạc, đồng hoang, khoảng 163 km thì đến nước Khư-sa.³

¹ Nguyên bản là “滅心定 - diệt tâm định”, chúng tôi ngờ rằng đây là nói về diệt tận định (滅盡定 - nirodha-samāpatti).

² Bản Đại Chánh tạng dùng chữ tô (蘇) là rau tía tô, không hợp nghĩa. Đối chiếu bản Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng đều dùng chữ tô (酥) là váng sữa thì mới hợp với ngữ cảnh này.

³ Xưa gọi là nước Sơ-lặc (疏勒), đó là lấy tên kinh thành mà gọi, nhưng phiên âm đúng của chữ Srikritati phải là Thất-lợi-ngật-lật-da-đa (室利訖栗多底). Phiên âm Sơ-lặc là không đúng.

20. Nước Khư-sa

Nước Khư-sa¹ chu vi khoảng 1.630 km, nhiều vùng sa mạc, đất trồng trọt rất ít. Lúa má tốt tươi, cây trái sum suê tươi tốt. Nơi đây sản xuất vải dạ bằng lông thú nhuyễn, dệt thủ công các loại thảm và vải bông mịn. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, mưa hòa gió thuận. Tính người hung dữ mạnh bạo, tập tục quỷ quyệt dối trá, xem nhẹ lễ nghĩa, học tập các tài nghệ cũng chỉ cạn cợt. Vùng này có tục lệ khi sinh con thì dùng miếng ván phẳng ép vào đầu.² Người dân dung mạo thô xấu, có tục xăm mình, trông mất màu xanh lục. Chữ viết thì dùng của Ấn Độ, tuy có sửa đổi sai lệch nhưng vẫn giữ được đại thể. Giọng nói, ngữ điệu đều khác với các nước.

Người dân thuần thành tin theo Phật pháp, siêng làm việc phúc thiện. Có đến mấy trăm ngôi chùa, tăng sĩ hơn 10.000 vị, tu tập theo giáo pháp phái Thuyết nhất thiết hữu, thuộc Tiểu thừa, không nghiên cứu sâu nghĩa lý, chỉ thường tụng đọc kinh văn, cho nên có rất nhiều người tụng đọc thông suốt được cả Tam tạng kinh điển cũng như luận Tỳ-bà-sa.

Từ nơi đây đi về hướng đông nam khoảng 163 km, qua sông Tỉ-đa rồi vượt tiếp một ngọn núi cát lớn thì đến nước Chước-cú-ca.

21. Nước Chước-cú-ca

Nước Chước-cú-ca³ chu vi khoảng 325 km. Chu vi kinh thành khoảng 3.2 km, thành bao quanh cao rộng, kiên cố hiểm trở. Trong thành nhà cửa đông đúc. Núi đồi tiếp nối,

¹ Nước Khư-sa (佉沙國), phiên âm từ chữ Kasha.

² Tức là dùng ván phẳng ép vào đầu đứa con để làm cho hình dáng dẹt lại, mỏng hơn và cho như vậy là đẹp. Tục này đã nói ở nước Khuất-chi, xem lại quyển 1.

³ Nước Chước-cú-ca (斡句迦國), phiên âm từ chữ Cukuka. Các nhà Cựu dịch phiên âm là Trử-cừ (沮渠).

sỏi đá khắp nơi. Có hai con sông chạy dọc theo biên giới, có thể tận dụng cho việc trồng trọt. Các loại cây ăn trái như nho, lê, nài... rất nhiều. Thời tiết lạnh, nhiều gió. Người dân tính tình nóng nảy hung bạo. Tập tục toàn là dối trá, những chuyện trộm cướp diễn ra công khai. Chữ viết giống với nước Cù-tát-đán-na, ngôn ngữ có khác biệt. Lễ nghĩa bị xem nhẹ, việc học các tài nghệ thì cạn kiệt qua loa. [Cũng có người] tin sâu Tam bảo, ưa thích làm việc phước thiện. Có mấy chục ngôi chùa, đa phần đã hư hoại đổ nát. Tăng sĩ hơn 100 vị, tu học theo giáo pháp Đại thừa.

Miền nam nước này có một cụm núi lớn, vươn cao chót vót, có nhiều đỉnh núi nhọn vút trùng điệp. Cây cỏ sống trong băng giá rét lạnh, mùa xuân hay mùa thu cũng không thay đổi màu sắc. Khe sâu nước xiết, chảy tràn bốn hướng. Trên sườn núi có rất nhiều động đá, nằm la liệt như bàn cờ. Những vị chứng thánh quả ở Ấn Độ thường vận thần thông vượt đường xa đến cư trú nơi đây. Các vị A-la-hán đã tịch diệt cũng rất nhiều nên nơi đây có nhiều ngọn tháp. Hiện nay vẫn còn ba vị A-la-hán đang nhập Diệt tâm định trong các hang đá, thân hình như người gầy ốm, râu tóc vẫn thường mọc dài ra, cho nên các vị sa-môn thỉnh thoảng lại đến cạo tóc cho các vị.

Trong nước này có rất nhiều bộ kinh điển Đại thừa, so trong tất cả những nơi Phật pháp đã truyền đến thì không đâu nhiều bằng. Nếu tính những bộ kinh lớn có từ 100.000 bài tụng [trở lên] thì có đến mười mấy bộ. Những kinh ngắn hơn thì rất nhiều, được lưu hành rộng rãi khắp nơi.

Từ nơi đây về hướng đông, vượt núi qua khe, đi hơn 260 km thì đến nước Cù-tát-đán-na.

22. Nước Cù-tát-đán-na

Nước Cù-tát-đán-na¹ chu vi khoảng 1.300 km, sa mạc chiếm hơn phân nửa, đất đai trồng trọt rất hẹp, thích hợp các giống lúa, có nhiều giống cây ăn trái, sản xuất thảm dệt bằng lông thú, vải dạ nhuyễn, các loại ngọc trắng, ngọc đen. Khí hậu ôn hòa dễ chịu, nhiều gió cát. Tập tục ở đây biết trọng lễ nghĩa, người dân tánh tình nhu hòa, khiêm cung, ham học điển tịch và học các tài nghệ. Dân chúng giàu có, sống an vui, nghề nghiệp ổn định. Quốc gia xem trọng âm nhạc, người dân ưa thích múa hát. Ít người dùng các loại vải dạ, vải thô dệt bằng lông thú, đa số đều dùng các loại tơ lụa hoặc vải dệt từ bông vải. Hình dung cử chỉ đều có lễ nghi, phong tục có kỷ cương nề nếp. Về văn tự, quy tắc ngữ pháp đều noi theo Ấn Độ, chỉ sửa đổi đôi chút về biến thể, cách thể, còn về đại thể vẫn giữ theo. Ngôn ngữ khác với các nước khác.

Người dân tôn sùng kính trọng Phật pháp. Có hơn 100 ngôi chùa, tăng sĩ hơn 5.000 vị, đa số đều tu tập theo giáo pháp Đại thừa. Đức vua hết sức kiêu hùng dũng mãnh, tôn kính Phật pháp, tự xưng mình là dòng dõi của Tỳ-sa-môn Thiên.

Thuở xưa, nơi đây là một vùng hoang vắng không người ở, Tỳ-sa-môn Thiên cư ngụ tại đây. Khi thái tử con vua Vô Ưu bị [kế mẫu mưu hại] móc mắt ở nước Đát-xoa-thi-la, vua Vô Ưu [biết chuyện] nổi giận trừng phạt các quan phụ tá cho thái tử, lại đày các gia tộc thế lực có liên quan [ở nước ấy] phải đến cư ngụ ở phía bắc Tuyết Sơn, trong vùng khe núi hoang vu. Những người bị đày ấy di chuyển dần đến vùng đất phía tây nơi này, rồi suy cử người cầm đầu lên làm vua.

¹ Nước Cù-tát-đán-na (瞿薩旦那國), phiên âm từ chữ Gostana. Nhà Đường gọi nước Địa Nhũ (地乳) là nói theo ý thanh nhã. Dân địa phương thường gọi là nước Hoán-na (渾那國), người Hung Nô gọi là nước Vu Độn (于遁), các nước vùng Tây Vực gọi đây là nước Khê Đán (谿旦), người Ấn Độ thì gọi là nước Khuất Đan (屈丹). Các nhà Cự dịch phiên âm là Vu-diễn (于閼).

Cũng vào thời đó, có một hoàng tử ở Đông độ¹ phạm tội bị đày ra, sống ở vùng đất phía đông nơi này, do thuộc hạ xúi giục nên cũng xưng làm vua.

Thời gian trôi qua rất lâu nhưng hai phía [đông tây] không hề biết đến nhau. Sau đó nhân lúc đi săn bắn, đôi bên gặp nhau giữa chốn rừng hoang, liền gạn hỏi về nguồn gốc tổ tiên của nhau, bên nào cũng muốn nhận mình là lớn hơn. Lời qua tiếng lại, đôi bên đều nổi giận, sắp sửa dàn quân đánh nhau.

Lúc ấy có người can ngăn rằng: “Sao phải vội đánh nhau lúc này? Trong lúc đi săn mà đánh nhau thì không thể phát huy hết được sức mạnh của đôi bên. Chi bằng nên quay về chuẩn bị quân binh, hẹn ngày cùng nhau giao chiến.”

Đôi bên liền cùng nhau quay về, chuẩn bị binh khí, ngựa chiến, đồn đốc binh sĩ. Ngày giao binh liền cùng nhau kéo cờ đánh trống kéo đến. Sáng hôm sau cùng nhau giao chiến, vua phía tây yếu thế, cuối cùng thua trận bỏ chạy, bị quân phía đông đuổi theo bắt được chém đầu. Vua phía đông thừa thắng, phủ dụ dân phía tây [rời sáp nhập hai nước], dời đô đến khoảng đất ở giữa, chuẩn bị xây dựng thành quách. Nhưng đức vua e rằng nếu không đúng phương thức, quy cách sẽ không thành tựu, nên liền cho bố cáo khắp xa gần để tìm người hiểu biết về địa lý.

Bấy giờ có một ngoại đạo phái Đồ hồi, mang một bình lớn đựng đầy nước tự tìm đến nói: “Tôi biết về địa lý.” Nói rồi vừa rưới nước vừa đi theo một đường cong, trở về đến chỗ ban đầu lại đi thêm vòng nữa rồi vụt đi nhanh hơn, hốt nhiên biến mất. Mọi người liền y theo dấu nước rưới xuống đất mà xây nền móng, dựng lên thành trì, làm kinh đô của đất nước. Kinh thành của đức vua hiện tại chính là thành này.

Thành không cao rộng lắm nhưng rất khó công phá. Từ xưa đến nay chưa bao giờ địch quân công phá được thành. Đức vua thuở ấy sau khi dời đô, xây thành lập ấp, dựng nước yên

¹ Tên gọi của người Ấn Độ dùng để chỉ Trung Hoa.

dân, mọi việc đều đã thành tựu thì tuổi đã cao nhưng vẫn chưa có con, trong lòng lo sợ không người nối dõi, liền đến chỗ đền thờ Tỳ-sa-môn Thiên để cầu đảo, mong được có con. Khi ấy, nơi vầng trán của tượng thần bỗng tách ra, xuất hiện một đứa trẻ sơ sinh, vua liền bế đứa trẻ quay về, người trong nước đều hân hoan chúc mừng.

Đứa bé không chịu uống sữa, vua sợ rằng không sống được, liền đến đền thần, một lần nữa thỉnh cầu sự nuôi dưỡng. Liền đó, nơi chỗ đất phía trước đền thờ bỗng phun lên chất nước giống như sữa. Đứa bé uống được sữa ấy, dần dần lớn lên cho đến trưởng thành, trí tuệ và sức mạnh từ trước đến nay chưa ai sánh bằng. [Khi nói ngôi vua,] uy đức giáo hóa đến tận miền xa, liền xây lớn đền thờ [Tỳ-sa-môn Thiên], nhận đó là tổ tiên của mình. Từ đó về sau đời đời truyền nối, các vua đều không để mất sự thờ kính thừa tự. Cho nên đền thần hiện nay rất nhiều trân bảo quý giá, vì các đời vua tiếp nối nhau chưa từng bỏ dứt việc cúng tế.

Nhân vì [đức vua thuở xưa] được nuôi dưỡng nhờ dòng sữa sinh ra từ đất, nên lấy tên nước là Địa Nhũ (sữa đất).

Từ kinh thành đi về hướng nam khoảng 3.2 km có một ngôi chùa lớn, do một vị vua đời trước của nước này xây dựng cho vị A-la-hán Tỳ-lô-chiết-na.¹

Thuở xưa, Phật pháp chưa truyền đến nước này, có vị A-la-hán từ nước Ca-thấp-di-la đến khu rừng này ngồi yên thiền định. Có người nhìn thấy y phục lạ lùng liền đem sự việc tâu lên đức vua. Vua đích thân đến xem hình dung cử chỉ, rồi hỏi: “Ông là ai mà một mình ở trong rừng vắng?”

Vị A-la-hán đáp: “Tôi là đệ tử của Như Lai, ở nơi im vắng để tu tập thiền định. Đại vương nên trồng cội phúc bằng cách rộng truyền Phật giáo, xây dựng chùa, cung thỉnh chư tăng.”

¹ Tỳ-lô-chiết-na (毘盧折那), phiên âm từ Phạn ngữ là Vairocana, Hán dịch là Biến Chiếu (遍照).

Vua hỏi: “N hư Lai có đức độ gì, có thần lực gì mà ông phải sống lang thang không nhà, chuyên cần khó nhọc làm theo lời dạy của ngài?”

Vị A-la-hán đáp: “Đức N hư Lai thương xót muôn loài, dạy dỗ dẫn dắt chúng sinh trong ba cõi, lúc ẩn lúc hiện, thị hiện đản sinh hoặc nhập diệt. Học theo giáo pháp của ngài thì thoát ly sanh tử. Si mê không biết đến giáo pháp của ngài thì bị trói buộc mãi trong lưới ái dục.”

Vua nói: “Nếu quả đúng như lời ngài nói thì thật là cao siêu vượt quá sự luận bàn. Đã là bậc đại thánh như vậy, nếu có thể vì ta mà hiện hình để ta được chiêm ngưỡng, ta sẽ vì ngài xây dựng chùa, hết lòng tin tưởng nương theo, rộng truyền giáo pháp.”

Vị A-la-hán nói: “Đại vương cứ xây chùa hoàn tất, sẽ có sự cảm ứng.”

Đức vua chưa tin hẳn nhưng cũng cho tiến hành việc xây chùa. Khi hoàn tất rồi liền mời thỉnh khắp xa gần, tổ chức pháp hội để khánh thành. Mọi việc chuẩn bị xong nhưng còn thiếu chuông lớn để đánh lên triệu tập. Khi ấy, vua hỏi vị A-la-hán rằng: “Chùa đã xây xong, giờ Phật ở đâu?”

Vị A-la-hán đáp: “Đại vương nên chí thành cầu thỉnh, sự linh hiển chứng giám của bậc đại thánh không ở đâu xa.”

Đức vua liền chí thành lễ thỉnh, bỗng nhiên thấy giữa không trung có tượng Phật hiện ra, từ từ hạ xuống, trao cho nhà vua một cái chuông lớn. Đức vua nhân [sự linh hiển] ấy mà hết lòng thành tín, từ đó nỗ lực rộng truyền Phật giáo.

Từ kinh thành đi về hướng tây nam khoảng 6.5 km có núi Cù-thất-lăng-già.¹ Đỉnh núi vươn lên hai ngọn, bốn bên vách núi cao ngất hiểm trở. Lưng chừng vách núi có xây dựng một ngôi chùa, tượng Phật trong chùa thỉnh

¹ Cù-thất-lăng-già (瞿室陵伽), phiên âm từ Phạn ngữ là Gosrnga, Hán dịch là Ngưu Giác (牛角).

thoảng chiếu hào quang rực sáng. Ngày xưa đức Như Lai từng đến thuyết giảng giáo pháp tinh yếu cho hàng trời người và có lời huyền ký rằng nơi đây sẽ có một quốc gia được thành lập, [người dân] kính trọng tôn sùng giáo pháp Như Lai, tu tập noi theo Đại thừa.

Trên sườn núi Ngưu Giác có một động đá lớn, trong đó có một vị A-la-hán đang nhập Diệt tâm định để chờ đức Phật Từ Thị, trải qua hàng mấy trăm năm, người đến cúng dường không lúc nào ngớt. Gần đây, sườn núi có đá lở lấp kín cửa động. Đức vua mang quân thu dọn đất đá [để mở cửa động], liền có một bầy ong đen bay đến đuổi chích mọi người, [đành phải rút lui], cho nên đến ngày nay cửa động vẫn còn lấp kín.

Từ kinh thành đi về hướng tây nam khoảng 3.2 km có chùa Địa-ca-bà-phước-na,¹ bên trong có tượng Phật đứng bằng nhựa cây sơn,² vốn từ nước Khuất-chi³ [tự nhiên] di chuyển đến đây.

Thuở xưa, nước này có một vị quan bị khiển trách, phải sang ở tạm bên nước Khuất-chi, thường lễ bái tượng Phật này. Về sau vị ấy được trở về nước, [thường nhớ nghĩ đến tượng Phật nên] hết lòng cung kính lễ bái từ xa. Khoảng sau lúc nửa đêm, tượng này tự hiện đến nhà ông. Ông liền sửa sang xây dựng lại căn nhà mình thành ngôi chùa này.

Từ kinh thành đi về hướng tây khoảng 98 km thì đến thành Bật-già-di. Trong thành có một tượng Phật ngồi

¹ Địa-ca-bà-phước-na (地迦婆縛那), phiên âm từ Phạn ngữ là Dirghabhāvana.

² Nguyên bản là “夾紵- giáp trữ”, là một phương pháp làm tượng thuở xưa. Trước tiên làm một khuôn tượng bằng đất sét, sau đó dùng cỏ gai thấm nhựa cây sơn quét đều lên khuôn, đợi khô rồi lại quét thêm lớp khác, làm rất nhiều lần để có một độ dày theo ý muốn. Cuối cùng phá bỏ khuôn đất bên trong. Vì bên trong trống rỗng nên gọi là “脱空像 - thoát không tượng”. Loại tượng này rất nhẹ nên cũng gọi là “行像 - hành tượng”, tượng dễ mang đi xa.

³ Nước Khuất-chi (屈支國), phiên âm từ Phạn ngữ là Kuci.

cao khoảng 2.5 mét, đầy đủ tướng hảo trang nghiêm, uy nghiêm tịch tịnh. Trên đầu đội mũ báu, thỉnh thoảng có hào quang tỏa chiếu.

Người dân ở đây kể rằng, tượng này vốn ở nước Ca-thấp-di-la được thỉnh về đây. Thuở xưa, vị A-la-hán [ở nước Ca-thấp-di-la] có một đệ tử sa-di, lúc sắp lâm chung muốn ăn một loại bánh bột gạo. Vị A-la-hán dùng thiên nhãn nhìn thấy ở nước Cù-tát-đán-na có món bánh ấy, liền vận thần thông đến để xin về. Sa-di ăn bánh xong liền phát nguyện sinh về nước Cù-tát-đán-na. Quả nhiên toại nguyện, được sinh làm vương tử nước này. Đến khi nối ngôi vua, uy thế chấn nhiếp xa gần, mang quân vượt Tuyết sơn chinh phạt nước Ca-thấp-di-la. Vua nước Ca-thấp-di-la chinh trang binh mã, định kéo ra biên thùi ngăn giặc. Lúc ấy, vị A-la-hán nói rằng: “Không cần đánh nhau, tôi có thể đẩy lui quân địch.”

A-la-hán liền đến trước vua Cù-tát-đán-na thuyết pháp. Lúc đầu vua chưa tin, vẫn muốn động binh, Vị A-la-hán liền lấy tâm y của sa-di ngày trước đưa cho vua xem. Vua nhìn thấy tâm y tự nhiên được trí Túc mệnh, [nhớ lại đời trước,] liền tạ lỗi với vua Ca-thấp-di-la, hai bên kết tình giao hảo rồi rút quân về, đồng thời cũng rước tượng Phật mà sa-di ngày trước thường cúng dường về theo trong đoàn quân để mỗi ngày lễ bái. Tượng về đến chỗ này thì không thể di chuyển đi tiếp được nữa. [Vua liền cho] xây dựng chùa tại đây, thỉnh chư tăng đến, lại cởi mũ báu của mình ra cúng dường đặt trên đầu tượng Phật. Mũ báu ngày nay còn nhìn thấy đó chính là mũ báu của đức vua thuở ấy cúng dường.

Từ kinh thành đi về hướng tây khoảng 48-51 km, giữa sa mạc lớn, trên đường đi có nhiều gò đất, đều là những gò đất của chuột.

Người dân nơi đây kể rằng, trong sa-mạc này, có con chuột to như con nhím, lông màu vàng, màu bạc khác biệt, là thú

lĩnh của loài chuột, mỗi khi ra khỏi hang đều có cả bầy chuột theo hầu.

Thuở ấy, quân Hung Nô kéo sang đến mấy chục vạn, cướp bóc biên thủy, kéo vào đến gần đây, đóng quân ngay bên cạnh các gò đất của chuột. Vua Cù-tát-đán-na tập trung được mấy vạn binh, sợ không đủ sức chống lại quân địch. Đức vua từ lâu đã biết trong sa mạc có con chuột kỳ dị kia, nhưng chưa bao giờ nghĩ đó là thần vật. Nay giặc đã đến, không có nơi nào cầu cứu, từ vua đến quan quân đều kinh sợ, không biết tính kế gì, đành cầu may thiết lễ cúng tế, cầu xin chuột thần nếu có linh thiêng xin giúp sức dẹp giặc.

Đêm đó vua Cù-tát-đán-na nằm mộng thấy con chuột lớn nói rằng: “Chúng tôi xin được giúp sức, đại vương nên sớm chuẩn bị quân mã, ngày mai cùng nhau chiến đấu, nhất định sẽ thắng.”

Vua Cù-tát-đán-na biết có thần linh trợ giúp liền lập tức chỉnh trang quân mã, ban lệnh cho tướng sĩ, trời chưa sáng đã xuất quân, gấp rút tiến đánh. Quân Hung Nô nghe tin thấy đều lo sợ, chuẩn bị mặc giáp lên ngựa, ngờ đâu tất cả yên ngựa, quần áo binh sĩ cho đến dây cung, dây buộc giáp và tất cả các thứ dây đai, dây buộc đều đã bị chuột cắn đứt nát. Ngay khi ấy, quân của vua Cù-tát-đán-na đã áp sát tới, quân Hung Nô đành thúc thủ, lớp bị trói, lớp bị chém, nhân đó giết được tướng giặc, phá tan quân giặc, đều là nhờ có thần linh giúp đỡ.

Vua Cù-tát-đán-na cảm ơn sâu dày của chuột thần nên dựng đền thờ, thiết lễ cúng tế. [Từ đó về sau] đời đời tiếp nối đều tôn kính, đặc biệt quý trọng khác thường. Cho nên trên từ quân vương, dưới đến dân thường đều thường cúng tế, mong được phúc thần giúp đỡ. Khi đi đến hang chuột ở đây, mọi người thường xuống xe đi bộ, lễ bái cung kính hoặc cúng tế cầu phúc, dùng các món như y phục, cung tên, hương hoa, thực phẩm v.v... Những ai có lòng chí thành đều được nhiều điều phúc lợi. Nếu không cúng tế ắt thường gặp tai biến.

Phía tây kinh thành, cách chừng 1.5-2 km, có chùa Sa-ma-nhược. Trong khuôn viên chùa có một ngọn tháp cao hơn 33 mét, có rất nhiều điềm lành linh ứng, thỉnh thoảng lại có hào quang chiếu sáng.

Thuở xưa có một vị A-la-hán từ phương xa đến, dừng ở trong khu rừng này, dùng sức thần thông phóng đại hào quang. Đêm ấy đức vua ở trên lầu cao trong cung điện nhìn từ xa thấy ánh sáng chói lọi nơi khu rừng, liền dò hỏi nhiều người. Mọi người đều nói: “Có một vị sa-môn từ xa đến, ngồi yên trong rừng sâu mà hiện thần thông.”

Vua bèn xa giá đích thân đến quan sát, thấy phong cách bậc hiền nhân sáng suốt thì hết sức cung kính, khâm phục vô cùng, liền xin thỉnh ngài về cung. Vị sa-môn nói: “Mỗi sự vật đều có chỗ thích hợp riêng, mỗi con người đều có chí hướng khác. Tôi chỉ quen với chốn rừng sâu hoang dã, lầu đài cao rộng không phải nơi tôi muốn đến.”

Vua nghe như vậy càng thêm kính ngưỡng, hết sức tôn trọng, liền cho xây dựng một ngôi chùa, dựng một ngọn tháp rồi cung thỉnh, vị sa-môn liền nhận lời đến ở. Không bao lâu, đức vua nhờ sự cảm ứng mà tự nhiên có được mấy trăm hạt xá-lợi. Vua rất hoan hỷ mừng vui nhưng rồi tự nghĩ: “Xá-lợi cảm ứng mà đến, nhưng sao muện thế này? Giá như đến sớm, ta có thể đặt bên dưới bảo tháp, chẳng phải đã thành một thắng tích kỳ diệu lắm sao?”

Vua liền đến chùa đem suy nghĩ ấy thưa với vị sa-môn. Ngài liền nói: “Đại vương đừng lo lắng, bây giờ đặt vào vẫn được. Đại vương nên dùng vàng, bạc, đồng, thiết và đá lớn làm thành các hộp chứa, rồi đặt hết xá-lợi vào trong đó.”

Vua lập tức cho thợ làm ngay, không bao lâu đã hoàn tất, liền đưa tất cả đến chùa. Lúc ấy, người trong cung vua cùng quan, quân, dân thường đi theo đưa rước xá-lợi có đến hàng vạn người. Vị sa-môn A-la-hán dùng tay phải nâng ngọn tháp

lên, đặt vào giữa lòng bàn tay [trái] rồi nói với nhà vua: “Bây giờ có thể đưa xá-lợi vào bên dưới tháp.”

Khi ấy công nhân liền đào đất, đặt các hộp đựng xá-lợi vào dưới nền tháp. Sau khi hoàn tất, [vị A-la-hán mới] đặt tháp trở xuống, nguyên vẹn như cũ không hề nghiêng lệch. Tất cả những người chứng kiến đều ngợi khen là việc chưa từng có, lòng tin đối với Phật pháp càng thêm sâu vững, sự kính trọng Tam bảo càng thêm kiên định.

Khi ấy, đức vua nói với mọi người rằng: “Trẫm thường nghe rằng năng lực của Phật khó nghĩ bàn, sức thần thông khó biết hết, hoặc có thể phân thân thành trăm ngàn muôn ức, hoặc ứng hiện trong hai cõi trời người, có thể nâng cả thế giới trong lòng bàn tay mà chúng sinh trong đó không hề hay biết, giảng giải Chánh pháp bằng âm thanh thông thường mà hết thảy chúng sinh tùy loại khác nhau đều có thể nhận hiểu, giác ngộ. Suy theo đó thì thần lực của Phật không ai bằng, trí tuệ của ngài không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Nay hình tích thiêng liêng đã ẩn khuất nhưng lời dạy của ngài vẫn còn truyền lại. [Chúng ta nay được] thấm nhuần giáo pháp, ném vị đạo mâu, càng ngưỡng mộ sự giáo hóa của ngài. Nay có được sự hiển linh này đều là nhờ phúc đức sâu dày. Hỡi bá quan văn võ và thần dân trăm họ, hãy cùng nhau gắng sức tu tập. Phải hết lòng tôn sùng cung kính, Phật pháp thâm sâu mầu nhiệm, nay chúng ta đều đã được thấy rõ.”

Phía đông nam kinh thành, cách khoảng 1.5-2 km có chùa Ma-xạ, do một vị vương phi trước đây của nước này xây dựng.

Thuở xưa, nước này chưa biết trồng dâu nuôi tằm, nghe nói ở Đông quốc¹ biết nghề ấy, liền sai sứ sang xin học. Vua Đông quốc giữ bí mật không cho biết, còn ra lệnh canh phòng

¹ Đông quốc: nước ở phía đông, chỉ Trung Hoa. Truyền tích về một công chúa của Trung Hoa mang nghề trồng dâu nuôi tằm sang các nước Tây Vực cũng được kể ở nhiều nơi khác.

nghiêm ngặt không để cho giống cây dâu và con tằm lọt ra khỏi nước. Vua Cù-tát-đán-na [đánh tính kế] hạ mình cầu hôn với vua Đông quốc. Vua nước ấy đang có ý muốn mở rộng uy thế đến các nước xa nên chấp nhận [gả con gái]. Vua Cù-tát-đán-na lúc sai sứ đi đón dâu liền dặn dò rằng: “Nhà ngươi phải nói với vương nữ rằng, nước ta không có cây dâu và con tằm, xin tìm cách mang theo để sau này có thể may y phục cho cô ấy.”

Vương nữ nghe lời, liền bí mật tìm các giống ấy rồi giấu vào chỗ trống bên trong mũ đội trên đầu. Khi đến biên giới, mọi người đều bị lục soát, nhưng mũ trên đầu vương nữ thì không ai dám động đến. Sau khi vào nước Cù-tát-đán-na rồi, đến chỗ đất bây giờ là chùa Ma-xạ, sắp xếp lễ nghi chuẩn bị rước vương nữ vào cung, liền để các giống dâu và tằm ở lại nơi đó. Vào ngày đầu xuân mới bắt đầu trồng dâu xuống. Tháng ba thì hái lá dâu nuôi tằm. Ban đầu còn phải dùng thêm các loại lá tạp để cho tằm ăn, dần dần cây dâu đủ lớn để nuôi tằm. Vương phi cho khắc quy chế lên bia đá, cấm không được giết hại tằm, phải đợi khi bướm nở ra đã bay đi hết mới được dùng kén ấy để lấy tơ. Nếu ai vi phạm quy chế này sẽ không được thần linh giúp đỡ. Sau đó lại nhân lúa tằm đầu tiên mà xây dựng ngôi chùa [Ma-xạ] này. Nơi đây hiện có một số gốc dâu đã khô, nghe nói chính là những cây giống ban đầu. Cho nên ở nước này không ai giết hại tằm. Nếu có ai lén lút giết hại thì năm sau nhất định không nuôi được tằm.

Từ kinh thành đi về hướng đông nam khoảng 32 km có một sông lớn, chảy về hướng tây bắc, người dân dùng nước sông này để tưới ruộng.

Có một thời, nước sông tự nhiên ngừng chảy. Nhà vua hết sức kinh sợ, liền xa giá tìm đến thưa hỏi một vị A-la-hán: “Nước sông lớn này là nguồn để dân sử dụng, nay bỗng dưng không chảy nữa, chẳng biết do lỗi nơi đâu? Phải chăng do việc cai trị của trăm không được công bằng? Hay do đức độ

của trăm không đủ phủ khắp? Nếu không phải vậy, sao có thể bị khiển trách nặng nề thế này?”

Vị A-la-hán nói: “Đại vương trị nước chân chánh hòa hợp, không có lỗi gì. Nước sông không chảy là do rồng gây ra, nên cầu khẩn với rồng thì nước sông có thể chảy lại như trước.”

Đức vua liền quay về, thiết lễ cúng tế rồng ở sông, bỗng nhiên thấy có một người con gái đập sóng trên sông đi đến nói rằng: “Chồng tôi chết sớm, lệnh vua không có người nghe theo, do vậy nên nước sông không chảy nữa, khiến người nông dân bất lợi. Nếu đại vương tìm một người trong nước cho làm chồng tôi thì nước sông sẽ chảy lại như xưa.”

Vua nói: “Ta đồng ý như vậy, tùy người lựa chọn.”

Cuối cùng rồng chọn lấy vị đại thần của vua. Vua về cung nhóm họp quần thần thảo luận rằng: “Đại thần là trụ cột chống giữ đất nước, nông nghiệp là lương thực, sinh mạng của người dân. Đất nước mất đi trụ cột ắt phải nguy khốn, người dân mất đi lương thực ắt sẽ chết đói. Giữ sự an nguy của đất nước và sống chết của người dân, chúng ta nên chọn bên nào?”

Vị đại thần liền bước ra, quỳ xuống tâu rằng: “Hạ thần lâu nay tài đức kém cỏi, lạm nhận trách nhiệm nặng nề, thường nghĩ việc báo ơn đất nước nhưng chưa có cơ hội. Nay theo sự chọn lựa của rồng, đâu dám so với trách nhiệm nặng nề [phục vụ đất nước]. Nhưng việc có lợi cho muôn dân thì tiếc chi một thân này? Hạ thần chỉ là người giúp nước, còn dân mới là gốc của nước, xin đại vương đừng suy nghĩ nữa. Chỉ xin đại vương vì hạ thần mà làm việc cầu phúc, cho xây dựng một ngôi chùa.”

Vua chấp nhận lời thỉnh cầu, không bao lâu thì hoàn tất.¹ Đại thần lại xin được sớm vào Long cung. Liền đó, quan dân trong cả nước cùng nhau trỗi âm nhạc, bày tiệc ăn uống đưa

¹ Nguyên bản ghi là “功成不日 – công thành bất nhật”, hiểu theo nghĩa thông thường là “hoàn thành ngay trong ngày” hoặc “chưa đến một ngày thì xong”. Trong ngữ cảnh này, chúng tôi ngờ rằng việc xây dựng một ngôi chùa “ngay trong một ngày” là điều không hợp lý nên dịch là “không bao lâu”.

tiền. Vị đại thần mặc y phục trắng, cưỡi ngựa trắng, từ biệt đức vua, từ biệt dân trong nước, rồi giục ngựa xuống sông, đi trên mặt nước mà không thấy chìm, đến khoảng giữa dòng thì vung roi rẽ nước, nước rẽ sang hai bên, từ đó mất dấu. Không bao lâu liền thấy con ngựa trắng nổi lên, trên lưng chở một cái trống lớn bằng gỗ chiên-đàn cùng một phong thư. Trong thư đại ý viết rằng: “Đại vương thật chu đáo, không thay đổi người được tuyển chọn. Xin nguyện [đại vương] được nhiều phúc lớn, lợi ích đất nước, thêm nhiều bề tôi. Hãy đem cái trống lớn này treo ở phía đông nam thành, nếu có quân giặc đến, trống sẽ tự kêu lên [trước để cảnh báo].”

Sau đó nước sông lại chảy, cho đến nay dân vẫn còn được hưởng lợi ích sử dụng. Năm tháng trôi qua, trống của rồng đã mất từ lâu, nhưng nơi treo cái trống ngày xưa, hiện giờ vẫn có treo một cái trống. Ngôi chùa nằm cạnh bờ hồ giờ đây hoang vắng đồ nát, không có tăng chúng.

Từ kinh thành đi về hướng đông khoảng 98 km, trong đầm hoang rất lớn có một vùng đất rộng mấy chục khoảnh,¹ hoàn toàn không có cây cỏ, đất có màu đen hơi pha đỏ.

Các bậc kỳ lão kể rằng, đây là nơi ngày trước quân lính đánh nhau bị thua. Thuở xưa, quân đội Đông quốc² hàng trăm vạn đánh sang phía tây. Lúc ấy, vua Cù-tát-đán-na cũng chinh trang binh mã mấy mươi vạn, kéo sang hướng đông để chống lại quân địch mạnh. Khi đến chỗ đất này thì quân hai bên gặp nhau, cùng giao chiến. Quân Cù-tát-đán-na thua trận, quân Đông quốc thừa thắng giết vua, chém tướng, tàn sát quân sĩ không còn một ai, máu loang nhuộm đỏ cả vùng đất này, dấu tích đến nay còn thấy.

¹ Nguyên bản là “數十頃地 – số thập khoảnh địa” (vùng đất rộng mấy chục khoảnh). Khoảnh là đơn vị đo diện tích, bằng 100 mẫu thời xưa, tương đương khoảng 6.667 hec-ta. Tuy nhiên, nói “mấy chục khoảnh” thì chỉ có thể hiểu tượng trưng chứ không thể biết chính xác là bao nhiêu.

² Đông quốc, tức Trung Hoa.

Từ nơi đây đi về hướng đông khoảng 10 km đến thành Bế-ma. Nơi đây có một tượng Phật đứng, khắc bằng gỗ chiên đàn, cao gần 7 mét, rất nhiều điều linh ứng, thỉnh thoảng lại tỏa chiếu hào quang. Những người có bệnh, tùy theo chỗ bị đau mà dùng lá vàng mỏng thiếp lên tượng [ở chỗ tương ứng] liền được khỏi bệnh. Những ai phát tâm khiêm cung thỉnh cầu, đa phần đều được toại nguyện.

Người dân ở đây kể rằng, tượng này do vua Ô-đà-diễn-na của nước Kiêu-thường-di làm ra từ thời đức Phật còn tại thế. Sau khi Phật nhập diệt, tượng tự bay qua không trung đến phía bắc nước này, trong thành Hát-lao-lạc-ca. Vào lúc tượng vừa đến thì dân trong thành đang sống yên vui giàu có, nhưng họ bám chấp sâu vào tà kiến nên không biết tôn kính tượng này. Tuy nhiên, họ vẫn kể cho nhau nghe việc tượng này tự bay đến, nên xem như một vị thần nhưng không quý trọng. Về sau, có một vị A-la-hán đến lễ bái tượng này. Người dân trong nước thấy y phục lạ lùng liền vội vã báo lên đức vua. Vua hạ lệnh lấy đất cát phủ lấp lên con người kỳ dị này.

Bấy giờ, vị A-la-hán bị chôn thân trong đất cát, miệng không có gì ăn. Lúc ấy có một người từ trước vẫn thường lễ bái tượng này, nhìn thấy vị A-la-hán không được ăn uống như vậy thì không chịu được, liền lên mang thức ăn đến cho ngài. Khi vị A-la-hán sắp rời đi liền nói với người này: “Bấy ngày nữa sẽ có một cơn mưa toàn đất cát, chôn lấp cả thành này không ai sống sót. Ông nên biết điều đó để sớm tính kế thoát ra. Tai họa này là do [người trong thành] đã dùng đất cát chôn phủ thân ta.” Ngài nói xong thì rời đi, hốt nhiên không còn nhìn thấy nữa.

Người kia vào thành vội báo với những người thân của mình, nhưng ai nghe cũng đều cười nhạo không tin. Đến ngày thứ hai bỗng có gió lớn nổi lên, thổi bay hết những thứ dơ nhớp trên mặt đất, rồi từ trên trời mưa xuống đủ các loại trân bảo quý giá, tràn ngập khắp đường phố. Mọi người đều mừng rỡ, nhưng người đưa tin [xấu kia], nhưng người ấy trong

lòng biết chắc sự việc sẽ đến [như lời vị A-la-hán], nên âm thầm chuẩn bị đào một đường hầm thông ra bên ngoài thành. Đến sau lúc nửa đêm của ngày thứ bảy, trời mưa xuống toàn đất cát, lấp kín cả thành. Người kia theo đường hầm mà ra khỏi thành, rồi đi về hướng đông đến nước này, dừng lại ở thành Bề-ma. Khi người ấy vừa đến thì tượng Phật này cũng tự hiện đến, liền thiết lễ cúng dường ngay tại đó, không dám dời tượng đi nơi khác.

Trong các ghi chép xưa kia nói rằng: “Khi giáo pháp của đức Thích-ca dứt mất, tượng này sẽ vào Long cung.”

Chỗ thành Hạt-lao-lạc-ca khi xưa, ngày nay là một gò đất lớn. Vua các nước cũng như những nhà có thế lực từ phương xa đến, nhiều người muốn khai quật để lấy trân bảo, nhưng mỗi khi vừa đến gần thì gió bão nổi lên, mây đen bốn phía, không còn nhìn thấy được đường đi.

Từ thành Bề-ma đi về hướng đông vào sa mạc, khoảng 65 km thì đến thành Ni-nhuỡng, chu vi khoảng 1-1.5 km, nằm giữa một cái đầm lớn, bùn đất trong đầm nóng ẩm, khó có thể lội qua. Vùng này lau sậy hoang vu rậm rạp, không có lối đi, chỉ duy nhất một con đường vào thành là có thể tạm đi qua được, cho nên những người qua lại trong vùng đều phải đi qua thành này. Vì thế, nước Cù-tát-đán-na dùng thành này làm cửa ngõ biên phòng phía đông.

Từ đây đi về hướng đông là vào một vùng cát di động rất lớn.¹ Cát ở đây chảy tràn như nước, tụ lại rồi tản ra tùy theo luồng gió, người đi qua rồi không còn dấu chân nên rất nhiều người lạc đường. Bốn phía mênh mông không thấy được bờ mé, nên người đi qua lại thường xếp hàng cột

¹ Nguyên bản viết là “大流沙 – đại lưu sa”, nghĩa là vùng cát rất lớn và cát trong đó lưu động, di chuyển. Chúng tôi không nghĩ đây là một tên riêng, vì không thấy tên này ở đâu khác. Vùng cát rộng lớn này ngày nay là sa mạc Taklamakan, thuộc vùng tây bắc Trung quốc, phía nam giáp dãy núi Kunlun, phía tây là dãy núi Pamir, phía bắc là dãy Tian Shan và phía đông là sa mạc Gobi.

[những người đã chết trước đây] lại thành đồng để ghi dấu [nơi mình vừa đi qua. Vùng này thiếu nước, hiếm cỏ, nhiều cơn gió nóng. Loại gió này nổi lên thì người và vật đều bị hôn mê, nhân đó thành bệnh [mê sảng], thỉnh thoảng nghe như có tiếng ca hát, hoặc nghe tiếng kêu khóc. Khi nghe như vậy rồi thì tinh thần hoảng hốt, mất cả phương hướng, do vậy mà rất nhiều người mất mạng. Chuyện này đều là do những loài quỷ mị gây ra.

Đi như vậy khoảng 130 km thì đến lãnh thổ cũ của Đổ-hóa-la.¹ Vùng này bỏ hoang từ lâu, các thành đều hoang vu.

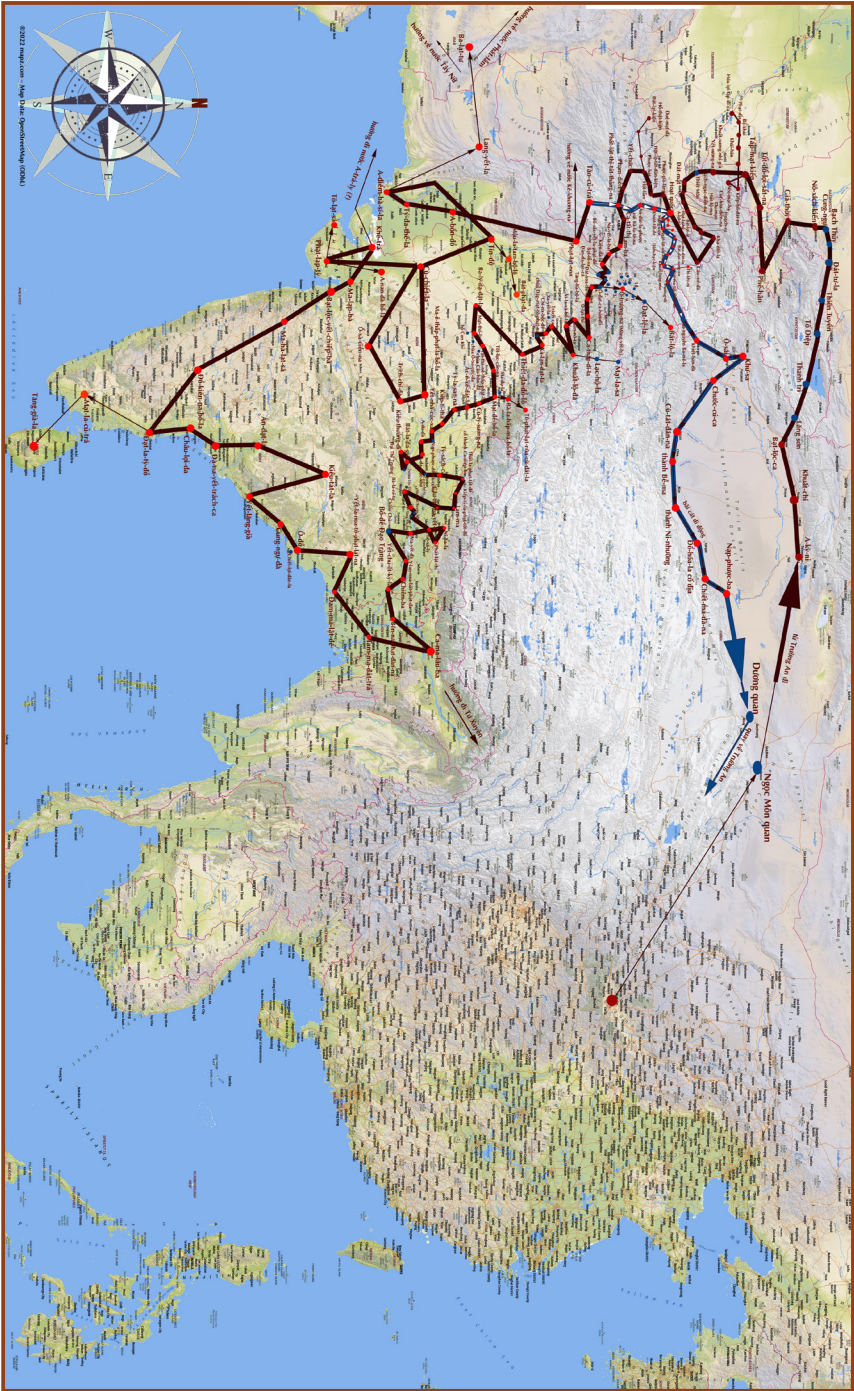
Từ đây đi về hướng đông khoảng 195 km thì đến nước cổ Chiết-ma-đà-na,² tức là vùng Niết-mạt. Thành quách vẫn còn đó nhưng tuyệt nhiên không có bóng người.

Từ nơi đây tiếp tục đi về hướng đông bắc, khoảng 325 km thì đến nước Nạp-phước-ba, tức là đất cũ của người Lâu-lan.³

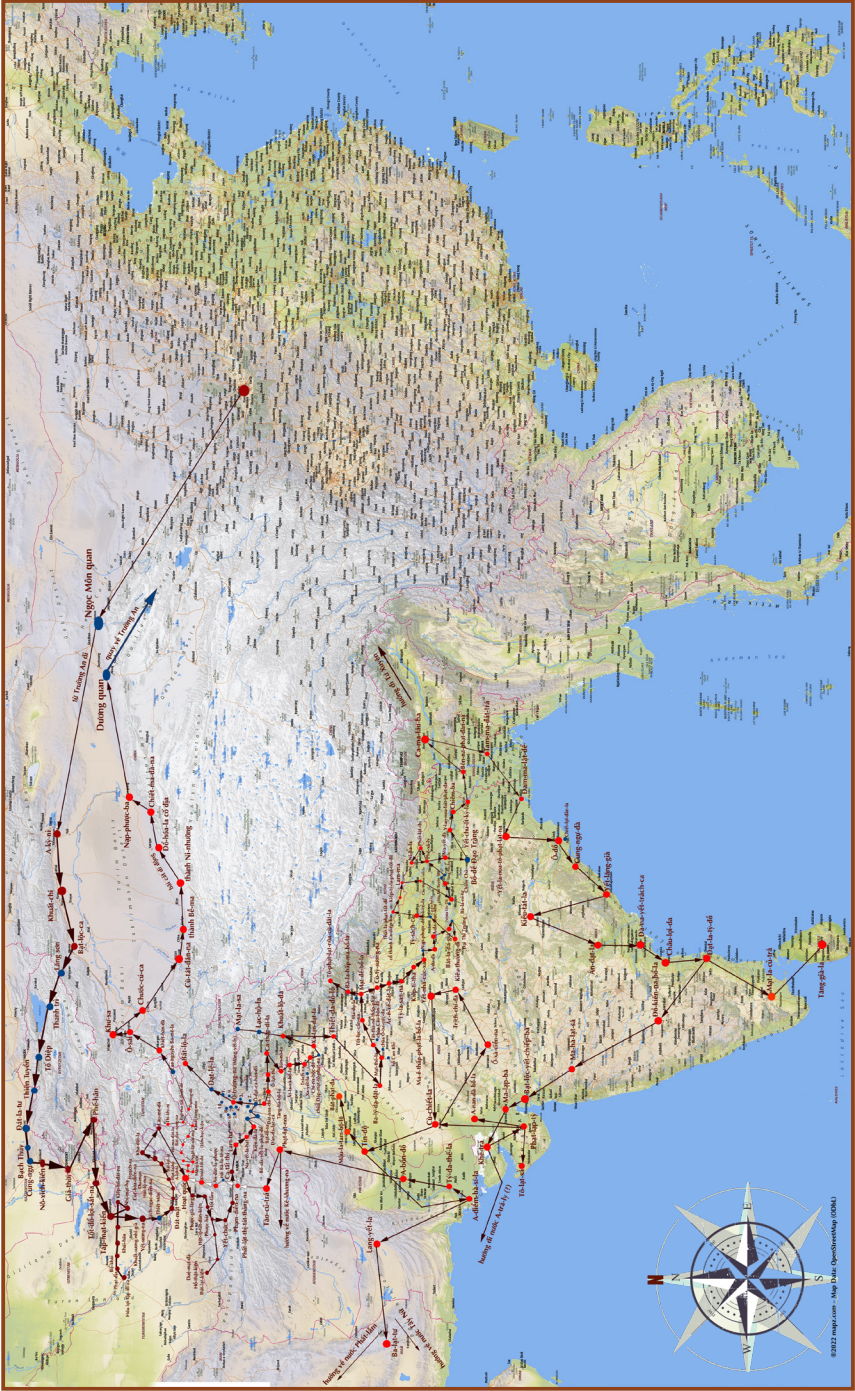
¹ Bản Đại Chánh tạng ghi “都運故國 – Đô-la cố quốc” là bị nhầm. Cả 2 bản Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng đều ghi là “覩貨運故國 - Đổ-hóa-la cố quốc”. Tên gọi này đã xuất hiện nhiều trong các quyển trước, là phiên âm từ chữ Tukhara.

² Chiết-ma-đà-na (折摩馱那), tên nước cổ, phiên âm từ chữ Calmadana.

³ Nạp-phước-ba (納縛波) hay Lâu-lan (樓蘭) đều là tên cũ của một vương quốc thời cổ đại, tồn tại trong khoảng 600 năm, sau đổi tên là Thiện Thiện (鄯善) rồi bị nhà Ngụy của Trung Hoa diệt mất vào năm 448.



Đồ họa 13. Biểu đồ minh họa toàn bộ hành trình đi và về



Đồ họa 14. Tổng quan toàn bộ hành trình của ngài Huyền Trang
Thực hiện với độ phân giải cao có thể phóng lớn trên máy tính

LỜI KẾT

Pháp sư Huyền Trang

[Sách này trình bày về các nước vùng Tây Vực,] nêu hình thể núi sông, khảo sát ghi chép ranh giới đất đai từng vùng, mô tả tánh khí cương nhu [của người dân] mỗi nước, cũng ghi nhận liên quan đến phong tục, khí hậu. Do sự việc biến động không ngừng nên những chi tiết lấy bỏ [khi biên soạn] không giống nhau. Hơn nữa, những việc [nêu ra] đều khó lòng khảo nghiệm đến cùng, nhưng cũng không thể tùy tiện theo chủ quan mà nói. [Huyền Trang] chỉ y cứ những nơi mình đi đến mà ghi chép đại lược, nêu ra những điều mắt thấy tai nghe, tường thuật về thực trạng hoàng hóa Phật pháp ở từng nơi.

Từ nơi đây¹ cho đến chốn xa xôi mặt trời lặn xuống ở phương tây, [nơi nơi] đều thấm nhuần ân huệ [của Đại Đường], những vùng xa xôi được giáo hóa đến, cùng kính ngưỡng đức độ [hoàng đế], người trong thiên hạ cùng nhau hòa hợp, thống nhất chung một mái nhà. Nếu không phải là như vậy thì làm sao [Huyền Trang này] một thân đơn lẻ có thể làm sứ thần² hoàn tất cuộc hành trình xa xôi muôn dặm?³

¹ Tức kinh đô Trường An của Đại Đường.

² Nguyên tác là “單車出使 – đơn xa xuất sứ”. Đây chỉ là lời nói thuận theo để ca ngợi vua Đường, vì khi ngài ra đi thì thật ra đã không được Đường Thái Tông đồng ý, nhưng ở đây vẫn nói theo cách như ngài ra đi là vâng chiếu vua đi sứ về phương tây.

³ Trong nguyên tác phần lời kết này được đặt chung ở cuối quyển 12. Chúng tôi căn cứ theo nội dung mà tách ra cho phù hợp với ý nghĩa.

Ngài Huyền Trang rời Trường An vào niên hiệu Trinh Quán năm thứ ba (629), về đến Trường An vào tháng Giêng, niên hiệu [Trinh Quán] năm thứ 19 (645), mang về Trung Hoa một số xá-lợi Phật, nhiều tượng Phật và kinh, luật, luận, cụ thể như sau:¹

- 150 hạt xá-lợi nhục thân Như Lai.
- Một tượng Phật bằng vàng, tính cả hào quang và tòa sen cao 54 cm.
- Một tượng Phật bằng vàng, tính cả hào quang và tòa sen cao 110 cm, mô phỏng tượng Phật trong hang rồng ở núi Tiên Chánh Giác nước Ma-yết-đà.
- Một tượng Phật bằng gỗ đàn hương, tính cả hào quang và tòa sen cao 50 cm, mô phỏng tượng Phật chuyển Pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, nước Bà-la-ni-tư.
- Một tượng Phật bằng gỗ đàn hương, tính cả hào quang và tòa sen cao 97 cm, mô phỏng tượng do vua Xuất Ái nước Kiêu-thưởng-di vì nhớ nghĩ đức Như Lai mà tạo ra hình tượng như thật.
- Một tượng Phật bằng bạc, tính cả hào quang và tòa sen cao 134 cm, mô phỏng tượng đức Như Lai khi từ Thiên cung trở về đi trên thang báu ở nước Kiếp-tý-tha.
- Một tượng Phật bằng vàng, tính cả hào quang và tòa sen cao 117 cm, mô phỏng tượng đức Như Lai đang thuyết các kinh như Pháp Hoa... trên đỉnh Linh Thứu nước Ma-yết-đà.

¹ Trong nguyên tác có một bài văn tán của Biện Cơ đặt ở cuối quyển 12. Do xét thấy nội dung không phù hợp nên chúng tôi không chuyển dịch trọn bài. Tuy nhiên, những thông tin liệt kê trong phần này được trích ra từ bài viết của Biện Cơ.

- Một tượng Phật bằng gỗ đàn hương, tính cả hào quang và tòa sen cao 44 cm, mô phỏng ảnh tượng Phật lưu lại ở nước Na-yết-la-hạt sau khi hàng phục rồng dữ.
- Một tượng Phật mô phỏng tượng đức Như Lai khi đi hành hóa trong thành Phệ-xá-ly.
- 224 bộ kinh Đại thừa
- 192¹ bộ luận Đại thừa
- 14 bộ kinh, luật, luận của Thượng tọa bộ
- 15 bộ kinh, luật, luận của Đại chúng bộ
- 15 bộ kinh, luật, luận của Tam-di-đề bộ
- 22 bộ kinh, luật, luận của Di-sa-tắc bộ
- 17 bộ kinh, luật, luận của Ca-diệp-tý-da bộ
- 42 bộ kinh, luật, luận của Pháp Mật bộ
- 67 bộ kinh, luật, luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ
- 36 bộ Nhân luận
- 13 bộ Thanh luận

Tất cả [Kinh điển] đựng trong 520 hộp, tổng cộng là 657 bộ [kinh, luật, luận].

¹ Bản Đại Chánh tạng ghi là “一百九十部 - nhất bách cửu thập bộ”, so sánh cả 2 bản Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng đều là “一百九十二部 - nhất bách cửu thập nhị bộ”. Nếu là 190 bộ thì không khớp với tổng số 697 bộ được nêu ở sau, do đó chắc chắn Đại Chánh tạng đã chép sót.

BẢNG CHỈ MỤC TỪ NGỮ

INDEX

- A-ba-la-la **197**, 198, 206, 219
 A-bạt-da-kỳ-ly **526**
 Abhidharmadipa-sāstra 186
 Abhidharmakosa-sāstra 182
 Abhidharma-prakarana-pada-sāstra 185
 A-bồn-đồ 517, **553**
 Ấc-ê-xế-đất-la 235, **263**, 264
 A-chiết-la **503**, 533, 534, 541
 A-da-mục-khư 269, 271, **290**
 Adbhuta 202
 A-điểm-bà-sí-la 515, 517, **549**, 550, 552
 A-dục 62, 63, 111, **143**, 195, 221, 382, 384, 385, 513, 525, 553
 A-du-ca 62, 63, **382**
 A-du-đa 269, 271, **286**, 290
 A-kỳ-ni 105, **107**
 A-lam-ca-lam 353
 A-lợi-ni 125, 559, **564**
 A-lộ-nhu 138, 139, 560
 a-ma-la 287, 392
 a-ma-lạc 390, 391, 412
 āmalaka 167
 a-mạt-la 167, 390
 āmla 167
 am-một-la 167, 230, 247, 259, 260, **287**, 297, 346, 362, 364, 458
 Am-một-la 287
 am-nhi-la 167
 āmra 167
 A-na-bà-đáp-đa 99, 339
 A-nan 90, 133, 134, 177, 219, 247, 248, 308, 333, 336, 337, 338, 364, 365, 367, 369, 370, 371, 372, 386, 447, 452, 454, 455, 468, 515, 517, 542
 A-nan-đa-bồ-la 515, 517, **542**
 Andarab 125
 Ấn-đạt-la 477, **503**
 An-đất-la-phước 125, 559, **562**
 A-nê-luật-đa **335**, 336, 337
 A-nhã Kiều-trần-như 347, 351, 422
 Apalāla 197
 A-phạt-la-thế-la **506**
 A-phước-lô-chỉ-đê-thấp-phạt-la **202**
 Arhan 125
 A-tăng-già 287
 Ất-bộ-đa 193, **202**
 A-thấp-bà-thị **443**
 A-thấp-phước-cũ-sa **395**
 A-thị-đa-phạt-đề **331**, **337**
 A-tị-đa-yết-lạt-nã **359**
 Ất-la-xà-bồ-la 193, 195, **231**
 Ất-la-xà-cật-lợi-hứ **456**
 A-tổ-lạc **441**, 506, 508
 A-trá-ly 517, **539**
 át-sa-đồ 150, 317
 át-thấp-phước-dữu-xà 151, 429
 A-tư-đa 317
 A-tỳ-đạt-ma 182, 185, 186, 190, **224**, 228, 242, 248, 257, 258, 300, 455, 456

- A-tỳ-đạt-ma-câu-xá 182
 A-tỳ-đạt-ma Minh Đăng 186
 A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận **242**
 A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý **228**
 A-tỳ-đạt-ma Thức thân túc luận
 300
 A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa **224**
 Avalokiteśvara 202
 A-xà-đa-thiết-đốt-lộ **452**
 A-xa-lý-nhị **111**, 113
 A-xà-thế 338, 443, **452**
 Âm Quang bộ **196**
 Ấn-độ **147**
 Ấn Độ Ký 49, **241**, 358, 363, 389
 Ấu Nhật **237**, 238, 239, 459
 Bạc-câu-la 480
 bắc hành 60, 150, 540
 bạch ngọc 168
 bạch phần 149
 Bạch Thủy 116
 Bạch y ngoại đạo 215
 Ba cõi 85, 181, 224, 229, 322, 504
 bậc Thiện Thệ **499**
 Bác Vọng 80, 92
 badara 167
 Bà-la-a-diệt-đa **237**, 459, 460, 464
 bà-la-bát-đà 150
 Bà-la-đồ-la 145, 188, 189
 Bà-la-hấp-ma-bồ-la 235, **261**
 bà-la-môn Trục Tánh **338**, 339
 Bà-la-ni-tư 303, 341, 343, **345**,
 600
 Ba-lạt-thấp-phuợc **180**
 Bà-la-tê-na **561**
 Ba-lạt-tư 122, 131, 176, 517, 520,
 550, **551**, 552, 574
 Ba-la-yết-la-phạt-đà-la **274**
 ba loại tịnh nhục **108**, 109, 470
 Ba-lợi 129, 130, 574
 Ba-lý-dạ-đất-la 233, 235, **246**
 Ba-mê-la 557, **572**, 573
 Ba minh **214**
 bá nạp y **223**
 Ba-nhĩ-ni 188, 189, 190
 ban-hồ-sa **483**, 485
 bánh xe báu 99, 368
 Bà-ni **274**
 ban-lâu-sa 167
 Bán-nô-ta 195, **230**, 231
 Bảo chủ 100, 101, 102
 bạo long nạn **114**
 báo-sa 151
 Bảo Tích 362, 364
 Bà-tắc-yết-la-phạt-ma **485**
 Bà-tẩu thiên 537
 bất cộng trụ **160**
 Bát-đặc-sang-na 125, 559, 566,
 567
 Bạt-đà-la-lũ-chi **537**
 bặt-đạt-la 167
 Bát giải thoát **436**
 ba tháng trường trai **248**
 Bát-la-cấp-bồ-đề **407**
 Bát-la-da-già 269, 271, 291
 Bạt-la-mạt-la-kỳ-hi **500**
 Bát-la-tê-na-thị-đa **305**
 Bát-la-xà-bát-đề **306**
 Bạt-lộc-ca 54, 62, 107, **113**, 564
 Bạt-lộc-yết-chiếp-bà 517, **534**
 Bát-lợi-át 125, 559, **565**
 Bát-lộ-la 193, 195, **208**, 573
 Bạt-lỗ-sa 145, 186, 187
 Bát-phạt-đa 517, **548**
 Ba-trá-ly 379, 380, 381, 382, 393,
 458, 507
 Ba-trá-ly tử **379**, **381**
 Bật-sô **216**
 Bạt-thủy-bà 484
 Ba Tư 40, 550, 551, 552, 574
 Ba-tư-nặc **305**
 Bất Xuyên Nhĩ 359, **360**
 Bà-tỳ-phê-già **506**
 Bảy món báu **173**, **536**
 bảy món báu ứng hiện **368**
 bảy vị Phật Thế Tôn **536**
 Bệ-đạt-khư **143**
 Bể-ma 594, 595

- Bhalika 129, 130
 Biện Liễu **274**
 Biên tế định **134**
 Bình-kỳ-la **503**
 bộ binh 127, **161**, 276, 519
 Bỏ-đất-lạt-ca **514**
 Bộ-khái 107, **120**
 Bỏ-la-kê-xá **532**
 Bỏ-lạt-nã-mai-đất-lệ Diễn-ni-phát-đất-la **247**
 Bỏ-lạt-nã-phạt-ma **411**
 Bỏ-lạt-noa **230**
 Bốn biện tài vô ngại 214
 bốn binh chủng 161, 242, 279, 338, **519**
 bốn cách sinh 220, **500**
 bốn châu thiên hạ **98**, 99, 369
 bóng Phật 172, 173
 bốn món báu 98
 Bôn-na-phạt-đàn-na 475, 477, **483**
 bốn nhu cầu thiết yếu **112**, **390**, **536**
 Bôn-nhương-xá-la **577**
 bốn vị Phật quá khứ **176**, 240, 241, 243, 246, 247, 249, 263, 264, 266, 283, 285, 286, 287, 290, 297, 301, 330, 348, 397, 434, 464, 488, 489, 492, 495, 512, 531, 533, 553, 554, 555
 Bỏ-sáp-ba-kỳ-hi **492**
 Bỏ Tát A-tăng-già 287
 Bỏ Tát Đa-la **398**, 465
 Bỏ Tát Đề-bà 254, 291, 292, 393, 394, 395, 497, 509, 510
 Bỏ Tát Di-lặc 208, 256
 Bỏ Tát Hộ Minh 348
 Bỏ Tát Hộ Pháp 298, 299, 300, 404, 405, 507, 512
 Bỏ Tát Quán Tự Tại 137, 203, 228, 275, 398, 410, 412, 419, 463, 464, 471, 472, 484, 507, 508, 514, 533
 Bỏ Tát Từ Thị 256, 287, 288, 289, 347, 359, 412, 414, 505, 506, 510, 530
 Bỏ Tát Vô Trước 176, 287, 288, 289, 297
 Bội-già-di 586
 Brahmananda 366
 brāhmin 160
 Buddhist Records Of The Western World 44
 Ca-bổ-đức-ca **471**
 Ca-chiên-diên **242**
 Ca-đa-diễn-na **242**
 Ca-diếp 20, 75, 76, 80, 130, 176, 184, 196, 197, 209, 210, 223, 241, 337, 418, 423, 424, 425, 437, 455, 536, 579
 Ca-diếp-ba 315, 316, 337, 338, 348, 407, 418, 423, 424, 425, 434, 436, 437, 455, 469
 Ca-diếp-di bộ **196**
 Ca-la-ca-thôn-đa **319**
 Ca-lan-đa 451, 452, 456
 ca-lạt-đề-ca 151, 331
 Ca-la-tý-nã-ca 431, 467, 469
 cá ma-kiệt 419
 Ca-ma-lang-ca 475, **488**
 Ca-ma-lâu-ba 278, 475, 477, 484, **485**, 487
 Ca-nặc-ca-mâu-ni **320**
 Căng-già **165**, 221, 252, 253, 255, 261, 264, 269, 271, 279, 280, 283, 285, 286, 289, 290, 291, 298, 343, 345, 358, 360, 362, 366, 371, 375, 379, 382, 386, 472, 477, 480, 481, 482, 483
 Căng-kỳ 197
 Cẩng-sa **470**
 Cận Hộ 248, 249, 384, 385, 386, 389, 546

- Ca-nị-sắc-ca 136, 140, 141, 177, 180, 184, 191, 221, 223, 225, 241, 242
- Cảo Nhai 82
- Cao Xương 105, 107, 108
- Cấp Cô Độc 265, **306**, 307, 308, 309, 312, 314
- Ca-tất-thí 107, **134**, 136, 169, 170, 175, 193, 209, 554, 560, 561
- Ca-thấp-di-la 167, 189, 191, 195, 209, 215, 217, **218**, 219, 221, 223, 225, 226, 227, 231, 239, 257, 260, 584, 587
- Cật-lật-đà-la-củ-trá **446**
- Câu-hôn-đồ 252
- Câu-lăng-noa 211
- Câu-lô 98, 99, 148, 369
- câu-lô-xá **148**
- Câu-lý-ca 431, 465, 466
- Câu-ma-la 278, 279, 280, 485, 486, 487
- Câu-ma-la-la-đa **211**
- Câu-mê-đa 105, 107, **125**
- Câu-thi-na 303, 305, 330, 335, 338, 364, 368, 386, 453
- Câu-thi-na-yết-la 303, 305, **330**
- Câu-tô-ma-bồ-la 272, **379**
- cấu trúc hình bát úp **493**
- Câu-xá-bạc 257, 258
- cây thiệm-bộ 329
- cây yết-ni-ca 443
- chánh kiến 89, 90, 253
- Chánh pháp thuần lý **158**
- Chấp Kim Cang 508
- Chấp Sư Tử 254, **497**, 517, 520
- châu Đại Bảo 529
- Châu-đề-sắc-ca **458**
- Châu-lợi-da 477, **509**
- châu nguyệt ái **528**, 529
- chế-đất-la 150
- chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực **200**
- Chiêm-ba 477, **481**
- chiêm-bác-ca **291**
- Chiêm-thủ-nã 372
- Chiến Chủ **358**
- chiên-đàn 174, 296, 307, 438, 441, 513
- chiên-đàn-nhĩ-bà **513**
- Chiến-đạt-la-bát-thích-bà **211**
- Chiến-già 311, 312
- chiên hạt **108**
- Chiết-lợi-đần-la **493**
- Chiết-ma-đa-na 596
- Chiếu-hổ-ly 110
- Chỉ-mạt-la **512**
- chim mạng mạng **375**
- chim thừu 76, **446**, 447
- chim trĩ chứa cứu lửa 332
- Chí-na-bộc-đề 235, **241**, 242, 243
- Chí-na-đề-bà-cù-đất-la **574**
- chí-na-la-xà-phất-đất-la 242
- chí-na-nhĩ 242
- chùa Bồ Câu 471
- chùa Cựu Vương 142
- chùa Cựu Vương Phi 143
- chùa Kê Viên **391**
- chùa Lộc Dã 346
- chùa Ma-du 199, 200
- chùa Ma-ha Bồ-đề 426
- chùa Ma-ha-phật-na 199
- chùa Ma-xà 590, 591
- Chuẩn-đà **331**
- chùa Thương Lâm 230
- Chúng Hiền 228, **257**, 258, 259, 260
- Chúng sự phần A-tỳ-đạt-ma 185
- Chúng sự phần Tỳ-bà-sa **229**
- Chước-cú-ca 23, 559, **580**
- chuông lặc 121, 175, 350, 397
- Chuyển luân Thánh vương 92, 317
- Chuyển luân vương 266, 267, 321, 352, 368
- cô Am-một-la **364**

- cổ cát tường 417, 420, 442
 cổ ca-xa **128**
 cõi trời Ba mươi ba 265, **307**
 cõi trời Đệ nhất hữu **436**
 cõi trời Tịnh Cư 329, 408, 417
 Công xảo minh 156, 340
 Côn Minh 80
 Cù-ba-la 171
 Cù-chiết-la 515, 517, **543**, 545
 Cúc-hòa-diễn-na 107, **124**
 Cù-đà-ni 99
 Cù-già-lê 311
 Cù-na-mạt-đề **399**
 Cung-ngự 116
 Cung-ngự-đà 477, 493, **494**
 Cù-noa-bát-lạt-bà **255**
 Cù-sa **213**
 cư sĩ Thắng Quân 440
 Cự-sử-la **297**
 Cù-tát-đán-na 27, 559, 581, **582**,
 587, 588, 591, 593
 Cù-thất-lăng-già **585**
 Cù-tỳ-sương-na 235, **262**
 Cù-xa-yết-la-bồ-la **442**
 Đa-du-đà-la **319**
 Dâm-bạc-kiện 125, 559, **567**, 568
 Dẫn Chánh 496, 498, 500, 501, 502
 Đa-xá-đà 369
 Dharmaguptaka 196
 Dharmasthiti 125, 568
 diệm-bát-la 153
 Diêm-ma-na-châu 475, **488**
 Diêm-mâu-na 252, 253, 269, 291
 Diệp Hộ 127
 Diệt tâm định 578, **579**, 581, 586
 Diệu Cát Tường **247**, **504**
 Di-lặc 20, 208, 210, 224, 256, 347
 Dĩnh Xuyên 85
 Di-sa-tắc bộ **196**
 Duệ-mạt-đà 107, **130**
 Du-già-sư-địa 505, 548
 Du-mạn 107, **124**
 được-xoa 137, **202**, 217, 223,
 225, 480, 481, 499
 du-thiện-na **148**
 Đại Ái Đạo **306**
 Đại An-đạt-la **505**
 Đại Bảo Tạng **210**
 Đại Ca-đa-diên-na **553**
 Đại Ca-diệp **337**, 371, 436, 438,
 453, 454, 455, 456
 Đại Ca-diệp-ba **337**, 436, 455
 Đãi-chí-bồ-la **511**
 Đại chúng bộ 19, **196**, 230, 455,
 456, 506, 562, 601
 Đại Đế 387, **513**, 525
 Đại Đường 39, 43, 46, 47, 48, 49,
 50, 51, 52, 56, 61, 82, 84,
 85, 93, 96, 97, 278, 279,
 599
 Đại Đường Tây Vực Ký 39, 43,
 46, **47**, 48, 50, 51, 52, 56,
 84, 93
 Đại Đường Tây Vực Ký đạo độc
46, 50
 Đại Đường Tây Vực Ký hiệu chú
46
 Đại Đường Tây Vực Ký kim dịch
46
 Đại hội Vô già **111**, 133, 135, 536,
 541
 đại lưu sa **595**
 Đại Thí Trường **269**, 294, 295
 Đại Thụ **272**, 273
 Đại Thuần **86**
 Đại Thụ Tiên Nhân **272**
 Đại Tộc **236**, 237, 238, 239, 240
 Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư
 Truyện **45**, 242, 343, 475
 Đại Tự Tại Thiên **110**, 187, 188,
 265, 284, 345, 412, 415,
 420, 537, 549, 550
 Đại Tuyết sơn **99**, 122, 127, 130,
 131, 133, 134, 139, 208,
 561, 564
 Đại Tỳ-bà-sa **291**

- Đại-xà-la **460**
 Đàm-ma-lật-đề 81, 475, 477, **489**
 Đàm thiên **79**
 Đàm-vô-đức bộ **196**
 Đà-na-yết-trách-ca 477, **505**, 508
 đàn chỉ **505**
 Đàn-đa-lạc-ca 145, 186, **187**
 dẫn sinh 49, 80, 98, 303, 319, 320, 585
 Đạo-lợi 296, 297, 307
 Đáp-mật-tô-phật-na **242**
 Đất-lạt-kiện 105, 107, 125, 130, **131**
 Đất-la-tư 116
 Đạt-la-tỳ-đồ 477, **511**, 515, 529
 Đạt-lệ-la 193, 207
 Đạt-ma-ba-la **511**
 Đạt-ma-đất-la-đa **185**
 Đất-mật 107, **123**
 Đạt-ma-tất-thiết-đế 125, 559, **568**, 571, 573
 Đất-tha-yết-đa-cúc-đa **459**
 đất Thực 90, 475, 487, 539
 Đất-xoa-thĩ-la 193, 195, 209, 212, 214, 216, 576, 582
 Đề-bà 254, 256, **291**, 292, 293, 300, 311, 318, 350, 393, 394, 395, 443, 446, 450, 490, 497, 498, 509, 510, 576
 Đề-bà-tê-na **256**
 Đề-đa-đạt-đa 349
 Đế Hiên 85, 86
 Đề-la-thích-ca **397**, 398
 Đề-na-bạt **551**
 Đề-vị 129
 Địa-ca-bà-phước-na **586**
 địa ngục Vô Gián 315
 Địa Nhũ 582, 584
 định Biên tế 134
 định Đế nhất hữu **434**
 định Diệt tận 398, 469, 576
 định Kim cang 504
 định Phi tướng 352, 436, 510
 định Vô sở hữu xứ 353
 đỉnh Thửu 81, 93
 Đọa-la-bát-đề 475, **488**
 Độc giác **133**, 187, 347, 367, 424, 495
 Đỗ-hóa-la **122**, 131, 132, 135, 225, 226, 359, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 571, 572, 596
 Đồ-kiến-na-bồ-la 517, 529, **530**
 Đồ Lâm 242, 243
 Đỗ-lỗ-bà-bạt-trá **541**
 động Bóng Phật 173
 Đông độ 242
 Đông Kinh 81
 Đông Lạc 81
 đồng luân 92, 99
 Đồng Luân Vương 99
 Đông Nữ 262
 Đồng Thụy 576
 Đỗ-sử-đa **208**, 256, 287, 288, 508
 Đột-quyết 102, **110**, 115, 116, 117, 118, 122, 124, 127, 561, 562, 563, 564, 566
 Đức Quang **255**, 256, 257, 549
 Đức Tuệ 399, 400, 401, 402, 403, 404, 462, 541
 Đường Cao Tông 56, 57, 58, 93
 Đường Huyền Tông 57
 Đường Thái Tông 5, 52, 53, 58, 73, 79, 92, 96, 97, 557
 Elapattra 209
 Gandhara 136, 221
 giải an cư 136
 giáp trừ 0 586
 Giả-thời 107, **117**, 118
 giả-yết 119
 giới Cự túc 134, 248, 256, 333, 334, 437
 Giới Hiền 404, 405, 406, 462, 486
 Giới Nhật 27, **244**, 276, 278, 279, 280, 281, 282, 294, 295, 464, 483, 487, 532, 535, 536, 541

- Gopāla 171
 Govinda 252
 Hắc Lĩnh 103, 134, 143, 169
 Hạc-mạt 552
 hắc phần 149, 150
 Hạc-tát-la 559
 Hạc-tát-na 559
 hai cây sa-la 207, 334, 336, 453
 Hàm hải 114
 hằm Voi Rơi 318
 hành cung **277**
 hành tượng **586**
 Hán nhật thiên chủng **574**
 Hàn-nhược 369
 Hán Phong 242
 Hà Tây 136, 241
 Hạt-la-hồ 125, 559, 564, **565**
 Hạt-la-hổ-la **137**, 138
 Hạt-lao-lạc-ca 594, 595
 hạt-lạt-li 153
 Hạt-lợi-sa-phật-đàn-na 274
 Hề-tổ 124
 Hiền Ái 537, 538, 549
 Hiền-đậu 147
 Hiền kiếp 172, 176, 184, 241, 242,
 315, 319, 320, 367, 409,
 425, 510
 Hiếp Tôn giả 176, 181, 182, 191,
 221, 222, 223
 Himatala 125, 225, 566
 Hindu Kush Mountains 103
 hỏa châu **168**, 218, 244
 Hoạch-sa 107, **124**
 Hoa Chữ 85
 Hoa Cung 272
 Hóa Địa Bộ 196
 Hóa-lợi-tập-di-ca 107, **121**
 Hoàng hà 100
 Hoàn Viên 90
 Hộ-bạt-na **561**
 Học Phạn 311
 hồ Cửu Mạng 354, 356
 hồ Liệt Sĩ 354, 356, 357
 hộ măn câu-chi **385**
 Hộ Mật 568
 Hôn-đà-đa **569**
 Hộ Nguyệt 462
 Hộ Pháp 298, 299, 300, 404, 405,
 406, 462, 507, 511, 512
 hợp kim đồng 132, 143, 168, 235,
 261, 284, 346, 398, 416,
 464, 545, 551
 Hồ-thật-kiện 107, **130**
 Hốt-lầm 107, 126
 Hốt-lộ-ma 107, 123, **124**
 Hột-lộ-tát-dân-kiện 107, 126
 Hứ-ma-đất-la 125, **225**, 321, 559,
 565, **566**
 hưng cù **559**
 Hung Nô 582, 588
 Huoh 125, 563
 hương nê **413**
 Hương sơn 99
 hương tảo **108**
 Hữu kim hà **337**
 Hy-mã-lạp 82, 122, 148, 169, 244,
 262
 Hỷ Tăng 274, 276, 278, 536
 Indus 175, 195, 235, 559
 Issyk-Kul 0 114
 Kalandaka 451
 Kalapinaka 467
 Kanishka 136, 177, 221
 Kapiśa 169
 kapittha 167
 Kasmira 189
 Kāśyapīya 196
 Kê-khương-na **555**
 Kế-tân 218
 Kha-đốt-la 107, 124, **125**
 Khả Hãn **116**, 127
 Khái-hãn 107, **120**
 Khai Nguyên Thích Giáo Lục 51
 Khế-trá 515, 517, **540**
 khích trần 149
 Khiết-bàn-đa 557, 559, **573**, 576,
 577, 578

- Khiết-tế-thấp-phạt-la 549
 Khoát-tát-đa 125, 559, 562, **563**
 Khost 125, 563
 Khuất-chi 107, **109**, 113, 580, 586
 Khuất-khuất-trá-bá-đa **436**
 Khuất-lang-noa 125, 559, 567, **568**
 Khuất-lộ-đa 233, 235, **244**, 245
 Khuất-sương-nhĩ-già 107, **120**
 Khúc Nữ 269, 271, 274, 279, 283, 285, 535
 Khư-sa 23, 559, 573, 574, 578, 579, **580**
 kiên chùy **142**
 Kiện-đà-la 136, 139, 145, 147, **175**, 221, 223, 225, 239, 240, 287
 Kiên Tuệ 462, 541
 Kiếp-bổ-đất-na 105, 107, **119**
 Kiếp sơ 133
 kiếp-tỉ-tha 167
 Kiếp-tỷ-la-phật-tốt-đỗ 305, **316**
 Kiếp-tỷ-tha 235, **264**, 373, 600
 Kiêu-đáp-ma **310**, 311, 333, 444
 Kiêu-tát-la 369, 477, **496**
 Kiêu-thường-di 269, 271, 295, **296**, 512, 594, 600
 Kiêu-trần-như 347, 351, 422
 kiều-xa-da 153, 235, 281
 kim đồng **143**
 Kim Hoa 110
 kim luân 92, 98, **99**, 409, 463
 Kim Luân Vương 99, 133
 Kim Nhĩ **274**, 275
 Kính Bá 5, 61, 66, 79, 84
 kinh Bảo Vân **407**
 Kinh bộ **211**
 kinh hành 69, **173**
 kinh Lăng-ca **528**
 kinh Pháp Hoa 76, 87, 446
 Kinh tạng 48, 76, 158, 211, 224, 453
 kinh Thập Địa 289
 Kishm 125
 ksauma 153
 kshatriya 160
 Kunāla 211
 Kurana 125
 Kusumapura 272, 379
 kỵ binh 161, 519
 Kỳ viên 82, 265, 310, 311, 312, 315
 Lạc-ban-nị-la 473
 Lạc-đa-vị-tri **490**
 Lạc Dương 80
 Lạc-hộ-la 245
 La-hầu-la 63, 137, 247, 319
 La-hổ-la 63, **247**, 248, 319, 341, 458
 Lâm Ấp 475, 488
 Lam-ba 122, 143, 145, 147, **169**, 231
 Lam-bột-lô 193, 203
 Lam-ma 303, 305, 325, **326**
 Lãng-na-yết-la 138, 139
 Lãng sơn 113
 Lang-yết-la 517, **550**
 Lanpolu 203
 Lạp-phật-ni **323**, 324
 lạp-phước 149
 Lật-xiếp-bà **368**, 375
 Lâu-lan 60, 596
 lễ niết-diệp-ban-na **330**, 338
 lịch pháp 93, 97, 149, 150, 156, 340
 Lịch Sơn 86
 Linh sơn **407**
 Lộc Dã 346, 350, **353**, 600
 Lộc uyển 76, 83
 Lô-hê-đất-ca 193, **202**
 Lokottaravada 132
 Long Cung 81
 Long Mạnh 393, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 507, 576
 Long Trì 82

- Long tuyền 143
 Long vương Mục-chi-lân-đa **421**
 long vương Văn Lân 339
 long vương Y-na-bát-đát-la 339
 lúa môn **108**, 109, 115
 luận Biện chân 255
 luận Du-già Sư-địa 287
 luận Duy Thức 297
 luận Hiền Dượng Thánh Giáo 297
 luận Nhân Minh 503, 504, 505, 537
 luận Quảng Bách 291
 Luận tạng 76, 158, 190, 248, 456
 luận Thanh minh 188, 190, 375
 luân tướng **307**, 337, 350, 386, 397, 447
 Luân Vương 99, 100, 133, 463
 Luật tạng 76, 158, 196, 224, 248, 370, 374
 Lục thần thông **436**
 lục thông 222, **396**, 454
 lục trai **128**, **142**
 lưỡng an cư **353**
 Lương Đài 81
 lưỡng tam nguyệt **441**, 455
 luyện-nhã bát-sô **275**
 Ly-ba-đa 369
 Lý Vinh Hy **45**
 Mạc-ê **535**, 542
 Mạc-ha 434, 436
 Mã chủ 100, 101, 102
 Madakhshan 125
 Ma-đăng 80
 Ma-đạp-bà 399, 400, 401, 402, 403
 madhūka 167
 Ma-du **199**
 Ma-dụ-la 261
 Ma-ê-thấp-phạt-la-bồ-la 517, 544, **545**
 Magadha 93, 220, 237, 278, 379
 Ma-ha-chiêm-ba 475, **488**
 Ma-ha-chí-na 278
 Ma-ha-đề-bà **220**, **368**
 Ma-ha-lạt-sá 517, **531**
 Ma-ha Ma-da **316**, 336
 Ma-ha-phạt-na **199**
 Ma-ha-sa-la 360
 Mahasala 360
 Mahāsaṅghika 19, 196
 Ma-ha-tăng-kỳ bộ **196**
 Ma-ha-tát-đỏa **216**
 Ma-ha-tỳ-ha-la **526**
 Ma-hê-la-củ-la **236**
 Ma-hê-nhân-đa-la **387**, 388, 389, **525**
 Ma-hê-thủ-la 110, 170
 Mahīśāsaka 196, 287
 Mai-đất-lệ-da **347**
 ma-khư 151
 Ma-lạp-bà 517, **535**, 536, 539, 540, 541, 542
 Mã Minh **395**, 396, 576
 ma-na-bà **466**
 Mãng-kien 125, 559, **564**, 565
 Mãng-yết-ly 197, 198, 199, 201, 202, 207
 Mạn-thù-thất-lợi **247**
 Mãn Trụ 411, 465
 Mãn Từ tử 247, 248
 mao ngưu **375**
 Mạt-đề-bồ-la 233, 235, **255**, 262
 Mạt-diền-đề-ca **208**, 219, 220, 225
 mạt-già-thủy-la 151
 Mã Thắng **443**, 444, 466, 468
 Mạt-la 245, **335**, 336, 475, 477, 512, 525
 Mạt-la-củ-trá 475, 477, **512**, 525
 Mạt-la-sa 245
 Mạt-lạt-da **513**, 514
 Mạt-nô-át-thích-tha **182**
 Mạt-thổ-la 233, 235, **246**, 369
 mậu-già 167, 230, 362
 mâu-hô-lật-đa 149
 Mậu-la-tam-bộ-lô 517, **547**

- Ma-yết-đa 8, 9, 220, 221, 237, 278, 343, 371, 375, 377, 378, **379**, 386, 398, 411, 431, 432, 433, 434, 442, 447, 452, 466, 467, 472, 485, 507, 535, 600
- Mayura 261
- Minh Thành Tổ 59
- moca 167
- Một-đặc-già-la 62, **247**, 248, 249, 253, 296, 309, 311, 452, 465, 467, 478, 479
- Mục-chi-lân-đa 421, 424
- Mungan 125, 564
- Mười điều chẳng sợ **310**
- Mười nghiệp lành 129
- Mười sức **310**
- Na-già-át-lạt-thụ-na **393**
- Nại-địa Ca-diệp-ba **407**
- Nại-mạt-đa **534**
- Na-la-diên **176**, 360, 485, 537
- Na-la-diên thiên **360**
- na-la-kê-la **485**, **528**
- Na-lạn-đa 278, 404, 431, **458**, 461, 462, 465, 485
- na-lợi-kê-la 167
- Năm giới 129
- Nam Hải 418, 472, 514
- nam hành 150
- Nam La 535
- Năm uẩn **173**
- Nan-đa 318, 389
- Nạp-phước 60, 126, 269, 285, 557, 596
- nạp y **223**
- Nārāyanadeva 176
- nārikera 167
- Navadevakula 285
- Na-yết-la-hạt 145, 147, **170**, 601
- nê-phước-ta-na 153, 154
- ngân luân 92, **99**
- Ngân Luân Vương 99
- Ngật-lật-sắt-ma 125, 559, **565**, 566
- ngật-lợi-đa 220, 225, 226, 227
- ngày trai **111**
- ngoại đạo Đồ hồi **188**, 243, 263, 514, **535**, 545, 549, 550, 552, 553, 555
- ngoại đạo lửa thề 450, 509, 511
- Ngọc Môn 82, 102
- Ngũ Ấn Độ **148**
- Ngũ Đế 82
- ngũ minh 155, **222**, 223, **340**, 396
- người Hồ 45, 103, 114, 116, 153, 575
- người Nhung 103
- nguồn tâm **89**
- ngũ thể đầu địa **163**
- Ngũ thừa **156**
- ngư lân gian trì **368**
- Ngưu Đầu **438**, 441
- Nguyệt Vương **274**
- nguy thậm phong chúc **391**
- nhận **64**
- Nhân chủ 100, 101, 102
- Nhân-đa-la-thế-la-cũ-ha 469, 471
- Nhân minh **156**
- Nhân Minh Luận 503
- nhân tình **174**
- nhập an cư 136, 429
- nhập diệt 98, 172, 177, 220, 229, 230, 319, 320, 326, 333, 334, 335, 365, 367, 368, 371, 382, 385, 405, 417, 437, 438, 469, 504, 506, 525, 534, 579, 585, 594
- Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa 50
- Nhất Thiết Nghĩa Thành 323, 351, 352, 353, 530
- Nhất thiết trí 317
- Nhất thừa 76, 87
- Nhiệt hải 114, 564
- Nhi-mạt-hạ 105, 107, **119**
- Nhữ châu 91
- Như Ý 176, 182, 183, 184
- Ni-ba-la 343, 345, **374**

- ni-câu-luật 272, 322, 349, 420
 niết-bàn-tăng 154
 Niết-diệp-ban-na 330, 335
 Niết-mạt 596
 Ni-kiền 459, 484, 488, 495
 nilapila 155
 ni-la-tế-đồ 155
 nivāsana 154
 Nội minh **156**
 Nô-xích-kiến 107, 116, **117**
 núi Già-da 377, 407
 núi Hê-la 193, 198
 núi Kê Túc 437, 438
 núi Lăng-ca 528
 núi Linh Thửu 347
 núi Ngưu Giác 586
 núi Phật-đà-phạt-na 438, 439
 núi Tỳ-bồ-la 447, 450
 núi Úc-thiện-đa **543**
 núi Y-lan-noa 477
 nước Bà-la-môn 148
 Nước Đất-xoa-thỉ-la **209**
 nước Hoạt 105, 125, 557, 563,
 564, 565
 nước Hoạt **563**
 ô-đạm-bạt-la 167, 230
 Ô-đạt-ca-hán-đồ 145, 188, 191,
 193, 208
 Ô-đồ 477, **492**, 493
 Ô-kỳ-diên 366
 Ô-lạt-thi **217**
 On Yuan Chwang's Travels in
 India (2 volumes) 45
 Ô-sái 559, 564, 577, **578**
 Ô-trượng-na 145, 191, 193, **195**,
 201, 205, 207, 219, 321
 Ô-ba-cúc-đa **248**, **546**
 Ô-ba-đệ-thước **224**
 Ô-ba-hy 63, **247**, 248
 ồ-ba-sách-ca **437**
 ồ-ba-tư-ca **437**
 Ô-đa-diễn-na **296**, 594
 Ôt-đa-la át-sa-đồ **317**
 Ôt-đát-la 206, **510**
 Ôt-đát-la-tê-na 206
 Ô-xà-diễn-na 517, **543**, 545
 Palusha 186
 panasa 167, 483
 Pānini 188, 189
 Parghar 125
 Pāsupata 188
 Persia 122, 176
 phái Chính lượng **263**, 265, 290,
 300, 305, 316, 345, 346,
 362, 477, 490, 535, 541,
 542, 545, 549, 552, 553
 phái Kinh lượng 211
 phái lửa thể 362
 phái Ni-kiền lửa thể 484, 488
 pha-lặc-cũ-noa 151
 Phạm chí **190**
 Phạm-diễn-na 107, **131**, 321
 Phạm Thụ 272
 Phạn văn 50, 53, 54, 92, 109, 189
 Pháp Cứu 176, 185
 Pháp Hiển 81, 92, 176, 196, 338
 Pháp Mật Bộ 196
 pháp thư 250
 Phát-bà-thế-la **506**
 Phật Ca-diếp 130, 176, 184, 197,
 209, 210, 241, 418, 536
 Phật Ca-diếp-ba 315, 316, 348,
 418, 434, 469
 Phật-đà-cúc-đa **459**
 Phật-đà-đà-bà **291**
 Phật-đà-tăng-ha **288**
 Phật-địa 107, **120**, 121
 Phật-địa-la 230
 Phất-lãm **552**
 Phạt-lạp-tỳ 515, 517, **540**, 542,
 543
 Phạt-lạt-noa 515, 517, **554**
 Phất-lạt-thị 345, **372**, 373, 559,
 561
 Phất-lạt-thị-tát-thăng-na 559, **561**
 Phật Nhiên Đăng 170, 171, 172

- Phật-tô-bạn-độ **286**
 Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài 51
 Phật-tô-mật-đất-la **184**
 Phát trí 242
 Phệ-đa 88, 156
 Phế-hãn 107, **117**
 phệ-xá-khư 150, 324, 329, 330, 331, 415, 416
 Phệ-xá-ly 64, 343, 345, **362**, 363, 364, 368, 369, 371, 373, 375, 452, 457, 601
 Phiên vương 136
 Phổ môn **367**
 phú bát thế **493**
 Phúc cái chánh hạnh sở tập kinh 209
 Phục Hy 82, 95
 phúc xá **236**
 phù-đồ 123, 130
 Phục-c-ca **445**
 Phục-già-lăng 105, 107, 125, **126**
 Phục-khái 105, 107, 126, 131
 Phục-sô 100, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 564, 565, 568, 570, 573
 Phú-xà-tô-di-la 369
 quá khứ tứ Phật **176**, 184, 241
 Quả nại **174**
 Quang Hữu 462
 Quang Tăng **274**
 quán-trĩ-ca **480**
 Quát địa 79
 Quật-trá-a-hạm-ma **390**, 391
 quả Vô học 363, 383, 450, 504
 quỹ khoáng dã **361**
 quỹ Tử Mẫu **185**, 186
 Rahula 125, 247
 Rohitaka 202
 rừng cây đa-la **530**
 rừng Đắc Nhãn **315**
 rừng Đại Hoa 279
 rừng Duệ-sắt-tri **439**
 rừng Kê 93
 rừng Ni-câu-lô-đa 303, 330
 rừng Thí Lộc 350, 353, 354
 Śabda-vidyā-sāstra 188
 Sách-ha 63, 98
 Sách-kiền-địa-la 229
 Sa-đa-bà-ha **496**
 Sái Âm 80
 Sa-la 335, 369
 Salātura 188
 Sa-ma-nhược 589
 saṃghāṭi 129, 154
 Saniraja 200
 San-ni-la-xà 200, 201
 San-xà-da 466, 468
 Sarpausadhi 200
 Sarvāstivāda 20, 196
 Sasahka 340
 sát-đế-lợi 135, 154, 160, 168, 240, 375, 439, 496, 532, 541, 543
 sát-na **149**
 sáu ngày trai **248**
 sáu phép thần thông 396, **436**, 510, 525
 Siêu Nhật 182, 184
 sinh ẩm 134
 Sivika 200
 Skandhila 229
 Sơ địa **393**
 Sồ-na **139**, 560, 561
 sông Bà-la-ni **346**
 sông Dầu 325
 sông Diệp 117, 118, 573
 sông Hằng 99, 165, 221, 233, 252, 253, 269, 271, 272, 275, 276, 290, 343
 sông Mạc-ê 535, 542
 sông Ni-liên 352, 377, 406, 409, 417, 422, 423, 433
 Sơn kinh 79
 Subhavastu 195
 Sudana 186

- Sūma 201
 suối Bần Tên 324
 Sutlej 233, 245
 Sự Từ Giác 288
 suy mạo **181**
 Svetavatālaya 138
 Ta-bà 63, 97, 98
 Takka 235, 257, 547
 Tam-ba-ha 245, 262
 Tam-bồ-già 369
 tám công đức 98, 456
 tám giải thoát 181, 219, 370, **436**
 Tam hoàng 82, 87, 95, 96, 97
 Tam-ma-đất-trá 404, 475, 477, 487, 488, 489
 tam minh 181, 214, 222, 369, **396**, 454, 504
 Tam Tạng Thánh Giáo Tự 58
 tam tịnh nhục **108**
 Tần-bì-sa-la 441
 Tân dịch Đại Đường Tây Vực Ký 46
 Tăng-ca-xá **264**
 Tăng-già-bạt-đa-la **228**, **256**
 tăng-già-chi 129, 134, 174, 175, 336, 394
 Tăng-già-la 59, **254**, **426**, 427, 428, **472**, 475, 493, **514**, 515, **517**, 521, 522, 523, 524, 525, 529
 Tăng-ha-bộ-la 193, 195, **215**
 Tăng-khư 399, 507
 tăng-khước-kỳ 129, 153, 154
 tăng-kì-chi 154
 Tần-tỳ-bà-la **382**
 Tần-tỳ-sa-la **397**, 442, 446, 456, 457, 466, 467, 479
 Tần vương phá trận 278, 486
 Tào-cử-trá 138, 139, 418, 555, **559**, 561
 Tào-lợi 555
 Tạng A-tỳ-đạt-ma 185
 Tập chân **230**
 Táp-mạt-kiến 105, 107, **118**, 119, 120, 121
 tạp tánh 0 160
 Tập-tế-đa-phạt-lạt-từ 138
 Tát-bà-át-lạt-tha-tất-đa **351**
 Tát-bà-đa bộ **196**
 tất-bát-la 176, 408, 410, 421, 422
 Tát-bầu-sát-địa **200**
 Tát-phược-đạt **199**
 Tát-tha-nê-thấp-phạt-la 233, 235, 249, **250**, 252
 tàu-đầu-ba 123
 Tây Đại Nữ **520**
 Tây Nữ **520**, 550, 552
 tế trần 149
 Thạch sơn 100
 Thái Tông Văn Hoàng Đế 92
 Thân-độc 147
 Thắng Hữu 462
 Thắng lâm **265**
 Thắng Mật **444**, 445
 Thắng nghĩa đế 240
 Thắng Quân 305, 306, 307, 315, 321, 439, 440
 Thanh Biện 506, 507, 508
 thành Câu-thi 207, 337, 338, 386, 453
 thành Già-da 377, 406
 thành Hê-la 173
 Thành Hương Hoa 381
 Thanh minh 155
 thành Ni-như-ợng 595
 Thanh tạng 155
 Thanh Trì 54, 114, 564
 thành Vương Xá 62, 223, 341, 347, 382, 431, 454, 458, 466, 467, 479
 thần mặt trời 284, 479, 547, 551, 575
 Thận-na-phất-đát-la **548**
 Thần Trì 80
 tháp A-ma-lạc-ca **390**, 392
 tháp-bà 123
 tháp Cửu Hỏa 332

- tháp Đánh chuông 392, 395
 tháp Đánh chuông **392**
 tháp Hạ Thừa 446
 Tháp lực 310, **370**
 Tháp-phệ-đa-bồ-la 370, 371
 tháp Thối Phàm 446
 tháp Uất Kim Hương 418, 420
 thập vật **390**
 tháp Xá-lợi Bình 362
 thất-la-phật-noa 150, 429
 Thất-la-phật-tất-để 182, 269, 301, **305**, 306
 Thất-lợi-cúc-đa **444**
 Thất-lợi-la-đa 0 287
 Thất-lợi-sai-đất-la 475, **488**
 Thất-lũ-đa-tần-thiết-để-câu-chi **478**
 trâu-bà 123
 trâu thạch **132**, **168**, 235, 261, 398
 Thệ-đa **307**, 308, 310, 313, 315
 The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions 45
 Thế Hữu 185, 223, 224
 thế-sắt-trá 150
 Thế Thân 176, 182, 183, 184, 240, 257, 258, 259, 260, 286, 287, 288, 289, 290, 297
 Thích-ca Mâu-ni 176, 177, 184, 241, 348, 525
 Thích-ca phương chí 102, 539
 Thích Tỳ-bà-sa 230
 Thiệm-bộ 98, 99, 100, 141, 177, 260, 266, 272, 317, 347, 369, 385, 387, 391, 409, 472, 482, 521, 522, 562, 563, 572
 Thiện Hiền **333**, 334
 Thiện Hiện 266, 267
 Thiền môn 88
 Thiên Nhân Sư 423, 451, 499, 507
 thiên nữ Tỳ-ma 187
 Thiện pháp đường 265
 Thiên Quân 256
 Thiện Thí 306, **307**, 308, 313
 Thiên Trúc 79, 81, 92, 97, 147
 thiên từ **110**
 Thiên Tuyền **115**, 116, 564
 Thiết-đa-đồ-lô 235, **245**
 thiết luân 92, 99
 Thiết Luân Vương 99
 Thiết Môn **121**, 122, 563
 thiết-nặc-ca **134**
 Thiết-thường-ca **274**, 340, 386, 411, 414
 Thi-khí-ni 125, 559, **571**
 Thi-la-a-diệt-đa **276**, **535**, 541
 Thi-la-bạt-đà-la **404**, **486**
 Thí Vô Yểm 458
 thoát không tượng **586**
 Thông Lĩnh 82, 91, 92, 113, 118, 122, 125, 136, 563, 564, 566, 572, 574, 577
 Thôn Mộng 88
 Thổ Phiên 262
 thừa lộ bàn **493**
 Thuận chánh lý 228, 259
 Thuật Thánh Ký 56, 93
 thực áp **399**, 404, 406
 thú-đa-la 160
 thủ-đa-la **255**, 546
 Thú-đạt-la **255**
 thư hoàng **571**
 Thước-ca-la-a-dật-đa **459**
 thương chủ 418, 419, 422, 465, 521, **529**
 Thương-di 321, 559, **571**
 Thương-mạc-ca **186**
 Thượng Mao 431, 442, 443, 456
 Thương-nặc-ca Phược-sa **133**, 134
 Thượng tọa bộ 19, 287, 317, 324, 426, 488, 495, 511, 526, 535, 542, 601

- thượng tộc **240**
 Thuyết nhất thiết hữu 108, 109, 113, 131, **196**, 242, 255, 257, 260, 285, 287, 291, 331, 471, 477, 543, 551, 574, 578, 580, 601
 Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ **196**
 Thuyết xuất thế 132
 thủy quái kim-tỳ-la 348
 Ti-bát-la **176**, 448
 Tích Lan 40, 59, 254, 426, 472, 475, 493, 497, 514, 515, 517, 525, 528, 529, 530
 tích trượng 83, 91, 130, 174, 175, 336, 340, 400, 419, 437, 443, 449, 507, 538
 Tỉ-đa 100, 573, 578, 580
 tiệm giáo **108**, 109, **470**
 Tiên nhân Đại Thụ 272, 273
 tiên Quảng Bác 441
 Tiểu Vương Xá 126
 Tín-độ 100, 175, 188, 207, 208, 209, 215, 216, 235, 240, 515, 517, **545**, 546, 547, 549, 552, 553
 tinduka 167
 tinh lư **128**, **276**
 tinh xá **202**
 tịnh hạnh nhân **159**
 tịnh nhục 67, 108, 109, 470
 Tịnh Phạn 316, 317, 318, 320, 322, 323, 351, 422, 444
 tọa hạ 151
 tọa lạc 151
 Tô-bà-phật-tốt-đỗ **195**, 197
 Tô-bạt-đà-la **333**
 Tô-bộ-đề **266**
 Tô-đạt-đa **306**, 307
 Tổ-đất-lấm **224**, 455, 456
 Tô-đạt-noa 186, 187
 Tổ Diệp 114, 115, 116
 Tô-lạt-sá 517, **542**, 543, 544
 Tô-lạt-tát-thắng-na **551**
 Tô-ma 201
 Tô-mê-lô 63, 98, 454
 Tô-phật-lạt-nỗa-cù-đất-la **262**
 tốt-đỗ-ba **123**, 130
 Tốt-đồ-lê-thấp-phật-la **550**
 Tốt-đồ-lợi-sắt-na 105, 107, **118**
 Tốt-lợi 115, 123
 Tốt-lục-cần-na 233, 235, **252**
 Trách-ca 193, 231, 233, **235**, 257, 547, 548
 trái mặt-đỗ-ca 167
 trai nhật **111**
 Trần Bình 86
 trấn-đỗ-ca 167
 Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh 287
 Trần Khản 568
 Trần-na **503**, 504, 505, 534
 Trapusa 129, 130
 Trích-chỉ-đà 517, **544**
 triều hà y **235**
 Trí Nguyệt 462
 Trịnh Hòa 59
 Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục 51
 Trinh Quán 51, 58, 67, 83, 105, 600
 trung âm **134**, 356
 Trung Biên Phân Biệt 287
 Trùng Các **367**
 Trung đạo 88
 Trường An 66, 67, 82, 83, 91, 97, 105, 107, 331, 599, 600
 trường quy **164**
 Trương Thuyết 56, 57, 93
 Trường Tiệp 87
 Trường Trảo 468
 Từ Ân 45, 85, 90, 242, 343, 475, 539
 túc mạch **108**
 Tu-đạt **306**
 Tu-di 63, 98
 Tứ Diệp Hộ 127
 tước dương chi 143

- tượng binh 161, 487, 519
 Tượng chủ 100, 101, 102
 Tượng Kiên 143
 tượng pháp 85
 tượng vương sáu ngà 349
 Tự Sa Môn Huyền Trang Thượng
 Biểu Ký 52
 tứ sinh **220**
 tứ sự cúng dường **112, 222, 536**
 tư-thâu-bá 123
 Từ Thị 287, 288, 289, 347, 348,
 359, 412, 414, 437, 438,
 501, 505, 506, 507, 508,
 509, 510, 530, 586
 Tứ Thiên Vương 422, 423
 Tuyết sơn 82, 99, 102, 115, **122**,
 127, 130, 131, 133, 134,
 139, 140, 148, 169, 208,
 244, 321, 359, 374, 412,
 448, 478, 561, 564, 587
 Tuyết Sơn Hạ 225, 226
 Tỳ-bà-sa 182, 191, 223, 224, 229,
 230, 255, 257, 258, 287,
 291, 580
 Tỳ-bá-xa **235**
 Tỳ-bồ-la 447, 450
 Tỳ-ca **200**
 Tỳ-đa-thế-la 517, **552**
 Tỳ-đề-ha 99
 tỳ-khâu **437**
 tỳ-khâu-ni **437**
 Tỳ-kheo ni Bát-la-xà-bát-đề **306**
 Tỳ-kheo ni Liên Hoa Sắc 266, 267
 Tỳ-la-la 540
 Tỳ-la-ma-la 543
 Tỳ-la-sa-lạc 143
 Tỳ-la-san-na 233, 235, **264**, 271
 Tỳ-lô-chiết-na **584**
 Tỳ-lô-thích-ca 203, **313**, 314, 315,
 320, 321
 Tỳ-lô-trạch-ca **203, 313**
 Tỳ-ma-la-cật **362, 363**, 364
 Tỳ-mạt-la-mật-đa-la **260**
 Tỳ-nại-da **224**, 248, 370, 455, 456
 Tỳ-nại-da Tỳ-bà-sa **224**
 Tỳ-ngật-la-ma-a-diệt-đa **182**
 Tỳ-sách-ca 269, 271, **300**
 Tỳ-sa-môn Thiên vương 127
 Tỳ-thiền-bà-bồ-la **545**
 Tỳ-xá-khư 313
 uất-đa-la-tăng 129
 Uất-đầu-lam 352, 353, 434, 435
 uất kim hương **135**, 155, 195,
 207, 218, 419, 559
 Udakakhandā 188
 uḍumbara 167
 Ujjayana 366
 Ương-cũ-lợi-ma-la **306**
 Ương-du-phật-ma **375**
 Ương-quật-ma-la **306**
 Upagupta 248, 384, 546
 Ưu-ba-ly 63, 247, 455
 Ưu-lâu-tần-loa Ca-diệp 423, 424
 vaiśya 160
 Văn Nhị Bá Ưc **478**, 479, 480,
 530, 531
 vesakha 324
 Vimalamitra 260
 Vipasa 235
 Vị Sinh Oán **443**, 452, 453, 457,
 469
 Vô Cầu Hữu 260
 voi say Hộ Tài 443
 Vô Nhiệt Não 99, 309, 448
 Vô Trước 176, 287, 288, 289, 290,
 297
 vua Nguyệt Quang 499
 vua Phạm-dự 366
 vua Thượng Quân 201, 206, 207
 vua Tịnh Phạn 316, 322, 351, 422
 vua Từ Lực 499
 Vua Vô Ưu **143**
 Vu Chí Ninh 5, 55, 57, 58, 61, 85,
 93
 Vương hội 79
 Vương Tăng 274

- Vương Xá 62, 223, 341, 347, 382,
 431, 443, 454, 456, 457,
 458, 466, 467, 479
 vườn Nai 76, 129, 353, 354
 xa binh 161, 519
 Xà-da-tê-na **439**
 Xà-lạn-đạt-la 235, **243**, 244
 Xá-lợi-phất 88, 247, 307, 431
 xá-lợi răng Phật 133, 227, 228,
 229, 283, 493, 526
 Xá-lợi tử **247**, 248, 249, 253, 309,
 311, 312, 313, 363, 443,
 444, 447, 452, 465, 466,
 467, 468, 469
 Xa-yết-la 236, 240, 257
 Xích-ngạc-diễn-na 107, **123**
 Xuất Ái 296, 307, 600
 yakṣa 202
 Yamgan 125
 y cứu điều 133, 134
 yết-bồ-la hương **514**
 Yết-chức 105, 107, 122, **131**
 Yết-chu-ốt-kỳ-la 278, 279, 477,
 482, 487
 Yết-lăng-già 477, **494**
 Yết-la-noa-tô-phạt-lạt-na 274, 477,
 489
 Yết-la-phạt-đà-la 274
 Yết-lợi **197**
 Yết-nhã-cúc-xà 233, 267, 269,
 271, 487, 535, 536, 541
 Yết-sương-na 105, 107, 115, **121**,
 563
 Y-la-bát-đất-la **209**, 210
 y-la-bát-la **209**
 Y-lan-noa-bát-phạt-đa 431, 473,
 477
 Y phương minh **156**
 Y-thấp-phạt-la **186**
 Y-thường-na-bồ-la 475, **488**